

NGUYỄN THANH NHÀ

BỨC TRANH KINH TẾ VIỆT NAM THẾ KỶ XVII và XVIII

Nguyễn Nghi dịch



NHÀ XUẤT BẢN TRI THỨC

Nguyễn Thanh Nhã (1928-2008)

Lớn lên ở Sài Gòn vào những ngày Cách mạng tháng Tám, Nguyễn Thanh Nhã sang Pháp du học và suốt đời gắn bó với phong trào Việt kiều ủng hộ hai cuộc kháng chiến. Năm 1970, ông tham gia nhóm nghiên cứu về những vấn đề miền Nam Việt Nam. Báo cáo "Viễn tượng miền Nam Việt Nam" của nhóm này, công bố ngày 17.1.1973, tức là mười ngày trước ngày kí kết Hiệp định Paris về Việt Nam, là một đóng góp đáng kể vào cuộc đấu tranh chính trị vì hòa bình, dân chủ, hòa hợp và hòa giải dân tộc.

Nguyễn Thanh Nhã là giảng sư kinh tế học Trường Đại học Paris I (Sorbonne-Panthéon) về các vấn đề phát triển. Xuất bản năm 1970 tại Paris (Nxb Cujas), *Bức tranh kinh tế Việt Nam thế kỷ XVII và XVIII* ban đầu là luận án tiến sĩ quốc gia, bảo vệ mấy năm trước đó tại Đại học Sorbonne (Paris) và đã nhận được một giải thưởng lớn về nghiên cứu.

Ngoài những công trình nghiên cứu chuyên môn, Nguyễn Thanh Nhã còn để lại nhiều trước tác về văn học Việt Nam và Pháp mà ông là một "tài tử" rất thâm hậu.

**BỨC TRANH KINH TẾ VIỆT NAM
thế kỷ XVII và XVIII**

25.4.15

A handwritten signature in black ink, consisting of stylized, cursive letters. The signature is positioned below the date and is flanked by horizontal lines above and below it.

Cet ouvrage a bénéficié du soutien des Programmes d'aide à la publication de l'Ambassade France au Vietnam et de l'Institut français.

Cuốn sách này được xuất bản với sự giúp đỡ của Đại sứ quán Pháp tại Việt Nam và Trung tâm Văn hóa Pháp trong khuôn khổ Chương trình hỗ trợ xuất bản.

NGUYỄN THANH NHÃ

BỨC TRANH KINH TẾ VIỆT NAM
thế kỷ XVII và XVIII

Nguyễn Nghị dịch

(Tái bản lần thứ nhất)

NHÀ XUẤT BẢN TRI THỨC

BỨC TRANH KINH TẾ VIỆT NAM THẾ KỶ XVII VÀ XVIII || NGUYỄN THANH NHÃ

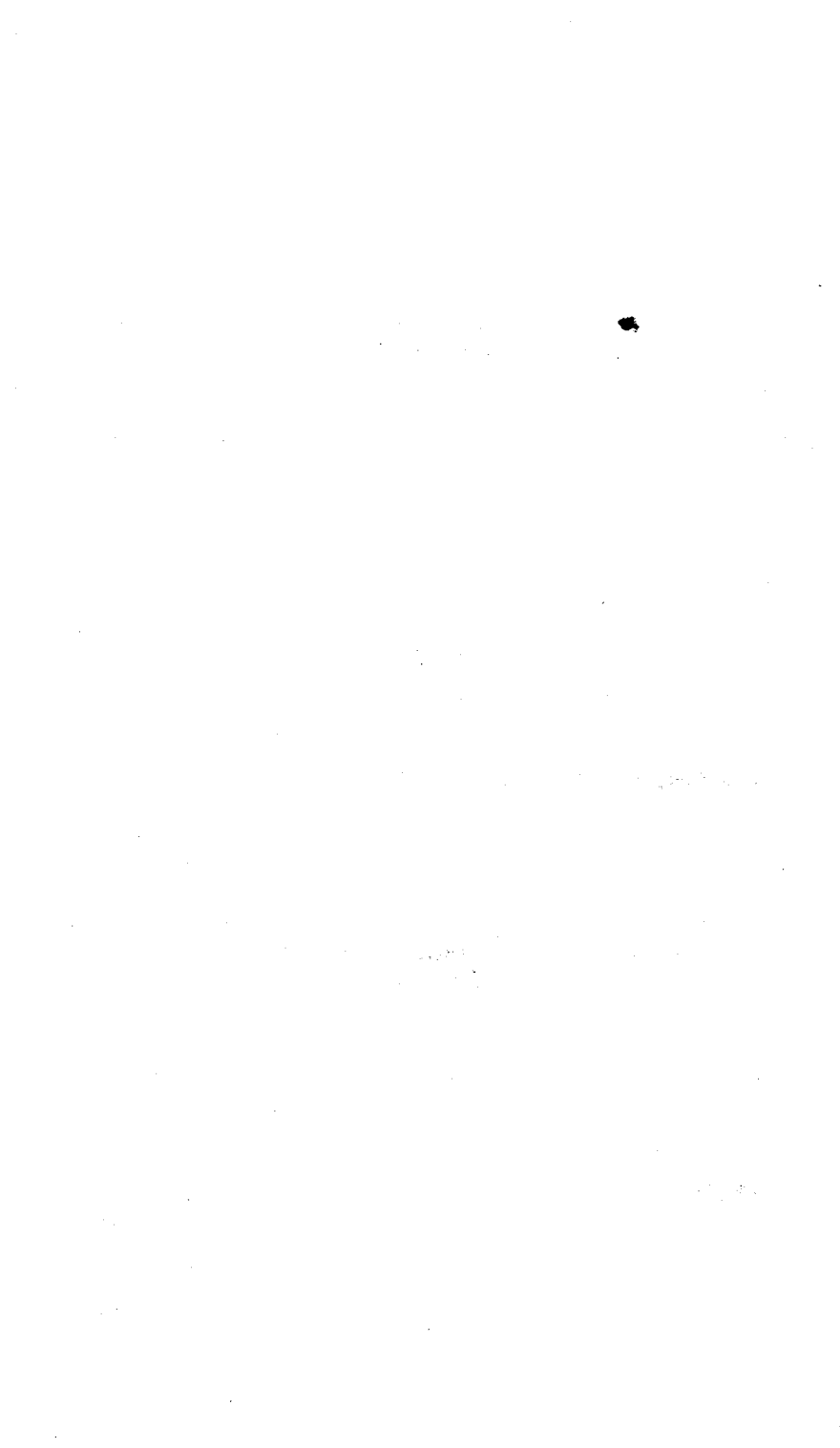
Bản quyền tiếng Việt © 2013 Nhà xuất bản Tri thức.

Bản quyền tiếng Pháp © gia đình Nguyễn Thanh Nhã.

Bản quyền tác phẩm đã được bảo hộ. Mọi hình thức xuất bản, sao chụp, phân phối dưới dạng in ấn hoặc văn bản điện tử mà không có sự cho phép của NXB Tri thức là vi phạm luật.

MỤC LỤC

LỜI TỰA	7
CÁC CHỮ VIẾT TẮT	11
DẪN NHẬP	13
CHƯƠNG MỞ ĐẦU: KHUNG CẢNH LỊCH SỬ: CUỘC PHÂN TRANH, SỨC CẢN ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN	21
PHẦN MỘT	
NHỮNG BIẾN ĐỔI TRONG NÔNG NGHIỆP	
CHƯƠNG MỘT	
HOẠT ĐỘNG NÔNG NGHIỆP	85
CHƯƠNG HAI	
HOẠT ĐỘNG PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN	139
PHẦN HAI	
SỰ PHÁT TRIỂN CỦA KIẾN TRÚC THƯỢNG TẦNG ĐÔ THỊ VÀ THƯƠNG MẠI	
CHƯƠNG BA	
HOẠT ĐỘNG ĐÔ THỊ	213
CHƯƠNG BỐN	
NGÀNH NỘI THƯƠNG	291
CHƯƠNG NĂM	
NGOẠI THƯƠNG	359
KẾT LUẬN	455
TÀI LIỆU THAM KHẢO	465



Lời tựa

Sự phát triển được mong đợi của một nền kinh tế quốc gia, dù thế nào, dĩ nhiên cũng phải dựa trên một thực tại cụ thể vốn phần lớn là kết quả của một biến chuyển lịch sử ít nhiều phức tạp. Thời gian đúng là một trong những chiều kích của nền kinh tế. Chính vì vậy, nhằm tránh sa vào những lạm dụng của chủ nghĩa duy lịch sử thuần túy, của cái mà François Simiand gọi là “lịch sử hóa lịch sử”, để vạch ra những hiểm nguy của nó, một hiểu biết càng đầy đủ càng tốt về chuyển biến đã qua là một trong những điều kiện cốt yếu để hiểu rõ những vấn đề của thời hiện tại. Bởi vậy, một công trình có tính điển hình về mặt lịch sử hoàn toàn có chỗ trong một tủ sách dành cho những mối quan tâm hiện tại và cho sự phân tích các phương tiện cần sử dụng để làm cho tương lai rõ ràng là tốt đẹp hơn hiện tại trong tổng thể các nước tạo nên “cái thế giới thứ ba” quá trái ngược nhau này.

Sự mong đợi này lại được ứng dụng một cách đặc biệt bi đát và đau đớn trong trường hợp của dân tộc Việt Nam cao quý - một dân tộc luôn bị giằng xé bởi những cuộc chiến tranh. Dù chung cuộc của các biến cố đang diễn ra có

thế nào đi nữa thì việc trở về với những khó khăn của thời đã qua để hiểu thấu đáo hơn bản chất những khó khăn đó và cách thức các khó khăn này đã được vượt qua chẳng phải là điều vô ích. Về phương diện này, như tác giả của chúng ta đã lưu ý, các thế kỷ XVII và XVIII, đối với Việt Nam đang trong cơn khủng hoảng, nổi da nẫu thịt, là một thời kỳ chuyển tiếp được đánh dấu bởi một cuộc “nội chiến kéo dài, xen kẽ những cuộc hưu chiến thất thường, trở nên trầm trọng hơn với những rối loạn liên tục, những vụ nổi dậy được lặp đi lặp lại”. Cái thời kỳ vốn đã nhộn nhạo, đẫm máu và rối ren này, cuối cùng đã dẫn tới giai đoạn thuộc địa trong lịch sử đất nước.

Nhưng Nguyễn Thanh Nhã, vốn là một nhà kinh tế học giỏi giang đồng thời là một nhà sử học tài ba, đã chú trọng trước tiên tới việc làm rõ các khía cạnh kinh tế của biến chuyển kéo dài hai thế kỷ này, lược đồ tổng quát của biến chuyển này tương ứng với cái chúng ta có thể xem như một điển hình cho hoạt động mang tính chất chủ yếu tiền tư bản chủ nghĩa. Độc giả sẽ hào hứng nhận ra rằng những liên kết được các tác giả cổ điển và tiền cổ điển rút ra trong khung cảnh của các nền kinh tế tại các nước phương Tây cũng đã được xác nhận, vào cùng thời, với một số khác biệt không đáng kể, trong một nền kinh tế ở Viễn Đông. Dĩ nhiên, nhận xét theo nguyên tắc này nên được gọt đôi chút bằng cách lưu tâm tới vị trí nổi trội của các hoạt động thuộc khu vực một, nhất là trong những gì liên quan đến nông nghiệp. Nhưng

LỜI TUA

vào thời đó, những biến chuyển và thay đổi căn bản đã có thể được nhận ra qua nhiều dấu hiệu, như sự đa dạng hóa nhu cầu tiêu thụ (và một cách phụ thuộc, về nhu cầu trang bị), sự khu biệt hóa của các lĩnh vực sản xuất với sự chuyên biệt hóa ngày càng rõ nét, các tiến bộ của hiện tượng đô thị hóa, sự phát triển của nền kinh tế tiền tệ, sự xuất hiện của thương phiếu và việc tín dụng được củng cố, sự phát triển của các giao dịch, bên trong và nhất là với bên ngoài, sự xuất hiện của một tầng lớp thị dân mới phôi thai, nói tóm lại, sự hình thành của một tổng thể những yếu tố hần đã có thể trở thành, trong một bối cảnh chính trị khác, bước khởi đầu cho một cuộc cách mạng kỹ nghệ thực sự. Nhưng cuộc cách mạng này trong một thời gian đã chỉ diễn ra ở phương Tây, dù rằng Nhật Bản đã sớm bắt kịp. Nếu các điều kiện lịch sử đã khác đi, Việt Nam hần cũng đã có thể có “thời Minh Trị” của mình? Tác giả không thể không tự đặt ra câu hỏi. Nhưng “*What is done can't be undone?*” (sic.).

Tôi mong rằng mấy lời của mình sẽ không gây tác dụng nào khác là khuyến khích độc giả đọc kỹ tập sách này. Sự sáng sủa của câu văn và hoàn hảo của ngôn ngữ sẽ giúp độc giả dễ dàng tiếp cận tác phẩm hơn. Những hiểu biết bổ ích và rất hấp dẫn về một giai đoạn còn ít được biết đến của một lịch sử mà không một ai trong chúng ta có thể thờ ơ sẽ là phần thưởng dành cho độc giả của tập sách này.

Gaston LEDUC

1970

Các chữ viết tắt ⁷

Cương mục: Khâm định Việt sử thông giám cương mục

Hiển chương: Lịch triều hiến chương loại chí

Loại ngữ: Văn đài loại ngữ

Phủ biên: Phủ biên tạp lục

Tiền biên: Đại Nam liệt truyện tiền biên

Toàn thư: Đại Việt sử ký toàn thư

Tùy bút: Vũ trung tùy bút

AME: Archives des Missions Étrangères

AN: Archives Nationales

AAE: Archives du Ministère des Affaires Étrangères

BAVH: Bulletin des Amis du Vieux Huê

BCAI: Bulletin de la Commission Archéologique de l'Indochine

BEFEO: Bulletin de l'École Française d'Extrême-Orient

BIIEH: Bulletin de l'Institut Indochinois pour l'Étude de l'Homme

BSEI: Bulletin de la Société des Études Indochinoises

CEFEO: Cahiers de l'École Française d'Extrême-Orient

Ex. Et Rec.: Excursions et Reconnaissances

RI: Revue Indochinoise

Dẫn nhập

Thời kỳ được nghiên cứu trong công trình này là một trong những thời kỳ nhộn nhạo, đẫm máu và rối ren nhất của lịch sử Việt Nam. Thời kỳ của cuộc nội chiến kéo dài, xen kẽ những cuộc hưu chiến thất thường, trở nên trầm trọng hơn với những rối loạn liên tục, những cuộc nổi dậy được lặp đi lặp lại. Thời kỳ nền quân chủ bị đẩy vào bóng tối, các quyền lực phong kiến xuất hiện trở lại với những bộ mặt đầy vẻ gậy hần, đất nước bị xé đôi với những xâu xé và những cơn rúng động dẫn đến việc đặt lại vấn đề về sự quân bình tồn tại cả ngàn năm và đẩy các cấu trúc xã hội truyền thống tới ngưỡng đổ vỡ.

Nhưng nhiều khi hứa hẹn về một buổi bình minh mới lại ló lên trong một bầu không khí căng thẳng tột đỉnh. Một trật tự ổn định hơn, dễ sống hơn trên những nền móng đã được đặt ra trong bao tổ có thể ra đời từ một chuỗi những xáo trộn và khủng hoảng trầm trọng. Các thế kỷ XVII và XVIII có thể được xem như một sự chuyển tiếp trong đó, Việt Nam, được mở rộng về mặt diện tích, đối diện với chính những đòi hỏi phải “điều chỉnh”, bất ngờ mở ra trước một

đời sống quốc tế bị chủ nghĩa bành trướng châu Âu chế ngự, phải trải qua một cuộc phân tranh đau đớn trước khi thấy lại sự thống nhất được củng cố. Trong khi các cuộc cạnh tranh được thổi bùng lên, những yếu tố ly tâm của quốc gia hoành hành, thì những nền tảng mới được hun đúc, các yếu tố biến đổi và tích hợp tiếp tục hướng đi tiềm ẩn của chúng tới một sự hài hòa ở mức độ cao hơn. Bao nhiêu năng lượng, bao nhiêu sức mạnh sinh động được giải thoát sau các cuộc đấu tranh chính trị, sẽ tiếp tục theo đà của chúng, ngay cả khi các cuộc đấu tranh này dịu lại, để làm cơ sở cho những chuyển biến của tương lai đất nước.

Chúng tôi sẽ cố gắng tìm hiểu cái thời kỳ lên men và thai nghén, rất lý thú nhưng, vì nhiều lý do, lại không được biết đến này, dưới khía cạnh dễ thấy nhất: đời sống kinh tế. Đó là mục đích, đồng thời cũng là hướng đi của công trình nghiên cứu này. Công trình nhằm nêu lên trước tiên các điều kiện vật chất của cuộc sống trong thời kỳ này, định rõ những vạch biên của các hoạt động sản xuất và thương mại, chỉ ra khi có thể, các cơ chế, định luật chi phối các hoạt động đó. Nhưng công trình chỉ có thể đạt được đầy đủ ý nghĩa của nó khi gắn lĩnh vực kinh tế với các lĩnh vực khác (chính trị, xã hội, ý thức hệ) được bao trùm trong việc nghiên cứu lịch sử, khi cho thấy “các dòng nước ngầm”, những “con sóng ngầm” (F. Braudel) làm dấy lên dòng biến chuyển chung, khi làm sáng tỏ sự hình thành của dân tộc Việt Nam hiện đại.

DẪN NHẬP

Bởi vậy, công trình sẽ hướng tới hai việc: tái tạo và giải thích. Qua đó, phương pháp sử dụng ở đây được định rõ: khám phá những chỉ dẫn có thể làm sống lại hai thế kỷ được đề cập đến, làm nổi bật các dữ kiện gây chú ý nhất, sau đó tập hợp lại để làm sao thấy được các quan hệ, các nối kết của những dữ kiện này¹. Phân tách một nền kinh tế thành nhiều yếu tố khác nhau trong khi vẫn cố gắng thiết lập lại sự thống nhất của nó và đặt nó vào lại trong nhân giới của tổng thể. Như vậy, phương pháp không loại bỏ sự phân tích, hay tổng hợp, trái lại, sử dụng các phương tiện tiếp cận của cả hai.

Phương pháp càng chính đáng vì luận án này mang tính chất phác thảo. Quả thực, khi tiếp cận vấn đề, chúng tôi đã lao vào một con đường nghiên cứu hầu như chưa được khai phá. Sự hỗ trợ có được từ những công trình chúng tôi có trong tay hiện nay chỉ có giá trị phụ hay từng phần. Đúng là có một số điều tra đã được thực hiện về khía cạnh này hay khía cạnh khác của nền kinh tế Việt Nam thời xưa. Nhưng chưa có một cái nhìn tổng quát nào, một nỗ lực hệ thống hóa nào đã được trình bày hay thực hiện. Mặt khác, một số công trình hay bài viết liên quan đến lịch sử tổng quát hoặc một số ngành ít nhiều có liên hệ (khảo cổ học, dân tộc học, địa lý lịch sử, xã hội học, thực vật học,

¹ H. Berr, *La synthèse en histoire* [Phép tổng hợp trong sử học], Paris, A. Colin, 1953, trg. 42. Về các vấn đề liên quan đến phương pháp, xem C. Morazé, *Introduction à l'histoire économique* [Lịch sử kinh tế dẫn nhập], Paris, A. Colin, 1952, trg. 23 và tt.

kỹ thuật học...), vô tình cung cấp một số trang liên quan đến chủ đề, những chỉ dẫn hấp dẫn nhưng không liên tục, những nhận xét còn cần phải được chứng minh để có thể thuyết phục, những ý tưởng cần phải được triển khai sau đó.

Tình trạng thiếu những công trình nghiên cứu về lịch sử kinh tế Việt Nam hẳn là do tính chất của các tư liệu quá khứ để lại. Việc ghi chép lịch sử dân tộc được thiết lập trong phần lớn thời gian trên cơ sở lưu trữ, dành ưu tiên tuyệt đối cho các biến cố chính trị. Điều các nhà chép sử quan tâm, không phải là điều kiện sống của con người, cũng không phải là các nhu cầu của xã hội, mà là các hành động hay cử chỉ của vua chúa và của những người phục vụ họ, không phải là chuỗi liên tiếp nội tại các nhu cầu kinh tế, mà là tổ chức, việc sử dụng và những thăng trầm của quyền bính được nhìn qua nhãn giới của những người nắm giữ quyền bính. Do các sự kiện kinh tế là những thứ đã được trải nghiệm thay vì là đối tượng của suy nghĩ. Chi tiết của thực tại hằng ngày xuất hiện trước mắt người đương thời xem ra quá hiển nhiên nên chẳng mấy người thấy được cái ích lợi của việc ghi lại các chi tiết này. Đôi khi các khái niệm về dân số, thuế khóa, nông nghiệp... xuất hiện trong sự phát triển của lịch sử, nhưng chỉ với tính chất những hiện tượng phụ sinh của chính trị, nhân dịp ban hành các quyết định đặc biệt quan trọng.

Chúng ta cũng vấp phải những trở ngại tương tự, nhưng với quy mô rộng lớn hơn, khi sử dụng tư liệu do các

DẪN NHẬP

tác giả ngoại quốc để lại. Không cần nói nhiều về những chứng từ của Trung Hoa và Nhật Bản vốn cũng được quan niệm trong tinh thần giai thoại và “biên niên” và chỉ có giá trị để kiểm tra và bổ sung cho các bộ biên niên sử của Việt Nam. Còn về những tư liệu của người phương Tây như thư từ, hồi ký, báo cáo, cản trở chính cũng nằm ở tính tản mạn của các tư liệu này. Dĩ nhiên, đây là những tư liệu có ích. Các tư liệu này, khi chiếu một ánh sáng mới lên con người và sự việc, được xem xét dưới các góc độ bất thường, là những nguồn thông tin quý giá để có thể hiểu biết một cách cụ thể về đất nước. Các thừa sai, nhà hàng hải và thương gia châu Âu cũng chú trọng trước tiên tới việc mô tả Triều đình và môi trường lãnh đạo mà họ phải tìm cách lấy lòng, tuy nhiên, họ cũng trà trộn vào quần chúng và ghi chép cách người dân sống, làm việc, sử dụng thời gian và sở thích của người dân. Họ quan tâm tới phong tục tập quán, tới thái độ và quan niệm, tới gia đình và môi trường sống của người dân. Họ kể lại những gì họ nghe được, nắm bắt được ở trạng thái tự nhiên của chúng.

Tuy nhiên, bầu không khí được các tác giả tái tạo dù có khả năng gợi ý đến đâu, thì những tường thuật này cũng không thể tránh khỏi những lỗ hổng và khiếm khuyết về tính chính xác. Thực vậy, nhiều khi các thông tin thu thập được trong câu chuyện chỉ có giá trị đích thực nhờ vai trò của những người cung cấp. Thế nhưng, việc tường trình một sự kiện sớm bị biến dạng trong ký ức của mỗi người:

“Người này quên, kẻ khác thêm, kẻ khác bớt”¹. Ở chỗ khác, các tác giả lại mãi mê với nét đẹp độc đáo và những điều họ mô tả ít nhiều bị bóp méo bởi một thứ khuynh hướng chuộng điều lạ và sự tiêu nhiệm không thể tránh khỏi bởi cái nét địa phương huyền bí. Cuối cùng, các tác giả, với mục đích viết những công trình có tính phổ biến về nền văn minh Việt Nam, đã cố ý hoặc bị bắt buộc phải dừng lại ở những nét chung chung và thiếu rõ ràng. Quá nhiều những cái đương nhiên được lặp lại, quá nhiều sai lầm tồn tại, nhiều chứng cứ còn rời rạc, tụn mủn.

Do đó, tất cả còn là kiểm kê, dọn dẹp, xây dựng. Một nhiệm vụ to lớn như thế không thể làm xuể ngay ở bước đầu. Bởi vì, chúng tôi xin nhắc lại, đây là một tiểu luận thuần túy và không phải là một công trình nghiên cứu thấu đáo. Đây chưa phải là một cuộc khảo sát có tính hệ thống, chúng tôi mới chỉ đặt ra một số cột mốc, tập hợp một số kết quả hoàn toàn có tính tạm thời, mạnh dạn đưa ra một số kết luận, thậm chí một số giả thuyết. Cánh cửa còn bỏ ngỏ cho các công trình nghiên cứu sâu rộng hơn, đó là cái giá phải trả cho sự tiến bộ của khoa học lịch sử.

Bức tranh tổng quát chúng tôi muốn phác họa trong các trang tiếp theo đây tập hợp những cái nhìn đại thể về các lĩnh vực kinh tế khác nhau của thời kỳ này, cũng từng ấy bức tranh nhỏ, những bức ảnh chụp chớp nhoáng đặt

¹ L. Cadière, *Présentation du Mémoire du Père Vachet* [Giới thiệu bản Tường trình của linh mục Vachet], BCAI, 1943, số 1, tr. 1-6.

DẪN NHẬP

dưới nhãn hiệu của sự biến chuyển và được phân ra thành hai chủ đề lớn, theo quan niệm Nho giáo về kinh tế:

- Những biến chuyển của các cơ sở nông thôn,
- Sự phát triển của thượng tầng đô thị và thương mại.

Nhưng trước hết, cần gợi lại khung cảnh lịch sử của những biến chuyển và phát triển này, và được dùng vừa làm bối cảnh, vừa làm giới hạn cho việc triển khai.

CHƯƠNG MỞ ĐẦU

KHUNG CẢNH LỊCH SỬ:
CUỘC PHÂN TRANH, SỨC CẢN ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN

Tiết I

MỘT SỐ BIẾN CỐ NỔI BẬT

Cái chết của vua Lê Thế Tông vào năm cuối cùng của thế kỷ XVI có một giá trị biểu tượng. Biểu tượng cho một sự suy tàn đồng thời cho cả một sự khởi đầu: Suy tàn của một triều đại nổi tiếng, nhà Hậu Lê, hiện thân của nền quân chủ Việt Nam đạt tới tuyệt đỉnh. Và khởi đầu của một thời kỳ đấu tranh công khai giữa hai phe quan lại có thể lực để giành ưu thế chính trị đã dẫn đến phân tranh Nam-Bắc.

Họ Trịnh, họ Nguyễn chiếm được vị trí nổi bật do đã cùng góp sức khôi phục nhà Lê. Nhưng khi kẻ tiếm quyền - nhà Mạc bị dẹp lui, hai dòng họ này lại sớm biến thành địch thủ của nhau, một bên tìm cách khẳng định ưu thế của mình dưới bóng của dòng họ chính thống, một bên ra công gây dựng từ mọi thành phần một công quốc độc lập.

Khi về lại kinh đô Thăng Long năm 1592, nhà Lê chẳng còn chút thực quyền. Buộc phải giữ một vai trò chỉ còn

mang tính tượng trưng, trên thực tế, nhà Lê trị vì nhưng không cai trị. Vua ngồi trên ngai chỉ để thiết triều và chỉ được cấp năm ngàn lính để làm quân túc vệ với 1.000 xã để thu thuế gọi là lộc thượng tiến. Thực quyền đã được chuyển sang tay họ Trịnh, những người chủ thực sự tại triều đình. Nằm trong tay trọn quyền điều hành nhà nước, họ Trịnh thu dần về mình các đặc quyền dành cho nhà vua. Từ 1599 trở về sau, họ Trịnh cứ thế tập làm Vương hay Chúa, gia tăng thế lực một cách không giới hạn, mở phủ riêng, nắm toàn bộ hàng quan lại, đặt lên ngai hay hạ bệ ngay cả vua¹.

Để khỏi phải thần phục họ Trịnh, họ Nguyễn đã tìm cách mở rộng ảnh hưởng về phía Nam. Thời vận của họ mở đầu với Nguyễn Hoàng. Sau khi được cho đi trấn đất Thuận Hóa năm 1558, rồi Quảng Nam năm 1570, Nguyễn Hoàng đã ra sức tổ chức vùng biên giới vừa mới được bình định nhưng chưa được khai phá nhiều thành một vương quốc mà sau này hậu duệ của ông tiếp tục củng cố và mở rộng. Sự rạn nứt giữa hai dòng họ đạt tới đỉnh điểm kể từ năm 1600, khi Nguyễn Hoàng về hẳn vùng đất của mình

¹ Tính lưỡng quyền này đã được giáo sĩ A. de Rhodes tường thuật một cách khá chính xác: "Ở Tonkin, có hai quốc vương, một thì gọi là vua, chỉ có danh tánh, và một là chúa người có mọi quyền hành và tuyệt đối cất đặt việc cai trị các tỉnh, trừ chức tiến sĩ thì dành cho vua, để chính vua ban vào thời thi tuyển đã định trước. Cũng dành cho vua một nghi thức cử hành vào đầu năm mới. Ngoài ra, vua không ra mắt, chỉ ở cấm cung trong điện đài cổ kính, cuộc đời trôi qua nhàn rỗi, trong khi đó, chúa nắm hết quyền hành, chiến tranh cũng như hòa bình", *Voyages et missions* [Hành trình và truyền giáo, bản dịch tiếng Việt của Hồng Nhuệ, Tủ sách Đại kết, 1994, tr. 63 - ND], tr. 83.

sau tám năm ở lại phía Bắc, nơi ông được gọi ra để bảo vệ triều đại đương vị trước những đe dọa còn sót lại của họ Mạc. Trong thời gian này, được chứng kiến bước tiến không ngừng của họ Trịnh, Nguyễn Hoàng càng thêm xác tín với ý định ly khai của mình. Sau khi trở về, dù gặp khó khăn, họ Nguyễn không ngừng củng cố việc cai trị, tập luyện binh sĩ, rèn vũ khí để đối phó với cuộc đụng độ không thể tránh khỏi.

Bởi vậy, sự kình địch giữa Đàng Trong và Đàng Ngoài - từ nay lấy sông Gianh làm ranh giới - càng gia tăng. Cả hai tuy vẫn tiếp tục nhìn nhận vương quyền nhà Lê, nhưng vương quyền này giờ chỉ còn là một bình phong để che đậy tham vọng của mỗi bên. Hai dòng họ Trịnh-Nguyễn đã nhân danh vua Lê mà lao vào một cuộc đọ sức kéo dài: họ Trịnh quyết bảo vệ uy quyền vua Lê bị họ Nguyễn chẳng coi ra gì, còn họ Nguyễn là để giành lại cho vua Lê quyền hành bị họ Trịnh tiếm đoạt.

Và chiến tranh, cuối cùng, đã nổ ra vào năm 1627. Viện cố Nguyễn Phước Nguyên (Chúa Sãi), người kế vị Nguyễn Hoàng, đã không giữ đạo làm tôi, họ Trịnh mở cuộc tấn công trước, nhưng gặp thất bại bên bờ Nhật Lệ, và đội chiến thuyền của họ Trịnh bị hủy diệt gần như hoàn toàn. Tuy vậy, chúa Sãi cũng xem đây là một báo động đỏ nên cấp tốc cho củng cố vùng biên giới bằng một hệ thống các công sự kéo dài từ núi tới biển nhằm bảo vệ và ngăn chặn sự xâm nhập vùng đất của ông. Chúa cho xây dựng các công trình phòng

thủ quan trọng ở Trường Dục và Đồng Hới. Từ các công trình phòng thủ này, chúa mở cuộc tấn công và chiếm Nam Bộ Chính năm 1630. Các công sự bảo vệ tỏ ra đặc biệt hữu hiệu trong việc ngăn chặn các cuộc tấn công thường do họ Trịnh khởi xướng (vào các năm 1643, 1648, 1661). Nỗ lực cuối cùng của họ Trịnh được tiến hành năm 1672 với một lực lượng trên một trăm ngàn người đã tan vỡ trước lũy Trấn Ninh, một trong ba tuyến phòng thủ mới được họ Nguyễn tìêm vào hệ thống hào lũy trước đó. Đây là trận chiến cuối cùng của thế kỷ XVII. Nhưng hận thù vẫn còn đó giữa hai bên. Cuộc chiến tranh kéo dài năm mươi năm không dứt với bảy trận chiến mà vẫn không phân thắng bại. Mãi đến năm 1774, họ Trịnh mới mở lại cuộc tấn công, vào lúc cuộc nổi dậy của nhà Tây Sơn dồn kẻ thù truyền kiếp của họ vào tình trạng nguy khốn. Trước khi biến mất khỏi sân khấu lịch sử, họ Trịnh còn giáng một đòn trả thù, tuy muộn màng, với cuộc tiến quân vượt qua các hào lũy không mấy khó khăn, và đoàn quân toàn thắng tiến thẳng tới Huế.

Trước đó là cuộc đình chiến, trên thực tế, kéo dài một thế kỷ (1672-1774). Hai bên đã lợi dụng thời gian này để giải quyết các vấn đề nội bộ.

Không thể chiếm lại phía Nam, họ Trịnh tìm cách vãn hồi trật tự ít nhất là trên phần đất của mình. Nhiều nơi đã vượt khỏi sự kiểm soát của họ Trịnh. Nhà Mạc tuy bị đẩy khỏi Thăng Long nhưng vẫn tiếp tục quấy rối. Cho tới cuối thế kỷ XVII, với sự hậu thuẫn của nhà Minh, họ Mạc cai trị

KHUNG CẢNH LỊCH SỬ...

như những ông vua thực thụ tại nơi cố thủ của họ là Cao Bằng và không bỏ lỡ cơ hội nào để lại tiếp tục chống phá. Hai lần, vào năm 1599 và 1623, nhà Mạc tạo được một áp lực hết sức nặng nề đến độ họ Trịnh cùng với nhà vua buộc phải rút về Tây Đô ở Thanh Hóa. Nhóm ly khai họ Mạc đã chỉ bị đánh tan khi Cao Bằng thất thủ năm 1667 đồng thời với việc nhà Thanh lên ngôi tại Trung Hoa và gạt bỏ nhà Mạc để chỉ nhìn nhận nhà Lê.

Dẫu vậy, họ Trịnh vẫn chưa được yên mà còn phải đối phó với những rắc rối ở vùng núi biên giới. Các dân tộc ít người ở đây luôn sẵn sàng lợi dụng những lúc triều đình gặp khó khăn để dùng vũ lực đòi quyền duy trì các đặc thù. Bởi vậy, họ Trịnh luôn phải tìm cách trừng phạt người Nùng ở Tuyên Quang vào các năm 1670 và 1686, người Thái tại Lai Châu vào năm 1721, tại Lạc Thổ năm 1734. Đặc biệt dòng họ Vũ ở Tuyên Quang đã khiến họ Trịnh phải vất vả trong cả chục năm mới khuất phục được. Ấy là không kể những cuộc hành quân liên miên tại miền Thượng Du để truy lùng các băng đảng nổi loạn từ châu thổ dạt về đây ẩn nấp.

Thực vậy, nhiều cuộc nổi dậy cũng đã nổ ra ngay tại châu thổ. Một số tôn thất, vốn chỉ miễn cưỡng chấp nhận việc họ bị tước hết quyền lực, ngày càng không chịu nổi sự chuyên chế của họ Trịnh. Ba trong số các tôn thất này đã cầm đầu một âm mưu lớn năm 1738. Nhưng âm mưu bị lộ. Lê Duy Mật, người duy nhất chạy thoát, đã cùng với người của mình tới ẩn náu trong vùng Nghệ An, rồi sang cao

nguyên Trấn Ninh. Suốt ba mươi năm, Lê Duy Mật nung nấu mưu đồ trả thù, trong khi vẫn liên tục gây lo ngại cho các tỉnh kế cận qua các vụ đột nhập vũ trang. Năm 1767, nhân khi Trịnh Doanh mất, Lê Duy Mật kéo quân về kinh đô, nhưng đụng phải một đạo quân mạnh hơn rất nhiều. Hai năm sau, bị truy nã tại Trấn Ninh và bị vây hãm trong đồn, Lê Duy Mật đã tìm cái chết trên một giàn hỏa chất đầy thuốc nổ thay vì đầu hàng.

Dấu sao thì cuộc nổi dậy của Lê Duy Mật cũng đã mở đầu cho một loạt các cuộc nổi dậy lớn khác của quần chúng. Nổi tuyệt vọng của tầng lớp nông dân oằn mình dưới gánh nặng của sách nhiễu, chiến tranh và khốn quẫn càng như đổ thêm dầu vào lửa. Đám cháy trong một thời gian dài còn lẻ tẻ, nhưng từ cuối năm 1739, đã được thổi bùng lên dữ dội, thoát đầu tại các vùng đông dân phía Đông Nam, rồi lan ra khắp vùng châu thổ. Nhưng các lãnh tụ nổi dậy đã lần lượt bị đánh bại. Trong số họ, có không ít tên tuổi là nổi khiếp sợ cho triều đình: Nguyễn Tuyển (1739-1751), Hoàng Công Chất (1739-1769), Nguyễn Danh Phương (1740-1751), Nguyễn Hữu Cầu (1741-1751). Những người này đã từng khiến nhà nước nhiều phen phải vất vả với những vụ cướp phá trên cả xứ, giao chiến với quân đội suốt mấy thập niên, lôi kéo hàng ngàn, hàng chục ngàn người khốn cùng chống lại lệnh nhà nước. Bởi vậy, nhà cầm quyền đã phải mệt mỏi với công việc bình định. Tình hình tuy có lắng xuống vào đầu những năm 1770, nhưng đây đó đã xuất hiện những

dấu hiệu báo trước cơn lốc cách mạng của nhà Tây Sơn. Cơn lốc ấy sẽ quét khỏi sân khấu chính trị quyền lực đã bị thương tổn trầm trọng của họ Trịnh và cùng với họ Trịnh, các đại diện cuối cùng của họ Lê.

Họ Nguyễn ở Đàng Trong sử dụng thời gian đình chiến kéo dài một trăm năm được cả hai phía bên này và bên kia sông Gianh tôn trọng để xây dựng một quốc gia độc lập. Họ đã thành công với chính sách Nam tiến đẩy lui Champa và Cao Miên. Từ năm 1651, họ Nguyễn đã vượt đèo Cù Mông và chiếm Phú Yên. Thái độ bất phục tùng của nhà vua Bà Tấm [Po Nraop] đã tạo cơ cho việc chiếm vùng lãnh thổ nằm ở phía bắc sông Phan Rang. Phần còn lại của các công quốc Chăm sau đó cũng bị thôn tính và trở thành tỉnh Bình Thuận vào năm 1697.

Việc mở các đồng bằng vùng hạ lưu sông Mê Kông là giai đoạn cuối của cuộc “Nam tiến” lịch sử xuất phát từ vùng núi Hoành Sơn dưới triều Lý. Vào thế kỷ XVII, nhiều người Việt Nam, trên đường chạy trốn cuộc nội chiến, đã di cư đến vùng lãnh thổ Cao Miên, tạo nên hai vùng định cư, một tại Đồng Nai (Biên Hòa), một tại Mô Xoài (Bà Rịa). Những vùng định cư kiểu này luôn là những bước tiền trạm chuẩn bị cho việc sáp nhập lãnh thổ, và vào năm 1658, một đạo quân gồm hai ngàn người theo lệnh chúa Hiền tiến vào vùng định cư thứ hai. Từ thời điểm đó, họ Nguyễn phát huy tối đa chính sách can thiệp của mình bằng cách không ngừng khai thác các cuộc tranh giành quyền lực giữa các

ông hoàng Khmer. Năm 1674, họ Nguyễn chiếm Sài Gòn, và năm 1691 thiết lập quyền kiểm soát hành chính tại đây. Vào thời kỳ này, chính xác là vào năm 1679, khoảng ba ngàn người Hoa trung thành với nhà Minh, vượt biển trên năm mươi chiếc thuyền, cập bến Đà Nẵng xin tỵ nạn. Họ Nguyễn cho họ tới lập cư tại Mỹ Tho và Bàn Lân (Biên Hòa). Hai địa điểm này đã sớm trở nên phồn thịnh. Năm 1708, Mạc Cửu, người từ Quảng Châu đến, đã dâng chúa Nguyễn Phúc Chu công quốc mình đã thiết lập được tại Hà Tiên trên vịnh Thái Lan và xin thần phục. Suốt thế kỷ XVIII, họ Nguyễn lo sáp nhập các vùng đất miền Đông vào vùng đất miền Tây này. Lần lượt các đơn vị hành chính Long Hồ với các miền duyên hải kéo tới tận Trà Vinh và Hậu Giang đã được tổ chức vào năm 1732, các đơn vị hành chính của Mỹ Tho cùng với tất cả lãnh thổ nằm ở phía bắc sông Tiền, vào năm 1753. Việc làm chủ Châu Đốc năm 1757 đánh dấu thời điểm gắn kết các vùng đất phía Bắc, phía Nam và phía Tây thành một khối.

Chắc chắn việc mở rộng biên giới phía nam theo hướng châu thổ sông Mê Kông đã tạo nên một vùng rộng lớn tiếp nhận các tầng lớp nghèo khổ nhất trong số nông dân người Việt. Vùng đất của họ Nguyễn¹ được hưởng khoảng thời

¹ Trong công trình nghiên cứu này, vùng lãnh thổ của họ Nguyễn cũng như họ Trịnh sẽ được gọi chung bằng những tên gọi thông thường trong các tài liệu thời đó, Đàng Trong và Đàng Ngoài, mặc dù về phương diện địa lý lịch sử, các từ Đàng Trong và Đàng Ngoài có những nội dung khác nhau tùy từng thời kỳ.

KHUNG CẢNH LỊCH SỬ...

gian tương đối yên ổn. Nhưng khi guồng máy quan lại ngày càng trở nên áp bức, gánh nặng thuế khóa và quân dịch mỗi ngày một trở nên nặng nề, quần chúng bắt đầu sôi sục. Và phong trào nổi dậy mạnh mẽ do anh em nhà Tây Sơn (1771-1802) lãnh đạo đã nổ ra tại một trong chính những vùng bị bạc đãi nhất của xứ Đàng Trong, tức cao nguyên An Khê, vào ba thập niên cuối của thế kỷ XVIII. Những con người xuất thân từ đám dân đen đã đứng dậy, như được giao nhiệm vụ thực hiện khát vọng lâu đời của một dân tộc từ hai trăm năm nay bị chia cắt. Qua các cuộc tiến quân sấm chớp, họ đã làm chủ được toàn bộ nước Việt Nam, đuổi họ Nguyễn ra khỏi lãnh thổ của mình, phá tan đạo quân Xiêm xâm lược, đánh bại họ Trịnh, lật đổ họ Lê và đập tan một cuộc xâm lăng từ Trung Hoa. Thời gian nhà Tây Sơn nắm chính quyền tuy không dài, nhưng một trang sử mới đã bắt đầu: việc xóa bỏ ranh giới phân chia đất nước và tái lập sự thống nhất trên toàn lãnh thổ là một di sản quý báu mà người thừa hưởng lại chính là kẻ tử thù của họ, vua Gia Long sau này.

Tiết II

TỔ CHỨC QUÂN SỰ

Thời kỳ chúng ta tìm hiểu, trải dài từ cuộc phân tranh tới tái thống nhất, là thời kỳ chiến tranh và loạn lạc liên miên. Bởi vậy, mỗi quan tâm hàng đầu, là việc binh chế.

Mọi hoạt động đều bị chi phối bởi các đòi hỏi quân sự. Thực tế, các phe đối nghịch thường xuyên duy trì những lực lượng quân sự khổng lồ.

1. Đàng Ngoài với chúa Trịnh

Họ Trịnh luôn chiêu mộ được hàng mấy trăm ngàn quân. Trong cuộc đưng độ đầu tiên với họ Nguyễn (1627), họ Trịnh đã sử dụng hai trăm ngàn bộ binh và hải quân, 500 thớt voi, 600 chiến thuyền và 500 ghe vận tải¹. Khi thường, có ít nhất là 30.000 lính bảo vệ Thăng Long và 60.000 lính chia thành các đội quân đồn trú ở biên giới phía nam của Đàng Ngoài², ấy là mới chỉ tính riêng hai điểm đáng quan ngại. Cuộc viễn chinh cuối cùng của Đàng Ngoài năm 1672 đã huy động một đạo quân gồm từ 150.000 đến 180.000 người và một hạm đội 1.000 chiến thuyền³.

Những con số đáng kinh ngạc này lại không có vẻ không tưởng nếu chúng ta hiểu được tổ chức quân sự của thời đó. Tổ chức này trên thực tế gồm hai đội quân lớn:

- Trước hết là một quân đội thường trực gồm các ưu binh, chỉ được tuyển từ vùng Thanh Hóa và Nghệ An, lệ cứ ba suất đinh lấy một lính. Đạo quân này làm thành cái

¹ L. Cadière, *Le Mur de Đông Hồi* [Lũy Đông Hồi], BEFEO 1960, trg. 126-127, trích dẫn A. de Rhodes.

² W. Dampier, *Supplément...*, trg. 80; L. Cadière, *sđđ.*, trg. 128, trích dẫn Tissanier.

³ B. Vachet, *Mémoire sur la Cochinchine* [Tuồng trình về Đàng Trong], BCal, 1913, số 1, trg. 15; *Tiền biên*, L.V.

sườn cốt yếu, là chỗ dựa của quyền lực họ Trịnh và được các chúa để tâm chăm sóc. Đóng vai trò quyết định trong việc đẩy lui nhà Mạc, nên sau chiến thắng, đạo quân này đã được gọi về đóng tại kinh đô, sẵn sàng can thiệp vào mọi tình huống có thể xảy ra;

- Kế đó là một lực lượng dự bị gồm các ngoại binh hay nhất binh, được mộ từ bốn trấn (Sơn Nam, Kinh Bắc, Hải Dương, Sơn Tây). Vào thời Trung hưng, lực lượng này được duy trì ở mức không đáng kể, nhưng đã dần dần lấy lại được một phần tầm quan trọng của nó vào thời đầu triều hậu Lê. Những nỗ lực liên tục được thực hiện để tổ chức lại các đơn vị như đổi *cơ* thành *đội*, hay để phân thành các đơn vị chuyên môn như bộ binh hay thủy binh. Ngoài ra, quân số cũng gia tăng hằng năm. Tỷ lệ lấy lính được ấn định là năm suất đinh lấy một lính nhưng chỉ có tính quy ước trong suốt thế kỷ XVII. Thường thì Nhà nước kêu gọi người tình nguyện. Lê bắt lính, giảm xuống còn 1/10 năm 1727, đã trở lại mức bình thường vào năm 1739, thậm chí còn tăng thành 1/3 vào lúc thiết lập tự vệ xã năm 1741. Việc lấy quân dự bị ở các trấn, trên thực tế, được áp dụng tại Cao Bằng năm 1767¹. Lực lượng dự bị chỉ được sử dụng trọn vẹn khi có các cuộc hành quân lớn hay khi xảy ra các vụ bạo loạn nghiêm trọng. Khi tình hình tạm lắng, đạo quân dự bị chỉ giữ lại một nửa, số còn lại cho về làm ruộng.

¹ *Hiển chương, Binh chế chí*, Q. XXXIX; *Cương mục*, XXXVI, 34; XXXVIII, 12; XXXIX, 1; XLIII, 1.

Vấn đề quân sự được xem là mối quan tâm lớn. Một hệ thống các đặc ân đặc lợi được ban ra để khuyến khích binh nghiệp. Người theo binh nghiệp được quyền hưởng những phần công điền quan trọng, và bảo đảm sẽ được chăm sóc khi đau ốm, được bồi thường khi tử trận. Ưu binh còn được hưởng nhiều đặc ân hơn nữa, được hưởng tước, được giảm thuế cho chính mình, con cái được miễn lao dịch. Mặt khác, giới quan lại coi chiến tranh là phương tiện để thăng tiến nhanh, hay ít ra coi việc chu toàn một thứ nghĩa vụ quân sự đối với nền quân chủ như là cách thức để duy trì các đặc ân của mình. Họ bị thôi thúc phải chứng tỏ nhiệt tâm trong việc tuyển quân vì hệ thống trợ cấp được tính theo số dân cư. Theo hệ thống này thì mỗi vị quan, theo cấp bậc của mình, được nhận làm đất phong một số làng nhất định để thu lợi tức với điều kiện là họ phải cung cấp, hay nhiều khi, duy trì một đội quân nhất định. Các đất phong được cấp tùy theo công lao nhưng có thể bị xét lại khi có người khác có công hơn trong việc thi hành nhiệm vụ.

2. Đàng Trong với chúa Nguyễn

Đối với Đàng Trong cũng vậy. Mặc dù, vào buổi đầu, họ Nguyễn làm chủ một đạo quân rõ ràng yếu hơn đạo quân của họ Trịnh, nhưng họ Nguyễn cũng đã quan tâm củng cố quân số và trang bị các phương tiện phòng thủ ngày một mạnh hơn. Vào lúc Nguyễn Hoàng qua đời, đạo quân này mới chỉ có 30.000 người, nhưng đã tăng gấp năm lần và

đạt con số 160.000 người dưới thời chúa Nguyễn Phước Tần, một trong những nhà chiến lược giỏi nhất của triều đại. Trong trận chiến cuối cùng chống lại quân Đàng Ngoài vào năm 1727, họ Nguyễn tuyên bố đã tập hợp được một đạo quân 250.000 người. Chắc chắn đây là một con số được đưa ra nhằm gây rối loạn đối phương. Dầu vậy, cũng có thể tin là hai phe đối nghịch đã đưa ra những lực lượng đồng đều mỗi khi lâm chiến. Hai năm sau cuộc đình chiến, đội quân chính quy của Đàng Trong, theo thừa sai Vachet, được duy trì ở mức khá cao: Vào năm 1674, đạo quân này bao gồm 133 chiến thuyền, và 40.000 bộ binh, trong số này, 15.000 đóng tại biên giới phía bắc của lãnh thổ, 9.000 tại phủ chúa, 6.000 làm thị vệ cho các hoàng thân, và 10.000 người đóng ở các trấn dưới lệnh của các quan Trấn thủ¹.

Tổ chức quân sự cũng rập theo khuôn mẫu do nhà Lê đề ra. Quân được mộ trong số các “tráng hạng” từ 18 đến 50 tuổi được đăng ký ở sổ bạ. Một phần nhất định được đưa thẳng vào các đơn vị; một phần khác, cũng được ấn định trước, chỉ được sử dụng khi cần. Trong tổng số 152.370 người đăng ký năm 1752 tại năm huyện ở Quảng Nam, 91.396 người được gọi vào quân ngũ²: một tỷ lệ cao so với dân số họ Nguyễn quản lý. Người nhập ngũ được hưởng phần công điền ưu đãi

¹ B. Vachet, *Mémoire...*, *sdd.*, trg. 21. Về thủy quân, de Rhodes ghi nhận là Chúa Đàng Trong có 200 chiến thuyền; nhưng chúa không thể sử dụng hết lực lượng này để chống lại Đàng Ngoài, bởi vì còn phải giữ lại một phần ở Quảng Nam và tại biên giới Champa, vì chiến tranh thường xuyên xảy ra với nước này. Xem L. Cadière, *sdd.*, trg. 128.

² *Phủ biên*, Q. III.

làm trợ cấp, số công điền này, như trong các huyện Lệ Thủy và Khang Lộc ở Thuận Hóa, tương đương gấp ba lần đất được phân phối cho thường dân.

Đạo quân Đàng Trong gồm chính binh và thổ binh, còn được gọi là thuộc binh hay tạm binh. Chính binh lại được chia thành thân quân dùng cho việc bảo vệ kinh đô cũng như làm thị vệ cho các chúa, và các đơn vị chính quy phân phối cho các vùng quân sự. Về phẩm trật, đơn vị nhỏ nhất là *thuyền* gồm từ 30 đến 60 người, do một *cai thuyền* chỉ huy. Kế đó là *đội*, đứng đầu là một *cai đội* và gồm từ 2 đến 6 *thuyền*, tùy theo trường hợp. Sau *đội* là *cơ*, đặt dưới sự chỉ huy của *chưởng cơ*, đôi khi được chia thành *thuyền*, nhưng thường thì được chia thành *đội*. Quân số của một *cơ* thường từ 250 đến 600 người, nhưng cũng có *cơ*, như *cơ Nội Thủy binh*, lên đến 6.500 người. Cuối cùng là *dinh*, do một *chưởng dinh* chỉ huy, có số quân gần như số quân của *cơ*¹.

Nhưng nét độc đáo của tổ chức này chính là việc thiết lập các *đội* quân chuyên biệt như tượng binh, và nhất là pháo binh. Họ Nguyễn đã tranh thủ được sự hợp tác của Joao da Cruz, người Bồ Đào Nha, để cải tiến binh chủng này. Thủy quân cũng có được một số cải tiến kỹ thuật nhập từ châu Âu, và dưới thời Nguyễn Ánh, đã có những bước tiến bộ có tính quyết định.

¹ Ch. Maybon, *Histoire moderne du pays d'Annam* [Lịch sử hiện đại xứ Annam], Paris, 1919, trg. 111, trích dẫn các nguồn tư liệu của Việt Nam.

KHUNG CẢNH LỊCH SỬ...

Đặc điểm thứ hai là việc xây dựng một hệ thống công trình quân sự có quy mô lớn tạo thành một lá chắn bảo vệ kiên cố cho họ Nguyễn. Ngay sau cuộc tấn công đầu tiên của họ Trịnh, họ Nguyễn đã lần lượt cho dựng các thành lũy như lũy Trường Dục, năm 1630, Đồng Hới, năm 1631, Tràng Sa, năm 1633, và cuối cùng là Trấn Ninh và Sa Phú, năm 1662. Hai công trình đầu tiên là những lá chắn trọng yếu của hệ thống này. Lũy Trường Dục, dài mười cây số, cao ít nhất là ba mét, được dựng lên trong vòng chưa đầy hai tháng, dọc theo một nhánh của sông Nhật Lệ, rồi dọc theo con sông này, có bố trí một trại binh và một kho tiếp tế cho quân đội. Lũy Đồng Hới, quan trọng nhất, có chiều cao tới sáu mét và chiều dài mười tám cây số, từ núi Đầu Mấu đến sông Nhật Lệ. Mặt ngoài lũy có các phiến gỗ lim bảo vệ; bên trên tường thành có bố trí các khẩu đại bác nòng rộng và súng bắn đá. Mặt trong có năm bậc để voi và ngựa có thể di chuyển dễ dàng. Một thửa sai đương thời mô tả như sau trong báo cáo của ông: “Tôi đi tới một chiến lũy vốn là một vùng nước cắm cọc dày đặc khiến chúng tôi phải đi vòng vèo mới qua được. Chỉ một số người Đàng Trong mới biết con đường này. Ở cuối chiến lũy, bên tay phải khi xuống là một thềm bằng phẳng được thiết lập trên cát và có các khẩu đại bác đúc đặt xung quanh. Bên tay trái là một pháo đài lớn vốn là một thềm bằng phẳng khác có chiều cao sáu *coudées* [khoảng ba mét], xung quanh có tre đầy gai và đá nhọn. Trên thềm này, có vô số các khẩu đại bác đúc đặt cách nhau một sải rưỡi hay hai

sải tay. Cửa là những chiếc ghề dài đặt ngang. Thềm này từ biển đến núi dài hơn ba dặm Pháp”¹.

Chúng ta nên nhớ là Nguyễn Ánh, nối tiếp truyền thống xây cất này, cùng với những thành công ông thực hiện được trong cuộc tái chinh phục lãnh thổ và trong suốt triều đại của mình, đã cho dựng các pháo đài mới kết hợp mô hình Vauban với các truyền thống Trung Hoa cổ. Nguyễn Ánh đã đốc thúc việc xây dựng các thành Sài Gòn (1790), Nha Trang (1793), Huế và Hà Nội (1805), Quảng Ngãi (1807), Thanh Hóa (1810), Bình Định (1817)².

Tiết III

TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH

Nền hành chính được thiết lập tại Đàng Trong và Đàng Ngoài phản ánh cùng lúc tính phức tạp của nhiệm vụ do nhu cầu phải duy trì một guồng máy chiến tranh nặng nề và nỗ lực vươn tới trách nhiệm quốc gia tối cao ở cả hai phía.

1. Tại Đàng Ngoài

Ở Đàng Ngoài, họ Trịnh, trước tiên, dồn mọi nỗ lực cho việc thống nhất quân đội. Điều này đã được thể hiện ngay

¹ De Courtelin, *Relation de la Cochinchine* [Báo cáo về Đàng Trong] (1674-1682), AME, tập 735, trg. 152.

² Général Ardant du Picq, *Histoire d'une citadelle annamite* [Lịch sử một thành trì Annam], Bắc Ninh, Hanoi, 1935.

từ năm 1664 khi họ Trịnh thiết lập năm vùng quân sự (*Ngũ phủ*) dưới một quyền chỉ huy duy nhất và qua việc tạo cho mỗi vùng quân sự một bộ tham mưu riêng thường do bà con hay thông gia của họ Trịnh điều khiển. Cắt đứt với truyền thống xưa nay, họ Trịnh trong thế kỷ XVII, đã dành vị trí hàng đầu cho các quan võ. Các viên chức cao nhất không chỉ đảm nhiệm những lĩnh vực chuyên môn của họ, mà còn được mời tham gia vào việc soạn ra các quyết sách. Ngoài ra, ở mỗi tỉnh, quan trấn thủ giữ một vai trò nổi bật và đảm nhiệm một thứ quyền hành càng ngày càng lớn. Một số còn kiêm nhiệm cùng lúc một tỉnh nội và một trấn. Chỉ sau khi có đình chiến, chế độ quan võ phụ thuộc quan văn mới được tái lập.

Trong suốt thời gian phải dành công sức cho chiến tranh, họ Trịnh tiếp tục duy trì cơ cấu hành chính của thời Hồng Đức. Nhưng từ năm 1600, họ Trịnh đã đặt vào Nhà nước trung ương hai chức vụ là Tham tụng và Bồi tụng làm nhiệm vụ của Thủ tướng và Phó thủ tướng. Một khi nắm được các đòn bẩy quyền bính trong tay, họ Trịnh chuyển mọi quyền hạn và nghĩa vụ của *Lục bộ* sang cho *Lục phiên* được họ Trịnh thiết lập năm 1718. Các quyền hạn và nghĩa vụ này vào năm 1775 đã được xác định lại một cách rõ ràng hơn thời trước. Bộ Lại giữ sự vụ về quan tước, lựa chọn, ân ban, truất bãi hoặc thăng thưởng. Các nhiệm vụ của Bộ Hộ liên quan đến đo đạc, công chính, kho tàng, thuế khóa, bổng lộc. Bộ Lễ giữ các sự vụ về lễ nghi, tế tự, ấn tín, phù

hiệu, trường học và thi cử, chương tấu, biểu văn, lịch, tạng lục, thuốc thang, bói toán và đồng văn nhã nhạc. Bộ Binh giữ sự vụ về việc binh nhung, quân cấm vệ, khí giới, công việc biên giới, lính thú, nhà trạm. Bộ Hình giữ sự vụ về luật lệnh, hình phạt án tù, lệnh cấm, xem xét lại các vụ án. Cuối cùng, Bộ Công giữ sự vụ về thành hào, cầu cống, đường sá và sông ngòi, việc tu sửa xây dựng¹.

Như vậy, bên cạnh Triều đình còn có Phủ liêu. Dần dà, Phủ liêu trở thành nơi quyết định mọi việc. Sự vận hành của guồng máy cai trị biến chuyển theo chiều hướng của sự chuyển quyền này. Nhiều cơ quan của Lục bộ bị sáp nhập vào các phiên tương ứng. Số còn lại chỉ có danh hay chỉ còn là những bộ phận nhận và chuyển mệnh lệnh từ các đồng nhiệm của họ. Cũng vậy, đa số các bộ phận điều hành gắn với Triều đình, trong đó có một số có thẩm quyền hành pháp, nếu không liên kết vận hành được trong bộ máy chính trị của các chúa, có khuynh hướng biến thành các bộ phận hoàn toàn mang tính kỹ thuật.

Từ tình trạng quyền lực Phủ liêu bao trùm lên Triều đình này, guồng máy hành chính phình lên. Sự tập trung quyền hành vào tay phủ chúa, như chúng ta thấy, vẫn duy trì nhiều vị trí không có chức vụ rõ rệt. Ngược lại, một tầng lớp quan lại mới có bốn phận phục vụ ý đồ của các ông chủ tại phủ chúa ra đời. *Cương mục* than phiền là chỉ riêng năm

¹ *Cương mục*, XXXIII, 40-41.

1674, đã có tới 1.239 công chức được bổ dụng trong kinh và ngoài các trấn¹. Một sắc chỉ năm 1722 giới hạn số quan chức cao cấp (từ nhất phẩm đến tòng ngũ phẩm) được bổ nhiệm hằng năm: quan võ, 91 người, quan văn, 52 người, nhưng từ lục phẩm trở xuống, số viên chức không bó buộc theo hạn định².

Tình trạng phình ra của hàng ngũ quan lại càng rõ nét hơn khi nó phải đáp ứng một cách nào đó các nhu cầu có thực của việc điều hành guồng máy hành chính. Ngoài sự phát triển của hệ thống thu thuế trực tiếp và các cơ quan phục vụ quân đội (hậu cần, y tế, vũ khí, đồn điền, các khu khai thác của nhà nước v.v.), còn có hai lĩnh vực đặc biệt tạo nên những khó khăn ngày càng lớn.

Thứ nhất, hoạt động tài chính ngày càng trở nên phức tạp bởi một nền pháp luật luôn bị sửa đổi, đòi hỏi một nhân sự khổng lồ ở mọi cấp. Do con số các đối tượng phải đóng thuế gia tăng, mỗi *phiên*, vào lúc được thành lập năm 1718, đều có một bộ phận *ad hoc* [theo hoàn cảnh] hỗ trợ để thực hiện việc thu thuế và lao dịch trong quyền hạn của mình. *Lục cung* chia nhau chịu trách nhiệm trên 46 sở thuế tỉnh, Bộ Hộ ngoài ra còn phụ trách các khoản thu đặc biệt như hải quan nội địa hay các mặt hàng Nhà nước độc quyền, và nhất là thi hành chức năng kế toán tổng quát. Tính chuyên môn của thuế khóa đã dẫn đến

¹ *Cương mục*, XXXIII, 39.

² *Cương mục*, XXXVI, 4.

việc thành lập vào năm 1764 ở mỗi phủ một chức quan *trung phủ*¹.

Thứ đến, lĩnh vực Hình cũng rất công kênh, do đó, cũng cần phải được tổ chức lại. Để công việc xuôi chảy, họ Trịnh thiết lập một hệ thống cấp bậc xét xử chặt chẽ. Từ xã tới huyện, quan tòa đồng thời cũng là viên chức hành chính. Quyết định của họ lần lượt được các thừa ty và hiến ty tỉnh xem xét lại. Ngự sử đài quyết định việc khiếu nại lên một cấp cao hơn, phải đệ trình sổ sách cho chính quyền trung ương và cho Hội đồng Nhà nước vào tháng Chạp hằng năm. Từ cuối thế kỷ XVII, vị quan đứng đầu Bộ Hình được một Thiêm sai phụ tá trong việc xem xét lại các vụ án. Mặt khác, một loạt các điều lệ về kiện tụng liên quan đến việc tách biệt các vụ dân sự và hình sự, điều kiện tố tụng, kỳ hạn thẩm vấn và xét xử, thể thức chống án, thể thức chuộc tội..., các điều lệ đã được hệ thống hóa vào năm 1777, qua đó hoàn chỉnh nền pháp luật thời Hồng Đức².

Cuối cùng, điều đáng được nhấn mạnh trong cơ cấu chung này, chính là sự xuất hiện việc giám sát được thực hiện ở mọi cấp. Các *khoa* giám sát khác nhau ở Lục bộ, mặc dù môi trường hoạt động có bị hạn chế, vẫn tiếp tục vận hành. Ngự sử đài, ngoài các phận sự xét xử, giữ vai trò trước tiên là người bảo vệ các nguyên tắc và truyền thống. Tổ chức này có tư cách pháp nhân để đưa ra ý kiến về chính

¹ *Cương mục*, XXXV, 32; XLII, 22.

² *Hiển chương, Hình luật chí*, Q. XXXIII và XXXVIII.

sách cai trị, phê bình các thiếu sót, đề nghị các hướng giải quyết khi có dịp, mặt khác, giám sát việc điều hành các vụ việc ở tỉnh nhờ các đặc sai hay các ủy viên cư trú, nói tóm lại, đặt toàn bộ cơ quan hành chính dưới một sự kiểm soát thường trực. Dưới thời Bảo Thái, Ngự sử đài có thêm các giám ban do phủ chúa thiết lập và lệ thuộc phủ này.

Đất đai của chúa Trịnh, bị cắt mất vùng Thuận Quảng, chỉ còn bao gồm mười một tỉnh hay trấn: Thanh Hóa, Nghệ An, Sơn Nam, Sơn Tây, Hải Dương, Kinh Bắc, Hưng Hóa, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Lạng Sơn và Yên Quang. Con số này tăng lên thành mười ba do việc tách các tỉnh Sơn Nam thành Sơn Nam Thượng và Sơn Nam Hạ, và tỉnh Thái Nguyên thành Thái Nguyên và Cao Bằng. Đứng đầu mỗi tỉnh, có một trấn thủ và một Đốc đồng cùng nhau điều khiển hai ty, *thừa ty* lo việc hành chính chung và *hiển ty* lo việc xét xử và kiểm soát. Công thức này cũng được áp dụng ở kinh đô vốn không phải là một tỉnh mà là một phủ riêng, phủ Phụng Thiên, cũng được đặt dưới quyền của Đề Lĩnh và Phủ Doãn. Mỗi trấn lại được chia thành nhiều phủ, phủ được chia thành huyện hay châu. Đơn vị hành chính căn bản là xã hay các đơn vị tương đương: *phường* tại các đô thị, *sách, trang, động* tại các vùng núi. Các nét lớn này của tổ chức hành chính của miền Bắc được tóm tắt trong bảng sau đây (xem trang 44).

Phẩm trật các quan văn và võ mỗi bên gồm chín bậc và hai cấp. Việc thăng quan thường diễn ra sau ba năm phục

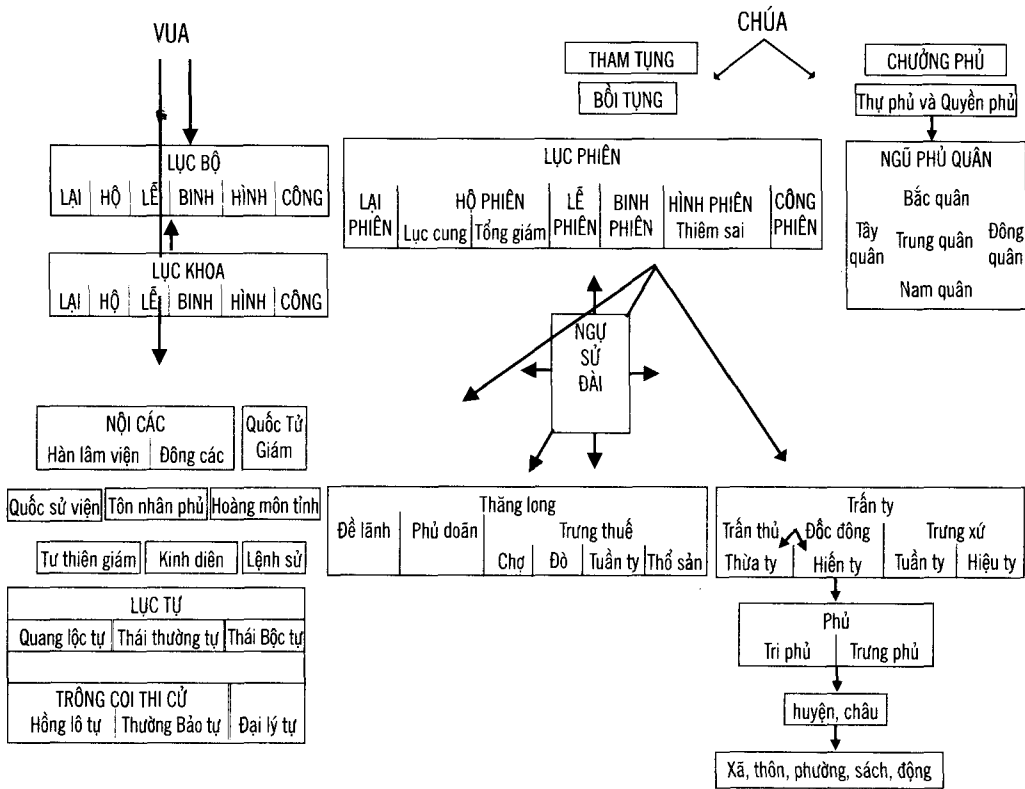
vụ, trừ phi có những hành động đáng được ghi nhận hoặc, ngược lại, phạm phải những lỗi nghiêm trọng đáng bị kỷ luật. Mỗi viên chức đều có một hồ sơ được lưu giữ tại Ngự sử đài. Cơ quan này, dựa trên các báo cáo nhận được một cách đều đặn, hằng năm lập ra một danh sách các trường hợp thăng chức, thuyên chuyển và giáng chức, nộp Nhà nước.

Việc tuyển chọn chủ yếu được thực hiện bằng con đường thi cử. Các cuộc thi này, từ khi được thiết lập vào năm 1580, chỉ gồm các bài văn, như vào đầu nhà Lê, và chia thành ba giai đoạn tiếp nối nhau: tại tỉnh (*thi hương*), tại kinh đô (*thi hội*) và tại Triều đình (*thi đình*). Họ Trịnh, từ năm 1721, đã cho mở các cuộc thi võ. Và đây là điều mới mẻ. Họ Trịnh cố gắng nâng các cuộc thi võ này lên hàng tương đương với các cuộc thi văn. Cả hai loại thi đều diễn ra ba năm một lần, và chỉ khác nhau ở cấp vùng và trung ương. Bên cạnh các cuộc thi được tổ chức một cách đều đặn này, còn có các cuộc thi đặc biệt (*Đông các, Sĩ vọng*) dành cho các viên chức, hoặc nhà nho không được biết đến hay kém may mắn. Cuối cùng, thỉnh thoảng cũng có các cuộc thi thử sức được tổ chức để chọn nhân sự hành chính.

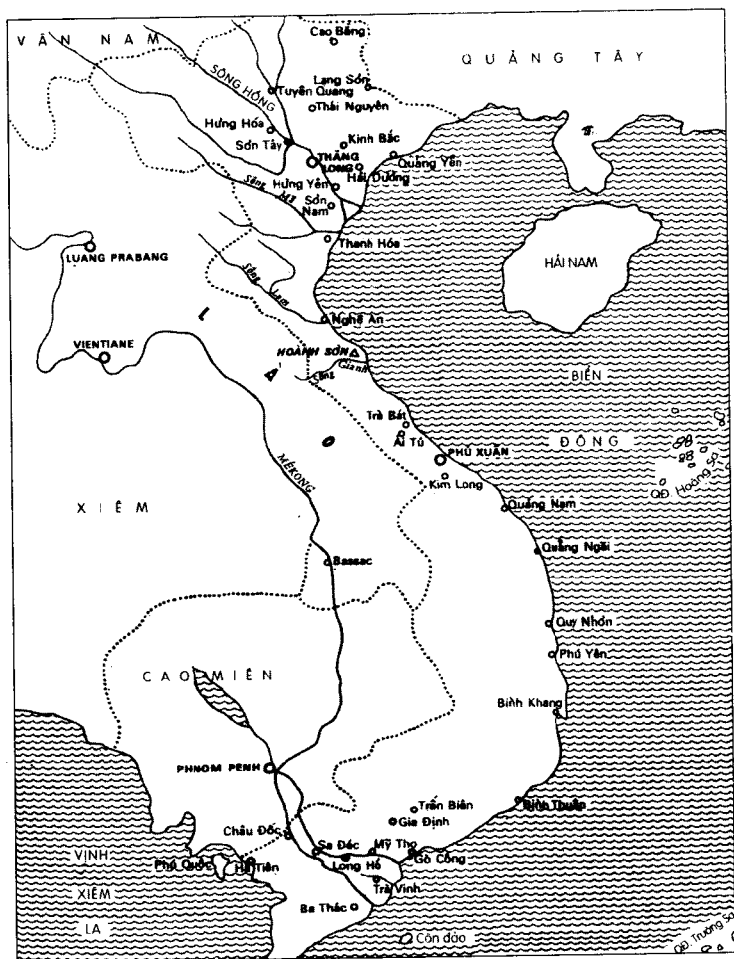
Tuy nhiên, thi cử không phải là con đường duy nhất để bước vào quan trường. Nhiều người là con, bà con hay bạn bè của các viên chức cao cấp được tuyển dụng do gửi gắm. Việc gửi gắm, theo nguyên tắc, có mục đích đưa các tài năng thầm lặng ra khỏi bóng tối, nhưng trong thực tế,

KHUNG CẢNH LỊCH SỬ...

thường tạo cơ hội cho việc lạm dụng cương vị để ban phát chức quyền cho người thân và tạo nên nạn bè phái. Mặt khác, việc mua quan bán chức cũng đã trở thành một biện pháp phổ biến thường được các chúa sử dụng để giải quyết những khó khăn về tài chính, điều này thường dẫn đến hậu quả là những tầng lớp xã hội mới có cơ hội xâm nhập chốn quan trường.



KHUNG CẢNH LỊCH SỬ...



2. Tại Đàng Trong

Nền hành chính của Đàng Trong biến chuyển theo chiều hướng từ một đơn vị vùng tới một Nhà nước thực sự

độc lập. Cho tới đầu thế kỷ XVIII, họ Nguyễn, mặc dù hành động như một quyền lực tối cao, vẫn tỏ ra thần phục đối với vua Lê và luôn điều hành việc nước dưới các tước hiệu vua Lê ban. Tình trạng này chỉ chấm dứt vào năm 1702, thời điểm Nguyễn Phước Chu công khai quyết định cắt đứt với Đàng Ngoài và cố gắng vận động nhà Thanh nhìn nhận mình nhưng không thành công. Nguyễn Phước Khoát, vào năm 1744, đã mở ra một giai đoạn mới, khi bỏ tước Công của các chúa trước và xưng Vương, mở Triều và tổ chức lại toàn bộ nhà nước.

Vào buổi đầu, nền hành chính còn mang sắc thái sơ khai. Một chính quyền điều hành với ba ty, chúng ta sẽ gặp lại các đơn vị này ở cấp miền: *tướng thần* lo việc tài chính và hậu cần của quân đồn trú ở các dinh; *lệnh sử* lo việc lễ nghi và hậu cần của quân bảo vệ kinh thành, và *xá sai* phụ trách pháp luật và việc xét xử. Chỉ vào năm 1744, các bộ phận này mới được nâng lên thành bộ, hai bộ phận đầu trở thành Bộ Lại và Bộ Lễ; bộ phận thứ ba tách thành Bộ Hộ, Bộ Hình và sau này được bổ sung thêm Bộ Binh, Bộ Công. Sáu người đứng đầu các bộ được đặt dưới quyền của bốn quan chức được gọi là “tứ trụ”. Thể chế này sẽ được duy trì trong suốt thời các vua nhà Nguyễn.

Cũng vào thời này, thời Võ vương, lãnh thổ bao gồm tất cả 12 tỉnh hay dinh. Các đơn vị hành chính này cũng sẽ là các vùng quân sự trong thời kỳ có chiến tranh với họ

Trịnh¹, ranh giới thường xuyên thay đổi để có thể đáp ứng các nhu cầu do việc sắp xếp một cách hợp lý công việc hành chính cũng như việc tổ chức các vùng mới được sáp nhập đòi hỏi. Xứ Thuận-Quảng xưa luôn gồm sáu dinh: kinh đô Phú Xuân hay Chính dinh, Ái Tử, đổi thành Cựu dinh để ghi nhớ nơi đặt trụ sở cai trị đầu tiên, Quảng Bình, Võ Xá, Bồ Chính và Quảng Nam. Ba dinh chiếm được của Champa là Phú Yên, Bình Khang (Khánh Hòa) và Bình Thuận; ba dinh khác chiếm được của Cao Miên là Trấn Biên (Biên Hòa), Phiên Trấn (Gia Định) và Long Hồ (Vĩnh Long). Cuối cùng, cũng phải kể đến trấn Hà Tiên. Đơn vị hành chính Hà Tiên, được gọi là trấn sau khi được sáp nhập vào lãnh thổ các chúa Nguyễn năm 1708, trên thực tế, được hưởng quy chế hoàn toàn tự trị.

Do được tuân tự thiết lập, nên các cơ cấu hành chính phát triển không theo một cách thức đồng nhất. Các dinh không có cùng diện tích: các dinh xưa nhất bị bó hẹp trong ranh giới của một phủ đã có từ trước khi xảy ra cuộc phân tranh, trong khi các dinh mới hơn, lại mở rộng phạm vi của mình để bao trùm lên các đơn vị mới. Mặt khác, con số và tính chất của các viên chức thay đổi tùy theo tầm quan trọng của đơn vị hành chính. Mỗi dinh có một trấn thủ đứng đầu. Quan trấn thủ thường được chọn trong số các nhà chỉ huy quân sự, và có một cai bạ và một ký lục làm

¹ Tên gọi dinh xưa và từ đó để chỉ lẫn lộn một đạo quân và một đơn vị hành chính là một bằng chứng.

trợ tá. Các viên chức này điều hành một hay hai trong số các ty kể trên. Tại các dinh Quảng Nam, Bình Khang, Bình Thuận và Trấn Biên, có các Xá sai ty và Lệnh sử ty; trong khi tại Cựu dinh lại chỉ có Lệnh sử ty; dinh Phiên Trấn chỉ có Tướng thần lại ty.

Theo mô hình nhà Lê, các *dinh* được chia thành *phủ*, *huyện*, *tổng*, *xã* hay *thuộc* (xã tại vùng núi và duyên hải được gọi là thuộc) và *thôn*.

Các phận sự hành chính ngày càng được tách biệt, do đó, số nhân sự cũng tăng theo. Trong lĩnh vực thuế khóa, chúng ta thấy có những điểm giống với sự chuyển biến như đã thấy ở Đàng Ngoài. Thực vậy, việc thu thuế được thực hiện ở các đơn vị hành chính thấp hơn dinh, và do các viên chức làm thành một thể chế riêng biệt và chỉ chịu trách nhiệm trước Triều đình¹. Do đó, các viên chức này thực thi chức vụ của họ mà không phải qua các cấp hành chính thông thường.

Để tạo thuận lợi cho việc đào tạo các công chức vốn còn rất thiếu, họ Nguyễn đặt các *huấn đạo* bên cạnh các tri phủ và tri huyện để phổ biến việc học và tổ chức các khoa thi. Tuy vẫn còn đặt nặng tiêu chuẩn bà con và tính chất đồng hương trong việc chọn người giữ các vị trí tin cậy, họ Nguyễn cũng đã dần dần theo đà gia tăng của nhu cầu, đặt việc tuyển nhân sự trên các cơ sở khách quan hơn. Các khoa thi *chính đồ* và *hoa văn* được mở năm 1646, *chính*

¹ *Phủ biên*, Q. III; *Tiền biên*, Q. IX.

đồ để lấy người làm tri phủ và tri huyện, *hoa văn* để tuyển người làm việc tại ba ty trung ương. Các khoa *thu vi hội thí* [thi hội mùa thu] này diễn ra cứ chín năm một lần tại kinh đô Phú Xuân. Còn các khoa *xuân thiên quận thí* được tổ chức sáu năm một lần tại các *đình* vào lúc có đại kiểm tra dân số¹. Người đậu được nhận danh hiệu *nhĩu học* và được miễn thuế cho tới kỳ kiểm tra sau. Ngoài ra còn có nhiều khóa thi đặc biệt như khóa thi năm 1695 do Nguyễn Phước Chu mở để cho các quan lại đang làm việc có cơ hội thăng tiến. Cuối cùng, như ở Đàng Ngoài và cũng với những lý do như vậy, việc mua bán chức vụ trở thành chính thức vào thế kỷ XVIII, dẫn đến tình trạng số nhân sự cấp dưới gia tăng quá nhanh.

Tiết IV

NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ LỆ THUẾ

Việc duy trì quân đội và một nền hành chính như vậy đòi hỏi phải có những nguồn tài chính ngày càng lớn. Trước những khoản chi công phình lên quá mức, việc tăng thuế là một biện pháp luôn được sử dụng để thiết lập cán cân ngân sách. Ở cả Đàng Trong lẫn Đàng Ngoài, việc tăng thuế được thực hiện qua các biện pháp chòng chéo do sức ép của nhu cầu. Các biện pháp này là mở rộng việc phân bổ thuế có sẵn và lập ra các loại thuế mới.

¹ *Phủ biên*, Q. III; *Tiền biên*, Q. III.

1. Ở Đàng Ngoài

A) NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Vào các năm 1720-1722, người ta thấy có một sự nhất quán nào đó trong ngân sách Nhà nước do có một quan niệm về tổng thể được áp dụng trong lĩnh vực này. Nguyên tắc về các ưu tiên trong chi dùng được đặt ra lần đầu tiên vào năm 1721. Theo nguyên tắc này thì trước hết người ta tính số chi, rồi sau đó định số thu cho dân phải nộp, thay vì cân nhắc số thu vào để trừ tính số chi ra, như đã làm trước đây¹. Quy định này dẫn đến việc thiết lập vào năm 1730 một ngân sách hằng năm.

B) LÊ THUẾ

Ngay hệ thống thuế cũng đã được sắp xếp theo một chiều hướng có lợi hơn và được đơn giản hóa hơn. Các loại thuế trực tiếp được thống nhất vào năm 1722 trong bộ ba căn bản (*tô-dung-điều*) gồm thuế ruộng, thuế thân và thuế về tạp dịch đánh theo hộ.

a) Các loại thuế trực tiếp

1) Thuế ruộng

Dựa trên địa bạ mới nhất được thiết lập vào năm 1719, thuế ruộng (*tô*) giờ đây bao gồm một tỷ suất đồng đều là 8 tiền một mẫu cho tất cả các loại ruộng công. Tùy theo

¹ *Cương mục*, XXXV, 37.

ruộng làm một mùa hay hai mùa, người khai thác phải nộp một hay hai phần ba thuế định kỳ hằng năm bằng thóc, phần còn lại bằng tiền. Đất bồi được tính thuế theo tỷ suất một quan 2 tiền một mẫu, nhưng đất trồng dâu phải trả một nửa bằng lụa. Điểm đặc biệt cần lưu ý trong việc định thuế này là lần đầu tiên Nhà nước đánh thuế ruộng tư. Phép thuế được điều chỉnh vào năm 1728. Các điều chỉnh này thực ra cho thấy có sự trở về với biểu thuế đa dạng và mở rộng địa bàn áp dụng thuế. Biểu thuế khi ấy được tính như sau¹:

1. Công điền

1. Ruộng

Loại một: 1 quan/mẫu (với 2/3 bằng thóc);

Loại hai: 8 tiền/mẫu (1/2 bằng thóc);

Loại ba: 6 tiền/mẫu (1/3 bằng thóc).

Ruộng lợ, cao và khô hạn, thấp và bùn lầy: 4 tiền (không phải chuyển sang thóc).

Từ năm 1724, Nhà nước chấp thuận cho các trấn cũng như cho Thanh Hóa và Nghệ An được miễn trừ một nửa. Hai tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An được miễn trừ hoàn toàn vào năm 1730. Hai tỉnh này xưa nay luôn là điểm tựa của chính quyền. Ngoài ra, đất ruộng của kinh đô chỉ phải trả 6 tiền một mẫu và không buộc phải trả bằng thóc.

¹ *Hiển chương, Quốc dụng chí*, Q. XXIX; *Lịch triều tạp kỷ*, Q. III.

2. Đất bồi

- ruộng dâu: 1 quan 2 tiền/mẫu;
- ruộng lúa: 9 tiền/mẫu;
- ruộng cói: 8 tiền/mẫu;
- ruộng trồng cây lương thực: 6 tiền/mẫu;
- đất cát: 4 tiền một mẫu.

3. Ao, hồ: 4 tiền/mẫu.

II. Tư điền

1. Ruộng

Loại một: 3 tiền/mẫu;

Loại hai: 2 tiền/mẫu;

Loại ba: 1 tiền/mẫu;

Ruộng lợi, khô hạn hay bùn lầy: 1 tiền/mẫu.

Ruộng thuộc quyền sở hữu của Giáo hội Phật giáo: 2 tiền/mẫu (phần thu nhập miễn thuế là 1 mẫu mỗi chùa thuộc xã, 24 hay 12 mẫu đối với chùa nổi tiếng nhiều hay ít).

Ruộng công, ruộng tư như vậy có cùng một phân loại. Nhưng đối với ruộng tư, biểu thuế được áp dụng rõ ràng là thấp hơn. Vào năm 1730, ruộng tư nằm trong các tỉnh Thanh Hóa và Nghệ An được giảm một nửa thuế, và ruộng tư ở chỗ quá thấp hay quá cao và đất nhà chùa được miễn thuế hoàn toàn.

2. Thổ cư: 2 tiền/mẫu (không kể một khoảnh được ấn định là 30 mẫu cho 100 đình).

Quy định được chỉnh sửa như thế, như Phan Huy Chú lưu ý, khiến “một tấc đất cũng không sót, không có chỗ nào là không đóng thuế”. Trước những sách nhiễu và rầy rà do việc áp dụng quy định này tạo nên, năm 1730, Nhà nước ra quyết định giảm thuế. Nhưng việc chi dùng của Nhà nước tiếp tục gia tăng, người ta lại quay về với việc tăng thuế. Tỷ suất thuế ruộng được tăng lên hai lần, vào năm 1741 và 1764¹.

2) Thuế thân

Phần thứ hai của bộ ba này là thuế thân (*dung*). Cùng với thuế ruộng, đây là loại thuế rất cổ xuất hiện vào khoảng giữa thế kỷ XIII dưới nhà Trần. Loại thuế này khởi đầu dựa trên tài sản đất đai, và chỉ từ năm 1378 trở về sau mới mang tính nhân thân, từ đó giữ luôn tính chất này. Cũng chính từ khi được ban ra cho tới giữa thế kỷ XVII, một loại thuế định suất, nghĩa là một loại thuế trong đó người ta ấn định trước không phải năng suất tổng quát mà là tỷ suất có thể được áp dụng trực tiếp cho các cơ sở đánh thuế.

Thuế thân được thu qua sổ thuế. Sổ này được thiết lập theo định kỳ dài ngắn tùy thời đại. Vào đầu nhà Trần cũng như dưới triều Lý, sổ này thường được xem lại hằng năm. Định kỳ ba năm được áp dụng khi Lê Thái Tổ lên ngôi, và được chính thức xác nhận vào năm Hồng Đức thứ nhất (1470). Từ đó về sau, xã trưởng có phận sự phải tiến hành, dưới sự giám sát của chính quyền đơn vị hành chính cao hơn

¹ Hiến chương, Quốc dụng chí, Q. XXXIX.

và sự kiểm tra của đặc phái viên Triều đình, *tiểu điền*, ba năm một lần, *đại điền*, sáu năm một lần để bắt lính và để ấn định việc phân bổ thuế. Mọi thần dân từ 18 tuổi phải được đăng ký, hoặc với tư cách người tại chỗ, hoặc với tư cách người ngụ cư, vào một trong sáu hạng sau đây: 1) tráng hạng, hạng đầu tiên được mộ lính; 2) quân hạng, hạng có thể nhập ngũ nhưng chỉ được gọi vào quân ngũ khi có nhu cầu; 3) dân hạng, hạng thường dân; 4) lão hạng, những người trên 60 tuổi; 5) cô hạng, những người sống bằng nghề làm thuê; cuối cùng 6) cùng hạng. Chỉ có hạng quân và dân mới phải nộp thuế trên cơ sở 8 tiền một người, tỷ suất này tăng thành một quan 2 tiền vào năm 1501. Thời Trung hưng, bộ luật năm 1625 quy định mọi hạng người đăng ký phải đóng thuế thân, khi ấy được gọi là *quy*, theo một thang độ cân xứng với khả năng của từng hạng. Tráng hạng không ở trong quân ngũ phải nộp 3 quan 5 tiền; lính, 1 quan 5 tiền; người già từ 50 đến 60 tuổi, người trẻ từ 18 tuổi, sinh đồ đã đậu ba kỳ đầu tiên của cuộc thi miên, nhà sư, con hát... một quan; người tàn tật, 8 tiền. Chỉ có các viên chức, học sinh nội trú của Quốc Tử Giám, người già trên 60 tuổi và dân Thanh Nghệ mới được miễn thuế¹. Mặc dù trong những năm đầu áp dụng, số thuế thu được chỉ bằng 7/10 tỷ suất được ấn định, nhưng số thuế này, so với thời Hồng Đức, vẫn còn quá nặng, và đánh cả trên những tầng lớp nghèo nhất. Bởi vậy, thuế được giảm xuống một nửa vào năm 1645.

¹ *Hiển chương, Quốc dụng chí*, Q. XXXIX.

Một cuộc cải tổ quan trọng diễn ra vào năm 1664: thuế thân được đổi thành thuế phân bổ. Để đơn giản hóa các tiến trình kiểm tra, tể tướng Phạm Công Trứ cho áp dụng *bình lệ*. Từ nay, trên cơ sở của sổ kiểm tra mới nhất, được xem như không thay đổi, thuế thân sẽ được phân bổ cho các xã, theo một tổng số tiền được ấn định cho mỗi xã, không xét tới số sinh hay số tử. Phép thuế này sẽ tránh được việc phải sử dụng một guồng máy hành chính trong việc kiểm tra, ngoài ra còn cho phép biết trước tổng số thuế sẽ thu được. Nhưng bên cạnh những lợi điểm này là những bất tiện nghiêm trọng. Nhà nước không chỉ hoàn toàn không biết gì về biến chuyển của dân số bởi chỉ dựa vào những con số không thay đổi những người đăng ký, mà sự bình đẳng về thuế giữa những người chịu thuế cũng không được bảo đảm. Trong trường hợp dân số xã gia tăng, Nhà nước sẽ không thu được thuế của số tăng thêm này. Ngược lại, trong trường hợp dân số giảm, gánh nặng thuế sẽ đổ trên vai những người dân còn lại. Trên thực tế, trong hơn năm mươi năm áp dụng, cơ chế được gọi là bình lệ này đã góp phần không nhỏ vào việc làm nghèo người dân, và do đó khiến người dân phải bỏ quê đi nơi khác. Lệ này đã bị bãi bỏ khi ba loại thuế căn bản được thiết lập vào năm 1722, và áp dụng phương pháp cũ là kiểm tra qua việc “khai báo” (*khai lệ*).

Với tên gọi mới là *dung*, thuế thân về lại với hình thức là một thứ thuế định suất, nghĩa là được xác lập trên một con số thực những người chịu thuế nhưng luôn được kiểm tra lại và phần phải nộp đã được định rõ cho mỗi người. Người có

tên trong sổ được chia thành bốn loại: hoàng đình từ 17 đến 19 tuổi; chính đình, từ 20 tuổi trở lên; lão hạng, từ 50 tuổi; và lão nhiều, trên 60 tuổi. Chỉ có các chính đình mới phải đóng trọn tỷ suất: 1 quan 2 tiền một năm. Hạng một và hạng ba, cộng thêm các sinh đồ, chỉ phải đóng một nửa. Người già trên 60 tuổi và các viên chức được miễn. Như thường lệ, một số địa phương được hưởng ưu đãi. Trong trường hợp này, dân cư vùng Thanh Nghệ và các trấn được giảm 50%.

Việc buộc phải làm sổ thuế đều đặn gặp phải sự chống đối dữ dội của dân. Không được dân hợp tác, định kỳ ba năm do đó chuyển thành 12 năm. Vào năm 1770, người ta lại trở về với hệ thống “bình lệ”¹. Tình trạng phải trở đi trở lại liên tục này cho thấy sự khó khăn cố hữu của việc dung hòa nỗi bận tâm về hiệu suất với sự công bằng trong lĩnh vực thuế khóa.

3) Thuế điệu

Cuối cùng, thuế điệu là phần thứ ba của công trình gồm ba phần này. Phần này được dành để thay thế tất cả các khoản bổ sung trước đây. Việc thu các khoản bổ sung này từng là nguyên nhân dẫn đến tham nhũng và sách nhiễu. Đây là các loại thuế dành cho việc lễ cúng, tổ chức các cuộc lễ và kỷ niệm kèm theo lễ vật dâng cho Triều đình, cho việc thực hiện các công trình công cộng (đê, đường sá,

¹ Doan Triêu Yên, *Évolution du système fiscal vietnamien* [Biến chuyển của hệ thống thuế của Việt Nam], Luận án về Luật, Paris, 1955, trg. 64.

cầu cống, kho và cơ sở nhà nước, đền đài tôn giáo...). Nếu các thứ thuế này, “về lâu về dài, đè nặng hơn là các thứ thuế chính”, theo ngôn ngữ của chính Trịnh Cương, thì kho bạc Nhà nước cũng chỉ nhận được một phần trông số thuế phải thu, do người phải nộp thuế thiếu thiện chí và do nạn gian lận của người thu thuế. Bởi vậy, một loại thuế duy nhất với tỷ suất vừa phải đã được ban ra vào năm 1722 để việc thu thuế có hiệu quả hơn. Về thuế điệu, mỗi dân đinh phải nộp 6 tiền một năm, có thể nộp làm hai lần, vào mùa hè và mùa đông¹.

b) Thuế gián tiếp

Ngoài việc triệt để khai thác các khoản thuế có sẵn, Nhà nước còn tạo nên các thứ thuế mới để tăng các khoản thu cho ngân sách.

1) Thuế thổ sản, được ban ra năm 1724, theo nguyên tắc, đánh trên bản thân người thợ thủ công thay cho thuế ruộng và thuế thân họ vốn không phải đóng. Nhưng xét đại thể, nên xem đây như một loại thuế sản xuất thực sự nếu chúng ta chú ý đến tính chất của vật liệu phải đóng thuế. Quả thực, thứ thuế này được bỏ trên một loạt sản phẩm, được xếp thành tám loại, từ nguyên vật liệu đến các mặt hàng chế biến. Năm loại đầu liên quan đến năm yếu tố được biết đến của thuyết về nguồn gốc vũ trụ của Trung Hoa và Việt Nam: *Kim* (bạc, đồng, sắt, chì, kẽm và các sản

¹ *Hiển chương, Quốc dụng chí, Q. XXIX.*

phẩm từ các chất này), *Mộc* (một danh sách liệt kê các loại cây rừng cũng như tre, dây leo, cói), *Thủy* (các loại cá ăn được, nước mắm, tôm, cua, sò), *Hỏa* (than, than củi, than đốt), *Thổ* (thần sa, lưu huỳnh, ngói). Ba loại cuối bao gồm các nhu yếu phẩm bậc một hoặc các loại tiêu thụ thông thường (trà, rượu, mật ong, muối, sơn, dầu đốt, các loại vải và lụa, lượ, đoạn...), đồ thường dùng hay dụng cụ lao động (chiếu, các loại giấy, bay, ghe, thuyền nhẹ đi sông và đi biển, tất cả các đồ phụ tùng trong thuyền) và các đồ bằng giấy vàng bạc¹.

Thuế thổ sản phải đóng bằng hiện vật. Người thu thuế có nhiệm vụ đánh giá khả năng của các thợ thủ công thuộc mỗi ngành, từ đó ấn định tổng số phải đóng bằng tiền rồi sau đó quy thành sản phẩm theo giá đã định. Kết quả của hệ thống này thật là tệ hại. Không chỉ việc trưng thu vượt quá khả năng của người phải đóng thuế, mà do việc phân bổ thuế của sở thuế không được định rõ nên có người phải đóng gấp hai hay gấp ba lần số họ phải đóng. Hậu quả là có nhiều hoạt động phải ngừng. Như một thỉnh nguyện của các quan chức cao cấp đệ trình chúa Trịnh Giang năm 1732 nhận xét một cách thật chua xót: “Có người vì thuế sơn sống mà phải chặt cây sơn, có người vì thuế vải lụa mà phải phá khung cửi. Cũng có kẻ vì phải nộp gỗ cây mà bỏ rìu búa, vì phải bắt cá tôm mà xé lưới chài, vì phải nộp

¹ *Hiển chương, Quốc dụng chí*, Q. XXIX.

mật mía mà không trồng mía nữa, vì phải nộp bông chè mà bỏ hoang vườn tược”¹. Để đời sống kinh tế không bị tê liệt, Nhà nước đã phải bãi bỏ ngay trong năm này loại thuế trên đối với phần lớn sản phẩm, và chỉ giữ lại đối với những thợ thủ công tình nguyện đóng.

Dù thế nào, đối với các sản phẩm nằm trong độc quyền Nhà nước, cụ thể là muối, đồng và quế, loại thuế này vẫn tiếp tục được áp dụng. Nhưng ở đây, loại thuế này nằm trong một hệ thống phân bổ phức tạp hơn được áp dụng từ năm 1720. Chúng ta sẽ có dịp đề cập trở lại một cách chi tiết, theo dõi những điều được chỉnh sửa trong quy chế của từng sản phẩm theo biến chuyển của các dữ kiện kinh tế. Ở đây, chúng ta chỉ cần lưu ý là về mặt tài chính thuần túy, ba nguồn có sản lượng lớn này đều bị đánh thuế ở giai đoạn khai thác và bán ra, và rằng Nhà nước dành quyền ưu tiên cho các kho hàng Nhà nước trong việc buôn bán các sản phẩm.

2) Thuế lưu hành hàng hóa. Trong số các loại thuế gián tiếp theo đúng nghĩa, chúng ta thấy có thuế lưu hành hàng hóa, thuế bến đò, và thuế chợ. Loại thứ nhất, được ban ra vào năm 1723, một cách tổng quát, gồm việc thu 1/40 trên các sản vật rừng và hàng thủ công, nhưng bao gồm các tỷ suất ngoại lệ tùy theo các đặc điểm của miền. Việc thu thuế do các trạm tuần ty đảm nhiệm. Phận sự ban đầu của tuần

¹ *Hiển chương, Quốc dụng chí*, Q. XXXI.

ty là kiểm soát đường bộ và đường sông nhưng do hoàn cảnh đã được nâng lên thành ty thuế nội địa. Vị trí và con số các trạm này thay đổi thời này sang thời khác, tùy theo nhu cầu. Vì mục đích kiểm soát, Nhà nước có khuynh hướng giảm số trạm xuống con số tối thiểu trong mỗi đơn vị lãnh thổ, và đây cũng là điều dân chúng mong muốn. Nhưng việc thu thuế ở địa phương lại có khuynh hướng tạo ra nhiều chi nhánh để cho các tư nhân thầu, nhất là khi mỗi trạm chính được phép có hai trạm phụ. Trong số 23 tuần ty năm 1658, chỉ còn lại 10 vào năm 1664, rồi 11 vào năm 1723: Ngã Ngung (Thanh Hóa), Khả Lưu (Nghệ An), Trình Xá (Sơn Tây), Cần Doanh (Kinh Bắc), Cao Bằng, Chi (Cao Bằng), Thái Nguyên, Tam Kỳ (Tuyên Quang), Bạch Lâm hay Quán (Hưng Hóa), Thành (Lạng Sơn), Suốt (Yên Quảng). Bảng giá biểu thuế suất đặc biệt được áp dụng tại các trạm Khả Lưu và Tam Kỳ, tại đây thu 1/10 giá trị sản vật rừng và 1/20 giá trị sản phẩm chế biến, cũng như tại các trạm Chi, Tuần và Cần Doanh, thuế phải đóng là 1/10 và 1/40. Số thuế lưu hành thu được phải nộp theo tỷ lệ 2/3 vào Kho nhà nước, 1/3 còn lại dùng để trả cho các viên chức của bộ phận thu thuế¹.

3) Thuế bến đò đã có từ trước năm 1660. Từ thời điểm này, mỗi người khách khi qua một dòng nước nhỏ hay một con sông lớn đều phải trả một hay hai đồng. Khi đóng cửa mười ba trạm tuần ty vào năm 1664, người ta đồng thời cũng

¹ *Hiển chương, Quốc dụng chí, Q. XXXI.*

bãi bỏ nhiều bến đò có thu lệ phí tại kinh thành cũng như ở các tỉnh. Chỉ có người đưa đò ngang là được quyền thu một lượt một đồng, và hai đồng vào thời nước lớn, làm tiền thù lao. Vào năm 1723, trong số 24 bến, chỉ còn lại hai bến hoạt động, và có thêm bốn bến mới. Đó là các bến Non Nước (Thanh Hóa), Xước Cảng (Nghệ An), Cẩm Cơ (Sơn Nam), Trú Hựu (Kinh Bắc), Định Hương (Sơn Tây), Lục Đầu Giang (Hải Dương). Giá biểu được thiết lập là một đồng một lượt.

Vào năm 1743, ngay sau thời kỳ có các vụ nổi dậy diễn ra liên tục, thuế lưu hành hàng hóa và thuế bến đò được tạm ngừng hai năm. Trong thời gian này, hai loại thuế trên, một phần, được thay thế bằng thuế bến. Thuế được thu để trả thù lao cho các thủy thủ làm việc tại các bến tàu ở kinh thành. Mỗi thuyền nhỏ, trung hay lớn phải đóng 18, 24 hay 30 đồng; mỗi bè nhỏ, trung hay lớn đóng 1 tiền, 1 tiền 30 đồng hay 2 tiền. Hệ thống này sẽ hồi sinh vào năm 1760 ở bến Nhật Chiêu, nhưng lần này, bộ phận được hưởng là tuần sát [quan thuế nội địa], với giá biểu sau đây: 6 đồng, 30 đồng hay 1 tiền đối với một thuyền không, thuyền chở nhẹ hay thuyền chở nặng; 2, 3 hay 5 tiền đối với một bè nhỏ, trung hay lớn¹.

4) Lệ thuế chợ, có thể đã có từ thời Hồng Đức, xuất hiện vào năm 1660 dưới hình thức thuế giao dịch. Bán một con trâu hay một con bò phải trả thuế khoán là 10 đồng, một con heo là 2 đồng, các giao dịch khác phải nộp theo tỷ lệ giá trị là

¹ *Hiển chương, Quốc dụng chí, Q. XXXI.*

một tiền phải trả một đồng. Vào năm 1727, mọi thứ thuế chợ đều bị bãi bỏ, trừ các chợ ở kinh thành. Tại các chợ này, số thu trung bình được ấn định như sau: các chợ cửa Đông, cửa Nam, chợ Huyện, chợ Đình Ngang và Bà Đá, mỗi chợ hàng năm phải thu 318 quan 8 tiền cộng thêm 300 bộ da trâu đổi với hai chợ đầu, 100 đổi với các chợ sau. Chợ Văn Cư phải nộp 19 quan 2 tiền, chợ Ông Nước 46 quan 8 tiền; chợ thứ tám, tức chợ Bắc Cư mới được lập nên không có định mức¹.

c) Thuế bổ trợ hay thuế đặc biệt

Để kết thúc phần này, thiết tưởng cũng cần phải nói đến một số thuế bổ trợ hay thuế đặc biệt. Trước hết là những thuế không nằm trong thuế điệu nhưng tiếp tục được thu để bổ sung cho các thuế chính. Thuế *đình môn* là một ví dụ. Thuế được ấn định là 2, 4 hay 6 quan đối với một xã nhỏ (dưới 100 nhân đinh), trung (trên 100) và lớn (trên 200). Tổng số thuế này được bổ đều cho những người ở trong diện phải đóng thuế của cùng một xã và tới kỳ hạn đóng thuế, mỗi người phải thêm phần của mình vào số thuế thân. Một phần của số thu được dành để trả thù lao cho các con hát².

Cũng vậy, đối với các khoản thu khác để trả các chi phí do việc tổ chức thu thuế đòi hỏi. Thuế điền và thuế đinh còn phải cộng thêm thuế bổ sung gồm tiền bút mực, tiền cư trú cho các sai thu và tiền được gọi là 'bảy lễ', chẳng hạn, tiền

¹ *Hiển chương, Quốc dụng chí*, Q. XXXI.

² Như trên.

'phụng lệnh' và tiền tiến, chỉ hai loại phí này đã chiếm 3% và 7,2% giá trị của số thuế xã phải đóng.

Người đóng thuế còn phải chịu các chi phí cùng loại được gọi là đặc biệt vào dịp thu số thuế nộp thiếu, dịp duyệt lại số thuế theo nguyên tắc diễn ra ba năm một lần, hay duyệt lại địa bạ diễn ra sáu năm một lần để làm cơ sở cho việc phân bổ công điền¹.

2. Ở Đàng Trong

A) NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Ngân sách nhà nước của Đàng Trong, mặc dù buổi đầu theo mô hình nhà Lê, nhưng ngày càng có những điểm khác biệt vì những biện pháp được ứng biến để đáp ứng các nhu cầu.

Việc gia tăng liên tục các chức vụ khiến các chúa Nguyễn thấy phải có một dự toán về ngân sách, như kinh dịch của họ ở Đàng Ngoài đang làm. Năm 1741 bắt đầu áp đặt việc ghi sổ thuế. Từ 1753, định lệ kế toán hằng năm, và cứ hết năm phải kiểm tra làm thành sổ, đến ngày mùng 3 tháng Giêng năm sau thì tâu lên Chúa².

B) LÊ THUẾ

Lệ thuế, ngược lại, không đi theo chiều hướng đơn giản hóa. Đúng là chế độ thuế chủ yếu dựa trên thuế ruộng và thuế thân, và thuế đánh trên sản xuất và buôn bán, nhưng

¹ *Hiển chương, Quốc dụng chí, Q. XXXII.*

² *Tiền biên, Q. X.*

lại để lộ một khuynh hướng “tùn mủn” - theo đánh giá của Lê Quý Đôn - do có những khác biệt theo miền, những ký sinh về thuế, và do việc chẻ nhỏ các nguồn thuế.

a) Thuế trực tiếp

1) Thuế ruộng được áp dụng cho ba loại ruộng công, số thuế thu từ 20 thăng thóc và 4 hộp gạo tới 40 thăng và 8 hộp một mẫu¹. Cộng với 1 thăng gạo và 3 đồng phụ thêm cho mỗi 50 thăng phải đóng, phần phụ này được tính chung, rồi bỏ theo tỷ lệ cho những người đóng thuế.

Nên chú ý là tình trạng ruộng công cho lính canh, ruộng do các đồn điền khai phá được xem như ruộng phân bổ, bị đánh thuế gấp đôi, cho thấy Nhà nước không tạo phân biệt rõ ràng giữa chế độ thuế thuần túy và chế độ lính canh trên quỹ đất được coi là của mình. Thực vậy, ở đây, ngoài một tô tức bình thường bằng hiện vật, người ta còn phải đóng thêm mỗi năm và mỗi mẫu một số tiền từ 1 tiền và 3 đồng, 3, 4, 5, 6 và 9 tiền tới 1 quan tùy theo độ tốt xấu của đất và mức độ khai thác. Người lính canh đất bồi phải trả 3 tiền tới 3 quan một mẫu².

Chúng ta hiện thiếu thông tin về biểu thuế áp dụng trên ruộng tư. Loại ruộng này, theo một ghi nhận ngắn gọn của Lê Quý Đôn, về phương diện thuế, được đồng hóa với ruộng công, và do đó chịu chung phép thuế. Khẳng định

¹ Theo ước tính của R. Deloustal (*La justice dans l'ancien Annam* [Tổ chức tư pháp của nước Annam xưa], BEFEO, 1910, tr. 467, chú thích 2), 1 thăng bằng khoảng 2,670 kg và 1 hộp, 1/10 của thăng, khoảng 267 gr.

² *Phủ biên*, Q. III.

này, cho tới khi có thêm thông tin, xem ra chỉ có giá trị đối với một vùng và vào một thời kỳ nhất định nào đó. Bởi vì, theo luật chung, các tư hữu được hưởng một chế độ nhẹ hơn, dù chỉ bởi vì Nhà nước không thể thỏa mãn cùng lúc quyền đánh thuế và các đặc quyền của chủ nhân. Tỷ suất được ấn định vào năm 1714 cho khoảng 1.510 mẫu ruộng mới được đưa vào khai thác tại Thanh Hóa, rất có thể là cùng loại ruộng mà những người khai thác có thể giữ lại làm của riêng theo chỉ dụ năm 1669, là bằng chứng. Trừ một phần nhỏ được giao cho các quan để làm lương với số thuế phải đóng là 5 hay 10 thăng thóc một năm, một mẫu tùy theo độ phì nhiêu của đất, số ruộng này được phân loại thành ruộng với mùa chính (vào tháng 10) đóng 24 thăng một mẫu, và ruộng có mùa phụ (vào tháng 5) nộp 3 tiền một mẫu¹.

Người lính canh ruộng công và người làm chủ ruộng tư, tuy nhiên, sẽ chỉ được xem là đã hoàn thành nghĩa vụ đóng thuế ruộng đất khi thanh toán hết tất cả các thứ thuế phụ thu. Đây là những thuế ký sinh thường được quy định theo phần trăm của tổng số thuế, và được sử dụng để trả cho các chi phí điều hành việc thu thuế (từ lương của người thu thuế, phụ cấp những người này được hưởng trong thời gian thu thuế, tiền 'ra mắt', tiền 'đèn dầu', tiền 'trầu cau'... cho tới phí đóng bao số thóc thu được cũng như các phí tổn phát sinh do việc dựng và sửa chữa các kho cất giữ).

¹ *Phủ biên*, Q. III.

Lệ thuế như vừa được mô tả thường được áp dụng tại các vùng đất cũ (Thuận Hóa và Quảng Nam). Lệ thuế được áp dụng tại Gia Định, vùng đất mới làm chủ được, ngược lại, có nhiều trường hợp được giảm thuế và miễn thuế nhằm khuyến khích nỗ lực của tư nhân, cổ vũ việc di dân và khai phá.

2) Thuế thân

Nếu giờ đây chúng ta xét đến lệ thuế thân, chúng ta sẽ còn gặp rắc rối hơn nữa vì trong lĩnh vực này thiếu hẳn sự đồng nhất. Lệ thuế không chỉ khác nhau từ tỉnh này sang tỉnh khác, mà còn từ phủ này sang phủ khác, thậm chí huyện này sang huyện khác. Sự khác biệt có tính vùng này làm sai lệch các thể thức vốn đã phức tạp của việc phân bổ thuế. Cách thức phân bổ thuế tiến hành, như ở Đàng Ngoài, dựa trên sổ thuế được duyệt lại ba năm một lần, xen kẽ giữa đại điền và tiểu điền. Những loại người phải đóng thuế cũng giống như ở Đàng Ngoài được nêu lên trên đây, nhưng được phân hạng một cách tỉ mỉ hơn, do biểu thuế mang tính cá nhân nhiều hơn và bao gồm cả các hạng viên chức phải đóng thuế. Về phương diện thanh toán, thuế chính được chia thành bốn phần *sai dư* (tương đương với *quy* hay *dung* của Đàng Ngoài), *cước mễ* (thay thế số lượng gạo đóng thuế?), *thường tân* (lễ gạo mới), *tiết liệu* (chuẩn bị cho năm mới). Nhưng nguyên tắc này lại không đồng nhất: chỗ này, phần này, phần nợ được miễn; chỗ kia được thay thế bởi thuế bằng hiện vật hay bằng lao dịch, đến độ nếu kết hợp tất cả các yếu tố này lại chúng ta sẽ có một hệ thống bị phân hóa một cách kỳ lạ.

Chẳng hạn, đây là biểu thuế được áp dụng trong năm huyện Quảng Điền, Phú Vang, Đăng Xương, Hương Trà và Hải Lăng của Thuận Hóa, tại các nơi khác, chỉ một phần nào đó của thuế biểu này được áp dụng.

Các tỷ suất được áp dụng ở Quảng Nam có hơi khác. Với tư cách chánh hộ, các *tráng*, phần *sai dư*, phải trả 2 quan, *quân* 1 quan 7 tiền, *dân* 8 tiền, *lão* 9 tiền, *cô* được chia thành ba loại, đóng 1 quan 5 tiền, 1 quan 3 tiền và 7 tiền, *tật* 6 tiền, *cùng* 3 tiền, và *đào* 2 tiền. Các khách hộ vốn được miễn trong hai loại cuối, nhưng trong năm hạng đầu phải đóng 1 quan 2 tiền, 1 quan, 6 tiền, 6 tiền và 4 tiền, không có chỉ dẫn nào liên quan đến hạng 6. Luật miễn trừ liên quan đến việc phân bổ các phần khác giống như ở Thuận Hóa¹. Thêm vào phần thuế chính còn có phần phụ thu để trả cho các chi phí của guồng máy, nhưng phần này chỉ có các chánh hộ mới phải nộp. Trong huyện Điện Bàn chẳng hạn, phần phụ thu mỗi người phải đóng là 3 tiền 36 đồng cho việc tổ chức thu phần số *sai dư*, 1 tiền cho phần số *thường tân*, 54 đồng và 1 thăng gạo cho phần số *tiết liệu*.

¹ *Tiền biên*, Q. II.

BỨC TRANH KINH TẾ VIỆT NAM THẾ KỶ XVII VÀ XVIII

	Phần <i>sai dư</i>	Phần <i>cước mễ</i>	Phần <i>thường dân</i>	Phần <i>tiết liệu</i>
Tráng chánh hộ khách hộ	2 quan 1 quan	6 tiền	3 tiền 30 đồng miễn	3 tiền 30 đồng
Quân chánh hộ khách hộ	1 quan 5 tiền 7 tiền	6 tiền	? miễn	?
Dân chánh hộ khách hộ	8 tiền 5 tiền	6 tiền	2 tiền 30 đồng miễn	
Lão chánh hộ khách hộ	1 quan 5 tiền	6 tiền	? miễn	?
Cô chánh hộ khách hộ	5 tiền	6 tiền miễn	6 tiền	miễn
Tật chánh hộ khách hộ	5 tiền	6 tiền miễn	miễn	
Cùng chánh hộ khách hộ	3 tiền		miễn miễn	
Đào chánh hộ	2 tiền		miễn miễn	
Viên chức	2 quan	6 tiền	3 tiền 45 đồng	3 tiền 45 đồng
Con cái viên chức	1 quan	6 tiền	3 tiền 45 đồng	3 tiền 45 đồng

Chú thích: Bảng này được thực hiện với các thông tin do *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn (Q. III) và *Thực lục (Tiền biên, Q. II)* đưa ra. Chỉ thiếu tỷ suất của các phần số *thường dân* và *tiết liệu* của hai hạng quân và lão với tư cách chánh hộ, nhưng không khó tìm ra con số phỏng chừng.

Các hộ ở các vùng đất mới (Phú Yên của Gia Định), ngoài việc được hưởng một chế độ ưu đãi đối với thuế ruộng đất, còn được giảm trừ ở các phần *cước mễ, thường tân* và *tiết liệu*.

b) Thuế gián tiếp

Các loại thuế gián tiếp còn cho thấy một tình trạng phân tán thực sự. Loại thuế này, được ban ra tại bất cứ nơi nào có hoạt động thủ công hay thương mại, gợi lại hình ảnh về chế độ thuế với những chiếc vò vươn ra tứ phía của Pháp thời chế độ cũ [trước 1789]. Thuế sản xuất dựa chủ yếu trên một cơ sở bị xé vụn, và theo nhận xét của Lê Quý Đôn, có đến “hàng trăm hàng ngàn” thứ thuế. Cái gì cũng có thể là đối tượng để đánh thuế. Khai thác, chế tạo cái gì đều buộc phải dành cho Nhà nước một phần nhất định trong số sản phẩm mình làm ra; người dệt trả bằng vải, người làm muối trả bằng muối, người làm đường trả bằng đường, người cất rượu trả bằng rượu, người làm gốm, thợ đan lát, người làm chiếu, chế tạo giấy... nhất nhất phải đóng thuế bằng sản phẩm làm ra. Người khai thác vàng phải đóng hằng năm 3 đồng vàng¹, có thể được thay thế bằng 4 quan. Người lấy tổ yến hay làm nước mắm phải đóng từ 1 tới 2 cân tổ yến hay từ 1 đến 4 chum nước mắm, tùy theo mình thuộc loại hộ nào². Các loại thuế khác nhau

¹ 1 đồng bằng 3,778 gr.

² *Phủ biên*, Q. IV và VI.

này, phải đóng bằng hiện vật, nhưng đôi khi có thể đóng bằng tiền, để thay thế, một phần hay toàn bộ, các loại thuế thân. Đối với những người khai thác vàng, lấy tổ yến làm nước mắm, các loại thuế này thay thế toàn bộ thuế thân. Nhưng loại thuế này lại chỉ thay thế số phải đóng ở phần *tiết liệu* của người khai thác mỏ sắt tại một số xã và ba phần *cước mễ, thường tân, tiết liệu* đối với các dân tộc ít người vốn phải đóng, tùy theo khả năng, một phần mây, sập, nếp, vải, kỳ nam, sừng tê giác, ngà voi và một số súc vật (heo, ngựa, voi).

Thuế vận chuyển và buôn bán cũng có cả lô; thuế chợ, thuế bến, thuế đò, thuế do tuần ty hay tàu vự cũng như do các trạm được đặt tại đầu nguồn thu. Chẳng hạn thuế đánh trên ghe vận tải nội địa được ban ra theo chiều rộng của ghe: ghe có chiều rộng 11 thước phải đóng 11 quan, ghe 9 thước, 9 quan, ghe 4 thước, 4 quan v.v.¹ Ngược lại, tàu từ nước ngoài tới phải đóng thuế theo khoảng cách từ cảng xuất phát. Khoảng cách càng lớn, thuế càng cao; thuyền từ Hải Nam đóng 500 quan khi đến và 50 quan khi đi, từ Phúc Kiến đóng 2.000 quan và 200 quan, tỷ suất này cũng được áp dụng cho tàu bè từ Xiêm và từ Philippines, ghe thuyền từ Thượng Hải và Quảng Đông đóng 3.000 và 300 quan, tàu từ Macao 4.000 và 400, các tàu châu Âu 8.000 và 800 quan².

¹ *Phủ biên*, Q. II.

² *Tiền biên*, Q. X.

c) Các trưng tập ngoại lệ

Cuối cùng, phải nói một chút về các trưng tập ngoại lệ được thực hiện ngoài các vụ thu bình thường bằng hiện vật. Mỗi khi có một nhu cầu bất thường, Nhà nước liền kêu gọi đóng phụ thu. Chẳng hạn vào năm 1740, để xây dựng cung điện Dương Xuân, Nhà nước đòi người dân Quy Nhơn cung cấp 1.500 tấm gỗ làm sườn nhà. Hay vào năm 1769, Nhà nước thu, kèm theo thuế chợ, một thứ thuế đóng bằng mỡ heo, - các chợ ở xa có thể trả bằng tiền -, để bảo đảm việc tra dầu mỡ binh khí của pháo binh¹.

Như đã trình bày ở trên đây, sức ép của hệ thống thuế nặng nề này - làm tăng gánh nặng do loạn lạc và do tình trạng phân tranh nhiều khi vượt quá giới hạn có thể chịu đựng được của tầng lớp nông dân - đã góp phần tạo nên các xáo trộn về mặt dân số.

Tiết V

BIẾN CHUYỂN DÂN SỐ

Trong tình trạng hiện nay của tư liệu, chúng ta không thể có một ý tưởng chính xác về các giai đoạn khác nhau trong biến chuyển dân số của Việt Nam. Các con số hiếm hoi chúng ta có được trong lĩnh vực này chỉ có giá trị tương đối. Đa số các con số này là do các cuộc kiểm tra để đánh

¹ Phủ biên, Q. X.

thuế và là con số những người có tên trong sổ bạ, nghĩa là những người đàn ông từ 18 tới 60 tuổi, những người theo nguyên tắc, phải đóng thuế thân. Chúng ta sẽ có tổng số dân khi áp dụng cho số này một hệ số đúng đắn. Đây cũng chính là vấn đề và khó khăn mà các nhà dân số học châu Âu thời Trung đại gặp phải khi sử dụng khái niệm *hộ gia đình (feux)*. Trong trường hợp được quan tâm ở đây, chúng ta còn phải đối diện với một cản trở khác nữa, đó là tình trạng các chính quyền xã có khuynh hướng giấu bớt số dân trong xã khi kê khai để giảm bớt số thuế phải đóng. Trong tình hình này, hệ số thích hợp để áp dụng có thể thay đổi, tùy theo vùng và thời điểm, từ 3 đến 8¹. Như vậy, mọi ước tính, dù cần thiết để có thể nắm được thực tại, đều có một khoảng cách với sự thật không thể giảm bớt được (tối thiểu là từ 10 đến 15%).

Mặt khác, số liệu về các cuộc kiểm tra dân số ở các thời kỳ trước không có đủ độ tin cậy cần thiết. Các dữ liệu chúng ta có được nhiều khi vụn vặt, không ăn khớp với nhau hay có vẻ phóng đại. Chẳng hạn, theo các nguồn tư liệu của Trung Hoa đời Đường, thì châu thổ sông Hồng vào giữa thế kỷ VIII chỉ có khoảng một trăm ngàn dân², con số rõ ràng là quá thấp, trong khi đó, Nguyễn Trãi lại ước tính có tới 3.100.000 người được ghi trong sổ bạ theo ghi nhận

¹ G. Khérian, *Le problème démographique en Indochine* [Vấn đề dân số tại Đông Dương], trong *Revue indochinoise juridique et économique*, I, 6-8.

² H. Maspero, *Le protectorat général d'Annam sous les Tang*, BEFEO, 1910, trg. 681.

vào năm 939 khi Ngô Quyền lên ngôi, và 5.006.500 vào cuối thế kỷ X dưới thời Tiền Lê (tức 15 triệu dân, gần bằng dân số Bắc Việt Nam vào năm 1960, cũng với những ranh giới lãnh thổ gần như không có gì khác!), 3.300.100 dưới thời nhà Lý (1010-1224), và 7.004.300 dưới thời nhà Trần (1225-1398); không một giải thích nào về sự gia tăng khác thường này, cũng như không có lý do nào cắt nghĩa hiện tượng “răng cưa” của biểu đồ dân số¹.

Khi Trung Hoa thiết lập nền đô hộ trở lại vào năm 1407, tướng Trương Phụ, trong báo cáo đầu tiên gửi về Bắc Kinh, nói đến con số 3.125.900 người có tên trong sổ, có thể trên cơ sở giấy tờ nhà Hồ để lại. Năm sau, viên tướng này đưa ra con số tương tự, nhưng lần này, để chỉ tổng số người sống tại các đồng bằng của xứ sở mới chiếm được, cộng thêm 2.087.000 “người man di”, nghĩa là thuộc các dân tộc ít người, một con số được đưa ra một cách khá tùy tiện².

Nguyễn Trãi cũng cho chúng ta biết là sau khi quân xâm lược bại trận vào năm 1428, tổng cộng số người có tên trong các sổ thuế là 700.940 người. Chắc chắn đây là kết quả duy nhất từ phía người nắm những chức vụ cao

¹ Nguyễn Trãi, *Dư địa chí*, Q.N., trg. 22.

² *Ngan nan chi yuan và Minh che, Ngan nan tchoen*. Việc điều chỉnh nhằm làm cho con số đầu tiên để được chấp nhận hơn khiến người ta nghĩ rằng sự phóng đại của một số thông tin về con số trong các báo cáo có nguồn gốc từ sự lẫn lộn thường xuyên xảy ra nơi các tác giả xưa giữa dân số có tên trong sổ và dân số thật.

nhất tại Triều đình sáng lập nên triều đại Hậu Lê có thể cho chúng ta một bảo đảm nào đó về tính xác thực của các con số để có thể dùng làm điểm quy chiếu cho thời đại sau. Tiếc thay, từ thời điểm này và trong gần bốn trăm năm sau, chúng ta gần như không có một “thống kê” tổng quát nào¹. Phải đợi tới thế kỷ XIX, người ta mới thấy xuất hiện một vài dữ liệu, đặc biệt trong các tài liệu phương Tây. Nhưng đây cũng chỉ là những phỏng đoán khá chủ quan nên cần phải thận trọng khi sử dụng². Do đó, chúng ta chỉ còn cách tìm hiểu các chỉ số mang tính tổng quát.

Chắc chắn, dân số có chiều hướng gia tăng dưới các triều vua đầu nhà Lê. Sự gia tăng này, có thể nói, đã được

¹ Hoặc khi có thì lại không đáng tin cậy chút nào: chẳng hạn, tại Đàng Ngoài có ghi lại một con số những người chịu thuế lên tới 206.315 vào năm 1713 và vào các năm 1732-1735, là 311.670!

² Ch. Maybon, *La relation sur le Tonkin et la Cochinchine de M. De la Bissachère* [Tường trình về Đàng Ngoài và Đàng Trong của De la Bissachère], tr. 152-153, cho thấy điều này khi nói tới các ước tính của F. R. de Ste-Croix cho rằng vương quốc của Gia Long có 18 triệu thần dân (*Voyage commercial et politique aux Indes orientales* [Hành trình thương mại và chính trị tại các nước Đông Ấn]..., Paris, 1810, tập III, tr. 160) và của Montyon vốn dừng lại ở các con số 18 triệu ở Đàng Ngoài, 1.500.000 ở Đàng Trong, 2.200.000 tới 2.400.000 ở Champa, Cao Miên và Lạc Thổ (*Exposé statistique du Tonkin, de la Cochinchine et du Cambodge* [Số thống kê của Đàng Ngoài, Đàng Trong và Cao Miên], Londres, 1811, tr. 60).

Một ví dụ khác do “phương pháp phỏng tính” của J. White cung cấp: “Một số người khẳng định rằng xứ này (Đàng Trong) có 10 triệu dân. Số khác đưa ra con số 14, nhưng các thừa sai lại giảm xuống còn 6 triệu. Sự khác biệt này là bởi các ranh giới luôn thay đổi do các cuộc chinh phục thực hiện hàng năm... Có thể là con số 8 triệu, con số trung bình giữa con số nhỏ do các quan lại đưa ra và con số do các thừa sai ấn định, không mấy xa sự thật. Nhưng sự phỏng đoán này không dựa trên nền tảng nào khác cả”. *Voyage en Cochinchine* [Hành trình tại Đàng Trong], trong BAVH, 1937, tr. 172.

“chuẩn bị” bởi những cuộc tàn phá khủng khiếp do hơn hai mươi năm ngoại bang xâm lược và do cuộc chiến tranh giành độc lập. Sự gia tăng tiếp tục nhờ kinh tế phồn thịnh và chính trị ổn định để đạt tới đỉnh điểm dưới triều Lê Thánh Tông (1460-1497). Nhưng dưới triều đại này, những dấu hiệu về sự bão hòa dân số đã bắt đầu xuất hiện tại các đồng bằng trồng lúa lâu đời. Vựa thóc chính là châu thổ sông Hồng, trước một mạng lưới dân cư ngày càng dày đặc, xem ra đã tới mức không còn khả năng cung ứng. Thực vậy, Nhà nước cảm thấy phải mở rộng diện tích trồng trọt, và một loạt các biện pháp đã được đề ra hay được hệ thống hóa dưới triều Hồng Đức nhằm đáp ứng nhu cầu này: rút lại các mảnh ruộng bỏ không của người được hưởng theo danh nghĩa để giao lại cho người có tên trong sổ, cải thiện hệ thống đê điều, đào thêm các kênh dẫn nước, khuyến khích tư nhân khẩn hoang, và đặc biệt cải tạo các bãi bồi, thiết lập các đồn điền để tập trung dân ngụ cư và sử dụng những người này vào việc khai thác các vùng đất mới, cuối cùng, đưa quân đội đi mở đất, kết quả là nhiều diện tích từ Lào ở phía tây được sáp nhập và biên giới phía nam được đẩy tới tận Mũi Điện¹.

Người ta giải thích là tình hình đã xấu đi khi việc mở rộng diện tích trồng trọt bị ngưng trệ vào thời quyền lực của những người kế vị Lê Thánh Tông trở nên suy yếu, khi

¹ Mũi Điện hay còn gọi là Mũi Kê Gà, Mũi Đại Lãnh, Cap Verella, nay thuộc huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên.

bản thân nền kinh tế nông nghiệp bị ảnh hưởng nặng nề bởi các cuộc nội chiến kéo dài trước lúc nhà Mạc lên ngôi. Nạn đói bùng nổ một cách dữ dội và liên tục chưa từng thấy trước đây, vào hai thập niên cuối của thế kỷ XVI, đã cướp đi sinh mạng, trước tiên, của hàng loạt người dân vùng Thanh Nghệ vốn là nơi liên tục diễn ra các cuộc chạm trán giữa kẻ tiếm quyền và người phò Lê, để rồi sau đó, lan tới các tỉnh khác vùng châu thổ với mức độ khác nhau. Sự giảm sút dân số do nội chiến và khủng hoảng lương thực, đồng thời các đợt di dân xuống phía Nam do bị thúc đẩy cũng bởi các nguyên nhân này, đã làm giảm áp lực dân số trong một thời gian. Hòa bình trở lại sau cuộc Trung hưng đã tạo thuận lợi cho việc tái lập trật tự ở vùng thôn quê và sản xuất bắt đầu trở lại. Nhưng ngay ở giai đoạn này, sự quân bình giữa dân số và lương thực chỉ có thể được bảo đảm, một mặt, bằng sự phân chia công bằng nguồn lương thực cho các khẩu phần, điều này dẫn đến việc Nhà nước phải can thiệp vào việc phân bổ ruộng đất, mặt khác, bằng việc gia tăng các nguồn lương thực bằng những biện pháp quen thuộc (khẩn hoang, cải thiện các bãi bồi...), và bằng cả việc trồng trọt trên diện rộng một số hoa màu phụ, và đây là một điều mới mẻ. Chúng ta sẽ có dịp trở lại hai khía cạnh này của chính sách nông nghiệp dưới thời chúa Trịnh vốn dẫn đến những kết quả tương đối khả quan trong những điều kiện thuận lợi vào thời kỳ đầu dưới sự cai trị của các chúa.

Nhưng vấn đề nhân mãn không phải nhờ vậy mà đã được giải quyết. Vấn đề đã lại được đặt ra, một cách đặc biệt khẩn cấp, từ cuối thế kỷ XVII, sau một thời gian tạm lắng. Giữa các nhu cầu của dân số gia tăng mạnh và khả năng giới hạn của một nền sản xuất nông nghiệp ngày càng đuối, sự thiếu hụt mỗi năm một thêm trầm trọng để rồi cuối cùng trở thành một căn bệnh kinh niên. Khi ấy chỉ cần một tai ương bất ngờ (bão, lụt, hạn hán, sâu rầy tàn phá...) là nạn khan hiếm thường xuyên biến thành nạn đói kém khủng khiếp. Hai thập niên cuối của thế kỷ XVII và suốt cả thế kỷ XVIII, trong *Cương mục* đã được đánh dấu bằng những nạn đói ngày càng dữ dội. Thời gian giữa các vụ đói kém ngày càng hẹp lại và gần như xảy ra hàng năm trong một số thời kỳ. Các trận đói thường kéo dài hai hay ba năm liên tiếp, và thường bắt đầu từ một vùng bị thiên tai rồi lan sang các vùng kế cận. Nạn đói xảy ra chủ yếu tại các đồng bằng vốn, theo truyền thống, dễ bị tổn thương như bốn tỉnh quá đông dân cư hay như vùng Thanh Nghệ khô cằn, nhưng các vùng Trung du và Thượng du cũng không tránh khỏi hậu quả.

Khủng hoảng trong lĩnh vực cung cấp lương thực, dù không công khai thì âm ỉ, kết hợp với hiện tượng vùng nông thôn bị nghèo hóa, đã dẫn đến một loạt các hậu quả. Các hậu quả này tác động lẫn nhau, và hậu quả cuối cùng trên bình diện dân số là làm tăng số người rời bỏ nông thôn. Vào cuối thế kỷ XVII, đông đảo nông dân, bị vắt kiệt

bởi những cuộc hành quân chống lại họ Nguyễn vừa diễn ra, khốn đốn trước các nạn đói kém bắt đầu trở lại theo chu kỳ và ngày càng không đủ khả năng để chu toàn nghĩa vụ đóng thuế, đã chạy trốn khỏi xã thôn của họ. Và hàng ngũ những kẻ lang thang, những kẻ không có công ăn việc làm và những người không có tên trong sổ, những kẻ, xin nhắc lại, đã luôn hiện hữu của một dân số Việt Nam có xu hướng vượt ngưỡng, cứ thế gia tăng. Nông dân phiêu tán, đất đai bị bỏ hoang, nền sản xuất giảm xuống mức thấp nhất, và hậu quả là đồng ruộng bị chiếm cứ, các điền trang lớn được tái lập: rất nhiều yếu tố góp phần làm cho sự cùng khốn thêm trầm trọng, những khó khăn về lương thực thêm gay gắt, và đoàn người “rời bỏ nông thôn” càng trở nên đông đúc... Vào năm 1741, *Cương mục* cho chúng ta hay, tại Đàng Ngoài, có tất cả 3.691 xã ít nhiều không còn dân¹. Sử gia Ngô Thời Sĩ còn chia các xã có dân bỏ đi thành bốn loại: xã có dân bỏ đi hoàn toàn, xã dân bỏ đi một phần, xã có dân sáp nhập vào các địa phương khác và những xã nghèo đến độ sắp sửa bị tan rã². Mặc dù các *chiêu tập sư* đã nỗ lực tìm cách đưa dân lang thang về lại quê quán của họ, mặc dù có các biện pháp trấn an (hoãn thu thuế, miễn lao dịch...), đến giữa thế kỷ XVIII, theo tác giả này, vẫn còn tới 182 xã thuộc loại thứ nhất, 443 xã thuộc loại thứ hai,

¹ *Cương mục*, XXXIX, 18.

² *Ngô Gia Văn Phái Tuyên, Ngô Phong văn tập*, trích dẫn trong Phan Huy Lê, *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập III, tr. 271.

373 thuộc loại thứ ba, và 78 thuộc loại cuối cùng, tức 1.076 xã trên 9.668 xã của bốn nội tỉnh. Thanh Hóa và Nghệ An có 297 xã trên 1.393 và 115 trên 706 có số dân giảm. Tình trạng này cũng diễn ra ở các trấn, như Lạng Sơn chỉ còn lại nửa số dân¹.

Hậu quả của việc đông đảo người dân rời bỏ xã thôn là sự hình thành của một khối khổng lồ những thành phần trôi dạt, với những hậu quả chính trị, xã hội và kinh tế nặng nề. Chính từ khối người khổng lồ này đã hình thành những nhóm sống ngoài vòng pháp luật, nhiều không kể số, như chúng ta đã thấy, và góp phần làm lung lay chính nền tảng quyền lực của các chúa qua những cuộc nổi dậy liên tiếp. Và cũng chính khối người khổng lồ này tạo ra ngày càng nhiều những làn sóng đổ về các khu đô thị, qua đó, thay đổi diện mạo và tác động đến sự chuyển biến của các khu dân cư này như sẽ được phân tích ở các trang sau. Và cũng còn qua trung gian của khối người này mà việc tái phân bố dân số hoạt động được thực hiện ở một mức độ nào đó, hay chính xác hơn, một sự tái sắp xếp tự phát số nhân công có lợi cho các ngành phi nông nghiệp đang phát triển: một nét khác cũng sẽ được triển khai sau. Cuối cùng, người ta có thể nói được rằng áp lực to lớn của khối người này, về lâu về dài, buộc đất nước cần phải thống nhất để các luồng di dân có thể nổi lại con đường tự nhiên của chúng là tiến xuống phía Nam.

¹ Ngô Gia Văn Phái Tuyên, *Ngô Phong văn tập*, trích dẫn trong Phan Huy Lê, *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập III, tr. 271.

Nỗi bận tâm của họ Nguyễn trong thời gian này lại hoàn toàn khác: đối với họ, vấn đề không phải là bảo đảm phương tiện sinh sống cho một dân số luôn dư thừa, mà ngược lại, là củng cố tới mức tối đa số nhân lực để có thể là chỗ dựa cho một quốc gia mới được hình thành. Nguyễn Hoàng đã tạo đà thúc đẩy đầu tiên khi, ngay từ lúc nắm quyền hành tại Thuận Quảng, đã chú trọng tới việc biến các vùng biên trấn còn rất thưa dân và là nơi lý tưởng để định cư những người bị đày và bị tội biệt xứ thành một vùng đất có tổ chức và để sống hơn. Sức hút của các vùng đất này đã sớm có tác động đến các tầng lớp dân cư khôn quần của Đàng Ngoài, đặc biệt tại Thanh Nghệ, nơi phải chịu những hậu quả nặng nề của các cuộc nội chiến trong nửa sau thế kỷ XVI. Những đợt nhập cư đông đảo nhất đã diễn ra vào các năm 1559, 1572 và 1608.

Chính sách định cư cấp tốc được những người kế vị Nguyễn Hoàng tiếp tục, phần lớn, với các thành phần đến từ bên ngoài: những người trốn chạy khỏi Đàng Ngoài, tù binh chiến tranh hay dân thường buộc phải di dời khi có các cuộc tấn công chống lại họ Trịnh, số di dân người Hoa và người Nhật, số người Chăm được đồng hóa dần dần. Dân số tăng nhanh và trở nên đông đúc. Châu thổ sông Mê Kông sớm có vai trò là lối thoát cho một dân số năng động, và quy trình chiếm cứ sẽ tiếp tục được áp dụng tại các vùng lãnh thổ chinh phục được của người Cao Miên trong suốt thế kỷ XVIII¹.

¹ Để hiểu được tốc độ gia tăng của phong trào dân cư này, chúng ta chỉ cần lưu ý là dân số Tây Nam Bộ từ 200.000 người năm 1608 lên thành 2.000.000 năm 1861.

KHUNG CẢNH LỊCH SỬ...

Khung cảnh lịch sử của cuộc phân tranh, được phác họa một cách tổng quát, với bối cảnh chính trị, quân sự và dân số, trên cái sườn hành chính và tài chính như thấy trên đây, đã ấn định các đường ranh trong đó diễn ra những biến chuyển của các lĩnh vực hoạt động kinh tế khác nhau của Việt Nam vào thế kỷ XVII và XVIII. Giờ đây, chúng tôi sẽ cố gắng làm nổi bật những đường nét chủ yếu của những biến chuyển này.

PHẦN MỘT
NHỮNG BIẾN ĐỔI
TRONG NÔNG NGHIỆP

CHƯƠNG MỘT

HOẠT ĐỘNG NÔNG NGHIỆP

Cấu trúc cốt yếu của nền kinh tế Việt Nam trong các thế kỷ XVII và XVIII vẫn là nông nghiệp. Nông nghiệp là kế sinh nhai của hầu hết người dân. Tất cả sức nặng của nông nghiệp đè lên các hoạt động kinh tế khác và quyết định sự biến chuyển của các hoạt động này. Nguyên nhân của sự trì trệ trong các lĩnh vực khác nằm ở đây, và những chuyển động của tiến bộ cũng nảy sinh từ đây. Việc mô tả các khía cạnh chính của tình trạng nông nghiệp thời kỳ này sẽ giúp phân biệt được đâu là các yếu tố tĩnh tại, đâu là các yếu tố tiến triển.

Sau khi xem qua các khía cạnh kỹ thuật của sản xuất nông nghiệp, kể đó các vấn đề thủy lợi, chúng ta sẽ nói kỹ hơn đến việc phân bố đất đai.

Tiết I

KHÍA CẠNH KỸ THUẬT CỦA SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

Các nhà quan sát phương Tây đến Việt Nam vào thời kỳ

này đã nhất trí rằng đây là một đất nước chủ yếu mang tính chất nông nghiệp. Họ chú tâm làm nổi bật các biểu hiện của tính chất này với những khía cạnh bất ngờ nhất của đời sống thường ngày. Tổ chức nhà nước, tài chính, việc kiểm tra dân số, thứ bậc xã hội, đơn vị đo lường, phong tục, tín ngưỡng, văn chương... tất cả đều phản ánh ưu thế của nông nghiệp. Bằng chứng cuối cùng: cử chỉ có tính biểu tượng của nhà vua khi, vào những ngày đầu năm, đích thân cầm cày cày ba đường để cầu một mùa gặt bội thu, nghi lễ được gọi là “nghi thức mở đất” này (P. Poivre) thường được mô tả với nhiều chi tiết ngoạn mục.

1. Vị trí hàng đầu của nghề trồng lúa

Trong cái xã hội nông nghiệp này, cây lúa chiếm vị trí nổi trội. Nhịp sống nông thôn xoay quanh cây lúa, các canh tác khác trở thành thứ yếu. Vị trí hàng đầu của nghề trồng lúa được khắc ghi trong lịch nông nghiệp, được truyền thống lao động đã có từ ngàn năm nhìn nhận, và do nhu cầu về lương thực của cả một dân số đang trên đà gia tăng mạnh mẽ đòi hỏi. “Một mảnh đất trồng lúa”, giáo sĩ Richard nhận xét, “nuôi sống nhiều người hơn một mảnh đất gieo trồng bất cứ loại hạt nào khác: phải xem lúa gạo như sản phẩm thích hợp nhất đối với một xứ sở đông dân như vậy”¹.

¹ Giáo sĩ Richard, *Histoire naturelle, civile et politique du Tonkin* [Lịch sử tự nhiên, xã hội và chính trị của Đàng Ngoài], Paris, 1778, tập I, tr. 52-53; một nhận xét tới nay vẫn còn đúng bởi vì các nhà nông học hiện đại khẳng định thóc gạo nuôi sống một dân số ít nhất là hai lần đông hơn là số lúa mì được gieo trồng trên một diện tích lớn hơn. Xem thêm P. George, *Géographie agricole du monde* [Địa lý nông nghiệp thế giới], Paris, 1964, tr. 141.

Nhận xét hoàn toàn được xác nhận khi đem so sánh các con số về năng suất của lúa gạo và lúa mì vào thời kỳ này. Trịnh Hoài Đức cho thấy là tại Tây Nam Bộ, một hộ thóc giống đem lại từ một trăm đến ba trăm hộ thóc tùy theo vùng¹. Ngay cả khi gạo chỉ còn bằng nửa số thóc thu hoạch, người ta vẫn phải nhìn nhận rằng năng suất của lúa gạo quả còn rất lớn khi tại Pháp và tại châu Âu, cho tới cuối thế kỷ XVIII, người nông dân đã mẫn nguyện lắm rồi với một mùa thu hoạch lúa mì chỉ gấp ba hoặc gấp sáu lần số giống được gieo².

Tình trạng tập trung dân số ngày càng mạnh, sở thích sống ở đồng bằng của người Việt, cộng với các điều kiện khí hậu của một xứ sở có chế độ nước và mưa đặc biệt thuận lợi, định đoạt cùng một lúc việc chọn một hệ thống nông nghiệp và các đặc tính của hệ thống này.

Việc áp dụng tiến trình khai thác thiên nhiên bằng biện pháp dẫn nước làm ngập ruộng vốn đòi hỏi con người phải lao động cật lực, là phần thiết yếu của việc trồng lúa. Một thứ kỹ thuật sơ khai dĩ nhiên còn để lại những di hại. Phương thức du canh vẫn còn phổ biến nơi một số dân tộc ít người ở miền Thượng du Bắc bộ. Đây là một cách thức làm ruộng lầy

¹ Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí*, bản dịch Tu Trai Nguyễn Tạo, Nha Văn hóa, 1972, tập Hạ, trg. 30-31.

² M. Bloch, *Les caractères originaux de l'histoire rurale française* [Những tính chất độc đáo của lịch sử nông thôn Pháp], Paris, Armand Colin, trg. 24, 1952; Xem thêm B. H. Slicher Van Bath, *Yield ratios (1810-1820)*, A. A. G. Bijdragen, tập 10, 1963, trg. 16 và tt.

“dao quắm làm bừa và lửa làm cày”. Đại khái, người ta đốn cây, làm cỏ, đợi cho khô rồi đốt làm phân tro. “Đợi có nước mưa đầy đủ dầm thấm, nhiên hậu mới hạ canh”¹. Khi thấy đất “bất đầu kiệt quệ và không còn thích hợp cho công việc, người ta bỏ đi để tìm những khu đất mới hơn”².

Nhưng tại các thung lũng và châu thổ, người nông dân tìm cách đưa nước từ sông ngòi vào ruộng. Nước mưa chỉ là thứ yếu. P. Poivre, sau khi so sánh các hệ thống làm lúa khác nhau tác giả quan sát được, đã nêu lên một sự khác biệt rõ ràng giữa tiến trình này với tiến trình được thực hiện tại Ấn Độ, ở đây, người ta lấy nước từ các bể chứa được cất lên vì mục đích này. Chúng ta sẽ bàn tới sau về sự khác biệt giữa hệ thống của Ấn Độ chỉ sử dụng nước mưa và bao gồm một đồ lễ linh kính với kỹ thuật đưa nước vào ruộng kết hợp với một hệ thống dẫn nước chủ yếu lợi dụng nước lũ từ sông ngòi và sử dụng các phương tiện đơn giản³.

Tất cả các tác giả đều ca ngợi những tính năng của kỹ thuật này. “Các trận lũ”, được Borri nói đến và được Chapman so sánh với các trận lũ theo định kỳ của sông Nil, “làm cho đất ruộng lúc nào cũng tươi mát” (giáo sĩ Richard); lũ để lại trên đất ruộng “một lớp bùn trắng làm phân bón” (Poivre), như vậy, đất ruộng luôn tiếp nhận những lớp dinh dưỡng mới và “xem ra chẳng bao giờ kiệt quệ”. Các đánh

¹ Trịnh Hoài Đức, *sdd.*, tr. 30.

² Giáo sĩ Richard, *sdd.*, tập I, tr. 74.

³ Pierre Poivre, *Oeuvres complètes* [Toàn tập], Paris, 1797, tr. 101.

giá khác nhau này phù hợp với các dữ liệu do ngành nông học hiện đại đưa ra. Quả thực, việc làm ruộng ngập nước là hình thức tốt nhất để bảo vệ đất: kỹ thuật này, khi ngăn ngừa hiện tượng xói mòn, sẽ giúp các cánh đồng phù sa của sông Hồng và sông Mê Kông duy trì được các yếu tố màu mỡ nằm trong các lớp phù sa. Kỹ thuật này có thể giúp khai thác vô số các dòng nước trên triền dãy Trường Sơn, và do đó cho phép người nông dân trồng trọt trên các dải đồng bằng hẹp của vùng Bắc và Trung Nam Bộ. Bởi vậy, nhờ việc dẫn nước làm ruộng ngập ngay cả trên những dải đất nghèo nàn, mà các mùa gặt nối tiếp nhau hết năm này qua năm khác không làm đất đai trở nên cằn cỗi.

Kỹ thuật làm ruộng ngập nước thường được áp dụng trên các diện tích bằng phẳng. Đúng là, như P. Poivre nhận xét, có những “triền dốc được cải tạo thành ruộng bậc thang khi có khả năng dẫn nước”. Nhưng loại ruộng này không đáng kể. Và lúa chỉ thực sự thích hợp trên một địa hình bằng phẳng cũng như chỉ có thể phát triển đầy đủ tại các vùng thấp. Ngoài đòi hỏi này của kỹ thuật trồng lúa, quá trình định cư trong lịch sử và các nhu cầu của một nền văn minh “có tính chất xã thôn” đã sớm làm người Việt Nam bám rễ tại đồng bằng và thung lũng vốn chỉ chiếm chưa đầy một phần năm tổng diện tích. Và đồng bằng cũng sớm trở thành nơi dân cư sống chen chúc.

Đất để trồng trọt ngày càng hạn hẹp, nhất là tại châu thổ sông Hồng, người nông dân chỉ còn những mảnh đất

nhỏ để khai thác, nên họ đã phải tận dụng tối đa: “Người nông dân chẳng để đất không, Marini nhận xét, sau khi gặt, họ lại cày, bừa và gieo, theo cách này, người ta có thể làm hai hay ba vụ một năm”¹.

Nghề trồng lúa thâm canh ở đây dựa chủ yếu trên sức người. Sức vật ít được sử dụng. Trong khi tại Ấn Độ, theo nhận xét của Poivre, sức vật được dùng vào mọi công việc đồng áng và chuyên chở, thì ở đây, người ta lại chỉ dùng vào việc cày bừa và gần như chỉ dùng trâu. Trâu biết “xoay trở trong bùn tốt hơn”. Tất cả công việc còn lại đều do sức người. Con người phải chăm chút, nỗ lực liên tục suốt năm để làm tốt các công việc: “Sau khi cày và bừa, P. Poivre mô tả, người Việt Nam gieo thóc trên một thửa ruộng nhỏ và riêng biệt đã được dọn kỹ, rồi phủ một lớp nước lên mặt ruộng, và khi mạ có chiều cao 5 hay 6 *pút* [khoảng 135-162 mm], họ dùng bừa dọn đất làm ruộng trồng lúa, rồi đưa nước vào ruộng, kể đó, nhổ mạ và trồng lại từng bó nhỏ từ bốn tới năm cọng và cách nhau 162 mm trên những thửa ruộng lớn...”². Công việc trong thời gian này là làm cỏ, tháo nước, dẫn nước vào ruộng, ve bờ, bón phân nếu cần. Về phân bón, Poivre liệt kê: loại thông thường nhất gồm *marnơ* (đất sét vôi), muối thường, vôi, tro, phân chuồng, ngoài ra còn phải thêm phân xanh, đặc biệt, *azolle* [phân bón từ loại dương xỉ nước bị

¹ Marini, *Histoire nouvelle et curieuse des Royaumes du Tonkin et de Lao* [Lịch sử mới và lạ lùng của các Vương quốc Đàng Ngoài và Lào], Paris, MDCLXXXIII, trg. 56.

² P. Poivre, *sdd.*, trg. 149.

phân hủy], chắc là người dân có biết. “Khi lúa chín, Montyon ghi nhận, người ta dùng một dụng cụ gồm một cái lưới cắm ngang vào một cây cán bằng gỗ làm thành một góc vuông để cắt; sau đó, người ta để lúa gặt được từ mười tới hai mươi ngày trên một nền đất khô ráo, rồi dùng chân không đạp lên trên để tách rơm khỏi bông lúa và tách hạt thóc khỏi bông bằng cách đưa vào máy quay tay”¹.

Các mô tả trên đây cho chúng ta thấy kỹ thuật canh tác, công việc của con người, còn rất ít sử dụng máy móc. Nông cụ được hình dung một cách rất đơn giản: bừa, cuốc, liềm để làm công việc đồng áng, gàu sòng để dẫn nước, cối xay tay để xay thóc... Cây cày như đã được nhiều tác giả khác nhau mô tả, dụng cụ có “cái lưới để xé đất được tra vào một khúc gỗ rất cứng dùng làm cày trên đó có tra một cây cán để người ta có thể chỉ dùng một tay để giữ”², cái nông cụ có lưới bằng gang, do sức vật kéo, xem ra không được cải tiến từ khi được người Hoa đem vào xứ ta cách nay gần hai ngàn năm.

Mặc dù nông cụ nghèo nàn, nhưng phương pháp thâm canh lại buộc các nông dân của chúng ta không ngừng thích nghi. Trên đây chúng ta thấy lúa nước thích hợp với nhiều loại đất. Mỗi loại đất lại thích hợp với một giống lúa riêng: lúa cho vùng ngập nước, lúa khô của vùng núi và

¹ M-n, *Exposé statistique du Tonkin, de la Cochinchine, du Cambodge* [Thống kê Đàng Ngoài, Đàng Trong và Cao Miên], tr. 111.

² M-n, *Exposé statistique du Tonkin, sđđ.*, tr. 109.

đồi¹, lúa chịu được nước lợ tại các vùng đất bồi, lúa sớm và lúa muộn², lúa nổi có thể phát triển tại các vùng ngập sâu trong nước³. Lê Quý Đôn liệt kê có đến trên hai trăm loại⁴.

Ở đây, chúng ta cũng nên nêu lên các khác biệt giữa hai nền sản xuất phía Bắc và phía Nam, các khác biệt có nguyên nhân từ điều kiện lịch sử. Trong khi châu thổ phía Bắc, được canh tác qua nhiều thế kỷ, từ rất sớm đã phải đứng trước nguy cơ của nạn nhân mãn, thì phía Nam, vùng mới chinh phục được, lại không cảm thấy lo lắng khi đứng trước vấn đề lương thực. Bởi vậy, Đàng Ngoài hầu như chỉ tập trung vào việc trồng cây lương thực trong khi nền sản xuất nông nghiệp của Đàng Trong lại đa dạng với các loại cây công nghiệp và phục vụ xuất khẩu vốn chiếm một phần quan trọng.

2. Các canh tác phụ

A) ƯU TIÊN CHO SẢN XUẤT LƯƠNG THỰC Ở ĐÀNG NGOÀI

Ở Đàng Ngoài dưới quyền họ Trịnh, áp lực dân số làm tăng mức độ thâm canh của nông nghiệp. Thực vậy, chỉ lúa

¹ P. Poivre, *sđđ.*, trg. 146-148.

² Trịnh Hoài Đức, *sđđ.*, trg. 31: “Lúa sớm: gieo mạ tháng tư, tháng sáu cấy, tháng mười gặt. Lúa muộn: tháng năm gieo mạ, tháng bảy cấy, tháng mười một gặt”.

³ Đây là loại lúa đã được Tchéou Ta Kouan, người Hoa, nói đến trong ký sự về cuộc hành trình của ông vào cuối thế kỷ XIII tại vùng đất xưa của Tây Nam Bộ: “Họ cũng có những cánh đồng tự nhiên gặt mà không phải gieo. Khi nước dâng cao tới một *tchang*, cây lúa cũng mọc cao bấy nhiêu”. *Mémoires sur les coutumes du Cambodge* [Ký ức về các phong tục của Cao Miên], bản dịch của P. Pelliot, BEFEO, 1902.

⁴ *Loại ngữ*, bản Q.N., Hà Nội, 1962, tập II, trg. 173-181.

thóc thì không còn đủ để đáp ứng cho một dân số có mức tăng đều đặn. Tại đồng bằng, diện tích canh tác, bị giới hạn vì những lý do chúng ta đã thấy, hầu như không thay đổi, nên người ta buộc phải có các canh tác phụ. Trên thực tế, việc trồng trọt các loại hạt và củ mới đã được phổ biến rộng rãi. Đa số là các loại cây có hai lợi thế: một là sinh lợi nhiều, hai là có thể được trồng trên ruộng trồng lúa vào mùa đông, nghĩa là vào thời kỳ đồng ruộng không có lúa.

Các loại cây này được phổ biến nhanh chóng. Ngô, được nhập vào đầu thế kỷ XVII cùng thời với vừng, kê và đậu đen, đã được trồng ngay lập tức trên một diện rộng vì giá trị dinh dưỡng, vì năng suất và khả năng thích ứng dễ dàng¹. Theo một giai thoại thì hạt của các cây này đã được Phùng Khắc Khoan bí mật đem về từ Trung Hoa, trong một chuyến đi sứ tại nước này². Cũng chính qua trung gian của nước này và vào cùng thời, người nông dân Đàng Ngoài đã biết đến củ khoai lang, và thành công của nó cũng đã phổ biến, người dân sớm có thói quen trồng loại khoai này³. Khoai lang được nhân giống thành nhiều loại: “Các loại khoai lang đỏ, tím, sấp” phổ biến nhất⁴. Cuối cùng là các

¹ M-n, *sđđ.*, tr. 87.

² G. Dumoutier, *Essai sur les Tonkinois* [Tiểu luận về người Đàng Ngoài], RI 1907-1908, tr. 160.

³ Ngô và khoai lang, những loại gốc Nam Mỹ cũng chỉ xuất hiện mới đây tại Trung Hoa. Cả hai đã được người Tây Ban Nha đưa vào Trung Hoa, ngô vào năm 1590, qua ngã Philippines, khoai lang vào năm 1550 qua ngã La Mecca. Xem thêm Roland Mousnier, *Les XVI et XVII siècles* [Hai thế kỷ XVI và XVII], Paris, 1956, tr. 521.

⁴ M-n, *sđđ.*, tr. 88-89.

loại đậu được đưa vào trồng từ Hà Lan¹. Các loại đậu này phổ biến khắp nơi, cung cấp không chỉ thực phẩm phụ mà còn giúp cho đất giữ được chất *azote*. Như vậy, việc nhập nội các loại cây lương thực mới này đã giúp giải quyết vấn đề cấp bách về lương thực của người dân và góp phần làm đất thêm màu mỡ, như một thứ luân canh theo đó tình trạng hưu canh chỉ kéo dài quá lắm là mấy tuần lễ, và thời kỳ luân canh cây trồng không vượt quá mấy tháng.

Vả lại, lương thực của người Việt Nam từ xa xưa đã nặng tính thực vật, bao gồm đủ loại rau xanh, trong đó, được trồng nhiều nhất là cần tây, cải củ, dưa chuột, bầu, bí rợ². Nhiều loại rau khác cũng được nói tới, phổ biến nhất và phong phú nhất trong số này là rau muống, theo mô tả của W. Dampier³.

Vì phải tập trung mọi nỗ lực cho việc sản xuất lương thực, nên có nhiều tiềm năng khác của nông nghiệp không mấy được người nông dân nghĩ tới để khai thác. Tất cả các tác giả (Borri, Marini, de Rhodes, Dampier v.v.) đều nói đến vô số các loại quả. Nhưng các loại cây ăn trái này thường là những cây mọc tự nhiên. Nếu có chăm sóc thì cũng chỉ trong khuôn khổ gia đình. Mỗi nhà có cây mít, cây cam, cây chuối hay cây na, cây cau và giàn trầu không để sử dụng

¹ Nguồn gốc của chúng gắn với tên người Việt Nam dùng để gọi một loại đậu này: đậu hòa lan.

² Giáo sĩ Richard, *sđđ.*, tr. 55; M-n, *sđđ.*, tr. 89; Dampier, tr. 26.

³ W. Dampier, *Supplément au Voyage autour du monde* [Phụ trương về chuyến du hành vòng quanh thế giới], tập III, Amsterdam, 1701, tr. 24.

trong gia đình. Cây ăn trái chưa được trồng một cách có hệ thống hay trên diện rộng.

Cũng vậy, một số canh tác có thể phát triển nhờ chuyên môn hóa như trà hay nhờ thích nghi với thủy thổ như quế lại không được quan tâm, vì chúng thích hợp trước tiên với các vùng cao, hay đơn thuần vì bị nhà nước cấm. Tuy nhiên, cũng có luật trừ đối với loại cây cho sợi vốn có một tầm quan trọng lớn theo truyền thống. Cây gai dầu cũng như bông vải đều “thích hợp” và được trồng như thường lệ để tiêu thụ trong nước. Kỹ thuật trồng bông có từ rất xa xưa, một trong số những kỹ thuật rất hiếm hoi được người Trung Hoa mượn của người Việt Nam¹. Kỹ thuật luôn đơn giản: hằng năm, người ta gieo hạt, cày sơ qua, và thu hoạch khi cây mọc cao khoảng ba hay bốn *piê* [90 hay 120 cm]. Người ta hái bông lúc nào người ta muốn, rồi dùng một dụng cụ có hai trục để tế hạt, sợi được guồng vào một con thoi bằng tre và một cái xa, rồi được móc lên khung cửi để dệt².

Nhưng phát triển nhất phải là nghề trồng dâu nuôi tằm phục vụ cho một thị trường nội và ngoại rộng lớn. Đây cũng là một kỹ thuật tỉ mỉ thích hợp với một dân tộc không tiết kiệm sức lực và thời gian. Nó đòi hỏi phải được liên tục để

¹ H. Cordier, *Histoire générale de la Chine* [Lịch sử Trung Hoa tổng quát], tập I, tr. 516: Vào khoảng năm 679, một người phụ nữ Trung Hoa tên là Houang Tao Po đưa nghề trồng bông và dệt vải vào Quảng Đông.

² Giáo sĩ Richard, *sđđ.*, tr. 315-316; P. Huard et M. Dupont, *Connaissance du Viêt Nam* [Hiểu biết về Việt Nam], Paris, 1954, tr. 153.

mất đến từ khâu trồng dâu, vốn luôn phải được tỉa cành, đến việc nuôi tằm, vốn là những con vật sinh ra, lớn lên và nhả tơ với một tốc độ chóng mặt¹.

Muốn có tơ sống để xuất khẩu, người ta chỉ việc gỡ kén². Muốn có tơ để dệt tại chỗ, người ta phải tuân thủ một cách nghiêm ngặt một chuỗi các động tác lưu truyền từ nhiều thế kỷ: kéo sợi khỏi kén, cuốn sợi vào một cái khung làm thành một bó, rồi từ bó làm thành một cuộn, móc sợi ngang, sợi dọc, cuốn sợi vào khung cửi, cuối cùng cho sợi đi qua một cái máy nhỏ để gỡ, kể đó, đưa lên một khung cửi bằng gỗ để dệt³.

B) NỀN NÔNG NGHIỆP RẤT ĐA DẠNG CỦA ĐÀNG TRONG

Ngược lại, hoạt động nông nghiệp ở Đàng Trong được đa dạng hóa và đồng thời được quân bình hóa hơn. Với một dân số còn thưa thớt và nhất là từ khi lãnh thổ được mở rộng với những đồng bằng phì nhiêu của miền Tây Nam Bộ, nguồn lương thực luôn vượt quá nhu cầu. Bởi vậy, giữa các ngành sản xuất có sự phân bố cân đối hơn.

Các canh tác lương thực tiếp tục chiếm ưu thế. Đúng đầu là lúa gạo. Đây là nguồn lợi lớn của Đàng Trong: người dân được cung ứng một cách dư dật, hằng năm còn có dư để bán cho Đàng Ngoài. Hoạt động xuất khẩu sớm khiến Đàng Ngoài được mệnh danh là “vựa lúa chính của cả nước”.

¹ Giáo sĩ Richard, *sdd.*, tr. 318-321.

² Như trên, tr. 318-321.

³ P. Huard và M. Durand, *sdd.*, tr. 153.

Các sản phẩm lương thực khác cũng không kém phần quan trọng và phát triển dưới tác động của sự gia tăng và mở rộng mức tiêu thụ chung. Người dân không còn bằng lòng với cái tối thiểu, mà còn muốn thay đổi và đa dạng hóa việc ăn của mình. Các loại hạt, loại củ, loại rau, hay quả được trồng ở Đàng Ngoài cũng phát triển ở đây, nhưng giống, loại thì nhiều hơn và việc canh tác cũng được chuyên biệt hóa hơn. Mỗi nơi đều có thể tạo cho mình một tên tuổi từ các sản phẩm đặc biệt mình sản xuất: dưa, bí Bà Rịa, ngô và khoai lang Biên Hòa, đậu Gia Định, xoài Bình Định, tiêu Hà Tiên, mía Bình Thuận và Quảng Nam, măng cụt Vĩnh Long và Biên Hòa¹. Măng cụt do Pigneaux de Béhaine đưa từ đảo Sonde vào Việt Nam từ cuối thế kỷ XVIII, và sớm thích nghi với điều kiện thổ nghi².

Ngoài các sản phẩm kể trên, cần để ý tới tầm quan trọng ngày càng lớn của việc trồng lạc, được đưa từ châu Mỹ vào Trung Hoa năm 1682 và sau đó mới được đưa từ Trung Hoa vào Việt Nam. Lạc được dùng theo nhiều cách khác nhau: để ăn, để chế dầu, làm phân bón...³. Cũng còn phải kể tới sự phát triển của cây thuốc lá, cây trầu và cau đi đôi với việc

¹ Trịnh Hoài Đức, *sđđ.*, tr. 288tt; Trương Quốc Dụng, *Thoái thực ký văn* (Ghi chép những điều nghe được lúc lui về dùng cơm), bản dịch quốc ngữ (Q.N.), Hà Nội, Tân Việt, 1944, tr. 161-170.

² A. Brebion, *Plantes et planteurs cochinchinois* [Cây và nhà trồng tía ở Đàng Trong], trong RI, 1912.

³ Trịnh Hoài Đức, *sđđ.*, tr. 290-291.

BỨC TRANH KINH TẾ VIỆT NAM THẾ KỶ XVII VÀ XVIII

tạo thành thói quen tiêu thụ nơi “người thuộc mọi tầng lớp”¹ như một nhân chứng người Anh cho biết. Cau còn được sản xuất với số lượng lớn đến độ có dư để xuất khẩu.

Việc trồng bông vải, ở đây cũng như ở Đàng Ngoài, là một phần đáng kể trong hoạt động nông nghiệp. Điều cũng cần phải được lưu ý nữa, đó là sự phát triển của các đồn điền có tính chuyên biệt rõ ràng như mía và hồ tiêu. Mía có cơ sở để trở thành một cây công nghiệp thực sự có khả năng nuôi dưỡng một ngành thủ công phần thịnh hoạt động, và một phần cho khách hàng nước ngoài. Sự xuất hiện, như P. Poivre ghi nhận, của một sự phân công lao động tỉ mỉ giữa nhà trồng trọt và chủ nhà máy tinh chế nằm trong khuynh hướng chung của nền kinh tế nông nghiệp Việt Nam vốn được tổ chức một cách tự phát, mỗi khi nhu cầu đáp ứng một thị trường được mở rộng đòi hỏi cần có sự phân công. Hình thức đặc biệt của sự phân công lao động này mà chúng ta sẽ gặp lại sau này trong tất cả các ngành thủ công vượt khỏi quy mô thuần túy gia đình, không phải là một sự phân chia có tính lý tính các phần việc phải làm trong một tổng thể sản xuất được điều phối, mà là sự chia nhỏ việc chế biến đường thành nhiều giai đoạn biệt lập: mía được những người chuyên trồng mía trồng theo kiểu chặt tía và theo phương pháp bứng trồng, mía được một

¹ *Le séjour en Indochine de l'Ambassade de Lord Macartney* [Thời gian Phái bộ Lord Macartney ở Đông Dương], RI., 1924, số 7-8; B. Vachet, một thế kỷ trước, đã nhận xét là “thuốc lá rất thích hợp ở đây và được trồng với một số lượng khổng lồ vì đàn ông, đàn bà không ai là không dùng”. *Mémoire*, BCAI, 1913, số 1, tr. 68.

nhóm người thu mua về, ép thành nước, rồi đem bán từng chum nước mía cho các chủ lò đường, việc chế biến đường của các chủ lò này gồm nhiều công đoạn khác nhau (chưng cất nhiều lần với các phụ gia như tro lá chuối và vôi từ vỏ sò, rồi gạn lọc, làm giải nhiệt, dùng cao lạnh tinh chế nhiều lần liên tiếp...)¹. Đường sản xuất ở Đàng Trong có nhiều loại: đường phèn và đường tán, tất cả đều được các thương gia nước ngoài biết đến. Hằng năm, tại cảng Hội An, chỉ riêng người Hoa cũng đã chất lên ghe, thuyền của họ có đến hơn 40.000 tô nô “đường trắng loại một”².

Mặt khác, ngành trồng tiêu phát triển gần như hoàn toàn để đáp ứng các khả năng xuất khẩu mới. Thị trường quốc tế của nông sản này vốn đã luôn sôi động ở vùng biển Đông vì Trung Hoa thường nhập loại sản phẩm này với số lượng khổng lồ, lại càng sôi động hơn nữa khi có sự tham gia của người Bồ Đào Nha như những nhà môi giới cho toàn châu Âu³. Từ tình hình này, thị trường quốc tế của hồ tiêu trong thời kỳ từ giữa thế kỷ XVI đến XVIII đã gia tăng một cách hiển nhiên về giá trị cũng như về số lượng. Đây chính là một nguồn thu rất đáng kể và các chúa Nguyễn luôn muốn giữ độc quyền với loại sản phẩm này. Họ Nguyễn thiết lập quyền ưu tiên mua toàn bộ số tiêu

¹ P. Poivre, *Journal d'un voyage... par le Machault* [Nhật ký một cuộc hành trình bằng tàu Machault], *sđđ.*, tr. 143 và *Oeuvres, sđđ.*, tr. 112, 151-156.

² P. Poivre, *sđđ.*, tr. 156-157.

³ A. Chevalier, *Le poivrier et sa culture en Indochine* [Cây tiêu và ngành trồng tiêu tại Đông Dương], Agence économique de l'Indochine, Paris, 1925, tr. 6-7.

được sản xuất hằng năm. Lê Quý Đôn cho chúng ta một ví dụ chính xác về sự vận hành của hệ thống này tại Thuận Hóa: cứ vào nửa đầu tháng 5 hằng năm, các chúa Nguyễn cho chở, có lính đi hộ tống, toàn bộ số tiêu thu hoạch được của các cư dân tổng Bái Trời (huyện Minh Linh) với giá khoán là 5 quan một thúng, tới Thanh Hà Phố, nơi quy tụ các thương gia người Hoa và người ngoại quốc¹. Giá thông thường được thỏa thuận với các nhà buôn này là từ 15 tới trên 16 quan một tạ [60,45 kg]².

Như vậy, một nền nông nghiệp được đa dạng hóa dần dần đã xuất hiện tại Đàng Trong. Trong nền nông nghiệp này, các canh tác được gọi là thứ yếu dần mất đi vai trò phụ đối với nghề trồng lúa và ngày càng trở nên quan trọng, do đó, được dành riêng một diện tích và không ngừng được mở rộng. Và từ nay, theo Trịnh Hoài Đức, đất đai thường được chia thành “đất trồng lúa và đất dành cho các canh tác khác”, trọn các tổng có thể chuyên trồng, chẳng hạn, một loại bầu bí, một loại gia vị, hay một loại cây có dầu mà chẳng cần quan tâm tới tính ưu tiên của ruộng lúa hay tình hình ruộng lúa có sẵn sàng cho các canh tác này hay không, khác hẳn Đàng Ngoài.

¹ *Phủ biên*, Q. IV, trích dẫn theo Đào Duy Anh, *Phô-Lô, première colonie chinoise de Thừa Thiên* [Phô Lô, khu Hoa kiều đầu tiên ở Thừa Thiên], BAVH, 1943, số 3.

² *Inventaire des marchandises* [Bản liệt kê hàng hóa] của Poivre, Hué, 16/1/1750, AN, C¹ (3); *Instructions du Conseil Supérieur de Pondichery au Sieur Poivre* [Chỉ thị của Hội đồng Cao cấp ở Pondichery gửi ngài Poivre], 1749, AN, C¹ (2), 13-22.

Tiết II

VẤN ĐỀ THỦY LỢI

Làm chủ nguồn nước là một nhân tố then chốt trong việc thâm canh lúa. Lúa vốn là một cây sống trong nước, do đó phải làm sao để môi trường tăng trưởng của nó luôn có một lượng nước nhất định. Để luôn có được mực nước lý tưởng, tình trạng ruộng có quá nhiều hay thiếu nước là những vấn đề cần phải giải quyết.

1. Giải quyết nạn úng ngập

Trước tiên là chống úng ngập. Giải pháp sử dụng tùy thuộc rất nhiều vào điều kiện thủy văn của mỗi vùng. Chẳng hạn, trong khi vùng châu thổ và đồng bằng duyên hải của Đàng Ngoài, vào mùa mưa, luôn bị đe dọa bởi những trận lũ lụt cực kỳ dữ dội, thì ngược lại, đồng ruộng ở Đàng Trong lại gặp được những dòng nước chẳng mấy khi nguy hiểm như tại vùng Bắc và Trung Nam Bộ, hay những nguồn cung cấp nước đều đặn và hiền hòa như con sông Mê Kông và vô số chi nhánh của nó. Ở Đàng Trong, người ta gần như không mấy bận tâm đến việc phải đối phó với lũ lụt, trong khi ở Đàng Ngoài đây lại là vấn đề có tính sống còn.

Bởi vậy, yếu tố then chốt của ngành thủy lợi nông nghiệp ở Đàng Ngoài chính là hệ thống đê điều. Các cơ sở đầu tiên của hệ thống đê điều này có từ thời cổ đại, và tất cả các triều

đại nối tiếp nhau trong lịch sử đều để tâm đến việc gia cố và mở rộng hệ thống này. Đê thường là các công trình bằng đất nện, đôi khi bằng vật liệu kiên cố, chẳng hạn, đoạn đê bảo vệ kinh đô. Dampier, trong chuyến viếng thăm Hà Nội vào tháng 7 năm 1688, mô tả công trình này như “một đồng khổng lồ các sườn gỗ được sắp xếp một cách khéo léo và tài tình trên các cây cọc lớn cắm trong lòng sông, khá gần bờ. Các bộ cọc này được cắm sát nhau và bên trên có những khúc cây lớn dựng chéo, mỗi đầu đều được đóng vào đầu cọc, để dòng lũ không thể phá rời từng mảng; vả lại, khoảng cách giữa hàng cọc và bờ được chèn đá. Công trình này nhô lên mặt nước khoảng 16 hay 17 *piê* vào mùa khô. Nhưng vào mùa mưa, nước có thể dâng lên cách mặt đê 2 hay 3 *piê*. Đê được đắp lên để chống lại sức mạnh của nước trong mùa mưa”¹.

Tuy nhiên, hệ thống đê điều này dẫu có kiên cố ở một số đoạn biểu lộ nỗ lực của cả một dân tộc, vẫn không che giấu được những nhược điểm, bởi vì đê được đắp theo kinh nghiệm truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác, mà không có một khái niệm về tổng thể, không có được sự kết hợp một cách hữu lý. Chỉ một khe hở nhỏ do một khiếm khuyết nào đó để nước thấm qua là có thể dẫn đến thảm họa, mùa màng, làng mạc có thể bị cuốn trôi, lập tức nạn đói và tình trạng cùng khổ xảy ra.

Những thảm họa như thế đã được ghi lại chỗ này chỗ nọ trong *Cương mục*, và với mức độ thường xuyên hơn trong thời kỳ phân tranh, khi tình hình nhiều nhương dẫn đến tình

¹ W. Dampier, *sdd.*, trg. 53-54.

trạng các công trình duy tu đê điều bị bỏ bê. Thay vì được giao cho một đội ngũ quan chức chuyên môn như trong các thời kỳ trước, công việc kiểm tra và thực thi các công việc duy tu, theo sắc lệnh 1664 dưới triều Lê Huyền Tôn, lại được giao cho chính quyền hành chính của phủ, huyện và trấn. Chỉ trong trường hợp đặc biệt, khi các công trình có một tầm quan trọng nào đó, công việc kiểm tra và duy tu mới được giao cho một quan chức do nhà nước chỉ định.

Cách làm này, có thể được giải thích bởi sự lơ là của chính quyền trung ương muốn trút bỏ một phần trách nhiệm của mình, dẫn đến những hậu quả tai hại vì tình trạng thiếu chuyên môn của những người phụ trách. Vào năm 1723, một bộ phận nhà nước do Ngân khố đảm nhiệm được tái lập. Bộ phận này gồm một số quan võ và hoạn quan do chúa Trịnh chỉ định. Nhưng không bao lâu sau, tức vào năm 1767, người ta lại quay về với hình thức phó mặc cho các nhà cai trị hành chính địa phương¹.

Ngoài ra, trên nguyên tắc, mọi người dân sống trong vùng bảo vệ đê điều có thể bị điều động bất cứ lúc nào để đắp và sửa chữa các công trình đê điều. Nhưng Nhà nước lại ban hành nhiều sắc lệnh cho phép người nào đóng tiền thì được miễn công việc này. Trong những điều kiện như thế, chúng ta có thể hiểu được tại sao việc bảo vệ đê lại bị bỏ bê, thậm chí bị đình trệ, và nạn vỡ đê xảy ra thường xuyên. Theo

¹ *Cương mục*, do Hoa Bang trích dẫn, trong *Lược khảo về lịch sử đê qua các triều đại*, trong *Tạp san Nghiên cứu Văn-Sử-Địa*, số 31, 8/1957, tr. 6-8.

Cương mục, các trận lụt trầm trọng nhất thời kỳ này xảy ra trong năm 1660, tại Thăng Long, 1663 tại Khoái Châu và Thường Tín, 1684, 1713 tại Sơn Tây, Sơn Nam, Thanh Hóa, 1729 tại Cự Linh (Bắc Ninh), 1754 tại Bộ Đầu (Hà Đông) và tại Vĩng Xuyên (Sơn Tây), 1766 tại Kinh Bắc...

Nhưng nếu việc đắp đê là một biện pháp cần thiết, thì ngược lại, sự xuất hiện của mạng lưới đê điều này lại có thể gây tác hại tới việc phân phối nước và gây khó khăn cho việc canh tác. Khi cắt xẻ đồng ruộng thành vô số ô có chiều cao khác nhau, hệ thống đê này có thể cản trở việc đưa nước vào các ruộng cao, hay việc tháo nước tụ lại tại các vùng thấp. Thảm họa từ đó nảy sinh, đặc biệt do khô hạn, cũng có sức tàn phá không kém. Thảm họa do khô hạn diễn ra cũng thường xuyên không kém các thảm họa do lũ lụt, và cũng đã để lại trong *Cương mục* ký ức về nỗi khổ đau và sầu não tột cùng. Khô hạn xảy ra vào các năm 1707, 1713, 1736, 1741, 1758 và 1768 là những trường hợp đáng ghi nhớ nhất. Lần nào cũng như lần nào, sau mỗi thảm họa, là một bản liệt kê đến nhàm chán những tổn thất lớn đối với mùa màng, những đau khổ khủng khiếp đối với người dân, những xáo trộn trầm trọng đối với trật tự xã hội.

2. Giải quyết nạn thiếu nước

Để giải quyết nạn thiếu nước hay ngập nước từng phần, người nông dân của chúng ta đã nghĩ ra một hệ thống lấy nước trực tiếp kèm theo một số đường dẫn ngầm.

A) PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP

Người nông dân lấy nước trực tiếp, không phải từ các con sông lớn vốn bị coi là đáng sợ, mà từ những con rạch nhỏ len lỏi qua các đồng ruộng hay từ các ao hồ được cải tạo thành những bể chứa nước tự nhiên. Để làm công việc này, người ta sử dụng cả loại gàu cá nhân, được giáo sĩ Richard gọi là “xẻng lõm”, lẫn gàu dai và gàu sòng. Còn “những cái máy đưa nước” được nói đến nhiều lần trong *Cương mục*, cũng có thể là những “loại bơm”, theo cách gọi của giáo sĩ Richard, được nhắc đến một cách quá mơ hồ nên không thể gọi cho chúng ta một hình ảnh chính xác. Phải chăng đây là một thứ guồng nước với bàn đạp có nguồn gốc từ Trung Hoa theo giả thiết của E. Chassigneux?¹ Không hẳn vậy: dụng cụ này chỉ được biết đến dưới thời Minh Mệnh, do người đi sứ có tên là Lý Văn Phúc đưa về². Dựa vào các mô tả của Trịnh Hoài Đức và của De Montyon³, chúng ta có quyền nghĩ rằng đúng hơn đây là cái guồng (*noria*) có bánh xe để đưa nước lên cao do các dân tộc ít người vùng thượng du Bắc bộ sử dụng và các vua Lê đã tìm cách phổ biến trong vùng châu thổ.

¹ E. Chassigneux, *L'irrigation dans le delta du Tonkin* [Việc tưới tiêu tại châu thổ Đàng Ngoài], trong *Revue de Géographie*, tập VI, Paris, 1912, tr. 87.

² Thân Trọng Khôi, *Les roues élévatoires du Quảng Nam et norias à palettes du Thừa Thiên* [Bánh xe dẫn nước ở Quảng Nam và cái guồng ở Thừa Thiên], trong *Bull. écon. de l'Indochine*, mars-avril 1935.

³ Trịnh Hoài Đức, *sđđ.*, tr. 79: “Có một cuộc chơi (tục gọi ‘Đu Tiên’). Cách thức: 2 bên trồng 2 trụ cao, gác ngang một bánh xe bằng gỗ trong có cái trục cũng bằng gỗ mà xây chuyển hoạt động, gác lên 2 trụ ấy như bánh xe nước vậy”; M-n, *sđđ.*, tr. 131: “Họ làm những cái guồng để dẫn nước. Những cái guồng này có thể đưa nước lên tới chiều cao từ 40 đến 50 *piê*”.

B) ĐUA NƯỚC VÀO RUỘNG BẰNG HỆ THỐNG DẪN NƯỚC

Bên cạnh phương pháp trực tiếp này, đôi khi người ta còn sử dụng các đường dẫn nước đặt trong lòng đê cho phép mở hoặc ngăn các dòng nước chảy dài theo đê vào các ô ruộng. Đường dẫn nước được làm bằng những vật liệu và cách thức khác nhau: đơn giản nhất là bằng thân cây được khoét rỗng, phức tạp hơn là bằng gạch xây thành các loại cầu máng. Các phương tiện này được dùng hoặc để dẫn nước vào ruộng, hoặc để tháo nước trong ruộng, hoặc đồng thời cho cả hai mục đích.

Chúng ta còn có thể thấy tại các cánh đồng ở Bình Định và Quảng Ngãi vào giữa thế kỷ XVIII những thiết bị khá kỳ lạ, như một thứ tổng hợp tất cả các phương tiện thủy lợi làm thành một hệ thống. Mỗi thiết bị là một tổng thể được thiết lập một cách khéo léo gồm có đập, các bánh xe được kết hợp thành giàn để nâng nước lên, máng nhận nước, cầu máng và kênh, mương để dẫn nước...; tất cả được gắn kết với nhau để sử dụng lực đẩy của các dòng sông nhỏ chảy xiết của vùng này¹.

Cuộc vật lộn làm chủ dòng nước cũng diễn ra cả ở vùng Tây Nam Bộ vốn đã gặp được rất nhiều thuận lợi do sự điều hòa và đều đặn của sông Mê Kông. Chỉ riêng chế độ thủy triều, qua trung gian của một hệ thống dày đặc các sông nhánh, cũng đã khiến một diện tích lớn châu thổ trở nên phì nhiêu. Con người còn làm tăng tình trạng ưu đãi này bằng nhiều công trình cải thiện khác nhau: nạo vét các

¹ P. Guillemet, *Les norias du Quảng Ngãi* [Guồng ở Quảng Ngãi] trong BAVH, 4-6/1926.

lòng sông, lòng mương lắng bùn, mở rộng các cửa sông, đào kênh điều tiết...¹.

3. Sự tương phản trong quan niệm về thủy lợi phục vụ nông nghiệp giữa người Việt và người Khmer

Quả là lý thú khi chúng ta trở lại với hai quan niệm tương phản về thủy lợi phục vụ nông nghiệp, một của người Hoa và người Việt, một của người Khmer và người Ấn Độ, được cụ thể hóa qua các ứng dụng trong cùng một cánh đồng thử nghiệm. Nếu người Việt khi tới định cư tại vùng thấp của châu thổ sông Mê Kông, vào thế kỷ XVIII, chỉ tìm cách thích nghi, như chúng ta vừa nói, với các điều kiện của mạng lưới thủy văn địa phương nhờ một chút thay đổi trong kỹ thuật truyền thống cho thích hợp, thì người Khmer, định cư ở đây trước họ, đã tìm cách thay thế môi trường tự nhiên bằng một hệ thống được dựng bằng nhiều loại thiết bị. Đi xa hơn cả người Phù Nam trong việc thể hiện ý tưởng của người Ấn Độ về thủy lợi, người Khmer đã xây dựng trên vùng đất này một hệ thống phức hợp gồm bể chứa nước có dung lượng tích hay *baray* đôi khi có kích thước làm người ta kinh ngạc². Những cái hồ nhân tạo này

¹ Kênh Vĩnh Tế, dài 205 lý rưỡi (147, 96 km) được đào vào năm 1820 để nối Châu Đốc với cảng Hà Tiên, là ví dụ nổi bật nhất của nỗ lực này.

² B.P. Groslier, *Angkor au XVIe siècle, d'après les sources portugaises et espagnoles* [Angkor vào thế kỷ XVI theo tư liệu của Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha], Paris, PUF 1958, trg. 111: *Baray* ở phía tây Angkor chẳng hạn, có 8 km chiều dài và trên 2 km chiều rộng, có khả năng chứa trên 30 triệu mét khối.

có công dụng điều tiết vào mùa mưa: tiếp nhận phần nước dư của các con sông, và qua đó làm giảm nguy cơ lũ lụt, đồng thời, dự trữ nước cần thiết cho việc làm ruộng vào mùa khô, do đó, được trang bị thêm cả một hệ thống đồ sộ gồm những kênh, mương và đường phân phối nước.

Một hệ thống như vậy, vốn đòi hỏi một chính quyền mạnh để thực hiện và vận hành, tạo thuận lợi cho việc phát huy các tiềm lực nông nghiệp phồn thịnh chừng nào chính quyền còn để tâm duy trì và cải thiện hệ thống này. Đó chính là trường hợp của Cao Miên thời Angkor. Đó cũng là trường hợp xưa hơn nữa của đế chế Phù Nam. Nhưng hệ thống này cũng rất dễ xảy ra sự cố do tính phức hợp về mặt kỹ thuật của nó. Nếu xảy ra một trục trặc nhỏ, toàn bộ hệ thống trong đó các bộ phận khác nhau được nối kết có nguy cơ sụp đổ hoàn toàn. Và khi khối nước khổng lồ từ các *baray* bị vỡ tràn ra gây hậu quả gấp nhiều lần những trận lũ lụt tự nhiên trầm trọng nhất, và sẽ là một đòn chí tử giáng xuống toàn bộ nền kinh tế. Khi chính quyền trung ương tan rã, bộ máy chăm sóc và duy trì thủy lợi cũng tan rã theo. Sự tan rã của các thiết kế kỹ thuật dẫn đến một thời kỳ suy thoái với tốc độ cao. Đó là lý do cắt nghĩa sự tàn lụi phũ phàng, ngay sau một thời kỳ đạt tới tột đỉnh vinh quang, của các nền văn minh đã để lại dấu ấn trên vùng đất hạ lưu sông Mê Kông này.

Cũng trên lãnh thổ này, phương pháp thủy lợi do người Việt áp dụng, tuy không đem lại giải pháp toàn diện cho

vấn đề làm chủ nguồn nước, và chỉ được áp dụng cho những vùng nhỏ, nhưng ngược lại, ít lệ thuộc hơn vào các thiết bị vật chất, do đó, hạn chế được các thiệt hại và khoanh vùng các tai ương. Phương pháp này lại nằm trong một hệ thống tổng thể của việc tổ chức mà không gian trong đó tính năng động về dân số của dân tộc ta cùng tính vững chắc của các cơ cấu xã hội có thể bù đắp và hỗ trợ một cách hiệu quả cho chủ nghĩa kinh nghiệm về mặt kỹ thuật.

Tiết III

SỰ PHÂN BỐ ĐẤT ĐAI

Đòi hỏi cấp bách phải đối phó một cách hiệu quả nạn lũ lụt và hạn hán đã dẫn đến việc thành lập rất sớm một Nhà nước có tính tập trung cao, có khả năng đề ra và thực thi một chính sách thủy lợi đồng bộ. Nhà nước này được hiện thân trong một nền quân chủ chuyên chế nắm trong tay vận mệnh một xã hội được phân tầng một cách chi ly mà ở đó tế bào căn bản là xã. Và chính xã là đơn vị hành chính, trên thực tế, có nhiệm vụ thực thi mọi chỉ thị của triều đình. Cũng chính trong khuôn khổ tổ chức xã thôn mà người nông dân hoàn thành nhiệm vụ công dân, thi hành các nghĩa vụ thuế, xã hội và tôn giáo. Hoạt động thường ngày của người nông dân do các quy định và truyền thống của xã mình chế ngự. Các quy định và truyền thống này được xem như chân trời chính trị, kinh tế có thể sờ mó được

đối với người nông dân. Thể hiện sự phân cấp này trong thực tế, tổ chức xã, bởi chính tính đồng bộ của nó, do tính chất là những đơn vị như nhau được nhân lên trên cả nước, vào thời bình, luôn chịu sự giám sát và đôn đốc của chính quyền trung ương. Lịch sử xã hội Việt Nam là một cuộc tìm kiếm không ngừng thể quân bình này giữa Nhà nước trung ương và thiết chế xã thôn. Chính dưới ánh sáng của các mối quan hệ này mà biến chuyển của sự phân bổ đất đai vào thời phân tranh hiện rõ ở đây.

1. Việc thiết lập một quỹ công điền rộng lớn làm nhân tố tạo sự ổn định đất đai

A) CÁC NỀN TẢNG

Khái niệm then chốt làm nền tảng cho chế độ nông nghiệp của Việt Nam là khái niệm về quyền tối thượng của nhà vua trên mọi phần đất đai của vương quốc. Nhà vua có toàn quyền định đoạt về đất đai, tùy ý phân cho các thành viên trong hoàng tộc hay cho các quan chức phục vụ mình. Trong khuôn khổ của nền kinh tế nông nghiệp sử dụng một diện tích canh tác hạn hẹp, việc thực thi quyền hạn này làm giảm số tư điền và tạo nên một quỹ công điền với diện tích lớn. Thực vậy, số đất đai do nhà vua ban, ở đây, không phát triển như tại châu Âu thời phong kiến. Dù dưới hình thức cấp cho các hoàng thân hay cấp cho các quan chức cao cấp, đất được ban vẫn là đất nhượng có tính trọn

đời, hiểu theo nghĩa là người được ban có quyền hưởng suốt đời, nhưng không thể chuyển nhượng cho người khác. Quy định này luôn được áp dụng một cách chặt chẽ dưới các triều đại khác nhau: ba năm sau khi người được hưởng qua đời, số đất được cấp, trừ một phần rất nhỏ được giữ lại làm đất “thế nghiệp”, đều tự động trở thành đất Nhà nước. Hệ thống này bảo vệ ưu thế chính trị tuyệt đối của vương quyền Việt Nam bằng cách ngăn chặn sự xuất hiện của các quyền lực “song song” có thể được tạo nên bởi việc nắm giữ qua thừa kế số đất phong này.

Ngoài ra, hệ thống này còn giúp giải quyết vấn đề lương thực của quốc gia. Nhà nước, với tư cách là chủ, có toàn quyền trong việc thực thi phân bổ đất đai theo nhu cầu của một dân số vốn không có nhiều đất. Vì tình trạng bất cân đối ngày càng trở nên trầm trọng giữa diện tích canh tác và dân số, vấn đề không còn là tìm cách khai thác một diện tích nhất định để làm sao càng có nhiều người tham gia canh tác diện tích này càng tốt. Cẩm thành lập các trang trại lớn, vì cũng một diện tích, nhưng trang trại sử dụng số người ít hơn rất nhiều so với diện tích được phân bổ cho người nông dân. Do đó, từ rất sớm, tại Việt Nam, Nhà nước đã có những biện pháp giới hạn, thậm chí cấm thành lập các đại sở hữu đất đai.

Ngay từ cuối thế kỷ XIV, Hồ Quý Ly, để ngăn chặn sự bành trướng của các *latifundia* [trang trại], đã quyết nghị là từ nay, trừ các bậc đại vương và trưởng công chúa

[chị em với vua], không ai được quyền có trên mười mẫu ruộng¹. Lệnh cấm thành lập trang trại này được lặp lại và phê chuẩn trong Bộ luật Hồng Đức (điều 347). Cũng chính bộ luật này (điều 225) còn giới hạn diện tích tối đa “của vườn và đất ở kinh đô”² là ba mẫu. Đạo luật năm 1708 của triều Vĩnh Thịnh còn dứt khoát hơn nữa: luật quy định rõ ràng các trang trại phải bị giải tán trong thời hạn ba tháng³.

Nhà nước can thiệp không chỉ nhằm giới hạn quyền sở hữu, mà còn ngăn cản không để các sở hữu này liên tục bị chia nhỏ. Nếu việc tập trung đất đai là một mối nguy hại trực tiếp đối với một phần dân số vì sẽ làm họ mất phương tiện sinh sống, thì việc xẻ nhỏ cũng gây tổn hại không kém đối với sản xuất nông nghiệp vì làm giảm bớt năng suất của đất. Trong các điều kiện nhất định ở đó các sở hữu tư nhân nhỏ chiếm vị trí quan trọng, việc khai thác nông nghiệp sớm bị đặt trước những khó khăn trầm trọng. Qua việc áp dụng luật thừa kế của Việt Nam vốn nhìn nhận nguyên tắc phân chia đồng đều cho tất cả các con⁴, gia tài đất đai được chia thành nhiều mảnh. Vì số đất đai để lại có độ phì

¹ Lê Thành Khôi, *Le Viêt Nam, Histoire et Civilisation* [Việt Nam, Lịch sử và nền Văn minh], Paris, 1955, tr. 199.

² R. Deloustal, *La Justice...*, BEFEO, 1910, tr. 381 và 12.

³ R. Deloustal, *sđđ.*, tr. 381.

⁴ Các điều luật bổ sung được ban hành vào năm Hồng Đức thứ hai, chương “diền sản”, điều 84 và tt. Con trai trưởng, ngoài phần được cho thừa kế là phần hương hỏa tương đương với 1/20 của tài sản thừa kế, và phải dành vào việc cúng giỗ ông bà tổ tiên (Điều 387 Luật nhà Lê), xem thêm Deloustal, *đđ.*, BEFEO, 1911, tr. 31-32, 1910, tr. 500.

hiều không đồng đều, trong khi những người đồng thừa kế lại đòi hỏi phải có phần trong số đất được xem là tốt nhất, nên có sự chông chéo khá phức tạp giữa các thửa đất. Tình trạng manh mún đất đai càng trở nên trầm trọng do việc xẻ vụn này. Hậu quả là chỉ sau vài thế hệ những phiên phức hiển nhiên xuất hiện. Không kể những phí phạm về thời gian và công sức mỗi người phải bỏ ra để làm việc trên mảnh đất nhỏ mình sở hữu (khó khăn đặc biệt do việc phải cày bừa các góc ruộng) và để di chuyển từ thửa đất này sang thửa đất nọ, toàn bộ diện tích do bờ ruộng và hàng rào phân chia các thửa ruộng là những cản trở làm giảm giá trị của việc canh tác¹. Sản xuất nông nghiệp không thể tránh khỏi ảnh hưởng của tình trạng này.

B) CÁC LOẠI CÔNG ĐIỀN

Để chống lại sự tập trung cũng như phân tán vốn là hai khuynh hướng của việc chiếm hữu tư nhân đất đai, phương thuốc đưa ra là thiết lập một sở hữu đất công trên diện rộng. Được triển khai dưới nhà Trần, được quyết định trong những đường nét chính dưới triều Lê, cái *aeger publicus* [ruộng công] này gồm ba loại:

¹ Toàn bộ thiệt hại do chia nhỏ đất đai, theo một tác giả, lên tới 3% toàn bộ diện tích canh tác. Xem Nguyễn Hữu Khang, *La commune annamite* [Xã thôn xứ An Nam], luận án tiến sĩ Luật, Paris, 1945, trg. 166-167. Về các khía cạnh luật pháp, xã hội học và kinh tế của thể chế làng, xin tham khảo Nguyễn Hữu Giai, *La personnalité de la commune annamite* [Tu cách pháp nhân của xã thôn xứ An Nam], Paris, 1937; Vũ Văn Hiến, *La propriété communale au Tonkin* [Công điền ở Đàng Ngoài], Paris, 1939; Vũ Quốc Thúc, *L'économie communaliste du Việt Nam* [Nền kinh tế xã thôn của Việt Nam], Hà Nội, 1951.

a) Trước hết là *quan điền thổ*, tức đất do nhà nước phụ trách. Loại đất này, theo một dụ năm thứ ba triều Hồng Đức, dành để tạo thuận lợi cho việc thiết lập các khu dự trữ trong nước¹. Vào thế kỷ XV, người ta tính ra trên toàn lãnh thổ, bên cạnh 53 cơ quan chức năng khuyến khích nông nghiệp, có 42 trang trại, 18 trung tâm chăn nuôi và 31 trại nuôi tằm do các quan chức chịu trách nhiệm trực tiếp với triều đình điều khiển.

Vào thời phân tranh, do nhu cầu cung cấp lương thực cho quân đội, các trang trại trồng lúa, chè và dâu tằm của Nhà nước được mở ra khắp nơi. Ở Đàng Trong, loại đất này được các trại binh và chính quyền khai thác để cung cấp lương thực cho binh lính.

b) Thứ đến, đất tàm cấp cho các hương chức và quan chức. Chúng ta biết là người được hưởng loại đất này phải tuân thủ một số giới hạn: đất được giao chỉ để hưởng hoa lợi, chứ không phải để hưởng quyền sở hữu. Nhưng việc Nhà nước luôn phải để tâm tới loại đất này cho thấy đây có thể là nguồn tạo nên đủ mọi thứ lạm dụng và bất công có hại cho sự quân bình xã hội. Khởi đầu, loại đất này chỉ được cấp cho bậc đại vương và trưởng công chúa [chị em với vua] và các quan lớn phục vụ vương quyền, sau này, còn được phân phối làm trợ cấp và phần thưởng để khích lệ cho các viên chức thuộc mọi cấp bậc trong phẩm trật

¹ *Hiển chương, Quốc dụng chí, Q. XXX.*

văn, võ. Thực vậy, từ thời Hồng Đức, hạng người thứ nhất tiếp tục được nhận các trợ cấp khổng lồ bằng tiền, bằng tô tở và đất đai, nhưng những người thuộc hạng thứ hai cũng được quyền hưởng những trợ cấp đáng kể. Để thấy rõ hơn, chúng tôi xin tóm tắt ở đây các thông tin chi tiết do Phan Huy Chú cung cấp về các đặc ân này¹ trong hai bảng sau đây:

Sự phát triển của hiện tượng này đã kéo theo, như chúng ta sẽ thấy sau, một quy trình chiếm đoạt được phổ quát hóa, vốn, một phần lớn, đã là nguồn gốc của những rối loạn xã hội trầm trọng trong thế kỷ XVIII.

¹ *Hiển chương, Quốc dụng chí*, Q. XVIII.

BỨC TRANH KINH TẾ VIỆT NAM THẾ KỶ XVII VÀ XVIII

Bảng 1

Chức tước	Thế nghiệp		Cấp, cho		Lợi tức ao, đầm	Ruộng tế	Số hộ dưới quyền	Người hầu	Công nhân làm muối	Lương
	Ruộng tứ	Bãi đầu tứ	Ruộng tứ	Bãi đầu tứ						
	(mẫu)	(mẫu)	(mẫu)	(mẫu)	(mẫu)	(mẫu)	(hộ)			(quan)
Thân vương	600	40	1.000	150	80	300	500	500	500	200
Tự thân vương	450	36	400	110	70	250	200	130	70	140
Vinh phong quốc công	400	34	300	90	50	500		150	60	137
Vinh phong quận công	350	32	300	90	50	180		100	50	130
Vinh phong hầu	300	30	260	80	40	160		80	40	113
Vinh phong bá	200	28	230	70	30	140		70	40	106

Bảng 2

Chức quan	Trợ cấp hàng năm bằng tiền (quan)	Trợ cấp bằng đất			
		Thế nghiệp (mẫu)	Cấp, cho		Ruộng tế (mẫu)
			Ruộng tứ (mẫu)	Bãi dâu tứ (mẫu)	
Chánh nhất phẩm	82	18	100	30	70
Tòng nhất phẩm	75	16	80	20	60
Chánh nhị phẩm	68	14	60	15	50
Tòng nhị phẩm	62	12	50	10	40
Chánh tam phẩm	56	10	40		35
Tòng tam phẩm	53	8	10		30
Chánh tứ phẩm	48	6	20		20
Tòng tứ phẩm	44	4	15		20

c) Cuối cùng, mảng chính của *công điền thổ* hay *quân phân điền thổ*, gốc vốn là nhà nước, được giao cho xã và trở thành *công điền*. Loại đất này là phương tiện chính để thực hiện một chính sách quân phân điền thổ nhằm mục đích “không bỏ hoang một tấc đất, không bỏ sót một người dân, có như vậy mới đem lại thuốc chữa nạn đói và khốn cùng kinh niên của người nghèo và nhỏ tận gốc nạn chiếm đất”¹.

Nỗ lực bảo đảm cuộc sống cho từng người dân cũng được bộc lộ rõ tại những vùng dân cư đông đúc, và ở đó

¹ Hiến chương, Quốc dụng chí, Q. XXX.

công điền chiếm tỷ lệ lớn khiến mọi người đều được phân đất để có tối thiểu nguồn lương thực. Sự kiện Sơn Nam Hạ (Nam Định và Thái Bình ngày nay) được ghi nhận là có số công điền dồi dào cho phép người ta nghĩ rằng tỷ lệ công điền đã gia tăng theo đà gia tăng của dân số nông thôn¹.

Để có thể xác tín về lý do tồn tại của công điền, chúng ta chỉ cần xem xét sự vận hành của việc quân điền cũng như quy chế pháp lý của công điền. Công điền được phân với thời hạn là sáu năm, có thời kỳ trong thế kỷ XVII, giảm xuống còn bốn năm, cho tất cả mọi người đăng ký sổ bộ từ 18 tuổi (16 tuổi vào một số thời kỳ) và theo tuổi tác hay thứ bậc của họ trong phẩm trật xã hội, người nhiều tuổi nhất và cấp bậc cao nhất được nhiều phần hơn.

Quyền được thừa nhận trên các phần đất của từng người được gọi là khẩu phần chủ yếu có tính tạm thời, nghĩa là chỉ tồn tại trong thời gian đã định, thậm chí còn có thể bị rút lại trong một số trường hợp (liên tiếp chậm trễ trong việc nộp thuế cho nhà nước, qua đời mà không có người nối dõi chẳng hạn)².

Sau thời hạn bốn hay sáu năm, các phần đất này được trả lại cho xã, và xã phân chia lại cho dân theo tình hình dân số mới của mỗi địa phương. Số đất này luôn phải được

¹ *Hiển chương, Quốc dụng chí*, Q. XXX; và lại, nhận xét này được xác nhận bởi các cuộc điều tra gần đây trong vùng này. Xem Yves Henri, *Économie agricole* [Nền kinh tế nông nghiệp], tr. 109; P. Gourou, *sđđ.*, tr. 354; Vũ Văn Hiến, *sđđ.*, tr. 13.

² Khoản 345 của *Luật nhà Lê*.

đặt dưới quyền sử dụng của cộng đồng, do đó, không thể bị đem bán hay cầm cố¹. Số đất này lại càng không được chuyển nhượng cho người khác. De Montyon đã mô tả rõ cơ chế này: “Các xã này được hưởng một số của cải khổng lồ, một phần có tính di sản, một phần là đất công được cấp với điều kiện không được chuyển nhượng. Xã phân bổ đất này cho dân và dân được quyền hưởng trong một thời gian và đóng thuế hằng năm; các kỳ mục được chọn các phần đất”².

Một hệ thống như thế nếu vận hành tốt có thể bảo đảm được sự ổn định trong việc sở hữu đất đai như Nhà nước mong muốn để nắm và hướng dẫn một cách tốt nhất việc sản xuất nông nghiệp vốn là nguồn thu chính của Nhà nước và nguồn lợi tức của người dân. Trên thực tế, cho tới thế kỷ XVIII và đặc biệt trong những thời kỳ thái bình, Nhà nước, nhờ làm chủ một bộ máy hành chính được tổ chức chặt chẽ theo hệ thống cấp bậc, đã có đủ điều kiện để áp dụng các tư tưởng về nông nghiệp của mình. Khoản 346 của Luật nhà Lê giao cho các viên chức của các *lộ*, *huyện* và *xã* phận sự thiết lập một sổ phân bổ đất đai, được duyệt lại bốn năm một lần và được nhà vua phê chuẩn³. Khi Nhà nước có các đại diện trực tiếp của mình ở mọi cấp hành chính địa phương, việc phân bổ này có cơ may được thực hiện phù hợp với các nhu cầu của dân và tuân thủ một số

¹ Khoản 341 và 371 của *Luật nhà Lê*.

² M-n, *sđđ.*, trg. 208-209.

³ Deloustal, *sđđ.*, BEFEO, 1910, trg. 380.

điều luật về công bằng (kiểm kê dân số và đất đai nhằm tiến tới một sự phân phối công bằng và toàn diện, việc trao đất lại vào đúng thời đúng buổi để đảm bảo thời vụ, nắm lại số đất công bị cầm cố hay chiếm giữ không đúng phép, bảo vệ quyền lợi của người yếu, góa bụa, cô cút, bệnh tật...)¹.

2. Thay đổi diễn ra trong việc phân bổ đất đai

A) TAI ĐÀNG NGOÀI

Sự vận hành này sẽ gặp trục trặc khi chính quyền trung ương chao đảo và buông lỏng việc kiểm soát đối với nhân viên của mình. Một quy trình tan rã về mặt hành chính bắt đầu, dẫn đến những xáo trộn trong việc phân bổ đất đai gây thiệt thòi cho toàn bộ cộng đồng. Quan lại, thay vì giữ vai trò là người thừa hành các chỉ dụ của nhà vua, lại biến mình thành những ông chúa ở địa phương, để lòng tham tự do tung hoành với những vôi vỉnh. Từ thời phân tranh, guồng máy quan lại không ngừng sinh sôi nảy nở do vô số các nhiệm vụ được đặt ra để phục vụ chiến tranh.

Biến chuyển này trong guồng máy nhà nước dẫn đến sự ra đời và phát triển của một lớp chính trị gia mới không lo phục vụ vương quyền mà lại tìm cách bảo vệ các quyền lợi của chế độ phủ chúa. Lớp người mới này được hưởng nhiều đặc ân, và các điều luật liên quan đến việc phân bổ

¹ *Hiển chương, Quốc dụng chí, Q. XXX.*

các đặc ân này thay đổi một cách sâu sắc. Theo một chỉ dụ năm Bảo Thái thứ nhất (1720), các viên chức được nhận thù lao chính không phải bằng đất đai như thời Hồng Đức, mà bằng việc cấp cho một số dân. Lợi tức này được gọi là *ngụ lộc* hay *dân lộc* đối với các quan văn, *ân lộc* hay *huê lộc*, đối với các quan đã nghỉ hưu và *ché lộc* đối với quan võ. Thông thường, nhà nước chỉ định một số xã nào đó, và người được hưởng các lộc này được quyền nhận toàn bộ hay một phần số thuế người dân của các xã này phải đóng cho Nhà nước và quyền sử dụng một số *tùy nhân*. Chỉ dụ này được bổ sung bởi một văn kiện khác ký vào năm Bảo Thái thứ tư, ấn định bằng tính sẵn (barem) hoặc bằng tiền hoặc vừa bằng tiền vừa bằng gạo đối với hầu như tất cả các chức vụ nhà nước¹.

Việc trả thù lao bằng hiện vật lẫn át việc trợ cấp bằng đất đai vốn được quy định vào năm sau đó ở mức độ rõ ràng là thấp hơn so với thời Hồng Đức. Theo một chỉ dụ năm Bảo Thái thứ năm, các quan nhất phẩm và nhị phẩm được miễn tô cho năm mươi mẫu ruộng tư, tam phẩm và tứ phẩm, bốn mươi mẫu. Những người này chỉ được nhận đất nhà nước, với tính chất là đất cấp bổ sung cho các con số trên, trong trường hợp tài sản của họ chưa đạt tới con số nêu trên. Khi về hưu, số đất được trợ cấp này sẽ giảm đi: từ hai mươi lăm tới ba mươi mẫu đối với các quan nhất phẩm; từ hai

¹ *Hiển chương, Quan chức chí, Q. XVIII.*

mười tới hai mươi lăm mẫu đối với các quan nhị phẩm; từ mười lăm đến hai mươi mẫu đối với các quan tam phẩm; từ mười tới mười lăm, đối với các quan tứ phẩm, ngũ phẩm và lục phẩm; dưới nữa, mỗi cấp bị giảm đi một mẫu. Mặt khác, các sứ thần được quyền có năm mươi lăm mẫu ruộng nhưng chỉ được canh tác mười lăm mẫu trong số này, phần còn lại được ban với hình thức lợi tức chức việc và được thu lợi tức dưới dạng thuế. Cũng vậy, các phó sứ được quyền có bốn mươi lăm mẫu, nhưng chỉ có mười mẫu được xem là tài sản cá nhân, ba mươi lăm mẫu còn lại sử dụng vào việc đóng tô¹.

Các văn kiện này thiết lập một chế độ thù lao nhằm thay thế, hay ít ra là bổ sung cho chế độ thù lao của thời Hồng Đức. Đồng thời chúng cũng cho thấy tư điền đang chiếm một diện tích quan trọng. Tính chất vừa hạn chế vừa không bắt buộc của công điền là bằng chứng cho thấy công điền đã bị thu hẹp còn tư điền thì lại được mở rộng đến độ vào năm 1722, thuế đất, cho tới thời điểm này, chỉ đánh trên đất công, nay được đánh trên cả đất tư. Tình trạng đảo lộn này trong việc phân bổ đất đai, trước tiên, như chúng ta đã thấy, là do nạn lạm quyền trên các phần đất công, được ban làm trợ cấp trọn đời cho các viên chức cao cấp từ tứ phẩm trở lên, nhưng một phần của số đất này, thay vì trả lại cho nhà nước ba năm sau khi người được hưởng qua

¹ *Hiển chương, Quan chức chí, Q. XVIII.*

đời, lại được những người kế nghiệp giữ lại vĩnh viễn, hoặc do chiếm cứ kéo dài hay do nhân danh một tước hiệu được tạo ra dưới bóng vị trí có ảnh hưởng của họ; trường hợp sau này xảy ra thường xuyên hơn. Việc chiếm đất công làm đất tư cũng là một nguyên nhân khác khiến diện tích đất tư ngày càng lớn. Việc phân bổ công điền theo định kỳ vốn được thực hiện trên cơ sở các phần đất và theo địa vị xã hội của một dân đình, việc mở rộng guồng máy quan lại vào thời phân tranh đã cho ra đời một đội ngũ đông đảo mới những người có đặc quyền. Một chỉ dụ vào năm Vĩnh Thịnh thứ bảy (1712), trong khi nhắc lại luật về ưu tiên dành cho quan lại trong phẩm trật, liệt kê một danh sách được tăng cường một cách đáng kể những người có quyền thuộc cấp thấp, với những diện tích theo thứ bậc. Chỉ dụ này ấn định, theo thứ tự từ trên xuống, mười hai loại bao gồm tất cả các loại viên chức hành chính và quân đội tới các tầng lớp bị bạc đãi nhất trong dân chúng¹.

Sự kiện người trong quân đội cũng được phân bổ đất đai càng làm cho tình hình trở nên phức tạp hơn nữa. Quân đội từ nay được trả lương, một phần, bằng việc cấp công điền khi ấy trở thành *lương điền* đối với người lính, như trước đây thường xảy ra mỗi khi Nhà nước muốn chuyển về cho địa phương một phần chi phí công. Biện pháp này khởi đầu được áp dụng cho tinh binh, nhưng từ năm 1722

¹ *Hiển chương, Quốc dụng chí, Q. XXX*

đã được phổ biến tới các binh lính nói chung. Hơn nữa, số phần đất gia tăng theo một tỷ lệ đáng kể. Từ một mẫu vào năm 1663 khi hệ thống còn được giới hạn vào số ưu binh gốc Thanh Hóa và Nghệ An, số phần này tăng thành bốn, thậm chí thành bảy mẫu, quả là rất lớn khi trung bình các mảnh ruộng được canh tác chỉ bằng vài sào¹.

Bởi vậy, các công chức bất kể thuộc loại nào đều được hưởng những phần đất lớn hơn phần của dân thường. Và vì đất được giao cho họ thường là để canh tác, nhưng những người được hưởng không thể không bị cám dỗ nặng nề tự coi mình như những người chủ vĩnh viễn. Trong thực tế, người ta đã dùng nhiều mưu mẹo nhằm mục đích tư hữu hóa đất công và chiếm đất của người khác. Tình hình xảy ra khá thường xuyên đến độ Luật Hồng Đức² đã phải lên tiếng tố cáo và đưa ra hình phạt. Nhưng việc dùng bạo lực, làm giấy tờ giả, việc lấn chiếm, mua bán bất hợp pháp và các vi phạm luật lệ khác còn gia tăng nhiều hơn nữa từ khi quyền tự trị trong quản lý được giao cho xã. Xã trưởng hay xã quan vốn là người đại diện thực sự của Nhà nước trong các thời đại, do Nhà nước chỉ định theo các luật chiêu mộ và thăng cấp công chức, nhưng từ năm 1732, trở thành một hương chức bình thường, do chính người dân chọn như các thành viên khác của Hội đồng xã³. Đồng thời, các vụ việc

¹ *Hiển chương, Quốc dụng chí*, Q. XXX; *Cương mục*, XXXVI, 7.

² Khoản 341-343, 352-356.

³ *Hiển chương, Quan chức chí*, Q. XIV; Deloustal, *La Justice...*, BEFEO, 1908, trg. 198, chú thích 1.

trước đây thuộc xã trưởng (xử án, thuế khóa, hộ tịch, địa bạ) không còn được tiến hành theo những đòi hỏi của chính sách chung, mà theo các điều kiện của mỗi địa phương. Chế độ công điền, do đó, không còn tùy thuộc vào công ích mà vào cuộc tranh giành ảnh hưởng giữa các “tên bạo chúa xảo trá của xã thôn”, theo cách diễn tả trong Chỉ thị năm 1719 của Lê Dụ Tông gửi Ngự sử đài¹.

Tình trạng chiến tranh lại càng làm cho sự bình thường hóa trở nên khó khăn. Chiến tranh kéo theo những món chi tiêu khổng lồ. Mức đóng góp ngày càng đè nặng lên vai người dân đến độ người nông dân, không chịu nổi, đã hàng loạt bỏ ruộng vườn, và làng mạc. Nông dân bỏ đi, nạn chiếm đất thêm trầm trọng. Người có máu mặt, do chức vụ hoặc do tiền của, lợi dụng thời cơ chiếm các thửa *công điền* bỏ trống, qua đó, tăng diện tích đất ruộng họ đang có hay tạo nên những *villas* thực sự theo nghĩa của người La Mã, những *trang trại*, và sử dụng những kẻ chạy trốn từ các làng khác để khai thác².

Nhưng các trang trại này lại không tài nào thu hút hết số người lang thang, không được đăng ký ở bất kỳ sổ thuế nào, và đất bị bỏ hoang ngày càng nhiều. Trước tình trạng có thể tạo nên những nhiễu loạn xã hội và xáo trộn kinh tế,

¹ Deloustal, *La Justice...*, BEFEO, 1908, tr. 216.

² *Cương mục* (XLI, 22) ghi nhận nhiều trường hợp chiếm hữu do chính các tá điền. Nhưng các trường hợp này vẫn là ngoại lệ khẳng định một khuynh hướng chung: việc chiếm đoạt là hành động của các hương chức và người có quyền thế.

chính quyền họ Trịnh tìm cách ngăn chặn bằng nhiều biện pháp pháp lý tạm thời.

Nhưng các biện pháp được đưa ra, phần vì không được áp dụng, phần vì bị các khuynh hướng trái nghịch làm tê liệt, trở nên vô hiệu. Lệnh năm 1708 bãi bỏ mọi sở hữu đất đai hiện có và cấm thành lập sở hữu mới chỉ có thể có hiệu quả nếu, đồng thời, người ta không quá nhượng bộ các hương chức xã trong việc phân bổ công điền, chính những người này đã gây nhiều bất công nhất mà luật nhắm đến. Cũng vậy, lệnh năm 1711 nhắc nhở về tính bất khả nhượng của công điền cũng sẽ chỉ là bản văn chết nếu không có một sự giám sát và những hình phạt nghiêm khắc kèm theo. Cuối cùng, việc lập ra các loại bổng lộc như chúng ta đã nói trên đây, thay vì làm giảm nạn chiếm đoạt, lại tạo ra những hình thức chiếm đoạt mới. Đặc ân được thu thuế trên một số nóc gia mở đường cho nạn bắt chẹt có hệ thống. Với sự tiếp tay của nạn cho vay nặng lãi, những kẻ hưởng lợi mới, mặc dù bị pháp luật loại khỏi việc phân bổ định kỳ, cũng vẫn có thể thu về cho mình những sở hữu đất đai qua việc mua lại với giá rẻ mạt hay qua việc xiết nợ, do những người nông dân lệ thuộc họ không có khả năng đóng thuế hay trả nợ.

Vì những lý do này, hai động thái, “người dân phiêu tán” và tập trung đất đai, theo sau là việc thu hẹp diện tích được trồng trọt, tiếp tục diễn ra. Từ thế kỷ XVIII trở đi, việc sản xuất nông nghiệp, nói chung, không đáp ứng

đủ nhu cầu, đã ảnh hưởng trầm trọng tới việc cung cấp lương thực cho người dân. Các biện pháp khác nhau Nhà nước phải sử dụng đến là bằng chứng cho thấy tình trạng thiếu thốn này: phát chẩn lương thực từ kho Nhà nước, bắt buộc các nhà trồng trọt phải bán cho Nhà nước tất cả phần thu hoạch ngoài số cần thiết cho cuộc sống của gia đình (1741), bãi bỏ thuế lưu thông trên thóc gạo (1751). Nhưng tình trạng vẫn không thay đổi, vì cái gốc của vấn đề, nghĩa là chính chế độ đất đai đã không bị đụng đến. Trịnh Doanh có tính đến vấn đề này vào năm 1740 khi khuyên nên tập thể hóa toàn bộ đất đai, nhưng dự án của chúa không được chấp thuận. Triều đình vẫn muốn giải pháp can thiệp trực tiếp vào việc phân bổ đất đai, dùng quân đội để khẩn hoang và mở rộng đất đai về phía Lào. Vì những điều kiện bất lợi (số đất dùng được quá nhỏ, địa hình của lãnh thổ được nhòm ngó lại trắc trở), vì những khó khăn nội bộ họ Trịnh phải đương đầu, các giải pháp đưa ra thiếu hẳn tính liên tục, tính quy mô, và không có được những kết quả như các chính sách tương tự được các chúa Nguyễn áp dụng ở Đàng Trong.

Chúng ta có thể hiểu là tình hình thay vì được cải thiện lại ngày càng xấu đi, và Đàng Ngoài phải trải qua một trong những thời kỳ khủng hoảng xã hội trầm trọng nhất trong lịch sử của mình. Số kẻ cùng khốn ngày càng đông, nạn nhân của tai ương liên tiếp, oằn mình dưới gánh nặng các nghĩa vụ và sách nhiễu của kẻ quyền thế, tất cả

đã tước đoạt những gì họ có, và cuối cùng đẩy họ ra khỏi thôn xã của mình, nếu họ không tìm được nơi tá túc với vai trò nhân công nông nghiệp trong các sở hữu phong kiến hay không thể làm người tạm cư tại các địa phương khác nơi họ có thể tìm cách định cư như là thợ thủ công, người buôn bán hay người canh tác các mảnh đất ngoài lề, những kẻ cùng khốn này chỉ còn biết đi theo các cuộc nổi dậy vốn nhiều vô kể trong thời kỳ này.

B) TAI ĐÀNG TRONG

Biến chuyển của chế độ đất đai tại Đàng Trong còn cho thấy một cách rõ nét hơn nữa khuynh hướng giữ đất làm tư điền. Khuynh hướng nảy sinh do các điều kiện khai thác lãnh thổ Đàng Trong hơn là do chiếm đoạt vốn là hình thức bệnh hoạn của việc tư hữu hóa này, có thể nói được như vậy.

Nạn lạm dụng chắc chắn không thể tránh khỏi, như ở Đàng Ngoài. Thực vậy, tình trạng chiến tranh đã dẫn đến hiện tượng phong kiến hóa về mặt hành chính làm nảy sinh sự tùy tiện. Tầng lớp quan lại Đàng Trong vốn từng có vai trò trong việc củng cố chế độ mới được thiết lập không thể không bị cám dỗ tự cho mình có được một số tự do nào đó đối với luật nông nghiệp, nhất là khi có sự thả lỏng của chính quyền trung ương để lòng tham của các hương chức địa phương tung hoành. Sự kiện chúa Nguyễn Phúc Nguyên ngay từ năm 1618 đã phải ra lệnh cho duyệt lại sổ

địa bạ nhằm mục đích định ranh giới đất thuộc mỗi người và để tránh các vụ chiếm đoạt, là bằng chứng cho thấy có tệ nạn này. Nhưng hiện tượng này không hề diễn ra gay gắt như ở Đàng Ngoài, nguyên các phương pháp khai thác cũng đã tạo ra được những điều kiện tốt nhất để thiết lập nên các khu công điền rộng lớn.

Chính sách đất đai của các chúa Nguyễn, dù trong những nét chính, vẫn duy trì các luật lệ do các triều Lê thiết lập, nhưng có nét độc đáo là tạo thuận lợi cho tư nhân, những người có những đóng góp quyết định vào sự nghiệp đưa dân đi lập cư và khẩn hoang các đồng bằng tại Trung và Nam Nam Bộ.

a) Việc khẩn hoang và khai thác nông nghiệp do Nhà nước chủ trì

Công việc khẩn hoang và khai thác nông nghiệp này vẫn còn thường xuyên được tiến hành dưới sự thúc đẩy của Nhà nước. Có thể có hai hình thức: quân đội hay chính quyền.

- Các đồn điền được sử dụng vào việc khai thác đất đai bỏ hoang, khởi đầu, được thiết lập trong mục đích giải quyết khó khăn do việc chuyên chở thóc gạo tới các vùng biên giới của lãnh thổ nhà Nguyễn. Người lính, trở thành người làm ruộng, phải tự mình sản xuất lương thực cho mình. Phương pháp này lại càng cần thiết trong thời chiến vì giúp người lính tránh được những bất ngờ trong việc tiếp

tế lương thực. Mặt khác, các đồn điền còn đóng vai trò tiền đồn bảo vệ đất nước, đồng thời là một thứ vũ khí cho việc lấn chiếm.

- Một hình thức khai thác khác của Nhà nước là chiêu mộ nhân công gồm đủ loại những người khai phá và trồng trọt đất hoang làm việc cho các chương trình khai thác nông nghiệp đặt dưới sự chỉ đạo của các viên chức đặc biệt: những người trốn chạy khỏi Đàng Ngoài, tù binh, thương phạm, người lang thang, kẻ phiêu bạt... Đôi khi, theo lệnh của Nhà nước, những người này bị cưỡng chế đi tới các vùng khẩn hoang, tại đây, họ bị đặt dưới chế độ lao động bắt buộc. Đôi khi, Nhà nước chỉ tổ chức cho họ một số cơ sở tạm thời, cung cấp thực phẩm và dụng cụ cần thiết, ấn định nơi lập làng trong tương lai và địa bàn khai thác.

Đất đai được khai thác bằng hai cách trên đây trở thành quan điền thổ. Nhưng Nhà nước chỉ giữ lại một phần cho nhu cầu của quân đội và kho tàng Nhà nước. Tại tỉnh Thuận Hóa chẳng hạn, đất công vào năm 1655 chỉ chiếm 6.494 mẫu trên một diện tích trồng trọt được kiểm kê là 153.181 mẫu.

Ngoài một số thửa được ban làm phần thưởng cho các quan vốn là những người đã điều khiển việc khẩn hoang, và đôi khi, tại các vùng thưa dân, cho chính những người khai thác, đa số đất còn lại làm thành công điền dành cho các xã mới được thành lập để phân bổ theo định kỳ và theo luật hiện hành.

b) Khai thác tư nhân

Nhưng các công trình của Nhà nước không làm chúng ta quên rằng phần cốt yếu của việc khẩn hoang và khai thác là do các nỗ lực của tư nhân thực hiện. Ý đồ của các chúa Nguyễn khi dành cho các sáng kiến cá nhân này một vị trí tốt nhất trong công trình biến đổi không gian chinh phục được của người Chăm và người Khmer, có thể là để tạo thuận lợi cho việc ra đời một tầng lớp chính trị gia vững chắc gắn thân phận họ với số mệnh của các chúa, để bảo đảm cho mình một chỗ dựa trong nỗ lực chiến tranh chống lại những người anh em thù địch Đàng Ngoài.

Những người, như thành viên của gia đình đang cầm quyền, quan chức, kẻ phiêu lưu, muốn khai thác đất hoang với các phương tiện riêng của mình, sẽ được hưởng những lợi ích tài chính, danh vọng (được miễn thuế thường là trong vòng ba năm, được ban chức tước...) và các điều kiện dễ dàng trong việc chiêu mộ công nhân nông nghiệp hay tá điền trong số những người không được vào sổ tại các vùng đông dân hay các tù binh Đàng Ngoài, cũng như sử dụng các dân tộc ít người miền núi làm nông nô. Những người này còn được quân đội của Nhà nước yểm trợ khi có xung đột với chính quyền của các vùng đất Chăm hay Cao Miên, nơi họ được dẫn đến để lần chiếm đất.

Từ Quảng Nam đến Phú Yên, do các dải duyên hải có thể trồng trọt được quá hẹp, nên chính quyền phải can thiệp mạnh

hơn trong việc định ranh giới một cách nghiêm ngặt lãnh thổ của các xã mới và trong việc dành các phần đất khai hoang được cho tập thể cư dân sử dụng, theo nhu cầu tự nhiên và theo sự tăng trưởng sau này của dân số. Các nhà khai phá chỉ được quyền thiết lập số đất đai còn trống làm tư điền trong khuôn khổ của những đòi hỏi công ích này. Điều này cho thấy tại sao tỷ lệ công điền ở vùng này lại tương đối cao hơn ở Nam Bộ, nơi người dân được hưởng nhiều tự do hơn trong việc khai khẩn, và do đó số tư điền cũng quan trọng hơn nhiều. Trịnh Hoài Đức ghi nhận: “Khi đầu thiết lập ba dinh (Trấn Biên, Phiên Trấn và Long Hồ), Pháp chế còn khoan dung giản dị, có đất ở hạt Phiên Trấn mà kiến trưng làm đất ở hạt Trấn Biên, hoặc có đất ở hạt Trấn Biên mà kiến trưng làm đất của Phiên Trấn, như vậy cũng tùy theo dân nguyện không có ràng buộc gì cả, cốt yếu khiến dân mở đất khẩn hoang cho thành điền, lập làm thôn xã. Lại hoặc có đất hiện còn bùn cỏ mà trưng làm sơn điền, hoặc đất gò đồng mà trưng làm ruộng cỏ cũng có phần nhiều, đến như sào mẫu, khoảnh sở tùy theo miệng khai rồi biên vào bộ chứ không hạ thước đo khám, phân bố đẳng hạng tốt xấu, còn thuế lệ nhiều ít và cái học (đồ đong-lường) lớn nhỏ cũng tùy nguyên lệ sở-thuộc phỏng theo đó mà làm không có đồng nhau một mực. Đến đây mới tham chước mà làm cho có mực quân bình, nhưng so với các dinh trấn về phía bắc thì pháp chế ở Gia Định khoan hồng mà thuế cũng nhẹ hơn”¹.

¹ Trịnh Hoài Đức, *sđđ.*, tập Trung, trg. 18-19.

Việc khẩn hoang và khai thác của tư nhân, trong các điều kiện này, có thể diễn ra trên quy mô lớn hay nhỏ, tùy theo khả năng của mỗi người. Trước những diện tích mênh mông có thể khai thác được, việc thành lập những sản nghiệp lớn không ngăn cản các cơ sở khai thác cá nhân hình thành. Các chủ sở hữu cá thể nhỏ có thể có chỗ, ít ra là trong thời kỳ đầu của việc chiếm cứ, bên cạnh các đại địa chủ dùng nông nô khai thác đất đai của họ¹ hay chia đất thành từng thửa nhỏ cho tá điền thuê. Hậu quả là đất tư nhân lấn lướt trên đất công vốn được thiết lập, theo lệ thường, vào lúc xã được thành lập, để đem lại lợi tức cho xã hơn là nhằm bảo đảm, theo lý do tồn tại thâm sâu của công điền, một sự phân bố hài hòa các phương tiện sinh sống cho người dân. Tầm quan trọng bị giới hạn, nên công điền chỉ còn chiếm một phần nhỏ trong tổng số diện tích được canh tác.

Sự phát triển của các cơ sở nông nghiệp tư nhân nằm trong chính sách mềm dẻo về khai thác đất đai vốn được xem là một phương tiện có hiệu quả trong việc bành trướng lãnh thổ. Nhiều khi khởi đầu bằng hành động quân sự, chính sách này góp phần đưa vào các cánh đồng mới kỹ thuật khai thác thiên nhiên của Việt Nam với những kết quả được củng cố ngay tức khắc bởi việc di dân ép buộc

¹ Các đại địa chủ vùng Quảng Nam và nhất là Gia Định vào thời này chấp chứa trong lãnh thổ của họ từ năm mươi tới sáu mươi nông nô gốc Chăm hay người dân tộc ít người. Đào Duy Anh, *Lịch sử Việt Nam*, sdd., tr. 275.

cũng như bởi việc thiết lập những thể chế chính trị đã trải qua thử thách: mạng lưới hành chính ăn khớp chặt chẽ với nhau, việc định ranh giới vùng đất, phân chia thành các đơn vị, làm sổ địa bạ, đánh thuế... Bằng chứng, việc khai thác châu thổ sông Mê Kông, vốn, theo Trịnh Hoài Đức, vào lúc người Việt tới trước cuối thế kỷ XVII, còn là một vùng rộng lớn với núi và rừng đầy thú hoang đại sống thành đàn ở phía đông, bùn lầy, lau sậy và vẹt, sù ở phía tây. “Đất đai mênh mông, dân cư thưa thớt... Thuế được đánh trên bất động sản và trên người...”.

Nòng cốt phía đông gồm những vùng định cư đầu tiên trên đất Đồng Nai đã sớm trở thành một trung tâm thịnh vượng có sức hấp dẫn cao đến độ người ta đã phải nghĩ đến việc di chuyển tới các tỉnh khác số dân sống chen chúc nhau tại hai huyện Phước Long (Biên Hòa) và Tân Bình (Gia Định)¹.

Tất cả các vùng lãnh thổ được sáp nhập dần dần đều đã được định hình trong thời gian ngắn theo hình ảnh xã hội Việt Nam truyền thống và cuộc Nam tiến như vậy đã hoàn tất, nhờ sự phối hợp giữa nỗ lực của nhà nước và sáng kiến của tư nhân. Dành cho nỗ lực của tư nhân một phần trong việc chu toàn trách nhiệm sống còn này của dân tộc là điều công bằng: đây là một trong vô số các kết quả của chuyển biến trong nông nghiệp được tìm hiểu trong suốt phần này. Thực vậy, việc một tầng lớp các nhà khai phá được quyền

¹ Trịnh Hoài Đức, *sđđ.*, tr. 135, 1939 và 140.

làm chủ đất đã đem lại cho họ một vai trò có hiệu lực không chỉ lên việc củng cố các cuộc chinh phục lãnh thổ, mà còn lên việc định hướng lại nhiều lĩnh vực kinh tế. Và lại, tầng lớp này đã bắt kịp đà phát triển của tầng lớp đại địa chủ ở Đàng Ngoài.

*

* *

Cái nhìn tổng quát về hoạt động nông nghiệp trên đây đưa chúng ta tới nhận định rằng sự thúc đẩy được truyền vào toàn bộ nền kinh tế không nằm ở khía cạnh kỹ thuật mà ở khía cạnh định chế của nông nghiệp. Tính chất của hoạt động này, cũng như các điều kiện lao động gắn với nó, đã giữ nguyên tình trạng kỹ thuật không thay đổi trong một thời gian dài. Thực vậy, việc khai thác đất đai lệ thuộc vào các nhân tố trong đó, một số có thể được sử dụng theo cách tốt nhất, nhờ các phương pháp và phương tiện cực kỳ đơn giản, nhưng một số khác, như những thay đổi bất ngờ của thời tiết, lại hoàn toàn vượt khỏi khả năng của con người.

Chẳng lạ gì việc một phần lớn nông cụ và cách thức canh tác được duy trì suốt các thế kỷ và vấn đề thủy lợi từ thời cổ xưa khiến con người phụ thuộc vào thiên nhiên, được đặt ra một cách gay gắt hơn bao giờ hết.

Vào thời kỳ này, có một số loại nông sản cho tới nay chưa được biết đến đã thích nghi được với thổ nghi và một số vùng đất mới được khai thác. Nhưng việc khai thác

đất mới vẫn được thực hiện bằng các phương pháp truyền thống và việc sử dụng các loại cây trồng mới cũng chẳng thay đổi được gì nền canh tác chính là trồng lúa. Cả hai cái mới này đều đã không được sử dụng để góp phần tạo nên những tiến bộ về mặt kỹ thuật, mà chủ yếu bị quyết định bởi sự gia tăng dân số. Sản xuất chung có gia tăng về mặt khối lượng, theo mức tận dụng mùa khô để canh tác phụ, và dù đất hoang được canh tác nhưng năng suất của đơn vị đất đai vẫn không có gì thay đổi.

Ngoài ra, tình trạng sản xuất yếu kém còn do các điều kiện lao động của người nông dân. Người nông dân thường canh tác đất được giao để đáp ứng nhu cầu của bản thân và gia đình họ. Họ phải dành cho mục tiêu này phần lớn thời gian và làm đủ mọi thứ canh tác, và như vậy, phân tán công sức vào nhiều công việc. Cũng có một số chuyên canh nơi này nơi nọ, nhưng người nông dân buộc phải làm vậy vì các nhu cầu mới chứ không phải do việc cải tiến kỹ thuật.

Mặt khác, với nợ nần chồng chất, với gánh nặng thuế đè trên vai, người nông dân, trên thực tế, chẳng có chút dư nào khi mùa gặt hái tới, do đó, không có dự trữ để đầu tư cho việc thực thi các sáng kiến. Ngay cả trong trường hợp họ nhận đất của một địa chủ để canh tác, người chủ đất nghĩ tới việc bóc lột hơn là tìm cách thay đổi kỹ thuật canh tác của họ.

Tất cả các lý do trên khiến nông nghiệp mãi rơi vào tình trạng trì trệ về mặt kỹ thuật với năng suất thấp.

Với tình trạng trì trệ về mặt kỹ thuật như vậy, chúng ta phải giải thích thế nào về bộ mặt mới của một nền kinh tế đang bắt đầu mở rộng, nếu không nói là đang phá bỏ các khung khép kín theo truyền thống của nó? Trước mỗi nét mới, có một loạt nguyên nhân mà chúng tôi sẽ cố gắng phân tích trong các chương sau. Ở đây, chúng tôi cho rằng điểm khởi đầu nằm ở những thay đổi diễn ra trong cơ cấu của quyền sở hữu đất đai. Phong trào chiếm đất làm tư điền lan mạnh, trên thực tế, đã gây ra nhiều hậu quả trong các cơ chế về lợi tức và dân số.

Phong trào tư hữu hóa đất đai thường diễn ra dưới dạng tập trung đất đai một cách quá mức nên dẫn đến hậu quả là một mặt làm giàu cho một tầng lớp được ưu đãi, mặt khác, làm nghèo tầng lớp nông dân nói chung.

Các chủ đất, những người làm chủ số lợi tức ngày càng lớn, bị thúc đẩy chi tiêu nhiều hơn, đặc biệt cho các thứ xa xỉ, qua đó khuyến khích việc chế tạo hay nhập khẩu các sản phẩm được yêu cầu. Một số người không dừng lại ở chỗ tiêu xài lợi tức có được mà còn tìm cách khai thác tình hình mới để làm lợi tức sinh lời, và biến thành nhà sản xuất hay nhà đầu cơ khi có dịp. Song song với hiện tượng này, một phần trong đám nông dân bị tước quyền sở hữu buộc phải bỏ đất đai và bị cuốn hút vào các ngành đang phát triển, qua đó góp phần thúc đẩy quá trình khu biệt hóa các chức năng nông nghiệp, thủ công và thương mại.

CHƯƠNG HAI

HOẠT ĐỘNG PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

Các hoạt động khác tại nông thôn vì còn phụ thuộc nhiều vào nông nghiệp nên không thể không phản ánh xu hướng và tiềm năng của nông nghiệp. Như nông nghiệp, các hoạt động này lệ thuộc phần lớn vào các yêu cầu của một nền kinh tế phục vụ nhu cầu và chủ yếu hướng tới việc tự tiêu. Nhiều hoạt động trong số các hoạt động này lại do chính người nông dân thực hiện vào thời gian không phải dành cho công việc đồng áng và với mục đích cải thiện chút ít điều kiện vật chất hay để tạo thêm thu nhập. Các hoạt động này, do đó, mang tính tạm thời và nhất thời của các nghề phụ.

Tuy nhiên, dưới tác động của việc mở rộng các chu trình trao đổi và sự gia tăng đáng kể của nhu cầu, nhiều ngành, đặc biệt ngành khai thác mỏ và thủ công, đã có nhiều bước tiến bộ. Ở đây, người ta thấy có một sự tái thích nghi nào đó trong cách thức và tổ chức việc sản xuất. Cũng như trong nhiều lĩnh vực khác, sự chuyển biến đã lộ rạn. Chúng ta sẽ cố gắng đánh giá tầm quan trọng của sự chuyển biến trong hai tiết của chương này:

- các hoạt động khai thác nguồn tài nguyên thiên nhiên,
- ngành thủ công tại nông thôn.

Tiết I

CÁC HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC NGUỒN TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

1. Ngành khai thác rừng

Trong một đất nước thực vật là nền tảng của nhiều khía cạnh đời sống (từ cái ăn đến cái mặc, từ thuốc thang chữa bệnh đến kỹ thuật phức tạp), ngành khai thác rừng có khả năng phát triển trong một bầu không khí đổi mới chung.

A) SẢN XUẤT GỖ VẬT LIÊU

Gắn với phong trào xây dựng của thời này, càng rõ nét hơn nữa từ khi bắt đầu cuộc đình chiến, ngành sản xuất gỗ vật liệu xem ra đặc biệt phát triển.

Họ Trịnh và họ Nguyễn hẳn phải là những người đi đầu. Các chúa ganh đua nhau xây dựng những cung điện thật tráng lệ với tất cả các đặc trưng của một Triều đình thực thụ. Đồng thời, hưởng ứng phong trào chấn hưng Phật giáo chung, các chúa lao vào việc xây cất những cung điện và đền đài tôn giáo đồ sộ.

Ở Đàng Ngoài, ngoài những dinh thự tại Thăng Long, biệt lập với cung điện vua Lê, họ Trịnh còn cho xây nhiều

cung điện khác tại những vùng nổi tiếng, đặc biệt ở các tỉnh Hải Dương và Kinh Bắc. Trịnh Cương còn có cả dự án chuyển phủ của mình về Kinh Bắc.

Các chúa còn cho tiến hành việc xây cất và trùng tu nhiều ngôi chùa cũng tại chính các tỉnh này. Đây là những công trình huy động số nhân công và các phương tiện khổng lồ. Chùa Bút Tháp nổi tiếng được mở rộng dưới thời Trịnh Tráng. Công trình xây cất chùa Phúc Long (cũng tại Kinh Bắc) dưới thời Trịnh Cương kéo dài suốt sáu năm (1714-1719) mà vẫn chưa xong. Mười ngàn người dân thuộc các huyện Đông Triều, Thủy Dương và Chí Linh làm việc ngày đêm suốt một năm để trùng tu các chùa Quỳnh Lâm và Sùng Nghiêm (Hải Dương). Để phục vụ cho công trình này, người ta đã phải đào một con kênh và mở rộng đường để chuyên chở gỗ, đá xây dựng. Cũng chính Trịnh Cương, vào năm 1736, đã ra lệnh dựng các chùa Hồ Thiên ở Kinh Bắc và Hương Hải ở Hải Dương, không kể hàng chục ngôi chùa khác được xây cất gần như khắp nơi dưới sự đốc thúc của chúa.

Các công trình kiến trúc được thực hiện theo sự đốc thúc của các tu sĩ hay của các hương chức cũng là những thành công lớn: chùa Hương Tích do Huyền Quang xây cất vào nửa đầu thế kỷ XVIII, trở thành nơi hành hương nổi tiếng nhất của châu thổ; ngôi đình của làng Đình Bảng với những mái uốn cong đẹp tuyệt vời, được dựng năm 1736, là một tuyệt tác của đình Việt Nam¹.

¹ Đào Duy Anh, *sđđ.*, tập II, tr. 297-299; Lê Thành Khôi, *sđđ.*, tr. 279-282.

Ở Đàng Trong, họ Nguyễn cũng tỏ ra thích thú không kém đối với việc xây cất các công trình tráng lệ. Mỗi chặng của lộ trình dời đô Đàng Trong xuống phía nam đều được đánh dấu với những cung điện được xây mới. Trong khoảng thời gian từ khi Nguyễn Hoàng chọn Ái Tử (bắc Quảng Trị) vào năm 1558 làm nơi đặt phủ tới khi chúa Ngãi quyết định dứt khoát đóng đô tại Phú Xuân (Huế ngày nay) vào năm 1687, một loạt các cung điện đã được cất tại Trà Bát (1570), Phước Yên (1626) và tại Kim Long (1636)¹.

Chỉ tính riêng các công trình kiến trúc tôn giáo tại Huế, P. Poivre cũng đã đếm được “gần bốn trăm”. Tác giả viết: “Các công trình (chùa) được xây cất kỹ lưỡng, được chạm trổ và thếp vàng”². Các chúa Nguyễn đã góp phần biến Phú Xuân thành một thành phố của những công trình kiến trúc tôn giáo đẹp đẽ, ngoài ra, còn bảo trợ cho việc dựng nhiều ngôi chùa khác trong khắp lãnh thổ của mình, trong số đó, nổi tiếng nhất là “chùa mười tháp” được cất tại Bình Định vào năm 1665, dưới thời chúa Ngãi.

Giới có của, trước hết là tầng lớp quan lại, cũng noi gương các chúa. “Quan viên lớn nhỏ, Lê Quý Đôn viết, không ai là không nhà cửa chạm gọt... phú quý phong lưu, đua nhau khoe đẹp”³. Poivre cũng ghi nhận: “Nơi ở nào

¹ L. Cadière, *Les résidences des rois de Cochinchine* [Nơi ở của chúa ở Đàng Trong], BCAF, 1914-1916.

² P. Poivre, *Journal d'un voyage à la Cochinchine par le Machault* [Nhật ký một chuyến đi tới Đàng Trong bằng tàu Machault], AN, C¹ 2, tr. 64.

³ Trích dẫn trong Đào Duy Anh, *sđđ.*, tập II, tr. 318.

của các quan cũng đều có hành lang và sân bao quanh. Sân được trang trí bằng hòn non bộ, chậu bông và cây quý hiếm. Đồ đạc lạ mắt nhất là bàn, ghế đầu và giường bằng đá cẩm thạch được khảm trong gỗ tốt phẳng và tinh xảo¹.

Chúng ta có thể hiểu được, trong những điều kiện như thế, ngành khai thác gỗ xây dựng đã được đẩy mạnh tới mức nào. Nhà nước cũng góp phần vào hoạt động khai thác gỗ này qua việc phát triển các xưởng đóng tàu, thuyền.

Số xưởng gia tăng tại Bãi Cháy, Bến Thủy ở Đàng Ngoài, tại Hà Mật ở Đàng Trong nhằm cung cấp số tàu bè có kích thước và trọng tải lớn hơn, làm tăng mức tiêu thụ gỗ của nhà nước một cách đáng kể. Các kho bãi luôn chất đầy gỗ với số lượng lớn để cung cấp cho ngành đóng tàu và đáp ứng nhu cầu biển Triều đình thành một cung điện lộng lẫy. Chỉ xin nêu lên một trường hợp được coi là điển hình: vụ hỏa hoạn xảy ra ngày 1/12/1715 tại Thăng Long đã thiêu hủy “hơn 20.000 tấm gỗ ở kho chứa và được đám thợ mộc bỏ ra gần hai năm để sửa xẻ”².

Khu vực tư nhân cũng có cơ may làm ăn, bắt chước chính sách trưng dụng của nhà nước. Họ tìm mọi cách để thỏa mãn đòi hỏi của vô số ngành thủ công. Không mấy tác giả khi mô tả tổng quát về xứ sở này, lại chịu bỏ qua mà không nói về nguồn thực vật phong phú của địa phương và về việc sử

¹ P. Poivre, *Journal d'un voyage... par le Machault*, AN, C¹ 2, trg. 26.

² *Journal de la Mission du Tonkin* [Nhật ký Công cuộc Truyền giáo ở Đàng Ngoài], AME, tập 658, trg. 159.

dụng nguồn thực vật này. Từ Marini đến Poivre, từ Lê Quý Đôn, Phan Huy Chú đến Trịnh Hoài Đức, tất cả đều nhấn mạnh đến con số lớn các loại gỗ xây dựng đến độ thợ mộc, thợ đóng tàu phải lúng túng không biết chọn loại nào, và cũng có vô số các loại gỗ đặc biệt để các loại thợ chạm trổ, thợ khắc gỗ, thợ làm đồ gốm, thợ khảm xà cừ, thợ rèn, vân vân... có thể tìm ra thú thích hợp cho mình¹. Trên hết, danh mục hệ thực vật của xứ Đàng Trong, do Loureiro thống kê một cách có phương pháp trong những năm tác giả sống gần Võ Vương, có thể là công trình đầu tiên trong lĩnh vực này. Loureiro hẳn không thể có các thông tin cụ thể về công dụng của từng loài cây kèm theo nếu không nhờ vào các quan sát được thực hiện trong đời sống thường ngày².

Một bằng chứng khác cho thấy tầm quan trọng của hoạt động tư nhân là việc chính quyền làm ngơ trước việc buôn bán một số loại gỗ quý cho tới khi ấy còn bị cấm. Chúng ta biết rằng trong truyền thống, nhà nước dành cho mình quyền khai thác và sử dụng gỗ lim, loại gỗ quý hiếm được bộ Luật Hồng Đức liệt kê trong số các sản phẩm dành riêng, ngang hàng với vàng, quế, ngà voi và ngọc trai³.

¹ Gỗ xây dựng được nhiều lần nhắc đến trong các bản liệt kê này bắt đầu từ những loại thông thường nhất (gỗ xoài, gỗ thị, thông...) tới những loại được ưa chuộng nhất (*gỗ mun*, *đàn hương*, *cắm lai*, *gỗ*, *giáng hương* (*pterocarpus pedatus*). Các loại gỗ đặc biệt được nhắc đến nhiều nhất là *trắc* (*dalbergia cochinchinensis*), gỗ làm sườn đờ; *giáp*, dùng làm than đốt; *nha đồng*, mềm, dùng làm bản khắc gỗ...

² J. de Loureiro, *Flora Cochinchinensis*, 2 tập, Paris, 1763.

³ Điều 77 Hồng Đức.

Vậy mà trong danh mục các loài thực vật bị đánh thuế được lập vào năm 1724, người ta thấy có tên loại gỗ này bên cạnh các loại gỗ vật liệu khác thường xuyên xuất hiện trong thương mại¹. Cũng cần nói thêm là chính danh mục này còn cho chúng ta biết là vào thời kỳ ấy các loại thông thường hơn (dây leo, mây, các loại tre) có mức tiêu thụ lớn với khối lượng khiến người ta thấy là có lợi khi đem phân loại và đánh thuế theo các loại đã được phân định.

P. Poivre cho hay là các “nhà buôn gỗ” ở Đồng Nai cũng lao vào việc kinh doanh sôi động loại gỗ teck, vì loại này có nhiều và nhu cầu lại phổ biến trong vùng, “bất chấp lệnh cấm của chúa”². Hướng chi các loại gỗ thường không nằm trong độc quyền của nhà chúa. Các loại gỗ này đã tạo nên một thị trường sôi nổi, theo lời của một nhân chứng, với những chuyến gỗ chở bằng đường biển ven bờ từ Nam Đàng Trong tới các tỉnh miền Trung. Hằng năm, “những mớ nước khổng lồ” gỗ trắc và mun trực chỉ các tỉnh này³.

B) VIỆC KHAI THÁC CÁC NGUỒN THỰC VẬT KHÁC

a) Việc khai thác các loại nhựa được sử dụng trong ngành xây dựng và các ngành liên quan.

¹ *Hiển chương, Quốc dụng chí*, Q. XXXI.

² Là đặc sản của Đàng Trong, loại gỗ này (tiếng Việt gọi là *sao*) được đặc biệt ưa chuộng để làm sườn nhà và đóng ghe thuyền, vì độ rắn chắc, bền và nhẵn không thua gì gỗ lim. Xem *Journal d'un voyage par le Machault, sdd.*, tr. 149.

³ *Description de la Cochinchine par un passager du Machault* [Mô tả xứ Đàng Trong của một hành khách trên tàu Machault]. AN, C¹ 2, tr. 190; Laurens, *Observations sur le commerce en Cochinchine* [Nhận xét về ngành thương mại ở Đàng Trong], 1750, AN, C¹ 2, tr. 40.

Việc sản xuất sơn ở Đàng Ngoài gia tăng. Phần lớn thu hoạch hằng năm, theo giáo sĩ Richard, được chở về “kinh thành và tỉnh Nghệ An, nơi người ta có bí quyết chế tạo, sử dụng và tạo màu theo ý muốn”¹. Đàng Trong cũng có nhiều loại dầu mà ngành kỹ nghệ cần đến².

b) Việc khai thác các loại thảo mộc dùng để nhuộm được triển khai nhằm đáp ứng nhu cầu của ngành dệt và, ở mức độ kém hơn, của ngành đóng đồ gỗ quý và kỹ nghệ sản xuất các đồ vật bằng giấy. Các tác giả đều nhấn mạnh đến việc sử dụng ưu tiên tại phía Bắc, các màu thực vật từ củ nâu và từ cây chàm, việc sử dụng này được phổ biến từ cuộc cải cách y phục năm 1661 quy định, đối với các viên chức cao cấp cũng như đối với thường dân, loại áo được gọi là thành cát y, nhuộm bằng hai loại chất nhuộm này

¹ Việc khai thác, chế biến và sử dụng sơn, nhựa tự nhiên của cây *Rhus vernicifera*, đã được thực hiện theo một phương pháp vẫn còn được những người thợ thủ công ngày nay tuân thủ. “Khi cây được 6 năm tuổi và có chu vi từ 160 đến 216 mm, giáo sĩ Richard ghi, *sđđ.*, trg. 323-333, - người ta rạch cây theo đường xoáy ốc. Các vết rạch được thực hiện không chỉ ở thân mà cả ở cành lớn đủ để có thể giữ được các vỏ sò dẹt. Người ta làm công việc này trong suốt mùa hè, việc chưng cất chỉ được thực hiện ban đêm (vì nhựa sẽ bị đen khi tiếp xúc với ánh sáng mặt trời). Nhựa không nhiều, mỗi vỏ sò chỉ chứa được vài giọt. Thương gia đã có thể hài lòng khi cả ngàn cây trong một đêm cho được một livro (nửa kg) verni. Sơn lác được chế xuất đựng trong các thùng bằng gỗ được xảm một cách kỹ lưỡng...”. Việc đánh verni bằng lác được thực hiện như sau: “Người ta phết nhiều lớp chồng chất lên nhau, Dampier ghi (*sđđ.*, trg. 65). Đợi cho lớp cuối cùng khô hẳn, thợ bắt đầu mài và làm cho bóng như gương”. So sánh với Passignat, *La laque* [Sơn mài], trong tạp chí “Indochine”, 25-12-1941, trg. 57, và ghi nhận các điểm giống nhau giữa các ghi chép này.

² Ví dụ: dầu thuộc họ *dipterocarpus* người ta dùng lửa để chiết, *manh hoa*, sơn cảm lăm; Xem Trịnh Hoài Đức, *sđđ.*, tập Hạ, trg. 50-51.

trộn với nhau¹. Thuốc nhuộm màu đen được chế từ sim (*rhodomyrtus tomentosa*) hay từ sồi (*stilingia sebifera*) cũng khá thịnh hành trong dân chúng.

Người dân miền Nam lại thích y phục có màu sặc sỡ. Borri ghi nhận là đàn ông, đàn bà ở đây thường bận năm sáu cái áo, màu sắc khác nhau, cái nọ chồng lên cái kia. Các thay đổi liên quan đến y phục, do Võ Vương ban hành năm 1744, xem ra tôn trọng tập tục này, “từng người dân tiếp tục, - theo ghi nhận của một khách du lịch tới Huế sáu năm sau - được phép mặc màu mình thích, trừ màu đỏ vốn là màu của nhà Vương”².

Chúng ta có thể liệt kê một số loại thảo mộc thường được dùng làm thuốc nhuộm của Đàng Trong: *chai* để chế tạo thuốc nhuộm màu xanh, *trần huỳnh* (*cambodgia gutta*) cho màu vàng, *sapan* và *điều*³ cho màu đỏ³.

c) Việc khai thác tinh dầu thơm cũng được đẩy mạnh. Lư hội, cánh kiến trắng, đậu khấu, đàn hương... của các vương quốc Chăm và Cao Miên xưa, nay là cứ vùng đất Trung và Nam Nam Bộ, đã được biết đến từ thời cổ và lời

¹ Cương mục, XXXII, 37.

² *Description de la Cochinchine par un passager du Machault* (1749-1750). AN, C¹ 2, tr. 187.

³ Số lời lớn do việc buôn bán điều đem lại, theo Poivre, thúc đẩy người Đàng Trong trồng loài thực vật này. Hoa của loài cây này được hái vào giữa mùa xuân hằng năm, sau khi được sơ chế, được đóng bao để xuất với giá từ 20 đến 70 quan một picul, tùy theo mùa, mùa ‘chết’ hay mùa trao đổi. Người Hoa đem về chế biến và mang sang lại cho người Đàng Trong dưới dạng bột màu và được bán với giá một quan một livrô (nửa kg). Xem *Journal... par le Machault, sdd.*, tr. 148.

kéo các thương gia đến từ mọi bờ biển từ Địa Trung Hải đến Thái Bình Dương, tạo điều kiện cho sự ra đời của các luồng thương mại xuyên đại dương đầu tiên. z

Gỗ lư hội còn được gọi với các tên gọi khác như *calambac*, *kỳ nam*, trầm hương, *agalloche* được ưa chuộng nhất trong số các hương liệu này. Sau người Hy Lạp, người Ả Rập, người Trung Hoa, người Nhật Bản, các tác giả phương Tây cũng đã hết lời ca ngợi sự quý hiếm và giá trị lớn về phương diện hương liệu và dược liệu của các loại thảo mộc này¹. Sản phẩm quý giá này vốn là tài nguyên chính của Champa, luôn nằm trong số các cống vật hàng năm được gửi tới Triều đình Việt Nam, tại đây, sản phẩm được phân thành hai loại (kỳ nam được đánh giá cao hơn trầm hương), được dành riêng cho nhà vua và cho công việc tế lễ các thần linh. Độc quyền này còn được duy trì dưới thời các chúa Nguyễn và lệnh cấm tìm các hương liệu này sẽ chỉ được dỡ bỏ dần dần với việc bành trướng lãnh thổ của chúa Nguyễn tới các vùng Bình Định, Khánh Hòa và Bình Thuận, đất của loại hương liệu này². Lệnh cấm được dỡ bỏ, việc khai thác lư hội ngày càng mạnh, bởi nhu cầu ngày càng tăng của các con buôn nước ngoài. Bên cạnh các khách hàng quen thuộc là người Hoa, người Nhật, xuất

¹ A. Fillastre, *Bois d'aigle ou bois d'alôes* [Kỳ nam và trầm hương], trg. RI, số 4 và 5, 1905.

² Mặc dù nhà thực vật học Loureiro giới hạn không gian phát triển của loại hương liệu này trong vùng núi ở vĩ độ 13° Bắc của Nam Bộ, nhưng trong *Du Địa Chí* của Nguyễn Trãi, người ta thấy trầm hương cũng có tại các tỉnh Tuyên Quang và Lạng Sơn. Nhưng xem ra vào thời phân tranh, mức khai thác tại Đàng Ngoài không vượt quá bao nhiêu nhu cầu của triều đình.

hiện ngày một đông khách hàng người châu Âu. Các khách hàng này, cho dù có phải trả với giá đắt để thu mua số lự hội còn lại, vẫn có thể thu về được những món lời béo bở¹.

Đàng Ngoài cũng không thoát khỏi “cơn sốt hương liệu” này. Từ năm 1716, độc quyền về quế của Nhà nước được bãi bỏ. Mọi người từ lúc này đều có thể lao vào việc khai thác quế với điều kiện là nộp một nửa số quế thu hoạch được. Từ 1720, một lệ thuế duy nhất được áp dụng cho muối, đồng và quế. Quế chịu tỷ suất cao nhất. Đây là loại thuế được thu làm hai lần, khi khai thác và khi bán. Từ nay, muốn khai thác phải có phép. Giấy phép do Nhà nước cấp và người được cấp phải trả mười quan tiền cổ. Cuối mùa, quế thu hoạch được sẽ đem đóng thùng, mỗi thùng một trăm cân. Một nửa nộp lại cho Nhà nước với tính chất thuế định kỳ, nửa còn lại thuộc quyền người khai thác. Nhưng người này chỉ được phép bán phần của mình sau khi Nhà nước thực hiện quyền ưu tiên của mình trong việc bán loại hương liệu này. Quyền ưu tiên được thiết lập thường là để bán số sản phẩm nằm trong kho. Ngoài ra, Nhà nước còn thu một loại thuế 50% trên các giao dịch của toàn bộ số lượng bán với giá quy định là một quan tiền cổ một cân. Nhà buôn còn phải trả thêm mười quan cho việc chuyên

¹ Borri, *sdd.*, trg. 28-29, đưa ra một vài con số cho phép chúng ta có được một ý tưởng về số lời này. “Calambac mua tại nơi thu mua giá 5 *ducat* một *livre*, nhưng tại cảng Đàng Trong (Hội An), nơi buôn bán loại hương liệu này, người ta phải trả không dưới 16 *ducat* một *livre*. Chuyên chở tới Nhật Bản, một *livre* trị giá 200 *ducat*.” Theo Lê Quý Đôn, giá của loại hương liệu này là 120 quan một cân.

chờ có hộ tổng số hàng mua được¹. Tuy bị đánh thuế nặng như vậy, các tay buôn vẫn không hề nản chí. Họ vẫn tiếp tục theo đuổi một hoạt động đem lại lợi nhuận lớn đến độ một chỉ dụ năm 1758 tăng gấp đôi mức thuế đối với họ². Các vùng sản xuất quế là Thanh Nghệ và Hưng Hóa.

d) Cuối cùng, công việc tìm kiếm các cây thuốc cũng sôi động trở lại. Cho tới lúc này, một phần lớn dược liệu thông thường được sử dụng trong nước đều nhập từ Trung Hoa. Các làng như Đa Ngư (ở Hưng Yên) chuyên phân phối thuốc Bắc. Nhưng với những thành công ngày một lớn của việc chữa trị bằng thuốc Nam, các nguồn dược liệu địa phương được khai thác tối đa. Một con số khác thường các sách về y học và dược liệu đã được soạn thảo trong thế kỷ XVIII, và cũng trong thế kỷ này, người ta thấy xuất hiện những lương y vĩ đại nhất của Việt Nam cho tới thời điểm này³.

2. Ngành chăn nuôi

Vào thời này, trong khi nền kinh tế nông thôn tại các nước châu Âu dựa trên sự kết hợp chặt chẽ giữa đồng ruộng và đồng cỏ, thì ở đây, việc chăn nuôi lại chỉ giữ vai trò phụ

¹ *Hiển chương, Quốc dụng chí*, Q. XXXI.

² Như trên.

³ Tên tuổi của Hải Thượng Lãn Ông, sinh năm 1721, được tôn kính như một Hippocrate của Việt Nam. Cũng xin kể thêm một vài tên tuổi khác: Đào Công Chính, tác giả *Bảo sinh Diên thọ Toàn Yếu*; Trần Hải Yên, tác giả, *Y truyền chi yếu*, đầu thế kỷ XVIII; nhà sư Tuệ Tĩnh, tác giả *Nam dược thần hiệu*, thế kỷ XVIII; Nguyễn Thế Lịch, tác giả của nhiều công trình về nhi khoa và y dược dự phòng trước khi sinh nở (1777).

bên cạnh nông nghiệp, một vai trò do tính chất và nhu cầu của nông nghiệp và do cả những điều kiện sống của người nông dân Việt Nam nói chung quy định. z

Việc phải thâm canh cây lúa trên một diện tích canh tác nhỏ hẹp, trong phần lớn thời gian, đã in sâu vào đầu óc người nông dân của chúng ta cái ý tưởng là phải dành tất cả cho canh tác, không bỏ hoang một tấc đất, bởi vậy, như Poivre ghi nhận, việc duy trì một cánh đồng cỏ được xem như “một sự lạm dụng có thể có hại cho dân và cho sự sung túc”¹. Mặt khác, các chức năng của ngành chăn nuôi tại châu Âu, ở đây, đã không được người nông dân chú trọng một cách đồng đều. Họ không nghĩ tới việc chăn nuôi để lấy sữa và để xén lông². Thứ đến, trong khi tại các nước châu Âu, người ta chủ yếu dùng phân chuồng để cải tạo đất, thì ở đây phân chuồng lại gần như không đáng kể. Ngoài ra, ngành thú công sử dụng da thú, cho tới khi nghề thuộc da được đưa vào năm 1529, còn rất hạn chế; ngành này mới chỉ thực sự phát triển, từ thời điểm này, trong ngành kỹ nghệ chế tạo vũ khí và yên cương của Nhà nước. Trong khu vực tư nhân, ngành này không phát triển được vì mức tiêu thụ hầu như luôn luôn kém.

Như vậy, chỉ còn lại hai chức năng cốt yếu: cung cấp sức lao động và nguồn thực phẩm. Nhưng cả ở đây nữa, cũng cần phải có sự phân biệt rõ.

¹ P. Poivre, *Oeuvres*, sđd., tr. 173.

² Chapman, *Relation d'un voyage en Cochinchine en 1778* [Tường trình về một chuyến đi tại Đàng Trong năm 1778], trong BSEI, 1948.

Trước hết, sức vật trên thực tế chỉ được sử dụng trong nông nghiệp, và ở đây người ta hầu như cũng chỉ dùng trâu để làm vật kéo. Trong chuyên chở, người ta ít dùng sức vật mà dùng sức người là chính (mang hành lý, cồng, đưa tin, chạy tiếp sức...). Họa hần người ta mới dùng loại lừa Tuyên Quang để chở đồ nặng. Chỉ có Nhà nước mới sử dụng ngựa và voi với số lượng lớn, trước tiên để thành lập đội kỵ binh đi ng trong chiến tranh, và làm một số công việc trong thời bình.

Ngựa ở đây “rất nhỏ và yếu”, nhưng trong các chuồng ngựa của nhà vua, người ta lại thấy có những loài ngựa thuộc hạng đẹp nhất “đến từ các nước láng giềng” (Marini). Tuy nhiên, ngựa ngày càng ít quan trọng, khác hẳn với thời trước, và phải nhường chỗ cho voi từng tỏ ra rất mạnh trong chiến tranh. Ước tính số voi có thể lên tới vài ngàn ở cả hai Đàng vào các thế kỷ XVII và XVIII¹. Số voi này do các nước chư hầu (Lào, Champa, Cao Miên) triều cống, hoặc được nhập từ bên ngoài hay bắt được tại các vùng núi trong nước, và được nuôi giữ tại các trung tâm quân sự ở phía Bắc và phía Nam, đặc biệt tại nơi biên cảnh Đồng Hới, sẵn sàng sử dụng khi chiến tranh tái diễn. Nuôi giữ đàn voi này là một công việc hết sức nặng nề. Người ta thường dùng các phạm nhân khổ sai, được tổ chức thành đơn vị quân đội

¹ L. Cadière, trong *Les éléphants royaux* [Voi của nhà vua], trong BAVH, 1922, trg. 41-102), có nhắc đến ghi chép của Tavernier, de Rhodes, Borri, Vachet. Baron đưa ra con số hơi cao hơn một chút: 3.000 đến 4.000 con chỉ nguyên tại Đàng Ngoài của chúa Trịnh.

có tên là tượng phương binh, để làm công việc này. Cảnh người vác cỏ hàng ngày tấp nập trên các đường phố có voi trần đóng đã được các tác giả mô tả. Đặc biệt, Hà Nội còn cho chúng ta chứng kiến một nét đẹp như tranh vẽ về sự hiện diện của các chú voi: chúng thường xuyên ra khỏi trại hoặc để đi uống nước hay đi tắm, hoặc để hộ tống một nhân vật cao cấp, hoặc để đi làm một công việc hữu ích nào đó. Bởi vì, ngoài việc huấn luyện voi chiến đấu, người ta còn dạy chúng làm các công việc khác phục vụ mục tiêu hòa bình (chuyên chở, san dọn, chữa cháy, và còn phải kể thêm việc hành quyết các tử tội). Tiện đây cũng nên lưu ý là việc chăm sóc và huấn luyện các con vật có bộ da thật dày này là một trong số đóng góp hiếm hoi và xưa nhất của văn minh Ấn Độ ở Việt Nam.

Ngoài điểm đặc biệt này, chăn nuôi vẫn chỉ là một hoạt động phụ. Ngành chăn nuôi thực sự chỉ thấy có nơi một số dân tộc ít người ở phía Bắc, nhưng là một thứ chăn nuôi lạc hậu. Ở đây, trâu và ngựa nhiều khi được thả rông. Người Khmer, theo Trịnh Hoài Đức, có thói quen thiết lập trên những cánh đồng mênh mông của vùng Tây Nam Bộ, những “khu đất có rào giậu” để thả “bò theo từng đàn”. Còn ở các nơi khác, những con vật lớn cần thiết cho công việc đều được nuôi theo quy mô gia đình. Mỗi gia đình nông dân nuôi một hoặc hai con trâu để cày, bừa. Loài vật này khỏe và nuôi bằng thức ăn đơn giản, có thể sống bằng cỏ do tự chúng đi kiếm ngoài đồng, vào lúc nghỉ việc.

Tình hình, dĩ nhiên, đã khá hơn rất nhiều so với thời Lê sơ. Thực vậy, vào thời kỳ đô hộ của nhà Minh, đàn súc vật trên cả nước đã sút giảm một cách đáng kể, do đó, cần phải được gầy dựng lại. Việc bảo vệ đàn súc vật khi ấy được xem như một yêu cầu cấp thiết có tính sống còn để khôi phục nông nghiệp. Bởi vậy, việc giết trâu bò để lấy thịt bị nghiêm cấm. Cả việc mua bán súc vật cũng bị kiểm soát bởi những thủ tục cực kỳ phức tạp. Hai biện pháp này được nhắc lại nhiều lần trong thời gian từ 1465 đến 1489, kèm theo những hình phạt ngày càng nặng¹. Trong thời phân tranh, việc giết trâu bò và mua bán súc vật trở lại bình thường hơn. Khi chính sách bảo vệ đem lại kết quả, lý do dẫn đến việc thiết lập chính sách mất dần hiệu lực. Và khi các quy định liên quan đến việc mua bán súc vật giờ đây chỉ còn nhằm duy nhất tới hiệu suất tài chính, việc kiểm soát trở nên mềm dẻo một cách đáng kể, và thủ tục mua bán cũng được đơn giản hóa. Người ta không còn lo đàn súc vật cần thiết giảm sút mà chỉ lo ngăn cấm việc trốn thuế gây thiệt hại cho Kho bạc Nhà nước. Trên thực tế, việc buôn bán trâu trở nên sôi động, và các tay lái trâu được xếp vào số những nhà buôn giàu có nhất của thời kỳ này. Các tay lái trâu này mang theo một số vốn lớn tới vùng các dân tộc ít người làm nghề chăn nuôi, và mỗi chuyến đi, họ đem về hàng mấy chục con trâu. Một người trong số họ, có tên là Linh, còn đi tới chỗ, sau khi làm giàu trong việc buôn bán

¹ *Dư hà tập.*

này, đã mở một xưởng đóng ghe thuyền tại Quảng Ngãi vào giữa thế kỷ XVII.

Vào đầu thế kỷ XVII việc ban ra một loại thuế đóng bằng hiện vật, dưới dạng da trâu và da bò¹, với danh nghĩa quyền nhập thị, đánh trên các người hàng thịt, cho thấy luật lệ cấm đoán hiện hành vào thời Hồng Đức đã trở nên vô hiệu. Loại thuế này sẽ còn được duy trì trong khi tất cả các thứ thuế chợ đều bị bãi bỏ vào năm 1727: đây là bằng chứng cho thấy Kho bạc Nhà nước không dễ dàng từ bỏ nguồn thu này. Điều đó còn cho thấy đàn súc vật đã được tái tạo đủ để có thể cho phép người ta gia tăng lượng thịt bò tiêu thụ.

Biến chuyển này cuối cùng cho thấy tiềm lực về súc vật đã được củng cố một cách rõ ràng. Tuy nhiên, sự củng cố này, kết quả của việc gia tăng buôn bán hơn là của việc cải tiến phương pháp chăn nuôi, lại không vì một mục tiêu vượt qua mức độ giải quyết các nhu cầu của một nền canh tác lúa ở quy mô gia đình, trước sự gia tăng dân số và diện tích trồng trọt, cũng không nhắm tới việc tạo ra các cơ sở cho một nền chăn nuôi có hệ thống.

Các con vật chăn thả khác, ít cần thiết hơn, hoàn toàn không được quan tâm. Ngựa, bò, dê... được nuôi lẻ tẻ, thả rông, tự kiếm thức ăn, tự lớn và sinh sản, thuộc loại thể tạng gầy còm². Heo cũng vậy, nhưng xem ra thích hợp hơn

¹ *Hiển chương, Quốc dụng chí*, Q. XXXI

² *Mémoire touchant la Cochinchine* [Ký ức về Đàng Trong], AME, V. 743, trg. 306.

với kiểu chăn nuôi theo kinh nghiệm này. Nhất là khi, theo những gì một nhà chuyên môn của thời này cho biết, có được một giống heo đẻ sớm và mắn đẻ¹. Loại heo này cung cấp cho người dân trong xứ thú thịt họ yêu thích².

Ngoài ra, gia cầm ở đây lại cực kỳ phong phú. Các tác giả khi viết về gia cầm đều dùng các từ như “dư dật”, “nhiều vô số”, đặc biệt là vịt, nhiều vô kể. Vịt được nuôi phần lớn để lấy trứng. Trứng vịt được bảo quản trong lớp “phủ bằng tro và muối”, là một sản phẩm xuất khẩu hảo hạng sang Trung Hoa³.

3. Ngành đánh cá

A) ĐÁNH BẮT CÁ BIỂN

Người Việt Nam, tuy là dân nông nghiệp nhưng từ rất sớm đã tiếp xúc với biển, nên đã biết nhanh chóng đưa tài nguyên biển vào đời sống và nền kinh tế của mình. Do đó, việc đánh bắt cá là một trong các hoạt động hàng đầu của họ. Vào mọi thời, dân cư sống ở các đồng bằng ven biển không mấy phì nhiêu như Quảng Yên, Thanh Hóa, Nghệ An, đã trở thành kiểu dân lấy hải sản làm phương tiện sinh sống chính. Họ sống tập trung chủ yếu ở các cửa sông, sử dụng lưới câu, lao móc và dụng cụ bằng lưới một cách

¹ G. Eckeberg, *Précis d'histoire de l'économie rurale des Chinois* [Lược sử nền kinh tế nông thôn của người Hoa], Milan, 1771.

² A. de Rhodes: “Thịt lợn cực kỳ thông dụng, đến độ không có bữa tiệc nào, kể cả tại các gia đình không có nhiều phương tiện, người ta không giết một con lợn để thết đãi khách dự tiệc”. *Histoire du Royaume du Tunquin* [Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài], *sđđ.*, trg., 246.

³ M-n, *sđđ.*, trg. 70; Giáo sĩ Richard, *sđđ.*, tập I, trg. 307.

thành thạo¹. Họ là dân đi biển đáng gờm, từng sản sinh ra nhiều nhà sáng lập triều đại. Trong số họ còn có cả những nhà phiêu lưu, những tay cướp biển thường xuyên có mặt tại nơi tàu buôn đi qua, gieo kinh hãi tới tận bờ Phúc Kiến, Quảng Đông và Giang Tây².

Các khu dân cư mới, nối tiếp truyền thống này của cha ông, lần lượt được thiết lập theo bước chân của cuộc Nam tiến, nằm rải rác dọc bờ biển từ Quảng Nam đến Hà Tiên, sẵn sàng dùng chân xung quanh các vịnh, các vũng hay cửa sông, nghĩa là những nơi thuận lợi cho việc sử dụng thủy triều để đánh bắt cá. Mô tả của J. White về các bãi cá ở Cần Giờ tại cửa sông Sài Gòn cho phép người ta nghĩ rằng cách đánh bắt cá đã được Dampier ghi nhận tại cửa sông Hồng là rất thịnh hành. Ngư dân dùng những cây cọc nhỏ để giăng lưới từ bờ bên này sang bờ bên kia, những tấm lưới được tác giả người Anh³ nói tới, không khác gì lưới ở những “đập chắn” được mô tả trong đoạn trích dưới đây:

“Tận cuối tầm nhìn, White ghi nhận, chúng tôi thấy từng đoàn ghe đánh bắt cá trong các đập chắn được dựng lên tại các nơi cạn. Khi nhìn đoàn ghe trở về, chúng tôi thấy rõ là họ đã không ướng công. Đập chắn được tạo bằng những cây sào cắm sâu trong lòng sông, cách nhau mấy

¹ Giáo sĩ Richard, *sdd.*, tr. 279 và 281.

² G. Deveria, *Histoire des relations de la Chine avec l'Annam-Viet Nam du XVI au XIX siècle* [Lịch sử quan hệ Trung Hoa và Việt Nam thế kỷ XVI đến XIX], Paris, 1880, tr. 48-49.

³ W. Dampier, *sdd.*, phụ trương, tr. 32.

pút [khoảng 27 mm/pút]. Thường thì các đập chắn này có chiều dài khoảng một phần tư dặm, làm thành một góc rất mở hướng ra biển. Ở mũi của góc có một lỗ khoảng hai *pié* [khoảng 60 cm] dẫn vào một vùng hình tròn có đường kính khoảng 12 m và được bao kín với những cây sào có khoảng cách đều nhau và có một liểu gió nối các cây sào này lại với nhau. Khi thủy triều rút, cá bơi qua các cạnh của góc và vào thẳng trong vùng được bao kín này. Chú cá nào quay lại sẽ không tài nào tránh khỏi mắc vào các tấm lưới đặt ở mút cùng các hàng cây sào...”¹.

Ngư dân dù có chuộng cách đánh bắt này, nhưng nhiều khi, do yêu cầu của nghề nghiệp, họ cũng buộc phải rời xa những vùng biển kế cận quen thuộc. Nhiều khi, để đánh bắt một số loài cá, các ngư dân phải ra khơi, được trang bị lưới hay lưới câu tùy theo trường hợp, và mấy tuần lễ sau mới quay về, khi ghe thuyền đầy cá². Sự đa dạng của tài nguyên biển cũng khiến họ thay đổi hoạt động. Ngư dân không chỉ chú trọng vào việc đánh bắt cá mà họ rất rành dù là loại nhỏ nhất. Các dải san hô bọc quanh các hòn đảo ven bờ từ Quảng Nam đến Thanh Hóa là nơi sinh sôi nảy nở của các loài động vật thân mềm (hải sâm, bào ngư) vốn được đặc biệt ưa chuộng. Ở bờ biển phía tây vùng Hậu Giang, việc đánh bắt loài thân giáp là một nghề quan trọng của các cư dân. Ngoài ra, còn có các hoạt động khác như

¹ John White, *Voyage en Cochinchine* [Hành trình tại Đàng Trong], BAVH 1937, trg. 132.

² Trịnh Hoài Đức, *sdd.*, trg. 324 và 326.

HOẠT ĐỘNG PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

mò ngọc trai trong vùng đá ngầm Hải Đông, tìm kiếm xà cừ gần như khắp nơi dọc bờ biển Nghệ An, Quảng Nam, Phú Yên, săn bắt ở ngoài khơi Hà Tiên loại rùa có màu sặc sỡ được các thợ thủ công làm đôi mỗi trạ giá rất cao.

Một số ngư dân lại rất giỏi trong nghề lấy tổ yến, một nghề được triều đình các chúa Nguyễn quan tâm khai thác rất sớm để thu lợi cho mình. Các vụ thu hoạch tại quần đảo Cù Lao Chàm, được xem như nơi tập trung chính của loài chim yến, và ở một mức độ kém hơn, tại các hang đảo ở Quảng Ngãi, Quy Nhơn, Khánh Hòa, Hà Tiên, cho phép nhà nước Đàng Trong, hằng năm trong phần lớn thế kỷ XVIII, xuất khẩu bốn triệu tổ yến với giá rất cao¹. Theo một chế độ độc quyền mua và bán, trừ phần tô phải nộp theo định kỳ (được ấn định là mười lạng/ tổ yến/ một người khai thác), toàn bộ số sản phẩm thu hoạch được phải nhượng lại cho nhà nước với giá quy định, không một nhà khai thác nào được quyền định đoạt theo ý mình. Ở Đàng Ngoài, vì các đảo ven bờ nằm ngoài vùng yến làm tổ, nên số thu hoạch không nhiều và xem ra được dành riêng cho vua chúa dùng, bởi toàn bộ số thu hoạch này phải nộp theo nghĩa vụ.

¹ Con số do L. Figuiet đưa ra, *Les poissons, les reptiles et les oiseaux* [Cá, loài bò sát và chim], Paris, 1868, được A. Sallet trích dẫn, *Les nids d'hirondelles* [Tổ yến], BAVH, 1930. Đây là các giá của thời B. Vachet: một livrơ (0,5 kg) tổ yến giá trung bình từ 40 đến 50 livrơ (tương đương từ 14 đến 18 quan của Việt Nam), nhưng giá còn cao hơn nhiều vào những năm thu hoạch kém. Năm 1825, Crawford ước tính giá trị của tổ yến xuất khẩu hằng năm là 1.263.570 \$ với số lượng là 243.000 livrơ, tức hơn 5 piastres hay 10 quan một livrơ mà thôi. So sánh với giá trung bình do Lê Quý Đôn đưa ra: 200 quan một picul.

Các ngành chế biến thực phẩm ra đời trực tiếp từ việc đánh bắt cá ở biển. Nghề làm nước mắm cũng xưa như nghề đánh cá biển vậy. Kỹ nghệ nước mắm theo truyền thống bắt đầu từ Thanh Hóa, được phát triển tới các vùng định cư mới ở Đàng Trong, đặc biệt tại Bình Thuận vốn nhanh chóng trở thành nơi cung cấp sản phẩm này trên cả nước. Số cá đánh bắt được không tiêu thụ hết được bảo quản ở dạng khô bằng cách ướp muối: dưới hình thức này, khô cá được chở tới các tỉnh như một mặt hàng trao đổi trên một thị trường rộng lớn¹.

Việc khai thác ruộng muối cũng gắn với các hoạt động này. Ngành đánh bắt cá càng phát đạt, việc khai thác ruộng muối cũng phát triển theo. Chúng ta sẽ trở lại sau với việc phân công lao động giữa các làng đánh cá, làm muối và làm nước mắm khi các đòi hỏi chuyên biệt hóa khiến họ phải lệ thuộc vào nhau. Ở đây, chúng ta có thể thấy được tầm quan trọng của muối, với vai trò thực phẩm công nghiệp và tiêu dùng, qua những sửa đổi liên tiếp diễn ra trong các quy định liên quan đến vấn đề khai thác muối. Lệ thuế muối được ban ra vào năm 1720 bao gồm việc thu 2/10 sản phẩm của các ruộng muối, trong giai đoạn sản xuất. Kế đó, các tay buôn muối, vốn được miễn trừ việc lao dịch như những người nấu muối, phải trả một loại thuế từ một tới ba tiền một trăm cân, tùy theo các tay buôn này đem muối

¹ Giao sĩ Richard, *sđđ.*, trg. 282; Trịnh Hoài Đức, *sđđ.*, tập Hạ, trg. 58 và tt.

HOẠT ĐỘNG PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

đi bán tại các tỉnh hay tại các trấn. Để có được bài chỉ, họ buộc phải mua trước tiên muối của nhà nước, và chỉ được phép mua của người nấu muối khi phải bổ sung cho phần còn thiếu trong số muối họ được phép. Lệ này làm nảy sinh nhiều sự sách nhiễu, và làm giá muối gia tăng một cách nguy hiểm. Trước những ca thán của người dân, triều đình buộc phải bãi bỏ chế độ đặc quyền vào năm 1732, và để các doanh nghiệp tư nhân được hoàn toàn tự do¹. Quyết định này kéo dài tới năm 1746, thời điểm thuế muối được ban hành lại: từ nay, mỗi bếp, tức 50 mẫu nước mặn, phải nộp cho nhà nước bốn mươi hộc muối, giá mỗi hộc được ấn định là ba tiền².

Một cuộc cải tổ mới diễn ra vào năm 1759 theo chiều hướng lấy lại quy chế năm 1720 và thích nghi quy chế này theo từng vùng. Tỷ suất ở khâu sản xuất xem ra không thay đổi (nghĩa là 2/10 trên sản xuất tư nhân). Khi bán, muối lưu hành bên trong châu thổ bao gồm cả tỉnh Sơn Tây không phải chịu thuế. Đó là biện pháp ưu đãi người tiêu thụ. Nhưng khi tư nhân đem muối đi bán tại vùng thượng du thì phải đóng thuế theo tỷ suất thông thường là ba tiền một trăm cân bán lẻ. Một sở muối được thiết lập tại Tuyên Quang và Hưng Hóa để thu loại thuế muối này. Sở có phận sự thu thuế, cấp môn bài cho các nhà buôn và tiêu thụ số muối chất trong kho nhà nước. Muối được chở đi tiêu thụ

¹ *Hiển chương, Quốc dụng chí*, Q. XXXI.

² Deloustal, *Ressources financières...* [Nguồn tài chính], BAVH, tháng sáu 1932, tr. 163.

tại các trấn thường bằng đường sông và với số lượng lớn. Ở hải quan nội địa, người ta ghi nhận có những chiếc ghe chuyên chở có chiều dài từ 20 đến 50 thước, trọng lượng ước tính có thể là hàng mấy chục tấn, trị giá hàng mấy ngàn quan. “Trong tình trạng này, Phan Huy Chú ghi nhận, luật lệ xem ra muốn dung hòa quyền lợi của người tiêu dùng và nhu cầu thu thuế”¹. Do đó, chẳng lạ gì khi thấy việc quy định luật lệ này đã thúc đẩy việc sản xuất. Theo giáo sĩ Richard, “các làng” lao vào công việc này với một kỹ thuật đã trải qua thử thách, dù rằng mang tính truyền thống (dùng cát để cất nước biển, để nước bốc hơi dưới ánh nắng mặt trời, đun trong các chảo bằng tre được phủ một lớp vôi và vỏ sò tán nhuyễn...)².

B) ĐÁNH BẮT CÁ NƯỚC NGỌT

Trong nội địa, việc đánh bắt cá là một hoạt động phụ được người nông dân ưa thích. Họ luôn có mặt tại các kênh, rạch hay sông ngòi để đánh bắt cá một cách thành thạo khiến các du khách người châu Âu phải kinh ngạc. “Có lẽ không có một dân tộc nào trên thế giới nắm vững hoạt động và tập tính của cá cũng như cách thức lợi dụng hiểu biết này để tạo thêm thực phẩm, Lemonnier de la Bissachère nhận định; họ có trăm ngàn cách để đánh bắt, một cách khéo léo đến độ người ta có thể viết cả một tập sách hấp

¹ *Hiển chương, Quốc dụng chí*, Q. XXXI.

² Giáo sĩ Richard, *sdd.*, tập I, trg. 347-349; M-n, *sdd.*, trg. 114.

dẫn, nếu có người chịu khó viết”¹. “Các phương tiện cực kỳ đa dạng, Montyon nói thêm; có nhiều cách thức chỉ có Đàng Ngoài mới biết, và nhiều cách thức của các dân tộc khác nhưng được người Đàng Ngoài sử dụng thành thạo hơn; cần câu, lưới được sử dụng khéo léo hơn. Lờ, đố và các thứ bẫy khác được làm khéo léo hơn và được đặt một cách có lợi hơn...” Sau khi mô tả việc soi đuốc bắt cá, cảnh đánh cá dưới trăng, đánh cá bằng cà kheo... tác giả viết tiếp: “Một lô các mưu mẹo được sử dụng. Có những loài cá thích di chuyển trong một chất bùn nào đó và có một hình dạng nào đó được người ta để gần chúng. Người ta còn dùng màu sắc, hương vị của các loại lá khác nhau, âm thanh, tùy theo sở thích của từng loại cá họ biết rõ để nhử. Như vậy, vị giác, thính giác, thị giác, khứu giác, mọi giác quan của con cá đều được quan tâm khi làm mồi nhử...”²

Nhưng xét kỹ hơn thì lại thấy việc con người phải sử dụng rất nhiều cách thức và kỹ năng để có thêm thực phẩm hay nguồn lợi từ một thiên nhiên không mấy phong phú đã cho thấy con người ở đây đang phải sống trong một môi trường không mấy thuận lợi. Trong khi việc đánh bắt cá nước ngọt ở Đàng Ngoài là do các cá nhân thực hiện, thì tại miền Hậu Giang, nơi sông, ngòi chằng chịt, lại là một nghề được chuyên biệt hóa. Ở đây, việc đánh bắt cá là nghề đem

¹ Ch. Maybon, *La relation sur le Tonkin et la Cochinchine et M. de la Bissachère* [Tường trình về Đàng Ngoài và Đàng Trong], *sđđ.*, tr. 169.

² M-n, *sđđ.*, tập I, tr. 40. Giáo sĩ Richard cũng ghi nhận có loại đánh cá trên bè.

lại lợi lớn nên thuê vụ cũng đã sớm ra tay can thiệp. Một hệ thống chuyển nhượng được thiết lập cho người nuôi cá và người “khai thác sông ngòi”. Ở các tỉnh miền Tây, đặc biệt ở Định Tường, nhiều ao hồ được cho thuê để cải tạo thành nơi nuôi cá. Người ta còn thuê từng khúc rạch để đóng cừ làm đập ngăn hay chia lô để cho thuê lại¹.

4. Ngành khai thác mỏ

Nghề khai thác mỏ ở Việt Nam đã có một truyền thống lâu đời, có thể từ tận thời đồ đồng của người Lạc Việt, nó được duy trì ở mức độ khác nhau qua các triều đại. Tuy nhiên, phải đợi đến thế kỷ cuối của thời kỳ phân tranh, người ta mới được chứng kiến sự phát triển đặc biệt của nghề này, khi ấy được đẩy lên vị trí hàng đầu. Lý do chính là việc tiền tệ hóa ngày càng mạnh của nền thương mại và tài chính vốn là kết quả của giao dịch gia tăng khiến nhu cầu về phương tiện chi trả tăng theo.

A) NGÀNH KHAI THÁC ĐỒNG Ở ĐÀNG NGOÀI

Ở Đàng Ngoài, hoạt động khai thác mỏ hướng vào kỹ nghệ đồng, nhưng không phải vì thế mà bỏ các kim loại khác. Văn bản không nói gì về tình trạng của thế kỷ XVII, nhưng theo Phan Huy Chú, nhiều trung tâm khai thác nở rộ sau các cuộc nổi dậy 1739-1740 đã tồn tại trước đó rồi: chẳng hạn các mỏ đồng Tụ Long ở Tuyên Quang, Trình Lạn,

¹ Trịnh Hoài Đức, *sdd.*, tr. 221-222.

HOẠT ĐỘNG PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

Ngọc Uyển ở Hưng Hóa, Sảng Mộc, An Hân, Liêm Tuyền, Tống Tinh, Vụ Nông ở Thái Nguyên, các mỏ vàng Kim Mã, Tam Lộng, các mỏ kẽm Côn Minh, thiếc Vụ Nông, *xanpet* (*nitrat cali*) Thượng Dã ở Thái Nguyên, các mỏ bạc Nam Xương và Long Sinh ở Tuyên Quang...¹. Danh mục này dĩ nhiên còn giới hạn, vì được đưa ra nhân dịp nhiều vị quan được chỉ định làm người được nhượng quyền trong khuôn khổ của chính sách mới về quản lý mỏ. Do đó, chúng ta có thể khẳng định mà không sợ sai lầm rằng, còn nhiều mỏ khác đã được khai thác trong thời kỳ sôi động này, trong vùng tứ giác giàu có nằm giữa các tỉnh Hưng Hóa, Cao Bằng, Tuyên Quang, Thái Nguyên và Lạng Sơn. Tối thiểu là số mỏ đã được biết đến vào thời Nguyễn Trãi đã được đưa vào hoạt động để sản xuất trở lại².

Việc khai thác được đặt trong chế độ chuyển nhượng. Từ thời Trung hưng, các thừa ty có nhiệm vụ giao quyền khai thác và thu thuế hằng năm bằng hiện vật. Không cấm các thừa ty tham gia với tư cách tư nhân vào việc sản xuất các loại kim khí mà họ có nhiệm vụ giám sát, nhưng trên

¹ *Hiển chương, Quốc dụng chí*, Q. XXXI.

² *Cuốn Địa dư chí* của Nguyễn Trãi nói đến bạc, đồng, thiếc tại Mai Châu (Hưng Hóa), đồng và lưu huỳnh ở Lục Yên (Tuyên Quang), vàng và chì ở Thái Nguyên, đồng và bạc ở Văn Uyên (Lạng Sơn), vàng ở Quảng Nguyên (Cao Bằng), ở Như Cá, ở Vũ Kiến, bạc ở Lộng Thạch, vàng và chì ở Định Biên, ở Cẩm Lạc, vàng và bạc ở Tống Tinh, ở Phúc Sơn, ở Ngân Sơn, ở Bông Ngân, bạc pha chì ở Phúc Tinh, vàng, bạc và chì ở Vũ Chấn, vàng và thiếc ở Bạch Duyên và Thiên Ngai, vàng, sắt và chì ở Quảng Cổ, sắt ở Cây Thị, ở Bảo Nang, đồng ở Sĩ Trung, ở Đồng Nê, ở Nà Miêu, ở Bằng Lũng, vàng ở Quảng Bạch, ở chợ Giời, ở Bắc Cạn, ở Chó Đá, 26 mỏ chì ở Tân Phúc (Thái Nguyên)...

thực tế, chỉ có một số thủ lĩnh thuộc các dân tộc ít người là sử dụng quyền hạn này. Tuy nhiên, trong nửa sau thế kỷ XVIII, như chúng ta vừa nói ở trên, việc nhượng quyền khai thác được thực hiện ưu tiên cho các viên chức cao cấp được phái tới với tư cách nhà quản lý và giám sát bộ phận quản lý đồng tại các phủ huyện có mỏ. Việc nhượng quyền này nhằm hai mục đích: làm sống lại kỹ nghệ khai thác mỏ đã phải tạm ngừng trong thời kỳ nhiễu loạn và bảo đảm thu được nhiều thuế cho Kho bạc Nhà nước. Các khu khai thác của các quan được miễn mọi loại thuế trong thời kỳ xây dựng (từ ba năm đến năm năm), sau thời kỳ này, các điểm khai thác phải đóng thuế theo tỷ lệ thu hoạch (có thể là 20% như đối với muối).

Trong lĩnh vực khai thác đồng, chế độ này còn kèm theo một thứ thuế được ban ra vào năm 1720 đánh trên việc giao dịch. Tất cả các nhà buôn, ngoài các loại thuế phải trả như để được quyền mua (ba nén bạc), để qua thuế quan nội địa (sáu quan đi, mười quan về), còn phải nộp cho nhà nước 30% số lượng kim khí mua với giá được ấn định là mười lăm quan một trăm cân. Tỷ suất này cũng được áp dụng cho các thương gia nước ngoài, nhưng thay vì hiện vật, họ phải trả bằng tiền mặt. Ngoài ra, họ chỉ được phép quan hệ mua bán với các thương gia địa phương sau khi đã giao dịch với sở quản lý đồng¹.

¹ *Hiển chương, Quốc dụng chí, Q. XXXI.*

HOẠT ĐỘNG PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

Tất cả các biện pháp này nhằm loại bỏ ưu thế của những nhà khai thác người Hoa bị xem là “nguồn hiển nhiên của nạn trốn thuế, của các vụ xuất huyết tài nguyên quốc gia, và của các rắc rối chính trị”, trong khi vẫn tạo thuận lợi cho việc thành lập các công ty nhà nước hay bán công. Có lý để đặt giả thiết rằng các nhà khai thác người Hoa, gốc gác từ Vân Nam hay từ các vùng mỏ khác ở biên giới, đã tìm cách vượt biên mỗi khi việc thiết lập cơ sở tại nước ta gặp điều kiện dễ dàng. Điều chắc chắn là những người này đã có mặt khá đông tại các mỏ trong vùng Thượng du, đôi khi rất giàu khoáng sản, triều đình nhà Thanh, lợi dụng tình hình rối ren, đã giành được vào những thời kỳ khác nhau trong các thế kỷ XVII và XVIII¹. Nơi nào có việc làm, dù tại các địa điểm đã được biết đến hay tại nơi mới được mở sau các cuộc thăm dò do chính họ thực hiện, họ chỉ cần áp dụng nguyên xi mẫu khai thác của Nam Trung Hoa. Là những người khởi xướng các phương pháp tương đối tiến bộ, một cách bất đắc dĩ, người Hoa không thể không mở rộng địa bàn hoạt động của họ, và đóng một vai trò hữu hiệu trong kỹ nghệ hầm mỏ của Việt Nam. Do đó mà, vào thời kỳ việc chuyển nhượng diễn ra một cách bình đẳng, không ưu tiên cũng không ưu đãi, những người Hoa này đã giành được

¹ Trường hợp điển hình là việc sáp nhập trong vòng ba mươi năm (cuối thế kỷ XVII-1728) vùng đất Tự Long nơi được ghi nhận là có các mỏ đồng nổi tiếng nhất. Người Hoa cũng đã trả các mỏ đồng Ngưu Dương, Hồ Điệp, Phô Viên, bị chiếm giữ vào đầu thế kỷ XVII. Các vùng đất khác như Tung Lăng, Hoàng Nham, Hợp Phì, Lễ Tuyên, Tuy Phụ, Khiêm Châu do con cháu của kẻ phản nghịch Hoàng Công Chất nhượng lại, ngược lại, đã bị sáp nhập vĩnh viễn vào Trung Hoa.

phần nổi trội trong khu vực sản xuất tư nhân. Những cơ sở khai thác có tính gia đình do các thợ mỏ địa phương thiết lập, mặc dù nhiều, nhưng cũng chỉ giữ một vai trò không đáng kể so với các xí nghiệp có quy mô lớn của người Hoa. Và lại, họ đã mang theo một đội ngũ công nhân lành nghề và áp dụng tại chỗ những cải tiến về kỹ thuật và tổ chức, do đó, đã trở thành một yếu tố mà hoạt động khai thác mỏ của đất nước buộc phải tính tới nếu muốn phát triển. Bởi vậy mà những biện pháp có tính cưỡng bách nhằm chống lại họ được ban hành sau các vụ lộn xộn xảy ra vào các năm 1739-1740 đều không tác động gì nhiều trong thực tế. Dù chỉ trực tiếp giành được một số ít đất nhượng để khai thác, nhưng với tư cách là người thầu lại hay trong cương vị công nhân chuyên môn, họ vẫn tiếp tục thu lời từ những hiểu biết của mình về các mỏ địa phương và từ kinh nghiệm nghề nghiệp.

Biện pháp năm 1767 nhằm trục xuất số những người Hoa không chấp nhận chọn quốc tịch Việt Nam, cuối cùng, đã gặp thất bại. Còn hơn thế nữa: sự phát triển của hoạt động khai thác mỏ của họ còn làm cho sắc lệnh năm 1717 dần dần trở nên lỗi thời. Được biết, sắc lệnh này hạn chế ở con số tối đa là một trăm, hai trăm, ba trăm thợ mỏ được sử dụng trong một trường mỏ nhỏ, vừa và lớn. *Cương mục* ghi nhận là từ giữa thế kỷ XVIII, có những trung tâm khai thác sử dụng tới hàng chục ngàn thợ ăn lương, đa số, *Cương mục* nhấn mạnh, từ Trung Hoa tới. Không còn nghi ngờ

gì nữa, các trung tâm này đã hoạt động theo mô hình các đơn vị sản xuất lớn đang vận hành tại Vân Nam vào thời này, và về các đơn vị này, người ta có được những thông tin khá chính xác: mỗi đơn vị gồm nhiều *tàu* [vị trí] khai thác, được chia nhỏ thành nhiều *tiêm* [giếng], người được chuyển nhượng thường cho các nhà khai thác nhỏ thuê lại các *tiêm* này. Một cơ sở sử dụng từ năm mươi đến hai trăm người làm thành nhiều nhóm thay phiên nhau ngày đêm, mỗi nhóm gồm nhiều đội đảm nhiệm các công việc khác nhau: việc tách quặng, chống đỡ đường hầm, thông khí, dùng bơm làm cạn công trường... Sau khai thác là việc chuẩn bị quặng đồng cũng bao gồm nhiều động tác nối tiếp nhau đòi hỏi phải có sự phân công lao động: nghiền, rửa, lựa và nhiều giai đoạn pha chế khác¹.

Quy trình kỹ thuật này đi đôi với một tổ chức sản xuất theo các hình thức tiên khởi của xí nghiệp tư bản: việc khai thác mỏ không còn được tiến hành trong khuôn khổ của hình thức khai thác thủ công, mà là qua một công ty thực sự. Điều này có nghĩa là quy trình sản xuất không còn tùy thuộc ở những nỗ lực của một nhà khai thác trực tiếp, mà là ở sự liên kết giữa người xuất vốn và người cung cấp sức lao động. Chúng ta có thể nhận định là những trung tâm người Hoa đã áp dụng chế độ này. Số tư liệu liên quan đến các mỏ do một số vị quan quản lý thời này để lại cũng cho thấy là có chế độ khai thác này. Tư liệu cho biết các vị quan

¹ Đào Duy Anh, *Tình hình khai thác mỏ đồng ở thời Lê mạt*, trong *Tập san Đại Học*, Hà Nội, tr. 6.

này đã “bỏ tiền của riêng và thuê nhân công ăn lương”¹ để khai thác mỏ.

Như vậy, với sự xuất hiện của các cơ sở khai thác có quy mô lớn đòi hỏi số vốn đầu tư quan trọng, các doanh nhân đầu tiên ra đời, nghĩa là những cá nhân đầu tiên làm chủ một số vốn tiền tệ, chấp nhận rủi ro trong một công việc làm ăn thuộc lĩnh vực kỹ nghệ và lãnh nhiệm vụ đưa sản phẩm ra thị trường. Đồng thời, một giới làm công tự do, thoát khỏi mọi nhiệm vụ bó buộc mang màu sắc phong kiến, ngày càng có chỗ đứng. Dĩ nhiên, vẫn còn một bộ phận quan trọng nhân công bắt buộc và lao dịch bao gồm hoặc những người bị án được đội ngũ hóa trong các tổ chức *khoáng binh*, hoặc các thành viên của một số dân tộc ít người theo nghề truyền thống và đặt dưới quyền của tù trưởng do các quan hệ lệ thuộc. Nhưng cùng với đà phát triển của kỹ nghệ khai thác mỏ, số thợ mỏ được tự do, về mặt pháp lý, bán sức lao động của mình, ngày càng đông. Hàng ngũ những người này còn được tăng cường với hàng chục ngàn di dân người Hoa trong những thời kỳ có các vụ chuyển nhượng lãnh thổ, với số người bỏ châu thổ lang thang lên tận miền Thượng du để tìm kế sinh nhai, cuối cùng, với số đông người được giải phóng của các dân tộc ít người, chẳng hạn như tại khu di dân công nhân từ 3 đến 4.000 người Hóa Vi trong các vùng phụ cận Tụ Long.

¹ *Hiển chương, Quốc dụng chí, Q. XXXI.*

HOẠT ĐỘNG PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

Sự xuất hiện của các doanh nghiệp tư bản cùng với sự gia tăng các trường khai thác thủ công góp phần đáng kể làm tăng sản lượng chung. Ở đây, chúng tôi chỉ có một ít số liệu không đầy đủ, nhưng so với các con số của một số nước khác, các con số này có thể có một ý nghĩa nào đó. Hai giếng mỏ Na Ngo và Ban Gia nằm trong vùng Tụ Long phong phú, trung bình hàng năm, trong suốt nửa sau thế kỷ XVIII, sản xuất 450.000 cân đồng ở Na Ngo, tức trên 280 tấn, và ở Ban Gia, 350.000 cân, tức 220 tấn¹. Trong khi đó, toàn bộ mức sản xuất đồng của Nhật Bản, nước châu Á xuất cảng chính của loại kim khí này thời đó, lên đến 3.400 tấn vào năm 1711. Trước đó, trong thời kỳ từ 1668 đến 1685, mức sản xuất còn rất thấp, chỉ đạt tới 300 tấn mỗi năm: đây cũng chính là năng suất của một trong các giếng mỏ của Tụ Long!

B) NGÀNH KHAI THÁC VÀNG TẠI ĐÀNG TRONG

Hoạt động khai thác mỏ ở Đàng Trong cũng có những dấu hiệu cho thấy có sự khởi sắc trở lại: các địa điểm cũ được khai thác tích cực hơn trong khi các mỏ mới được thăm dò bắt đầu đi vào hoạt động. Việc sản xuất các kim loại ròng được chú trọng vì chúng có trữ lượng tương đối dồi dào và giá trị thanh toán cao trong các giao dịch với bên ngoài. Các loại khoáng sản khác hầu như không có hoặc có

¹ Bonifacy, *Le canton de Tu Long et la frontière sino-tonkinoise* [Tổng Tụ Long và biên giới Trung Hoa - Đàng Ngoài], RI, số 556, 1924, trg. 301 (Một cân bằng 0,6248 kg).

nhưng không đáng kể. Đồng, chì và thiếc để làm thành một thứ hợp kim có tên gọi là *spialter* hay *toutenague*, dùng cho việc đúc các đồng tiền nhỏ, đều phải nhập từ bên ngoài. Sắt ở nơi nào có nhiều đều được khai thác với số lượng lớn, như số thuế khá nặng mà người khai thác kim loại này phải trả cho thấy¹. Loại kim khí này cũng có tên trong vài danh sách các mặt hàng người châu Âu mua vào giữa thế kỷ XVIII². Tuy nhiên, mức sản xuất còn giới hạn vì mỏ sắt rất hiếm và giá trị lại không nhỉnh hơn giá trị các loại khoáng sản phụ khác như cẩm thạch ở Quảng Nam, huyền ở Phú Quốc, đá vôi ở Biên Hòa.

Ngược lại, vàng, và ở mức thấp hơn, bạc lại thường gặp hơn trong lòng đất ở Đàng Trong: “Các dòng sông cuốn theo vàng, Macartney nhận xét, quặng từ các mỏ vàng ở đây lại giàu và tinh ròng đến độ chỉ tác động của lửa cũng đủ để chiết xuất được vàng... Các mỏ bạc thời xưa rất ít được biết đến hay được khai thác, đến độ người ta phải lấy vàng đổi lấy bạc nhập từ ngoài và những người nhập thu được một mối lời rất lớn. Nhưng gần đây, người ta đã tìm thấy nhiều mỏ bạc và cũng am hiểu kỹ hơn phương pháp tinh luyện kim khí này”³.

Các mỏ vàng quan trọng nhất nằm ở Quảng Nam. Nhiều

¹ Người dân Phú Bài, huyện Phúc Vinh (Thuận Hóa), chẳng hạn phải đóng hàng năm. Thuế này được ấn định là 500 khối sắt, mỗi khối nặng 75 cân, tổng cộng khoảng 24 tấn.

² AN, C¹ 1, 38-40.

³ *Le séjour en Indochine de l'Ambassade de Lord Macartney, sdd.*, RI, 1924, số 7-8, trg. 51-52.

du khách người phương Tây đã nói đến¹ các mỏ nổi tiếng ở Duy Xuyên, gần con sông Thu Bồn, được *Cương mục* coi là phong phú nhất tại Đàng Trong. Vàng núi tìm thấy tại La Thiết, tại Cây Trâm, Cây Bui, tại Đồng Kha thuộc xã Nam Phổ (huyện Phú Vinh), tại Phù Âu (huyện Phú Vang) Thuận Hóa. Cát của nhiều khúc sông Nha Trang có chứa vàng. Tất cả đều là những mỏ nằm ở những địa điểm dễ tới và công việc khai thác chỉ còn là đào đắp đất. Quặng thu được từ phù sa bồi tụ hay từ các mạch được xử lý sau đó một cách hết sức đơn giản: tách vàng khỏi cát và đất bằng một tia nước hay trong một dòng chảy của sông hay suối. Các hạt thu được sau đó sẽ được đem nấu và đúc thành thỏi.

Việc xử lý quá đơn giản này chắc chắn có ảnh hưởng đến hình thức khai thác. Hiện tượng “đổ xô đi tìm vàng” ở Đàng Trong vào nửa sau thế kỷ XVIII thúc đẩy vô số nhà thăm dò đi tìm vận may. P. Poivre, trong một bức thư gửi Công ty Ấn Độ (Compagnie des Indes) năm 1748, có nhấn mạnh đến mối lợi lớn công ty có thể thu được từ tình hình này khi gửi tới một đại diện có nhiệm vụ “thu gom” vàng do vô số các nhà tìm vàng mang tới chợ, và tùy tình hình tranh thủ sự trợ giúp của những người này trong việc mở các mỏ người ta có thể nhượng quyền cho công ty khai thác². Về điểm sau này, một viên chức của chế độ có đưa ra một ví

¹ *Mémoire touchant la Cochinchine*, sđd., trg. 303; *Journal d'un voyage... par le Machault*, sđd., trg. 11.

² *Réflexions sur la Mémoire touchant la Cochinchine* [Những suy nghĩ về Ký ức liên quan đến Đàng Trong], AN, C¹, 91-96.

dụ khá là hứa hẹn: chẳng hạn, thuộc tướng Cơ Trung hầu sử dụng sáu mươi lăm nhân công tại trường khai thác của ông ở Nam Phố Hạ. Trung tâm mỏ tại Duy Xuyên đã được mở như vậy. Trung tâm này do một viên quản lý của Ngoại tá Quốc phó Trương Phúc Loan điều hành, với một đội ngũ cả trăm người thợ và có khả năng xuất cảng hằng năm cả ngàn *hốt*¹. Đó là những trường hợp ngoại lệ hiếm hoi. Khuynh hướng chung là tăng số người đãi vàng cá thể. Ấy là vì người dân vẫn còn được tự do khai thác theo quy mô nhỏ. Dĩ nhiên, những người này, với tư cách là công dân có nghĩa vụ lao dịch, đều có thể bị trưng dụng vào các tổ chức bán quân sự phục vụ tại các mỏ của Nhà nước. Nhưng theo luật thông thường, “mọi người, kể cả người ngoại quốc, đều được phép làm việc và thuê người làm việc tại các mỏ này và phải đóng thuế bằng hiện vật”².

Sự kiện chúa Nguyễn trong các năm 1750, vì muốn lập một số dự trữ vàng, đã phải dùng biện pháp cho đúc ồ ạt tiền kẽm để đổi lấy vàng trên thị trường³ là bằng chứng cho thấy có sự tự do khai thác và trao đổi này. Thuế người khai thác phải đóng, vào năm 1617, theo *Đại Nam thực lục*, được ấn định là hai hay ba tiền vàng cho một người tìm vàng. Tổng thu được từ nguồn thu này là từ 834 tới 889 lạng mỗi năm.

¹ *Phủ biên*, Q. IV.

² *Mémoire touchant la Cochinchine*, sđd., trg. 303.

³ *Rapport de la Mission du Sieur Le Poivre à la Cochinchine* [Báo cáo Sứ vụ của ngài Le Poivre ở Đàng Trong], 1750-1757, AN, C³, trg. 98-118.

Tiết II

NGÀNH THỦ CÔNG TẠI NÔNG THÔN

Về mặt lịch sử, chiều hướng sau này của sự phát triển ra đời từ một xã hội còn chưa được đa dạng hóa nhiều thường tùy thuộc vào biến chuyển của hoạt động tiểu thủ công. Bởi vậy, các chuyển hóa, từ thời Trung đại, nhờ đó, sự quá độ từ hình thức gia đình, rồi phường hội, ở trình độ kỹ nghệ của sản xuất, đã trang bị cho các nền kinh tế châu Âu những cấu trúc hiện đại của chúng. Cũng vậy, ở những nước trong đó sức ì của nông thôn đã không tạo được các điều kiện phát triển có tính ngoại lệ như vậy, những biến chuyển chậm chạp diễn ra trong đời sống các ngành nghề cuối cùng cũng đã ấn định lên hoạt động kinh tế chung một nhịp độ mới, bằng cách góp phần làm tăng sự tiến bộ của nông nghiệp, gia tăng tốc độ phát triển của đô thị và thương mại. Một điển tiến như vậy đã có thể thấy được ở Việt Nam, điển tiến này đã gia tăng trong hai thế kỷ của thời kỳ phân tranh.

1. Các đặc điểm của sự phát triển trong ngành thủ công

Vào thời này, ngành thủ công nói chung đã mở ra những con đường rộng lớn hơn. Tất cả các ngành, dù nhằm đáp ứng các nhu cầu trong nước hay để xuất khẩu, dù để phục vụ đại chúng hay cho một tầng lớp khách hàng ưu đãi, dù có truyền thống lâu đời hay mới được thiết lập, tất cả đều tham gia vào một vận động chung.

A) CÁC NGÀNH NGHỀ PHÁT TRIỂN TẠI ĐÀNG NGOÀI

Việc đối chiếu nhiều tư liệu liên quan đến thuế¹, được kiểm chứng qua nhiều chứng từ khác nhau, cho phép chúng ta xếp loại các ngành đã phát triển tại Đàng Ngoài thành ba nhóm:

a) Các ngành chế biến các vật dụng thông thường và có lưu lượng lớn

Trước hết, các kỹ nghệ chế biến nông sản, trong số này, có thể kể những kỹ nghệ làm bột, làm dầu, chưng cất² và chế biến các sản phẩm từ ong (mật, sáp).

Thứ đến, các kỹ nghệ gỗ huy động thợ mộc, thợ xẻ, các loại thợ đóng đồ gỗ (thợ đóng các đồ dùng thông thường, thợ làm các nông cụ...), thợ đóng ghe, thuyền, thợ làm cung, tên và lao.

Thứ ba, nghề đan lát, gồm đan tre (rổ, rá, rây, phen, vách ngăn; màn, nón, quạt, lọng), nghề đan mây (giỏ, ghế), và nghề đan cói (chiếu).

Thứ tư, nghề làm giấy, gồm việc sản xuất giấy để viết. Sự phát triển của ngành này đi đôi với sự phát triển của

¹ Thuế trên các sản phẩm từ đất (1724), thuế nghề nghiệp (1732), Các sổ thu thuế đặc biệt, được thiết lập năm 1718 (tính có đến 46 sổ). Xem *Hiển chương, Quốc dụng chí*, Q. XXXI và XXXII.

² Về điểm này, xem ghi chép của giáo sĩ Richard, *sđđ.*, tập I, tr. 149-151: “Người ta cất từ gạo một thứ rượu rất được ưa thích tại các nước Đông Ấn và nổi tiếng tại châu Âu dưới tên gọi *arack*: loại rượu này được làm hoặc qua việc lên men như tại Trung Hoa, hay nhờ việc chưng cất trong nồi chưng. Rượu được chưng cất với số lượng nhỏ trở thành một thứ rượu mạnh vào bậc nhất... Loại rượu người ta gọi là rượu của quan có màu vàng và rất ngon, được nhập từ Trung Hoa... Người ta cũng nấu loại rượu thường rẻ tiền được gọi là rượu nước bởi vì rượu này gồm tám phần nước và chỉ có khoảng hai phần rượu mà thôi”.

ngành in bản khắc gỗ, chủ yếu do sự phổ biến của nền văn chương bình dân (tiểu thuyết, thơ, bài viết...), và việc làm giấy vàng mã có màu sắc.

Thứ năm, các nghề kim khí quy tụ thợ rèn để rèn dao, rìu, kéo, đinh, đục; thợ khóa, thợ đúc tiền; thợ xanh chảo để làm mâm, lò, nồi, ấm bằng đồng gò; cuối cùng, thợ sắt tây làm chóp mũ, đèn dầu, quai ấm trà, hộp thuốc Lào, vân vân.

b) Các ngành có thị trường ở nước ngoài

Tiêu biểu nhất là ngành dệt và ngành gốm. Cả hai đều có thể gắn với nhóm trên bởi vì cả hai đều nhắm đến việc tiêu thụ rộng lớn trong nước. Nhờ mỗi ngày một nổi tiếng hay nhờ các phong trào thị hiếu thất thường, các ngành hoạt động này chiếm được vị trí đặc biệt quan trọng qua việc tạo nên được nhu cầu ít nhiều có tính liên tục nơi người tiêu dùng ở ngoài nước.

1) Nghề dệt

Để trở lại với tầm quan trọng được nói đến ở trên của nghề này, chúng ta có nhiều ghi chép ăn khớp nhau làm bằng chứng: “Ngành thành công nhất là ngành vải, Montyon nhận xét. Vải bông xứ Đàng Ngoài chất lượng cao hơn vải xứ Đàng Trong. Vải được dệt một cách tinh xảo và đẹp đến độ người ta thích loại vải này hơn cả những loại vải lụa đẹp nhất và sẵn sàng trả với giá cao hơn”¹.

¹ M-n, *sđđ.*, tr. 136.

Danh mục các loại vải phải đóng thuế năm 1718, theo Phan Huy Chú, “gồm một số lớn vải mau, nhuộm, cải hoa, tạo mặt kép, vân vân”¹.

Nhưng dù có vẻ cổ hơn và độc đáo hơn, các ngành dệt vải bông cũng phải nhường bước trước ngành tơ lụa. “Mọi người dân đều ăn mặc lụa là, rất ít người mặc vải thường”, đó là lý do một nhân chứng người Tây Ban Nha đưa ra vào đầu thế kỷ XVII². Tất cả các khách du lịch tới sau ông đều xác nhận điều ông nói. De Rhodes thậm chí còn để ý thấy là ngoài quần áo, lưới đánh cá và thùng chảo cột thuyền cũng được làm bằng lụa. Marini dùng loại sản phẩm này để minh họa cho sự giàu có của đất nước, qua câu chuyện theo đó Đàng Sứ [lối đi dành cho sứ giả của triều đình Bắc Kinh], một lần kia, theo lệnh của nhà vua, đã “được trang hoàng từ đầu này đến đầu nọ bằng vải hoa nổi” để tăng vẻ tráng lệ cho cuộc tiếp đón. Tác giả viết thêm: “Mặc dù người ta dành nhiều cho quần áo, nhưng vẫn còn dư để đóng thành những kiện hàng lớn và gửi ra nước ngoài: đây là nền thương mại lớn nhất của người Hoa với Nhật Bản, cũng vậy, người Hà Lan bán lại với giá cao gấp đôi giá họ phải trả tại Đàng Ngoài...”³.

¹ *Hiển chương, Quốc dụng chí*, Q. XXXII.

² Gabriel de San Antonio, *Brève et véridique relation des événements du Cambodge* [Tuồng trình ngắn và trung thực về các biến cố ở Cao Miên], 1603, BCAI, 1914-1916, trg. 95-96. Rõ ràng là vải đa số người dân dùng để mặc là thứ vải thô.

³ Marini, *sdd.*, trg. 58-61.

Thực tế, nếu các nhà buôn người Âu mới chỉ bắt đầu quan tâm tới tơ mộc thì tiếng tăm của nhiều loại lụa trơn, lụa cải hoa, bóng mịn và được thêu thùa, cũng như sợi ngũ sắc, thậm chí lượt, the với bí quyết chế tạo mới được đưa về từ Trung Hoa (đầu thế kỷ XVII), chẳng còn xa lạ tại Triều đình Bắc Kinh hay tại thị trường Nhật Bản¹.

2) Nghề gốm

Truyền thống hai ngàn năm khiến ngành này vẫn dành ưu tiên cho chức năng ban đầu của nó là chế tạo loại gốm thông dụng (chậu đủ mọi kích cỡ và có nhiều công dụng, bát đĩa, đồ dùng làm bếp...). Vào thời này, loại gốm thông dụng được xuất ra bên ngoài với số lượng lớn. Theo Dampier cho biết thì “bát đĩa bằng đất, có màu xám hay màu tro”, được tiêu thụ với số lượng lớn, qua trung gian của người châu Âu, “tại nhiều nơi trong xứ Malaysia, tại các cảng Sumatra và Bengan”².

Nền sản xuất đồ sành mịn, lâu nay bị đồ sứ của Giang Tây lân cận cản trở, đã dần dần chinh phục được khách hàng giàu có ở địa phương, đồng thời với việc sản xuất các vật liệu xây dựng cứng (gạch, ngói). Hơn nữa, nghệ thuật chế tạo độc đáo của sản phẩm này được Nhật Bản đánh giá cao. Được biết, tại Nhật Bản, trong hơn hai thế kỷ

¹ Theo *Grande Encyclopédie sino-japonaise* (Đại Bách khoa Trung-Nhật), tập XIII, tr. 30 recto. Cũng tham khảo thêm G. Déveria, *Histoire des relations...*, *sđđ.*, về các sản phẩm thường bao gồm thuế công nạp ba năm một lần cho Trung Hoa, tr. 6, 41, 71, 88.

² W. Dampier, *sđđ.*, tr. 70.

(1596-1863), đồ gốm nhập từ Trung Hoa, Cao Ly, từ Lucon và nhất là Kotchi (nghĩa là Việt Nam), là những mặt hàng được hâm mộ thực sự, và được người thợ gốm tại đây, từ thế hệ này sang thế hệ khác, dùng làm khuôn mẫu, và cũng tại đây, người Mozo, người Guenetsou, người Kodosan, người Yaheida, Taihei, Tokouhou, Guenpin, người Goazemon và một số khác đã trở nên nổi tiếng nhờ tài bắt chước màu sắc và họa tiết của các sản phẩm từ nước Đại Việt¹.

c) Các ngành thủ công làm đồ thờ hay đồ trang trí lộng lẫy

Dưới đề mục này, ngành thủ công trang trí và nghệ thuật tạo hình lẫn lộn với nhau; trong cách hiểu của người Việt thì không có sự khác biệt nào trong lĩnh vực này. Những ngành này phát triển được, một mặt, là do các tầng lớp cao và thương gia giàu có bắt đầu yêu thích sự sa hoa lộng lẫy và, mặt khác, do sự trỗi dậy của tình cảm tôn giáo trong dân chúng. Sự kết hợp của hai nguyên nhân này vốn đã từng tạo nên một trào lưu kiến trúc rực rỡ, còn có tác dụng là thổi một

¹ Oueda Tokounosouké, *La céramique japonaise* [Gốm Nhật Bản], Paris, Leroux, 1895; Louis Finot, *Relations historiques du Japon et de l'Indochine* [Quan hệ lịch sử Nhật Bản và Đông Dương], trong *Etrême-Asie*, số 40, tháng Mười 1929, tr. 712-713: một sưu tập các bình và *okimono* (đồ trang trí) bằng đất nung men vàng, xanh và nâu, nhiều khi có hình thú, được lưu giữ dưới tiêu đề "sứ Kotchi" tại Bảo tàng Tokyo. Xem thêm Fujio Koyama, *Céramique ancienne de l'Asie* [Gốm cổ của châu Á], Bijitsu Shuppensha, Tokyo, Office du Livre, Fribourg, 1959, tr. 350-352. Ngay cả các sản phẩm bắt chước mẫu Trung Hoa cũng có vẻ đẹp "mơ mộng" đặc biệt, được những người Nhật sành sỏi đánh giá cao. Các thế kỷ XVII và XVIII trùng hợp với giai đoạn của các đồ vật xanh và trắng, theo phong cách nhà Minh, các *woutsai* (ngũ sắc) và *fentsai* (màu xoa phấn) theo phong cách nhà Thanh.

làn sinh khí mới vào các ngành này khi đem lại cho người thợ một số lượng khách hàng đông đảo hơn.

Nghệ thuật nổi tiếng nhất chắc chắn phải là sơn mài. Thông thường, nghệ thuật sơn mài được sử dụng để trang trí cung điện, đền đài, chùa chiền và các công trình kiến trúc khác. Toàn bộ các trang trí (cửa, cổng, trống (tam-tam), bàn, ngựa thờ, các bức hoành, vân vân) của đền Lý Bát Đế [đền Đô] ở làng Đình Bảng (Bắc Ninh) cho chúng ta một ví dụ, vào thời này, được kết hợp với các nghệ thuật khác để cho ra đời những bức sơn mài được thực hiện trên các vật liệu rất khác nhau: gỗ, da, kim khí, lụa... và các bức sơn mài điêu khắc. Nhưng thợ thủ công luôn chú trọng tới nghệ thuật đóng đồ gỗ quý có sơn mài. Với các kỹ thuật của người Trung Hoa vùng Hà Nam do sứ thần Trần Tường Công đem về vào giữa thế kỷ XV, người thợ thủ công không ngừng cải tiến và đa dạng hóa nghệ thuật này đến độ các nhà hàng hải người châu Âu có thói quen từ thế kỷ XVII, khi ngang qua đây, giao cho họ những thứ “đồ đặc thời thượng” họ sẽ mang về sau khi được quang dầu¹.

Nghề kim hoàn cũng phục vụ cho một số đông khách hàng. Dĩ nhiên là người thợ tiếp tục thực hiện, cho cung điện hay thỉnh thoảng cho triều đình Trung Hoa, những công trình độc đáo, tỉ mỉ và kiểu cách. *Đại Thanh hội điển* (các văn kiện lập pháp của nhà Thanh) ghi nhận trong số

¹ W. Dampier, *sđd.*, trg. 68.

các sản phẩm người Việt Nam cống nộp ba năm một lần, thường thấy có các đồ vật được chạm trổ như bình hương, lọ, vương trượng, các con vật được cách điệu hóa (nai, công) bằng vàng; bình, chậu bằng bạc. Các đồ vật này được đánh giá rất cao¹. Bên cạnh những sản phẩm dành riêng này, người ta còn chế tạo vô số các đồ trang sức có kiểu dáng thô (vòng tay, kiềng, khánh, chóp nón, cán) bằng kim khí ròng, do đó dễ gia công.

Khuynh hướng này cũng thấy trong các ngành khác. Thợ làm đồ ngà, song song với việc hoàn thiện nghệ thuật của mình, còn sử dụng cả những vật liệu ít quý hiếm hơn như sừng và đồi mồi. Nghề da được phổ biến, nghề thêu được cải tiến². Một nghề mới: khảm trên đồ đạc phủ sơn do Nguyễn Kim chế ra dưới thời Cảnh Hưng (1740-1787). Kỹ thuật mới này, sau khi được rà trên gỗ, đã được áp dụng một cách thành công trên ngà, trên đồi mồi và kim loại.

Nghề điêu khắc đã cho ra đời những công trình đáng chú ý. Trong lĩnh vực đồng thanh, có bức tượng thần Trần Vũ nổi tiếng ở Hà Nội được tất cả các tập hồi ký nói đến³.

¹ Do G. Deveria trích dẫn, *Histoire des relations...* [Lịch sử các quan hệ], *sdd.*, tr. 6, 41, 88.

² Nghề da do Nguyễn Thời Trung đưa về trong một cuộc đi sứ Trung Hoa (1527-29); nghề thêu, dưới sự đốc thúc của Lê Công Hành, vào khoảng 1518-1523.

³ Nặng hơn bốn tấn, cao ba thước, phủ một lớp gi đồng đen tuyệt đẹp, tượng được đúc năm 1756: G. Dumoutier, *Essais sur les Tonkinois* [Tiểu luận về người Đàng Ngoài], *sdd.*, trong RI, 1907-1908, tr. 121; M. Bernanose, *Les arts décoratifs au Tonkin* [Nghệ thuật trang trí ở Đàng Ngoài], H. Laurens, Paris, 1922, tr. 86.

Tuy nhiên, đây lại không phải là công trình duy nhất của thời này. Ngành điêu khắc đã để lại gần như khắp nơi trên đất nước những pho tượng tương tự, hầu như cùng kích thước, như pho tượng ở Cự Linh (gần kinh đô) đã được chứng minh một cách chắc chắn là cùng thời. Nghề đúc những quả chuông có kích thước khổng lồ, nghề chạm trổ trên các đồ vật như bình, mâm, chén, đĩa và các biểu tượng trang trí bằng đồng thanh, tạo nên một mặt khác của nghệ thuật này.

Nghề điêu khắc trên gỗ và trên đá có thể nói đã đạt đến tuyệt đỉnh. Hai pho tượng gỗ ở chùa Ninh Phúc, có từ thế kỷ XVII, tượng Quan Âm đầy lòng trắc ẩn và tượng Phật với vẻ khắc khổ, đã để lại một ấn tượng về nghệ thuật không thể nào phai. Trên lan can cũng của ngôi chùa này là hai mươi sáu bức phù điêu trình bày các cảnh có tính phúng dụ. Chùa Vạn Phúc có mười tám tượng *Arhat* (La Hán) được hoàn thành vào cuối thế kỷ XVII, mỗi tượng diễn tả một tâm trạng được thể hiện sống động: thanh thản hay vui tươi, tập trung hay mơ màng... Nhưng biểu cảm nhất là pho tượng nhà sư Minh Hạnh được thực hiện vào năm 1660 và được giữ tại *stupa* Trạch Lâm (Thanh Hóa), xứng đáng được gọi là một tuyệt tác. Ở trường thứ yếu, có thể nói được như vậy, của nghề điêu khắc trên đá, chúng ta có thể kể nghệ thuật khắc bia như các tấm bia ở Nam Giao (1680), ở Hàm Long (1714), hay tiêu biểu hơn, các tấm bia ở Văn Miếu ghi lại ký ức về các khoa thi ba

năm một lần từ 1442 đến 1779, các bia mộ, bia dừng chân bên đường cho các kỵ sĩ..., cũng như các tay vịn, lan can, ụ được trang trí¹.

B) CÁC NGÀNH NGHỀ ĐANG PHÁT TRIỂN TẠI ĐÀNG TRONG

Ngành nghề ở Đàng Trong, tuy chưa nhiều so với Đàng Ngoài, nhưng cũng khá đa dạng để có thể đáp ứng những nhu cầu chính yếu của thị trường tiêu thụ thông thường: nghề làm bột, chưng cất, chế biến dầu, và nhất là tinh chế đường. Sự phát triển của nghề làm đường là một đặc điểm của địa phương trong kỹ nghệ chế biến thực phẩm; nghề gỗ, nghề làm gạch ngói, nghề đóng đồ gỗ quý trong ngành xây dựng và trang trí nội thất; nghề đan lát, làm mũ nón, làm giấy, làm đồ sắt tây, nghề rèn, làm xanh chảo vốn là những nghề phục vụ cho một thị trường rộng lớn; nghề thêu, nghề kim hoàn, nghề chạm trổ thuộc kỹ nghệ làm đồ xa xỉ² phần lớn không khác gì Đàng Ngoài. Ngoài ra, có nhiều ngành nghề có thể đem so sánh mà không sợ thất thế với các hoạt động tương tự của Đàng Ngoài, hoặc về khối lượng, hoặc về chất lượng sản phẩm. Lĩnh vực khiến chúa Nguyễn hãnh diện là ngành dệt. Ở đây cũng như ở miền Bắc, tơ lụa chiếm ưu thế trong cách ăn mặc của người dân. Một số báo cáo (Borri, Koffler) nói rằng phụ nữ nước ta có thói quen mặc năm sáu cái áo chồng lên nhau, chứng tỏ

¹ L. Bezacier, *L'art vietnamien* [Nghệ thuật Việt Nam], Éditions de l'Union française, Paris, 1954, trg. 201-203.

² *Hiển chương, Dư địa chí*, Q. V.

sản phẩm này thật là phong phú. Montyon nhận xét: Nếu gám, đoạn là một thành công của ngành thủ công ở Đàng Ngoài, thì Đàng Trong lại nổi tiếng với lụa trơn vốn “đẹp, bền, chắc”. Trịnh Hoài Đức không bác bỏ nhận xét này¹. Phan Huy Chú thì ca ngợi nét tinh xảo của vải nhuộm và cải hoa².

Như chúng ta biết là đối với người Nhật Bản, “gôm Kotchi” có nguồn gốc từ nước Đại Việt không phân biệt Đàng Ngoài hay Đàng Trong. Nghề kim loại cũng có tiếng vang. Thợ kim hoàn người Đàng Trong không thua kém các đồng nghiệp của họ ở Đàng Ngoài về tài khéo léo. Poivre thích thú gợi lại với tính giai thoại bức tượng bằng vàng, trông giống như tượng “Neptune cưỡi trên một quái vật biển”, một kỳ công của ngành, tác giả đã có dịp chiêm ngưỡng tại nhà một vị quan ở Huế³. Trong lĩnh vực đồng thanh, không nói đến kỹ thuật đúc thần công vốn đã có được những bước tiến bộ phi thường, người ta đã thực hiện được những công trình trang trí có giá trị, chẳng hạn những chiếc bình miệng loe tuyệt đẹp được đúc dưới thời chúa Hiền và nay được dùng để trang trí các lối đi trong cung điện nhà vua⁴.

¹ M-n, *sđđ.*, tr. 137; Trịnh Hoài Đức, *sđđ.*, tr. 306.

² *Hiển chương, Dư địa chí*, Q. V.

³ *Description de la Cochinchine* [Mô tả về Đàng Trong], AN, C¹ 2, tr. 182; *Journal d'un voyage... par le Machault, sđđ.*, tr. 120.

⁴ L. Sogny, *Les vasques en bronze du Palais* [Cúp loe miệng bằng đồng của Cung điện], BAVH, 1921, tr. 1-13; Schroeder, *Études numismatiques* [Nghiên cứu tiền cổ], tr. 151.

2. Hậu quả của sự phát triển nghề thủ công

A) HẬU QUẢ TRONG SỰ PHÂN BỐ LĨNH VỰC SẢN XUẤT

Ngành thủ công, do gia tăng số lượng và được đa dạng hóa, đã tạo cho mình một vị trí ngày càng quan trọng trong cơ cấu sản xuất. Ngành thủ công dần dần thoát khỏi khung cảnh giới hạn của gia đình để đi vào con đường rộng rãi của thị trường. Đã hẳn, nền kinh tế tự nhiên vẫn còn để lại những dấu vết khó phai. Người nông dân không sớm từ bỏ các thói quen của sự tự cung tự cấp. Họ tìm mọi cách để có thể sản xuất những gì cần thiết cho mình: cái ăn, cái mặc cũng như đồ dùng. Bao lâu nền kinh tế này còn tồn tại, nền kỹ nghệ phụ sẽ là một cản trở cho bước tiến phát triển. Nhưng một khi quá trình đã được phát động thì chẳng còn có thể xoay chiều được nữa. Một lĩnh vực thủ công tự do ra đời, ngày càng phụ thuộc vào yêu cầu của thị trường. Nó tạo ra cho mình những thị trường tiêu thụ ngày một mở rộng nhờ sự phát triển của các thành phố và mạng lưới chặt chẽ của các mối quan hệ liên vùng. Nó thu hút ngày càng nhiều số nông dân bỏ nghề nông đi làm các nghề độc lập, do đó, tạo nên những cuộc di dân lao động bên trong các vùng nông thôn.

B) HẬU QUẢ TRONG KỸ THUẬT SẢN XUẤT

Thợ thủ công và nghệ nhân vẫn còn phải tuân thủ một cách nghiêm ngặt các quy định về ký hiệu trang trí, về thứ

bậc các hình dáng, các điển quy về thẩm mỹ, và chỉ còn một không gian nhỏ cho khả năng sáng tạo¹. Trên nguyên tắc, người thợ thủ công và các nghệ nhân chẳng cần phải sáng tạo hay tưởng tượng; họ chỉ việc làm theo mẫu được các thế hệ đi trước truyền lại, trình bày lại các họa tiết đã được ấn định một cách vĩnh viễn. Thêm vào đó, một khái niệm bí truyền, hầu như huyền bí về nghề nghiệp trong một số trường hợp còn ngăn cản họ vươn tới một giai đoạn “thực chứng”, ở đó, việc học nghề một cách có phương pháp vượt khỏi tình trạng ban ơn, ở đó, tri thức khoa học thay thế các tác động có tính thần chú. Lợi nhuận cực kỳ thấp, tình trạng bị coi nhẹ trên bình diện xã hội, hiểm họa bị trưng dụng đè nặng trên những người lành nghề nhất trong số họ, không thể không làm nhụt trí sáng tạo của những người thợ này.

Bởi vậy, phương pháp và quy trình được sử dụng trong ngành thủ công thường mang tính thủ cựu. Từ ngành dệt tới sơn mài, từ gốm nung đến ngành làm giấy, có vô số ví dụ nói lên sự liên tục có tính bất di bất dịch này. Đồ nghề chẳng hề được đổi mới và dừng lại ở mức tối thiểu. Chỉ cần nêu lên ở đây mấy dụng cụ thông dụng như cái xa, cái giá, cái nôm gỗ, búa, bay, dao khắc, cưa... và một số đồ nghề

¹ Về các đặc tính của kỹ thuật cổ truyền Việt Nam, xem P. Huard, *Sciences et techniques de l'Eurasie* [Khoa học và kỹ thuật của Âu-Á], BSEI, 1950, trg. 111-146; cũng xem M. Bernanose, *Les arts décoratifs au Tonkin* [Nghệ thuật trang trí ở Đàng Ngoài], trg. 3-14; H. Gourdon, *L'art de l'Annam* [Nghệ thuật xứ An Nam], trg. 16-18.

đơn giản: như pít-tông, đòn bẩy, ống bễ, cối xay nước, máy đập, bánh xe răng cưa... và thế là chúng ta đã có được một bảng thống kê đầy đủ.

Do đó, nếu không phải là vấn đề về phát minh kỹ thuật, sự phát triển của các ngành nghề dẫu sao cũng đã dẫn đến một sự hoàn thiện về mặt chất lượng. Người thợ thủ công của chúng ta, do tính chất, đã có khuynh hướng này. Lệ thuộc thói quen, cách làm và khuôn mẫu đã có từ ngàn năm, họ chỉ còn biết thể hiện tính độc đáo qua những đường nét hoàn hảo, sự tỉ mỉ trong các chi tiết, sự kiêu cách trong phong cách. Sự chuyên môn hóa khiến họ có cả ngàn cơ hội để phát huy tài khéo léo của mình. Theo Dampier, tính chất của “những tấm lụa mịn và các công trình kỳ thú người ta có thể chế tạo từ đó”¹ là minh chứng cho điều này. Những tấm vải dệt, theo Montyon, các bức sơn mài theo Dampier, nghề chạm trổ trên gỗ theo một hành khách của tàu Machault, được đưa lên ngang bằng những sản phẩm đẹp nhất của Nhật Bản và Trung Hoa². Các sản phẩm bằng đồng và sản phẩm của nghề kim hoàn, nhất là đồ chạm trổ, là những sản phẩm trong mơ ước của thợ thủ công ở các nước láng giềng. Câu chuyện sau đây của giáo sĩ Vachet thường được trích dẫn: “Để cho thấy... người Đàng Trong thông minh đến mức độ nào, tôi xin kể lại đây một sự kiện

¹ Dampier, *sđd.*, tr. 45.

² M-n, *sđd.*, tr. 137; Dampier, *sđd.*, tr. 69; *Description de la Cochinchine* (Mô tả...), AN, C¹ 2, tr. 182-183.

tôi đã chứng kiến tận mắt, đã sờ mó và đã xem xét một cách tường tận. Tôi đã trình cho nhà vương xem một cái đồng hồ báo thức bằng bạc. Tôi đã giải thích với người cách thức sử dụng. Một tháng sau đó, người thợ kim hoàn của nhà vương trong lúc lên dây, chẳng may làm gãy một cái răng của một trong hai cái bánh xe, cái đồng hồ không còn chạy được nữa; nhà vương báo cho tôi hay là cái đồng hồ chết rồi. Tôi đang ngụ tại nhà người thợ kim hoàn vốn là một người Công giáo; tôi đã tháo toàn bộ cái đồng hồ ra và chỉ cho người này thấy do đâu mà đồng hồ không chạy được. 'Chỉ có vậy thôi sao? Người này hỏi tôi. Tôi sẽ sửa ngay thôi. Tôi chỉ việc làm một cái khác hoàn toàn giống cái này'. Tôi đã bảo là anh sẽ không làm nổi, nhưng anh ta không nghe; thực thì tôi không nghĩ rằng một người mới chỉ có nghe nói về nghề đồng hồ mà lại có thể làm được; nói là anh ta đã thành công thì chưa đủ; chỉ trong khoảng thời gian 23 hay 24 ngày, anh ta đã đưa cho tôi hai cái đồng hồ báo thức giống nhau đến độ không phân biệt nổi cái nào là cái cũ, cái nào là cái mới. Thật không thể tin nổi đối với tôi hay đây là một giấc mơ nếu như tôi có thể phủ nhận thực tế: cả hai cái đồng hồ đều chạy đúng. Nhưng điều xem ra làm cho người ta ngạc nhiên nhất là mới chỉ thấy có một lần mà người thợ này đã có thể làm được một cái khác giống hệt. Phải thú nhận rằng điều này có nghĩa là trở thành thợ đồng hồ không mấy tốn thời gian. Tôi chỉ còn việc kết luận là, trong nghệ thuật cũng như trong khoa

học, chúng ta chỉ có thể chờ đợi có được những năng khiếu tốt nhất ở người Đàng Trong mà thôi”¹.

Mỗi bận tâm đạt tới sự hoàn hảo, về lâu về dài, cũng đã dẫn đến những thay đổi trong kiểu cách trang trí. Hoa sen được thấy ở chòi canh tại Lam Sơn trở thành một đám mây được cách điệu phát ra những ngọn lửa thẳng đứng trên cột của Tứ Kỳ (1666) hay trên mộ của vợ Trịnh Tạc ở Hải Trạch (1687). Các tấm bia ở Nam Giao (1680) và Hàm Long (1714) đưa người ta ra khỏi tính tiết độ của nghệ thuật đời Lý và đầu thời nhà Lê để đi vào thời *baroc* dưới sự chế ngự của rồng, phượng hoàng và kỳ lân được thực hiện một cách tinh tế và rườm rà, thời kỳ mà điểm cuối cùng được đánh dấu bởi sự kết hợp, một sự pha trộn quá mức các yếu tố trang trí cổ điển để cho ra đời những hình thù quái dị khiến người ta nghĩ tới “những hình trang trí kỳ dị” được các nhà trang trí người Italia ưa thích². Mặt khác, với ngôi mộ của Nguyễn Diên (1769), chúng ta bước vào một khúc quanh mới ở đó đường cong của các thời đại trước được thay thế bằng vạch thẳng ở đó thường xuất hiện những đường gờ Hy Lạp, ở đó hiện tượng hình học hóa tổng quát của những hình thù báo trước nghệ thuật thời Nguyễn.

Cuối cùng, các tiến bộ trong nghề đóng tàu cũng đáng được chúng ta đề cập đến. Những tiến bộ này được thúc

¹ B. Vachet, *Mémoire sur la Cochinchine* [Ký ức về Đàng Trong], BCAI, 1913.

² L. Bezacier, *sđđ.*, tr. 195; Henri Gourdon, *sđđ.*, tr. 16.

đẩy, một mặt, bởi lưu lượng đi lại dày đặc trên sông và trên biển, mặt khác, bởi những nỗ lực to lớn để hoàn thiện lực lượng hải quân. Trong lĩnh vực sau, có sự tiến bộ chung, tuy nhiên, với những đóng góp của kỹ thuật châu Âu, tàu chiến do Đàng Trong đóng nhỉnh hơn về kích thước, về trọng tải và hỏa lực so với sản phẩm của xưởng tàu ở Đàng Ngoài. Cho tới thời đình chiến, và cả sau này, cả hai đều ở cùng một điểm. Sự khác biệt duy nhất nằm ở số lượng: hàng ngàn ở Đàng Ngoài, còn ở Đàng Trong, chỉ vài trăm.

Tất cả đều được đóng theo một kiểu duy nhất: chiều dài thay đổi từ ba mươi tới năm mươi *piê* [khoảng từ 9 đến 15 m], chiều rộng, giữa 3 m và 15 m, có từ hai mươi tới ba mươi mái chèo mỗi bên, được trang bị một hay hai khẩu pháo “to bằng súng thần công hạng nhẹ” (Dampier), “tám *livro* [khoảng 4 kg] đạn” tối đa (Marini). Khá nhẹ, hai đầu nhô cao, được trang bị “ngai” thếp vàng và chạm trổ ở đằng mũi hay đằng đuôi, chỗ dành cho người chỉ huy tàu, được dùng để diễu hành hơn là để phục vụ chiến tranh, các chiến thuyền này “được trang trí một cách cầu kỳ với cả ngàn thứ làm đẹp” (Cardim)¹.

¹ Cardim, *Relation de la province du Japon* [Tường trình về tỉnh dòng Nhật Bản], tr. 58; Marini, *Histoire nouvelle...*, *sdd.*, tr. 98-100; Baron, *Description du Tonquin* [Mô tả về Đàng Ngoài], *sdd.*, tr. 98; Dampier, *Supplément [(Phụ lục)]...*, tr. 83-85 về các chiến thuyền của Đàng Ngoài. Chỉ có Dampier mới đưa ra một số chi tiết khác biệt: chiều dài đôi khi lên đến 70 *piê*, thuyền được trang bị một cột buồm không được các tác giả khác nói đến. Giáo sĩ Choisy, *Journal du voyage de Siam* [Nhật ký chuyến đi Xiêm], P. Mortier, Amsterdam, 1687, tr. 313-314; B. Vachet, *Mémoire sur la Cochinchine*, BCAF, *sdd.*, tr. 21 và tiếp theo về các chiến thuyền của Đàng Trong.

Mô hình này sẽ được hoàn thiện trong thời gian lưu chiến kéo dài hơn một thế kỷ và được cả hai dòng họ kinh địch nhau tôn trọng. Ngay từ giữa thế kỷ XVIII, đã có những cải tiến rõ rệt được mô tả trong tác phẩm của các nhà du lịch Đàng Trong. Các cải tiến này là: chiều dài và chiều cao tăng gấp đôi, tàu dễ điều khiển hơn và được quan tâm nhiều hơn tới việc trang trí¹. Tuy nhiên, cũng phải đợi đến hai ba thập niên cuối mới có được những tiến bộ mang tính quyết định. Tất cả các sách giáo khoa sử học đều nói là nhờ có hạm đội mạnh mẽ, được trang bị từ năm 1789 theo lời cố vấn của một số tay phiêu lưu do Pigneaux de Béhaine giới thiệu, chúa Nguyễn Ánh đã có thể đánh bại kẻ thù và có được một phương tiện hữu hiệu để thắng trận cuối cùng.

Điều ít được biết đến nhưng đáng được làm nổi bật, đó là sự kiện nhà Tây Sơn, tự mình, cũng đã thành công trong việc tạo nên một bước nhảy đáng chú ý trong kỹ thuật đóng tàu. Chaigneau và Vannier, trong giới thân cận của Gia Long sau này, mặc dù sành sỏi trong lĩnh vực tàu bè, cũng đã phải thán phục việc nhà Tây Sơn vũ trang cho

Một nhà dân tộc học hiện đại cho rằng các chiếc thuyền con này, thay vì được đồng hóa với các tàu Malaysia hay ghe của người Hoa (có lẽ chỉ có thị hiếu về trang trí là mang tính Trung Hoa thôi), mang nét tiêu biểu của Việt Nam. Điều lạ là các chiếc thuyền này lại có một số điểm giống với một số thuyền của người Ả Rập hay châu Âu. Xem P. Paris, *Esquisse d'une ethnographie navale des pays annamites*, BAVH, 1942, trg. 351-432. Về sự "kết hợp hài hòa" của các ảnh hưởng trên kỹ thuật tàu bè của Việt Nam, xem tác giả này: *Recherche de parentés à quatre embarcations d'Indochine*, BIEH, tập II.

¹ P. Poivre, *Journal d'un voyage... par le Mchault, sdd.*, trg. 72-73; *Description de la Cochinchine par un compagnon de Poivre, sdd.*, AN, C¹ 2, trg. 177.

HOẠT ĐỘNG PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

các chiến thuyền của họ¹. Các chi tiết rõ ràng do một thừa sai đưa ra về đoàn tàu dưới quyền chỉ huy của Trần Quang Diệu cho chúng ta một hình ảnh về sự vũ trang này: bên cạnh hàng trăm chiếc sà-lúp trang bị súng thần công và chiến thuyền mang theo trên mỗi chiếc một khẩu đại pháo, với từ năm mươi đến một trăm năm mươi lính, còn có bốn mươi chiếc tàu trang bị mười sáu khẩu pháo mười hai *livro* và có khả năng chở hai trăm người, và trên hết, khoảng mười lăm tàu lớn được trang bị từ năm mươi đến sáu mươi khẩu pháo hai mươi bốn *livro*, và từ sáu trăm đến bảy trăm lính². Chúng ta không có thông tin trực tiếp nào về các tình huống dẫn đến sự biến chuyển đột ngột này. Nhưng quả là thú vị khi các con tàu này không thể không làm người ta nghĩ tới các chiến thuyền ba cột buồm của châu Âu vào thời đó, dù chỉ ở chi tiết là có cùng con số các khẩu pháo. Câu chuyện sau đây về khả năng bắt chước của người thợ đóng tàu trong đội ngũ của Nguyễn Ánh hẳn là phải có một ý nghĩa khái quát: “Một nhân chứng kể: chúa đã thành công trong việc chỉ dùng người Đàng Trong để đóng ra những chiếc tàu theo kiểu châu Âu. Chúa đã bắt đầu bằng cách

¹ Thư của J. B. Chaigneau gửi Barisy, 2/3/1801, AME, tập 801, tr. 857; Thư của Lelabousse, tập 746, tr. 871.

² Xem: Thư của Lelabousse, tháng sáu 1793, AME, tập 746, tr. 445; Trong số chiến lợi phẩm thu được của nhà Tây Sơn khi chiếm Quy Nhơn, “Gia Long chỉ giữ lại cho mình ba chiếc tàu lớn được vũ trang đầy đủ, khoảng hai chục chiến thuyền lớn chừng ba mươi đến bốn mươi tàu chiến khác. Tất cả số còn lại đều bị đốt. Nhưng ngài đã sớm tỏ ra hối hận vì đã quá vội vàng cho châm lửa đốt, khi dưới ánh sáng của các bó đuốc, ngài thấy có nhiều chiến thuyền lộng lẫy dát vàng phần phía trên”.

cho tháo từng bộ phận của một chiếc tàu cũ chúa đã mua được, rồi cho làm lại. Tàu được làm lại một cách khéo léo đến độ trông còn đẹp hơn trước. Thành công này đã khuyến khích chúa làm một cái mới và chúa đã thành công. Sau đó, chúa cho làm thêm hai chiếc khác. Bốn chiếc tàu này được đem đi trưng bày khắp nơi. Chúa cho làm với một tốc độ rất nhanh: không quá ba tháng tại công trường; có thể còn sớm hơn. Tuy nhiên, đây là những con tàu lớn, có chiếc chứa hai mươi sáu, có chiếc chứa ba mươi sáu khẩu pháo; mỗi tàu chất trên ba trăm người. Tàu *Phoenix* do M. Vannier chỉ huy, tàu *Aigle* do M. de Forcanz và tàu *Dragon-volant* do M. Chaigneau. Tàu *La Perle* vừa được hạ thủy sẽ do chính nhà vương chỉ huy”¹.

Những tiến bộ đạt được trong ngành hàng hải phục vụ chiến tranh cũng có ảnh hưởng trên toàn ngành đóng tàu nói chung, nhất là khi quan niệm và việc thực hiện tàu dân sự và tàu quân sự nhiều khi cùng tuân thủ những nguyên tắc như nhau. Thật vậy, tàu chạy trên sông được đóng theo mẫu thuyền chiến có hình thon và hai đầu hơi nhô lên như nói ở trên. John White, người Mỹ, ghi nhận là trên sông Sài Gòn có một loạt các tàu này chỉ khác nhau về trọng tải. Chờ từ năm tới năm trăm tấn, tức có thể được dùng vào đủ thứ việc, các con tàu này đã khiến viên thuyền trưởng người Mỹ vốn tỏ ra tò mò xen lẫn thán phục đối với sự khéo léo trong việc điều khiển tàu, đưa ra các nhận xét về kỹ thuật sau đây:

¹ Thư của Lelabousse, 24/4/1800, AME, tập 746, trg. 870.

“Điều hấp dẫn người đọc am hiểu các vấn đề hàng hải, đó là cái mông xoi hai bên sống thuyền tiếp nhận hàng ván lót lòng tàu nằm gần phần dưới của sống tàu; sống tàu do đó có một độ sâu không đáng kể bên dưới vỏ tàu. Điều này khiến người ta nghĩ rằng các con tàu khó có thể chạy ngược gió. Không phải vậy, bởi vì ở điểm này, các con tàu được xem là ngang bằng nếu không nói là nhỉnh hơn tất cả các con tàu trên thế giới. Không mấy dễ dàng tìm ra được một lý do cốt nghĩa điều này. Tuy nhiên, chúng tôi nghĩ rằng lý do trước tiên là ở sự bất cân xứng tương đối, theo các quan niệm của chúng ta về cấu trúc tàu, giữa độ sâu của tàu và chiều rộng của đáy tàu, và kể đó, ở hình dáng của lòng tàu với những đường cong không hoặc rất ít sức cản. Các con tàu này có các vách ngăn cầu tàu kéo dài về phía trước và phía sau và nhỏ dần về phía hai đầu, đồng thời hơi nhô lên một chút khỏi đường ngang chạy qua phần giữa tàu. Con tàu như vậy xem ra có hình cánh cung. Các rё sườn tàu nằm cách xa nhau hơn so với cách bố trí ở các con tàu của chúng ta và không có bộ ván lót. Các rё này được ghép lại với nhau bằng đinh sắt tán, đầu đinh có một hình thù ngộ ngộ...”¹.

Tàu vận tải đường biển cũng có những cải tiến. Ngay cả ghe tam bản thô sơ chở khách cũng có thêm độ chắc và an toàn. Các tiến bộ đúng là khá chậm. Thực vậy, việc vượt biển, thời P. Poivre², trên một trong những con tàu có

¹ J. White, *Voyage en Cochinchine*, BAVH, 1937, trg. 133.

² H. Cordier, *Un voyage de P. Poivre*, REO, 1885, trg. 91-92.

lớp bọc sườn ghép có khi có trọng tải tới một trăm hay một trăm tô-nô, tương đối ít nguy hiểm, ít phiêu lưu hơn tám mươi năm về trước, vào thời Bénigne Vachet, thời một cuộc hành trình bằng “*cinja*” kéo theo vô số thử thách và đe dọa¹. Việc vận tải hàng hóa thường do loại thuyền mảnh có khoang kín đảm nhận. Ích lợi của loại thuyền này được John Barrow mô tả như sau:

“Các vách ngăn tạo nên các khoang tách biệt là những tấm ván dày hai *pút* [khoảng 54 mm], được xảm và sắp xếp kỹ lưỡng đến độ nước hoàn toàn không ngấm vào được. Một con tàu được gia cố như vậy có thể va vào mô đá mà không hề hấn gì. Một đường nước trong một khoang nào đó không ảnh hưởng gì tới hàng hóa chất trong các khoang khác; và con tàu trong đó các bộ phận đều gắn với nhau và hỗ trợ cho nhau có thể vững chắc hơn bình thường. Thực tế, hiện tại ở Anh, người ta đang thử đóng tàu theo kiểu này”².

Sau đó không lâu, White đưa ra các chi tiết bổ sung sau đây:

“Tàu có đáy bằng cừ rất vững khi chạy buồm và ra khơi. Tàu có hai hoặc ba buồm latinh, *bien conqueés* (Sic.), đúng cách, trừ tàu đến từ Đàng Ngoài, có hai cột buồm và hơi khác với đuôi tàu vuông và vỏ tàu gắn với mô hình

¹ *Un voyage en “Sinja” sur les côtes de Cochinchine au XVIIe siècle*, BAVH, 1921, tr. 15. “*Sinja*” có thể có nguồn gốc từ *thuyền gia*. Một số tác giả như Gemelli Careri, cũng đặt tên các tàu này là “ballons”.

² J. Barrow, *Voyage à la Cochinchine* [Chuyến đi Đàng Trong], Paris, 1807, tập II, tr. 289-290.

châu Âu hơn. Theo quy luật chung tại phương Đông, neo được làm bằng gỗ và chỉ có một chân. Dây néo và dây bện đa số bằng mây, và thùng chảo để vận hành được làm bằng sợi dừa hay một loại gai dầu ngắn nhiều màu sắc¹.

Loại tàu này có thể chở ít nhất là năm mươi tấn vào thời đó. Trong một số trường hợp, khả năng chở có thể lên tới năm hay sáu trăm tấn trong các chuyến buôn sang Singapore, Batavia, Quảng Châu, Bangkok, thậm chí Calcutta, có thể đáp ứng các nhiệm vụ được giao và không thua kém gì tàu của Trung Hoa và Xiêm, và ở một mức độ nào đó, các tàu châu Âu đương thời².

C) HẬU QUẢ TRONG VIỆC TỔ CHỨC SẢN XUẤT

a) Hậu quả đầu tiên là sự chuyên biệt hóa được đẩy mạnh trong khuôn khổ xã thôn về hai khía cạnh:

1) Trước hết là khía cạnh số lượng: số làng được chuyên biệt hóa với một nghề thủ công tăng lên một cách trông thấy. Loại làng này xuất hiện khá sớm, tương ứng với một thời kỳ xã thôn ổn định và nội thương phát triển.

¹ J. White, *Voyage en Cochinchine* [Chuyến đi Đàng Trong], sđd., tr. 134.

² Khả năng trung bình của tàu châu Âu vào thế kỷ XVII tới đầu XIX, là ba trăm tấn, với một số luật trừ, bảy tới tám trăm tấn. Xem Paul Kaepelin, *La Compagnie des Indes orientales et François Martin* [Công ty Đông Ấn và François Martin], Paris, A. Challamel, 1908; P.-J. Charliat, *Le temps des grands voiliers (1600-1815)* [Thời của những chiếc thuyền buồm lớn], tập III về *Histoire universelle des Explorations*, Paris, 1956: Tàu thương mại bình thường được đóng tại châu Âu cho tới cuối thế kỷ XVIII không vượt quá 2 tới 3 nghìn tấn, với một độ mớn nước bình thường.

Nguyễn Trãi đã ghi lại tên của nhiều địa phương khá phổ biến vào thế kỷ XV, không ít địa phương tiếp tục nổi tiếng tới tận ngày nay. Không kể các làng nay đã nằm trong vùng đất kinh đô và được nâng lên thành phường hội, chúng ta có thể nêu: Huê Cầu, về nhuộm, Bát Tràng, về gốm, hai địa phương này thuộc Kinh Bắc sẽ được mãi mãi nhắc đến nhờ một bài hát dân gian, Mao Điền, Bát Bể, Hội Am (trong tỉnh Hải Dương), về ngành dệt vải nhỏ, Thanh Oai (trong tỉnh Sơn Nam), về tơ lụa, Hoàng Mai, Bình Vọng (cũng thuộc tỉnh này), về rượu, Bất Bạt (tỉnh Sơn Tây), về dầu và nhung, Yên Bái (tỉnh Lạng Sơn), về lĩnh và gấm thêu...¹

Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của phong trào tiểu thủ công trong hai thế kỷ chúng ta tìm hiểu, xuất hiện tiến trình chuyên biệt hóa theo hai xu hướng: một ngành nghề phát triển từ một làng trung tâm đã không còn tự mình đáp ứng nổi nhu cầu ngày càng lớn sang các làng lân cận. Không hiếm những trường hợp một nghề, thường có đòi hỏi kỹ thuật đơn giản, do đó, dễ phổ biến, mở rộng địa bàn hoạt động của mình tới mức bao trùm cả một huyện. Xu hướng thứ hai là thiết lập cơ sở mới: một người năng động (một sứ thần trở về từ nước ngoài, một di dân có tay nghề hay một người thợ khéo tay...) thiết lập một cơ sở sản xuất để tạo phương tiện sinh sống cho người ở quê mình hay tại nơi mình đến ở. Và chẳng có gì khó hiểu khi không ít cơ

¹ Theo *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi.

HOẠT ĐỘNG PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

sở của nhiều ngành tiểu thủ công được bố trí trong những điều kiện chẳng hợp lý chút nào (xa các nguồn nguyên liệu hoặc đường giao thông hay xa chợ đầu mối), vì ra đời trong những tình huống như được nêu. Chúng ta cũng hiểu được sự xuống dốc nhanh chóng của nhiều ngành nghề khác khi không còn tìm ra thị trường tiêu thụ sản phẩm. Đây quả là một sự phát triển khá thất thường mà các ngành nghề sau đây, trong số ngành nghề khác, gặp phải trong các thế kỷ XVII và XVIII:

Ở Đàng Ngoài, nghề dệt vải mịn và lụa trơn ở La Cả và La Khê (trong tỉnh Hà Đông); nghề dệt vải bông với chất lượng cao ở Cương Đông (tỉnh Sơn Tây), nghề làm mũ ở Phương Trung (Hà Đông), nghề kim hoàn ở Định Công Thượng (cũng trong tỉnh này), nghề khảm trên gỗ tại nhiều làng trong vùng Phú Xuyên, nghề gốm ở Bát Tràng và Thổ Hà (tỉnh Bắc Ninh); nghề gò đồ đồng ở Đại Bái (Bắc Ninh), nghề làm bản in khắc gỗ ở Liễu Tràng và Liễu Lục (tỉnh Hải Dương); nghề thuộc da và làm giấy ở Đào Lâm và Trúc Lâm (cùng tỉnh); nghề làm giấy ở Phú Đình, ở Lai (Hưng Hóa) và ở Bưởi (phụ cận Thăng Long); nghề làm đồ sắt tây và nghề mộc ở Dị Sử và Bạch Sam (tỉnh Hưng Yên); các nơi làm đồ gốm và sơn mài ở Thanh Hóa và Nghệ An.

Ở Đàng Trong, nghề dệt chiếu cói ở Phù Trạch, Đại Phúc, Tuy Lộc, Hoa Sơn, Nha Phiên; nghề làm mũ nón ở Triều Sơn và ấp Tam Giáp Thượng; nghề làm giấy ở Đốc Sơ; nghề làm nông cụ và đúc rìu ở Võng Trì; nghề làm dây

thép và dây đồng ở Mậu Tài; nghề làm dao và giáo mác ở An Lưu; nghề dệt lụa hoa tại nhiều xã của huyện Hương Trà; nghề thêu ở Quảng Xuyên, làm khuôn rập ở Dã Lê; chế tạo súng ở Phan Xá và Hoàng Giang (cả hai nằm trong tỉnh Thuận Hóa); nghề khảm ở An Vĩnh; phủ Thăng Hoa (trong tỉnh Quảng Nam) sản xuất những súc lụa mịn và cải hoa nổi tiếng...

2) Kế đó là khía cạnh chất lượng được nâng cao: việc nâng cao chất lượng này mang hình thức của sự phân công lao động, nhiều khi được đẩy khá xa, giữa một số xã. Mỗi xã vẫn tiếp tục chuyên về một công đoạn nhất định, nhưng giữa các xã có sự tiếp sức nhau để thực hiện hoàn chỉnh một sản phẩm. Chẳng hạn, xã làm nghề kéo kén mua kén của xã nuôi tằm, rồi cung cấp sản phẩm cho xã làm sợi, và sợi làm ra sẽ được cung cấp cho xã dệt. Hay nghề làm *giấy điệp* khởi đầu với việc chế tạo bột giấy tại một địa phương, tiếp tục với khâu làm giả xà cừ tại một địa phương khác, và kết thúc với khâu quang dầu và hoàn chỉnh tại địa phương thứ ba. Xã cuối cùng sử dụng sản phẩm để chế tạo ra nhiều mặt hàng khác nhau. Một số xã chuyên về nghề đóng đồ gỗ quý và cung cấp tủ, bàn ghế cho các xã làm nghề khảm hay làm sơn mài. Nhiều khi, chỉ là việc cung cấp nguyên vật liệu từ nhiều nguồn khác nhau cho một trung tâm sản xuất: người làm nghề gốm tại một làng hay một ấp mua đất sét và củi đốt của từng người dân riêng rẽ thuộc hai xã; cũng vậy, người sản xuất bạc dùng trong việc cúng bái

mua ở bên ngoài giấy bạc, tinh bột và thè tre... Đôi khi, nhiều xã chia nhau sử dụng một cách hợp lý cùng một loại nguyên liệu, chẳng hạn, lá nón: phần giữa do các xã sản xuất nón sử dụng, đầu lá dành cho các nhà sản xuất áo tơi (áo mưa). Nhưng chúng ta cũng có thể thấy đây chưa phải là một sự phân công lao động thực thụ, theo nghĩa hẹp của từ này: Trong các trường hợp kể trên, không hề có vấn đề lý tính hóa chức năng của các khâu khác nhau bên trong một đơn vị sản xuất tiếp hợp, mà chỉ là chia nhỏ việc chế tạo cho một chuỗi các xã khác nhau, đôi khi ở cách xa nhau. Hình thức đặc biệt của tổ chức sản xuất này, nảy sinh từ nền kinh tế thị trường phát triển, chủ yếu là do cơ cấu xã thôn, do có các mạng lưới phân phối, do tinh thần độc quyền của xã thôn, cuối cùng và nhất là, do người thợ thủ công, vì nghèo và không có dự trữ, nên buộc phải bán ngay sản phẩm vừa được sơ chế để có một khoản thu nhập không thể thiếu.

Bởi vậy, “việc đáp ứng” của hệ thống sản xuất đối với các điều kiện kinh tế mới còn chịu ảnh hưởng nặng nề của những trói buộc theo nếp cũ, và khả năng tác động trở lại trên sự phát triển chung còn rất nhiều hạn chế. Tuy nhiên, rõ ràng là sự chuyên biệt hóa được đẩy mạnh như thấy trên đây chứng tỏ sự phồn thịnh của các ngành nghề, và là một tiến bộ thực sự so với quá khứ. Đồng thời, sự chuyên biệt hóa này, trong khi tạo ra các quan hệ phụ thuộc lẫn nhau ngày càng chặt chẽ giữa các làng làm chung một ngành

nghe, sẽ khiến cho việc tách biệt hai ngành thủ công và nông nghiệp là điều không thể đảo ngược.

b) Hậu quả thứ hai của sự phát triển ngành thủ công lên việc tổ chức sản xuất là sự biến đổi tính chất của các hiệp hội nghề nghiệp. Khởi đầu, các hiệp hội này xuất hiện, bên cạnh nhiều tổ chức khác, như một trong vô số các biểu hiện của truyền thống cộng đồng xã thôn. Cũng như người ta tụ họp nhau để giải trí hay tiệc tùng, thỏa thuận với nhau về những khoản đóng góp tài chính nhất định, gắn kết với nhau giữa những người có cùng cảnh ngộ, cũng vậy, những người cùng làm một ngành nghề cũng tập hợp lại với nhau¹. Các cộng đồng được gọi là *hội bách nghệ* khởi đầu có những nét giống với các phường hội hơn là các nghiệp đoàn thực sự. Điều liên kết trước tiên các thợ thủ công, các thành viên của từng cộng đồng này, chính là việc thờ một vị bảo trợ chung. Sự hỗ trợ và giúp đỡ lẫn nhau ngoài ra còn là những bốn phận gắn với mọi thứ hội tương tế, dù không có tính nghề nghiệp. Đúng đầu, dĩ nhiên, là một người chịu trách nhiệm, được chọn, với nhiệm kỳ một năm, trong số những người lớn tuổi nhất và được kính nể nhất. Nhưng quan hệ được thiết lập giữa người này với các thành viên khác không phải là quan hệ thầy - thợ, mà có tính ngang hàng, mỗi người đều hoàn toàn tự do hành nghề theo ý mình. Các hiệp hội thợ thủ công tại Việt Nam, do đó, không ra đời từ nhu cầu nghề nghiệp, mà là từ một khuynh hướng quen thuộc đối với đời

¹ Xem Nguyễn Hồng Phong, *Xã thôn Việt Nam*, Hà Nội, 1959, tr. 186.

sống tập thể của xã thôn. Các hiệp hội này chỉ bắt đầu được tổ chức lại theo chiều hướng ngày càng chặt chẽ hơn dưới sức ép của việc phân công lao động. Để có thể đứng vững và phồn thịnh, các làng được chuyên biệt hóa cần phải có những biện pháp chỉnh trang và bảo vệ. Luật tục được phác họa để quy định hoạt động của các phường và các hội, đặt ra những tên gọi mới để chỉ các tập hợp ngành nghề. Các luật tục này thiết lập trong nhiều ngành khác nhau một thứ bậc mang tính kỹ thuật, thay thế các quan hệ phụ thuộc nghề nghiệp dựa trên tính liên đới thuần túy giữa các thành viên. Từ nay, vận mệnh của mỗi tập thể được đặt dưới quyền của một người thợ cả. Người thợ cả, thường có một người thợ phó làm trợ tá, sẽ dạy dỗ, hướng dẫn và điều khiển các thợ trẻ, nghĩa là các đồng nghiệp và người học nghề. Quyền lực của người thợ cả được nhìn nhận ngay từ thời Hồng Đức bởi một điều luật cấm không được chọn người không qua giai đoạn học nghề vào vai trò này và truyền đình chỉ các thành viên lỗi bốn phận của người đệ tử¹. Người thợ cả ngoài ra còn có bốn phận bảo vệ quyền lợi của phường hội. Để giữ các bí mật ngành nghề cho làng mình, người thợ cả phải lo làm sao để các luật tục, chẳng hạn, liên quan tới việc cấm không được hành nghề ngoài địa phận của làng, cấm con gái của làng lập gia đình với người ở các địa phương khác, hay chỉ được truyền nghề cho con trai... phải được tuân thủ một cách nghiêm ngặt.

¹ Hồng Đức thiên chính thu, thơ bằng Quốc Ngữ, tr. 57.

Nhà nước quả đã được nhiều lợi điểm từ sự thay đổi trong tính chất của các hiệp hội thợ thủ công này. Qua các hoạt động của các tổ chức được thiết lập một cách vững chắc, Nhà nước có thể kiểm soát chất lượng của việc sản xuất, bảo đảm việc sản xuất phù hợp với các điều luật hạn chế chi tiêu của Triều đình, định hướng sự phát triển của ngành thủ công. Chính qua những người làm đầu này, Nhà nước thu thuế của thợ dưới quyền họ, thông đạt các chỉ thị của Nhà nước và chiêu mộ những người thợ ưu tú cho các xưởng thợ của triều đình. Bởi vậy, sự biến chuyển này được Nhà nước cổ vũ. Chúng ta biết là Nhà nước đã nhìn nhận khá sớm, bằng pháp luật, quyền của người thợ cả. Khi ấn định cho các phường hội ở Thăng Long các khu có ranh giới rõ ràng và dành cho các phường hội này một quyền tự trị rộng rãi về quản lý, Nhà nước không nhắm mục đích nào khác. Nhà nước còn đi xa hơn nữa - biện pháp này được chúa Nguyễn đặc biệt ưa thích -: công chức hóa một số ngành nghề bằng cách tổ chức thành một thứ đơn vị quân đội để có thể điều hành theo ý mình muốn (chẳng hạn, các đội tìm vàng, đội thợ rèn, thợ đúc, đội lấy tổ yến...).

c) Hậu quả thứ ba và cuối cùng của sự phát triển ngành thủ công lên tổ chức sản xuất, là sự xuất hiện của các kiểu lao động ăn lương bên cạnh chế độ nhà sản xuất độc lập tiếp tục chiếm ưu thế. Nhà sản xuất độc lập là chế độ của các doanh nghiệp cá nhân trong đó người thợ thủ công, một

mình hay với sự trợ giúp của người thân, làm việc theo kiểu được ăn lỗ chịu. Người này làm chủ các dụng cụ cần thiết, mua các nguyên vật liệu và trực tiếp bán cho người tiêu dùng, không phụ thuộc ai, cũng chẳng làm chủ ai.

Kiểu lao động ăn lương đầu tiên xuất hiện trong trường hợp có một dịch vụ tập thể được cung cấp. Một nhóm thợ cam kết thực hiện một công trình được định rõ với một giá được ấn định trước. Nhóm thợ hình thành dưới sự điều hành của một thành viên kỳ cựu lành nghề, người này, sau khi thỏa thuận công việc và giá cả, tập hợp thợ thành một nhóm, phân công, điều hành công việc và ấn định tiền công trả cho mỗi thợ thủ công. Người ta thường thấy loại lao động ăn lương kiểu này trong các công trình xây cất. Theo *Cương mục*, vào thời kỳ nhà Lý dời đô từ Hoa Lư về Thăng Long vào năm 1010, việc xây dựng nhiều công trình kiến trúc chỉ có thể thực hiện được nhờ sự kết hợp của nhiều nhóm thợ nề, thợ mộc, thợ làm sơn mài, thợ chạm... đến từ khắp nơi trong tỉnh. Số tiền thuê họ lên tới 20.000 quan chỉ để hoàn tất chùa Thiên Đức. Vào năm 1031, Lý Thái Tôn cũng đã quyết định huy động với quy mô lớn số thợ chuyên nghiệp để xây dựng 950 ngôi Phật giáo trên toàn lãnh thổ¹. Tất cả cho phép người ta hiểu rằng kiểu trả công này đã có vai trò rộng lớn trong cơ sở xây cất của thời phân tranh, và cho tới thời

¹ *Toàn thư*, Q. II.

gian gần đây, còn được áp dụng rộng rãi tại các vùng nông thôn của châu thổ Bắc bộ.

Nhưng thứ tiền công này chỉ được trả duy nhất cho thời gian thi hành một nhiệm vụ nhất định, và việc phân phối số tiền này tùy thuộc thói quen của mỗi người đứng đầu nhóm. Trong các cơ sở thủ công sử dụng một nhân sự hạn hẹp - như trong một lô các ngành nghề, lao động được trả lương, ngược lại, phải được bảo đảm có sự liên tục và ổn định tối thiểu. Thực vậy, việc trả công không lệ thuộc vào sự thỏa thuận với khách hàng, nhưng cũng không biến một nhóm các bạn đồng nghiệp này thành những người ăn lương thực thụ, bởi vì mối quan hệ của những người này với người đứng đầu vẫn còn mang dấu ấn của phường hội bằng hữu. Họ làm việc theo kiểu cộng sinh, thậm chí sống chung, - người đồng nghiệp nhiều khi được nuôi ăn, nuôi ở - đến độ họ tự đặt mình trong một quan hệ xã hội rất gần gũi. Ngoài ra, sự phụ thuộc của người bạn đồng nghiệp chỉ có tính nhất thời: người này có thể thu thập kinh nghiệm một cách bình thường và trở thành người thầy.

Các doanh nghiệp vừa và lớn có yếu tố bỏ vốn, có sự tách biệt rõ ràng về chức năng giữa người cung cấp việc làm và người bán sức lao động, thường hội đủ điều kiện để sử dụng một chế độ tiền lương theo đúng nghĩa. Người ăn lương ngày càng tách xa người tiêu thụ, nghĩa là người trả tiền công đóng vai trò trung gian bằng cách thuê sự phục

HOẠT ĐỘNG PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

vụ của số người này, cung cấp sản phẩm cho số người khác. Chính vì chế độ này mà người ta có thể nói đến một cách chính xác những bước khởi đầu của một chủ nghĩa tư bản đang hình thành, tuy nhiên cũng nên phân biệt các giai đoạn chế độ này đã phải trải qua trong sự phát triển của ngành thủ công vào thời này.

Vào một thời kỳ chuyển tiếp, chế độ này xuất hiện dưới hình thức còn chưa gột sạch hết các nét của phường hội. Thậm chí nó còn nằm trong sự hình thành nên các phường hội mang tính xã thôn xuất phát từ phong trào chuyên biệt hóa. Trong những đơn vị sản xuất đang phát triển, thợ thủ công được sử dụng trở thành những người thợ gia công, nhưng người chủ vẫn là người thợ cả, và trên danh nghĩa này gắn nhiều hơn với các khía cạnh khác nhau của việc sản xuất so với việc tổ chức bán sản phẩm. Không chạy theo lợi nhuận một cách có hệ thống, người thợ cả chưa biến thành người chủ doanh nghiệp với đầy đủ ý nghĩa của từ này. Một số cơ sở sản xuất đồ gốm ở Bát Tràng, một số cơ sở sản xuất đường tại Hội An với số nhân viên lên tới vài chục có thể được xếp vào loại này.

Ở một mức độ cao hơn, xuất hiện những doanh nghiệp tư bản chủ nghĩa thực thụ bao hàm một sự đầu tư và một chế độ tiền lương quan trọng. Khi ấy có sự đứt đoạn hoàn toàn giữa nhà sản xuất và khách hàng. Nhân công, theo một cách nói nào đó, không còn được nhìn dưới góc độ những cá nhân, mà được tính ngang bằng với các nhân tố kỹ thuật và

tài chính trong sự tính toán tổng quát của doanh nhân. Các doanh nghiệp loại này còn là những ngoại lệ, nhưng là những ngoại lệ biết nói. Ở đây, xuất hiện trở lại nhân vật được gọi là “lái” trở thành nhà đóng tàu, chổ nọ, xuất hiện một số nhà khai thác rừng, chổ khác, một số nhà thầu mỏ: những diện mạo thấp thoáng của một xu hướng còn tiềm tàng.

Để kết thúc phần này, chúng ta cũng cần chú ý đến một kiểu lao động gắn chặt chẽ với nền ngoại thương: lao động theo tiền ứng trước của khách hàng. Hình thức này liên quan chủ yếu tới những người nuôi tằm và các thợ thủ công trong ngành tơ lụa. Một số người này hành nghề theo chỉ dẫn và nhờ vào tiền ứng trước của các thương gia ngoại quốc. Theo Dampier, số tiền ứng trước của người châu Âu tương đương với ít nhất là một phần ba hay một nửa giá trị của số hàng hóa họ muốn có. Cũng theo tác giả này, nhiều người Hà Lan tiến hành “qua trung gian của các bà vợ người Đàng Ngoài của họ”, những người này mua tơ sống vào mùa “chết”, giao cho người thợ dệt đang thiếu việc làm và thỏa thuận với họ về việc giao sản phẩm có chất lượng và với giá hời vào lúc cần đến, tức là lúc tàu bè trở lại¹. Trên thực tế, không khách hàng nào có thể cạnh tranh nổi với người Nhật và người Hoa vốn là những người định cư tại chỗ, trong cái nghệ thuật “xử ép” này. Họ rao khắp, hay gửi người của họ rao khắp nước “để yêu cầu các nhà sản

¹ Dampier, *Supplément...*, sdd., trg. 45 và 57.

HOẠT ĐỘNG PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

xuất giao cho họ toàn bộ thu hoạch, và họ biến việc thực thi lời hứa hẹn này thành bắt buộc, bằng cách ứng trước cho các gia đình sản xuất một số tiền từ mười đến mười hai lượng”¹.

¹ Thư của Giám đốc thương điếm Hà Lan ở Hội An, Abraham Duijcker, gửi Viên toàn quyền của công ty Ấn Hà Lan, đề ngày 7/10/1636, do W. J. Buch trích dẫn, *La Cie des Indes néerlandaises et l'Indochine* [Công ty Ấn Hà Lan và Đông Dương], trong BEFEO, 1936, trg. 129.

PHẦN HAI

**SỰ PHÁT TRIỂN CỦA KIẾN TRÚC
THƯỢNG TẦNG ĐÔ THỊ
VÀ THƯƠNG MẠI**

CHƯƠNG MỘT

HOẠT ĐỘNG ĐÔ THỊ

Nếu hoạt động nông thôn có thể được ví như một cái nền trên đó tòa nhà đô thị được xây dựng, thì thông thường, sự phát triển của nền phải dẫn đến các công trình mở rộng, các kiến trúc bổ sung nơi tòa nhà đô thị. Những xáo trộn diễn ra trong lĩnh vực ruộng đất, dẫn đến, một mặt, việc tập trung đất đai, mặt khác, sự hồi sinh của hoạt động tiểu thủ công, không thể không có tác động lên đời sống của các thành phố. Thực vậy, người và sản phẩm của nông thôn không thể đẩy mạnh và gia tăng các biến chuyển của mình mà không tạo nên những thúc đẩy mới cho các cực thu hút vốn là các khối dân cư đô thị. Chúng ta sẽ tìm hiểu chính diện mạo được biến đổi của các khối dân cư này về hai phương diện:

- các xu thế mới của đô thị hóa,
- các khía cạnh kinh tế và xã hội của hiện tượng hồi sinh đô thị.

Tiết I

CÁC XU THẾ MỚI CỦA ĐÔ THỊ HÓA

Sự phục hưng đô thị trong thế kỷ XVII và XVIII mang dấu ấn của hai xu thế nổi bật: sự nâng cấp của các thành cổ lên hàng thành phố lớn và sự ra đời của mạng lưới các thành phố mới.

1. Sự nâng cấp của các thành cổ lên hàng các thành phố lớn

Không gì có thể cho thấy rõ xu thế này bằng bức tranh ghi lại sự phát triển phi thường của các trung tâm hành chính ở hai miền Bắc-Nam.

A) SỰ PHÁT TRIỂN CỦA THĂNG LONG

Từ khi đón vua Lê trở lại năm 1593, Thăng Long mỗi ngày một rực rỡ trong vai trò kinh đô chính trị và văn hóa đồng thời là trung tâm kinh tế hàng đầu. Nằm ở vị trí trung tuyến, giao điểm của các đường sông và đường bộ của châu thổ sông Hồng, Thăng Long có tất cả lợi thế để thu hút các luồng giao dịch mới, số di dân rời khỏi các thôn xã, nối ngắn gọn, để thu hút các lực lượng năng động từ khắp Đàng Ngoài. Do đó, sự kiện nổi bật chính là tầm quan trọng lớn lên từng ngày của chức năng kinh tế, là sự xâm nhập và hòa nhập của các vùng ngoại ô vào trong hoạt động của thủ phủ truyền thống.

Chúng ta biết là Thăng Long, được xây dựng theo mô hình kinh đô Trường An của Trung Hoa, gồm một trung

tâm với các hoàng cung, cơ quan các bộ, các tòa nhà quan trọng nhất và một ngoại thành thương mại và tiểu thủ công bao quanh, sống dưới bóng của hoàng thành, phục vụ hoàng thành và sẽ là thành phố dân sự (kinh thành), có tường thành thứ hai bảo vệ. Tất cả được sắp xếp để trung tâm có thể được bảo vệ bằng vòng đai, hoàng thành được bảo đảm bằng các khu ngoại vi. Nhưng những vụ tranh chấp triều đình ngày càng trở nên trầm trọng vào nửa sau thế kỷ XVI đã biến đổi rất nhiều sự sắp xếp này. Từ 1551 đến 1585, “cấm thành”, vốn đã bị tàn phá sau các âm mưu hậu cung và những cuộc nổi dậy liên tiếp của quần chúng, đã lâm vào tình trạng còn hoang tàn và đổ nát hơn nữa sau các cuộc chạy trốn liên tiếp của nhà Mạc trước các đạo quân “phù Lê”¹. Do đó, sự chi phối của trung tâm cốt lõi lên kinh thành ngày càng bị bỏ lỏng: được tự do hoạt động trở lại, kinh thành bắt đầu cất cánh, theo hướng phát triển phù hợp với các nhu cầu và khả năng của mình. Quyết định của họ Trịnh cho xây dựng ở đây, sau khi vua Lê lên ngôi trở lại, một tổng thể rộng lớn gồm nhà ở, đền đài và cơ quan nhà nước, càng đẩy nhanh sự chuyển biến này. Và với việc chuyển quyền bính thực thụ sang tay những người chủ mới của chế độ, trọng tâm của kinh đô được chính thức chuyển ra thành phố bên ngoài.

¹ *Lịch sử thủ đô Hà Nội*, do Trần Huy Liệu chủ biên và một số tác giả, Hà Nội, 1960, tr. 19. Để tiện việc trình bày và lập luận, ở đây chúng tôi sử dụng lẫn lộn “hoàng thành” và “cấm thành”, trong khi, theo nghĩa chính xác *stricto sensu*, cấm thành chỉ gồm nơi ở của vua và khuê phòng nằm gọn trong hoàng thành.

a) Hoàng thành

Dĩ nhiên, hoàng thành không còn tỏa rộng như trong thời vàng son vào đầu triều Lê. Không còn là trung tâm của mọi hoạt động quan trọng của Nhà nước, của các cơ quan trung ương chính trị và hành chính, hoàng thành chỉ còn là một khu cư trú đặc biệt. Thực tế, xem ra như chưa hề có quyết định phục hồi toàn bộ hoàng thành. Vào năm 1593, lúc vua Lê Thế Tông chuẩn bị vào thành, người ta mới bắt đầu chỉnh trang phần cung điện còn sót lại sau chiến tranh để cung nghênh ngài. Công việc chỉnh trang diễn ra một cách vội vã, và chỉ trong vòng vẹn một tháng. Nhà vua đành lòng chấp nhận ở tạm, vì quyền hành nhà vua giành lại được hoàn toàn chỉ có trên danh nghĩa. Phần vì tránh tạo nghi ngờ cho chúa Trịnh, phần vì muốn chuẩn bị con đường về sau này, nhà vua xem ra không mấy quan tâm tới việc tạo lại cho triều đình ở Đông Kinh cái vẻ lộng lẫy thuở xưa bằng việc trang trí và mở rộng Tây Kinh ở Thanh Hóa, vốn là nơi nhà vua và những vị vua trước từng ở trong những năm tháng lưu vong, và sau này, Lê Kính Tông vào năm 1600, Lê Thần Tông vào năm 1623 đã có lúc phải tá túc để tránh các vụ lộn xộn.

Mặc dù đã có những nỗ lực xây cất đáng kể được ghi nhận trong năm 1630 (ba tòa cung điện và 16 gian hành lang)¹, tường thành cấm của Thăng Long vẫn không đạt tới

¹ Cương mục XXXI, 25.

được vị trí cũ vào thời hoàng kim, tức thời Hồng Đức. Bởi vậy mà Samuel Baron, người Anh, tới đây vào năm 1680, vẫn còn thấy nhiều đổ nát:

“Ba lớp tường của thành cổ và của cung điện xưa, qua những gì còn sót lại, cho chúng ta một ý tưởng lớn về những gì nằm bên trong các bức tường này vào thời huy hoàng của chúng. Riêng cung điện đã bao trùm cả một không gian rộng sáu hay bảy dặm. Sân được lát bằng cẩm thạch, cửa cung điện và tàn tích của các phòng gợi lên vẻ huy hoàng thuở xưa và khiến người ta phải lấy làm tiếc về một trong những cung điện đẹp nhất châu Á đã bị tàn phá...”¹

Tuy nhiên, hoàng thành được phục hồi tuy nhỏ hơn nhưng không có nghĩa là đã mất hẳn mọi vẻ tráng lệ. Dưới con mắt của giáo sĩ Marini, hoàng thành vẫn còn là “một thành rất đẹp và rộng rãi”. Marini mô tả: “Số lính canh gác, sĩ quan, nhân viên, người phục vụ thuộc đủ các dân tộc, trật tự, chế phục, vườn tược, voi, ngựa, vũ khí và các chiến cụ khác chắc chắn là những gì làm người ta phải ngạc nhiên, và vượt xa những gì người ta có thể mô tả được. Dù các căn phòng của nhà vua đều bằng gỗ, nhưng người ta thấy ở đây có những đồ trang trí bằng vàng và hàng thêu, những chiếc

¹ S. Baron, *Description du Tonquin* [Mô tả xứ Đàng Ngoài], *sdd.*, tr. 95. Về sự sắp đặt của thành này vào đầu triều Lê, xem *Histoire de Hanoi*, *sdd.*, tr. 58. Vào thời đó, thành quay lưng về Tây Hồ, ranh giới phía Đông là sông Hồng, phía Tây là sông Tô Lịch và trải dài xuống phía Nam tới tận Cầu Giấy hiện nay, rộng gấp hai lần diện tích thành thời nhà Lý và nhà Trần, ba lần thành do nhà Nguyễn xây sau này.

chiều rất mịn với những hình vẽ đủ màu sắc chẳng khác gì những tấm thảm đất tiền khiến chẳng gì có thể sánh bằng. Người ta còn thấy ở đây, trên những vòm lớn bằng đá và tường với độ dày khác thường, cung điện nơi Bua (vua) ở. Cung điện được cất trên một rừng cọc lớn và vững chắc, một tầng và có cầu thang để vào. Bộ xà đẹp như chưa có nơi nào đẹp bằng... Phòng ốc khá rộng rãi, hành lang có mái che, hun hút với những khoảng sân rộng lớn...”¹

Thời kỳ suy tàn diễn ra vào mấy thập niên cuối của thế kỷ XVIII. Trong khi toàn kinh đô biến thành sân khấu của những trận chiến khốc liệt, hoàng thành đã không thể giữ nguyên vẹn hình hài trước các vụ cướp bóc và tàn phá dồn dập, không dứt. Theo sử liệu của Trung Hoa, “hoàng thành chỉ còn là một đồng đống nát” khi Tôn Sĩ Nghị tiến vào đây năm 1788². Sau khi lên ngôi hoàng đế, Nguyễn Huệ đã rời khỏi đây để tới đóng đô ở Nghệ An. Mấy năm sau, dưới thời nhà Nguyễn, những gì còn lại đã bị san thành bình địa để được thay thế bằng một thành mới, khiêm tốn hơn, được dùng làm một thứ thủ phủ hành chính sẽ là Hà Nội sau này. Hoàng thành rơi dần vào quên lãng.

b) Kinh thành

Nhưng diện mạo mới của Thăng Long lại chủ yếu gắn với sự phát triển của kinh thành. Từ vị trí vệ tinh chuyển

¹ Marini, *Relation nouvelle et curieuse...*, sđd., trg. 116-118.

² G. Dévéria, *Histoire des relations de la Chine avec l'Annam...*, sđd., trg. 29.

sang vị trí điều hành, các khu ngoại ô lớn dần, năng động hẳn lên, đẹp ra theo một nhịp độ chưa hề có. Các khu này phình ra tới tận ranh giới tự nhiên ban đầu của chúng, là sông Hồng ở phía Bắc và phía Đông, sông Tô Lịch ở phía Tây và ở phía Nam, sông Kim Ngưu, một nhánh nhỏ của con sông này, và ở vài nơi, thậm chí còn vượt khỏi các ranh giới tự nhiên nêu trên. Thành phố được mở rộng là do một tiến trình sáp nhập các vùng ngoại ô diễn ra một cách mạnh mẽ và thuận lợi trong suốt một thế kỷ rưỡi không bị các công trình phòng thủ ngoại vi cản trở¹. Các thành lũy cuối cùng đã bị Trịnh Tùng phá đổ vào năm 1592 như tàn tích của triều đại nhà Mạc và mãi tới năm 1749, Trịnh Doanh, về lại với truyền thống được thiết lập từ thời nhà Lý, mới truyền lệnh dựng lại tường thành thứ hai, với tám cửa lớn, và theo một sơ đồ phù hợp với không gian được mở rộng của thành. Như vậy, trong thời gian này, kinh thành có mọi tự do để bung ra và thu hút các vùng đất ngoại thành không khác một hiện tượng thẩm thấu.

Một diện tích với những ranh giới như vừa được mô tả trên đây chẳng còn mấy xa để đạt tới diện tích của một thành phố lớn như hiện nay. Các điểm xa nhất cách nhau tối thiểu là năm cây số từ Đông sang Tây, tám cây số từ Bắc xuống Nam. Nhưng nhà ở và dân cư chưa phủ khắp không

¹ Các du khách châu Âu khi tới đây vào thời kỳ này, như Marini, Deydier, Dampier đưa ra nhận xét là thành phố không có tường thành, cũng không có hào. Xem G. Azambre, *Les origines de Hanoi* [Lai lịch Hà Nội], trong BSEI, số 3, trg. 261-300.

gian này. Người ta vẫn còn thấy những thửa ruộng công, ruộng tư, vườn tược, vườn cây ăn trái, những mảnh đất trống. Cảnh tượng này cho thấy một yếu tố nông nghiệp quan trọng vẫn còn tồn tại dai dẳng trong sinh hoạt của kinh thành. Vua Lê còn giữ lại một mảnh ruộng ngay tại Hồng Mai (Bạch Mai ngày nay), để làm nơi cử hành lễ tịch điền, tại đây, có dựng một bàn thờ để thờ thần nông. Nhiều khu vẫn nổi tiếng với các đặc sản như nhân Thịnh Quang, hoa Nghi Tâm và Quảng Bá.

Chỉ có khu bao quanh hồ Hoàn Kiếm là mang sắc thái của một đô thị thực sự với những đặc điểm của nó: mật độ và nhịp sống của người dân, nhà cửa san sát nhau, mọi vết tích của một cuộc sống trực tiếp bằng đất đai không còn, chức năng kinh tế hướng về thương mại và kỹ nghệ. Trụ sở hành chính trung ương cũng đặt tại chính nơi này. Và cũng chính tại khu này, mọc lên cả một quần thể kiến trúc đồ sộ gồm năm mươi hai tòa nhà, và nhà ở trải dài từ khu Báo Thiên (khu Nhà Thờ lớn hiện nay) xuống phía nam, tạo thành phủ chúa theo đúng nghĩa.

“Nơi ở của chúa, Baron ghi, nằm trong một cung điện rộng rãi và có tường bao quanh làm thành trung tâm của kinh thành. Một số lớn các ngôi nhà nhỏ dùng làm nơi ở cho lính bao quanh cung điện. Các tòa nhà được cất hai tầng; cửa cao và uy nghi. Người ta có thể thấy tại nơi chúa ở và nơi dành cho các cung phi tất cả sự giàu sang được tích lũy trong một chuỗi những năm tháng dài. Vàng óng

ánh khắp nơi trên các công trình chạm trổ và sơn mài tuyệt đẹp. Sân đầu tiên là nơi bố trí các chuồng nhốt những con ngựa hay nhất và những con voi lớn nhất. Sau cung điện, là những khu vườn được trang trí với những lối đi, lùm cây, ao hồ và tất cả những gì cần thiết cho chúa giải trí”¹.

Ngay Hồ Gươm cũng đã được chỉnh trang để trở thành một trong những cảnh quan đẹp nhất, với vô số đền, chùa, như đền Ngọc Sơn duyên dáng, đài tạ, tháp trong đó có Ngũ Long Lầu nổi tiếng với hơn trăm mét chiều cao, được cất trên bờ và trên đảo nhỏ.

Và cũng tại đây, chen chúc nhau nào xưởng thủ công, quán hàng, cửa tiệm, quán và nhà ở của những người làm các nghề vật. Nhà cửa thường thấp, cất theo kiểu nhà ở thôn quê, nghĩa là nhà làm bằng tre và đất sét, lợp giạ nhưng có vẻ mời đón, và có nét đặc biệt đô thị: nhà liền vách và cửa mở thẳng ra đường phố. Một bầu khí náo nhiệt khác thường bao phủ các khu dân cư này vốn đang được kéo dài về phía sông Hồng và hồ Tây. Toàn bộ ngành thủ công tập hợp tại đây. Các ngành rải rác khắp nơi trong nước đều có đại diện, và là những đại diện tốt nhất tại đây. Người ta gặp thấy tập trung ở đây “thợ bịt móng ngựa, thợ mộc, thợ cưa, thợ tiện, thợ dệt, thợ may, thợ gổm, thợ vẽ, người đổi tiền, người làm giấy, thợ mạ đồng, vân vân”².

¹ Baron, *sdd.*, trg. 114.

² Dampier, *sdd.*, trg., 67.

Ngoài ra, còn có một số nghề ít thịnh hành, thậm chí không được biết đến ở các nơi khác như các nghề kim hoàn, thêu, khảm, đóng sách, viết chữ, chế tạo vũ khí và sửa chữa đủ loại... Các khu này làm thành một trung tâm thương mại thực sự, đáng được gọi bằng một cái tên thân mật là *Kẻ Chợ* vốn cũng được các tác giả châu Âu thích thú khi sử dụng để gọi kinh đô.

Tại đây, người ta buôn bán đủ các mặt hàng thông thường, các sản phẩm nổi tiếng của các tỉnh, thậm chí cả hàng ngoại nhập. Việc cung cấp hàng cho thành phố chiếm phần nổi bật trong các cuộc trao đổi này. Hàng thông dụng do các vùng phụ cận cung cấp, nhưng nhiều khi cũng có những mặt hàng có xuất xứ từ xa, chẳng hạn, gia súc từ miền Thượng du, tiêu và muối từ Nghệ An, gạo và nước mắm từ Đàng Trong. Ngoài các sản phẩm thủ công được chế tạo tại chỗ, người ta còn bày bán vải sợi từ Sơn Nam và Sơn Tây, đồ gốm Bắc Ninh và Thanh Hóa, giấy cao cấp của Hưng Hóa, đôi khi cả lụa là và đồ sứ Trung Hoa, thậm chí đồ mỹ nghệ từ châu Âu. Ngoài ra, chúng ta còn được biết Thăng Long đã trở thành trung tâm buôn bán sơn mài và tơ sống. Các vụ giao dịch diễn ra không ngừng khiến “tất cả những gì là tốt đẹp trong địa hạt và tất cả những gì người ta đem từ ngoài vào” đều đổ về đây, theo cách nói của Marini.

Thợ thủ công và người buôn bán tụ tập thành phường tại những khu quy định của thành phố, việc tập hợp trên thực tế và được chính quyền giữ nguyên khi phân chia khu

hành chính: Thăng Long được chia thành ba mươi sáu phường, nhiều phường được gọi bằng tên nghề chính của người trong phường.

“Mỗi thứ hàng hóa được bán ở đây đều có phố riêng, như Baron viết: và các phố này thuộc về một, hai hoặc nhiều làng, và chỉ có người dân của những làng này mới được mở cửa hàng ở đây”¹.

Marini tính có tới 72 khu - có thể vì sự kiện khá phổ thông là mỗi phường gồm hai xóm - “mỗi phường đều lớn ngang bằng một thành phố trung bình ở Italia” và ở lối vào phường có treo một tấm biển ghi loại hay tính chất của mặt hàng được bán ở đây”².

Số cửa hàng nhiều vô kể, và sự tập trung các ngành nghề là lý do cốt lõi tại sao các khu bình dân có mật độ dân số cao và tại sao người ta lại đổ về đây vào những ngày có phiên chợ.

“Vì tuy kinh thành này chỉ dài bằng sáu ngàn bước và rộng cũng như vậy, phố phường thì rất rộng đến độ mười hay mười hai con ngựa có thể sánh bước thoải mái. Thế nhưng mỗi tháng hai lần vào ngày mồng một và ngày rằm, người ta thấy rất đông dân chúng đi lại, tràn ra khắp các đường phố, va chạm nhau, đến nỗi dù vội, nhưng người ta

¹ Baron, *sđđ.*, tr. 95. Nhiều phố ở Hà Nội còn giữ tên gọi của một nghề hay của một mặt hàng: phố thợ Nhuộm, phố hàng Bông, phố hàng Lọng, phố hàng Da, phố hàng Đường, phố hàng Đồng, phố thợ Kim hoàn, phố hàng Buồm v.v.

² Marini, *sđđ.*, tr. 111.

thường phải dừng lại, nên mất nhiều thời giờ mà chỉ tiến được chút ít”¹.

Baron cũng không nghĩ khác: “Dân số kinh thành cao hơn dân số của đa số thành phố tại châu Á, đặc biệt vào các ngày mồng một và ngày rằm vốn là những ngày có phiên chợ và dân chúng ở các làng lân cận đổ về đây cùng với số hàng hóa nhiều không kể xiết. Nhiều đường phố tuy rộng rãi nhưng khi ấy trở nên chật chội đến độ người ta cho là may mắn nếu đi được một trăm bước giữa đám đông trong nửa tiếng đồng hồ”².

Các khu vực thấp của vùng ngoại vi Bắc cũng nhộn nhịp, cũng có số người phình ra như vậy do sự phát triển của nền thương mại đường sông. Sông Hồng là nhân tố sống còn của nền kinh tế của kinh thành, nơi thu hút phần lớn nhất của các luồng giao dịch và đặt nền kinh tế này trong liên lạc thường xuyên với phần còn lại của đất nước cũng như với nước ngoài. Bởi vậy, dòng lưu thông hầu như không ngừng trên huyết mạch chính này và cường độ của lưu thông ở cửa ngõ Thăng Long “với vô số tàu thuyền cập bến ở đây” đến độ “sông và cảng có tính thương mại nhất (châu Âu), thậm chí Venice”, giáo sĩ Richard nhận xét, cũng chỉ gợi lên một ý tưởng không rõ ràng về những gì thấy ở đây³.

¹ A. de Rhodes, *Histoire du royaume du Tonquin, sđđ.*, tr. 26 [Bản dịch tiếng Việt của Hồng Nhuệ, Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài, Tủ sách Đại Kết, Tp. Hồ Chí Minh, 1994, tr. 16. ND.].

² Baron, *sđđ.*, tr. 95.

³ Giáo sĩ Richard, *sđđ.*, tập I, tr. 28-29.

Vị trí thuận lợi của một con sông nhỏ, sông Tô Lịch, làm tăng hơn nữa sức cuốn hút của thị trường tiêu thụ và tái phân phối hàng đầu của địa hạt vào thời này. Bởi một khúc sông chảy giữa Hồ Tây và mặt Bắc của kinh thành, con sông thời ấy đổ vào sông Hồng, khiến việc chuyên chở khỏi phải đánh một đường vòng dài qua sông Nhuệ như ngày nay người ta bắt buộc phải làm vì khúc sông này đã cạn.

Các trung tâm giao dịch trở thành những điểm kết tinh và nhà cửa đã mọc lên nhanh chóng trên toàn bộ vùng đất được cấu tạo bởi những dải phù sa chật hẹp giữa hồ và sông ngòi, mặc dù thường xuyên bị đe dọa bởi lũ lụt. Để điều và công trình gia cố để bảo vệ thường xuyên được duy tu, nhất là trên bờ sông Hồng. Việc tham gia của khu người Hoa được thiết lập trong vùng Hà Khẩu¹ trên mặt lát của bờ sông cũng đã phản ánh nỗi lo thường xuyên của mọi dân cư trong vùng. Nhưng không gì có thể ngăn cản người dân tới định cư tại các bờ thấp và thành lập các “phố” phồn thịnh sầm uất nhất nằm dọc các bến thuyền².

¹ Nằm ở hợp lưu sông Tô Lịch và sông Hồng. Các thương điểm của Hà Lan và Anh được mở vào năm 1648 và 1683 hẳn là đã được thiết lập không xa đó.

² Ví dụ Deydier đưa ra về vấn đề này quả có ý nghĩa. Điều ông gọi là “Quartier de Cannes” đã phải chứng kiến việc người dân của mình bỏ “chợ cao” để tới định cư tại “chợ thấp, tại đây, ngoài cái lợi được ở gần con sông thuận lợi cho hoạt động thương mại, họ còn có thể, nhờ gia nhập một cộng đồng tương đối đông hơn, được hưởng “thuế nhẹ hơn đối với mỗi cá nhân”, do hậu quả của một hệ thống thuế phân bổ. Xem *Annales de la Mission des évêques apostoliques du Tonkin* [Tập chí sứ vụ thừa sai của các giám quản tông tòa Đàng Ngoài], AME, 1684, tập 665.

B) SU PHÁT TRIỂN CỦA PHÚ XUÂN

a) Cẩm thành

Cách sắp xếp của kinh đô miền Nam có vẻ chính thống hơn: mọi thứ như đều được bố trí xung quanh cái trung tâm là cẩm thành này. Khuynh hướng này nảy sinh từ những hoàn cảnh chính trị đặc biệt: chính tâm quan trọng về mặt chiến lược của Phú Xuân đã khiến chúa Nguyễn quyết định lút khoát chọn nơi này làm chỗ dừng chân vào năm 1687, sau nhiều lần liên tục di dời nơi ở của chúa từ Ái Tử. Ngoài vẻ quyền rũ được các sử quan cho là do các tính chất phong thủy của nó, địa thế còn được bảo vệ tứ phía bởi các quả đồi nhỏ bao quanh: Thiên Mục, Bạch Hổ, Thanh Long, Ngự Bình tạo nên bức tường thành thứ nhất. Các bãi đầm khổng lồ phủ đầy đước trải dài ở phía Bắc; phía Nam là đèo Hải Vân dựng đứng. Tựa lưng vào khối núi Trường Sơn, thành phố được ngăn cách với biển bằng các phá cát di động và một sóng cồn đáng sợ ở cửa sông Hương¹.

Chính tại vị trí chiến lược này, nằm xa các điểm xâm nhập, các chúa Nguyễn đã ra công xây dựng một cung điện ngang tầm với tham vọng của họ. Từ triều đại này sang triều đại khác, những nỗ lực của chúa Nguyễn đều nhằm biến nơi này thành hình ảnh của một quyền lực không ngừng được củng cố, của một uy thế không ngừng được

¹ L. Cadière, *La merveilleuse capitale* [Kinh thành diệu kỳ], BAVH, 1916, trg. 247-272; Nguyễn Thiệu Lâu, *Les origines de Huê* (Lai lịch Huế), CEFEO, 1943, số 34, trg. 17-34.

khẳng định. Bởi vậy mà số phận của Phú Xuân trong một thời gian dài như được đồng hóa với số phận của chính hoàng thành. Bức tranh mô tả hoàng thành vào giữa thế kỷ XVIII, thời hoàng thành sáng chói với những ánh rực rỡ mới đáng được gọi lại ở đây. Đó là dưới triều Võ Vương, vị chúa luôn quan tâm tới việc tạo nên cho mình mọi thuộc tính của một vị vua thực sự. Chúa đã cho sửa lại hoàn toàn lễ nghi tại Triều đình, tổ chức hành chính, việc phát hành tiền tệ và cách sống của người dân¹. Việc sửa sang cung điện nằm trong khuôn khổ của các biện pháp này. Võ Vương ngự trị tại một cung điện mới nằm ở bên trái cung điện cũ. Bức tranh do J. Koffler, thầy thuốc riêng của chúa, phác họa trước khi đợt mở rộng lần thứ hai diễn ra vào năm 1734, cũng đủ cho chúng ta thấy chúa thích sự lộng lẫy và tráng lệ như thế nào:

“Nơi ở của vương, được bố trí theo hình vuông, có ba tường thành bao quanh. Có bảy cửa chính: đẹp nhất là cửa mở ra phía sông, làm thành mặt tiền của tòa nhà, bên trên có tháp canh. Không xa đó, phía bên trái, có đặt ba khẩu pháo lớn, nhưng chưa hề được sử dụng, trừ phi, có lẽ, vào dịp một thái tử chào đời. Một trăm năm mươi khẩu pháo khác, nhỏ hơn được bố trí xung quanh cung điện, cứ một cây cột, đặt một khẩu.

¹ L. Cadière, *Le changement de costume sous Vo Vương* [Thay đổi y phục dưới triều Võ Vương], BAVH, 1915, trg. 417-424.

Lối đi chính dẫn vào một cái sân lớn, tại đây, hai mươi lăm đội quân cận vệ thay phiên nhau canh gác. Các đội quân đứng hàng hai vào các buổi triều kiến nhà vua được tổ chức hai lần một tuần. Kế đó là một sảnh lớn dành cho các quan, xếp thành hàng tùy theo bậc và phẩm trật, quan võ bên hữu và quan văn bên tả. Vương ngai trên một cái ngai và được kiệu tới, ngài ngồi vào một cái bàn trên đó đã để sẵn bút, một cái triện và hộp mực thần sa đỏ.

Đi vào bằng cửa hông, người ta sẽ gặp, một bên là mấy chuồng ngựa và nơi nuôi gia súc, chủ yếu là các chú gà chọi, bên kia là nơi ở của các ca công.

Ở phần thứ ba của cung điện có một trong những khu vườn thú vị nhất, gồm đủ loại hoa, cây lạ và các loại tinh dầu khác nhau. Chúng ta tới vòng đai thứ hai, có hành lang, được trang trí bằng gạch và cột có mái bên trên... bao quanh. Ở đây có bốn cửa với chiều cao bằng tường và do những người thượng có nước da ngăm đen canh gác. Đi tiếp, chúng ta sẽ tới một cái sân rộng. Những quan chức hàng đầu chiếm các khu đầu tiên, các khu thứ hai dành cho các thân vương. Cuối cùng là các tòa nhà dành cho cung phi, trông không khác tu viện của các nữ tu là mấy, có hành lang và là nhà một tầng.

Từ vòng đai thứ hai này, người ta tới vòng đai thứ ba. Đây mới thực sự là vương cung. Một cung điện gồm năm tòa nhà. Tòa nhà lớn nhất có ba tầng, bên trên có một vọng

gác dùng làm nơi quan sát. Từ trên vọng gác này, người ta có thể thấy không chỉ toàn thành, mà cả các vùng lân cận và vô số khúc quanh của con sông, tất cả làm thành một quang cảnh tuyệt đẹp. Trong các tòa nhà uy nghi này, người ta không thấy có vôi, tường hay đá. Tất cả đều bằng gỗ rất quý, được mài nhẵn, chạm trổ và được thiết kế một cách tinh xảo. Chẳng hạn như cột được làm bằng một thứ gỗ màu vàng chanh, sơn đỏ. Người ta có cảm giác như đang ở trong một rạp hát tráng lệ với mặt lát chiếu sáng như pha lê. Ở mỗi cửa của từng căn hộ đều có màn trướng với màu sắc mang tính nghệ thuật. Ở đỉnh và các góc mái đều đặt những con rồng bằng đất sét trắng, đeo các viên màu vàng đu đưa trong gió và phát ra những âm thanh hài hòa. Nói tóm lại, tất cả đều được sắp xếp không chỉ vì sự tiện lợi, mà còn để phô trương vẻ xa hoa nữa”¹.

Sự phát triển của Phú Xuân, ít là trong giai đoạn đầu, đã diễn ra theo những cân nhắc chính trị vốn đã dẫn đến sự ra đời của kinh đô này, điều này có thể hiểu được trong logic của sự việc. Chúng ta có thể thấy rõ khi cùng với Poivre ghi nhận sự kiện là các khu chính trong số mười hai khu của kinh đô được thành lập xung quanh bốn phủ chúa và mang tên của các phủ chúa này: Khu Phủ Kinh, Khu Phủ Tiên, Khu Phủ Cẩm, Khu Phủ Ao².

¹ J. Koffler, *Description historique de la Cochinchine* [Mô tả lịch sử xứ Đàng Trong], trong RI, 1911, trg. 572-575.

² *Journal d'un voyage... par le Machault, sđd.*, trg. 43-158.

Mặt khác, phong trào xây dựng tôn giáo mạnh mẽ, không phải là không có sự thúc đẩy của các chúa, cũng có những tác động phụ lên sự phát triển này. Đối với các chúa, Phật giáo là một phương tiện để cai trị, nên họ Nguyễn không tiếc công sức trong việc tô điểm nơi ở của họ với vô số chùa chiền và tu viện. Tuy đa số là những nơi người ta tới để tìm kiếm sự tĩnh lặng, chùa và tu viện xem ra cũng có một sức hút nào đó đối với người dân trong các vùng lân cận, dù chỉ là để viếng hay hành hương những nơi nổi tiếng nhất.

b) Các khu ngoại vi

Tuy nhiên, một lược đồ phát triển đô thị chỉ đặt nền tảng trên sự tỏa sáng của Triều đình, cần phải được điều chỉnh khi yếu tố kinh tế ngày càng trở nên quan trọng. Nếu do vị trí địa lý, Phú Xuân luôn ở xa các con đường thương mại hàng hải lớn, thì ngược lại, xu thế trở thành trung tâm lớn của vùng cũng đã được khẳng định vào thời này. Đó là vì Phú Xuân được thừa hưởng sự giàu có của một vùng lãnh thổ đã có người ở từ xa xưa và được khai thác sớm nhất tại Đàng Trong, ngoài ra, còn nằm ở điểm hội tụ của một hệ thống các quan hệ kinh tế do các thành phố cổ, vốn đã có những giờ phút huy hoàng, để lại. Ra đời theo lộ trình di dời của kinh đô, các thành phố này bắt đầu suy thoái khi bị kinh đô bỏ rơi để tới một chỗ mới. Nhưng không phải vì thế mà các thành phố này đã biến mất: mức độ lu mờ tùy theo trường hợp, nhưng không bao giờ mất hẳn. Các mối

liên lạc nổi điểm này với điểm khác, tuy có lỏng lẻo hơn trước nhưng vẫn còn đó. Đó là trường hợp của Phước Yên, một vị trí do khúc uốn của Sông Bồ bao quanh và là nơi chúa Sãi đóng đô trong vòng mười năm (1626-1636). Kim Long cũng vậy, địa điểm đánh dấu giai đoạn áp chót của hành trình dời đô của chúa, nằm ở bờ Bắc sông Hương, chỉ cách Phú Xuân vài cây số, có ít là một trăm năm mươi ngàn dân vào năm 1674, theo lời kể của một thừa sai¹.

Các thành phố cổ này, khi chuyển một phần chủ yếu về người và vật chất của mình cho kinh đô mới, đã góp phần làm kinh đô mới phát triển về mặt kinh tế và mở rộng khu buôn bán của mình. Đó là lý do giải thích sự định vị của nhiều khu phụ cận của thành phố, của các khu, vốn phụ thuộc vào những đòi hỏi của nền kinh tế miền, và do chức năng của chúng, gắn với một thứ ngoại ô rộng lớn gồm các tàn tích đô thị và các thị trấn phụ cận, đã chọn định cư ở những nơi thuận lợi cho việc buôn bán, nhưng nhiều khi lại xa thành có tường bao quanh. Sự kiện điển hình, chính người Hoa vốn nổi tiếng về việc nắm bắt thời cơ, đã mở cửa hàng, theo P. Poivre,

¹ Thư của giáo sĩ de Courtaulin gửi giám mục Lambert de la Motte, AME, tập 733, trg. 655. Tên gọi *Huế* được các tác giả thuộc các thời kỳ khác nhau sử dụng không phân biệt để chỉ kinh đô của chúa Nguyễn. Nhưng vì kinh đô được di chuyển nhiều lần xuống phía nam, cũng từ này do đó được áp dụng cho các địa phương hoàn toàn khác nhau. Chẳng hạn thành phố “Kê Huê” được Alexandre de Rhodes đề cập đến vào năm 1624 (trong *Histoire générale des Voyages* [Lịch sử tổng quát các chuyến đi], do giáo sĩ Prévost, Paris, Didot, 1751, tập I, trg. 75) phải là Trà Bát, nơi họ Nguyễn đóng đô từ 1570 đến 1626. “Hóa” được Courtaulin nêu lên ở đây không thể là Phú Xuân, được thành lập năm 1687, mà đúng hơn được áp dụng cho Kim Long, kinh đô từ 1636 đến 1687.

“cách Phủ Kinh có đến cả dặm”¹. Các khu này đã chọn ưu tiên vùng xung quanh các chợ và nhất là dọc các con đường thủy huyết mạch “nơi, như Phan Huy Chú viết, thuyền dọc đò ngang đi lại như mắc cửi...” để phát triển: “Nhà nọ tiếp nhà kia toàn là nhà ngói, đường cái to ở giữa”².

2. Sự hình thành của một mạng lưới thành phố mới

Hai ý tưởng chủ yếu chế ngự sự hình thành và biến chuyển của các thành phố Việt Nam được gộp lại trong thành ngữ *thành thị* trong tiếng Việt để chỉ các khu định cư đô thị. *Thành* (nghĩa đen: tường, thành lũy) tương ứng với trung tâm nguyên thủy được cấu tạo bởi một không gian có tường kiên cố bao quanh, trong khi từ *thị* (chợ) chỉ một đơn vị cơ bản khác. Và hai yếu tố cấu tạo này đã phát triển mạnh vào thời kỳ phân tranh dưới tác động kết hợp của tình trạng chiến tranh công khai hay ngầm ngấm, và của sự phát triển thương mại, nội thương cũng như ngoại thương.

A) ĐÀNG TRONG

a) Thành phố - thành trì

Ở phía Nam sông Gianh, người ta thấy hiện tượng này nổi rõ trên cái nền những mối bận tâm của một quốc gia mới hình thành. Là những người ly khai đồng thời cũng là những người mở rộng lãnh thổ, họ Nguyễn xây dựng quyền

¹ *Journal d'un voyage... par Machault, sđd.*, tr. 104.

² *Hiển chương, Dư địa chí*, Q. V.

lực của mình chủ yếu bằng vũ khí. Để chống trả những cuộc tấn công của người anh em kinh địch cũng như để khuất phục các cư dân tại lãnh thổ chinh phục được, họ Nguyễn cho xây dựng chiến lũy khắp nơi để làm đồn trú với một đội quân canh gác thường trực và dân cư có thể vào đây trú ẩn khi cần. Và không phải ngẫu nhiên mà họ Nguyễn gọi các tỉnh hành chính của họ là *đình*, một từ cũng được dùng để chỉ một đơn vị quân đội. Vừa tới trấn giữ tại Thuận Quảng, họ Nguyễn tập trung sức lực vào việc biến nơi đây thành một cứ điểm phòng ngự, với các công trình và vị trí phòng thủ, theo kiểu các “lâu đài” (*castra*) và thị trấn của châu Âu thời Trung đại, tạo nên những nét phác đầu tiên cho một mạng lưới các khối dân cư đô thị. Trên con đường tiến dần xuống phía Nam, cũng chính hệ thống phòng thủ này được họ Nguyễn áp dụng tại những vùng đất mới chiếm được để thiết lập nền cai trị, củng cố việc khai thác đất đai và khuyến khích việc nhập cư: tại Bình Khang, Nha Trang, Phan Rang, Phan Rí, Phố Giai và tại Trấn Biên dưới thời chúa Hiền, tại Tầm Bào (Vĩnh Long), tại Sa Đéc, Tân Châu, Châu Đốc, Rạch Giá, Long Xuyên (Cà Mau) dưới thời Võ Vương¹.

Các cứ điểm được phòng ngự đồng thời cũng là nơi an toàn này được sử dụng làm trung tâm hành chính địa

¹ Théodore Pavie, *Documents historiques sur la Cochinchine et le Tonkin* [Tư liệu lịch sử về Đàng Trong và Đàng Ngoài], trong *Mémoires de la Société des études japonaises, chinoises, tartares, indochinoises et océanniennes* [Các ký ức của Hội nghiên cứu Nhật Bản, Trung Hoa, Tartare, Đông Dương và châu Đại Dương], tập III, 1880-1884, trg. 173-196; Lê Thành Khôi, *sđđ.*, trg. 270.

phương và nơi cư trú cho các viên chức nhà vua. Đây cũng là nơi tập trung không chỉ doanh trại, kho vũ khí, kho thóc, kho chứa thực phẩm và dụng cụ, mà cả các cơ quan nông cốt của chính quyền hành chính và nhà ở. Qua việc hoạch định địa điểm cho các thành phố, thiết lập nên một vùng ngoại ô buôn bán có một tường thành thứ hai bảo vệ hay chỉ dựa vào các thành lũy cũ, các cứ điểm này có thể được xem như những trung tâm của đời sống đô thị. Vấn đề còn lại là định rõ giới hạn và tầm vóc của diễn tiến đô thị hóa. Các khu quân sự và chính trị này chủ yếu là những khu khép kín. Dân cư thực sự của các khu này không vượt quá con số tương đối cố định gồm binh sĩ và viên chức, nhân viên thu thuế, ký lục và số người phục vụ cần thiết cho việc thực thi một cách suôn sẻ các chỉ thị từ trung ương; dân thường chỉ vào bên trong khu này khi gặp nguy hiểm.

Hoạt động kinh tế đáp ứng nhu cầu của một lớp dân cư như vậy tạo nên, dĩ nhiên, là bị đóng khung trong một chu trình hạn hẹp. Hơn nữa, được thiết lập trong một môi trường chủ yếu là nông nghiệp, với phần lớn thuế và trợ cấp do môi trường này cung cấp, sống bằng tài nguyên của môi trường, các vùng dân cư này có khuynh hướng tạo nên một nền kinh tế bình ổn. Bởi vậy, các thị trấn hành chính, về phương diện kinh tế, luôn là những trung tâm thiếu sinh khí, theo nhịp sống của khu phụ cận nghèo nàn.

Chỉ khi nằm trong một vị trí địa lý đặc biệt thuận lợi cho các cuộc trao đổi hàng hóa, các căn cứ phòng thủ này

mới có cơ may phát triển một cách đầy đủ. Chúng ta cần nhớ lại ở đây những trường hợp điển hình cho sự phát triển: một Thăng Long với vị trí ưu đãi như đã thấy hay một Phú Xuân với một hậu phương trù phú. Nhiều thành trì do họ Nguyễn thiết lập đã phát triển được nhờ vị trí của chúng: nơi một cửa biển tự nhiên như Quy Nhơn, Nha Trang hay Bình Thuận, dọc một con sông tấp nập như Sa Đéc, Tân Châu, Rạch Giá hay Châu Đốc, tại các trục giao thông như Sài Gòn, Mỹ Tho hay Vĩnh Long. Các thành phố này đáp ứng đầy đủ các nhu cầu của thương mại và đi lại. Trong tất cả các trường hợp trên, thành phố sẽ được mở rộng theo từng mức khác nhau, nhờ có một vùng ngoại ô thương mại bao quanh một điểm trung tâm. Thành trì tạo thành yếu tố xưa nhất, không thay đổi, trái lại, các khu *extra-muros*, ngoài tường thành, mới hơn, lại phát triển không ngừng. Buôn bán càng tấp nập, tầm quan trọng của khu dân cư càng được khẳng định, người kéo tới định cư ngày càng đông.

Sài Gòn là một ví dụ điển hình cho quá trình phát triển này. Trước khi trở thành tỉnh lỵ vào năm 1698 dưới nền hành chính của người Việt, rồi nơi trú đóng của quan kinh lược vào năm 1754, cái địa điểm cổ xưa của người Cao Miên này đã là một trung tâm trao đổi sầm uất ngay từ 1623¹. Nhưng trong suốt phần lớn thế kỷ XVIII, tầm quan trọng của

¹ Trịnh Hoài Đức, *sđđ.*, tr. 7 và tiếp theo; J. Bouchot, *Saigon sous la domination cambodgienne et annamite* [Sài Gòn dưới sự cai trị của Cao Miên và An Nam], Saigon, 1926, tr. 12; Cũng của tác giả này, *Documents pour servir à l'histoire de Saigon* [Tư liệu dùng để tìm hiểu lịch sử Sài Gòn], Saigon, 1927, tr. 12.

Sài Gòn chỉ có tính chiến lược. Tổng hành dinh của các đạo quân chiếm đóng, trung tâm của các cuộc vận chuyển quân đội, Sài Gòn luôn đổi chủ và hứng chịu mọi thịnh suy của chiến tranh. Chỉ khi hòa bình được lập lại, đường quân sự trở thành đường thương mại và trên sông ngòi, tàu buôn thế chỗ tàu chiến, thì chức năng kinh tế của Sài Gòn mới phát huy được hết tiềm năng của nó. Sự phát triển của Sài Gòn, tuy trễ, nhưng lại là một sự phát triển phi thường, vả lại, trùng khớp với sự suy thoái của các thành phố khác. Sài Gòn thay thế Bàn Lân (Biên Hòa), một trong những vùng định cư xưa nhất, nằm khoảng 30 cây số ở thượng lưu. Sài Gòn còn thu hút các luồng thương mại trước đây thường hướng về các cảng ven biển như Hà Tiên hay Hội An, đồng thời tiếp nhận những khu kiều dân buôn bán của các cảng này. Cuối cùng, khi mở cho những thị trường lớn của các tỉnh miền Tây như Vĩnh Long, Sa Đéc, Châu Đốc, một con đường thuận lợi hơn để ra biển, Sài Gòn đã dần dần tập trung toàn bộ nền thương mại của miền Tây Nam Bộ.

Dáng dấp của thành phố thì còn cần phải được điều chỉnh theo một sự biến chuyển cổ điển. Trước tiên là sự tập trung dân cư ngày càng lớn ở ngoại ô xung quanh thành với ranh giới đã được ấn định dứt khoát vào năm 1791, dưới thời Nguyễn Ánh. Các làng phụ cận biến chuyển theo hướng chuyên biệt hóa và trở thành các khu dân cư dần dần gắn vào chính quyền thành phố mới. Các khu dành cho những ngành nghề khác nhau và mang những cái tên gợi ý: khu ngư dân, khu thợ tiện,

khu thợ gốm; các khu hàng sợi, hàng muối, hàng đinh, hàng chiếu màn, hàng tơ sống, khu cá sấu, khu người làm dầu lạc, khu những người bán bánh ngô, khu tàu vãng lai¹. Con buôn người Hoa kéo tới định cư ở ngoại ô phía Tây, nơi dỡ và chứa hàng hóa, sau này làm thành khu dân cư đông đúc của vùng Chợ Lớn, cặp đôi với Sài Gòn².

b) Thành phố-chợ

Bên cạnh các thành phố ra đời dưới chân các công sự xưa, còn có những thành phố được hình thành một cách tự nhiên dưới tác động của sự phát triển kinh tế. Những thành phố vốn là những chợ, những chợ phiên, những nơi giao dịch thường trực hay định kỳ. So với chúa Trịnh ở Đàng Trong, chúa Nguyễn ở Đàng Ngoài có thái độ phóng khoáng hơn rất nhiều đối với hoạt động buôn bán nói chung, đặc biệt, với ngoại thương. Các chúa sẵn sàng mở cửa lãnh thổ cho thương mại với người nước ngoài, xem đây không chỉ là một nguồn thuế, mà còn là nguồn cung cấp vũ khí và kỹ thuật có thể củng cố khả năng quân sự của họ. Việc chinh trang các bến bãi và địa điểm thả neo dọc bờ biển, do đó, được quan tâm. “Chắc chắn đây là điều đáng khâm phục, giáo sĩ Borri tới phía bắc Đàng Trong năm 1618 nhận định,

¹ Trương Vĩnh Ký, *Souvenirs historiques sur Saigon et ses environs* [Ký ức lịch sử về Sài Gòn và vùng phụ cận], Exc. Et Rec., Saigon, 1885, X, tr. 5-32.

² J. Bouchot, *Documents pour servir à l'histoire de Saigon*, sdd., tr. 9-13; cũng của tác giả này, *Note historique sur Cho-lon* [Ghi chú lịch sử về Chợ Lớn], trong *Extrême-Asie*, số 23, 1928, tr. 581-585.

người ta đếm có tới trên sáu mươi cảng, tất cả đều là những nơi thích hợp để cập bến và lên bờ” trên một chiều dài chỉ hơn trăm dặm một chút¹. Hội An là “cảng đẹp nhất nơi mọi người nước ngoài đặt chân tới”. Cảng tiếp nhận tàu bè đến từ Trung Hoa, Nhật Bản, Cao Miên, Xiêm, Manilla, Batavia và châu Âu. Các thương gia Trung Hoa và Nhật Bản, vốn qua lại đây từ lâu, đã để lại những đơn vị định cư cố định. “Họ là những người buôn bán chính tại một chợ phiên được mở hằng năm và kéo dài chừng bốn tháng, vị thừa sai nói tiếp. Xưa, chúa Đàng Trong cho phép họ chọn nơi này để dựng lên cho mình một thành phố. Thành phố này có tên gọi là Faifo, một thành phố lớn đến độ người ta có thể nói ở đây có hai thành phố, một của người Hoa, một của người Nhật Bản. Mỗi thành phố có khu riêng biệt và người cai trị riêng, sống theo kiểu của mình...”². Trong khi khu kiều dân Nhật giảm dần do chính sách đóng cửa của chế độ tướng quân (1637), và cuối cùng sau cuộc di dân đến Đồng Nai vào năm 1681, chỉ còn lại 4 hay 5 gia đình thì khu Hoa kiều lại không ngừng phát triển và đạt con số khoảng sáu ngàn người trong thế kỷ XVIII³.

¹ Ch. Borri, *Relation de la nouvelle mission des Pères de la Compagnie de Jésus au Royaume de la Cochinchine* [Tường trình về sứ vụ thừa sai mới của các linh mục Dòng Tên tại Vương quốc Đàng Trong], Rennes, MDCXXXI, trg. 92-93.

² Ch. Borri, *sdd.*, trg. 92-93.

³ Nguyễn Thiệu Lâu, *Le port et la ville de Faifo* [Cảng và thành phố Hội An], vào thế kỷ XVIII, CEFEQ, 1942, số 30; P. Poivre, *Mémoire touchant la Cochinchine*, 1744, AME, tập 743, trg. 314.

Trong số những người châu Âu, người Bồ có ảnh hưởng hơn cả ở đây. Quen với việc buôn bán theo mùa, người Bồ có lúc tính đem từ Macao tới đây khoảng năm mươi tới sáu mươi gia đình. Cũng tại đây, người Hà Lan có một thương điểm trong thời gian từ 1636 đến 1641, trước khi ngã về phe chúa Trịnh trong cuộc nội chiến. Do sự thù địch của người Hà Lan và sự cạnh tranh của người Bồ, người Anh đã không thiết lập nổi tại đây một cơ sở. Nhưng, như P. Poivre ghi nhận, “người ta có thể thuê thương điểm ở Faifo bao nhiêu cũng có, cái lớn nhất giá khoảng một trăm đồng cho suốt thời gian có gió mùa”¹.

Hội An vừa là nơi thực hiện gần như toàn bộ các cuộc trao đổi hàng hóa của vùng Bắc Đàng Trong với bên ngoài, vừa là một trong những điểm dừng chân quan trọng của các lộ trình thương mại ở vùng Viễn Đông vào thời kỳ này. Các chuyến tàu ngoại quốc tới, chất đầy những mặt hàng có thể được khách hàng địa phương ưa thích, đặc biệt là đồ sành sứ và lụa mịn, trà, dược liệu, khí giới, lưu huỳnh, kali nitrat, chì và *toutenage*, vải, các hàng công nghiệp của phương Tây, nhưng nói chung tất cả mọi thứ hàng làm nên thương mại “từ Ấn Độ đến Ấn Độ”². Các chuyến hàng về gồm phần lớn các sản phẩm trong xứ (tơ sống, kỳ nam, đường, tổ yến, san hô, mai rùa, vàng...), phần còn lại là kết quả của các vụ giao dịch theo mùa.

¹ P. Poivre, *Mémoire touchant la Cochinchine*, 1744, AME, tập 743, tr. 315.

² Người ta gọi như vậy loại thương mại người châu Âu thực hiện từ vùng này tới vùng khác của châu Á, không ra khỏi Mũi Áo Vọng ở phía Tây.

Các cảng khác ít quan trọng hơn như Quy Nhơn và Bình Thuận, hay Cần Giờ, Ba Thắc và Vũng Tàu (hay Chợ Mới) trong vùng Tây Đàng Trong được dành cho hàng hải ven bờ¹. Tuy nhiên, vào cuối thế kỷ XVIII, xuất hiện tại miền cực Tây một trung tâm có thể sánh với Hội An. Đó là vũng Hà Tiên trên bờ biển khmer do một người Quảng Châu có tên là Mạc Cửu thành lập. Người này sau đó đã xin thần phục các chúa Nguyễn từ 1708. Vùng đất này, cũng được gọi là “Cần Cảo”² và được biết đến dưới cái tên “Ponthiamas”³ trên các bản đồ hàng hải, từ khi các thương gia người Hoa đến, trở thành “xứ sở mọi người cần cù muốn định cư. Cảng của xứ này mở cửa cho mọi dân tộc. Rời rừng sẽ được triệt hạ một cách thông minh, đất sẽ được vỡ và lúa được gieo; kênh từ sông ngòi tưới đẫm đồng ruộng, và mùa màng phong phú sẽ cung cấp trước hết cho người trồng trọt lương thực, kế đó, hàng hóa cho một nền thương mại sầm uất”⁴.

¹ Trong khi Trịnh Hoài Đức liệt kê 17 cảng và cửa sông (sđđ., tr. 33), P. Poivre nói đến “bảy hay tám cảng rất đẹp” trong vùng Đồng Nai, hằng năm có “hơn ngàn chiếc tàu” từ các tỉnh Bắc Đàng Trong. “Người Đàng Trong nhìn các cuộc hành trình này như chúng ta nhìn các cuộc hành trình của Peru”. Xem *Journal d'un voyage... par le Machault, sđđ.*, tr. 80.

² *Cần Cảo*: cách đọc chệch đi cách đọc của người Quảng Châu từ Kiang K'êu (Cảng Khẩu, chữ Nôm: cảng cửa sông); *Ponthiamas* cách viết của người Âu từ *Bantaymas* của người Cao Miên (tiếng Việt: Sài Mát) có nghĩa là nội địa. Xem E. Gaspardonne, *Un chinois des Mers du Sud: le fondateur de Hà Tiên* [Một người Hoa tại Nam Hải: người thành lập trấn Hà Tiên], trong *Journal Asiatique*, 1952, số 3, tr. 363-385.

³ Xem chú thích 3 ở trên.

⁴ P. Poivre, *Oeuvres...*, sđđ., tr. 137-142.

Trong nội địa, các khu thương mại xuất hiện, ưu tiên tại các ngã ba đường, ngã ba sông, tại nơi nguồn kinh tế đổ về theo dòng chảy tự nhiên. *Gia Định thông chí* ghi chép rất nhiều tên “chợ” gợi lên một vị trí rõ rệt trên các tuyến đường giao thông: Chợ ngã tư, chợ ngã ba sông, chợ bốn nhánh, vân vân. Trịnh Hoài Đức đã cho chúng ta thấy khu dân cư Phú Gia, nằm ở thượng nguồn Sài Gòn và Biên Hòa, nơi giáp ranh Tân Bình và Phước Long, ra đời như thế nào: một tiến trình có thể giúp chúng ta hiểu được sự hình thành của nhiều “thành phố-chợ” (thị trấn)¹ của miền Nam: “Khi xưa mới đặt 2 dinh Trấn Biên và Phiên Trấn, mà đường bộ Bình đồng chưa mở, hành khách qua lại hai dinh ấy phải đáp đò đường trường. Đầu bến đò phía bắc ở bến sông Cát dinh Trấn Biên, đầu bến đò phía nam ở tại cầu độ đầu tổng Tân Long. Phàm đò khởi trình ở Trấn Biên, phải đợi khi nước ròng thuận dòng mở thuyền đi đến phá Tam Giang, qua sông Tân Bình, đến đây gặp nước ngược, phải cấm thuyền đợi khi nước lên thì mới thuận dòng đi tới. Còn khởi trình ở đầu bến đò phía nam cũng phải lựa thế đi như vậy. Đương thuở ấy dân cư thưa thớt, ghe đò hẹp nhỏ, hành khách thổi nấu cơm nước rất khổ, vì vậy nên người phú hộ ở thôn Tân Chánh là Võ Thủ Hoàng cột tre lại làm bè, trên lợp kín, dưới có phòng riêng, sắm đủ nồi bếp củi gạo và đồ

¹ “Thị trấn” (phố chợ) trái với “thành phố” (phố thành). Xem Vũ Quốc Thúc, *Les villes vietnamiennes* [Các thành phố của Việt Nam], trong *La Ville*, tập II: Các thể chế kinh tế và xã hội, Tuyển tập của Hội Bodin, Édition de la Librairie encyclopédique, Bruxelles, 1955, trg. 207-219.

hỏa thực để ở nơi ấy, cho hành khách dùng mà không bắt phải trả tiền. Kế theo đó, người buôn cũng kết bè nổi bán thực vật nhiều đến 20, 30 chiếc, nhóm thành chợ trên sông, nên gọi xứ ấy là Nhà Bè. Sau này đường thủy đường lục đi thông, dân cư trù mật”¹.

B) Ở ĐÀNG NGOÀI

Đô thị ở phía bắc sông Gianh cũng biến chuyển trong một bầu khí không chính trị sôi sục và kinh tế phần khích tương tự. Tuy nhiên, biến chuyển này, được lồng trong khuôn khổ của một quốc gia với nhiều cơ cấu đã được thiết lập một cách vững chắc, hầu như luôn diễn ra như sự hồi sinh của các khu dân cư cũ trong một sức sống mới.

a) Các thành phố-thành trì

Dĩ nhiên, để đối phó với một tình hình bất an kéo dài, đồn binh và căn cứ phòng thủ đã được thiết lập khắp nơi, tạo nên một mạng lưới với các phân nhánh ngày càng nhiều, tương ứng với số quân không ngừng gia tăng. Với việc gầy dựng lại hương binh năm 1741, người ta đã cho xây dựng các vị trí bổ sung tại các tỉnh Sơn Nam, Sơn Tây và Kinh Bắc². Mỗi

¹ Trịnh Hoài Đức, *sđđ.*, tập Thượng, trg. 27-28. Tác động của nhân tố kỹ nghệ trên việc thành lập các trung tâm thương mại khá hiếm: tác giả chỉ đưa ra được một ví dụ duy nhất, đó là Chợ Lò Thiếc, tỉnh Biên Hòa, được thiết lập cạnh hoạt động luyện thép địa phương.

² *Cương mục*, XXXIX, 1. Cũng nên ghi nhận là chính những kẻ xâm lược người Hoa, tiến vào Việt Nam dưới sự chỉ huy của Tổng đốc Lương Quảng Tôn Sĩ Nghị vào năm 1788, cũng đã phải thiết lập trên bảy mươi vị trí phòng thủ dọc các con đường dẫn đến Quảng Tây và Vân Nam để bảo đảm việc tiếp tế lương thực. Xem G. Dévéria, *Histoire des relations...*, *sđđ.*, trg. 24-25.

đồn quân có bao nhiêu lính là có bấy nhiêu người tiêu thụ và tạo kế sinh nhai cho một dân số, nhiều hay ít tùy theo túc số của đạo quân đồn trú, gồm những người chuyên cung cấp các thứ nhu yếu phẩm hay vật dụng thông thường. Một dân số thường là trôi nổi, bao gồm những người nông dân và thợ thủ công của các vùng phụ cận, và cả những người bán hàng lưu động cung cấp hàng trực tiếp hay mang hàng tới vào những ngày họp chợ; một dân số tương đối ổn định hơn, gồm những người làm quán ăn, quán nước hay chủ tiệm thường tìm cách định cư ngay tại khu vực gần đồn. Theo *Cương mục* thì còn có cả các tay buôn giàu tham gia vào việc buôn bán lẻ với binh lính khi đề cập đến hành động đầu cơ của những người này nhằm làm giảm giá bạc cấp cho lính làm trợ cấp, vào các năm 1732-1740¹. Hoạt động kinh tế bám theo đời sống của các khu có quân đồn trú, trong những trường hợp thuận lợi, có cơ may phát triển, và do đó, có thể làm xuất hiện và tăng số các trung tâm phồn thịnh nếu là nơi đáp ứng những đòi hỏi của việc vận chuyển hàng hóa. Nhưng bình thường, chính các thành dân sự, các thị trấn hành chính cũ, rồi do hoàn cảnh, trở thành căn cứ chỉ huy quan trọng, mới là những địa điểm có đủ điều kiện nhất để tạo nên một phong trào làm hồi sinh đô thị, khi tự đặt mình vào một nhịp sống mới.

b) Các thành phố-chợ

Mặt khác, những tiến bộ diễn ra trong toàn bộ nền thương mại đã có một tác động thuận lợi lên việc hình

¹ *Cương mục*, XXXVIII, 35.

thành các thành phố với chức năng hoàn toàn kinh tế. Nhưng ngay cả trong trường hợp này, diễn tiến tự nhiên của quá trình cũng đã bị nền hành chính nặng tính hình thức lúc nào cũng nặng nề đối với hoạt động thương mại gây cản trở. Chỉ xin đưa ra hai ví dụ, hệ thống luân phiên phối hợp hoạt động của các phiên chợ định kỳ và quy định khắt khe đối với việc cư trú của các thương gia nước ngoài, bằng cách ngăn cản các phiên chợ trở thành thường xuyên và cản trở các thương gia nước ngoài buôn bán hay định cư - và nhờ vậy có sự tập trung dân cư - ở ngoài những nơi đã được ấn định trước, trên thực tế, đều là những cản trở đối với sự hình thành các thành phố mới.

Chính trường hợp ngoại lệ là Phố Hiến lại xác nhận quy luật này. Lịch sử của phố chợ này gắn liền với các thay đổi trong chính sách của triều đình đối với ngoại thương. Trước khi Phố Hiến được thiết lập vào đầu thế kỷ XVII, các thương gia nước ngoài, đến bằng đường biển, chỉ được phép lên bờ tại các cảng duyên hải đã được quy định, thường được thiết lập tại các cửa sông. Những người này không được quyền đi sâu vào các tỉnh nội địa nếu không có phép đặc biệt. Cảng quan trọng nhất nằm trên đảo Vân Đồn ở vịnh Hạ Long, không xa cửa sông Hồng. Từ thời Lý, người Xiêm, và người Java đã lui tới nơi này, và vào năm 1149 đã được vua Cao Tông cho phép thành lập tại đây các thương điểm đầu tiên. Nơi này không ngừng đóng một

vai trò nổi bật trong nền thương mại hàng hải với Trung Hoa, Nhật Bản và các nước phía Nam suốt năm thế kỷ¹. Thực ra, những khách hàng quen thuộc người châu Á, và sau này những người mới từ châu Âu tới, chỉ chờ một sự thay đổi thái độ từ phía chính quyền Việt Nam để tiến về gần Thăng Long, nơi có khu chợ nằm giữa những đồng bằng nuôi tằm phong phú và tại giao điểm của các luồng kinh tế thiết yếu của châu thổ, và như vậy khả năng trao đổi hàng hóa của họ sẽ tăng lên gấp bội. Điều họ chờ đợi cuối cùng cũng đã được đáp ứng dưới thời các chúa Trịnh. Tuy nhiên, vì lý do an ninh, họ chưa được phép tới thẳng kinh đô mà chỉ được định cư cách kinh đô khoảng năm mươi cây số ở hạ lưu: Phố Hiến đã được thiết lập như vậy. Thành phố chẳng mấy chốc mà đông dân. Người Hoa, người Nhật, người Xiêm, người Malaysia, đa số từ Vân Đồn, đổ về đây. Vân Đồn, do đó, mất dần tầm quan trọng. Người Hà Lan, người Anh, người Pháp lần lượt mở các cơ sở của họ vào các năm 1637, 1673 và 1680. Cảnh náo nhiệt và phồn thịnh của địa điểm trung chuyển và kho hàng vốn chẳng bao lâu có tới hai ngàn nóc nhà, đã biến nơi đây thành một thành phố chỉ đứng sau kinh đô². Tầm quan trọng của nó chỉ mất đi khi các thương điểm được

¹ *Cương mục*, IV, 43. Xem Yamamoto Tatsuro, *Annam no Boeki-ko Undon*, Le port commercial de Vân Đồn, trong *Tạp chí Nghiên cứu phương Đông* (bằng tiếng Nhật), Tokyo, tập 9.

² G. Dumoutier, *Le comptoir hollandais de Phố Hiến* [Thương điểm của Hà Lan tại Phố Hiến], trong *Bulletin de Géographie historique et descriptive...* (tạp chí Địa lý lịch sử và mô tả), 1895, tr. 220 và tiếp theo; Dampier, *sđđ.*, tr. 17.

phép dời về Thăng Long, và khi phù sa của sông Hồng bồi lấp làm tàu bè cập bến khó khăn hơn.

Tiết II

CÁC KHÍA CẠNH KINH TẾ VÀ XÃ HỘI CỦA SỰ HỒI SINH ĐÔ THỊ

1. Biến chuyển của các định chế hành chính

Nếu sự hình thành của các thành phố tại châu Âu thời Trung đại không thể không gắn với cuộc chinh phục quyền tự trị về mặt pháp lý của thành phố, việc triển khai một quyền thị dân tự do hơn, riêng tư hơn vốn sẽ làm đảo lộn một cách sâu sắc các dữ kiện xã hội và chính trị của lục địa này¹, thì sự biến chuyển đô thị tại một đế chế tập quyền như Việt Nam lại không kéo theo những thay đổi căn bản trên bình diện định chế. Ở đây, thành phố không được hưởng một chế độ riêng biệt nào, không có pháp điển, đặc quyền cũng không, mà chỉ là đơn vị hành chính đơn thuần, nằm trong một nền hành chính bao quát hơn. Tổ chức của các thành phố không khác tổ chức chung của cả nước, lệ thuộc, như tổ chức này, vào các luật lệ chung của Nhà nước tối cao. Hơn thế nữa, nền tảng của

¹ H. Pirenne, *Les villes et les institutions urbaines* [Thành phố và các thể chế đô thị], Paris et Bruxelles, 1939; của cùng tác giả, *Histoire de l'Europe* [Lịch sử châu Âu], tập I, cuốn 5, Bruxelles, 1958; J. Gilissen, *Les Institutions administratives et judiciaires des villes, vues sous l'angle de l'histoire comparative* [Các thể chế hành chính và tư pháp của các thành phố, nhìn dưới góc độ lịch sử so sánh], trong *La Ville*, tập I, *sdd.*, trg. 5-24.

cả hai là hệ thống xã thôn. Thực vậy, một khu cư trú đô thị cũng là một quận hành chính bao gồm, ngoài một trung tâm, một số xã thôn phụ cận nào đó, những khu đã sáp nhập hay những làng còn mang sắc thái nông thôn rõ rệt. Các nhà quan sát cũng chú ý đến sự kiện này. Giáo sĩ Favre, khi nói về Huế, nhận định rằng “thành phố này là một khối những tòa nhà được chia ra thành khu, có thể nói, cũng là những thôn hay làng”¹. “Thành phố Hội An, De Courtaulin ghi nhận, thực tình mà nói, chỉ là sự tập hợp của nhiều làng, tuy nằm sát nhau, nhưng vẫn giữ nguyên ranh giới”².

Các cấu trúc thôn xã còn được duy trì trong cả các thành phố lớn; tổ chức hành chính của các thành phố này, do tính đa dạng của các nhiệm vụ mới mà tổ chức này phải đảm nhiệm, có khuynh hướng tiến tới một quy chế đặt tổ chức này lệ thuộc chặt chẽ vào triều đình. Kinh đô Thăng Long chẳng hạn, ngay từ thời đầu nhà Lê, bao gồm ba mươi sáu phường chia đều giữa hai huyện Vĩnh Xương và Quảng Đức, làm thành phủ Phụng Thiên³.

Như vậy, một phường đô thị cũng giống hệt một xã nông thôn, cũng có chính quyền riêng, một diện tích bị giới hạn, cũng có đình, có đền thờ cúng thành hoàng và nơi hội họp của các kỳ mục, có hương ước riêng và hoạt động chuyên biệt. Phường như vậy gắn chặt với các truyền thống

¹ *Lettres édifiantes et curieuses* [Thư tín xây dựng và lạ kỳ], tập 16, trg. 202.

² *Relation de la Cochinchine* [Tường trình về Đàng Trong] par M. De Courtelin, AME, 1679, tập 734, trg. 760.

³ Trần Huy Liệu, *Lịch sử thủ đô Hà Nội*, sđd., trg. 63-64.

và các đặc thù của nó. Quan hệ duy nhất giữa các phường là nằm kế cận nhau về địa lý. Cổng phường, ban đêm đóng, tách các phường thành những đơn vị riêng biệt, càng làm tăng tính cá biệt của phường¹.

Vào đầu thế kỷ XVIII, để tăng cường hệ thống quan liêu, người ta đã lập ra tám khu với vai trò là những đơn vị nằm giữa huyện và phường. Bên trong mỗi phường, người lân cận được tập hợp thành *ty*, *lư* và *đoàn*: cứ năm hộ làm thành một *ty*, hai *ty* làm thành một *lư*, bốn *lư* làm thành một *đoàn*, mỗi cấp lại được đặt dưới quyền giám sát của đại diện trực tiếp của đề lĩnh, viên quan chuyên trách việc canh phòng giám sát toàn kinh thành. Bên trên cái khung xã thôn vẫn còn được duy trì y nguyên này, người ta còn

¹ Cách bố trí tách biệt các phường xem ra còn được áp dụng lại vào thế kỷ XIX một cách có khi còn gắt gao hơn. Vào lúc người Pháp chiếm đóng thành phố, một quan sát viên ghi nhận: “Các khu vực khác nhau ở Hà Nội hoàn toàn tách biệt nhau bởi những cánh cửa chiếm trọn chiều rộng của đường phố và được đóng lại vào ban đêm. Ở mỗi bên cửa đều có dán bản quy định của sai nha và các quyết định của tổng đốc... Cửa ngăn các khu vực cũ có một cách đóng độc đáo: một bức tường bằng đá chắn ngang từ bên này sang bên kia con đường; trên bức tường này có khoét một ô hình chữ nhật lớn. Có bốn rầm gỗ được đeo vuông làm khung chống đỡ. Rầm bên trên và rầm bên dưới của ô hình chữ nhật này có đục lỗ, giữa các lỗ có khoảng cách đều nhau, hai bên các lỗ này có tra các thanh gỗ tròn lớn. Các lỗ bên trên được khoét rất sâu đến độ người ta có thể kéo phần dưới lên trên đủ để người có thể qua lại. Hệ thống cho phép hoặc mở rộng cửa bằng cách tháo tất cả các khúc gỗ hay chỉ để chừa một lối đi hẹp bằng cách chỉ tháo một hay hai khúc. Cửa đi vào khu vực của người Hoa có khía răng như tường thành, cực kỳ chắc chắn, ở bên trên phần dưới, người ta thiết kế một thứ hành lang nhỏ trên đó bố trí người canh gác...” (Xem Dr. Hocquard, *Une campagne au Tonkin*, Paris, 1892, được trích dẫn trong A. Masson, *Hanoi pendant la période héroïque*, (1873-1888), IDEO, Hanoi, 1929, trg. 133-134.

đặt thêm một cái khung nữa, chặt chẽ hơn, có thể đáp ứng tốt hơn các đòi hỏi về an ninh trật tự và việc thực thi các nghĩa vụ chung.

Những nền quân chủ theo Nho giáo quan tâm bậc nhất đến vấn đề an ninh công cộng vốn là mối quan tâm hàng đầu của mọi chế độ. Và không phải để tán thành công thức nổi tiếng Max Weber áp dụng cho các nền quân chủ này¹, phải nhìn nhận rằng chế độ chuyên chế gia tăng dần dần, bộ máy kìm kẹp được đặt ra càng đẽ nặng khi đi từ đáy lên đỉnh, từ nông thôn lên thành phố. Chúng ta có thể nhận ra được điều này khi nhìn vào đồ án của các thành phố có hình vuông, với hai lớp tường thành và được dùng làm khung để quan lại chi phối. Đồ án được xem là tiêu biểu chính ở việc chỉnh trang kinh đô thành một thứ tổ ong với cấm thành ở chính giữa. Tính bất khả xâm phạm của cấm thành đã được bộ luật nhà Lê xác định trong các điều khoản của Quyển một, ngay sau bản liệt kê tổng quát các hình phạt, và đưa ra những trường hợp vi phạm cùng những hình phạt cực kỳ nặng, có thể tử hình, nếu là những vi phạm có tính đe dọa đến nhà vua.

Các quy định liên quan đến nền an ninh của kinh thành phản ánh cùng một tinh thần nghiêm khắc có tính chất trấn

¹ Max Weber, *Die Wirtschaftsethik der Weltreligion, I. Konfuzianismus und Taoismus*, trong *Gesammelte Aufsätze zur Religionssoziologie*, Tübingen, 1922, I, 381: "*Stadt*" *gleich Mandarinsitz ohne Selbstverwaltung*, "*Dorf*" *gleich Ortschaft mit Selbstverwaltung ohne Mandarinen* ("thành phố" có nghĩa là trung tâm của các quan lại không có quyền tự trị về mặt hành chính, "làng" là quyền lực với quyền tự trị về mặt hành chính mà không có quan lại).

áp này. Điều 52 phạt tội đồ kẻ trèo qua tường thành bao quanh kinh thành, tội đày hay tội giảo nếu trèo qua tường thành bên trong hay tường cấm. Khu dân cư có các quy định về giờ giới nghiêm. Chỉ một số người được phép ra khỏi nhà ban đêm: người thi hành công vụ, kẻ đi tìm người thân, thầy thuốc hay bà đỡ, người đi xem một cuộc trình diễn đã được phép. Khi ra khỏi nhà ban đêm, mọi người đều phải mang theo đuốc hay đèn (điều 67 và 68). Lính gác và tuần tra, có nhiệm vụ bảo đảm các quy định này phải được tôn trọng, sẽ bị phạt tiền hoặc phạt杖, trong trường hợp không chu toàn bốn phận hay mất cảnh giác (điều 65 và 66).

Người dân ở kinh thành không chỉ buộc phải tuân thủ các quy định của tuần tra, mà còn phải tích cực góp phần vào việc phục vụ tổ chức chung của đời sống thành phố. Họ không phải trả thuế *dung* [thuế thân] và thuế *điều* [thuế về tạp dịch đánh theo hộ] từ khi ba loại thuế căn bản được ban ra vào năm 1723¹. Nhưng mỗi hộ vẫn còn phải thi hành lao dịch bao gồm, như trong quá khứ, các công việc thuộc công ích như duy trì và làm lại các cung điện, chùa chiền, đê điều, đường sá, cầu cống, kho lẫm của Nhà nước, trường thi, vân vân. Ngoài ra, các thành viên của một cộng đồng đô thị còn có thêm một số nghĩa vụ đặc biệt. Tham gia chữa cháy chắc chắn là một trong những nghĩa vụ chính: điều này dễ hiểu vì nhà cửa tại khu dân cư đông đúc đa số được

¹ *Tùy bút*, thơ Quốc ngữ, tr. 20.

làm bằng vật liệu dễ bắt lửa (gỗ, tre, giạ) lúc nào cũng bị đe dọa phát hỏa đồng loạt, nhất là khi nhà cửa lại san sát nhau, do đó, càng làm cho ngọn lửa lây lan nhanh chóng.

Nhiều vụ hỏa hoạn trầm trọng tại nhiều khu dân cư khác nhau đã được ghi nhận. Chẳng hạn, *Cương mục* nói đến vụ cháy xảy ra năm 1586, kéo dài trong sáu tiếng đồng hồ liền, và đã đốt cháy hàng mấy ngàn nóc nhà (trại lính, cơ quan, văn phòng, cung điện, cửa hàng và nhà ở) tại nơi lán nạn An Tràng¹. Tháng 7 năm 1683, ngọn lửa tàn phá một nửa Phố Hiến². Trong vụ hỏa hoạn năm 1751 tại Hội An, gần năm trăm ngôi nhà làm mồi cho ngọn lửa³. Nhưng kinh đô mới là nơi các vụ hỏa hoạn xảy ra thường xuyên và dữ dội nhất vì tại đây dân cư đông đúc và nhà cửa san sát. Người ta có thể hình dung hậu quả của các vụ hỏa hoạn trong những cuộc tranh giành ngai vàng và các cuộc nổi dậy của quần chúng vốn là số phận của thời này. Chỉ xin nêu lên ở đây một ví dụ: việc Nguyễn Huệ chiếm Thăng Long lần thứ nhất vào năm 1786 đã phải trả giá bằng đám cháy lớn thiêu hủy hai phần ba kinh thành⁴. Cũng vào năm này, phủ chúa biến thành tro theo lệnh của Lê Chiêu Thống⁵. Hỏa hoạn vẫn là một mối nguy thực sự ngay cả trong thời bình: một đám

¹ *Cương mục*, XXIX, 16.

² *Annales de la Mission du Tonkin*, AME, tập 665, trg. 22

³ Thư của giám mục Noelene gửi giám mục Eucaple, AME, tập 743, trg. 838.

⁴ Thư của Blandin, 3/9/1786, AMER, tập 691, trg. 755.

⁵ Trần Huy Bá, *Thử tìm vị trí phủ Chúa Trịnh*, trong Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 11, 2/1960, trg. 35.

cháy được coi là do bất cẩn cũng có thể nhanh chóng biến thành hiểm họa, thiêu hủy trọn một phần thành phố: điều bình thường này được các thừa sai ghi lại khá thường xuyên trong sách vở, thư từ của họ. “Có những đám cháy, chẳng hạn giáo sĩ Baldinotti viết vào năm 1626, đã thiêu hủy năm hay sáu ngàn căn nhà, sau đó được cất lại chỉ trong bốn hay năm ngày”¹. Chẳng có gì lạ khi phải đề ra những biện pháp nghiêm ngặt để đề phòng. Luật nhà Lê nêu rõ lệnh cấm đốt lửa tại khu có kho lẫm của Nhà nước và đưa ra một loạt các hình phạt khác nhau dành cho người đã gây ra hỏa hoạn hoặc cố ý hoặc vô tình và những kẻ, trong khi có khả năng, đã không báo động kịp thời hay góp sức chữa cháy². Ngoài ra, người dân còn bắt buộc phải trang bị các dụng cụ cần thiết như thùng, câu liêm, thang, thùng... để có thể tham gia dập tắt ngọn lửa khi hỏa hoạn xảy ra³. Chính để gia tăng

¹ *Relation du Royaume du Tunquin nouvellement decouvert* [Tường trình về Vương quốc Đàng Ngoài mới được khám phá], trong BEFEO, 1903, trg. 71-78.

² Điều 608, 609, 618.

³ *Tùy bút*, trg. 20. Dampier cũng ghi nhận là “khi mùa khô bắt đầu, người dân buộc phải giữ một vại nước đầy trong nhà, nơi cao, để sẵn sàng đổ nước khi có việc xảy ra. Ngoài ra, mỗi người còn buộc phải có một cây sào dài có buộc thùng nước ở đầu để múc nước từ các cống rãnh và đổ lên nhà. Nhưng khi ngọn lửa lan quá nhanh và các dụng cụ này không còn hiệu lực, người dân phải cắt các mấu cột mái lợp bằng giạ và để chúng rơi dọc các rui xuống đất. Bởi vì mái nhà gồm nhiều phần khác nhau, mỗi phần rộng từ bảy đến tám *ped* vuông; bốn hay năm ô vuông này có thể phủ một bên của mái nhà; và vì các ô vuông này chỉ được cột vào rui ở một số chỗ bởi những sợi lạt nhỏ, nên người ta có thể cắt đứt một cách dễ dàng và có thể hạ xuống trong một lúc một nửa mái nhà... bằng cách này, các nhà kế cận có thể đỡ mái trước khi ngọn lửa lan tới. Muốn như vậy, mỗi người buộc phải có một cây sào dài có buộc một cái liêm ở đầu được dùng để đỡ mái nhà. Nếu một người bị bắt không có tất cả các

tính hữu hiệu của các biện pháp này cũng như để tạo thuận lợi cho việc kiểm soát dân chúng, để lính tuần tra thi hành phạt sự một cách dễ dàng và để việc thu thuế được tốt đẹp mà Thăng Long vào đầu thế kỷ XVIII đã được chia thành tám khu gồm ba mươi sáu phường theo truyền thống.

2. Biến chuyển của các thể chế kinh tế

Nếu các định chế hành chính xem ra bất di bất dịch, thì ngược lại, trong lĩnh vực kinh tế và nhất là xã hội, người ta lại nhận thấy có nhiều thay đổi đáng kể. Chúng ta đã nhấn mạnh ở phần trên vai trò của hoạt động thương mại và tiểu thủ công trong sự phát triển của các thành cổ xưa cũng như trong việc hình thành các thành phố mới. Về nhiều mặt, ngay diện mạo của cả hai loại thành phố cũng đã mang dấu ấn ngày càng đậm của chức năng kinh tế.

A) Trước tiên là điều kiện cư trú: người dân ở đây có những điểm khác với người ở nông thôn về điều kiện cư trú. Nhà cửa ở các khu lao động nằm thẳng hàng và liền nhau, cửa mở thẳng ra đường phố tạo nên một vẻ mời đón mà nhà ở thôn quê không có, vì bị vườn tược hay bờ giậu che khuất. Ngoài ra, các công trình xây cất kiên cố ở đây chiếm một tỷ

dụng cụ này, anh ta hẳn sẽ bị phạt nặng vì sự trễ nải". Xem *Supplément...*, sdd., trg. 51. Chính tác giả này cũng đã ghi nhận ở chỗ khác là người dân tại kinh thành cũng cho thấy rõ tinh thần ứng phó của họ khi họ cất bên trong sân nhà họ và ở xa nhà "một kiến trúc nhỏ có vòm giống như một cái lò... bằng gạch và trát bùn và thạch cao, để chất ở đây tất cả đồ quý giá họ có khi xảy ra hỏa hoạn" (trg. 50).

lệ rõ ràng là cao hơn hẳn tại thôn quê. Hiện tượng này được cắt nghĩa bởi lý do là ở đây có nhiều công sở. Nhà cửa xây cất bằng vật liệu nặng cũng còn là dấu hiệu bộc lộ quyền uy của người có thế: theo thứ bậc trong giai tầng xã hội mà làm chủ cung điện, biệt thự hay một ngôi nhà nhỏ. Nhưng hiện tượng này cũng còn được cắt nghĩa bởi số tài sản của các nhà buôn ngoại quốc và của những người đặc biệt giàu có trong lớp thương gia trong nước sống tập trung ở thành thị cho phép họ noi theo các tầng lớp cao trong xã hội mà cất những ngôi nhà khác hẳn nhà thường dân. Và đây là một trong những nét nổi bật của các khu dân cư đô thị: ở đây, giữa những căn nhà lá tồi tàn, nơi ở của phần lớn người dân, tuy vẫn còn chiếm đa số, nhưng người ta cũng đã thấy có sự tập trung ngày càng nhiều những tòa nhà và nơi ở được xây cất ít nhiều bằng các “vật liệu sang trọng” (gạch, đá, ngói)¹.

B) Một đặc điểm khác là việc chỉnh trang đường sá. Khác với những con đường mòn bằng đất nện ở thôn quê, đường thành phố - ít nhất là tại các thành phố lớn - xem ra đã được lát bằng đá phiến hay bằng gạch². Ngoài ra, đường

¹ Giáo sĩ Richard ước tính tại Thăng Long có đến một phần ba nhà cửa là nhà gạch (*sđđ.*, I, trg. 37). Nói về Phú Xuân, Phan Huy Chú viết là “ở đây, nhà cửa lợp ngói mọc đầy, cái nọ sát bên cái kia, trái kín hai bên những con đường rộng lớn”. Chapman, tới Hội An vào năm 1778, đã “kinh ngạc khi thấy những đồng đồ nát mới đây của một thành phố lớn; đường phố được vạch theo một họa đồ đều đặn, lát đá phẳng; hai bên là những ngôi nhà xây”.

² Ngoài nhận xét của Chapman được trích dẫn trên đây, chúng ta có thể kể đến các ghi chép về đường phố ở Thăng Long, của Dampier: “Các đường phố chính rất rộng, mặc dù còn một số con đường vẫn còn hẹp. Đa số được lát hay được tráng xi măng với đá nhỏ...” (*sđđ.*, trg. 51)

phổ lại khá rộng; một số con đường ở Thăng Long có chiều dài tới nhiều dặm¹.

C) Dấu hiệu bên ngoài thứ ba của nền kinh tế đô thị là khuynh hướng ấn định vị trí cố định cho các chợ. Việc họp chợ tại các trung tâm dân cư đông đúc xem ra ngày càng không bị gò bó vào hệ thống luân phiên được quy định từ thời Hồng Đức và vào lịch mở các phiên chợ ở các huyện. Nhu cầu cung cấp lương thực và trao đổi hàng hóa ở đây đã khiến người buôn bán phải họp nhau thường xuyên, dần dần với thời gian, tạo ra những nơi họp chợ bổ sung. Ở Thăng Long, ngoài tám chợ chính², còn có nhiều chợ khác được nhóm họp một cách bột phát ngoài trời để mua bán một số sản phẩm. Chợ vải chẳng hạn, họp vào các ngày 1, 6, 11, 14, 15, 21, 26 và 30 mỗi tháng âm lịch dọc con đường sau này là phố hàng Lụa³. Như vậy, sẽ có nhiều khu chợ họp trong cùng một ngày và từ đó người ta có thể cho rằng đa số các phiên chợ ở kinh thành mở ra cùng lúc vào các ngày “trăng mới và trăng tròn” trùng họp với những ngày có chợ phiên. Dù sao đi nữa, việc buôn bán hằng ngày

và giáo sĩ Richard: “Các đường phố ở Kẻ Chợ rộng và đẹp, lát gạch một phần hay theo dải vì còn phải chừa chỗ không lát gì cả để cho ngựa, voi và xe của nhà vua và thú nuôi” (sđđ., tập I, tr. 29).

¹ Theo giáo sĩ Manuel Ferreira, Kẻ Chợ có “ba con đường có chiều dài là ba dặm và nhiều khu chợ đẹp”; được ghi trong báo cáo của Gemelli Careri trong *Voyage autour du monde* [Du lịch vòng quanh thế giới], Naples, 1700, tập 3, chương XI.

² Đó là các chợ cửa Đông, cửa Nam, Thị Trấn, Đình Ngang, Bà Đá, Văn Cũ, Bác Cũ và Ông Nước. Xem *Hiển chương, Quốc dụng chí*, Q. XXX.

³ *Tùy bút, sđđ.*, tr. 71.

vẫn được bảo đảm bởi vô số các cửa hàng tập trung xung quanh những nơi họp chợ hay nằm dọc các đường phố và đại lộ, Thăng Long hoàn toàn xứng đáng với cái tên gọi bình dân là *Kẻ Chợ* (Những con người của Chợ).

Biến chuyển của chợ từ định kỳ thành thường xuyên có một ảnh hưởng mang tính quyết định lên sự phát triển của các khu dân cư mới. Tên gọi các khu chợ lớn của miền được Lê Quý Đôn liệt kê trên lãnh thổ Đàng Trong sau này trở thành tên gọi của đa số các trung tâm đô thị mới đang trên đường hình thành hay phát triển. Tác giả của *Phủ biên tạp lục* (quyển IV) nói đến các chợ Hội An, Khánh Thọ, Chiêu Đàn, Phú Diêm, Tân An trong phủ Thăng Hoa; Yên Khang, Tiên Yên, Phúc Sơn, Kiên Dương, Phúc Yên trong phủ Quy Nhơn; Tân An, An Lương, Mạn Giả và chợ dinh Bình Khang trong phủ Bình Khang; Nha Trang, Vĩnh An, Cam Ranh, Phú Vinh trong phủ Diên Khánh; Rạch Cát, Sài Gòn, Phú Lâm, Lò Rèn, Bình An trong phủ Gia Định.

Cách sắp xếp chia thành ô của các thành phố chắc chắn sẽ gây trở ngại cho sự phát triển của các chợ vốn gắn liền với sự phát triển của thương mại, và sẽ phải được điều chỉnh theo chiều hướng tạo thuận lợi cho việc lưu thông của người dân và hàng hóa. Dưới góc độ này, người ta có thể hiểu được tại sao các tường thành bên ngoài Thăng Long đã biến mất trong hơn một thế kỷ rưỡi. Điều này dẫn đến hậu quả, như chúng ta đã thấy, là không còn sự phân định tách biệt người dân sống ở thành và người sống ở

ngoại ô, cả hai hòa vào nhau làm thành dân cư của vùng đất Thăng Long được mở rộng. Từ chính quan điểm này, chúng ta hiểu được động thái sáp nhập ngoại ô vào trong nhiều thành phố khác, sự sáp nhập gặp rất nhiều thuận lợi với các cửa được mở xuyên qua những bức tường thành nguyên thủy giữ vai trò ngăn cản.

Mặt khác, việc phân cách các khu đô thị không thể đứng vững trước sự gia tăng những cuộc trao đổi thương mại vốn không thể không tạo nên những mối quan hệ bổ sung giữa các khu; cũng vậy, các quy định bảo đảm sự khép kín của những khu khi đêm xuống và các điều lệ ngặt nghèo liên quan đến giờ giới nghiêm quả là khó có thể được duy trì với một cuộc sống về đêm trở nên khá nhộn nhịp như có nhiều dấu hiệu cho thấy. Thực vậy, nghệ thuật sân khấu được mọi tầng lớp yêu chuộng và không thiếu các buổi trình diễn công cộng hay tư nhân được tổ chức. Hàng quán và nhà hát cô đầu cũng rất thịnh hành và có nhiều khách lui tới khá khuya. Cuối cùng, chưa thời nào người ta lại tỏ ra thích thú, say mê đối với lễ hội bằng thời kỳ này. Các nghi lễ chính thức, các nghi thức hằng năm và những cuộc vui chơi của dân chúng nối tiếp nhau, không kể những cuộc giải trí được tổ chức đều đặn ba hay bốn lần trong tháng theo ý của chúa và hàng quý tộc¹. Những buổi dạ hội vào các ngày lễ không phải là hiếm, tung bừng nhất chắc

¹ *Tùy bút, sđd.*, trg. 14.

chấn phải là lễ Trung thu, được tổ chức trong bầu không khí vui vẻ và náo nhiệt nhất. Vào dịp này, khắp thành phố và đặc biệt ở kinh thành, hàng ngàn chiếc đèn muôn hình muôn màu được thắp lên. Trước những dấu hiệu cho thấy có sự di chuyển tấp nập vào ban đêm này, người ta có thể khẳng định là cái bàn cờ ô vuông giả tạo của các khu đô thị nếu không bị xô đổ, ít ra cũng sẽ bị bãi bỏ dần dần.

Khuynh hướng này lộ rõ tại một số trạm trung chuyển của nền thương mại quốc tế, những thành phố mở thực sự như Hội An, Phố Hiến. Cái lược đồ truyền thống xem ra hoàn toàn xa lạ đối với các thành phố này: không tường thành phòng thủ, không có sự phân cách cứng nhắc thành các ô khép kín. Các trung tâm này, mô hình đích thực của phố thị, gợi ra cho chúng ta hình ảnh về một sự hình thành bột phát trong một bầu không khí thích hợp cho việc trao đổi hàng hóa, nơi các thương gia cảm thấy như ở trong môi trường của mình, nơi họ tụ tập khá đông để đáp ứng một cách có lời các nhu cầu của nhau và tự do giải quyết các vụ việc. Nhiều điều kiện dễ dãi và một quy chế có lợi dành cho người ngoại quốc có ý muốn định cư. Và lại, Phố Hiến cũng có tên là *Phố Khách*, nghĩa là thành phố của người Hoa, bởi hoạt động của thành phố này mang đậm dấu ấn của người Hoa chiếm số đông ở đây.

Tại Hội An, di dân người Hoa và người Nhật sống tập trung trong các khu dành cho họ, với một chế độ tự trị về mặt hành chính và pháp lý vốn là quy chế của các bang,

trước cả khi có tên gọi này, vì nó chỉ chính thức được nhìn nhận vào năm 1813. Các cơ sở của người Âu cũng dễ dàng nhận được những ưu đãi về quyền lãnh ngoại. Ngay cả các bảo đảm mà phái bộ Anh Bowyear muốn có vào năm 1695 để thành lập một thương điểm trong cảng chính của Quảng Nam cũng không gặp *a priori* sự ác cảm của chúa Nguyễn. Tuy nhiên, những điều kiện phía Anh đưa ra lại không thể chấp nhận được, như quyền được nhượng lại một khu đất để làm thương điểm; giám đốc thương điểm có quyền xét xử mọi trường hợp liên quan đến người Anh và các trường hợp liên quan đến các tranh chấp giữa người Anh và người bản xứ; quyền phạt các cu ly và tội tở (được trả lương theo mức thông dụng trong nước) khi phạm lỗi; quyền tự do nhập và xuất mà không phải trả thuế hải quan; việc nhượng một khu đất trên bờ một con sông hay một hòn đảo thích hợp cho việc xây dựng một bến cảng để đóng hoặc sửa chữa tàu; tàu bị mắc cạn ở bờ biển sẽ không bị tịch thu và trang bị dụng cụ và hàng hóa được người bản xứ tham gia vớt, sẽ được trao lại cho thương điểm; quyền được chuyên chở mà không phải trả thuế hàng hóa vào hay ra khỏi thương điểm, và đối với nhân công, quyền di chuyển mà không bị làm khó dễ¹. Với biến chuyển của các trung tâm thương mại này, chúng ta đang tiến dần tới việc hình thành một loại thành phố riêng biệt, nửa thành phố tự do, nửa lãnh địa ngoại quốc.

¹ Ch. Maybon, *Histoire moderne du pays d'Annam* (Lịch sử hiện đại xứ An Nam), Paris, 1919, trg. 71.

3. Biên chuyển của các nhân tố xã hội

Tuy nhiên, những thay đổi có tính quyết định lại diễn ra rõ nét trên bình diện xã hội hơn là trên bình diện kinh tế. Dĩ nhiên, đây không phải là một sự xáo trộn cấu trúc chung của xã hội, cũng không phải là một sự xáo trộn vai trò của các tầng lớp trong xã hội. Xã hội ấy vẫn bị đặt dưới sự chế ngự chặt chẽ của một thiểu số ưu tú gồm các nho quan hết mình bảo vệ quyền lợi của đế chế và quyền bá chủ của họ vẫn vững vàng và những lợi thế của họ không nhỏ đi chút nào. Nhưng cái thiểu số lãnh đạo trước đây được đặt ngay bên trên quần chúng nhân dân lại đang bắt đầu bị tách dần khỏi quần chúng này bởi những yếu tố của một tầng lớp thị dân đang hình thành, còn pha tạp, chưa có ý thức nhiều về tính thống nhất của mình, nhưng lại đặc biệt năng nổ. Mặt khác, các tầng lớp nhân dân trong môi trường thành thị cũng làm thành một thể giới cực kỳ đa dạng và pha trộn từ đó nảy sinh một trong những mầm mống của một náo trạng, của một tinh thần độc đáo đang xói mòn các quan niệm truyền thống. Tóm lại, sự thay đổi nằm ở một sự phân tầng xã hội được đa dạng hóa hơn, ở sự vươn lên của các lực lượng mới và sự gia tăng ảnh hưởng của các lực lượng này.

A) SỰ VƯƠN LÊN CỦA MỘT TẦNG LỚP THỊ DÂN ĐANG HÌNH THÀNH

Sở dĩ tầng lớp cao trong xã hội có khuynh hướng ngày càng bớt đi tính nguyên khối và ngày càng trở nên phức tạp, chủ yếu là vì tầng lớp này đã bị lung lay bởi sự xâm

nhập của một thế lực số sòng: thế lực của đồng tiền. Sự phân biệt giữa lãnh đạo và nhân dân không còn đủ để phản ánh một cách chính xác sự chia rẽ xã hội của thời đại: một đường phân tách người có của và kẻ bất hạnh đã được vạch ra ngày càng rõ nét bên trong sự đổi lập truyền thống này, áp đặt dần dần các mối liên quan, các quan hệ thông gia, những liên kết mới giữa các hạng xã hội. Như vậy, phẩm trật Nho giáo, trên nguyên tắc, tuy vẫn tiếp tục liệt các thương gia, kể cả người giàu có, vào hàng ngũ thường dân, nhưng lối sống của những người này, tham vọng của họ, ước muốn được vươn lên cấp bậc cao, trên thực tế, lại thúc đẩy họ xấp lại gần tầng lớp ưu tú.

Chắc chắn là về phía họ, những người giàu mới này không khước từ một nỗ lực nào để có được sự kính trọng cho tới nay họ vẫn thấy bị từ chối và để quên đi cái nguồn gốc tầm thường của mình. Bởi họ xuất thân - hay ít ra là ông bà tổ tiên của họ - từ cái quần chúng nông dân bị mất đất và bị đuổi ra khỏi làng vì nghèo khổ, cùng khốn, từ cái quần chúng trôi nổi, lang thang khắp xứ, sống bằng xoay xở, thử cả trăm nghề, lao mình vào mọi cuộc phiêu lưu trước mắt. Chính từ những kẻ lang thang được sự túng quẫn biến thành khôn khéo này, quen với óc liều lĩnh do cuộc sống khó khăn, bị tiêm nhiễm bởi óc háms lợi sau một kinh nghiệm dài làm người đánh xe, kẻ bán hàng rong, người bán đồ cũ, xuất hiện những kẻ đầu tiên tạo được một cơ nghiệp tách khỏi đất đai và đặt nền tảng trên thương mại.

Trong một thế giới nông nghiệp hầu như bất di bất dịch, nơi số phận mỗi con người như đã được ấn định trước, nơi công việc theo thói quen của nhà nông luôn đem lại bấy nhiêu thu nhập và chẳng còn mấy chỗ cho cái bất ngờ, nơi việc kiếm lợi một cách ngoạn mục đều không nằm trong óc tưởng tượng, sự xuất hiện của các thương gia quả đã xô đổ các thói quen và tạo nên rối loạn. Họ mang dung mạo của kẻ đột nhập, do tính chất là những kẻ mất gốc, do thái độ không theo lẽ thói thường, do chủ nghĩa phi đạo lý trong hoạt động của họ. Là mối đe dọa thực sự đối với trật tự hiện hành, những người này không thể không gây lo ngại cho chính quyền. Từ thời Hồng Đức, họ đã bị chính nhà vua lên án là những kẻ vô tâm, bản chất là bất chính, dùng miệng lưỡi và gian dối để vơ vét của cải “đem về để chạt nhà”, để tích lũy “bạc chân rết, vàng thập thành”. Đó là những kẻ “đạo khắp sơn xuyên dã huyện”, “thông thấu hồ hải giang Khê”, “xuôi dòng ngang, vượt biển cả” chuyên chở “than Lào, thóc Huế”, mời chào “lụa ngũ sắc, vải tam lăng, vóc tổ lĩnh”, qua ải “buôn cấm vật đem về, ngọc hột trai, châu cứu khúc”, bán cả “người ta”¹.

Cũng đã có những biện pháp nhằm hạn chế hay phân biệt đối xử đối với những người này được ban hành. Biện pháp do tri phủ Phụng Thiên quyết định năm 1481 nhằm đuổi về quê quán các loại “tạp cư”, đã suýt bao gồm cả

¹ Lê Thánh Tông, *Thập giới cô hồn Quốc ngữ văn*.

người buôn bán có cửa hiệu ở mặt phố, nếu không có sự can thiệp của Phó đô Ngự sử Quách Đình Bảo. Lệnh cấm các thương gia quá cảnh không được qua đèo ở Thăng Long được ban hành năm 1746 cho thấy sự kéo dài trong thái độ nghi kỵ này của triều đình.

Trong những điều kiện ấy, người ta có thể hiểu được thái độ nôn nóng của những người giàu mới này muốn tự khẳng định mình trong một xã hội từng loại bỏ họ, trước khi liên minh, thậm chí đồng hóa với tầng lớp cai trị mỗi khi hoàn cảnh cho phép. Và không thiếu cơ hội để thỏa mãn khát vọng này của họ. Vào những năm ba mươi của thế kỷ XVIII, khi kho bạc nhà nước trở nên cạn kiệt vì những vụ xây cất tốn kém và tiêu pha hoang phí của các chúa, Trịnh Giang đã cho rao bán các chức vụ: các viên chức dưới đệ tứ phẩm có thể bỏ ra 600 quan để được nâng lên một bậc; mọi người dân đều có thể trở thành tri huyện nếu bỏ ra 1.800 quan, và tri phủ, 2.800 quan. Việc buôn bán chức tước này cũng khá phổ biến tại Đàng Trong, “ở cấp xã thôn cũng như cấp bộ”¹. Bởi vậy, theo bảng tính sẵn được ấn định vào năm 1725, người ta có thể bỏ 50 quan để làm *tướng thần* (nhân viên tài chính xã), 45 quan để làm *xã trưởng*. Hệ thống này đã tạo được thành công lớn đến độ một số xã có tới 16 hay 17 nhân viên tài chính và 20 *xã trưởng*. Người ta cũng có thể nhờ tài chính mà

¹ *Phủ biên*, Q. III.

được thăng quan tiến chức. Lê Quý Đôn đã liệt kê những trường hợp rõ rệt của năm 1766.

Bằng cách này, nhiều nhà buôn cùng lúc với địa chủ bước vào quan trường, vốn là nơi luôn dành cho các nho sĩ. Năm 1750, Trịnh Doanh còn thiết lập quyền thông kinh, cho phép mọi người tham dự thi hương mà không phải qua khảo hạch sau khi nộp 3 quan tiền, được gọi là “tiền thông kinh”¹. Một lần nữa, “nhà buôn, chủ tiệm và hàng thịt” lên đường tham gia cuộc tử thí để nếu không kiếm được một công việc ở cửa quan, thì ít ra cũng có được một thứ danh giá nào đó do một hành trang chữ nghĩa đem lại. Một số khác, thực tế hơn, xem việc gả con gái cho các sĩ tử may mắn trong các cuộc thi tại kinh đô là cách thức tiện lợi nhất để bước vào hàng quý tộc. Nhưng bài tính này không phải lúc nào cũng có lời giải: các giai thoại của thời này nhan nhản những vụ rủi ro các “nhà quý tộc thị dân”, nạn nhân của những vụ buôn quan, bán chức gian lận, thường xuyên gặp phải².

Thăng tiến xã hội đối với những kẻ hãnh tiến cũng còn là tham dự, trong mức luật hạn chế chi tiêu cho phép, vào phẩm cách xã hội của tầng lớp được ưu đãi. Vì mục tiêu ấy, họ ra công gắng sức bắt chước cách đối nhân xử thế của tầng lớp này, tiếp nhận một số thói quen, thậm chí cả tư

¹ *Cương mục*, XLI, 2.

² *Tùy bút*, sđd., trg. 71-72.

tưởng và quan điểm của họ. Nhưng cách xử sự của người *quân tử*¹ được xem là mô hình trong xã hội Nho giáo, tương đương với “con người chính trực”, lại được quy định chủ yếu bởi sự hiểu biết và bởi lễ nghi. Các nỗ lực mà thương gia bỏ ra để đạt tới lĩnh vực học thức đã được minh họa, như chúng ta vừa thấy, bởi cuộc chạy theo chức tước, bởi các đợt đổ xô tới trường thi, với tất cả những gì được bao hàm trong mọi thứ thời thượng nói chung: nào là tự cao quá sớm, thói đua đòi vụ lợi, nhưng cả những thôi thúc thực sự và nhu cầu đích thực.

Mặt khác, những người mới giàu ra sức họa theo những gì họ cho là những quy định của phép lịch sự nơi thiếu số những người ở tầng lớp cao. Cách xử sự này ở đây mang một ý nghĩa đặc biệt, khái niệm *lễ* có thể được dịch là nghi thức, nghi lễ hay quy tắc ứng xử thích hợp, làm thành nền tảng triết học và đạo đức của một hệ thống xã hội coi trọng hình thức và được phẩm trật hóa một cách triệt để². Trong quan niệm này, lễ nghi, nghi thức có mục đích cuối cùng là “làm cho bên ngoài bên trong hòa hợp”. Bởi vậy, trái với một ngàn năm phương Tây, người ta xét đoán thân phận của một con người chính qua cái bề ngoài. Các dấu phân biệt xã hội rõ rệt nhất nằm ở các đặc điểm của y phục và nhà ở.

¹ *Kiun-tseu* trong tiếng Hoa, từ có nghĩa là đen là “con của vua”, nhưng được sử dụng để chỉ người trên với tư cách chúa phong kiến và là nhân vật đạo đức lý tưởng.

² Fong Yeou Lan [Phùng Hữu Lan], *Précis d'histoire de la philosophie chinoise* [Lược sử triết học Trung Hoa], Payot, Paris, 1952, trg. 64-65, 162-165.

Tại Việt Nam khi mới giành được độc lập vào thế kỷ X, bắt chước nghi thức Trung Hoa, y phục đã là nội dung của một quy định được các triều đại kế tiếp triển khai dần dần¹. Ở triều đình, trang phục của vua phải thích hợp với từng nghi lễ. Trong hàng ngũ các quan, màu và hình vẽ của áo thụng, kiểu mũ và đai, loại hia, tất cả đều thể hiện vị trí và vai trò của từng người. Dân thường chỉ được phép sử dụng một số màu sắc nhất định, và cấm không được ăn mặc kiểu này kiểu nọ có thể tạo sự lộn xộn. Có thể khẳng định rằng vào thời kỳ chúng ta tìm hiểu, các quy định về lĩnh vực này đã không còn được tuân thủ một cách tỉ mỉ, bởi vì nhiều sắc chỉ đã được ban hành vào các năm 1653, 1664, 1714, 1720 và 1721 hoặc để nhắc nhở hay chấn chỉnh các lạm dụng, hoặc để thiết lập các chuẩn mực mới. Nhưng chính các chúa Trịnh lại là những người vi phạm một cách lộ liễu “trật tự danh xưng và địa vị”, khi không ngừng tự phong cho mình, cùng lúc với việc tiến đoạt quyền tối thượng, những thuộc tính gắn với nhà vua. Ở mức thấp hơn, các thương gia giàu có, ngày càng trở nên kiêu căng, cũng gia tăng các vi phạm, góp phần làm lễ nghi phân rã. Những “người dân thường”, bị Lê Thánh Tông lên án là có thói quen mặc vải “cải hoa bằng sợi vàng”, trong sắc chỉ năm 1471 về phép ăn mặc, là ai nếu không phải là những người gốc bình dân nhưng sau đó được của cải ưu đãi? Chắc chắn là họ rồi, khi Lê Quý Đôn ám chỉ tới những “tiện dân” trong xã

¹ *Hiển chương, Lễ nghi chí*, Q. XX.

hội Đảng Trong muốn ganh đua với người ở tầng lớp cao về mặt xa hoa. “Những sắc mực ở dân gian cũng mặc áo đoạn hoa, lấy áo vải áo mộc làm hổ thẹn”¹.

Ngoài ra, từ thời Trung hưng, người ta thấy có xu hướng tiến dần tới một sự đồng nhất hóa nào đó, và sự phát triển của các lực lượng xã hội mới không phải là xa lạ đối với bước chuyển biến này: người thuộc mọi điều kiện, “sang hèn, quan lại hay thường dân” đã quen mang cùng một loại áo thường gọi là *thanh cát y*². Sắc chỉ năm 1714 chỉ còn biết thừa nhận sự việc đã rồi này khi đưa ra một số khác biệt về chi tiết để phân biệt các tầng lớp và địa vị.

Sự phô trương của hạng người mới giàu cũng còn được bộc lộ trong kiến trúc và cách bố trí nhà ở. Nhà phải được xây bằng vật liệu nặng, theo kiểu nhà của thiếu số ưu đãi và theo cùng một nguyên tắc - nghĩa là không có móng và cũng không có tường đỡ, mà gồm chủ yếu một bộ sườn đặt trên các trụ đá chôn sâu trong lòng đất từ 30 đến 50 centimét³, vật liệu dùng để xây dựng là yếu tố đầu tiên để phân biệt các tầng lớp. Theo cách nói quen thuộc của người Việt Nam thì của cải được cụ thể hóa thành “nhà ngói, sân gạch”, cho phép chủ nhân tách khỏi đám dân thường một cách dễ thấy nhất.

¹ *Phủ biên*, Q. VI.

² Loại vải nhuộm chàm, rồi nhuộm nâu rồi đem hồ, nện và phơi khô. *Hiển chương, Lễ nghi chí*, Q. XX.

³ L. Bezacier, *L'art vietnamien* [Nghệ thuật Việt Nam], tr. 27.

Ngoài việc sử dụng các vật liệu cao sang, sự khác biệt còn nằm ở kích thước của tòa nhà và nhất là trong sự xa xỉ của đồ trang trí. Cả trong lĩnh vực này, cái khung có tính bắt buộc gồm các quy định hạn chế chi tiêu, về lâu về dài, xem ra không còn hiệu lực nữa. Việc ấn định số gian mỗi nhà tùy theo phẩm trật hay điều kiện xã hội của chủ nhân¹, trên thực tế, không còn được tuân thủ. Thị hiếu về trang trí nội thất thời này là có nhiều đồ mỹ nghệ sơn mài, đồ dát vàng, đồ chạm trổ và tranh khắc trên gỗ. Đến mức vào năm 1734, nhà vua đã phải ban hành một sắc lệnh nhắc nhở quan lại cấp thấp, lính và thường dân không được sử dụng kiểu trang trí lòe loẹt và sử dụng các hoa văn trang trí trên các vật thông dụng.

Nhưng ở đây, cũng cần gợi lại bức tranh Lê Quý Đôn đã vẽ về thói quen sinh hoạt ở Đàng Trong để thấy được tính phổ biến của xu hướng này: “Quan viên lớn nhỏ không ai là không nhà cửa chạm gọt, tường vách gạch đá, the màn trướng đoạn, đồ đạc đồng thau, bàn ghế gỗ đàn gỗ trắc, chén mâm đồ sứ đồ hoa, yên cương vàng bạc, y phục gấm vóc, chiếu đệm mây hoa, phú quý phong lưu, đua nhau khoe đẹp. Coi vàng bạc như cát, thóc gạo như bùn, xa xỉ rất mực”². Việc mô tả này sẽ thiếu sót nếu không nói đến nỗi bận tâm của những người có tiền của đối với việc bài trí

¹ Điều 142 của bộ Luật Hồng Đức...

² *Phủ biên*, Q. VI.

khuôn viên. Nơi ở của họ, theo quan niệm về kiến trúc của người Việt, chủ yếu là “duy phong cảnh” (Bezacier), chỉ có giá trị ở cảnh quan xung quanh và trong một tổng thể được sắp xếp một cách hài hòa. Sân “được trang trí bằng bình, đá, cuội và cây quý”, như Poivre đã quan sát thấy; ao, bể cạn, vườn với non bộ, cũng có vai trò thiết yếu như chính ngôi nhà vậy.

Tính khoe khoang của những người giàu mới còn được bộc lộ trong vô số cơ hội. Việc cưới hỏi là một trong những cơ hội để tiêu pha bất kể. Từ lễ đính hôn đến lễ cưới, hoàn toàn do thói quen quyết định, là một chuỗi những nghi thức và trao đổi quà tặng, tất cả đều được cử hành long trọng trong các gia đình giàu có. Nhưng cái hào nhoáng của lễ nghi cũng có sự bù đắp của nó: việc cưới gả trước tiên được quan niệm như một cuộc liên minh quyền lợi. Chúng ta biết là đối với người dân thành thị không có cách nào hữu hiệu hơn để bước vào hàng quý tộc là cuộc hôn nhân được tính toán một cách tỉ mỉ. Họ chưa chịu ngồi yên trước khi gả con gái cho người đồ trạng nguyên. Những người này cũng tìm thấy trong hôn nhân được đề nghị một phương tiện thuận lợi để tô lại cái mã quý tộc của mình. Vào thời này, các vụ mai mối thường biến thành các vụ mặc cả công khai về sính lễ và của hồi môn.

Ngoài ra, việc tang ma, giỗ chạp cũng được kể vào số những lễ nghi được xem là chính yếu trong quan niệm Nho giáo. Tang lễ là để bày tỏ lòng biết ơn, tôn vinh, ngợi ca người quá cố, qua đó cũng nâng cao uy tín của bà con

trong tang quyền. Lòng biết ơn được duy trì, được kéo dài, dĩ nhiên, trong nghi lễ thờ cúng tổ tiên và việc giỗ chạp tiếp theo sau. Do đó, mỗi người đều ra công gắng sức cử hành tất cả các nghi lễ này một cách xứng hợp, dù có phải chi tiêu bao nhiêu, dù có phải vay nợ và đôi khi lâm cảnh cùng khổ, thường là trường hợp của những kẻ túng thiếu nhất. Người có của thì đặt tất cả danh giá của mình vào việc tổ chức các lễ nghi này một cách linh đình trọng thể nhất. Một đoạn văn dài mô tả một lễ giỗ của vua cha, vào cuối tháng 12 năm 1683, là một ví dụ điển hình¹.

“Một không gian rất rộng được bố trí trên một cánh đồng lớn gần kinh thành để dùng làm nơi cử hành lễ giỗ. Nếu không kể sảnh đặt bàn thờ, nơi để các mâm lễ vật nhiều vô kể, “tùng chông bánh chưng”, “bò và trâu nguyên con đặt trên các cỗ xe chở được quét sơn”, nếu không kể các ngôi nhà để tiếp khách được trang trí hết sức lộng lẫy và dành cho chúa, cho gia đình của chúa và các quan lại Triều đình đến để hành lễ, thì phần lớn nhất của “cái thành phố nhỏ có nhiều tường bao quanh này” là sự mô phỏng bằng giấy vàng mã tất cả những gì “người quá cố có thói quen dùng” khi còn sống: từ cung điện và nhà phụ với những trang trí nội thất sang trọng, đầy đủ các trang thiết bị, thêm vào đó, nào xe, nào thuyền, voi và các vật cưỡi khác, thú quý hiếm, phụ nữ, lính tráng, đủ mọi thứ vũ khí kể cả các khẩu pháo... Tất cả sẽ được đem đốt vào tối ngày 27

¹ Đúng hơn phải gọi là chúa thay vì vua, vì rất có thể đây là giỗ đầu của Trịnh Tạc.

tháng Chạp, theo tín ngưỡng thịnh hành ở đây thì các đồ vật này một khi được đốt thành tro sẽ biến thành, ở thế giới bên kia, những đồ vật chúng tượng trưng”¹.

Không chỉ ở các tầng lớp cao, mà trong mọi tầng lớp dân chúng, người ta đều có khuynh hướng chạy theo những thói quen gây tốn kém hết mức và tầm quan trọng thái quá người ta dành cho các việc làm này dẫn đến những việc làm vô bổ hay thoái hóa: nơi những người giàu có, chúng thường đi đôi với một thứ phô trương xa xỉ chẳng thích hợp chút nào với địa vị của họ, hay những cuộc ăn uống vui chơi và ồn ào làm mất đi tất cả vẻ trang nghiêm theo tình huống phải có; những việc làm bị chính quyền quở trách một cách dứt khoát².

Trên bình diện tinh thần, các thương gia giàu có cũng muốn bám sát thời thế. Theo gót những kẻ quyền quý của thời đại muốn tích cực bảo trợ cho trào lưu phục hưng tôn giáo, họ tham gia xây cất đền chùa ở địa phương, tốt nhất là trên làng quê của họ, và không bỏ lỡ cơ hội đi hành hương tại những địa điểm danh tiếng nhất. Từng ấy cơ hội để chuộc lại sự thành đạt có tính ngạo đời đối với thần thánh và đồng bào của họ.

Các thương gia này còn huênh hoang về lòng say mê nghệ thuật và các thú giải trí giới nho sĩ yêu thích. Họ lui

¹ *Annales de la Mission du Tonkin*, tập III, Thủ bản tại Thư viện Quốc gia, tr. 513-516.

² *Cương mục*, XIX, 33 và XXIV, 22.

tới các quán xá có tiếng để được trà trộn vào giới thượng lưu. Văn sĩ và những nhân vật có tiếng tăm cũng thường hẹn nhau tại những nơi này để thưởng thức tài nghệ của các con hát và nhạc công, và qua trung gian của những người này, tham gia vào việc bình các sáng tác của chính họ hay tham dự các cuộc thi thơ phú. Thay vì tự mình rèn luyện để tham gia các trò chơi trí thức, các thương gia của chúng ta lại tới đây để vung vãi của cải và có thể, như một câu thơ của *Kim Vân Kiều* mô tả, “trăm nghìn đổ một trận cười như không”. Mặt khác, họ còn tỏ ra say mê thực sự đối với đủ loại biểu diễn. Thực ra, mọi môi trường xã hội khác cũng tồn tại sự say mê này. Nhưng họ lại uốn mình theo kiểu cách của các nhà quyền quý qua việc tổ chức những buổi trình diễn tư, hay - thói quen này đặc biệt phổ biến tại Đàng Trong - bằng cách bao nuôi tại nhà trọn những đoàn biểu diễn sân khấu hay hát tuồng.

Tuy nhiên, việc bắt chước của những người giàu mới chẳng thể trọn vẹn. Dĩ nhiên, một số người trong họ muốn đi tới cùng trong nỗ lực đồng hóa mình với các tầng lớp cao, để rồi cuối cùng bỏ lại công việc làm ăn để hướng tới nghề công chức, những chức vụ tạo nên uy tín hay việc làm chủ các giá trị về đất đai được xem như đặc điểm của hàng quý tộc. Nhưng phần lớn hàng ngũ các thị dân đang hình thành, mặc dù đã chịu nhượng bộ nhiều trước sự chi phối của môi trường, vẫn còn giữ những sắc thái của mình. Ngay cả trong trường hợp những người đã dứt

khoát thay đổi như được nói đến trên đây, ước muốn ngoi lên từng là động lực thúc đẩy những người chủ chốt trong số họ lại phụ thuộc vào một tâm thế nguyên thủy, hướng theo lợi nhuận, hám lợi và mong mỏi thành đạt. Do cách suy nghĩ của họ, do tính chất của các công việc họ theo đuổi, những người sống bằng tiền bạc chỉ có thể sống trong tư thế bất ổn trong một nền kinh tế tự cung tự cấp, nơi họ tìm cách hòa nhập. Nhưng chúng ta biết trong mọi thời, họ phải hứng chịu đủ thứ tiên kiến ác độc, vấp phải không biết bao rào chắn luân lý và luật pháp. Và chính sự kháng cự muôn thuở này đã tạo ra những giới hạn cho nỗ lực đồng hóa của họ. Nhưng những kẻ mới đến lại không chịu ngồi yên, thụ động, họ cũng mang theo những quan niệm, cách hành xử của họ. Và khi họ trở nên đông hơn, năng nổ hơn, họ không thể không tạo áp lực lên luật hiện hành của cuộc chơi.

Khi ấy, người ta sẽ được chứng kiến một tiến trình ngược lại: tầng lớp quan lại, trong khi tiếp tục chống lại sự bành trướng của họ, đã mau chóng ý thức được những lợi điểm trong hoạt động của những người này và để mình bị lôi cuốn bởi cách thức làm giàu nhanh chóng; ở một mức độ nào đó, tầng lớp này đã tự biến mình thành kẻ “trọng thương”.

Sự kiện là ngay từ thời Hồng Đức, như sắc dụ năm 1465 nhận xét, “các quan lại thuộc mọi cấp của phẩm trật đua nhau lao vào các vụ giao dịch sinh lời”. Điều đã trở thành hiển nhiên vào thế kỷ XV lại càng trở nên rõ rệt

hơn nữa vào thời phân tranh khi các cơ hội giao dịch gia tăng, khi quan lại bị lổi sống xa hoa thôi thúc hơn bao giờ hết phải gia tăng thu nhập. Mặc dù mọi hoạt động có tính thương mại vẫn còn chính thức bị cấm đoán đối với họ, nhưng những người có vị trí cao trong số họ đã bị cám dỗ nặng nề lợi dụng địa vị của mình để lách khỏi đạo luật này. Bản thân các chúa Trịnh và Nguyễn cũng là những nhà cung cấp quan trọng các sản phẩm xuất khẩu, và cũng chính họ là những người mà thương gia nước ngoài tìm đến trước tiên để điều đình. Các viên quan lớn tại triều đình thường tỏ ra rất khôn khéo trong các động tác môi giới, đôi khi còn cho thấy họ thực sự là những kẻ làm được nhiều việc. Trong một báo cáo gửi các giám đốc Văn phòng Amsterdam năm 1648, Van Riebeeck, giám đốc thương điểm Hà Lan tại Đàng Ngoài, than phiền về những khó khăn gặp phải, đặc biệt trong giai đoạn 1646-1647, trong việc mua bán tơ lụa từng bị các ông lớn của vương quốc, báo cáo nhấn mạnh, tìm cách giữ độc quyền. Người này nêu đích danh ba nhân vật: Cố vấn thứ nhất của Vua, Thư ký và Giám quan của Vua, và Thượng thư Hình bộ ra sức thu gom tất cả sản phẩm sản xuất được và đưa vào kho nhà nước. Người mua phải tới đây mới có hàng, và để có thể mua được hàng, phải biết điều với ba vị quan lớn này. Chỉ các vị quan này mới có quyền quy định cho các thợ dệt (xưa là những người cung cấp trực tiếp cho thương quán của công ty) cách thức làm tơ sống và chế

biến thành lụa, hoa thêu trên vải, vân vân. Vào năm 1649, người ta còn nói đến các khó khăn do một vị quan khác gây nên, vị quan này có liên quan trực tiếp đến các dự án cạnh tranh của thương gia người Nhật Risemon¹.

Các quan chức hạng trung và cấp dưới cũng không thờ ơ với những lợi lộc do thương mại đem lại. *Cương mục* nhân dịp này cho chúng biết là trấn thủ Thuận Hóa, Phạm Ngô Cầu, quan tâm tới việc buôn lậu hơn là tổ chức phòng ngự tỉnh mới được sáp nhập vào nền hành chính Đàng Ngoài². Ở Đàng Trong, điển hình rõ rệt nhất của đầu óc con buôn này là quan nhiếp chính đầy quyền lực Trương Phúc Loan. Bên cạnh những món lời khổng lồ do các vị trí then chốt viên quan này nắm giữ trong ba mươi năm đem lại, ông còn đầu tư vốn vào nhiều cơ sở khai thác mỏ và thương mại, và lợi nhuận trung bình hằng năm thu được là gần 100.000 quan. P. Poivre đưa ra trường hợp của một viên quan già vào lúc qua đời đã để lại số của cải lên đến 6.000 bánh vàng và 200.000 quan, không kể số lớn đất đai. Một tài sản xem ra chẳng tương xứng chút nào với các nguồn thu ít ỏi một chức vụ hành chính có thể đem lại và rất có thể đến từ một hoạt động tuy phụ nhưng lại sinh lời hơn gấp bội³.

¹ W. J. M. Buch, *La Compagnie des Indes Néerlandaises* (Công ty Ấn Hà Lan), BEFEO, 1973, trg. 128-129.

² *Cương mục*, XLVI, 15.

³ P. Poivre, *Journal d'un voyage... par le Machault*, AN, C¹ 2, trg. 75.

Tuy nhiên, các quan lại làm sao có thể giữ nổi thanh danh nếu công khai lao vào công việc thương mại, bởi vì đây là một hoạt động bị các chuẩn mực xã hội xem như hèn hạ và vô đạo đức. Do đó, họ phải tham gia qua một người trung gian. Đây rấy những bằng chứng về tình trạng này trong đó phụ nữ giữ vị trí nổi bật. Các bà đóng vai trò cho mượn tên này một cách hoàn hảo. Nhà du lịch Phan Đình Khuê, tới Thăng Long vào mùa đông năm 1688, quan sát thấy là “việc buôn bán ở đây do phụ nữ thực hiện; ngay đến các bà vợ của các vị quan lớn cũng không sợ mất mặt khi tham gia vào việc buôn bán”. Dampier ca ngợi đặc biệt tài của các bà trong việc “đổi tiền”: “Chính các bà đã nâng giá trị của nghề này; các bà có tài khéo léo và sự khôn ngoan đặc biệt để làm công việc này. Ban đêm, các bà tính kế và cũng biết làm đầy hầu bao và gia tăng vốn liếng không thua kém gì nhà kinh doanh khôn khéo nhất ở London”¹.

Các bà tại các thành phố ở Đàng Trong cũng năng nổ không kém. Poivre viết: “Nền thương mại ở Đàng Trong nằm trong tay những phụ nữ, một mình họ lo liệu và xem ra rất am tường”². Koffler thêm vào: “huy chương” hẳn phải thuộc về các bà vì “sự khéo léo bẩm sinh của họ trong việc gia tăng tài sản gia đình... Các bà không bỏ qua một mối lợi lộc nào bất cứ từ đâu đến và đích thân họ làm thương

¹ Dampier, *Supplément...*, sđd., tr. 67.

² P. Poivre, *Journal d'un voyage...*, sđd., tr. 62.

mại, ngay cả các bà vợ của các vị quan lớn cũng không nằm ngoài”¹. Chapman và Macartney kể: các bà là những người môi giới tuyệt hảo và “người ta có thể hoàn toàn tin tưởng ở sự trung tín của họ”, trong khi J. White thì lại phàn nàn về “những mưu mẹo và thủ đoạn” các bà thường sử dụng trong các vụ giao dịch².

B) SỰ SINH SÔI NẢY NỞ CỦA CÁC TẦNG LỚP QUẦN CHÚNG

Bên cạnh sự vươn lên của một tầng lớp thị dân ở giai đoạn phôi thai, nét nổi bật thứ hai của xã hội đô thị vào thời này là sự sinh sôi nảy nở của các tầng lớp quần chúng. Mật độ dân cư và sự tập trung của cải trong các thành phố lớn có sức lôi cuốn không thể cưỡng lại đối với những đoàn người lang thang chạy trốn sự cùng cực của các vùng thôn quê tới những nơi để sống hơn. Tại Thăng Long, nơi số người đổ xô tới rất đông, những người mới tới, thích nghi khá nhanh với cuộc sống của kinh thành, không ngừng làm tăng số dân cư tại các khu bình dân và vùng ngoại ô. Con số này không ngừng gia tăng hàng năm, và hiện tượng mang sắc thái của một tai họa thực sự khiến triều đình phải tăng cường các biện pháp an ninh, đưa ra các quy định

¹ J. Koffler, *Description historique de la Cochinchine* [Mô tả lịch sử xứ Đàng Trong], RI, 1911, tr. 584-585.

² Chapman, *Aperçu de la géographie de la Cochinchine*, phụ lục của *Relation d'un voyage en Cochinchine*, trong BSEI, tập XXIII, số 2, 1948, tr. 61; *Le séjour en Indochine de l'Ambassade de Lord Macartney*, sđd., RI, 1924, tr. 53; J. White, *Voyage en Cochinchine*, BAVH, 1937, tr. 249.

đặc biệt đối với những người vãng lai, nhưng không phải vì thế mà đi đến quyết định cực đoan như đã xảy ra vào năm 1481 dưới triều Lê Thánh Tông là đuổi tất cả các loại người ngụ cư đáng nghi ngờ.

a) Gia nhân

Số dân cư đông đúc này tạo nên một khối nhân công dồi dào, luôn trong tư thế sẵn sàng. Một phần lớn sẽ được các gia đình giàu có và quyền thế bảo trợ. Hoàng thân, thành viên của gia đình các chúa, các thượng thư, các viên chức cao và trung cấp, những người nắm trong tay nhiều bất động sản và đất đai, sẵn sàng thu nạp cả một đám người trực thuộc, đám người càng đông thì mức độ thành công trong xã hội càng cao. Trước hết, họ nhất thiết duy trì một số tôi tớ nào đó, những kẻ trung tín cả hồn lẫn xác, người làm việc nhà, người hộ tống, người tháp tùng do Nhà nước cấp cho một số hạng viên chức, nhưng do các viên chức này trả thù lao, những người thân tín và những người lao động gắn với chủ bởi những sợi dây lệ thuộc, có thể nói, có tính “chư hầu”.

b) Khách hàng và thuộc hạ

Bên trên số gia nhân này, còn có cả một đám các thân chủ, khách mời, khách khứa ít nhiều tự do hơn: nhà nho không chức vụ, hiệp sĩ đi tìm vinh quang, những người đầy tham vọng cố gắng chịu đựng lui tới vây quanh các đại gia đình, và trong quỹ đạo của các gia đình lớn này, tập tễnh

học làm các chức năng dân sự và quân sự, đi theo họ trong cái nghề đầy hứa hẹn của họ; hay, những người ở cấp thấp hơn, như những nhà thư pháp, ký lục, gia sư, thi sĩ, con hát, người chơi đàn thập huyền hay trống con, thợ vẽ, thợ kim hoàn, vân vân cũng được đón tiếp nồng hậu ở đây vì tài nghệ riêng của họ.

c) Thợ ở các xưởng của Nhà nước

Trong hạng người sau này, cần phải tách riêng một nhóm có quy chế đặc biệt, đó là nhóm thợ ở các xưởng của Nhà nước. Đây là những thành phần ưu tú của mọi ngành tiểu thủ công được sử dụng phục vụ triều đình, dưới chế độ trưng tập và lao động bắt buộc. Do xã giới thiệu hay do các nhân viên chiêu mộ phát hiện, những người này được tổ chức thành hội có cơ cấu chặt chẽ, thậm chí thành đơn vị quân sự theo quy định ở Đàng Trong.

Mục tiêu của cục *bách tác* là cung cấp tất cả những gì cần thiết để cụ thể hóa vinh quang của nhà vua, bảo đảm cuộc sống tráng lệ của triều đình và sự an ninh của quyền bính nhà vua. Nhưng vì lòng yêu thích xa hoa và kỳ vĩ một cách quá đáng trong thời kỳ này, mặt khác, vì các nhu cầu của một guồng máy chiến tranh khổng lồ và của các bước tiến bộ trong nền kinh tế thương mại, nhiệm vụ cục *bách tác* phải chu toàn quả đa dạng hơn rất nhiều so với quá khứ, và mang một tầm vóc chưa hề có trước đây trong một số trường hợp.

Bộ phận này không chỉ tập hợp một đội ngũ được tăng cường gồm những người thợ lành nghề nhất của ngành tiểu thủ công, mà những người thợ này còn được mời gọi làm quen với những ngành chuyên môn mới. Chính vì vậy mà, qua trung gian của họ, một số công nghệ xuất hiện. Chúng ta biết là các chúa Nguyễn - và điều này cũng đúng với các chúa Trịnh - rất quan tâm tới mọi thứ máy móc được các khách châu Âu đem tới làm quà tặng: đồng hồ quả lắc, đồng hồ cát, dụng cụ quang học, đàn oóc của Đức, bơm chữa lửa, máy tưới có lò xo, vân vân. Để thỏa mãn óc tò mò này, có điều gì mà các chúa đôi khi không đòi hỏi nơi chính những người thợ tinh xảo của mình? Giai thoại do giáo sĩ Vachet thuật lại cho thấy tài bất chước của những người thợ này có thể đạt tới mức độ nào. Theo Lê Quý Đôn, trong đội ngũ thợ thủy tinh của triều đình Phú Xuân, có một người thợ thủ công tên là Nguyễn Văn Tư rất giỏi về kỹ thuật đồng hồ và kính đeo mắt. Nắm được các bí quyết của nghề này sau hai năm tại Hà Lan, khi trở về quê, người này đã truyền lại cho toàn bộ gia đình mình. Chính người này đã được chúa Nguyễn trao cho công việc sửa chữa các đồng hồ có xuất xứ từ châu Âu hay tự tay chế tạo ra đồng hồ mới¹.

Nhưng điều đáng chú ý nhất là người ta không thấy ở đâu khác ngoài các công trường Nhà nước tổ chức công trường xây dựng đồ sộ và hình dáng của các công trình thủ

¹ *Phủ biên*, Q. IV.

công lớn. Chúng tôi đã nói khá dài về nỗ lực xây cất của hai đối thủ kình địch nhau này đã phát triển như thế nào về cả hai mặt dân sự và quân sự cho nên không nói lại ở đây. Chúng tôi chỉ xin nhắc lại là nỗ lực xây cất đôi khi đã tạo ra những công trường huy động một số lớn tay nghề và dân lao dịch của cả một vùng, tức hàng ngàn, thậm chí hàng chục ngàn người. Tường thuật, tuy muộn thời, của một du khách người Anh đến Huế đang trong thời kỳ tu sửa kinh đô vào năm 1819, có thể làm sống lại bầu không khí xây cất này: “Riêng các công trình gia cố cũng đã huy động tới gần tám mươi ngàn người. Người ta thấy từng đoàn xe chất gỗ tech, từng đàn voi, những đồng, những khối và gạch, xưởng rèn, nhà kho... cả một dân tộc đang làm việc”¹.

Một số lượng nhân công không ít hơn được sử dụng tại các cơ sở đóng tàu có khả năng sản xuất hàng loạt, ngoài các tàu du ngoạn, các chiến thuyền ngày càng mạnh và hoàn hảo hơn. Người ta tính có không dưới 4.000 nhân công làm việc tại cơ sở Hà Mật ở Đàng Trong. Chúng ta cũng có thể hình dung được con số nhân công tại các cơ sở Bãi Cháy và Bến Thủy, khi nhìn vào đoàn tàu đông đúc của chúa Trịnh.

Chắc chắn số nhân công cũng đông như vậy tại các xưởng vũ khí, nơi chế tạo, theo Marini, số lượng lớn “giáo, mác, kiếm”, và cả súng hỏa mai, lựu đạn và đại bác được người thợ đúc với tất cả sự thành công có thể tưởng tượng

¹ *Annales maritimes et coloniales*, 1823, Mémoires, tập II, trg. 580.

nổi"¹. Phát triển ngành chế tạo súng đạn chắc chắn cũng là một mối quan tâm lớn của triều đình chúa Nguyễn. Công việc này đòi hỏi phải có sự tập hợp nhiều thợ chuyên môn thuộc nhiều ngành khác nhau và một sự phân công lao động tỉ mỉ giữa các thợ khoan nòng - được chiêu mộ duy nhất từ hai làng Phan Xá và Hoàng Gia thuộc huyện Khang Lộc -, thợ kim hoàn chuyên làm cò súng, thợ làm đồ gỗ chế tạo báng súng, và thợ rèn để làm các loại đinh ghép². Ngoài ra, hai xưởng đúc đại bác được thiết lập trong vùng phụ cận kinh đô Phú Xuân, một từ trước năm 1615 dưới sự điều khiển của một người Bồ Đào Nha tên là Joao da Cruz, tại nơi ngày nay còn được gọi là Phường Đúc, và một vào năm 1631 thời chúa Sãi.

Cuối cùng, các cơ sở đúc tiền, qua đó Nhà nước thực thi đặc quyền phát hành tiền, gia tăng hoạt động để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng về phương tiện thanh toán. Sự gia tăng của hoạt động này thấy rõ, ít ra là đối với Đàng Ngoài, như chúng ta sẽ thấy ở chương sau, qua việc phục hồi các xưởng đúc tiền kềm trước đây bị bỏ tại các tỉnh và việc tạo nên những xưởng mới trong số này có xưởng ở Phú Xuân vào năm 1776, sau ngày chúa Trịnh chiếm Thuận Hóa. Người ta đã thu thập được khá đầy đủ thông tin về sự vận hành của các cơ sở này vào các triều đại kế tiếp Gia

¹ Marini, *sđđ.*, trg. 98-100.

² Vương Hoàng Tuyên, *Tình hình Công-Thương nghiệp Việt Nam trong thời Lê mạt*, Hà Nội, 1959, trg. 19-20.

Long¹. Các thông tin này ăn khớp từng điểm một với những gì P. Poivre quan sát thấy², liên quan đến kỹ thuật được sử dụng, vốn được giới thiệu trong hai loại tài liệu, là một thứ kỹ thuật gọi là “đổ khuôn cát”. Những điều kiện nghiêm ngặt trong đó kỹ thuật này được áp dụng cho phép chúng ta kết luận về quy mô rộng lớn của một xưởng đúc tiền cũng như số nhân công không thay đổi mấy từ thời này sang thời khác. Thực vậy, phải cần tới một số thợ tối thiểu để làm thành một đội ngũ có thể đứng vững được và tiến hành đến nơi đến chốn các thao tác phức tạp của kỹ thuật; đội ngũ này, vào thế kỷ XIX, có thể tương đương với cả một đại đội. Nhưng mặt khác, con số tối thiểu này còn có khả năng đáp ứng các nhu cầu của sản xuất, bởi vì, do mỗi bộ phận đều có năng xuất cao (từ 8.000 đến 10.000 tiền kẽm có thể sử dụng được mỗi ngày), nên chỉ cần tăng số ngày làm việc để tăng sản xuất. Để kết thúc, chúng ta có thể nói thêm rằng trong hai cơ sở tiền tệ của hai kinh đô kinh địch nhau, ngoài việc chế tạo các đồng tiền kẽm, còn có một đội ngũ thợ chuyên môn trong việc đổ các thỏi vàng và bạc.

d) Thợ thủ công tự do

Khác với nhân công làm việc tại các xưởng của nhà nước vốn phải tuân thủ một thứ kỷ luật gò bó, thợ thủ công tự do chỉ bị câu thúc bởi nghề nghiệp và khách hàng ở đô

¹ A. Shroeder, *Études numismatiques de l'Annam* [Nghiên cứu tiền tệ xứ An Nam], Paris MDCCCVCV.

² A. Shroeder, *sđđ.*, trg. 292-299 và 316-321; P. Poivre, *Journal d'un voyage... par le Machault*, trg. 122-125.

thị. Người thì làm việc tại các xưởng có tính chất gia đình với một số người bạn đồng nghiệp và tập sự, người thì đứng ra mở gian hàng, người làm gia công cho các cửa tiệm, tất cả đều tập hợp trong các phường hội tiểu thủ công làm thành bản sao chính xác của các tổ chức nghề nghiệp trong ngành tiểu thủ công ở nông thôn.

Xưởng và thợ làm ăn cá thể luôn bảo vệ một cách nghiêm ngặt các bí mật nghề nghiệp được truyền lại từ cha tới con, từ thợ cả tới thợ phó. Làm một nghề thủ công luôn luôn tuân thủ một số các thao tác được quy tắc hóa một cách chặt chẽ bởi thói quen mang tính phường hội. Tính ổn định của kỹ thuật do đó là nét nổi bật; tuy nhiên, các thành phố lớn thường có số khách hàng đông hơn, giàu có hơn, nhưng cũng tinh khôn hơn, điệu nghệ hơn, khó tính hơn là tại thôn quê. Tình hình này làm nảy sinh sự đua tranh và thúc đẩy thợ thủ công phải cố gắng để đạt tới mức hoàn hảo, do đó, khiến sự cạnh tranh giữa họ trở nên gay gắt, để rồi cuối cùng ấn định một khuynh hướng chuyên môn hóa và đa dạng hóa rõ rệt hơn. Lệnh cấm các thợ thủ công làm ăn cá thể không được tạo ra các mẫu mã mới hay độc đáo, được ban hành năm 1734, là bằng chứng cho thấy người thợ tự do nhiều khi có thể cạnh tranh với các thợ ưu tú của triều đình về kỹ thuật điêu luyện. Điều này cũng còn ngầm cho ta hiểu rằng chỉ có các thợ của triều đình mới có cái quyền sáng tạo này¹.

¹ Cương mục, XXXVII, 31.

e) Người buôn bán lẻ

Tương ứng với một trình độ phát triển nhất định của ngành tiểu thủ công tại đô thị với tính chất hoạt động và nhóm xã hội, là sự phát triển tương liên của nền thương mại một phần có mục đích tiêu thụ sản phẩm của ngành tiểu thủ công này. Đó là sự sinh sôi nảy nở các cửa hàng bán lẻ sử dụng số nhân sự giới hạn, thường là do một mình vợ chồng chủ nhân điều hành. Các nhà buôn bán này, theo một nhà quan sát, “điều khiển cái cân theo ý mình” và sử dụng có lợi cho họ biểu đồ tính sẵn, theo tác giả giải thích, theo hệ thống thập nhị phân (tá)¹. Nhờ có bầu không khí thuận lợi này mà các cửa hàng buôn bán nhỏ khác gia tăng: cửa hàng bán thóc gạo, cửa hàng bán thịt, bán cá, quán ăn, quán uống, quán bán nước trà, vân vân.

f) Người lao động nặng, người bán hàng rong, người mua vui công cộng

Không phải mọi người đều có khả năng giúp việc cho các gia đình giàu có hay làm nhân công trong các xưởng và cửa hàng. Những người không có cơ may gắn số phận mình với số phận của một người chủ hay của một người chỉ huy buộc phải chạy ăn hằng ngày. Trong số những người này, có đủ hạng người lao động nặng nhọc: thợ đào hay đắp đất, người khuân vác, người bốc dỡ, người kéo thuyền, người chèo thuyền, người kéo xe... Kế đó là đám đông không kể

¹ Gabriel de San Antonio, *Brève et véridique relation des événements du Cambodge* [Tường trình ngắn và thật về các biến cố ở Cao Miên], BCAI, 1914-1916, trg. 95-96.

xiết những người bán hàng rong: người bán nước, bán kẹo, đồ ăn sẵn, bán đồ chơi, bán hình rập, bán đồ đan lát... Có thể gia nhập đám người này là những người chữa bệnh đạo, bán thuốc đạo, người viết chữ đạo, người xem tướng, lấy số tử vi, xem số. Thứ ba là tầng lớp khá đa dạng những người phục vụ các trò giải trí công cộng (người kể chuyện, người làm xiếc rong, người nhào lộn, người làm hề ngoài phố, diễn tuồng, kéo đàn, ca hát) trình diễn tài năng tại tư gia các kỳ mục hay giữa đường phố, nơi họ có thể lôi cuốn một quần chúng đặc biệt đông vào các ngày có phiên chợ và nhân dịp các ngày lễ lớn trong năm. Cuối cùng, tầng lớp hạ lưu của thành phố nhưng nhúc nhúc những kẻ bán cùng, đi điếm, những tên vô lại, kẻ hái trộm hoa quả, kẻ cướp, quân lừa đảo đủ loại với những hành động phạm pháp trở thành đối tượng đàm tiếu của thời đại.

C) HẬU QUẢ CỦA SỰ ĐI LÊN CỦA CÁC LUC LƯƠNG XÃ HỘI MỚI

Cái thế giới bên lề và đáng ngờ này, không thuộc phạm vi của bất cứ sự phân tầng truyền thống nào, và mặc dù sự hiện hữu của nó theo nguyên tắc không tương hợp với cách điều hành mang tính phẩm trật của xã hội Nho giáo, đã xuất hiện trong thực tế như một thực thể rất sinh động, nhiều hậu quả. Thực vậy, chính sự xuất hiện này, cộng với sự đi lên của tầng lớp thị dân thương mại, là nguồn gốc của một sự đổi mới các mối quan hệ xã hội. Dưới áp lực của nó, các tầng lớp không còn là những thực tại không thể đụng tới. Những rào chắn ngăn cách các tầng lớp bắt đầu bị hạ

Họ trở thành đối tượng của một sự say mê lạ kỳ: người ta không chỉ ngưỡng mộ tài nghệ của họ, mà còn muốn được kết thân với họ, ảnh hưởng của họ vượt quá không gian giải trí của sân khấu. Nhiều người ngưỡng mộ lấy họ làm mẫu mực cho điệu bộ và cách nói năng. Con cái trong gia đình giàu có bỏ mọi sự để đi theo họ làm cái nghề từng bị rẻ rúng này không phải là hiếm thấy.

Như một tác giả đương thời than phiền: tất cả đã dẫn đến tình trạng “phong hóa bị buông thả”, “đạo đức suy đồi”¹ vốn, thực ra, chỉ là một thứ xao động phong phú tiếp theo sau bước đi lên của các tầng lớp thị dân mới. Nhờ có các tầng lớp này, một tâm thế mới được phác họa, mang dấu ấn của lương tri, của khoan dung và óc hài hước. Những khuynh hướng thế tục hơn, thực tế hơn, nhân bản hơn được bộc lộ và sớm tác động lên tư tưởng, lên các thói quen sống và cảm nhận. Ngôn ngữ bình dân trở nên thông dụng trong cuộc sống buôn bán hàng ngày đã dần dần lấn lướt thứ ngôn ngữ bác học và đã có những bước phát triển đáng kể trong lĩnh vực văn chương. Loại thi văn trữ tình và bi thương thay thế nền thơ ca vụ hình thức và chuyên dụng. Thay vì chính sử, là những giai thoại, dã sử, những đặc khảo, hồi ký, tường thuật. Tiểu thuyết và sân khấu tiếp

được giữ chức thượng thư và chúng tỏ là một người kiến tạo hữu hiệu việc củng cố nhà Nguyễn. Một trường hợp nổi tiếng khác: Nguyễn Huệ, trong những năm tăm tối, đã là một con hát trước khi trở thành vị lãnh đạo quân sự lẫy lừng và nhân vật Quốc gia như chúng ta biết.

¹ *Tùy bút*, trg. 61-62.

nhận một lực đẩy vốn cho tới lúc này còn thiếu để có thể khai nở. Nói chung, văn học, nghệ thuật và thú tiêu khiển theo truyền thống chỉ dành cho một thiểu số những người am hiểu, nay được phổ cập, một cách nào đó, được thể tục hóa và hướng về các thể loại cùng chủ đề đáp ứng thị hiếu của một công chúng được mở rộng một cách khác thường. Tất cả cuộc sống xã hội như mở ra cho những biến đổi sâu sắc.

CHƯƠNG HAI

NGÀNH NỘI THƯƠNG

Trước đà phát triển của ngành thủ công và của phong trào đô thị, người ta có lý để chờ đợi ngành thương mại cũng sẽ được kích hoạt. Nhưng trong lĩnh vực này, và cũng như trong các lĩnh vực chúng ta đã tìm hiểu, các tiến bộ chỉ hé lộ qua sức kháng cự mạnh mẽ từ một môi trường còn gắn với nhu cầu về trị an và những gò bó của quá khứ. Bởi vậy, sự phát triển thương mại chỉ được xác định theo mức độ các khung cảnh của một nền kinh tế nặng tính nông thôn, tự túc theo bản tính và tự thỏa mãn theo thói quen trong các nối kết của một “đường vòng đứng yên một chỗ”, theo cách diễn tả của J. Schumpeter, bị đẩy lui.

Tiết I

GIỚI HẠN VÀ THỰC TẾ CỦA ĐỔI MỚI THƯƠNG MẠI

1. Những kìm hãm và cản trở

Cản trở lớn là từ chính sách của Nhà nước. Mặc dù có

tiến triển trên thực tế, Nhà nước vẫn không bỏ được thái độ thù nghịch đối với thương mại bị xem như vừa phi sản xuất vừa có hại. Nông nghiệp càng được quan tâm bao nhiêu thì ngược lại thương mại càng bị dè chừng bấy nhiêu. Là vì nông nghiệp, theo quan điểm của Nho giáo, gắn với “gốc”, nghĩa là nền tảng sống còn, trong khi thương mại lại dựa vào “cành”¹. Như thế, theo đúng học thuyết, trong lĩnh vực kinh tế, Nhà nước phải đi theo con đường “trọng bản ức末”. Từ đó, nảy sinh các biện pháp gây phiền hà cho nghề buôn bán. Từ đó, thương mại bị dư luận khinh khi và bị xếp ở đáy phẩm trật xã hội, sau sĩ, nông và công. Và cũng từ đó, ngoại thương nói chung bị kiểm soát chặt chẽ và Nhà nước thiết lập độc quyền trên một số sản phẩm nói riêng.

Sự phát triển thương mại còn bị kìm hãm bởi các cản trở khác nữa ngoài các biện pháp có tính phòng ngừa này. Đối với người đương thời, khái niệm giàu có chủ yếu gắn liền với đất đai. Làm chủ bất động sản được xem là cách đầu tư chắc chắn và hấp dẫn, bởi vì nó không chỉ đem lại những thu nhập bền vững mà còn, và nhất là, tạo cho chủ nhân một vị trí trong xã hội. Từ sự kiện này, các thương gia, hơn bất cứ thành phần nào khác, khi đạt tới một mức độ sung túc nào đó, bèn nghĩ ngay tới việc tậu đất. Để vốn “đóng băng” theo kiểu đó, thay vì, theo nguyên tắc, được dùng vào thương mại, hay tích trữ tiền của, biến số tiền thu

¹ Fong Yeou Lan [Phùng Hữu Lan], *Précis d'histoire de la philosophie chinoise* [Lược sử triết học Trung Hoa], trg. 37.

gom được từ các vụ giao dịch thành các thỏi vàng, trong cả hai trường hợp, đều có nghĩa là dừng lại vào lúc quy trình đầu tư và tái đầu tư tư bản chủ nghĩa đang vận hành. Và cũng là đi ngược lại tinh thần kinh doanh khi chọn “của chìm” thay vì “của nổi”, theo cách nói của người bình dân và như những người giàu có ở Việt Nam thường làm, vì “của nổi” lộ liễu hơn, dễ biến thành tiền hơn, do đó, bất ổn hơn; một chọn lựa đáp ứng nhu cầu về an toàn, trong một thế giới ở đó, sự phô trương thái quá dễ làm dư luận bất bình do hiệu ứng phô trương, và có nguy cơ kích thích lòng tham của quan lại. Khi của chìm trở thành vốn nhàn rỗi, nó có thể bị xem như một cản trở cho sự tiến bộ kinh tế¹. Cũng vậy, cái quy trình thường thấy: tiếp theo sau một thể hệ thương nhân là những đứa con chạy theo tham vọng hơn là lợi nhuận, từ bỏ công việc làm ăn của cha để theo nghề công chức hay chỉ biết phung phí tài sản được thừa hưởng thay vì làm cho nó sinh lời. Không chỉ có những khoảnh rộng lớn của nền kinh tế tự nhiên và sự bất ổn kéo dài trong nước mới cản trở sự phát triển của thương mại.

2. Nguyên nhân và đặc tính của sự phục hưng thương mại

Dẫu vậy, sự phát triển vẫn là điều có thật và có thể nhận ra qua nhiều dấu hiệu. Các dấu hiệu này càng đáng

¹ Vũ Quốc Thúc, *Le rôle de l'épargne et de la richesse au Việt Nam* [Vai trò của tiết kiệm và của cải tại Việt Nam], trong *Le rôle de l'épargne et de la richesse en Asie du Sud et en Occident* [Vai trò của tiết kiệm và của của cải tại Nam Á và tại phương Tây], công trình tập thể, do UNESCO xuất bản, Paris, 1963, trg. 386-387.

được nhấn mạnh khi chúng lẫn trong các cơ cấu luôn bị truyền thống và lợi ích đất đai điều khiển. Chắc chắn là ngành nội thương vào thời này đã có được một sinh khí mới dù chỉ là dưới ngọn roi của ngoại thương. Nhưng chính các nhu cầu địa phương cũng đã có những biến đổi: nhu cầu về nguyên liệu của một nền thủ công được đa dạng hóa ở mức độ cao, nhu cầu cung cấp cho các đô thị, nhất là trước các đòi hỏi của một khách hàng được ưu đãi, dĩ nhiên, gồm tầng lớp quý tộc truyền thống là các quan lại, và cả những tầng lớp giàu có mới. Các nhu cầu này là động lực cho hoạt động thương mại. Nhiều mặt hàng, cho tới nay chỉ dành cho một thiểu số, trở thành quen thuộc đối với một số khách hàng đông hơn. Một hiện tượng dân chủ hóa, phổ thông hóa, như chúng ta đã thấy trên đây, diễn ra trong nhiều ngành thủ công sản xuất hàng xa xỉ (đồ vàng bạc, đồ bằng ngà, trang trí khảm, hàng thêu...). Các sản phẩm nguyên thủy chỉ dành cho triều đình hay thuộc độc quyền của Nhà nước (ngọc trai, vàng, đồng, muối, quế, gỗ lim, kỳ nam...) tự động đi vào chu trình tự do ở các cấp độ khác nhau.

Mặt khác, do các mối quan hệ để bổ sung cho nhau được hình thành giữa các địa phương thuộc cùng một đơn vị hành chính, giữa các địa phương của các huyện, các tỉnh khác nhau, nên sự lưu thông hàng hóa cũng trở nên tấp nập hơn. Các vụ buôn bán đường xa sớm được tiến hành với một số sản phẩm: chẳng hạn, ở Đàng Ngoài, người ta

chuyển từ Thương du về châu thổ, các mặt hàng như kim loại, súc vật, gỗ, và theo chiều ngược lại, gạo, muối và các sản phẩm thủ công. Ở Đàng Trong, giữa Gia Định và Thuận Quảng, lúc đi, người ta chở gạo, gỗ, cau, và khi về, mang theo tiêu, lâm sản, muối, vải và các mặt hàng chế tạo khác. Một dòng thương mại khác cũng được thiết lập giữa đồng bằng và cao nguyên: muối, nước mắm, cá khô, đồ bằng sắt, bằng đồng và bằng bạc được chuyển từ đồng bằng lên cao nguyên; ngược lại, gạo, gia cầm, sáp, trâu, ngựa... được chuyển từ cao nguyên về đồng bằng. Gạo, nước mắm, đường, và đặc biệt, tơ lụa, đã tạo được những thị trường tiêu thụ ở quy mô cả nước khi các mặt hàng này có thể giải quyết được vấn đề về ranh giới giờ giấc để thỉnh thoảng được chuyển từ nam ra bắc và ngược lại.

Tiết II

THUẾ TRONG LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI

1. Các bước tiến bộ

Sự phát triển của kinh tế hàng hóa, ngoài ra, còn được khẳng định bởi các tiến bộ trong chế độ thuế trên hàng hóa. Xin nhắc lại ở đây các loại thuế thương mại: thuế hải quan nội địa, nhiều loại thuế đánh trên muối, quế, đồng, thuế ghe, thuế chợ và các thứ thuế khác đánh trên việc lưu thông các sản phẩm. Các loại thuế này, trước

đây không có hoặc không đáng kể, ngày càng nhiều hơn và chiếm một phần lớn trong tổng số thu nhập của ngân sách. Sự kiện, theo Phan Huy Chú, các khoản thu hằng năm của mỗi tuần ty được thiết lập trong lãnh thổ chúa Trịnh, dưới triều vua Lê Dụ Tông, nhiều lắm chỉ đến hơn 4.000 quan nay tăng lên con số trung bình là 10.000 quan¹, có nghĩa là các vụ giao dịch đã gia tăng rất đáng kể. Và vì số hàng mỗi lần bán lẻ không bao nhiêu, do đó, số thuế thu mỗi lần cũng không nhiều, tính cả những chuyến hàng định kỳ có một tầm quan trọng nào đó như các chuyến có đồng và muối đôi khi đạt đến giá trị cả ngàn quan, nên có thể nói sự gia tăng ở đây là do có sự gia tăng số lượng hơn là khối lượng của các vụ giao dịch. Sự gia tăng này cần được đặt song song với sự gia tăng việc đi lại của người dân. Thực vậy, từ những thông tin có được, vẫn từ tác giả trên, về tổng số tiền thuế đò ngang tại những nơi bộ phận thu thuế của Nhà nước vẫn còn hoạt động, từ năm 1723, người ta có thể luận ra rằng hơn một triệu rưỡi lượt qua sông đã được ghi nhận hằng năm chỉ tại sáu điểm qua lại này².

¹ *Hiển chương, Quốc dụng chí*, Q. XXXI.

² *Hiển chương*, Q. XXXI. Số thu được hằng năm ở bến Non Nước (Thanh Hóa) là 671 quan 33 đồng, bến Xước Cảng (Nghệ An), 24 quan 34 đồng, bến Cẩm Cơ (Sơn Nam), 653 quan 3 tiền và 11 đồng, bến Trú Hựu (Kinh Bắc), 100 quan 6 tiền 40 đồng, bến Định Hương (Sơn Tây), 873 quan 34 đồng, bến Lục Đầu Giang (Hải Dương), 415 quan 6 tiền 24 đồng. Tổng cộng là 2.737 quan 7 tiền 56 đồng hay 1.642.676 đồng. Được biết, mỗi lần qua sông phải trả một đồng, con số này cũng ghi cho biết số lần qua sông được kiểm soát.

Ở Đàng Trong, sự gia tăng thuế đánh trên hàng bán ra và trên việc vận chuyển hàng hóa cũng như vô số loại thuế đánh trên sản xuất trong mức độ chúng tác động đến việc tiêu thụ, nằm trong khuynh hướng này. Bản kê khai tài chính năm 1769 cho thấy rõ rằng số thu được từ các loại thuế gián tiếp, không kể thuế hải quan ngoại thương, chiếm khoảng 1/5 thuế thân và thuế đất bằng tiền¹. Một tỷ lệ không nhỏ, nhất là khi chúng ta hiểu rằng một phần đáng kể của số thực thu đã rơi vào túi riêng của người thu thuế hay bị những người cho thuê đất giữ lại, phần này có thể tương đương, tùy theo loại, từ gấp đôi đến gấp mười phần được nộp vào Kho bạc Phú Xuân².

2. Việc điều chỉnh thuế

Sự phát triển liên tục các loại thuế đè nặng lên thương mại, dù muốn dù không, đặt ra vấn đề điều chỉnh thuế. Nhà nước, dĩ nhiên, có khuynh hướng tăng thuế, để theo đúng lý thuyết Nho giáo, đồng thời để thu lợi tới mức tối đa

¹ *Tiền biên*, Q. XI. Ngoài số lượng đáng kể thực phẩm và đồ vật bằng hiện vật, các thuế chợ, thuế bến, thuế đánh trên ao, đầm, thuế hải quan nội địa, thuế sông, các loại lệ phí đầu nguồn, cửa nguồn, đem lại 76.460 quan cộng thêm 148 lạng vàng và 1.450 lạng bạc, trong khi sản phẩm của các loại thuế trực tiếp được phân ra như sau:

	Thuận Hóa	Quảng Nam và Gia Định
Thóc	3.533.356 thán	6.045.526 thán
Gao	63.655 thán	782.000 thán
Tiền	153.600 quan	241.900 quan

² *Phủ biên*, Q. IV; *Tiền biên*, Q. XI.

từ một nguồn thu đa dạng và đầy hứa hẹn. Nhưng sự khai thác triệt để, một khi vượt quá khả năng của người đóng thuế, có nguy cơ làm ảnh hưởng một cách nghiêm trọng các ngành nghề có liên quan và hậu quả là làm nghèo đi, thậm chí làm cạn nguồn thuế.

Đó chính là điều xảy ra ở Đàng Ngoài sau việc áp dụng lệ thuế năm 1724 đánh trên các sản phẩm từ đất đai, khiến các viên chức phải làm một kiến nghị nổi tiếng gửi Trịnh Cung năm 1732. Kiến nghị có phần nói đến sự lụn bại của nhiều ngành nghề bị đè bẹp dưới gánh nặng của thuế khóa và các vụ thất thu do việc áp dụng lệ thuế này gây nên cho ngân sách nhà nước¹. Cho dù chưa đi đến tình trạng cực đoan này, nhưng diễn tiến ăn khớp với nhau của ảnh hưởng, như Phan Huy Chú mô tả mà không nêu cụ thể², tạo nên những khó khăn càng lớn khi thuế thu càng cao đối với vấn đề lương thực thực phẩm của người dân. Bởi vậy, vừa để bảo đảm việc thu thuế được đều đặn, vừa để tránh những xáo trộn trong việc cung cấp lương thực, Nhà nước buộc phải xem xét kỹ hơn các chuẩn mực của việc thu thuế.

Một loạt các biện pháp điều chỉnh thuế sau đây cần phải được giải thích dưới góc độ này: việc tinh giản bộ phận quan thuế nội địa vào các năm 1664, 1723, 1730 và 1743, việc bãi bỏ phần lớn các bến đò phải đóng thuế vào năm 1723, việc bãi bỏ thuế chợ tại các tỉnh vào năm 1727, việc

¹ *Hiển chương, Quốc dụng chí, Q. XXXI.*

² Như trên.

giảm thuế đường bộ và đường sông vào năm 1730, việc đình chỉ chung trong vòng hai năm thuế lưu thông và giao dịch vào năm 1743, và cả việc miễn thuế buôn bán gạo năm 1751, việc liên tiếp soạn lại chế độ thuế muối, việc cải tổ thuế đánh trên nghề nuôi tằm vào năm 1770... Điều khá rõ ràng là trong những lời bình luận kèm theo một số các quyết định này, người ta thấy có một sự thay đổi nhận thức về hoạt động thương mại được nhìn nhận một cách rõ ràng là có vai trò điều hòa nền kinh tế. Bởi vậy, chúa Trịnh Doanh đã biện minh cho việc đóng các trạm thu thuế bến và các tuần ty năm 1743 với lý do là để tạo thuận lợi cho việc đi lại buôn bán, vì như chúa tuyên bố, sau một thời kỳ lộn xộn, người ta thấy rõ là việc đi lại buôn bán này quả là cần thiết để “chuyển vận chỗ có đến chỗ không”¹.

Tiết III

QUY ĐỊNH ĐỜI SỐNG THƯƠNG MẠI

Ngoài việc điều chỉnh thuế, nỗ lực thích nghi với các nhu cầu mới được cụ thể hóa bằng những biện pháp thiết lập trật tự và đề ra quy định liên quan đến các khía cạnh khác nhau của đời sống thương mại. Đại thể, đây là những giải pháp hay những nỗ lực giải quyết được chọn theo kinh nghiệm, nhằm làm cho cuộc sống này được “tốt lành và lương thiện”, phương châm từng là nguồn cảm hứng cho

¹ *Hiển chương, Quốc dụng chí, Q. XXXI*

chính sách kinh tế của các nền quân chủ châu Âu thời Trung đại, được đem ra áp dụng ở đây vì sự giống nhau trong những mối bận tâm của hai trường hợp khá là rõ rệt về nhiều phương diện.

1. Việc tổ chức nơi buôn bán

A) CHỢ NHỎ HÀNG TUẦN

Chúng ta bắt đầu bằng cách tìm hiểu việc tổ chức những nơi buôn bán. Các chợ họp định kỳ ở nông thôn tiếp tục giữ vai trò thiết yếu trong việc cung cấp những thứ người dân cần đến trong cuộc sống thường ngày. Đa số các chợ này họp một hay hai lần một tuần và còn ở quy mô địa phương với hoạt động giới hạn vào việc đáp ứng khách hàng quen thuộc từ các làng lân cận tới. Tuy nhiên, một số chợ lại có số người đông khác thường và có khuynh hướng mở rộng phạm vi thu hút của nó, hoặc vì chợ có đầy đủ các mặt hàng nên có thể đáp ứng một nhu cầu ngày càng đa dạng, hoặc vì vị trí thuận lợi khiến các chợ này có thể tham gia gần hoặc xa vào việc lưu thông các sản phẩm nhập hay xuất, hay ít là có thể làm trung gian cho các luồng mậu dịch liên miền. Sự phát triển loại này, nếu bền bỉ, cuối cùng sẽ kéo theo nó những chợ mới được thành lập theo tác động của sự lan tỏa người ta đã thấy từ thời Hồng Đức. “Việc thành lập các chợ, một sắc chỉ của thời này tuyên bố, có mục đích phổ biến khắp nơi hàng hóa của đất nước và tạo thuận lợi cho việc giao dịch theo nhu cầu. Khi một làng lập ra một chợ, làng ấy không

được ngăn cản việc lập các chợ mới, qua đó làm cản trở việc buôn bán mà không có lý do. Khi một làng cho tới lúc đó chưa có chợ, nằm kế cận một làng đã có chợ và ở vào một vị trí thuận lợi cho việc buôn bán, thiết lập một chợ mới, làng này không được mở phiên chợ trùng ngày với làng khác, hay ấn định ngày giờ trước để kéo khách hàng của làng ấy"¹. Hệ thống quay vòng mà các chợ địa phương phải tuân theo, do đó, không ngăn cản việc thành lập thêm chợ mới, và rõ ràng là mạng lưới các chợ đã được mở rộng trong những điều kiện kinh tế chung của thế kỷ XVII và XVIII.

B) CÁC CHỢ PHIÊN HÀNG NĂM

Cạnh tranh với vô số chợ nhỏ được mở hàng tuần là một số nhỏ hơn các chợ phiên được tổ chức hàng năm. Trong khi các chợ nhỏ tự giới hạn vào các giao dịch trong địa bàn hẹp, các chợ phiên trước tiên lại được dùng làm khung cho nền thương mại quốc tế. Chúng ta gặp lại ở đây những nét lớn của sự đối lập vốn tách biệt hai loại tập hợp và đã được làm sáng tỏ ở nghiên cứu khác². Nếu mục đích của các chợ nhỏ địa phương là tập hợp người buôn bán hàng rong và người tiêu thụ đơn giản, luôn vận hành với số lượng nhỏ, thì các chợ phiên lại là nơi hẹn hò của các con buôn trong những vụ giao dịch có giá trị và số lượng lớn.

¹ Deloustal, *La Justice dans l'ancien Annam*, BEFEO, 1910, trg. 43.

² J. Gilissen, *La notion de foire à la lumière de la méthode comparative* [Khái niệm chợ phiên dưới ánh sáng của phương pháp so sánh], trong *La foire* [Chợ phiên], Recueils de la Société J. Bodin, tập V, Bruxelles, 1953, trg. 324-327.

Điều đặc biệt cần lưu ý ở đây trước tiên là sự kiện các chính quyền Việt Nam đã tích cực tham gia vào việc buôn bán, qua đó, giới hạn tác động của quy luật cung cầu vốn sẽ phải được phát huy trọn vẹn trong các chợ phiên. Và điều này không dính dáng gì tới việc thiết lập một guồng máy kiểm soát nặng nề có nhiệm vụ áp dụng những thủ tục hành chính và thuế khóa tỉ mỉ trong việc cho phép các thương gia nước ngoài nhập cảnh.

Ngoài ra, các cuộc tập họp thương gia trong nước và nước ngoài được tổ chức tại một số địa điểm rõ ràng ở cả hai Đàng, kéo dài hai hay ba tháng tới nửa năm, tùy theo trường hợp, nghĩa là, theo nguyên tắc, bao lâu các nhà buôn còn có mặt ở đó. Tàu ghe của người ngoại quốc thường lần lượt cập bến trong khoảng thời gian từ tháng 2 đến tháng 9. Cụ thể, ngay từ Tết âm lịch vốn là thời điểm đánh dấu mùa thương mại bắt đầu, nhất là tại các cảng ở Quảng Nam, các chuyến tàu, ghe đầu tiên cập bến, các chuyến khác tuần tự theo sau, và cao điểm là giữa tháng 4 và tháng 6, thời điểm để các thương gia có nhiều cơ may thu mua trong những điều kiện lý tưởng các sản phẩm địa phương như tơ, đường, tiêu vừa mới được thu hoạch. Sau khi đạt được mục tiêu đề ra, các tàu thuyền lần lượt nhổ neo và những chuyến cuối cùng phải rời bến về lại cơ sở của mình đặt ở phương bắc trước khi gió mùa đông bắc, cực kỳ nguy hiểm đối với tàu bè, bắt đầu tới từ tháng 10.

Mùa thương mại kéo dài này gắn liền với các điều kiện sản xuất tại địa phương cũng như với các điều kiện

của việc đi biển bị chế độ gió mùa tác động khiến các nhà buôn cảm thấy nhất thiết phải có cơ sở ổn định trên đất liền ngoài các điều kiện khác của một nền thương mại lưu động. Thực vậy, để tránh thời gian phải nằm bến kéo dài, các tàu châu Âu cũng như các ghe thuyền của người Trung Hoa hay Nhật Bản thường để lại tại chỗ một số nhân viên thường trú có phận sự nắm bắt phong tục tập quán của xứ sở trong thời gian còn lại trong năm, thực hiện việc dàn xếp sơ bộ với chính quyền địa phương, thăm dò các khả năng, quan hệ với các nhà cung cấp tốt nhất, đặt hàng nơi các nhà sản xuất... tóm lại, chuẩn bị các vụ giao dịch để khi tàu thuyền tới, các vụ giao dịch sẽ diễn ra trong một khoảng thời gian tối thiểu và trong những điều kiện thuận lợi tối đa. Đòi hỏi này là nguồn gốc của việc thiết lập các khu kiều dân hay đơn giản hơn việc thiết lập các thương điểm; hoạt động của cả hai góp phần làm các trung tâm nơi chúng có trụ sở phát triển. Vai trò của các cuộc tập hợp để giao dịch - trường hợp vai trò các chợ phiên - trong sự phát triển của các thành phố được khẳng định như vậy, như chúng ta đã thấy trong chương trước, khi nói về vai trò của các chợ miền trong diễn tiến đô thị hóa của các tỉnh mới được thiết lập tại Đàng Trong.

2. Điều kiện buôn bán

Giờ đây chúng ta thử xét đến các điều kiện của mậu dịch. Những biện pháp sử dụng để quy định những điều

kiện này phản ánh rõ nét ý muốn cố định của các nhà lãnh đạo Việt Nam là đạo đức hóa đời sống kinh tế, đưa giáo huấn của Nho giáo vào trong đời sống này. Điều quan trọng đối với các nhà làm luật không phải là sự phát triển của chính nền thương mại mà là sự phân phối công bằng các sản phẩm, nhất là các sản phẩm đáp ứng nhu cầu hàng đầu. Bởi vậy, các nhà làm luật tìm cách bảo đảm quyền ưu tiên của các nhà tiêu thụ nhỏ, bảo vệ họ chống lại sự bóc lột của các nhà trung gian, chống lại các vụ gian lận và đầu cơ của những người trung gian này.

A) DIỄN TIẾN CỦA VIỆC TRAO ĐỔI HÀNG HÓA

Để đạt được mục đích này, trước hết cần phải kiểm soát chặt chẽ diễn tiến các vụ giao dịch. Nhà nước sở dĩ chú trọng tới việc cho lập nhiều chợ một phần cũng vì mục đích này. Và lại, nguyên tắc đã hàm chứa trong điều 198 của bộ luật nhà Lê, khi cấm không được buôn bán lén lút, do đó, đòi hỏi việc mua bán phải diễn ra công khai, giữa thanh thiên bạch nhật.

B) THEO ĐÚNG CÁC QUY TẮC CHẾ TẠO

Tại các cửa hàng của thợ thủ công hay quầy hàng của người buôn bán, phải tôn trọng các quy tắc chế tạo, các đơn vị đo lường phải đúng. Điều 191 cũng của đạo luật này đưa ra hình phạt cho những ai “làm đồ khí dụng giả dối, và vải lụa ngắn hẹp để đem bán”. Theo luật lệ được ban hành vào năm 1439 chẳng hạn, các tấm lụa, vải gai, vải bông phải

có chiều dài là 30, 24 và 22 thước, và đối với hai loại trên, bề rộng phải là 1 thước 50 và 1 thước 30. Giấy bán ra mỗi xấp 100 tờ¹.

C) CÂN VÀ ĐO ĐÚNG

Các điều 187 và 190, được lấy lại trong chỉ dẫn số 33 của chỉ dụ năm 1662 về việc cải tổ lễ thói, nói rõ tính hợp lệ của khối lượng lưu hành phải được các mẫu chuẩn chính thức về trọng lượng, chiều dài và dung tích bảo đảm. Quy định thì như vậy, nhưng trên thực tế lại không có một hệ thống chung có tính nhất quán, mà chỉ có các đơn vị độc lập với nhau, được tạo ra để giải quyết các nhu cầu của từng lĩnh vực (thu thuế, đo đạc, xây dựng...) và việc tuân thủ các đơn vị đo lường này không đồng đều trong buôn bán.

Chỉ cần để ý đến ảnh hưởng hạn chế của vài nỗ lực hiếm hoi có tính luật pháp được thực hiện trong thế kỷ XVII là có thể nhận ra rằng vấn đề thống nhất vào thời này còn lâu mới được đặt ra. Quyết định quan trọng nhất vẫn còn là quyết định được bao hàm trong một chỉ dụ của năm 1663 bắt buộc sử dụng hệ thống gọi là “ngũ lường” được quy định như sau: đơn vị nền tảng là *thuộc* được cấu tạo bằng một cái ống chứa 1.200 hạt thóc; mười *thuộc* bằng một *cáp*, mười *cáp*, một *thăng*, mười *thăng* một *đấu*, mười *đấu* một *hộc* hay *thạch* theo tính toán của R. Deloustal, tương đương với một trọng

¹ *Cương mục*, XVII, 19.

lượng trung bình là 267 kg¹. Một chỉ dụ năm 1674 tìm cách đưa đơn vị *bát* - từng tạo sự lộn xộn vì các giá trị đơn vị này bao hàm hết sức khác nhau - vào hệ thống này và ấn định nội dung là 84.000 hạt thóc, tức bằng 7 *cáp*².

Trong đầu óc của những người thiết lập, các quy định này chỉ nhằm tạo thuận lợi cho một số việc giao nộp bằng sản vật (bằng gạo trước tiên, và cả muối nữa), và xem ra các bản mẫu do các quy định này lập ra không thay thế được những đơn vị đong đo được quen dùng trong việc buôn bán. Dĩ nhiên là các bản mẫu được đem sử dụng trong thương mại, đặc biệt trong việc mua bán ngũ cốc như nhiều bản văn có nói đến, nhưng đa số thời gian người ta thích sử dụng các đơn vị trọng lượng vốn thích hợp hơn nhiều với việc giao dịch, bởi vì chúng có thể được áp dụng cho nhiều sản phẩm khác nhau, thêm vào đó, không tạo sự mới lạ trên bình diện quốc tế, vì gần với các mẫu đã được sử dụng từ lâu và người Hoa ở các địa điểm chính tại Đông Nam châu Á đã quen sử dụng. Trong biến thể của Việt Nam cũng như trong hệ thống Trung Hoa, các đơn vị trọng lượng chính là *tạ* người Tây phương gọi là *picul*, để tính khối nặng, *cân* hay *catti* đối với các trọng lượng trung bình và *lượng* (*once* hay *tael*) đối với các lượng nhỏ hay vật nhẹ. Các đơn vị này được tập hợp trong bảng sơ lược sau đây cùng với đơn vị tương đương:

¹ R. Deloustal, *La Justice...*, sdd., BEFEO, 1910, trg. 43.

² Như trên.

NGÀNH NỘI THƯƠNG

<i>tạ</i> hay <i>lu</i> (<i>picul</i>).....	10 yến
<i>yến</i>	10 cân
<i>cân</i> (<i>catti</i>).....	16 lạng
<i>lạng</i> (<i>tael</i> hay <i>ounce</i>)...10	đồng
<i>đồng</i> (<i>sapèque</i>).....	10 phân
<i>phân</i> (<i>grain</i>).....	10 ly
<i>ly</i>	10 hào ¹ .

Tuy nhiên, không thấy có nỗ lực đồng nhất hóa nào được ghi nhận trong lĩnh vực này. Một sự tự do khá lớn còn mở ngõ cho sáng kiến cá nhân. Về các chỉ dẫn pháp luật có tính phỏng chừng, “mỗi người, một nhà quan sát ghi nhận vào năm 1750, đều có quả cân và thước đo riêng của mình để bán và để mua, rất khác nhau giữa người này và người nọ. Bởi vậy, người ngoại quốc cũng sử dụng quả cân và thước đo riêng của họ, dựa vào đó họ ra giá và mua”². Chính Nhà nước cũng có chiều hướng ủng hộ sự đa dạng này khi thỉnh thoảng giành cho mình quyền chọn, tùy theo trường hợp, giữa nhiều giá trị của cùng một đơn vị. Chẳng hạn, có ba loại *tạ*: loại tương đương với trọng lượng 40

¹ Bảng này có thể được kéo dài với các phân số từ 1/100 (hào) đến 1/1.000 (vi), tới 1/10.000 (hột), tới 1/1.000.000 (tiêm)... của phân nếu chúng ta giả thiết chúng đã có từ thế kỷ XVII và XVIII. Ngay cả trong trường hợp này, cùng lắm chúng cũng chỉ có một điểm lợi theo lý thuyết, chứ không được áp dụng trong thực tế.

² *Remarque pour servir à l'intelligence et à la vérification du compte de l'expédition de P. Poivre en Cochinchine* [Nhận xét để giúp tìm hiểu và xác minh việc tính toán chi tiêu của cuộc hành trình của P. Poivre tại Đàng Trong], 1750, AN, C¹ 3, 52-54.

BỨC TRANH KINH TẾ VIỆT NAM THẾ KỶ XVII VÀ XVIII

quan, loại 45 và loại 50, tức khoảng 60 kg, 67,5 kg và 75 kg, một quan nặng gần 1,5 kg¹. Đơn vị thông dụng nhất trong các vụ giao dịch là *picul* 40 quan. Giá trị của nó, chưa được ấn định dứt khoát, thay đổi giữa 58,74 kg và 63 kg, giữa hai con số này còn có nhiều con số khác nữa.

Về các đơn vị đo chiều dài cũng vậy. Trong lĩnh vực này, sự khác nhau giữa các đơn vị sử dụng gây khó khăn rất lớn cho việc buôn bán. Mỗi ngành nghề có thước đo riêng, được chính thức nhìn nhận: thước đo của thợ mộc, thước đo của nhân viên đặc điền, thước đo của thợ làm đồ gỗ và thước đo của thợ may. Các đơn vị đo chiều dài chỉ có một điểm chung là dùng hệ thống tên gọi để chỉ các đơn vị. Tất cả đều dựa trên *thước* với những đơn vị phụ sau đây²:

	Tên đơn vị	Đơn vị của Pháp (tương đương)	Tương ứng
Bộ số....	$\left\{ \begin{array}{l} \text{trượng} \\ \text{ngũ} \end{array} \right.$	perche	10 thước
		toise	5 thước
Đơn vị nền tảng...	thước	ped	10 tấc
Ước số....	$\left\{ \begin{array}{l} \text{tấc} \\ \text{phân} \\ \text{ly} \end{array} \right.$	pouce	10 phân
		ligne	10 ly
		point	10 hào

¹ Ba loại đo lường này còn tồn tại trong suốt thế kỷ XIX. Xem E. Souvignet, *Variétés tonkinoises* [Tập phẩm Đàng Ngoài], Hà Nội, 1903, trg. 455-456.

² E. Souvignet, *sdd.*, trg. 443.

Thuốc không chỉ có nội dung khác nhau tùy theo nó được sử dụng trong lĩnh vực nào, nhưng ngay ở trong một ngành, cũng có những thay đổi đáng kể từ một trung tâm giao dịch này sang một trung tâm khác, tại cùng một nơi, từ thương gia này tới thương gia khác. Khoảng cách giữa hai đơn vị đo chiều dài “ngắn nhất và dài nhất” lên “đến một nửa *aune* (*aune* = 1,189 m) của Pháp”, theo một tác giả¹.

Tiết IV

GIÁ CẢ

Trong mục đích chinh đồn thị trường, việc bảo đảm chất lượng của hàng hóa và tính chính xác của lượng hàng cung cấp chưa đủ. Còn cần phải quan tâm đến việc ổn định giá

¹ Tác giả của *Remarques...* được trích dẫn trên đây. Vì không có bằng chứng nào khác của thời này, nhưng cũng khá thú vị khi chúng ta đặt nhận xét này cùng với các thông tin do các tác giả của thế kỷ XIX cung cấp. Một mặt, chúng ta thấy trong *Oriental Commerce* [Nền thương mại phương Đông] (1813, tập II, tr. 452) của W. Milburn, mặt khác của P. Blancard *Manuel du Commerce des Indes et de la Chine* [Sách giáo khoa về Thương mại của Ấn Độ và Trung Hoa], 1806, tr. 369 cũng như trong *Dictionnaire latino-anamiticum* [Tự điển Latinh-Annam] của J. L. Taberd (1836), các chiều dài tối thiểu (381mm) và tối đa (649 mm) được coi là của “*coudée cochinchinoise*”. Theo J. White, đơn vị này dài 16 *pouces* của Anh 6/10e, tức 422 mm. Isidore Hedde (*Chinese Repository*, tập XV, 1848, tr. 122) đưa ra các giá trị sau đây: 0,405 m để đo dung tích của tàu bè, 0,425 m trong việc buôn bán gỗ ở Đà Nẵng, 0,594 trong các vụ việc liên quan đến vải ký kết với nhà vua, và 0,610 m tại các cửa hàng tạp hóa ở Đà Nẵng. Natalis Rondot (*Mesures de longueurs en usage en Cochinchine* [Đơn vị đo chiều dài sử dụng tại Đàng Trong], trong *Journal asiatique* 1848, seri số 4, tập XII, tr. 65-72) sau khi thực hiện một cuộc điều tra riêng trong một chuyến viếng thăm Đà Nẵng vào tháng sáu 1845, đã ghi nhận là trong thời gian năm ngày ở nơi những người buôn bán vải của thành phố này, các chiều dài thay đổi từ 0,485 m và 0,64 m.

cả. Như chỉ dụ năm 1662 về việc cải tổ phong hóa đã nhắc nhở “người buôn bán phải giữ đúng giá trong ngày”, do việc ấn định giá cả là kết quả của sự đối chiếu trung thực giữa cung và cầu, nên nó phải tương hợp với lợi nhuận hợp lý và không được có bất cứ sự lũng đoạn nào, theo điều 198 của bộ Luật nhà Lê. Trên thực tế, giá cả thường được định ở mức nói chung là thấp tại các chợ ở địa phương vì tính chất của các vụ giao dịch ở đây và vì khả năng không mấy dồi dào của quần chúng nông dân. Mục đích chính của việc mua bán là thỏa mãn các nhu cầu nội trợ của người dân xung quanh, điều này có nghĩa là việc mua bán chỉ xoay quanh số lượng hàng không vượt quá giá trị vài đồng, cao lắm là vài tiền.

Về thu nhập của đa số người dân, điều 23 của bộ Luật nhà Lê đã đưa ra vào cuối thế kỷ XV thứ tự cao thấp, khi ấn định giá mỗi ngày nghỉ việc của người nô lệ, bất luận của Nhà nước hay của tư nhân là 30 đồng. Các thông tin thu thập được vào giữa thế kỷ XVIII cho thấy là sau hơn hai thế kỷ rưỡi, tiền công hầu như không thay đổi. Sách *Các chi phí tổng quát* từ 22/9/1749 đến 15/1/1750 tại Huế do P. Poivre ghi, cho thấy là ba ngày của hai người phu giá là 3 tiền, nghĩa là một ngày của một người là đúng 30 đồng. Cũng chính tác giả này cho thấy là tiền công tháng của một người đầy tớ là 1 quan, tức khoảng 20 đồng một ngày, một người thợ mộc được trả gấp ba lần số tiền này, nghĩa là một tiền một ngày¹.

¹ AN, C¹ 3, trg. 32-36.

NGÀNH NÓI THƯƠNG

Với thu nhập ít ỏi này, giá sinh hoạt thường là phải thấp thì người ta mới chấp nhận làm việc. Nên nhấn mạnh ngay ở đây một sự tương ứng có ý nghĩa: cũng như lương căn bản, một số giá cả mốt thường được dùng làm cơ sở cho giá biểu mang tính ổn định trong một thời gian dài khiến chúng ta phải chú ý. Một tạ gạo giá 15 hay 16 tiền vào năm 1636 theo một nhân chứng người Hà Lan¹, 19 tiền 4 đồng vào năm 1750 theo Poivre², 2 quan vào năm 1822 theo Crawford³. Theo thời giá được ấn định trong các vụ việc nhà nước, 1 quan tương đương 89 kg thóc năm 1663, 80 kg năm 1728 và 93,45 kg năm 1741⁴. Cũng vậy, giá một con trâu hay một con bò được duy trì ở mức 5 quan năm 1802 dưới triều Gia Long, bằng với giá 60 năm về trước, năm 1741 dưới triều Cảnh Hưng⁵. Giá cả các thực phẩm khác và các đồ tiêu dùng thông thường được ấn định theo các sản phẩm thiết yếu này. Để làm ví dụ, chúng ta có thể đưa ra ở đây hai loại giá thuộc cùng thời, một loại có nguồn gốc từ một văn bản chính thức, một loại do một nhà quan sát người Pháp ghi nhận.

Đây là danh mục giá cả do sắc lệnh năm 1752 về thành

¹ Do W. J. Buch ghi lại, *La Compagnie des Indes néerlandaises et l'Indochine* [Công ty Ấn Hà Lan và Đông Dương], BEFEO, 1936.

² Xem danh sách giá cả dưới đây.

³ H. Berland, *Les papiers du Dr. Crawford* [Giấy tờ của Crawford], BSEI, 1948, tam cá nguyệt đầu, tr. 63.

⁴ R. Deloustal, *Ressources financières* [Nguồn tài chính]..., RI, 1925, số 1-2, tr. 74-78.

⁵ Như trên.

BÚC TRANH KINH TẾ VIỆT NAM THẾ KỶ XVII VÀ XVIII

phần và tính chất của các lễ vật dâng tại các đền thờ thành hoàng đưa ra¹:

1 con trâu	5 quan
1 con dê cái	6 tiền
1 con heo	2 quan từ thời sắc lệnh năm 1741
1 mâm đồ ăn	2 tiền 30 đồng
1 cút rượu	5 tiền, 7 đồng 1/2
1 mâm bánh và trái cây	1 tiền 15 đồng
1 mâm cá	1 tiền 15 đồng
1 ca cơm	8 đồng
50 cây nhang	15 đồng
1 cây nến sáp	10 đồng
1.000 tờ giấy vàng mã	1 tiền

Và danh sách do P. Poivre đưa ra trong các tài liệu kế toán khác nhau.²

¹ R. Deloustal, *Ressources financières* [Nguồn tài chính]..., RI, 1925, số 1-2, trg. 74-78.

² *Livre des dépenses* [Sổ sách chi tiêu]... đã được trích dẫn; *Compte du ravitaillement du "Machault" pendant son séjour en Cochinchine* (8/1749-2/1750); *État des marchandises vendues et achetées à Hué par le subrécargue Laurens* (12/1749-1/1750); xem AN, C¹ 3.

NGÀNH NỘI THƯƠNG

1 con bò	trung bình 4 quan 6 tiền
1 con heo	1 quan 3 tiền (trung bình)
1 con gà tơ	32 đồng
1 con gà mái	55 đồng
1 con vịt	55 đồng
1 con chim bồ câu	26 đồng
1 con gà sông thiên	1 tiền
1 con công	1 quan 2 tiền
1 con rùa biển	2 tiền
1 quả trứng gà	2 đồng
1 quả trứng vịt	3 đồng
1 quả chanh	1 đồng
1 cân cá tươi	24 đồng
1 cân cải củ và hành củ	12 đồng
1 cân khoai mỡ	15 đồng
1 cân chè vối	1 tiền
1 tạ bí đỏ	7 tiền
1 cân rau xanh	5 tiền
1 cân mật ong	1 tiền
1 tạ gạo trắng	19 tiền 4 đồng
1 cân đường tán	27 đồng
1 tạ tiêu đen	16 quan 5 tiền
1 tạ tiêu trắng	20 quan
1 tạ sấp vàng thành bánh	33 tiền
1 catti kỳ nam loại 1	8 tiền

BỨC TRANH KINH TẾ VIỆT NAM THẾ KỶ XVII VÀ XVIII

1 catti kỳ nam loại hai	3 tiền
1 tạ than	3 tiền
1 catti sơn	2 tiền (trung bình)
1 túi 1 picul sơn đỏ	28 quan
1 yến tơ loại một	16 quan
1 yến tơ loại hai	14 quan
1 yến tơ loại ba	13 quan 5 tiền
100 lá trâu không	1 tiền
1 bình dầu đốt	1 tiền
1 lọ keo	10 đồng
100 bó củi	5 tiền
Dụng cụ thợ mộc	từ 1 đến 4 tiền
1 bình pha cà phê	1 quan
1 lưới liềm bằng sắt	1 tiền
1 nồi gốm	3 tiền 45 đồng
1 khay trà	1 quan 6 tiền
1 dao bếp	30 đồng tiền
1 chén sành	1 tiền
1 ghế bằng tre	2 tiền
1 cối trầu và một tẩu thuốc	9 tiền
1 cái hòm bằng gỗ teck	6 tiền 30 đồng
1 cân bằng đồng	3 quan 6 tiền 20 đồng
10 túi đựng	1 tiền 30 đồng
1 khung dệt	1 quan
1 túi đựng tiền	2 tiền 4 đồng

NGÀNH NỘI THƯƠNG

Hàng đem từ châu Âu qua:

1 con dao bấm số 8	7 tiền
1 con dao bấm số 7	6 tiền 20 đồng
1 con dao bấm số 5	4 tiền
1 con dao hai lưỡi	từ 3 tiền đến 3 tiền 20 đồng
1 cây kéo hiệu Thierry	từ 3 tiền đến 3 tiền đồng
1 cặp kính đeo gọng bạc	1 quan
1 cặp kính thường	từ 3 tiền đến 3 tiền 20 đồng
1 tấm vải bông mịn	7 quan
1 thước đo Louvrin	2 quan 35 tiền
1 san hô lớn	5 tiền
1 cốc bằng sỏi sông Rhin	6 tiền

Thiết tưởng cũng có lợi khi đưa ra đây bảng giá một số hàng hiếm trong ghi chép của Lê Quý Đôn để so sánh:

1 tạ sừng tê giác	500 quan
1 tạ tổ yến	200 quan
1 tạ mai rùa	138 quan
1 tạ ngà voi	40 quan
1 hot (thỏi 10 lạng) vàng	180 quan

Từ các dữ liệu này, chúng ta hoàn toàn có thể thiết lập một chỉ số giá cả dựa trên mười hay mười lăm mặt hàng

thiết yếu trong lĩnh vực thực phẩm, may mặc, nhà ở, nhiên liệu, vân vân, và có thể tương ứng với ngân sách tiêu biểu của tầng lớp bình dân thời kỳ này. Nhưng tình trạng hiện tại của tư liệu không cho phép chúng ta có được những cấp số liên tục, một chỉ số như vậy chẳng có giá trị thủ thuật nào. Xem ra có ý nghĩa hơn nếu diễn tả bằng những từ chỉ sự tương đương cụ thể sức mua được biểu hiện bởi một lợi nhuận tiêu chuẩn tính bằng tiền.

Nếu chúng ta lấy lương công nhật của một người thợ mộc (được ấn định vào thời này là một tiền như chúng ta đã thấy) làm nền tảng trung bình, chúng ta sẽ thấy, chẳng hạn, một người phải cần một ngày lương để mua được 3 hay 4 kg gạo (60 kg gạo tương đương với 15 đến 20 ngày lao động), một nửa ngày lương để mua một con gà tơ, từ 13 đến 20 ngày lương để mua một con heo, 50 ngày lương để tậu một con trâu, từ 1 đến 4 ngày lao động để mua dụng cụ làm nghề mộc, 10 ngày để có một khung dệt, 2 ngày để có một cái ghế bằng tre, 6 ngày rưỡi để mua một cái rương bằng gỗ teck, 180 ngày để mua một lượng vàng, 50 ngày để đào một cái giếng, từ 300 đến 500 ngày lương để xây một ngôi nhà đẹp (có thể dùng làm nhà thờ, theo ghi chú của giáo sĩ Flory¹).

Nếu trong một thời kỳ dài giá cả xem ra có chiều hướng ổn định, thì ngược lại, trong một thời hạn ngắn, lại chịu nhiều biến động mạnh. Năm này qua năm khác, mùa này

¹ Được trích dẫn trong A. Launay, *Histoire de la Mission de la Cochinchine* [Lịch sử Truyền giáo Đàng Trong], tập II, trg. 8-9.

sang mùa khác, giá cả lên xuống theo giá gạo, bởi vì trong một xã hội nặng tính nông nghiệp trong đó giá cả của đa số sản phẩm liên quan rõ rệt với nhau, thì cuối cùng chính những thất thường trong thu hoạch của thứ ngũ cốc nền tảng, từ đó những thay đổi về cung trên thị trường và thay đổi về mức thu nhập chung, đóng một vai trò quyết định trong việc ấn định giá sinh hoạt. Trong trường hợp được mùa, người ta có thể mua gạo một cách dễ dàng với giá quy định và một *barem* “thích đáng” được thiết lập cho toàn bộ các hàng hóa khác. Nhưng khi mùa màng thất bát, nhiều hoặc ít, tức khắc bộ máy giá cả sẽ lỏng lẻo, theo một tiến trình phù hợp với luật King¹.

Tại Đàng Ngoài, tình trạng khan hiếm trong các năm 1712-1713 chẳng hạn, làm giá gạo tăng vọt theo chiều thẳng đứng và đạt tới giá 1 tiền một đấu nhỏ, nghĩa là một quan 10 đấu, tức 3 bát nếu theo ghi chép của Lê Quý Đôn². Trong khi bình thường, với số tiền này, người ta có thể mua được 50 bát theo giá ấn định. Vào thời kỳ từ 1735 đến 1740, tình trạng khan hiếm lên tới mức đồng tiền như không còn lý do tồn tại. Giá gạo tăng quá mức. *Cương mục* cho biết một trăm đồng không đủ để trả một phần ăn. Có những lúc, người ta phải bán cả một mẫu ruộng để mua một cái bánh chưng. Tác giả của *Vũ trung tùy bút* kể giai thoại về một người phụ nữ rất giàu có nhưng đành chịu

¹ Luật King: quy tắc kinh tế của Gregory King (1648-1712), nhà kinh tế học lớn của nước Anh.

² *Lịch triều tạp kỷ*, Q. II; *Phủ biên*, Q. II.

chết đói bên cạnh số tài sản của mình vì không tìm đâu ra thực phẩm dù sẵn sàng bỏ ra cả số tài sản mình có.

Những hiện tượng mất cân đối như vậy cũng xuất hiện ở Đàng Trong. Theo giáo sĩ Labartette¹, khó khăn về lương thực tiếp theo sau các vụ lụt xộn và mất mùa làm giá thực phẩm tăng cao trong khi đồng bạc và cả vàng cũng như tiền ngoại đều mất giá. “Những thứ chỉ giá một đồng vào các năm khác thì nay giá tới một quan”, vị giáo sĩ ghi nhận. Một vài ví dụ: Năm ấy, một đấu gạo nhỏ giá 5 tiền, một con gà tơ giá trên một quan, một con heo nhỏ giá 15 hay 16 quan. Cũng từng ấy gạo vào năm 1776 giá tới 15 quan, và 70 quan vào năm 1777, giá của 4 lạng vàng vào thời bình thường.

Chính sách ngũ cốc của Nhà nước vào thời bình thường, như chúng ta thấy, nhằm định hướng giá cả thị trường nhờ việc thiết lập một khu vực giá quy định và nhằm bảo vệ giá cả khỏi mọi âm mưu lũng đoạn, đầu cơ tăng giá, trong thời khan hiếm, cũng bao gồm nhiều biện pháp khác nhau: ngừng đánh thuế gạo, dỡ bỏ các rào cản gây phiền nhiễu để gạo được lưu thông dễ dàng, giảm thuế để người dân có thể có thêm phương tiện, mua với giá ấn định một phần mùa màng của những nơi gặp thuận lợi để chuyển tới những vùng có nạn đói, phân phát thực phẩm hay tiền bạc cho người bị nạn... Tuy nhiên, trên thực tế, đây không phải là một hệ thống cứu viện được phối hợp và vận hành một cách

¹ Được trích dẫn trong A. Launay, *Histoire de la Mission de la Cochinchine*, Paris, 1925, tập III, trg. 103, 107-108.

tự động khi có báo động khẩn mà là những biện pháp đối phó rời rạc, thường được sử dụng tới khi việc đã rồi, khi cuộc khủng hoảng lương thực đã bước sang giai đoạn trầm trọng, và do đó, không có hiệu quả nào khác là xoa dịu qua quýt các nỗi đau do cuộc khủng hoảng này gây nên.

Tiết V

CÁC PHƯƠNG TIỆN CHI TRẢ

Các nỗ lực nhằm ổn định giá cả không thể không kèm theo một hành động song song trên các phương tiện chi trả. Hành động có hậu quả lớn, bởi vì sự cân bằng chung của hệ thống kinh tế tùy thuộc ở việc giải quyết các vấn đề tiền tệ vốn, vào thời này, không ngừng được đặt ra ngày càng phức tạp, ngày càng đáng lo ngại.

Dù là vấn đề gia tăng giao dịch, sự phình lên của các chi tiêu công, việc mở rộng dần dần việc thu thuế và trả thù lao bằng tiền, sự phát triển của kinh tế tiền tệ ở cả hai Đảng vẫn là một trong những nét nổi bật nhất của thế kỷ XVII và XVIII. Do đó, người ta cảm thấy nhu cầu phải gia tăng một cách đáng kể các phương tiện thanh toán, và trên hết lượng kim khí trong lưu hành.

1. Tiền đang lưu hành

Tiền lưu hành luôn là tiền đồng. Tiền đồng là những đồng tiền bằng đồng, “nhẵn và tròn, theo mô tả của A. de

Rhodes, có khắc bốn chữ trên một mặt và tất cả đều có lỗ ở giữa, để dùng dây xỏ vào theo thường lệ. Vì thế mỗi dây buộc chừng sáu trăm hoặc mười lần sáu mươi có đánh dấu để phân biệt mỗi sáu chục đồng”¹. Hai điểm cuối này cần được nói rõ thêm.

Đúng là vào thời kỳ vị thừa sai nổi tiếng này sống ở Đàng Ngoài (1627-1646), như theo lệ thường, trên mỗi đồng tiền đều có khắc ở một mặt bốn chữ ghi “giá trị lưu hành của thời kỳ này hay thời kỳ nọ của triều đại”, mặt kia để trống. Chỉ dưới thời Cảnh Hưng (1740-1787), các xưởng đúc tiền do Kho bạc Trung ương hay do một bộ, hoặc do chính quyền của một miền chịu trách nhiệm, mới có thói quen khắc thêm một dấu ở mặt trái của đồng tiền để phân biệt trường đúc. Chẳng hạn, đồng tiền mang các chữ như Nguyên, Bắc, Sơn Tây, Sơn Nam, Thương, Thái, Công... là tiền do, hoặc chính kinh đô, hoặc các tỉnh Kinh Bắc, Sơn Tây, Sơn Nam, Sơn Nam Thượng, Thái Nguyên hay do bộ Công phát hành².

Các con số A. de Rhodes nói đến tương ứng với các đơn vị đếm thông dụng nhất. Thực vậy, theo một quy định có từ năm 1439 dưới triều Lê Thái Tông, giá trị của *tiền* hay *mạch* được ấn định là 60 đồng, giá trị của *quan* là 10 *tiền*, tức 600 đồng. Điều này cũng được các ghi chép khác

¹ A. de Rhodes, *Histoire du Royaume du Tonquin*, sđđ., tr. 58-60. Bản dịch tiếng Việt của Hồng Nhuệ, *Lịch sử Vương quốc Đàng Ngoài*, Tủ sách Đại Kết, Tp. Hồ Chí Minh, 1994, tr. 38.

² A. Schroeder, *Études numismatiques*, sđđ., tr. 188.

của người Âu xác nhận. Ghi chép của giáo sĩ Richard khá rõ ràng: “Ở đây người ta không dùng tiền nào khác ngoài các đồng tiền đồng, 60 đồng làm thành một *mạch* [tiền]; mười *mạch* làm thành một *quan* người ta có thể ước lượng là bằng 3 livrơ của Pháp”¹. Bên cạnh các đơn vị “cổ tiền” này, Lê Quý Đôn ghi nhận có một hệ thống đếm khác gọi là tiền lưu hành (*xu tiền*), trong đó, một *tiền* chỉ bằng 36 đồng, như vậy, một *quan* là 360 đồng, tỷ lệ giữa *tiền* với *quan* không thay đổi. Nhà nước, tuy vẫn sử dụng hệ thống thứ nhất để thu thuế và tô, nhưng cũng có lúc lại tìm cách áp đặt hệ thống thứ hai trong các vụ mua bán của chính quyền và tư nhân, trong việc thanh toán tiền công, tiền lương và tiền thưởng². Nhưng việc dùng hệ thống đếm này xem ra thất bại và việc dùng “tiền lưu hành” cuối cùng chỉ còn thấy trong một số trường hợp giao dịch.

Nỗ lực đầu tiên để làm tăng khối lượng tiền tệ dĩ nhiên nhắm đến khối tiền đồng, bởi lẽ tiền đồng, nếu không phải là loại tiền mặt duy nhất, ít ra cũng chiếm phần lớn số đồng tiền đang lưu hành hợp pháp, và vì chúng tiếp tục đóng một vai trò thiết yếu trong một nền kinh tế ở đó một phần rất lớn hoạt động chỉ là những việc chi trả trong việc buôn bán lẻ. Các biện pháp được áp dụng cho mục tiêu này có thể nhận ra trên nhiều bình diện.

¹ Linh mục Richard, *Histoire naturelle, civile et politique du Tonquin* [Lịch sử tự nhiên, dân sự và chính trị Đàng Ngoài], tập I, tr. 298.

² *Loại ngữ*, Q. IX, ấn bản bằng chữ quốc ngữ, tập II, tr. 147.

Trước hết, để có được nguyên liệu cần thiết, Nhà nước chú trọng tới việc thúc đẩy nền kỹ nghệ khai thác mỏ bằng cách khuyến khích, như chúng ta đã thấy trên đây, việc mở lại các mỏ đã bị bỏ, bằng cách tạo điều kiện dễ dãi cho người khai thác mới, bằng cách cải tổ chế độ chuyển nhượng trong chiều hướng công chức hóa việc khai thác và nhất là, bằng cách thiết lập một phòng quản lý đồng tinh nguyên chất để kiểm soát chặt chẽ việc sản xuất và mua bán loại kim khí này¹. Đàng Trong, vì không có mỏ đồng, nên phải nhập đồng để đáp ứng nhu cầu. Mặc dù các phiền phức do tình hình này gây nên, chính quyền họ Nguyễn cũng cố duy trì một truyền thống hiện hành bằng cách cho lưu hành các đồng tiền đồng. Các đồng tiền này, theo Lê Quý Đôn, được đồ lại theo đồng tiền được phát hành dưới thời nhà Mạc và mang các chữ “Thái Bình”. Nhà nước cũng dành cho mình độc quyền thu mua loại kim khí đỏ này từ Trung Hoa và Nhật Bản².

Thứ đến là các cải tổ trong đặc quyền phát hành. Triều đình vốn khư khư nắm trọn đặc quyền này từ trước đến nay, nhưng trong thế kỷ XVIII, đã buộc phải nhường lại một phần cho chính quyền tỉnh, hoặc vì các xưởng thuộc trung ương không đủ để đáp ứng toàn bộ nhu cầu về tiền lưu hành, hoặc đơn giản vì tiền các xưởng này đúc ra, do tình hình lộn xộn kéo dài, không thể dễ dàng tới được tất cả các địa phương. Do đó, mỗi trấn ở Đàng Ngoài đều được

¹ Xem trên đây, trg. 86 và tiếp theo.

² *Phủ biên*, Q. IV.

phép mở Sở bạc riêng, và chính từ thời này người ta thấy xuất hiện các đồng tiền đồng có ghi các chữ đầu của tên tỉnh hay trấn. Nhưng cũng từ thời điểm này, đồng tiền đồng bước vào một tiến trình mất giá trầm trọng.

Thực vậy, hậu quả của sự phân tán quyền phát hành này là tính không đồng nhất trong việc chế tạo, do đó, gây nên rất nhiều rắc rối. Vì không có bất kỳ sự kiểm soát thực sự nào của chính quyền trung ương, nên các cơ sở đúc tiền đồng ở tỉnh hay miền chỉ tuân thủ một cách lỏng lẻo các khuôn mẫu do nhà nước ấn định, nhất là khi các cơ sở đúc tiền của địa phương, do việc cho tư nhân thầu, rơi vào tay các thương gia người Hoa¹. Các đồng tiền do các cơ sở này đúc ra ngày càng thiếu các đặc điểm về “đường kính và bề dày” theo đòi hỏi và do đó mất dần giá trị, nên ngày càng không được chấp nhận. Sự kiện người làm luật phải liên tục nhắc nhở lệnh cấm không được từ chối các đồng tiền quá mỏng hay quá nhỏ, khi thanh toán tiền nong, cho thấy không phải tất cả các loại tiền đồng đều được công chúng tin tưởng như nhau. Đôi khi, Nhà nước buộc lòng phải chiều theo thực tế của sự phân biệt này và rút các đồng tiền mất giá khỏi việc lưu hành. Nhiều lần trong thế kỷ XVIII, Nhà nước cho phép đổi các đồng tiền sắt mẻ - trong khi điều 198 của Luật nhà Lê buộc phải sử dụng - để lấy tiền lành lặn, nhưng chỉ bằng nửa giá². Ngược lại, trong các trường

¹ *Hiển chương*, Q. XXX.

² *Hiển chương, Quốc dụng chí*, Q. XXX.

hợp khác, người giữ các đồng tiền mất phẩm chất có nguy cơ mất trắng. “Dấu của đồng tiền đồng sẽ biến mất, Baron viết, và tiền không còn giá trị lưu hành nữa, điều này gây mất mát lớn cho các thương gia, và càng gây tổn hại cho công ích khi ở đây không có đồng tiền đối chứng để có thể đổi các đồng tiền hư hại”¹.

Tình trạng tràn ngập những đồng tiền kém chất lượng, ngoài các hậu quả do hiện tượng mất giá gây nên, với sự tiếp tay của một kỹ thuật chế tạo thô thiển, còn mở rộng cửa cho việc làm bạc giả. “Loại tiền bằng đồng này có tội tề đến mức nào đi nữa, giáo sĩ Richard nhận xét, cũng không có mấy nước trên thế giới lại có nhiều người làm bạc giả như vậy nhất là vào lúc đồng tiền tăng giá”². Kể cũng lạ là cái tội làm tiền giả này, trên nguyên tắc, phải bị chém đầu, nhưng trên thực tế, lại được châm trước tại những nơi nó được dùng để bổ sung cho sự thiếu hụt trong lưu hành. Ở mọi thời, các đồng tiền lưu hành do người Hoa bắt chước làm, thường rất thành công, được đưa vào trong nước không mấy khó khăn. Nhưng khi chính đồng tiền hợp pháp không còn “chính đáng” nữa do liên tục bị biến chất - và đây là trường hợp - việc làm giả chỉ có thể làm trầm trọng thêm một tình trạng đã khá hỗn loạn. Do đó, luật pháp, trong những thời điểm này, có được áp dụng một

¹ S. Baron, *Description du Tonquin*, trong *Histoire générale des voyages* của giáo sĩ Prévost, tập IX, Paris, 1751, tr. 123.

² Giáo sĩ Richard, *Histoire naturelle...*, *sdd.*, tập I, tr. 298.

cách trọn vẹn, cũng không làm nhụt khí nhiều tay làm bạc giả hay tập tễnh vào nghề.

Trước những sự việc tệ hại này, họ Trịnh tính thiết lập lại độc quyền đúc tiền bằng việc chấm dứt vào năm 1753 hoạt động của các trường đúc tiền ở các trấn và bằng quyết định từ nay giao việc đúc tiền cho hai xưởng trực thuộc triều đình nằm ở ngoại ô Thăng Long, hai xưởng Nhật Chiêu và Cầu Giễn¹. Sáng kiến không kéo dài được lâu, và vào năm 1760 người ta trở lại với hệ thống phát hành tiền tại miền và tìm cách thiết lập việc kiểm soát chặt chẽ hơn qua trung gian của các đặc phái viên. Việc phân tán các xưởng đúc tiền trở thành một định luật đến độ tỉnh Thuận Hóa, vừa mới được chinh phục lại và mới được sáp nhập vào Đàng Ngoài năm 1776 sau cuộc hành quân chiến thắng chúa Nguyễn, đã có ngay một Sở bạc để phát hành tiền. Để bắt đầu, sở này đã phát hành hơn mười tám triệu đồng mang các chữ “Cảnh Hưng Thuận Bảo”².

Sở dĩ phải bỏ ý định thống nhất việc đúc tiền, phần lớn chính là vì Nhà nước buộc phải làm mọi cách để giải quyết nạn thiếu tiền lưu hành vốn là một khó khăn căn bản. Các biện pháp khác được sử dụng cho mục tiêu này cũng gây không ít rắc rối theo mức độ khác nhau. Ít nguy hại nhất đối với sự cân bằng tiền tệ, dù xem ra có vẻ lạ lùng, lại là việc chấp nhận cho lưu hành các đồng tiền của người Hoa và ở một mức độ kém hơn, tiền của người Nhật.

¹ *Cương mục*, XLI, 19.

² *Cương mục*, XLIV, 29.

Đồng tiền của người Hoa chính là đồng tiền “mẫu lớn” thuộc nhiều thời kỳ khác nhau, có thể đã được đúc trong các trường đúc trung ương. Các đồng tiền này thường được cấu tạo một cách thích hợp, và do đó, có một giá trị nội tại tương đối ổn định, được dùng trong Đế chế Trung Hoa làm bản vị để vô số các đồng tiền “mẫu nhỏ” cũng gọi là *tạp tiền* của các tỉnh quy chiếu. Các thương gia người Hoa ở nước ngoài có thói quen sử dụng các đồng tiền này để giải quyết việc thanh toán giữa họ với nhau rồi dần dà với người bản xứ ở các nước họ định cư hay đi ngang qua. Các đồng tiền này dần dần được chấp nhận tại tất cả các trung tâm lớn trong vùng Đông Nam Á. Việt Nam vốn có một tổ chức tiền tệ đồ lại tổ chức của người láng giềng phương Bắc, nên đương nhiên là không chống lại việc lưu hành thêm đồng tiền có tính quốc tế này. Sự kiện nghịch lý là các đồng tiền “mẫu lớn” của người Hoa rút cuộc đã có được một sức mạnh có tính giải phóng phổ quát trên toàn lãnh thổ hơn bất kỳ loại tiền nào khác do Đàng Ngoài hay Đàng Trong phát hành.

“Còn thứ tiền bằng đồng trao đổi giữa người Đàng Ngoài thì có hai loại, loại lớn và loại nhỏ. Loại lớn thông dụng trong khắp nước và đa số do thương gia Tàu đem tới, và xưa kia do cả người Nhật nữa. Còn loại nhỏ thì chỉ dùng trong kinh thành và trong bốn tỉnh lân cận chứ không dùng ở các tỉnh khác của Đàng Ngoài, ở Đàng Trong cũng không “...” Còn về giá của thứ tiền này thì chưa bao giờ

chắc chắn và hay thay đổi, bởi chỉ có quy luật theo sự có nhiều hoặc có ít trong việc trao đổi trong nước. Do đó, mấy năm trước đây, ba đồng lớn giá bằng năm đồng nhỏ. Nhưng vào một thời gian khác, giá những đồng này thay đổi và cao hơn vì trong nước có ít bạc hơn”¹.

Tỷ suất được ghi nhận trên đây có thể là tỷ suất trung bình thường tình như một thông tin trong *Vân đài loại ngữ* khẳng định, theo đó, một lượng bạc cho phép có được 860 đồng “loại lớn” của các thời Khang Hy, Ung Chính hay Càn Long². Và giá của từng ấy lượng bạc được ấn định vào năm 1740 là hai quan tiền cổ, tức 1.200 đồng. Như vậy, tỷ lệ được thiết lập ở 100 đồng tiền Trung Hoa đổi lấy 140 đồng tiền Việt Nam.

Việc chấp nhận một phương tiện giao dịch được đem từ ngoài vào và phương tiện ấy đã tạo được cho mình một chỗ đứng, vì lý do tiện lợi chứ không phải do luật định, có thể có nguy cơ bị mất giá do một quyết định chính trị hay do không được quần chúng ưa chuộng. Nhưng vì các đồng tiền lớn thuộc loại tốt, nên người ta vẫn có thể làm cho chúng có giá trở lại bằng cách đem đúc thành các đồ vật bằng đồng. Theo quan điểm về cơ chế vận hành trong giao dịch, và lại cũng như mọi đồng tiền ngoại khác, chúng được

¹ A. de Rhodes, *Histoire du Royaume du Tonquin*, trg. 58-60. Bản dịch tiếng Việt của Hồng Nhuệ, *Lịch sử Vương quốc Đàng Ngoài*, Tủ sách Đại Kết, tp. Hồ Chí Minh, 1994, trg. 38. [Bản tiếng Pháp và bản dịch tiếng Việt này có phần khác].

² *Loại ngữ*, Q. IX, thơ quốc ngữ, tập II, trg. 92.

xem như hàng hóa với giá cả thay đổi tùy theo mức thu nhập của người dân vốn tùy thuộc vào kết quả của công việc nhà nông.

Thực vậy, khi mùa màng phong phú, nhà nông được dư dả đôi chút và đồng tiền ngoại tăng giá, nghĩa là có thể đổi lấy nhiều đồng tiền địa phương hơn. Ngược lại, khi mùa thu hoạch nghèo nàn, phần lớn thu nhập bị cuốn theo đời sống đắt đỏ, tiền mặt trở nên khan hiếm, đồng tiền ngoại xuống giá và đổi chẳng được bao nhiêu đồng tiền địa phương. Dĩ nhiên, luật chơi này không còn giá trị khi mùa màng thất thu nặng nề: đây sẽ là lúc giá cả thực phẩm gia tăng phi mã, làm sụp đổ mọi phương tiện thanh toán, bất kể thuộc loại nào và từ đâu tới.

Bởi vậy, việc sử dụng các đồng tiền Trung Hoa và Nhật Bản không gây tác động lớn lên việc lưu hành tiền tệ. Nhưng việc tạo ra các đồng tiền bằng kẽm để thay thế lại hoàn toàn khác, bởi nó sẽ góp phần tạo nên một sự xáo trộn ngày càng lớn. Bởi vậy, đây được xem là phương thuốc cuối cùng, sau những cố gắng tăng mức sản xuất đồng, tăng số tiền nhập khẩu, sau các biện pháp trưng dụng có tính định kỳ số đồng của tư nhân, thậm chí cả bình và chuông đồng của đền chùa, nhưng khối lượng kim khí lưu hành vẫn không đủ đáp ứng nhu cầu. Và việc sử dụng vật thay thế (*ersatz*) trong lĩnh vực này chỉ làm tăng thêm nguy hiểm. Đồng tiền kẽm dễ bị hao mòn và hư hại hơn nên cũng sẽ mất giá nhanh hơn và có thể bị loại bỏ bất cứ lúc nào,

đồng thời tạo cơ hội không thể tốt hơn cho các kẻ làm tiền giả. Thêm vào đó, đồng tiền này, một khi bị liệt vào loại tiền xấu, sẽ khiến người ta có khuynh hướng, theo định luật gọi là *Gresham*, sẵn lòng đồng tiền bằng đồng được đánh giá là tốt hơn, do đó, gây nên nạn khan hiếm đối với đồng tiền bằng đồng. Mặt khác, sự thiếu nhất quán của Nhà nước - cấm sử dụng rồi lại cho phép lưu hành sau khi giảm giá trị - cũng đã cho thấy những khó khăn không phải nhỏ của việc áp dụng biện pháp này¹.

Biến chuyển chúng ta vừa vạch ra trên đây cũng xảy ra y hệt theo từng điểm một trong tổ chức tiền tệ của Đàng Trong, nhưng với một nhịp độ nhanh hơn nhiều và với những phát triển hỗn độn hơn. Như chúng ta đã đề cập đến trên đây, họ Nguyễn phải dựa vào số đồng nhập từ bên ngoài vì Đàng Trong không có mỏ đồng. Số đồng này được nhập, với khối lượng lớn, từ Nhật Bản và Trung Hoa, và không chỉ dưới dạng kim khí thô dùng để đúc tiền theo các loại mình chọn, mà còn dưới dạng các đồng tiền đang lưu hành tại hai nước này. Chúa Nguyễn tiếp nhận từ Nhật Bản, qua mỗi chuyến ghe hay tàu từ các cảng của nước này, những đồng tiền được gọi là "*zènes*", với số lượng thường lên tới hàng chục triệu trong số vốn bằng đủ các loại tiền mặt ghe, tàu này mang theo để mua các sản phẩm của Đàng Trong². Các

¹ *Hiển chương, Quốc dụng chí, Q. XXX.*

² Theo các chỉ dẫn của W. J. M. Buch, *La Compagnie des Indes néerlandaises et l'Indochine*, BEFEO, 1936-1937.

chúa Nguyễn nhập từ Trung Hoa những đồng tiền “mẫu lớn”, đặc biệt những đồng tiền được đúc vào các thời Khai Nguyên (713-741) triều đại Đường, Thuận Hóa (990-994) và Tường Phù (1008-1061) triều đại Tống, Khang Hy triều đại Thanh. Khi chiếm được Thuận Hóa vào năm 1774, họ Trịnh còn thu được trong Kho bạc của kẻ địch hơn 300.000 quan¹, tức hơn 100 triệu đồng tiền Trung Hoa thời Đường và Tống, nếu tính theo tỷ suất được đưa ra trên đây.

Tuy nhiên, đồng vẫn luôn là một nguyên liệu rất được ưa chuộng nên không thể không bị sử dụng vào các mục đích khác. Ngay cả khối tiền đồng được nhập cũng không được sử dụng hết cho mục đích tiền tệ. Một lượng lớn các đồng tiền này được chở thẳng tới các xưởng đúc quân sự hay tiểu thủ công để được biến thành các khẩu pháo, đồ dùng và đồ trang trí (bình, bình hương, bình loe miệng, bình đựng tro...). Số còn lại, phần thì bị tư nhân cất giữ làm của, phần thì được lưu giữ trong Kho bạc Nhà nước, phần được xuất lậu ra Đàng Ngoài qua trung gian các thương gia gốc Thanh Nghệ và Sơn Nam: đồng tiền đồng quả có vô số cửa để thất thoát². Tình trạng khan hiếm đồng, do đó, càng trở nên trầm trọng thay vì được giải quyết, và các khó khăn về tiền lưu hành cứ chồng chất lên mãi.

Vì muốn chinh đốn tình hình bằng các biện pháp dễ dãi, Nhà nước đã để mình trượt dài trên triền dốc của chính

¹ *Phủ biên*, Q. IV.

² *Phủ biên*, Q. IV.

những biện pháp do chính quyền Đàng Ngoài áp dụng. Đó là, về căn bản, phát hành song song với các đồng tiền đồng đã có, những đồng tiền kẽm, hay chính xác hơn, những đồng tiền làm bằng nhiều hợp kim kẽm khác nhau, được gọi chung là *toutenague*¹. Cái lợi của biện pháp này là có thể sử dụng những vật liệu được cung cấp trong những điều kiện rõ ràng là thuận lợi hơn và ít tốn kém. Theo như chúng ta có thể suy đoán từ các con số khác nhau liên quan đến các chuyến hàng nhập vào thời này, thì số *toutenague* mua về trong một số năm lên đến 7.500 tạ (picul), trong khi số đồng nhập thay đổi từ 500 đến 1.000 tạ mỗi năm vào thế kỷ XVII, và không vượt quá con số 2.000 tạ vào thế kỷ XVIII². Giá đồng tối thiểu phải là 45 quan một tạ, vì đó là giá do chính quyền Đàng Trong ấn định trong các cuộc giao dịch với các thương gia nước ngoài, trong khi *toutenague* giá chỉ 8 quan hay tối đa là 14 quan một tạ³.

Một khi quyết định được ban hành vào năm 1746, họ Nguyễn bắt đầu cho đúc trong ba năm liên tiếp tổng cộng 43.437.600 đồng tiền kẽm theo mẫu các đồng tiền của nhà Tống thời Tường Phù. Các đồng tiền này được đúc một cách

¹ Từ được sử dụng vào thời này để chỉ các sản phẩm khác nhau trong thương mại với Trung Hoa: *po yuan* (chì trắng Trung Hoa), một thứ oxit kẽm không nguyên chất; *po tong* (đồng trắng Trung Hoa), một hỗn hợp gồm kẽm, đồng và nickel; *aen*, một hỗn hợp gồm kẽm, đồng và sắt. Xem Ch. Maybon, *Histoire moderne* [Lịch sử hiện đại]..., *sđđ.*, tr. 52, chú thích 2.

² *Phủ biên*, Q. IV; W. J. M. Buch, *La Compagnie néerlandaise* [Công ty Hà Lan]..., BEFEO, 1936, tr. 130 và 137, tr. 154.

³ Con số sau do P. Poivre đưa ra, và được trích dẫn trong Ch. Maybon, *Histoire moderne...* tr. 52-53, chú thích 2 được trích dẫn trên đây; các con số khác có trong *Phủ biên*, Q. IV.

rắn chắc nên được dân chúng chấp nhận ngay, do đó, làm nhẹ bớt tình hình khan hiếm tiền tệ, đồng thời bình thường hóa các giao dịch trong một thời gian¹. Nhưng sự việc bắt đầu xấu đi khi Nhà nước, trong thực tế, không còn để mắt đến việc sản xuất và nhượng quyền đúc tiền cho tư nhân. Ở Đàng Trong, việc phân quyền phát hành tiền được thực hiện không qua cấp tỉnh như ở Đàng Ngoài, mà lại hướng thẳng đến tư nhân, các gia đình giàu có hay có ảnh hưởng. Theo Lê Quý Đôn thì có tới hơn một trăm xưởng đúc tiền tư nhân đã được mở và được quyền đúc các đồng tiền đang được lưu hành có khắc các chữ “Thiên Minh”. Quyền đúc tiền còn được ban cho cả người nước ngoài. Thương gia người Hoa chắc chắn phải là những người hưởng lợi nhiều nhất từ biện pháp này, vì họ vừa có thể có được quyền đúc tiền tại chỗ, vừa có thể nhập các đồng tiền được đúc tại Trung Hoa, theo các tiêu chuẩn do chúa Nguyễn ấn định. Chúa cũng tỏ ra dễ dãi với cả những người châu Âu muốn có được các đặc quyền này.

Bởi vậy mà một người Pháp như P. Poivre đã nghiêm túc nghĩ đến việc thực thi dự án nhập các đồng tiền bằng *toutenague* được Võ Vương cho phép, bằng cách tới cơ sở đúc tiền ở kinh đô để tìm hiểu quy trình đúc, đồng thời đưa các chuyên gia được mời từ Pháp tới làm quen với công việc này và trang bị tất cả các dụng cụ cần thiết². Tuy nhiên, dự

¹ *Phủ biên*, Q. IV; *Tiền biên*, Q. X.

² *Journal d'ung voyage... par le Machault*, AN, C¹ 2, 120; Buch, *La Compagnie néerlandaise...* BEFEO, 1937, trg. 156.

án bất thành vì hình như không tìm ra địa điểm thuận lợi để dựng xưởng. Một trường hợp khác: Công ty Đông Ấn Hà Lan vào năm 1754 cũng đã ký với Võ Vương một hợp đồng cho phép công ty đúc ngay tại Batavia các đồng tiền bằng *spialter*, một thứ hợp kim gồm thiếc, đồng và chì, và đem vào sử dụng trên lãnh thổ Đàng Trong với số lượng lên đến 600.000 *florin* [quan] một năm, với điều kiện phải nộp 12% cho chúa và 2% thuế. Sau thời gian làm thử, một cách dè dặt, với chiếc tàu *Kievitsheuvel*, vốn ngay từ mùa hè 1755, đã sẵn sàng chở đến Hội An một số lượng nào đó các đồng tiền này, nhưng vào tháng 11 năm ấy, công ty quyết định hủy bỏ công việc kinh doanh này vì tính ra không có lời mấy¹.

Việc chúa ban một cách rộng rãi quyền đúc tiền này đã dẫn đến một tình trạng lộn xộn thực sự trong lĩnh vực tiền tệ. Chính nguyên nhân này dẫn đến hậu quả ấy và chuỗi các nguyên nhân - hậu quả này diễn ra theo một quy trình tất yếu: việc phát hành các đồng tiền thay thế càng dễ dãi, càng mở rộng cửa cho mọi thứ làm gian, làm giả, khiến đồng tiền liên tục mất giá, và một cách tương liên, tạo nên áp lực lạm phát ngày càng mạnh. Đồng tiền bằng *toutenague*, khi mới xuất hiện, được chấp nhận ngang với đồng tiền bằng đồng, nhưng sớm bị mất giá khi số lượng gia tăng mà chất lượng lại giảm sút.

¹ Buch, *sđđ.*, trg. 156-157.

Những người được nhượng quyền đúc tiền, trong thực tế, không bị kiểm soát, - huống hồ kẻ làm bạc giả cùng một giuộc, hầu như chắc chắn không bị trừng phạt, - nên có khuynh hướng tăng lượng tiền lưu hành bằng cách ngày càng bớt đi độ ròng và trọng lượng của kim khí được đúc. Đến độ, sau khi giá trị bị hạ xuống còn chưa đầy 1/3 giá của đồng tiền đồng vốn khi ấy, theo định luật Gresham, chỉ còn con đường là biến mất, các đồng tiền bằng kẽm cuối cùng chẳng còn chút giá trị nào, và hậu quả là việc buôn bán bị rơi vào tình trạng xáo trộn. Tiền càng mất giá, vật giá càng leo thang, nạn đầu cơ tích trữ phát triển, nạn khan hiếm hàng hóa càng trầm trọng, việc cung cấp lương thực cho dân trở nên hỗn loạn¹. Do đó, một trong những biện pháp đầu tiên họ Trịnh áp dụng ngay sau khi chiếm được Thuận Hóa vào năm 1774, là tìm cách đưa đồng tiền bằng đồng vào lưu hành. Họ Trịnh quyết định đưa vào lò đúc tiền tất cả các khẩu pháo không còn sử dụng và các đồ vật bằng đồng thanh tịch thu được của địch. Biện pháp này đã cho phép họ Trịnh phát hành được hơn 18 triệu đồng tiền đồng.

¹ *Phụ biên*, Q. IV và V. Chúng ta có được sự khẳng định cho những nhận xét này trong P. Poivre, *Journal d'un voyage... par le Macault*, AN, C¹, trg. 93: "Người Hoa, khi đem vào chất *toutenague* và dùng để đúc tiền loại kim khí được đánh giá cao gấp ba hay bốn lần giá của nó tại Trung Hoa, đã lấy đi không chỉ tất cả các đồng tiền cổ bằng đồng, mà cả vàng của xứ sở này. Theo chân người Hoa, các quan lại và tư nhân cũng lao đầu vào việc đúc tiền. Vì không có *toutenague*, họ dùng chì, sắt, cali đã pha trộn các vật liệu đến độ làm cản trở việc buôn bán và thật là lúng túng không biết xử trí ra sao khi nhận tiền hay khi chi trả..."

Do giá trị nhỏ, tiền đồng chỉ được sử dụng trong việc buôn bán lẻ. Tuy nhiên, ngay cả trong lĩnh vực này, vốn chịu sự thúc đẩy của một động lực mới, các vấn đề do việc lưu hành các đồng tiền này đặt ra, như chúng ta vừa phân tích trên đây, cũng đã tạo ra một chuỗi những sự lộn xộn các chính quyền đã phải vất vả tìm cách giải quyết. Chúng ta hiểu là loại tiền này sẽ không thể thích hợp với việc buôn bán lớn, vốn cùng lúc với sự phát triển của nó, đòi hỏi phải có những phương tiện giao dịch khác.

2. Tiền lớn

A) NHỮNG THỜI VÀNG, BẠC

Việc dùng vàng và bạc dưới dạng thỏi để thanh toán trong các vụ buôn bán lớn¹ ngày càng trở nên thịnh hành. “Người Đàng Ngoài dùng vàng và bạc để buôn bán các mặt hàng quan trọng, nhưng họ không dùng vàng hay bạc giấp khuôn hay cối đúc, mà chỉ chặt thành từng miếng hay thành thỏi, sau khi nấu trong lò”². Việc sử dụng các “bánh” vàng và bạc làm phương tiện thanh toán cũng phổ biến ở Đàng Trong, tại đây, vàng bạc không chỉ được nhập từ bên ngoài mà còn do việc khai thác mỏ đang gặp được thành quả rất lớn.

¹ Thịnh thoảng nhà vua cũng cho đúc đồng tiền vàng, nhưng các đồng tiền này chỉ dành cho việc kỷ niệm một triều đại hay để thưởng các bậc vị vọng.

² A. de Rhodes, *Histoire du Tunquin...* tr. 58; bản dịch tiếng Việt, *sđđ.*, tr. 37.; *Mémoire touchant la Cochinchine*, AME, tập 743, tr. 303-304 và 310-311; *Le séjour en Indochine de Lord Macartney*, trong RI, 1924, số 7-8, tr. 51-52.

Thỏi được sử dụng có hình chữ nhật luôn ghi nhãn chứng nhận hoặc của các trường đúc nhà nước, hoặc đôi khi của một thợ kim hoàn tư nhân, tùy theo chúng được đúc tại các xưởng nhà nước hay tư nhân. Theo tất cả các tác giả thì bánh mười lạng chiếm hàng đầu trong thị trường. Nhưng cũng có những miếng có trọng lượng nhỏ hơn: miếng năm lạng, miếng một lạng, nửa lạng, thậm chí một phần tư lạng. Và lại, các khoản phải thanh toán trong thực tế rất hiếm khi tương ứng với một con số tròn, nên các nhà giao dịch có thói quen cắt từ các nén nguyên ra từng miếng nhỏ để trả cho đủ. Cách thức này đặc biệt phổ biến ở Đàng Ngoài, đối với các thỏi bạc, nhất là từ khi Nhà nước dùng bạc để cấp lương cho quân lính. Họ Trịnh quyết định dùng cách thức này vào năm 1740, khi quy định thị giá bắt buộc của bạc được cắt thành miếng, từ nay được ấn định ở tỷ giá một đồng cân ăn 2 tiền quý, tức một lạng thì ăn 2 quan tiền quý hay 1.200 đồng¹. Việc quy định này phá bỏ luật lệ đã được thiết lập của cuộc chơi, vì nó loại bỏ mọi tự do quyết định giá cả của kim loại này theo quy luật của thị trường, và làm cho các bên không còn có thể bàn luận về thành sắc vốn rất thường gây tranh cãi. Chúng ta hiểu vì sao dân chúng đã tỏ ra khá dè dặt trong việc tiếp nhận quy định này ngay sau khi được ban hành.

B) TIỀN NGOẠI QUỐC

Ngoài ra, các thương gia còn sử dụng các đồng tiền nước ngoài trong các vụ thanh toán lớn. Họ thương lượng

¹ *Hiển chương, Quốc dụng chí*, Q. XXX.

và trao đổi các đồng tiền này cũng trong những điều kiện họ đã làm đối với các đồng tiền đồng Trung Hoa và Nhật Bản, nghĩa là theo thị giá trong ngày, theo giá được thiết lập do cung và cầu vào thời điểm và tình hình thu nhập của người dân¹. Họ ưu tiên sử dụng đồng tiền Tây Ban Nha và tiền Tây Ban Nha-Mexico, thực ra cả hai đều là những đồng tiền mạnh và có tầm vóc quốc tế vào thời này². Bởi vậy, họ đã khá quen thuộc với các loại tiền tám *réaux*. Về tiền Tây Ban Nha, họ quen sử dụng đồng tiền tròn hay vuông, tất cả đều chứa 26,982 gram bạc có thành sắc thay đổi giữa 0,896 và 0,906, được phát hành liên tiếp nhau dưới thời Philippe V (1700-1746), Ferdinand VI (1746-1759), Charles III (1759-1788), Charles IV (1788-1808); và về tiền Mexico, các đồng tiền 27,069 gram “với các cột Hercule” (*Perulera*, từ năm 1650 tới 1732) hay “với hai bán cầu với các cột Hercule” (*Columnaria*, từ 1732 đến 1771).

Do hàm lượng ổn định, loại tiền này đã có một độ tin cậy được củng cố theo năm tháng. Và khi Võ Vương ra chỉ dụ năm 1741 chính thức biến loại tiền này thành tiền lưu hành, nhà vương chỉ thừa nhận một tình trạng đã rồi. Trước khi được lưu hành với giá trị là 1 quan 3 tiền, tức 780 đồng, các loại tiền này, theo Poivre, được ghi thêm các từ “*thông dụng*” và tên của người thợ kim hoàn đã

¹ *Ci supra*, trg. 166-167.

² R. Sédillot, *Toutes les monnaies du monde, Dictionnaire des changes*, Paris, 1955, trg. 404 và tiếp theo.

ghi thêm nhân¹. Bên cạnh các đồng *réaux* Tây Ban Nha và Mexico, thỉnh thoảng xuất hiện các đồng *ducat* của người Hà Lan hay *rixdales* 28,098 gram bạc với thành sắc 0,861, được đúc vào năm 1659, các đồng *écu* trắng của Pháp được phát hành dưới thời Louis XIV trị giá 60 xu hay 3 livrơ và có trọng lượng là 27,3 gram, trong đó có 25 gram bạc ròng, đồng *rupi* 16 *anna* được đúc theo mẫu *musulman* và được Công ty Anh-Ấn phổ biến từ 1671.

C) THƯƠNG PHIÊU

Không phải tất cả các vấn đề liên quan đến việc thanh toán mà nền thương mại lớn tạo ra đều có thể được giải quyết bằng tiền mặt mà nhiều khi còn phải cần đến tín dụng. Chắc chắn là các thương gia từng quan hệ thường xuyên với nhau, và để tiếp tục duy trì các quan hệ này, không thể không thỏa thuận với nhau về những điều kiện tạo sự dễ dàng cho việc chi trả, nhất là khi con số phải chi trả lại lớn. Chúng ta còn thấy các phái viên của tất cả các công ty lớn của châu Âu xuất vốn cho những nhà nuôi tằm, thợ thủ công hay người môi giới bán hàng người Việt Nam, ký kết tại chỗ các khoản vay để mua hàng, toàn là những

¹ *Journal d'un voyage... par le Machault, sđđ.*, AN, C¹ 2, trg. 91. Chúng ta cần ghi nhận là sự ưa chuộng các đồng tiền Mexico sẽ còn kéo dài suốt thế kỷ XIX đến độ buộc người Pháp phải sử dụng lại vào năm 1862, khi họ mới tới Nam Bộ, biện pháp mà Võ Vương đã áp dụng hai thế kỷ trước và kể đó, vào năm 1885, tạo nên "đồng tiền thương mại" Đông Dương 24, 493 gram bạc ròng, theo mẫu *trade-dollar* của Hoa Kỳ, cũng đồ lại đồng tiền Mexico. Xem R. Sédillot, *Toutes les monnaies...*, sđđ., trg. 259.

nhu cầu trong giao dịch đòi hỏi sự can thiệp rộng rãi của tín dụng. Chẳng hạn, những người phụ trách thương điểm Hà Lan ở Đàng Ngoài yêu cầu các thương gia và kỳ mục ở Thăng Long ứng trước cho họ lần lượt 28.033 lượng bạc với số lời không đáng kể là 2%, năm 1652, và 20.866 lượng bạc năm 1655¹.

Chính qua những hành động như thế này mà các hình thức đầu tiên của thương phiếu bắt đầu hình thành. Những ghi chép của Pierre Poivre về cuộc hành trình đã cho chúng ta biết là ông đã bị liên lụy nhiều lần bởi việc ký các “thư trao đổi”. Nếu việc làm này không mang một tính chất khác thường nào đó thì hẳn là đã không được quan tâm đặc biệt như vậy. Thực vậy, ngày 2 tháng 11 năm 1749, ông đã trả 500 quan cho người đưa lại một tấm giấy có chữ ký trước đó của người đại diện chủ hàng Laurens. Ngược lại, ngày 7 tháng 12 sau đó, lần này với tư cách người nhận, P. Poivre yêu cầu một vị quan ở Phú Xuân viết một lá thư “có thể thanh toán được tại Hội An”, khi trao vào tay vị quan này mấy trăm quan².

Chúng ta không có các thông tin trực tiếp khác, nhưng hẳn là phải có nhiều người trong số những người thuộc quốc tịch Trung Hoa hưởng ứng việc làm này, và cũng có thể chính họ là những người khởi xướng. Bởi vì chúng ta không thể nghĩ rằng những người này, vốn thừa hưởng

¹ Buch, *La Compagnie néerlandaise...*, sdd., BEFEO, 1937, trg. 137 và 140-141.

² *Journal d'un voyage... par le Machault*, AN, C¹ 2, trg. 84 và 104.

những cách thức chuyển vốn “ảo”, được biết đến từ xa xưa dưới tên gọi là “tiền bay hay tiền lưu động” (monnaie volante), lại không tìm cách mở rộng hay tạo thuận lợi cho việc sử dụng các biện pháp tương tự.

Dĩ nhiên, chúng ta không nên khuếch đại tầm quan trọng của hiện tượng. Dù có được đẩy mạnh đến đâu, trên thực tế, nó vẫn không vượt quá môi trường có liên quan đến thương mại quốc tế. Và lại, theo như cách chúng được sử dụng, các thương phiếu trong thực tế không có vẻ gì là một định chế được xác định rõ, mà chỉ được xem là những điều quy định được viết trên giấy tờ xác nhận sự thỏa thuận giữa các bên về những dàn xếp đã được chấp nhận liên quan đến các thể thức thanh toán. Tầm vóc của thương phiếu rõ ràng là còn ở ngoài lề, chúng ta có thể nói được như vậy. Thương phiếu mang một hình thức còn quá nặng tính kinh nghiệm chủ nghĩa, quá thô thiển để có thể tác động một cách nghiêm túc lên các thói quen địa phương trong lĩnh vực tín dụng.

Tiết VI

TÍN DỤNG

Trong khi đó, tất cả ở đây còn lệ thuộc vào khung cảnh truyền thống của việc vay mượn để tiêu dùng. Tín dụng không thể có tính thương mại thực sự chừng nào các điều kiện kinh tế còn gắn chặt nó vào mục đích ban đầu, trong

một xã hội khép kín, là sự trợ giúp để có cái ăn. Vào thời chúng ta tìm hiểu, việc đa số dân số ở nông thôn khiến phần lớn các vụ vay mượn tiếp tục được thực hiện dưới sự thúc bách của nhu cầu. Nhu cầu nói đến ở đây không chỉ là những cái cần thiết hàng đầu mà còn bao gồm cả những cái cần thiết không kém cấp bách, phát sinh từ không biết bao nhiêu nghĩa vụ gia đình, xã hội và lễ nghi mà một người nông dân thường có phận sự phải chu toàn. Tín dụng như vậy nằm ở trung tâm của đời sống thường ngày, và tình trạng người dân phải thường xuyên vay mượn khiến người cho vay không thể không nghĩ ngay tới việc đòi lãi suất cao¹.

1. Việc cho vay nặng lãi

Có thể, chính vì xét tới thực tế của sự bất trắc gắn với việc cho vay để tiêu dùng mà chính luật pháp cũng cho phép áp dụng một lãi suất khá cao. Theo điều 587 của bộ luật nhà Lê, lãi suất này được ấn định “mỗi quan là 15 đồng kềm mỗi tháng”, tính ra là 3% một tháng hay 36% một năm. Nhưng để tái lập công lý, cũng chính điều luật này thêm “dù lâu bao nhiêu năm cũng không được tính quá một lãi một gốc”.

Quả là lý thú khi thấy các thừa sai Công giáo, khi bị đặt trước vấn đề, và sau khi bàn luận, đã đi tới chỗ chấp thuận

¹ Bửu Lộc, *L'usure chez les paysans en Annam* [Việc cho người nông dân vay lãi ở An Nam], Paris Sirey, 1941, tr. 8.

để các tín đồ của họ áp dụng lãi suất theo luật pháp. Họ ra sức tìm cách biện minh bằng cách viện tới các hoàn cảnh đặc biệt của xứ sở này. Theo giám mục Pigneaux thì trong mọi vụ cho vay, người cho vay đều bị đặt trước vô số nguy cơ không thu hồi được tiền cho vay: 1) con nợ dễ dàng bỏ trốn để thoát khỏi sự đeo đuổi của chủ nợ; 2) việc thưa kiện để thu hồi nợ rất khó khăn và tốn kém; 3) việc Nhà nước có thể quyết định hoãn trả nợ trong những thời kỳ lộn xộn; 4) tính chất mong manh của các bất động sản vốn có thể bị tịch thu vì một sự vi phạm pháp luật hay vì không làm tròn nghĩa vụ thuế hay nghĩa vụ quân sự, do con nợ hay do một người bà con gần của con nợ phạm phải; 5) việc phải thường xuyên ngừng công việc đồng áng do việc đi kiện con nợ vốn ngay cả với tư cách nhân chứng trong một vụ án, có thể bị giữ suốt hai hay ba tháng; 6) và cả ngàn chi phí được trừ tính trước hay phát sinh con nợ phải đương đầu¹.

Trên thực tế, lãi suất thực luôn cao hơn lãi suất hợp pháp. Vẫn theo vị thừa sai này, người ta có thói quen đòi 10% một tháng, tức 120% một năm. Giáo sĩ Courtelain xác nhận điều này, khi cho biết lãi suất thông thường là 100% nhưng cũng nêu lên những trường hợp lãi lên tới 700%²! Người cho vay cũng có thể nghĩ ra đủ cách để lách luật. Khi thì buộc người vay làm lại giấy tờ vay hằng năm hay hai

¹ Thư gửi từ Sài Gòn ngày 15/4/1796 cho giáo sĩ Letondal, AME, tập 801, trg. 631.

² Thư từ Hội An tháng 1 năm 1679 gửi Giám mục L. De la Motte, AME, tập 734, trg. 298. Cũng xem *Quosita Missionariorum Tunkini*, do Giám mục Boiret, XIV, *Circa Usuras*, AME, tập 676, trg. 492.

năm một lần. Khi thì khuếch đại số tiền cho vay. Khi thì tính vào năm số lãi trong thực tế người ta lĩnh hằng tháng, thậm chí hằng tuần¹.

Bất cứ lúc nào có thể, người cho vay đều đòi người vay phải thế chấp, thường là đất đai. Đòi hỏi dẫn đến việc ký kết những thỏa thuận về vật cầm cố, đặc biệt những thỏa thuận về việc gán nợ bằng nhiều cách. Gần như chắc chắn là những hình thức này đã xuất hiện dưới đa số các công thức người ta sẽ thấy được thực thi trong suốt thế kỷ XIX. Đó là những hình thức khác nhau của việc *điền mãi*, định chế đã quen thuộc với luật Hồng Đức được nói đến chẳng hạn trong điều 341 (cấm cầm cố đất công), 382 (cấm bán ruộng đã cầm cố), 383 (các tranh chấp liên quan đến việc mua lại), và được bộ luật Gia Long lấy lại một cách cẩn thận hơn.

Như vậy, đại thể, chúng ta có thể xem các nhận xét về vấn đề này trong phần giải thích của Philastre đi kèm bản văn bộ luật Gia Long là có giá trị đối với thời kỳ chúng ta đang tìm hiểu. Theo tác giả này, khế ước có thể mang những thể thức sau đây²:

1) Người vay nhận một số tiền, để bảo đảm cho số tiền này, anh ta giao cho người cho vay một bất động sản nào đó dưới dạng bán với khả năng chuộc lại. Anh ta ấn định thời

¹ E. Souvignet, *Variétés tonkinoises*, tr. 380.

² P. L. F. Philatre, *Le Code annamite, sđd.*, tập I, tr. 161. Xem A. Schreiner, *Les institutions annamites en Basse-Cochinchine*, tập II, tr. 317 và tiếp theo.

hạn - thông thường là từ ba đến sáu năm - hết thời hạn, anh ta sẽ trả lại số tiền đã vay và nhận lại tài sản của mình.

2) Căn cứ của chứng từ vẫn là vậy, nhưng người vay quy định thành điều khoản là nếu anh ta chuộc lại tài sản của mình trong một thời hạn nhất định (thường là ba năm), số vốn làm thành giá bán sẽ sinh lời, còn nếu anh ta để quá thời hạn mới chuộc lại, anh ta sẽ trả lại vốn cho vay mà không có lời.

3) Thời hạn của việc gán nợ bằng hoa lợi ruộng đất được ấn định là sáu năm thậm chí hai mươi năm. Tới hạn, người vay sẽ lấy lại tài sản của mình mà không phải trả bất cứ một khoản tiền nào.

Trong trường hợp thứ ba này, chúng ta được đặt trước một thứ “vật thế chấp sống” trong đó hoa màu được khấu vào vốn phải trả được giữ lại quá lâu trong tay người cho vay. Tuy nhiên, thể thức này được ghi nhận là ít thịnh hành so với các thể thức một và hai, vốn gần với “vật thế chấp chết”, sự giao dịch qua đó hoa màu hay lợi tức về tay người chủ nợ và không có khấu trừ vào toàn bộ số nợ phải trả. Người ta có thể hiểu tại sao hai thể thức này lại được ưa chuộng: chắc chắn là vì chúng cho phép thực hiện việc cho vay nặng lãi, ngoài ra, và nhất là, vì người cho vay có thể có cơ hội làm chủ vĩnh viễn tài sản được thế chấp. Như vậy, các thể thức này có thể là bước khởi đầu cho phong trào chiếm đoạt đất đai, như chúng ta đã cho thấy ở Chương một của Phần một, do tình trạng nợ nần chồng chất của người

nông dân, cũng như bởi mảnh khỏe và áp lực của những người xuất vốn giàu có.

2. Các hội tương trợ và liên đới

Tất cả những tệ hại này có thể tránh được nhờ các hội tương trợ hay liên đới; các hội này, từ lâu, đã làm thành một trong vô số khía cạnh của đời sống cộng đồng xã thôn của Việt Nam. Từ hợp tác xã giới hạn vào một mặt hàng tiêu thụ duy nhất đến các hội tín dụng sinh lời, qua các hội ái hữu được thành lập nhằm một mục đích rõ rệt. Tất cả đều dựa trên nguyên tắc tích lũy vốn qua tiền góp và những người tham gia lần lượt được hưởng số vốn được góp này¹.

A) HỢP TÁC XÃ GIỚI HẠN VÀO MỘT MỤC ĐÍCH TIÊU DÙNG DUY NHẤT

Chúng ta thử lấy trường hợp đơn giản nhất là “hội nuôi heo”. Mỗi người tham gia hợp tác xã phải đóng, vào thời điểm cố định, một phần hùn hàng tháng được mọi người đồng ý trước. Với tổng số tiền đóng được, người ta mua một con heo, con heo được giao cho một thành viên của hợp tác xã qua bốc thăm. Các động tác này tái diễn vào tháng sau và các tháng tiếp theo cho tới khi mọi người đều thỏa mãn.

Quyền mỗi thành viên theo phần của mình được sử dụng quỹ do mọi người đóng góp cũng thấy có trong “các hội hỷ”; các hội này quy tụ một số người chủ gia đình có

¹ Dương Trung Tinh, *La société de prêts mutuels au Việt-Nam*, luận án Luật, Paris, 1952, trg. 62-64.

con tới tuổi dựng vợ gả chồng. Ngược lại, “các hội hiếu” quy tụ những người đang lo nghĩ tới việc hậu sự cho cha mẹ đã già yếu và khi hữu sự, cung cấp tiền bạc cần thiết để lo việc tang ma. Thành viên đầu tiên phải tổ chức việc dựng vợ, gả chồng cho con hay đầu tiên phải lo việc tang ma sẽ là người sử dụng trước tiên số tiền đóng góp: và cứ thế lần lượt người trong hội được hưởng sự đóng góp này của các thành viên, khi nhà gặp tin vui hay tin buồn.

B) HỘI ÁI HỮU VÌ MỘT MỤC ĐÍCH NHẤT ĐỊNH

Có vô số các hiệp hội có mục đích na ná giống nhau. Các tổ chức này dễ dàng ra đời khi có nhiều người gắn với nhau bởi có chung lợi ích, ở trong cùng một hoàn cảnh, có chung sở thích hay khát vọng, có chung những mối quan tâm, sở thích, thậm chí khuynh hướng. Hội bách nghệ, hội tư văn, hội đồng môn, hội cựu quân nhân, hội những người ham thích cùng một nghệ thuật, một trò giải trí, các hội vì ngày Tết... tất cả đều có các đặc điểm thiết yếu này: người tham gia hội phải đóng góp cho chi phí chung và cử hành vào ngày tháng nhất định các lễ hoặc có tính chất tế tự (lễ thánh quan thầy, sinh nhật của một hiền nhân, một thi sĩ hay của một vị tướng), hoặc hoàn toàn có tính trần thế (đầu năm).

C) HỘI CẤP VỐN TÍN DỤNG CÓ TÍNH TƯƠNG TẾ

Các hội cấp vốn tín dụng có tính tương tế có thể được xem như hình thức trọn vẹn nhất của các hội đoàn này.

Tiếp tục tồn tại tới tận ngày nay dưới tên gọi *họ* hay *hụi*, các hội nay khác với tất cả các hội khác ở chỗ chúng không nhằm mục đích sinh lời mà nhắm tới việc phân bổ quyền lợi giữa các thành viên.

Hội hoạt động đại thể như sau: khởi đầu, từng người gia nhập hội góp một phần bằng nhau cho người sáng lập hội. Với danh nghĩa này, chủ hội được quyền ưu tiên sử dụng số tiền góp được với nghĩa vụ duy nhất là hoàn lại qua phần góp hàng tháng. Chỉ từ tháng thứ hai trở đi, hoạt động thực sự của hội mới bắt đầu: sau khi số vốn được thu thập từ phần góp của các hội viên, người chủ hội sẽ đưa ra đấu giá với giá thấp, nghĩa là sẽ giao số vốn cho hội viên nào chấp nhận con số thấp nhất các hội viên khác sẽ góp cho hội. Sự chênh lệch sẽ được chia cho các hội viên còn lại. Và cứ thế lặp lại hàng tháng trong thời gian tồn tại của hội, cho tới khi mọi người đều làm chủ số vốn, dĩ nhiên, với thỏa thuận là mỗi người chỉ được phép hốt hụi một lần và sau khi hốt được, phải đóng trọn phần của mình ở các lần sau, mà không được phần chia số còn lại từ các giá thấp của cuộc đấu giá¹.

Như sự vận hành đầy sáng tạo trên đây cho thấy, các hội cấp vốn có tính tương tế này khá hấp dẫn ở chỗ mọi người đều có phần của mình. Trước hết, đối với người chủ hụi, hội là một phương tiện có lợi để huy động vốn, bởi vì

¹ Dương Trung Tình, *sđđ.*, trg. 1-2; G. Garros, *Les usages de Cochinchine* [Phong tục xứ Đàng Trong], Saigon, 1905, trg. 321 và tt.

nó cho phép có được những số tiền ứng trước quan trọng mà không phải trả lãi. Đối với người tham gia mà chưa hốt hụi, hội có vai trò của tổ chức dự phòng cũng như của quỹ tiết kiệm có hiệu quả, bởi vì bao lâu hội viên chưa tham gia đấu giá, hội viên tiếp tục được hưởng lời từ hệ thống hạ giá, trong khi vẫn duy trì được điều kiện hốt hụi, tức hưởng số vốn chung. Cuối cùng, đối với những người hốt hụi ngay từ các tháng đầu tiên, việc chơi hụi mang tính chất của việc vay mượn và hoàn lại qua việc góp hằng tháng tương ứng với một số lời cao hoặc thấp, được thu trước hạn. Ở đây, người ta lại trở lại với một thứ cho vay lãi trá hình, việc cho vay lãi này chỉ có lý khi số vốn vay được dành vào việc đầu tư cho một doanh nghiệp sinh lời. Nhưng thường thì người hốt hụi sử dụng số vốn này vào các chi tiêu thông thường hay cho các dịp chi tiêu do nghĩa vụ phải thực hiện.

Như vậy, các hội này hoạt động theo công thức tương trợ, đầu tư vốn, cho vay có lời và cho vay để tiêu dùng. Chính sự nhập nhằng này đã cản trở các hội trở thành một phương tiện cấp vốn thương mại thực sự, điều mà nhiều người ngày nay còn phải học và trả giá cao. Dẫu sao, các hội này cũng chỉ có thể có một tầm vóc giới hạn vì chỉ loanh quanh trong số những người có khả năng đáp ứng các điều kiện tham gia. Ngay cả khi hoạt động cùng với các hội tương tế khác, các hội này cũng không đáp ứng hết các đòi hỏi về tiền bạc của người dân, và do đó còn bỏ ngỏ môi trường cho các nhà xuất

NGÀNH NỘI THƯƠNG

vốn hoạt động, và nhất là những người cho vay có thể chấp với những yêu sách và hành vi phạm pháp của họ.

Tiết VII

ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Chúng ta không thể kết thúc chương này mà không nói chút ít về đường giao thông, các phương tiện, nhờ đó nền thương mại hoạt động.

1. Đường bộ

Không thể phủ nhận là vào thời phân tranh, hệ thống đường bộ được đặc biệt quan tâm. Như các tư liệu cho thấy rõ, hệ thống này luôn luôn được bảo trì tốt. Thực vậy, dân chúng sống ở nông thôn thường xuyên được thông báo là có thể bị trưng tập bất cứ lúc nào để trùng tu và khôi phục đường và cầu cống. Nghĩa vụ này đã được nêu trong các quy định của điều 632 luật Hồng Đức, và được lặp lại đặc biệt trong chỉ dụ năm 1662 về việc Cải tổ phong hóa¹. Nghĩa vụ đối với hệ thống đường lớn cũng như đường nhỏ.

A) ĐƯỜNG GIAO THÔNG NHỎ

Nếu trong từ ngữ được sử dụng, nhà làm luật nhấn mạnh đến loại đường nhỏ, ấy là vì việc làm xâu tu sửa đường sá nhỏ gắn với toàn bộ các công trình công ích thiết

¹ R. Deloustal, *La Justice...*, sđđ., BEFEO, 1913, tr. 52; 1910, tr. 30.

yếu cho đời sống nông thôn. Hơn thế nữa, đường liên xã nhiều khi cũng trùng với các con đê bảo hộ, và việc bảo trì đê là một trong những hằng số trong chính sách nông nghiệp của những triều đại khác nhau. Sự quan tâm dành cho các con đường này ngoài ra còn có thể hiểu được bởi vai trò chiến lược ngày càng lớn mà những con đường này phải đảm nhận.

Thực vậy, quân đội được phái đi tái lập trật tự trong nước thường sử dụng các con đường này: những cuộc nổi dậy của nông dân hay của các dân tộc ít người càng nhiều, việc sử dụng các con đường này vào mục tiêu quân sự càng gia tăng. Để thấy rõ, chúng ta chỉ cần tìm hiểu qua *Kiến văn tiểu lục* của Lê Quý Đôn, các lộ trình quân đội nhà nước thường sử dụng trong thế kỷ XVIII tại các tỉnh Sơn Tây, Hưng Hóa và Tuyên Quang. Trừ một số khúc “đại lộ”, các lộ trình này, trong phần lớn thời gian, nếu không qua những con đường mòn trong rừng hay trên núi, đều sử dụng đường làng. Sự kiện có ý nghĩa khi chúng ta ghi nhận, chẳng hạn, rằng chín con đường dẫn vào Mường Thanh (Điện Biên Phủ ngày nay), được tác giả nổi tiếng này nêu lên trong cuộc hành quân năm 1768 để chinh phạt người kế vị Hoàng Công Chất, gồm nhiều đoạn ngày nay không để lại dấu vết nào trên một bản đồ hiện đại và chi tiết¹.

¹ Lê Quý Đôn, *Kiến văn tiểu lục*, Phong vực, bằng chữ Quốc ngữ, tr. 369-386. Sáu trong các con đường này đều xuất phát từ các địa phương bên bờ sông Hồng, và thuộc trấn Sơn Tây và Hưng Hóa, ba đường khác xuất phát từ các làng Kim Lang (huyện Cẩm Thủy), Yên Trường (Tây Đô) và Lạng Phong (huyện Yên Hòa) thuộc trấn Thanh Hóa.

B) ĐƯỜNG GIAO THÔNG LỚN

Mục tiêu chiến lược xem ra không mấy xa lạ với việc chỉnh trang đường giao thông lớn ở cả hai bên bờ sông Gianh.

Đối với các chúa ở Đàng Ngoài, vấn đề là bảo đảm hệ thống đường sá có sẵn luôn ở trong tình trạng có thể sử dụng được. Bởi vì, tính cổ xưa của con đường Cái Quan vốn có muộn nhất là từ thế kỷ XV và vẫn được giữ nguyên không thay đổi tới tận thời kỳ gần đây¹ cho phép đặt giả thiết là lãnh thổ dưới quyền các chúa từ lâu đã được trang bị những trục đường chính tỏa ra từ kinh đô hay nối các tỉnh thành lại với nhau. Do đó, chẳng lạ gì khi thấy họ Trịnh nhấn mạnh đến việc phải phòng giữ một hệ thống đường sá như vậy, và lập lại các chỉ thị trong chiều hướng này. Ngay cả sáng kiến tích cực nhất họ có được xem ra không hẳn là một điều gì hoàn toàn mới mẻ, mà chỉ là sự tiếp nối một truyền thống: đó là làm sống lại tổ chức các trạm.

Tổ chức phục vụ việc vận chuyển thư tín và việc đi lại của các viên chức, được hình thành từ thế kỷ X dưới triều Lý Thái Tôn, đã luôn cho thấy đây là một tổ chức hết sức sinh động, gần như liên tục được duy trì ở hình thức ban đầu qua tất cả các triều đại sau đó, với ít nhiều chi tiết bổ sung nhằm hoàn chỉnh hóa². Tổ chức này đã tỏ ra là rất

¹ H. Maspero, *Le protectorat général d'Annam sous les T'ang*, BEFEO, 1910, tr. 678.

² R. Despierres, *Le service des P.T.T. en Indochine*, BAVH, 1944, số 1, tr. 5; G. P., *Le service des Postes au temps du vieux Annam*, Indochine, 8/1/1942, tr. 7-8.

hiệu quả trong thời kỳ chiến tranh hay loạn lạc, khi các đường dây liên lạc giữa kinh đô và các vùng quân sự cần phải được bảo đảm hơn bao giờ hết. Chính áp lực thúc đẩy của các nhu cầu về an ninh mà tổ chức này đã được tái lập trong thời kỳ phân tranh, sau khi có phần bị bỏ bê dưới thời Lê sơ.

Các trạm được thiết lập, như trong quá khứ, tại các trục đường và ưu tiên trên con đường cái quan này vốn là đường huyết mạch. Một tư liệu đương thời cho biết có thời kỳ trên lãnh thổ Đàng Ngoài đã có tất cả 54 trạm¹. Đây chưa phải là con số cuối cùng, vì hệ thống luôn được chỉnh sửa. Lê Quý Đôn nói đến hai lần chỉnh sửa quan trọng được thực hiện dưới thời Bảo Thái: vào năm 1721, toàn bộ hệ thống được tổ chức lại, và vào giữa triều đại, hệ thống được mở rộng tại nhiều trấn trên vùng Thượng du².

Nhìn chung, mỗi trạm có mười “lính trạm”, dưới quyền một viên chức, sử dụng hai cặp ngựa, làm thành một bộ phận tốc hành thường trực, sẵn sàng vận chuyển văn thư trong thời hạn được giao³. Chính mức độ khẩn của một điệp văn quyết định việc sử dụng người chạy bộ hay phu trạm. Dù thế nào, việc chuyển thư cũng không được chậm trễ: các loại thư tín khác nhau đều bắt buộc phải tuân theo một thời

¹ Đây là sưu tập các biên bản và quy định liên quan đến việc tổ chức và quy chế nhân sự hành chính được ban hành từ triều vua Lê Thánh Tông: *Hiệu đính hoàng triều quan chế điển lệ*, do R. Deloustal trích dẫn, *La Justice dans l'Ancien Annam*, BEFEO, 1910, tr. 47.

² Lê Quý Đôn, *Kiến văn tiểu lục*, sđđ., tr. 406 và tt.

³ *Cương mục*, Q. XLIII, 17.

gian biểu chính xác đã được ấn định, kèm theo các hình phạt dành cho mọi sơ xuất. Do đó, thư từ được đựng trong các ống bằng tre hai đầu gắn xi được chuyển từ trạm này tới trạm khác và đến nơi nhận đúng thời hạn.

Ngoài chức năng thư tín, các trạm cũng được giao nhiệm vụ vận chuyển vật liệu của Nhà nước cũng như tiếp nhận các quan chức đi kinh lý, đồng thời có phận sự cấp cho họ người hộ tống tùy theo cấp bậc. Để chu toàn chức năng hộ tống này, trạm có quyền kêu gọi người dân tại địa phương lân cận bổ sung, nếu trạm không có đủ số người theo quy định. Nhưng việc huy động này, vốn đã từng “tạo cơ cho cả ngàn sự lạm dụng”, như một thư luân lưu của chúa Trịnh nhận xét, phải tuân thủ một số điều kiện. Nhiều văn bản đã nhắc nhở lệnh cấm viên chức sử dụng tổ chức trạm vào việc riêng, và xác nhận chỉ những ai được chính quyền trung ương hay một tổng trấn giao nhiệm vụ đi công cán mới được quyền có người tháp tùng¹.

Nếu các chúa Trịnh ở Đàng Ngoài chỉ việc duy trì và tu bổ hệ thống đường sá đã có sẵn, thì ngược lại, các chúa Nguyễn ở Đàng Trong phải trang bị cho mình cả một hệ thống mới. Ngay từ khi tới trấn giữ tại Thuận Quảng, các chúa đã phải bắt tay vào việc mở đường: theo địa hình của miền đất phía Nam, nhiệm vụ mở đường, trên thực tế, chủ yếu là thiết lập trục Bắc-Nam vốn sẽ là con đường then chốt trong việc bảo vệ và bành trướng lãnh thổ của Đàng Trong.

¹ R. Deloustal, *sđđ.*, BEFEO, 1910, trg. 46-47.

Dĩ nhiên, phiên bản này của con đường Cái Quan nhiều khi chỉ có hình thù một con đường đất sơ sài, bị sông ngòi cắt khúc, nhiều nơi nằm lẩn trong bãi cát sỏi, ngang qua những địa hình khó khăn nhất để có được con đường ngắn nhất, men theo các bờ biển có dốc thẳng đứng, leo trèo ở những chỗ có triền dốc lớn mà người ta không nghĩ tới việc khắc phục các khó khăn... Tuy nhiên, cách thức di chuyển vào thời đó (đi bộ, đi ngựa, võng) lại hoàn toàn phù hợp với địa hình mấp mô này. Ngoài ra, nhu cầu chiến tranh đòi hỏi phải thường xuyên tu bổ đường sá. Họ Nguyễn thậm chí còn nghĩ cách thiết lập một số đoạn đường để có thể sử dụng xe nhằm tạo thuận lợi cho việc tiếp tế.

Chẳng hạn, vào năm 1672, để tiếp tế cho quân lính bảo vệ biên giới phía Bắc từ các kho lương thực ở Lai Cách, An Trạch và Trường Dục, chúa Nguyễn quyết định dùng súc vật kéo thay cho người gùi. Để thực hiện ý định này, chúa cho thành lập hai đội xe, mỗi đội 50 người và 37 cỗ xe, dưới sự điều khiển của bốn đội trưởng. Mỗi xe do hai con trâu kéo có thể chuyên chở 1.200 bát gạo¹.

Để tăng thêm tính hiệu quả về mặt chiến lược của trục đường thiết yếu này, người ta bố trí ngay một hệ thống canh gác và truyền tin ăn khớp nhau: trạm quân sự và trạm thư xen kẽ dọc con đường. Đặc biệt, các trạm thư này lại được sắp xếp làm thành một hệ thống xem ra còn mau

¹ Tiền biên, Q. V.

hơn hệ thống có sẵn ở Đàng Ngoài. *Thực lục* cho chúng ta thấy là con đường dẫn từ Bao Vinh, nằm ở phá phía Tây Bắc Huế, tới lũy Sa Phụ gần Đồng Hới, một đoạn đường chưa đầy 150 cây số, mà đã có không dưới 16 trạm đường sông và 17 trạm đường bộ. Mỗi trạm đường sông có 4 ghe và 16 tay chèo, mỗi trạm đường bộ có bốn ngựa¹.

Nhưng trục lộ huyết mạch này của Đàng Trong không chỉ có vai trò bảo vệ về mặt chiến lược trong cuộc chiến chống lại chúa Trịnh. Vai trò của trục lộ này còn gắn chặt với cuộc “Nam tiến”. Trục đường kéo dài và tỏa ra thành nhiều nhánh tới các phần lãnh thổ mới chinh phục được, rõ ràng là một phương tiện hữu hiệu để xâm nhập và định cư².

Việc duy tu hệ thống đường bộ, do nhu cầu quân sự đòi hỏi, không phải là không có ích lợi cho việc lưu thông trong thương mại. Thực vậy, như chúng tôi đã cho thấy ở đầu chương này, việc di chuyển người và hàng hóa bằng đường bộ đã gia tăng đáng kể vào thời này. Tuy nhiên, cũng phải hiểu rằng hiện tượng này chỉ diễn ra khi không còn cách thức nào khác. Nơi nào có thể di chuyển bằng đường thủy, đường bộ chỉ còn đóng vai phụ. Trên thực tế, đường bộ không chắc chắn bằng, nhất là khi phải vượt một khoảng cách xa hay trung bình, vốn đòi hỏi phải có những trạm nghỉ lâu hơn nhiều. Một ngày đường thường chỉ đi

¹ *Tiền biên*, Q. V.

² *Tiền biên*, Q. X.

được khoảng ba mươi cây số¹, trong khi đó, một chiếc tàu trung bình một ngày có thể đi được ít nhất là một trăm cây số². Cuối cùng, đường bộ không mấy thích hợp cho việc vận chuyển hàng hóa nặng và cồng kềnh, bởi lẽ người và vật kéo vốn là những phương tiện vận chuyển chính được sử dụng không thể mang nhiều hàng được.

2. Đường thủy

Những bất tiện của giao thông đường bộ khiến đường sông - và ở mức độ kém hơn, đường biển - trở thành lý tưởng đối với việc vận chuyển trong nước. Bởi vậy, từ Bắc tới Nam, đường thủy ở địa phương được khai thác tối đa. “Nền nội thương của Đàng Ngoài, giáo sĩ Richard viết, làm thành một dòng liên tục từ đầu này đến đầu kia của địa hạt

¹ Theo Trịnh Hoài Đức, khoảng cách từ Sài Gòn tới Huế (2344,50 lý) thường phải mất 30 ngày, tức trung bình khoảng 30 km một ngày (một lý là 400 m. Xem *Gia Định thông chí*. P. Poivre xem ra xác nhận điều này khi cho biết phải mất khoảng 56 tiếng để đi từ Đàng Năng tới Huế (80 km), mặc dù một số chuyến đi ông thực hiện trên lộ trình này đã kéo dài từ 2 tới 5 ngày. Xem H. Cosserat, *La route de Tourane à Huế*, BAVH, 1920. Cũng cần phải lưu ý là mức trung bình này chỉ được áp dụng cho những cuộc hành trình tương đối được biết rõ, tức được thực hiện bằng con đường chính của Vương quốc. Trung bình này sẽ giảm đi một cách đáng kể khi sử dụng các lộ trình nhiều dốc hơn ngang qua các đường mòn xuyên rừng hay leo núi. Theo Lê Quý Đôn, đi từ Cổ Pháp (tỉnh Sơn Tây), người ta chỉ có thể tới được Mường Thanh sau 28 hay 33 ngày, tùy theo người ta đi một trong hai con đường có thể đi được. Xem *Kiến văn tiểu lục*, bằng chữ Quốc ngữ, trg. 369-377.

² Nếu có thể tin được ở nhiều tác giả, trong thực tế, một chiếc tàu, gặp gió thuận, có thể đi được 600 lý trong 24 giờ (nghĩa là 240 km). Xem E. Gaspardonne, *Un chinois des mers du Sud: le fondateur de Hà Tiên* [Một người Hoa tại Nam Hải: người sáng lập xứ Hà Tiên], J, 1952, trg. 366, chú thích 1. Tuy nhiên, cũng phải kể đến khoảng thời gian nghỉ hay điều kiện khí hậu hay thay đổi của biển.

để vận chuyển lương thực thường dùng từ khắp các ngã về kinh đô cũng như về các thành phố chính, và từ nơi này đến nơi khác nhờ các con sông và vô số kênh đào”¹. Một đoạn tóm tắt một cách đầy đủ nhiều bằng chứng về cảnh nhộn nhịp khác thường của các cảng sông ở Đàng Ngoài và về tình trạng dày đặc các loại thuyền nhỏ trên hệ thống giao thông chi chít do sông Hồng và các nhánh tạo nên.

Xứ Thuận Quảng rõ ràng không được thuận lợi về phương diện này: sông ngòi ở đây, do những trận mưa bất thường cung cấp, đổ thẳng từ các hoành sơn thẳng đứng của dãy Trường Sơn xuống các lưu vực thường là rất hẹp. Dầu vậy, những con sông này cũng góp phần tạo nên cảnh ghe thuyền nhộn nhịp tại một loạt kênh và mương chảy song song với bờ biển nối các đồng bằng nhỏ với nhau. “Đàng Trong có hai mươi bốn con sông đẹp tạo rất nhiều thuận lợi cho việc di chuyển bằng đường thủy trên mọi miền của lãnh thổ, điều này cũng giúp việc buôn bán và đi lại được dễ dàng”².

Nhưng Gia Định, được chinh phục gần đây, mới chính là nơi mở ra viễn tượng không đâu sánh bằng cho việc vận chuyển bằng đường thủy. Các con sông Mê Kông, Đồng Nai, Vàm Cỏ, với vô số con rạch hỗ trợ, cắt xẻ thành một mạng lưới chằng chịt. Chế độ thủy triều quy định việc đi lại

¹ Giáo sĩ Richard, *Histoire naturelle, civile et politique du Tonquin* [Lịch sử tự nhiên, xã hội và chính trị của Đàng Ngoài], tập I, trg. 308-309.

² A. de Rhodes, *Voyages et Mission* [Hành trình và Truyền giáo], trg. 59.

của những chiếc ghe tam bản và thuyền vồn lợi dụng dòng nước lên xuống. Các con kênh kết nối do những chủ mới tạo ra đã góp phần làm mạng lưới đường thủy phong phú này được hoàn chỉnh, phục vụ hiệu quả cho các ý đồ khẩn hoang và khai thác đất đai của họ cũng như góp phần vào việc phát triển nền kinh tế của châu thổ.

Mặt khác, ngành hàng hải ven bờ, vốn được các chúa Nguyễn đặc biệt quan tâm phát triển, cùng với những tiến bộ đáng kể của ngành đóng tàu, ngày càng có vai trò quan trọng trong việc chuyên chở ở cự ly trung bình. Các vụ giao dịch giữa các vùng, ngay trong tình trạng chiến tranh, vẫn được bảo đảm, trong mức độ cho phép, bằng con đường này. Đường biển cũng chính là con đường ưu tiên được nền thương mại quốc tế mà chúng ta tìm hiểu sau đây sử dụng.

CHƯƠNG BA

NGOẠI THƯƠNG

Tiết I

KÍCH THÍCH MỚI TRONG KHUNG CẢNH GÒ BÓ CŨ

1. Áp lực của môi trường

Không gì có thể tách nền ngoại thương ra khỏi môi trường chung vốn đã thấm nhập vào cả nền nội thương. Như các giao dịch nội địa, ngoại thương cũng đã bị điều kiện hóa bởi những lực cản nằm trong một tổng thể những truyền thống và biện pháp ngăn ngừa, những chuẩn mực đạo đức và đòi hỏi xã hội. Thậm chí còn có thể nghĩ rằng nền ngoại thương đã bị gò vào trong một cái khung còn cứng rắn hơn. Thực vậy, những áp lực bổ sung đã được áp dụng đặc biệt đối với ngoại thương. Đó là hậu quả của một thái độ nghi kỵ đã ăn sâu vào tiềm thức của các nhà vua Việt Nam đối với tất cả những gì đến từ bên ngoài. Thường

xuyên phải sống trong sự đe dọa bị xâm lược, nhiều lần trong thực tế lịch sử, các ngài buộc phải có thái độ luôn cảnh giác và đặt lãnh thổ mình cai trị khỏi tầm ngắm của các cường quốc lân bang. Bởi vậy, nhà vua có khuynh hướng sống co lại, nhìn người nước ngoài với con mắt nghi ngờ, nếu không nói là thù địch.

Mỗi bận tâm về an ninh, vào thời kỳ nguy khốn, sẽ dẫn đến một thứ chính sách cực đoan có thể được gọi là “bế quan tỏa cảng”, còn vào thời bình, sẽ được thể hiện qua các biện pháp hạn chế với mức nghiêm ngặt thay đổi tùy theo hoàn cảnh và tính khí của người lãnh đạo. Trên thực tế, các thương gia nước ngoài không hề được tự do hành động và đi lại trên xứ sở này. Chúng ta biết là họ không được quyền lui tới những nơi giao dịch nào khác ngoài những nơi đã được định rõ cho việc mua bán của họ. Chẳng hạn, dưới triều Lý, họ chỉ được phép tới Nghi Hòa nằm gần biên giới với Trung Hoa, trong tỉnh Lạng Sơn, và hòn đảo Vân Đồn trong vịnh Hạ Long. Vào thời Lê sơ, họ chỉ được phép tới một số nơi đã được chỉ định: một số chợ trên đất liền như Thông Lĩnh (Lạng Sơn), Phú Lương (Thái Nguyên), Tam Kỳ (Tuyên Quang) và Trúc Hoa (Sơn Tây), và các cảng ở Vân Đồn, Vạn Ninh (Móng Cái hiện nay), Cần Hải (Nghệ An), Hội Thống và Hội Triều (cửa sông Cả và cửa sông Mã)¹. Dưới thời Trung hưng, các trung tâm lớn họ có thể đến được là Thăng Long, Phố Hiến, Quảng Yên, Vạn Ninh, Phúc Lễ ở

¹ *Dư địa chí*, bản Quốc ngữ, tr. 54.

Đàng Ngoài; Thuận Hóa, Hội An, Quy Nhơn, Bình Thuận, Sài Gòn, Ba Thắc, Hà Tiên ở Đàng Trong.

Được phép tới các nơi giao dịch này không bao hàm *ipso facto* [tự nó] quyền được cư trú hay tạm trú. Người ngoại quốc chỉ được cấp quyền cư trú hay tạm trú tại một số nơi trong những nơi kể trên. Một số quy định về vấn đề này lần lượt được ban hành trong hai thế kỷ XVII và XVIII. Một chỉ dụ năm 1650 định rõ người nước ngoài phải tạm trú tại làng Thanh Trì hay Khuyến Lương, nếu đến bằng tàu, tại trạm An Thượng, nếu đến bằng đường bộ. Từ 1687, người nước ngoài được tiếp nhận tại dinh tổng đốc Hải Dương trong trường hợp thứ nhất, và tại trung tâm Cao Dao, trong trường hợp thứ hai¹. Vào năm 1717, cảng Lai Triều và trạm Diêu Diêu². Một chỉ dụ năm 1764 ấn định những địa điểm lưu trú bắt buộc tại Vân Đồn, Vạn Ninh, Cần Hải, Hội Thống và Triệu Khẩu cho các thương gia quá cảnh.

Việc buôn bán phải tuân thủ một quy trình được liệt kê trong từng chi tiết nhỏ. Chỉ dụ năm 1650 được nêu trên đây đưa ra các giai đoạn sơ bộ chính, được áp dụng đối với tất cả người nước ngoài: liên hệ với chính quyền khi tới, chấp hành các biện pháp kiểm soát nhằm xác nhận tính xác thực của lời khai về mục tiêu, nghe thông báo về luật lệ phải tuân thủ liên quan đến những điều cấm kỵ và phong tục

¹ *Thiên chinh thu*, Lê thuộc (phần Nghi thức), do R. Deloustal trích dẫn, *La Justice...*1913, trg. 58.

² *Lịch triều tạp ký*, Q. II.

của địa phương, buổi yết kiến chúa và để chúa được quyền ưu tiên giữ các mặt hàng chúa chọn. Các tài liệu khác còn cho chúng ta biết rõ hơn về các thủ tục này¹. Người nước ngoài tới với mục đích rõ ràng là thương mại phải đóng lệ phí nhập và ít nhất là một phần thuế hải quan, ngay sau khi liên hệ. Mặt khác, khi khai báo ý định cũng phải liệt kê toàn bộ chuyến hàng. Cuối cùng, sau cuộc triều yết tại phủ chúa, họ còn phải xin một loạt các cuộc yết kiến khác với các quan chức, và những cuộc yết kiến này luôn có tặng phẩm đi kèm.

Quy định được áp dụng tại Đàng Trong xem ra cũng theo một quy trình tương tự nhưng bao gồm nhiều chi tiết hơn. Lê Quý Đôn có mô tả tỉ mỉ một trường hợp trong *Phủ biên tạp lục*. Đoạn mô tả này đáng được trích dẫn ở đây:

“Tàu buôn các nước đến thì phải hỏi xét tất cả, quả là tàu buôn bán chịu thuế thì đem thuyền trưởng và tài phó tàu ấy vào phố Hội An, trình quan Cai bạ xét thực khả lên và trình quan cai tàu để truyền cho tuần ty đem dân phụ lữ đến hộ tống tàu ấy vào cửa đàu ở sở tuần. Lệnh sử và các nha đến xem. Thuyền trưởng và tài phó kê khai số khách, điểm mục xong mới cho qua sở tuần mà lên phố để đàu.

Thuyền trưởng soạn lễ báo tin, đệ lên, Nguyễn lệnh chè 3 cân, cai tàu 2 cân, tứ trụ văn ban cùng thái giám coi Tàu

¹ Đặc biệt: A. C. J. Geerts, *Voyage du Yacht hollandais "Grol" du Japon au Tonkin* [Hành trình của chiếc Grol của Hà Lan từ Nhật Bản tới Đàng Ngoài], và W. J. M. Buch, *La Compagnie des Indes néerlandaises et l'Indochine* [Công ty Ấn Hà Lan và Đông Dương].

vụ và cai bạ mỗi viên 1 cân, tri bạ, cai phủ, ký lục, mỗi viên nửa cân. Đơn khai thì sai nộp ở Chính dinh, Nguyễn lệnh xem trước rồi mới chiếu phát cho các quan. Thuyền trưởng lại soạn lễ tiến, hoặc là các hạng gấm, đoạn, lĩnh, sa, đồ chơi, hoa quả, kê trình quan cai bạ, sai quân đệ trình quan cai tàu, chiếu nộp cho Nguyễn lệnh. Lễ ấy không có định hạn, đại khái tính tiền độ 500 quan.

Cũng có tàu dâng một hai thứ lễ, thích ý thì truyền cho miễn thuế, không theo lệ. Tiền lễ xong, thuyền trưởng kê khai hàng hóa trong tàu mỗi hạng một bản. Nếu có giấu một vật trở lên, xét được thì sẽ thu vào kho nhà nước, lại theo luật của nước mà trị tội. Nguyễn lệnh muốn mua thứ gì thì phải cho quan cai tàu cứ chiếu theo bản khai đem nộp cho kho công thu mua, thuyền trưởng và tài phó theo vào để cân. Các thứ không mua thì cho đem đổi chác. Có kêu nhà nước mua bớt giá quá nhiều thì cũng cho thêm tiền. Hành lý của các khách có đồ chơi thì cũng kê khai cả. Xem nhà nước mua là bao nhiêu thì trừ thuế nhập cảng, còn thiếu tiền thuế bao nhiêu, cho sau khi bán hàng thì nộp.

Về lễ trình diện các viên, quan cai tàu thì so với lễ tiến giảm một nửa, cai bạ và các nha thì theo thứ bậc mà giảm dần.

Hễ là tàu Thượng Hải, Quảng Đông, Phúc Kiến, Ma Cao thì đều có lễ tiến, tàu Hải Nam thì không có. Ngày tàu về, tàu nào có lễ tiến thì tùy theo nhiều ít có lệ phát cho, hoặc cho bạc 5 hốt, lụa 5 tấm, tiền 50 quan, gạo 5 bao hoặc cho

bạc 3 hốt, lụa 3 tấm, tiền 30 quan, gạo 3 bao, hoặc cho bạc 2 hốt, lụa 2 tấm, tiền 20 quan, không có định chuẩn.

Nếu thượng quốc sai tàu và quan đưa dân bị dạt giao trả, thì theo lệ cho quan phạt sai và tàu ấy 50 quan tiền, 3 bao gạo; cấp lương tháng cho ăn, quan phạt sai thì 3 quan, người bản trưởng thì 2 quan, thủy thủ mỗi người một quan. Nếu tàu buôn đưa trả dân bị dạt, nhân đó mà buôn bán thì miễn cho thuế cảng.

Phàm các tàu có chở hàng hóa bản xứ về thì làm đơn trình quan cai bạ, giao cho người phân việc xem xét, sai quân áp điệu đến thuyền, không được tự tiện chở riêng. Thuyền nào chở đầy thì thuyền trưởng làm đơn trình, chiếu sổ khách hôm đến mà đến thuyền điểm số, giao cho thuộc quân và tuần ty đem dân phụ lữ hộ tống ra khỏi cửa biển..."¹.

Như chúng ta có thể thấy trong suốt đoạn trích dẫn trên đây, Đàng Trong dưới quyền chúa Nguyễn đã đặt một bộ phận riêng có nhiệm vụ bảo đảm việc thực thi các quy định nghiêm ngặt này. Bộ phận ấy có tên là Tàu vụ, do một Cai tàu và một Tri tàu đứng đầu. Dưới lệnh của hai người này, như Lê Quy Đôn nói rõ, có 53 viên chức lo các vụ việc khác nhau và 120 lính, 70 người trong số này làm thành bốn đội giám sát, và 50 trực thuộc người thu thuế².

¹ *Phủ biên*, Q. IV. Tiên trình phải tuân thủ này cũng đã được P. Poivre gọi lại trong những nét chính trong *Mémoire touchant la Cochinchine* [Ký ức liên quan đến Đàng Trong], AME, tập 743, trg. 308-310.

² Như trên.

Về phía họ Trịnh, việc quản lý ngoại thương xem ra không được tổ chức thành một bộ phận riêng. Dĩ nhiên là sát hải ty được thành lập vào năm 1349 dưới nhà Trần vẫn tiếp tục hoạt động. Nhưng đây không phải là bộ phận chịu trách nhiệm duy nhất về việc kiểm tra các thủ tục hiện hành. Sát hải ty chia sẻ trách nhiệm với các ty khác (đặc biệt, với thừa ty) của hành chính tỉnh và có thể nằm trong nền hành chính tỉnh¹.

2. Lực đẩy mới

Nhu cầu tạo nên một bộ phận riêng biệt hay chỉ là nỗ lực phối hợp hệ thống điều hành nền ngoại thương cũng đã cho thấy một cách không thể phủ nhận rằng ngoại thương vào thời này đã nhận được một lực đẩy mới. Bởi nhiều lý do.

Lý do thứ nhất là tình hình chính trị của đất nước. Sự kình địch kéo dài và không khoan nhượng giữa hai nhà nước bên này và bên kia sông Gianh đã thúc đẩy hai bên không ngừng tìm cách củng cố lực lượng quân sự của mình. Hai bên đều thấy là phải hướng ra bên ngoài mới mong có được cơ may tốt nhất để đạt tới mục tiêu theo đuổi. Hoạt động của các xưởng chế tạo vũ khí, với mức phát triển như thấy trên đây, tùy thuộc phần lớn vào số nguyên vật liệu nhập như đồng, chì, lưu huỳnh, nitrat cali... Nhưng lúc này đây một khả năng đặc biệt hấp dẫn xuất hiện: cả hai bên

¹ Giả thiết này dựa trên các điều khoản 614 và 615 của *Bộ luật Hồng Đức* cũng như trên sắc lệnh năm 1687 quy định các điều kiện tạm trú đối với người ngoại quốc.

đều được chứng kiến những phương tiện và kỹ thuật chiến tranh tiên tiến do người Âu làm chủ khi họ xuất hiện trên vùng biển châu Á và khiến họ tức khắc trở thành những diễn viên chính đáng sợ. Những phương tiện này chắc chắn sẽ là lợi điểm có tính quyết định đối với dân tộc nào trong vùng nắm được bí quyết của chúng. Do đó, cả hai Đàng thù địch đều cố tìm cách tranh thủ sự tiếp tay của người ngoại quốc, cho dù có phải vì thế mà vi phạm chính sách hạn chế cổ hữu của mình.

Ngoài lý do chính yếu này còn phải kể đến lợi ích về mặt thuế khóa. Dù có bị xếp chung với thuế đánh trên giao dịch buôn bán nói chung như ở Đàng Ngoài, nghĩa là thu theo một tỷ lệ phần trăm của lượng hàng lưu hành¹, hoặc, như ở Đàng Trong, được ấn định theo xuất xứ và theo điểm khởi hành của các tàu ngoại quốc được chấp nhận cho tham gia giao dịch², bảng thuế tính sẵn áp dụng cho ngoại thương xem ra khá nặng. Khoản thu trong lĩnh vực này không phải là không đáng kể đối với ngân sách Đàng Trong và Đàng Ngoài. Ấy là chưa kể đến con số không nhỏ các tặng vật kèm theo và số hàng hóa có nguy cơ bị các chúa giành lại cho mình vì hợp sở thích của các ngài.

Lý do thứ ba gắn với đà phát triển của nền nội thương. Hiện tượng khu biệt hóa ngày càng gia tăng của các lĩnh vực sản xuất, cường độ lưu thông, số sản phẩm được yêu

¹ 50% đối với quế và 30% đối với đồng chẳng hạn: xem trên, trg. 79 và 87.

² Supra, trg., 39.

cầu để đáp ứng cho một thị trường tiêu thụ rộng lớn hơn, tất cả các nhân tố này làm tăng khả năng xuất khẩu của nền kinh tế Việt Nam nói chung. Về phía cầu, có sự gia tăng số khách hàng, cho tới nay, chỉ gói gọn trong một thiểu số gồm các quan lại, nhưng nay, đã mở rộng tới các tầng lớp đang lên gồm những người có của. Một lượng khách hàng lớn hơn và nhất là đang nóng lòng muốn thỏa mãn sự ham thích đối với những gì là xa hoa, tráng lệ, đối với tất cả những gì ngôn ngữ thời này gọi chung là *ngoan vật*: đồ sứ và lụa là Trung Hoa, giáp trụ và trang phục lính của Nhật Bản, hàng quý hiếm châu Âu, ấy là chỉ nêu một số loại được nhiều người ưa chuộng nhất.

Tình hình này của Việt Nam lại diễn ra vào đúng lúc người Tây phương xuất hiện tại Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương. Tại đây cũng như ở tất cả các nơi khác, những kẻ mới tới tìm cách phát huy mọi quân chủ bài nằm trong tay, về phương diện quân sự và hàng hải cũng như tổ chức tài chính và thương mại. Sau khi nhanh chóng chế ngự nền hàng hải trong vùng, họ không ngừng khẳng định và mở rộng ưu thế kinh tế, chính trị của họ, khi có thể. Sức ép có ảnh hưởng lớn và không một miền đất nào trên con “đường gia vị” của họ đã có thể thoát khỏi. Chủ nghĩa tư bản châu Âu đã bành trướng như thế nào, tác động ra sao, đã tạo nên những ảnh hưởng nào trong biến chuyển của các giao dịch và nền sản xuất tại Việt Nam trong hai thế kỷ của thời kỳ phân tranh này? Trước khi trả lời các câu hỏi này, tương

cũng cần nhìn lại một cách ngắn gọn mối quan hệ giữa Việt Nam và các đối tác châu Á, dưới ánh sáng của bối cảnh quốc tế mới này.

Tiết II

BIỂN CHUYỂN TRONG GIAO DỊCH CỦA VIỆT NAM VỚI CÁC NƯỚC LÁNG GIỀNG

Như sử gia Jacques Pirenne¹ đã cho thấy, sự thống trị ngay từ thế kỷ XVI của người Tây phương trên các đường hàng hải của châu Á đã dẫn đến hậu quả là châu Á bị vỡ thành những vùng hầu như hoàn toàn biệt lập. Việc người Bồ Đào Nha chiếm eo biển Malacca đã cắt đứt con đường giao thông trực tiếp giữa Viễn Đông và phần còn lại của Nam Á. Mạng lưới hiện hữu các quan hệ liên miền trên Thái Bình Dương cũng đã bị tê liệt trầm trọng. Tất cả các cường quốc nổi bật trước đây cũng đã bị đẩy tới chỗ phải từ bỏ những con đường xuyên đại dương cho tàu bè của người Tây phương để lui về đằng sau một thứ chủ nghĩa cô lập đa nghi. Dĩ nhiên, các cường quốc này vẫn còn duy trì một số cửa ngõ trên biển, nhưng các cửa ngõ này chỉ phục vụ chủ yếu cho nền nội thương, và những tiếp xúc với người ngoại quốc thường chỉ diễn ra qua hàng hải ven bờ. Người ta hiểu được rằng trong những điều kiện như thế, quan hệ kinh

¹ Jacques Pirenne, *Les grands courants de l'histoire universelle*, Paris, 1950, tập II, tr. 333 và tt.

tế của Việt Nam với các nước châu Á, trên thực tế, bị giảm xuống thành liên hệ láng giềng trực tiếp.

1. Những láng giềng cách biển

Việc cắt đứt quan hệ với các vùng nằm bên kia vùng biển Trung Hoa xem ra chẳng còn cứu vãn nổi. Cần nhắc lại ở đây là chính sách hạn chế thương mại, khởi đầu ngay sau khi chiến tranh độc lập chấm dứt và được đẩy mạnh đặc biệt dưới triều vua Lê Thánh Tông, cuối cùng, đã làm nản lòng các thương gia đến từ Xiêm, Malaysia, và Nam Đảo; các thương gia này đã thường lui tới các cảng của Việt Nam vào các thời Lý và Trần¹. Quan hệ lẽ ra đã có thể được nối lại trước những biểu hiện của sự mở cửa tiếp theo sự kiện Đại Việt bị chia hai vào đầu thế kỷ XVII. Nhưng điều đó đã không xảy ra, vì các vương quốc được nói đến hoặc đã sớm bị phương Tây chế ngự, hoặc đã bị nhấn chìm dưới tác động của các nguyên nhân khác, trong một đà suy tàn vội vã.

Mặt khác, điều cũng hoàn toàn có thể thấy trước là các giao dịch với Nhật Bản, một nước xa xôi hơn nhiều, rốt cuộc cũng đi đến tình trạng tương tự. Một lực đẩy diễn ra bất ngờ vào đầu thế kỷ XVII trên các vương quốc được nói đến, trên thực tế, đã không kéo dài được lâu. Lực đẩy này phần lớn nảy sinh từ ý đồ bành trướng thương mại của Ieyasu ngay sau khi ông lên nắm quyền vào năm 1600,

¹ Xem Đào Duy Anh, *Tình hình Ngoại thương của Việt Nam ở thời Lê mạt*, trong *Vấn đề Hình thành Dân tộc Việt Nam*, Hà Nội, 1957, tr. 82 và tt.

với tư cách người sáng lập triều đại *shogun* [tướng quân] của Tokugawa. Chúng ta biết là người chủ mới của Nhật Bản, mặc dù quan tâm không kém vị tiền nhiệm của mình đối với việc biến Nhật Bản thành một nước lớn, nhưng lại không đi theo chính sách đối ngoại của người tiền nhiệm¹. Thay vì lao vào các cuộc viễn chinh xâm lược, Ieyasu lại tìm cách nối lại và phát triển các quan hệ ngoại giao và kinh tế với nước ngoài. Để đạt được mục đích này, tướng quân gia tăng các hành động có tính hòa giải và những cử chỉ bày tỏ thiện ý của mình. Ông tham gia các cuộc hòa đàm với Trung Hoa, gửi các phái đoàn đi khắp nơi để thương thuyết hay thông tin. Ông tìm cách lôi kéo tàu bè của châu Âu tới các cảng Nhật Bản bằng cách dành cho họ mọi điều kiện thuận lợi để vào cảng và cư trú. Cũng vậy, để khuyến khích nền hàng hải thương mại quốc gia, ông ra sức, một mặt, cung cấp các phương tiện kỹ thuật hoàn hảo hơn, mặt khác, bảo vệ nó khỏi nạn cướp biển, rất thường xuyên xảy ra vào thời ấy, do chính những người Nhật nằm ngoài vòng pháp luật gây nên, và trực tiếp hay gián tiếp gây thiệt hại lớn cho các chủ tàu chân chính.

Về vấn đề sau này, tướng cũng nên ghi nhận sự kiện là trong thư từ với các nhà cầm quyền nước ngoài, Ieyasu thường xuyên nhắc đến những vụ lộn xộn không chỉ do

¹ R. Bersihand, *Histoire du Japon* [Lịch sử Nhật Bản], Paris, 1959, trg. 193 và tt. N. Péri, *Essai sur les relations du Japon et de l'Indochine aux XVI et XVII siècles* [Tiểu luận về quan hệ giữa Nhật Bản và Đông Dương trong các thế kỷ XVI và XVII], BEFEO, 1923, trg. 19-20.

những tên cướp biển mà còn do cả những kẻ có quốc tịch Nhật Bản khác gây nên trên lãnh thổ của các nước này. Mỗi khi nhắc đến các vụ việc này, Ieyasu luôn bày tỏ thái độ không tán thành của mình, để rồi kêu gọi các nước áp dụng một cách nghiêm khắc những hình phạt theo luật lệ của nước mà tội này diễn ra, và cuối cùng lưu ý các nhà nước này là từ nay, để loại trừ các phần tử không muốn có này, thì chỉ nên tiếp nhận những tàu, thuyền có mang giấy thông hành có dấu của tướng quân. Bởi vì, vào thời điểm này, tướng quân đã cho triển khai hệ thống ‘*shuinjo/châu ấn*’, và đã biến loại giấy này thành một phương tiện để kiểm soát chặt chẽ mọi hoạt động đường dài của các nhà hàng hải.

Ở đây, chúng ta có được những tài liệu quan trọng hàng đầu để tìm hiểu về nền ngoại thương của Nhật Bản vào thời kỳ chúng ta đang quan tâm. Các tài liệu liên quan đến giấy *shuinjo* trong thời kỳ mười một năm đầu kể từ năm 1592, năm chế độ *shuinjo* ra đời, thực ra chưa cho chúng ta biết gì nhiều.

Trong thời kỳ này, việc cấp “châu ấn”, xem ra dựa trên nguyên tắc chọn lọc. Theo Sukanuma, chỉ có các chủ tàu có tầm vóc lớn nhất mới có được đặc ân này. Tác giả cho rằng thể chế được nói đến ra đời từ chính sáng kiến của các chủ tàu này¹. Thường xuyên là nạn nhân của cướp biển, các chủ

¹ Sukanuma, *Dai Nihon shogyoshi* [Lịch sử thương mại của Nhật Bản], tr. 362, trích dẫn trong N. Péri, *sđđ.*, tr. 13.

tàu đã phải yêu cầu nhà nước nhìn nhận, thậm chí bảo đảm cho hoạt động nghề nghiệp của họ. Giấy thông hành với con dấu đỏ sẽ chứng thực với bên ngoài rằng họ là những thương gia chân chính và thuần túy, khác hẳn những tên cướp biển và những kẻ phiêu lưu không đáng tin cậy nói chung. Khi ấy, giấy thông hành này được xem như một bảo đảm riêng từ phía *shogun*, và trên thực tế chỉ được cấp cho các chủ tàu nổi tiếng nhất. Thực vậy, số giấy thông hành được cấp trong giai đoạn từ 1592 đến 1603 là rất ít, và do đó không cung cấp nhiều thông tin có ý nghĩa về các luồng thương mại hàng hải trong thời kỳ này. Chỉ từ năm 1604, thời điểm bắt đầu quy định mới do Ieyasu ban hành, đòi tất cả tàu bè đi ra nước ngoài đều phải có giấy phép đúng theo yêu cầu, thì các sổ sách ghi việc cấp *shuinjo* mới phản ánh một cách đầy đủ các luồng ngoại thương của Nhật Bản.

Vậy, chúng ta có thể biết được điều gì qua các sổ sách này? Các sổ sách này cho chúng ta biết là đã có tất cả 181 hay 187 *shuinjo* được cấp theo đúng quy định từ 1604 đến 1616, và được phân phối theo các điểm tới của các tàu như sau: 11 tới lãnh thổ của chúa Trịnh, 42 tới lãnh thổ chúa Nguyễn, 4 hay 5 tới Champa, 25 tới Cao Miên, 37 tới Xiêm, 34 tới Philippines, 18 tới Seiyo (từ có nghĩa đen là “Biển Tây” và được dùng để chỉ các cảng cực nam của Trung Hoa: Macao, Quảng Châu và có lẽ Amoy), 5 tới Patani, 1 hay 2 tới Đài Bắc, Moluques, Borneo, Bantam, Malacca và Tuyền Châu¹.

¹ N. Péri, *sđd.*, trg. 30-31.

Đã hẳn, tất cả các nước người Nhật biết đến từ trước tới thời điểm ấy đều nằm trong danh sách này. Nhưng nhìn kỹ hơn, chúng ta sẽ thấy có sự thay đổi rất rõ trong chiều hướng của các luồng giao dịch. Trong mười hai năm nói đến trên đây, nền hàng hải Nhật Bản ra nước ngoài phần lớn hướng tới các vùng ở bán đảo Đông Dương. Chỉ riêng các cảng nằm trên lãnh thổ Việt Nam ngày nay đã thu hút ít nhất là một phần ba luồng mậu dịch của họ. Lý do của sự chọn lựa này có thể là vì các chủ tàu người Nhật buộc phải tránh xa vùng người phương Tây bắt đầu xâm nhập hay đặt cơ sở, để hướng tới các nước còn duy trì được nền độc lập và tại đây việc cạnh tranh với các thương gia người Âu còn có thể diễn ra một cách có lợi cho họ.

Đặc biệt, việc tàu buôn Nhật đổ tới Việt Nam đã để lại nhiều vết tích trong tư liệu của nhiều gia đình xưa thuộc đảo. Chỉ xin kể ở đây một số tên tuổi nổi bật nhất có quan hệ làm ăn với Đàng Trong: các dòng họ Funamoto ở Nagasaki và Chaya ở Kyoto; với Đàng Ngoài: dòng họ Suminokura ở Kyoto¹.

Việc buôn bán với Đàng Trong xem ra sôi động hơn cả. Các giao dịch thường diễn ra tại Hội An và với mức độ kém hơn, tại Thanh Hà Phố (gần Phú Xuân). Tàu bè của Nhật, lượt đi chở các vật liệu “chiến lược” như đồng và nitrat cali, và khi có thể, cả vũ khí dù việc đưa vũ khí ra khỏi nước

¹ N. Péri, *sđđ.*, tr. 53 và tt.

Nhật bị nghiêm cấm, hay như tiền đồng, các sản phẩm kỹ nghệ (quạt, dù, lọng, chảo, lò than, vải bông, giấy, yên ngựa...); lượt về, mang theo lụa, đường, tiêu, cau, kỳ nam, đồ gốm, vân vân. Việc buôn bán với Đàng Ngoài diễn ra tại Phố Hiến là chính, và tại một vài điểm bỏ neo ở Nghệ An như Phước Lễ huyện Hưng Nguyên¹. Các sản phẩm người Nhật mang đến gần giống với những gì họ mang tới Đàng Trong; trong số các mặt hàng họ chở về có tơ sống và tơ đã gia công cũng như các chất có hương thơm và nhựa như quế, lô hội, xạ, đậu khấu, nâu, sơn...².

Các chuyến đi từ Nhật Bản đến Việt Nam, được thực hiện bằng tàu có trọng tải khá lớn (100 tới 120 thùng tô nô) và có chiều dài khoảng ba mươi sáu thước, thường kéo dài từ một tháng đến sáu tuần lễ³.

Nhưng việc buôn bán sầm uất bằng đường biển này, sớm dĩ có được là nhờ sự cố vũ của Ieyasu, đã sớm biến mất khi không còn được chính quyền ủng hộ. Thực vậy, sau khi Ieyasu qua đời, người kế nhiệm ông đã quay về với chính sách ngày càng có tính hạn chế. Song song với các biện pháp cấm Công giáo, chính quyền Nhật Bản lần lượt ban hành các quy định giới hạn, rồi cấm hẳn việc nhập và xuất

¹ N. Péri, *sdd.*, tr. 53 và tt.

² G. Dumoutier, *Le comptoir hollandais du Phố Hiến* [Thương điểm của Hà Lan tại Phố Hiến], trong Bull. De géographie hist. Et descriptive, 1895, tr. 220 và tt.

³ L. Finot, *Relations historiques du Japon et de l'Indochine* [Các quan hệ lịch sử của Nhật Bản và Đông Dương], trong Extrême-Asie, số 40, tháng mười 1929, tr. 714.

cảnh, để rồi cuối cùng, vào năm 1637, dưới thời Iemitsu, cô lập hoàn toàn Nhật Bản với chỉ dụ được gọi là cô lập quốc gia; để ngăn cản việc vượt biển, chỉ dụ còn cấm người Nhật từ nay không được làm chủ và đóng những chiếc tàu có trọng tải trên 500 *koku* (50 tấn), nghĩa là có khả năng đương đầu với biển cả. Chính sách này còn được đẩy mạnh với một chỉ dụ được ban hành hai năm sau phạt tử hình kẻ nào xuống khỏi tàu trên lãnh thổ Nhật Bản, cả với tư cách đại sứ¹.

Sự phát triển thương mại ngày càng chậm lại. Ngay từ năm 1617, nhiều chủ tàu đã buộc phải từ bỏ các chuyến đi xa. Và lại, cũng từ thời điểm này, người ta không còn thấy việc ghi sổ một cách đều đặn số *shuinjo* được cấp. Đây là dấu hiệu, ngoài các thông tin khác, cho thấy số tàu được phép rời quần đảo đã giảm hẳn. Sau lệnh cấm năm 1637, phạt tử hình kẻ rời bến, các cuộc tiếp xúc hiếm hoi còn duy trì được với thế giới bên ngoài đều do một nhóm người Hoa và người Hà Lan được đặc ân ở lại và hoạt động tại Nagasaki đảm nhiệm. Chính qua trung gian của nhóm người này mà việc buôn bán với Đàng Ngoài và Đàng Trong còn được tiếp tục cho tới cuối thế kỷ XVII, nhưng nhiều lần bị gián đoạn, như chúng ta sẽ thấy sau.

Chính sách đóng cửa của các tướng quân đã không chỉ chấm dứt nền thương mại hàng hải quốc gia mà còn gián

¹ R. Bersihand, *sđđ.*, trg. 201-204.

tiếp góp phần làm lụn bại các cộng đồng người Nhật ở nước ngoài. Các cộng đồng này đã có một thời làm ăn rất phồn thịnh nhưng ngay từ cuối thế kỷ XVI, vị trí của họ đã bắt đầu chìm xuống dưới tác động của những biện pháp mang tính đàn áp. Chính những mưu toan gây rối và, tại nhiều nước, sự tham gia tích cực của các thành viên các cộng đồng này trong những âm mưu chính trị ở địa phương, đã dẫn đến các biện pháp đàn áp này. Tình trạng mọi quan hệ với quê hương bị cắt đứt khiến hoạt động thương mại của các cộng đồng kiều dân này mất đi một nguồn lợi thiết yếu và sớm đi tới chỗ tan rã.

Các cộng đồng người Nhật được thiết lập tại Việt Nam không nằm ngoài diễn tiến này. Khởi đầu, họ đã tạo được tại các trung tâm thương mại như Phố Hiến hay Hội An một vị trí làm người khác phải thềm muốn. Ngoài ra, bên cạnh các cộng đồng người Hoa, các cộng đồng người Nhật cũng đã góp phần to lớn vào việc phát triển các trung tâm thương mại này. Và cũng như các cộng đồng người Hoa, tại các trung tâm thương mại này, người Nhật sống thành nhóm tại các khu riêng, có tổ chức, và được hưởng một quyền tự trị rộng rãi về mặt hành chính. Ảnh hưởng của họ được khẳng định nhất là ở Đàng Trong, tại đây, họ đã lấn át được cả các đối thủ của mình trong suốt thế kỷ XVII. Vị trí vượt trội của họ tại Hội An được nhìn nhận tới mức người phương Tây có thói quen gọi thành phố này là “cảng người Nhật”. Ngoài vai trò nổi bật trong giao

dịch thương mại của Đàng Trong, các kiều dân Nhật cũng thường được chính quyền họ Nguyễn sử dụng vì sự tinh thông của họ.

Vào thời này, viên chức của một số tàu vụ phục vụ nền ngoại thương cũng như những người chạy việc cho các quan chức tại triều đình và cho bản thân chúa thường được tuyển mộ từ nhóm các kiều dân này. Ở Đàng Ngoài, tuy không có được vị trí ưu đãi như vậy, nhưng hoạt động kinh doanh của người Nhật không phải là không quan trọng, nhờ vô số các chi nhánh và đường dây “thông tin” họ có được trên toàn lãnh thổ. Họ còn được sử dụng làm thông ngôn hay môi giới trong các giao dịch thương mại với nước ngoài, đặc biệt, với người Hà Lan nhờ biết rõ và sử dụng được tiếng Hà Lan.

Các cộng đồng này đã tan rã nhanh chóng sau khi các quan hệ trực tiếp với quê hương của họ bị cắt đứt hẳn vào năm 1637. Lầm vào tình cảnh đơn độc, các cộng đồng này mất dần khả năng cạnh tranh với thế lực đang lên của các thương gia người Hoa. Bị các thương gia người Hoa dần dần thay thế, các cộng đồng người Nhật buộc phải phân tán thành từng nhóm nhỏ để hòa vào dân cư địa phương. Đặc biệt, cộng đồng người Nhật tại Hội An, dù cố gắng chèo chống để tồn tại, rốt cuộc, cũng buộc phải dời xuống miền Tây Nam Bộ năm 1681¹. Khi Thomas Bowyear tới thành

¹ Nguyễn Thiệu Lâu, *Le port et la ville de Faifo au XVIII^e siècle* [Cảng và thành phố Hội An vào thế kỷ XVIII], CEFEQ, 1942, số 30.

phố này vào tháng 8 năm 1695, ông ta chỉ còn đếm được tại đây bốn hay năm gia đình người Nhật sinh sống. Ký ức về một thời phồn thịnh đã qua chỉ còn đọng lại nơi một số vết tích hiếm hoi trong vùng phụ cận (cầu Nhật Bản ở Lai Viên, ba ngôi mộ ở Cẩm Phổ chẳng hạn).

2. Những láng giềng gần

Vào thế kỷ XVII và XVIII, quan hệ giữa Việt Nam và các nước sát biên giới, trừ Trung Hoa, mang đậm màu sắc chính trị hơn là kinh tế.

A) CÁC LÁNG GIỀNG PHÍA NAM

Phía Nam là địa bàn bành trướng của họ Nguyễn sau khi đẩy lui Champa và Cao Miên. Việc sáp nhập Champa diễn ra không mấy khó khăn, vì trên thực tế, vương quốc này đã không còn là một thực thể quốc gia có thể tồn tại được sau khi để mất Vijaya năm 1471 và từ đó bị thu hẹp vào một lãnh thổ nhỏ bé, không tài nguyên, kéo dài từ Phú Yên tới Bình Thuận. Một Champa nghèo và suy yếu đã không thể ngăn cản bước tiến của các nhà chinh phục từ phía Bắc, để rồi cuối cùng, như chúng ta đã thấy ở đầu công trình nghiên cứu này, những mảnh còn lại của Champa đã rơi hẳn vào tay họ năm 1693. Và sau khi vượt qua được vùng bờ biển đất đai bạc màu này, họ Nguyễn đã thấy mở ra trước mắt một vùng đất phì nhiêu hơn, với những khả năng kinh tế dồi dào hơn.

Mục tiêu sáp nhập đất đai họ Nguyễn đặt ra, dĩ nhiên, đã buộc phải đẩy lại phía sau các giao dịch thương mại. Tuy nhiên, những dữ kiện riêng biệt cho thấy các giao dịch thương mại này không phải đã mất hẳn. Chỉ nhìn vào vùng đất sau này được gọi là miền Tây Nam Bộ, người ta cũng phải ghi nhận rằng ngành chăn nuôi trâu bò, công việc đặc biệt ưa thích của người Cao Miên, và ngành trồng trọt được những nhà tiên phong người Việt chăm chỉ thực hiện, có khuynh hướng bổ sung cho nhau, bởi vật kéo có thể dễ dàng đổi lấy thực phẩm; và người ta có thể đặt giả thiết là ở đâu hai cộng đồng này sống cộng sinh, sự phân công lao động này cũng sẽ có lợi cho cả hai. Còn hơn thế nữa: nhiều dấu hiệu cho thấy rằng hoạt động chăn nuôi của người Cao Miên là một nguồn cung cấp quan trọng cho các tay lái trâu bò của đất Thuận Quảng, và công việc làm ăn của loại thương gia này, như chúng ta đã thấy ở trên, thời này, được xếp vào loại sinh lời bậc nhất.

Khả năng thương mại theo lẽ thường hẳn phải tăng lên đáng kể khi tiến tới gần vùng đất được xem là náo nhiệt và đa dạng nhất về mặt kinh tế, miền trung Cao Miên. Thực vậy, mặc dù chiến tranh và loạn lạc, vùng đất này vẫn tiếp tục cung cấp cho thị trường những mặt hàng quen thuộc.

Thông tin do thừa sai người Pháp cung cấp vào nửa sau thế kỷ XVIII, nghĩa là vào cao trào biến động chính trị vốn đã tàn phá vương quốc Khmer, gần như trùng khớp với các ghi chép cuối thế kỷ XVI của người Tây Ban Nha và Bồ

Đào Nha về danh mục được liệt kê¹. Trong danh mục này, người ta thấy, đặc biệt, có gạo, súc vật, cá, da thú, ngà voi, sừng tê giác, vải bông, vải gai, thuốc phiện, sáp, sơn, đàn hương, sapan, gỗ hồng trong số các sản phẩm thuộc thực vật và thảo vật; vàng, bạc, sắt và đá quý trong số các sản phẩm kim khí. Những mặt hàng do người ngoại quốc đem đến cũng không thay đổi nhiều: vẫn là những sản phẩm và các nguyên vật liệu địa phương không có (các loại lụa, vải và len, đồ sứ, lưu huỳnh, nitrat cali, đồng thanh, chì, *toutenague*...) và vũ khí các loại.

Nhưng chính sự xuất hiện của các thương cảng mới như Kompong Som (Vũng Thơm), Réam (Long Kỳ) hay Kampot (Cân Bột) cho phép chúng ta đánh giá được tình trạng sôi động của nền ngoại thương Cao Miên hơn là sự phong phú của thị trường. Ba trung tâm duyên hải này, cùng lúc với bốn cảng khác (Phú Quốc, Hà Tiên, Rạch Giá và Cà Mau), lại do Mạc Cửu thiết lập và điều hành. Mạc Cửu, vào năm 1708, đã đặt vùng lãnh thổ được thống nhất này dưới quyền của Phú Xuân để bày tỏ sự thần phục của mình². Nhờ hành động này, người Việt Nam đã có thể đẩy mạnh thêm một bước đáng kể nữa kế hoạch chinh phục của

¹ Xem, đặc biệt, thư từ của giáo sĩ G. Piguel, AME, tập 744, cũng như *Journal* của giáo sĩ Levasseur, *sđđ.*, tập 745, cho loại tư liệu thứ nhất; cho loại tư liệu thứ hai, tham khảo B.P. Groslier, *Angkor et le Cambodge au XVI siècle, d'après les sources portugaises et espagnoles* [Angkor và Cao Miên vào thế kỷ XVI, theo các nguồn tư liệu của Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha], Paris, 1958, trg. 152-154 và 162.

² *Tiền biên*, bản quốc ngữ, trg. 167.

mình, đồng thời, tham gia chặt chẽ hơn vào đời sống kinh tế của nước láng giềng.

Thông tin của các thừa sai người Pháp kể trên đây còn cho chúng ta thấy là các vụ giao dịch do các thương gia người Đàng Trong thực hiện tại Cao Miên mang một tầm vóc đáng kể. Các thương gia này đem đến đây đặc biệt là những loại tơ lụa và đường. Nhưng họ cũng thường mang theo rất nhiều “bánh vàng”, chắc chắn là để chi trả cho các vụ giao dịch sẽ được thực hiện. Tuy thông tin không cho biết rõ mặt hàng các thương gia mua là những loại hàng gì, tuy nhiên, với những phương tiện lớn như thế, họ sẽ không chịu đứng ngoài các vụ đầu cơ, tích trữ vốn quen thuộc với tất cả các nhà buôn ngoại quốc vào thời này dựa theo sự thay đổi giá cả, theo nhận xét của giáo sĩ Piguel, “giữa người, giữa nơi và giữa các thời khác nhau”¹.

Dĩ nhiên, điều này không ngăn họ theo từng thời kỳ chờ gạo ngược về nơi sản xuất - các chuyến hàng này được xem là cực kỳ có lời trong những năm đói kém - hay các chuyến hàng phụ khác. Tuy vậy, các thương gia hưởng lợi từ một tình hình hướng họ thích nghi với trò chơi của các vụ giao dịch trong vịnh Xiêm La (Thái Lan) hơn là đáp ứng các nhu cầu của chính địa bàn họ Nguyễn. Hoạt động của họ gặp được trước tiên một sự kích thích mạnh mẽ từ guồng máy cai trị phồng

¹ *Renseignements monétaires et commerciaux sur le Cambodge* (Thông tin về tiền tệ và thương mại ở Cao Miên): Thư của M. Guillaume Piguel gửi Giám mục Bennetat, đề ngày 29/12/1755, AME, tập 744.

khoảng của Mạc Cửu, nhà lãnh đạo luôn nghĩ cách làm sao để vùng đất mình mới thành lập luôn có sức hấp dẫn, và tập hợp được mọi nguồn lực (vật chất và tinh thần) vào việc phát triển vùng đất này. Ở đây, các thương gia không gặp phải những cản trở thường gặp ở những nơi khác, trái lại, còn có một địa bàn hoạt động ngày càng lớn khi Hà Tiên, một trấn nằm ở biên giới, ngày càng trở nên phồn thịnh.

Ngoài ra, các thương gia này còn có thêm một lợi điểm nữa là có thể dựa vào sự hợp tác của số người Việt Nam đã lập nghiệp hầu như khắp đất nước Cao Miên. Cần phải nói rõ ngay ở đây là di dân người Việt khá đông, thường buộc phải tập trung tại các khu dân cư đô thị, điều này có thể là đi ngược lại khuynh hướng cố hữu của họ. Nhưng một số “người mách môi”, hay môi giới bán hàng và đại diện thương mại lại được chiêu mộ từ chính các cộng đồng cư dân được thiết lập như thấy trên đây, chứ không phải từ các khu nông nghiệp truyền thống. Sự giúp sức của những người này quả là quý giá đối với các nhà làm thương mại theo mùa. Mặt khác, các cộng đồng này được phân bố không chỉ dọc theo duyên hải phía tây, mà cả bên trong đất liền. Nếu những con số giáo sĩ Chevreuil đưa ra là đáng tin cậy, thì có thể có từ 500 tới 600 người Đàng Trong tại Oudong vào năm 1659, và từ 400 đến 500 tại Colombé (Pnom Penh) năm 1665, trong số này, người ta tính có khoảng năm chục người Công giáo¹. Cũng cần nói thêm rằng các phần tử có óc

¹ Do A. Launay trích dẫn, *Histoire de la Mission de Cochinchine* [Lịch sử khu Truyền giáo Đàng Trong], tập I, trg. 67, chú thích 1.

phiêu lưu nhất trong số các di dân này đã tới tận Thái Lan và định cư chủ yếu tại Ayuthya vào nửa sau thế kỷ XVII. Khi phái đoàn đại diện Pháp lần thứ hai tới vào năm 1687, thì tại thủ đô Xiêm, những người di dân này đã làm thành một khu kiều dân năng động trong số 20 khu khác, có tổng hành dinh của mình và được điều hành bởi một *Nai* (lãnh tụ) được chọn trong số họ¹. Một thế kỷ sau, một đợt di dân mới theo chân họ, gồm lính và thủy thủ có thể đã hộ giá Nguyễn Ánh trong cuộc tháo chạy tới Bangkok vào năm 1784 và 1785, một đội quân mạnh của ông hoàng này đã được thành lập tại xứ sở thứ hai này².

B) LÀO

Ở phía Tây, vương quốc Lào Lan Chang đã là vùng đất can thiệp của chúa Trịnh. Sau triều đại Souigna Vongsa (1637-1694), triều đại đã đưa Lào lên đến đỉnh cao của vinh quang, vương quốc này rơi vào tình trạng tranh chấp nội bộ triền miên, do đó, mỗi ngày một suy yếu và cuối cùng, bị xé vụn, làm mồi cho mưu đồ của các nước láng giềng³. Trong khi người Trung Hoa và người Xiêm đứng về

¹ La Loubère, *Du Royaume de Siam* [Về vương quốc Xiêm], Paris, 1691, tập I, tr. 29. Cũng đọc H. Chappoulie, *Aux origines d'une Église: Roma et les Missions d'Indochine au XVIII^e siècle* [Khởi đầu một Giáo hội: Roma và các khu Truyền giáo ở Đông Dương vào thế kỷ XVIII], Paris, 1949, tập I, tr. 133-134 và 161, trích các báo cáo của N. Gervaise và của B. Vachet.

² Bùi Quang Tụng, *Contribution à l'étude des colonies vietnamiennes en Thaïland* [Góp phần nghiên cứu các cộng đồng người Việt ở Thái Lan], trong *France-Asie*, Saigon, tháng 9/1958, tr. 438-451.

³ Lê Thành Khôi, *Histoire de l'Asie du Sud-Est* [Lịch sử Đông Nam Á], Paris, 1959, tr. 81.

phe Luang Prabang thì các chúa của Việt Nam lại ủng hộ những toan tính của Vientiane. Một chính sách phù hợp với các dữ kiện lịch sử và địa lý. Khi áp dụng chính sách này, nhà cầm quyền tại Thăng Long muốn củng cố ảnh hưởng có được từ hơn nửa thế kỷ nay qua các mối quan hệ chặt chẽ với thủ đô thứ hai của Lan Chang.

Và chính sách siết chặt quan hệ ngoại giao không thể không kéo theo một nỗ lực phát triển các giao dịch thương mại, một sự phát triển càng dễ chấp nhận khi những con đường xâm nhập chính yếu vào miền trung nước Lào đã được biết đến khá kỹ vào thời này. Chỉ riêng việc một khu chợ ở khá xa như khu chợ Lakhon, nằm trên bờ sông Mê Kông, gần Thakhek hiện nay, đã có thể thường xuyên thu hút các ghe chở hàng từ Đàng Trong cũng như từ Đàng Ngoài, cũng đã là một sự kiện có ý nghĩa. Theo Van Wusthof, người Hà Lan, thì đây là nơi tiêu thụ chính loại y phục bằng lụa nổi tiếng được làm tại Houei Long¹. Nhưng ở đây cũng còn bán những sản phẩm thông thường của Lào như cánh kiến trắng, ngà voi, sừng tê giác... nên rất có thể Lakhon cũng là nơi các thương gia Đàng Ngoài tìm đến hoặc qua ngã Cammon, hoặc qua đèo Mụ Giạ, và

¹ G. Van Wusthof, *Histoires singulières qui se sont passées dans le royaume du Cambodge et au pays du Laos, aux Indes orientales, depuis l'année 1635 jusqu'en l'année 1664* [Những chuyện lạ kỳ xảy ra tại vương quốc Cao Miên và tại Lào, các nước Đông Ấn, từ năm 1635 cho tới năm 1664], Harlem, 1669, do linh mục Lévy trích dẫn, *Le voyage de Van Wusthof au Laos, (1641-1642), d'après son journal* [Hành trình của Van Wusthof tại Lào (1641-1642) theo nhật ký của ông], trong CEFEQ, số 38, 1944.

Đàng Trong, qua đèo Ai Lao. Van Wusthof nói rõ là các thương gia Đàng Trong thường tới đây ba lần trong năm và phải mất khoảng 22 ngày di chuyển bằng xe chở. Họ mang tới tơ sống và mua về sừng tê giác và y phục bằng lụa cho phụ nữ. Vì các lộ trình sử dụng nhất thiết phải ngang qua các thị trấn ít nhiều quan trọng khác (chẳng hạn Cammon, Muong-Vang, Savannakhet, ấy là chỉ mới nêu tên một thị trấn duy nhất cho mỗi lộ trình), chúng ta có thể kết luận là chắc chắn phải có các cuộc mậu dịch xen kẽ trên lộ trình tới Lakhon. Ngoài ra, tất cả đều cho phép chúng ta tin rằng, mặc dù có những cuộc khủng hoảng về triều đại, các luồng giao dịch này - thực ra khá phụ - vẫn tiếp tục được duy trì trong phần lớn thế kỷ XVIII, cho tới khi nhà Tây Sơn nổi dậy và cuộc xâm lăng của Xiêm vào vùng Cửu Long.

C) TRUNG HOA

Cuối cùng, chúng ta tìm hiểu về các quan hệ kinh tế của Việt Nam với nước láng giềng lớn phía Bắc. Hòa bình được thiết lập sau chiến thắng của Lê Lợi được xem là lâu bền. Thực vậy, từ khi rút các tàn binh của đạo quân viễn chinh từ Việt Nam về vào năm 1427, Trung Hoa của nhà Minh đã chấm dứt hẳn mọi cuộc viễn chinh bành trướng. Ngay từ thời này, sau khi thực hiện một nỗ lực đang kể để bành trướng qua đường biển dưới thời Vĩnh Lạc (Minh Thành Tổ, 1403-1424), Trung Hoa đã bắt đầu cảm thấy không còn hơi sức và

quay lưng lại với thế giới bên ngoài¹. Chính sách bế quan tỏa cảng mà Trung Hoa dần sâu vào, vì thiếu những bậc minh quân trong suốt hai trăm hai mươi năm trị vì, chỉ có thể dẫn đến một thứ phát triển tách biệt với thế giới bên ngoài. Để chế Trung Hoa từ nay sẽ chỉ còn biết sống trên chính mình, từ chối canh tân và không còn biết giá trị nào khác ngoài những giá trị được khơi dậy từ chính quá khứ của họ.

Kết cục chẳng sáng sủa chút nào của một biến chuyển như vậy sớm lộ rõ trong lĩnh vực thương mại: không chỉ vô số liên lạc được thiết lập dưới sự thúc đẩy của nhà chức trách và đặc biệt nhờ các cuộc viễn chinh của thủy sư đô đốc Tchang Ho (Trịnh Hòa) đã lần lượt bị cắt đứt, mà ngay cả các luồng thương mại thường do nền hàng hải tư nhân đảm nhiệm cũng bỗng bị tan rã do các lệnh cấm không được rời khỏi “biển nhà”, với hình phạt tử hình.

Phải đến khi nhà Thanh trị vì năm 1644, nền ngoại thương mới bắt đầu trỗi dậy, tuy sự trỗi dậy này còn phải chịu ảnh hưởng của những di hại nặng nề của một thời gian dài đóng cửa. Những người chủ mới của Trung Hoa, dù tỏ ra sẵn sàng có thái độ tử tế đối với người nước ngoài, cũng chỉ quyết định mở cửa tất cả các cảng cho thương mại quốc tế vào năm 1685². Quyết định mang sắc thái của một

¹ R. Grousset, *Histoire de la Chine* [Lịch sử Trung Hoa], Paris, 1962, trg. 311 và tt. J. Pirenne, *sđđ.*, tập II, trg. 552.

² V. Purcell, *The Chinese in Southeast Asia* [Người Hoa tại Đông Nam Á], London, 1951, trg. 32.

thứ chủ nghĩa tự do khá khác thường, nhưng rồi cũng đã sớm bị rút lại và được thay thế bằng những biện pháp có khuynh hướng hạn chế hơn.

Việc triều đình Trung Hoa, vào năm 1702, quyết định giao cho *Hoppo*¹, đặc phái viên của triều đình phụ trách quan thuế ở Quảng Đông, độc quyền về các giao dịch thương mại với người nước ngoài, đích thực là một sự quay trở lại hoàn toàn. Nếu sau đó, các thành viên của *hang*, một thứ phường hội các nhà buôn của thành phố Quảng Châu, có được phép tham gia độc quyền này với *Hoppo*, thì số người được hưởng độc quyền này dẫu sao cũng rất hạn chế. Mặt khác, rõ ràng là do vận hành của một chế độ như vậy, thủ phủ của Quảng Đông được mời gọi trở thành điểm hội tụ của các luồng giao dịch chính: tình trạng này còn được chính thức thừa nhận bởi chỉ dụ năm 1757 của hoàng đế cấm người ngoại quốc buôn bán tại các cảng khác ngoài Quảng Châu².

Sự tập trung các giao dịch về một địa điểm, việc Nhà nước và một thiểu số các thương gia nắm giữ các độc quyền thương mại, khiến hoạt động của nền thương mại hàng hải Trung Hoa, đối diện với sự năng động có tính chinh phục của các đại diện cho chủ nghĩa tư bản châu Âu, phải

¹ Tên bằng tiếng Trung Quốc là *Yue hai Kwan poo*, người Anh đọc sai thành *Hoppo*. Xem H. B. Morse, *The chronicles of the East India Company trading to China*, Oxford, 1926, tập I, tr. XX.

² V. Purcell, *The Chinese in Southeast Asia*, London, 1951, tr. 32.

tùy thuộc phần lớn vào hoạt động của các đại diện này. Chiếm ưu thế trong lĩnh vực hàng hải, ngoài ra, dựa trên một chuỗi những bến dừng và trạm rất ăn khớp với nhau, họ nắm quyền kiểm soát tất cả các đường thương mại của thời kỳ này, và do đó có khả năng hướng nền thương mại quốc tế theo ý họ. Bởi vậy, các vụ xuất và nhập khẩu của Quảng Châu đều được thực hiện qua trung gian của họ, mặc dù, lúc này lúc khác, một số thuyền của *Hoppo* hay của *hang* tiếp tục được cử tới các nước lân cận.

Nếu, trong các điều kiện này, các quan hệ trực tiếp với Việt Nam không còn đều đặn như dưới thời Thành Tổ, Trung Hoa, qua trung gian của người Hoa, vẫn đóng một vai trò quan trọng trong nền kinh tế của nước láng giềng phía nam.

Những đóng góp ngoài ý muốn cho nền kinh tế này, trước hết, lại phát xuất từ chính một phong trào di dân lớn. Sự sụp đổ của nhà Minh đã khiến một số đông những người ủng hộ họ phải bỏ xứ và một nhóm người di dân ưu tú đã tới xin cư trú trên đất Việt Nam. Bộ phận nổi bật nhất chắc chắn là nhóm gồm ba ngàn người và một đoàn thuyền 50 chiếc, đã cập bến Đà Nẵng năm 1679. Đây là những tàn quân của nhiều đạo binh khác nhau đã bị nhà Thanh đánh bại. Những người này theo lời kêu gọi của các tướng của họ là Dương Ngạn Địch và Trần Thượng Xuyên, đã kéo tới xin chúa Nguyễn cho cư trú tại Đàng Trong. Dù lo ngại trước yêu cầu của những thành phần nguy hiểm này, chúa Hiền, tuy nhiên, cũng không muốn bỏ lỡ cơ hội và gửi họ tới

định cư tại vùng châu thổ sông Mê Kông, chính xác là tại Mỹ Tho và Biên Hòa, nơi chứa bắt đầu mở rộng ảnh hưởng của mình. Đặc biệt, Biên Hòa, dưới sự thúc đẩy của Trần Thượng Xuyên, đã trở thành một trung tâm nông nghiệp và thương mại rất sầm uất. Tại đây, người ta có thể chứng kiến cảnh người Hoa, người châu Âu, người Nhật và Malaysia cùng sinh sống¹.

Cũng vào thời này (năm 1672 theo *Thực lục*, năm 1680, theo *Gia Định thông chí*), Mạc Cửu, người Quảng Châu, cũng rời bỏ quê hương sau chiến thắng của nhà Thanh, và được nhà nước Khmer cho phép định cư tại Sài Mát (Ban Tay Mas) trên vịnh Thái Lan. Tập hợp được cả ngàn người ủng hộ và thu hút được một số đông các nhà trồng trọt có nguồn gốc khác nhau, Mạc Cửu thành lập trong vùng này và vùng phụ cận, bảy cảng khá phồn thịnh. Vùng đất của bảy cảng này sẽ là Hà Tiên được Mạc Cửu dâng cho triều đình Phú Xuân năm 1708.

Nhưng việc người Hoa trở thành công cụ chinh phục vùng Tây Nam Bộ trong tay chúa Nguyễn chỉ là trường hợp hoàn toàn ngoại lệ. Tại các tỉnh đã chinh phục được từ lâu, sự đóng góp của họ thông thường lại giới hạn trong lĩnh vực kinh tế: nơi nào cuộc sống đã đi vào nền nếp, nơi nào sự tự do hành động của họ bị giới hạn bởi các cơ cấu có sẵn, người Hoa sẵn lòng đóng vai trò xúc tác cho hoạt

¹ C.B. Maybon, *sđđ.*, trg. 119.

động thương mại. Thực tế, vai trò này nằm trong chính tiến trình định cư của những người đi trước họ ở Đàng Trong. Bởi lẽ, trước khi những người ủng hộ nhà Minh ồ ạt kéo tới xin tỵ nạn, rất có thể là ngay từ thời Nguyễn Hoàng, đã có những cuộc di dân, dĩ nhiên là ít hơn hơn, nhưng khá đều đặn và gắn với các luồng thương mại theo mùa. Các nhà buôn người Hoa đến Thuận Quảng bằng thuyền buồm, và theo chế độ gió mùa, chỉ có thể tới với gió Bắc (khởi đầu vào tháng 10) và trở về với gió Nam (tháng 4 - tháng 5 năm sau). Bắt buộc phải ở lại nơi giao dịch trong vòng nhiều tháng trời, nhiều người trong số họ đã được quyền có nơi trú chân. Những nơi trú chân này dễ dàng biến thành thương điểm hoặc kho hàng khi có đại diện thường trú được thiết lập. Một số thương gia còn có ý định dựng nhà dựng cửa ở đây, cho rằng vùng đất này tạo cho họ vô số cơ hội làm ăn hơn là ở quê nhà. Theo cách này, hạt nhân của một khu kiều dân được hình thành, lớn dần theo năm tháng với những người mới, để rồi cuối cùng, trong một số điều kiện thuận lợi, hình thành nên những trung tâm thương mại ít nhiều quan trọng. Xin kể ra ở đây hai trường hợp quen thuộc, đó là Hội An, cảng hàng đầu của Đàng Trong, cũng như Thanh Hà, trung tâm tái phân phối cho cả vùng Thuận Hóa¹.

¹ Nguyễn Thiệu Lâu, *La formation et l'évolution du village de Minh Hương (Faifo)* [Sự hình thành và biến chuyển của làng Minh Hương (Hội An)], BAVH, 1941, số 4, tr. 359-367; Đào Duy Anh, *Phô-Lô, première colonie chinoise du Thừa Thiên* [Phố Lò, cộng đồng người Hoa đầu tiên tại Thừa Thiên], BAVH, 1943, số 3, tr. 249-265.

Là những người góp phần vào việc hình thành và phát triển của nhiều khu dân cư, các cư dân người Hoa có mọi cơ may để nắm giữ một vị trí nổi bật tại các nơi này. Người ta có thể bắt gặp những người Hoa này ở mọi cấp của hoạt động thương mại: từ bán hàng rong đến những vụ đầu cơ lớn, ngang qua một loạt các loại buôn bán lẻ và đại lý. Họ không ngừng củng cố vị trí này của mình nhờ mạng lưới các thông tín viên và đại diện rải rác trong nội địa, mặt khác, còn nhờ các quan hệ được duy trì với các cộng đồng người Hoa tại các nước nhập cư khác như Cao Miên, Xiêm, Philippines, Indonesia, điều này cho phép họ không chỉ chiếm ưu thế một địa bàn nào đó tại Đàng Trong, mà còn ấn định ở một mức độ quan trọng luật của họ lên nền kinh tế thương mại của Đa hạt, trong chu trình nội thương cũng như trong các thị trường tiêu thụ bên ngoài Đàng Trong. Từ đó dẫn đến hậu quả là các giao dịch xuất và nhập, nếu không qua trung gian của người Nhật, thì hầu như tự động nằm trong tay họ. Và các thương gia người châu Âu lại buộc phải điều đình với người Hoa vì không muốn chạy theo một cuộc cạnh tranh thương chỉ gây tổn thất cho họ.

Sức mạnh kinh tế người Hoa đạt được có thể đã gây lo ngại khiến chính quyền Phú Xuân phải tìm cách kiềm chế bằng cách ra chỉ dụ năm 1675 cấm thành lập các nhóm buôn bán trên 200 thành viên tại cùng một địa phương¹. Dù vậy,

¹ Nguyễn Quốc Dinh, *Les congrégations chinoises en Indochine française* [Các bang của người Hoa tại Đông Dương], Paris, 1941, trg. 23.

chính quyền Phú Xuân vẫn sẵn sàng tìm đến những cư dân sành sỏi này để thực hiện các vụ giao dịch với nước ngoài và giao cho họ một số chức vụ quan trọng trong tàu vụ¹.

Vả lại, với tính chất nhóm được thiết lập, các khu Hoa kiều này có quyền được hưởng một nền tự trị rộng rãi về mặt hành chính. Trên nguyên tắc, các khu này phải nằm trong khung của thôn xã. Nhưng quy chế dành cho họ trên thực tế lại tôn trọng tổ chức do họ dựng lên và sau này được Gia Long và Minh Mạng quy định dưới tên gọi là Bang, và sẽ hoạt động, trong những nét chính, tới tận ngày nay².

Bởi vậy, vào thế kỷ XVII và XVIII, dù phụ thuộc xã hay khu phố, các thành viên, khi ấy có tên chính thức là Minh Hương, được miễn nghĩa vụ quân sự, miễn thuế thân, thuế đò và thuế chợ (Vả lại, chính họ là người được thầu đa số chợ và đò ngang ở Thuận Hóa). Về mặt pháp lý, họ chịu trách nhiệm với vị tổng trấn và không buộc phải thông qua các quan lại địa phương. Họ phải đóng một thứ thuế cộng đồng bao gồm, tùy theo năm, một lượng thỏi bạc hay nộp bằng hiện vật (ngọc trai, vải, đồng thanh...), cùng như đảm nhiệm một số việc như trang trí vào các ngày lễ, chuẩn bị các buổi tiệc, viết các panô, làm nển và pháo bông, bóc quế, vân vân³.

Chính quyền Đàng Ngoài, ngược lại, tỏ ra không mấy mặn mà với khuynh hướng tự do chủ nghĩa này. Vốn không

¹ Đào Duy Anh, bài viết trích dẫn trên đây, trg. 257.

² Nguyễn Quốc Dinh, *sđđ.*, trg. 27 và tt.

³ Đào Duy Anh, *Phô-Lo...* trg. 257-258.

cần người trung gian, lại có khuynh hướng theo truyền thống xem sự hiện diện của người ngoại quốc như mối đe dọa cho an ninh đất nước, chính quyền Đảng Ngoài càng tỏ ra lo âu khi thấy các khu Hoa kiều không ngừng phát triển trong các điều kiện vượt khỏi sự kiểm soát của họ. Các trấn nằm ở biên giới phía Bắc sẽ là nơi tiếp nhận phần lớn những đợt di dân. Chúng ta biết là vào thời phân tranh, vùng này luôn vượt khỏi sự kiểm soát của chính quyền trung ương và trở thành nơi chiếm giữ của họ Mạc, căn cứ của các dân tộc thiểu số ly khai hoặc nơi ẩn náu của nhiều lãnh tụ nổi dậy. Người Hoa không thể không khai thác tình hình này. Do lấn chiếm và do được các nhóm nổi dậy cất đất trả công cho sự tiếp tay của họ, người Hoa đã chiếm được một dải dọc biên giới thuộc các tỉnh Tuyên Quang và Hưng Hóa¹. Sau đó, khi một phần lớn vùng này được trả lại cho chúa Trịnh, không ít người Hoa tới đây lập nghiệp từ thời chiếm đóng đã không nghĩ tới việc trở về quê hương của họ. Vùng Vị Xuyên chẳng hạn, sau khi được trao trả, tiếp tục duy trì một tỷ lệ đáng kể thợ có tay nghề cao gốc Vân Nam trong số nhân công làm việc tại các mỏ.

Tuy nhiên, ngay cả khi không có một chính sách sáp nhập lãnh thổ, phong trào người Hoa tới định cư trong vùng cũng gặp cơ hội thuận lợi trong hiện tượng thâm nhập giữa hai cư dân sống bên này và bên kia một đường biên giới đã không còn được canh gác chặt chẽ hay chính việc canh gác

¹ *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập III, tr. 97-98.

cũng đã biến mất. Trên thực tế, theo một diễn tiến thông thường, sự gia tăng các vụ giao dịch từ sự tiếp xúc này đã góp phần tạo nên những nhóm cư dân người Hoa được thiết lập tại một loạt các thị trấn, bất ngờ được đánh thức để hoạt động trở lại. Những khu thương mại hoàn toàn do dân nhập cư chiếm cứ xuất hiện tại Bắc Cạn (Thái Nguyên), Kỳ Lừa (Lạng Sơn), Mục Mãi (Cao Bằng), và Vạn Ninh (Ân Quang)¹. Trong những lần thiết lập lại quy chế sau này, sự hiện hữu của các khu thương mại này được nhìn nhận như sự việc đã rồi.

Mặt khác, số người thuộc quốc tịch Trung Hoa có chiều hướng gia tăng tại những nơi khác trong địa hạt: điều này đúng với các cơ sở hoạt động tại các trung tâm đô thị cũng như với các thành phần rải rác trong xứ. Sự gia tăng này một phần là kết quả của những “vụ xâm lược âm thầm” diễn ra trên vùng Thượng du, những di dân ưa mạo hiểm nhất thường bị thúc đẩy theo định kỳ đi tìm vận may ở các trấn khác.

Nhưng nguồn số di dân chính là từ đường biển, mặc dù Nhà nước đã có nhiều biện pháp ngăn chặn sự xâm nhập này. Vào mỗi mùa giao dịch, ghe thuyền đến từ Trung Hoa, hay thường hơn, từ Phúc Kiến (theo tài liệu Việt Nam), chở theo vừa hàng hóa vừa người. Và một phần lớn số người này không quay về. Và lại, nhiều người trong số họ không

¹ *Lịch triều tạp kỷ*, Q. II.

còn chọn lựa nào khác là ở lại, vì ngay từ khi xuống ghe thuyền, họ đã vi phạm luật cấm ra nước ngoài. Bởi vậy, một khi vào được Việt Nam, họ tìm cách tới các khu Hoa kiều và từ đây, khi có cơ hội, họ tiến sâu vào nội địa.

Một điển tiến như vậy buộc các chúa Trịnh phải có một loạt biện pháp ngăn ngừa và tái lập trật tự. Các biện pháp này đã lần lượt được ban hành vào các năm 1650, 1687, 1717, 1764, liên quan đến các điều kiện để người ngoại quốc quá cảnh (du khách hay thương gia) được chấp nhận và được cư trú. Các biện pháp này, chúng tôi đã nói đến ở đầu chương, đưa ra vô số các thủ tục hành chính và thể thức kiểm soát, nhằm chống lại việc nhập cư lậu, và vì các mục đích khác.

Đối với các cư dân lâu đời, nhà cầm quyền bắt họ phải tuân thủ một quy định thích đáng tuy vẫn quan tâm tới các quyền họ đã có được. Nhưng xem ra các biện pháp đã không đem lại kết quả như mong muốn. Sau cuộc tổng kiểm tra dân số được thực hiện vào năm 1662, Nhà nước, năm sau đó, đã ra chỉ thị cho chính quyền các tỉnh tiến hành theo các điều kiện riêng, tập hợp vào một nơi số thần dân nhà Thanh đang sống lẫn lộn trong dân, để chấm dứt, như chỉ dụ tuyên bố, một tình trạng không hay là “phong hóa pha trộn”¹. Giải pháp này có thể được áp dụng một cách dễ dàng đối với người sống ở các thành phố, nhưng lại khó thực hiện

¹ R. Deloustal, *La Justice...*, BEFEO, 1913, số 5, trg. 57; *Cương mục*, XXIII, 5.

đối với những người sống rải rác ở các đơn vị hành chính nhỏ hơn. Và lại, Nhà nước xem ra cũng có khuynh hướng đi theo chiều ngược lại, khi ban hành chỉ dụ năm 1666 cho phép một số cư dân nhập quốc tịch, cho phép họ ghi tên vào sổ thuế tại nơi họ ở. Nhưng sự kiện cơ quan lập pháp cho là cần thiết phải nhắc nhở, vào năm 1696, những người Hoa đã ghi tên vào sổ sống theo phong tục của địa hạt, chứng tỏ chính sách đồng hóa này đã không đạt được kết quả mỹ mãn¹. Dẫu sao, sử gia Ngô Thời Sĩ cho rằng vào cuối thế kỷ XVIII, số người Hoa chọn sống ở Đàng Ngoài lên tới khoảng 50.000 hay 60.000. Trong khi một số nhỏ làm nông nghiệp, phần lớn còn lại lao vào hoạt động thương mại tại các khu đô thị, đặc biệt là Thăng Long và Phố Hiến hoặc lao động tại các khu mỏ ở miền Thượng du.

Tiết III

BIẾN CHUYỂN TRONG NỀN THƯƠNG MẠI CỦA VIỆT NAM VỚI PHƯƠNG TÂY

1. Người Bồ Đào Nha

Là những người đầu tiên trong số các nước châu Âu đã mở được một con đường gia vị mới qua Mũi Hảo Vọng, người Bồ Đào Nha, dĩ nhiên, là những người đầu tiên đặt quan hệ với Việt Nam.

¹ *Hiển chương, Quốc dụng chí*, Q. XXIX; *Cương mục*, XXXIV, 36.

Ngay từ đầu thế kỷ XVI, trên đường chinh phục các biển châu Á, người Bồ đã nhanh chóng chiếm được những vị trí then chốt như Goa (1510) trên bờ biển Malabar, và Malacca (1511) tại eo biển Malaysia, sau khi đánh bại các hạm đội Hồi giáo từng làm chủ vùng này. Người Bồ tới Quảng Châu năm 1516, và cũng vào năm này phát hiện ra vùng ven biển Việt Nam¹. Antonio de Faria ghé vịnh Đà Nẵng năm 1535 và ghi nhận vị trí “của một thành phố có tường bao quanh với khoảng mười ngàn nóc nhà”, tại đây, có chừng 40 chiếc thuyền mành lớn có hai, ba boong thả neo và khoảng hai ngàn thuyền buồm có kích cỡ khác nhau².

Những thông tin được cung cấp như trên đã giúp người Bồ thực hiện những chuyến giao dịch đầu tiên đến Đàng Trong ngay từ năm 1540³. Nhưng khả năng buôn bán đều đặn với Đàng Trong và Đàng Ngoài, theo logic, chỉ có thể bắt đầu từ sau năm 1557, thời điểm người Bồ tới được Macao. Trong tình hình tư liệu hiện nay, chúng ta không thể xác định được người Bồ đã khai thác các khả năng buôn

¹ H. Cordier, *Histoire générale de la Chine* [Lịch sử tổng quát Trung Hoa], Paris, 1920, tập III, tr. 119; P. Huard, *Les Portugais et l'Indochine* [Người Bồ Đào Nha và Đông Dương], BIEH, 1940, III, tr. 1.

² Do J. Barrow trích dẫn và cho rằng Hội An và thành phố nói tới đây là một. Xem *Voyage à la Cochinchine* [Hành trình tới Đàng Trong], tập II, tr. 329-330. Một số tác giả hiện đại tỏ ra dè dặt hơn: các khu dân cư khác nằm trên sông Thu Bồn cũng có thể là thành phố được nói đến. Xem A. Sallet, *Le Vieux Faifo* [Hội An cổ], BAVH, 1919, tr. 501-519.

³ G. Birdwood, *Report on the Miscellaneous old Records of the India Office*, Londres, 1896, tr. 175.

bán này tới mức độ nào trong nửa sau thế kỷ XVI khi họ chiếm độc quyền thương mại tại châu Á. Điều chắc chắn, đó là những gì họ đã làm không hoàn toàn khác với các thói quen buôn bán như sẽ thấy trong thời kỳ sau này.

Thực vậy, người Bồ Đào Nha tiếp tục lui tới các cảng Việt Nam trong thế kỷ XVII. Tàu của họ thường rời Macao vào tháng 12 hay tháng Giêng để đến đúng vào dịp đầu năm âm lịch, thời điểm mở đầu mùa giao dịch, đặc biệt, đối với các cảng ở Quảng Nam, và trở về vào tháng 9, tức cuối mùa gió hè, với các chuyến hàng gồm hoặc tơ sống của Đàng Ngoài, hoặc các sản phẩm Đàng Trong như tơ, đường, tiêu, kỳ nam và các hương liệu khác¹.

Những chuyến đi theo mùa này, tuy luôn được tổ chức nhằm phục vụ Nhà nước Bồ, nhưng ngày càng bị lợi ích của tư nhân lấn át. Hệ thống chủ nghĩa tư bản nhà nước, do một nước Bồ Đào Nha đang ở đỉnh cao của thời kỳ bành trướng đế quốc thuộc địa khai mào, đã để lộ rất sớm những dấu hiệu của sự thoái hóa tại các thuộc địa xa xôi nhất, ở đó, các đại diện chính thức, không bị kiểm soát, có khuynh hướng trở thành các ông vua nhỏ và sử dụng độc quyền nhà vua cho lợi ích cá nhân². Vì lý do này, các ông vua nhỏ này đã nghĩ ngay tới việc sử dụng những người buôn bán chuyên nghiệp và biến họ, tùy theo hoàn cảnh, thành

¹ C. B. Maybon, *Histoire moderne du pays d'Annam* [Lịch sử hiện đại xứ An Nam], tr. 53 và tt. và 61 và tt.

² J. Pirenne, *Les grands courants de l'histoire universelle*, tập II, tr. 351-352.

những người đại lý hay liên minh của mình. Từ đó, một hạng người môi giới bán hàng được “nền thương mại các nước Ấn Độ” làm giàu và hoạt động của lớp người này, thay vì phải chấm dứt theo đà suy thoái của vương triều Bồ Đào Nha trong vị thế cường quốc hàng hải, thì ngược lại, đã tìm được trong chính đà suy thoái này, một biên độ rộng lớn hơn để phát huy.

Các giao dịch với những khu vực cai trị khác nhau ở Việt Nam vào thế kỷ XVII chắc đã được thực hiện qua môi giới của chính những người định cư tại Macao này. Tuy vẫn gắn với hoặc nhà nước, hoặc các thừa sai, nhưng không phải vì thế mà họ không trở thành những người chủ thực sự của doanh nghiệp. Chủ nghĩa độc quyền nhà nước đã hoàn toàn sụp đổ từ khi Bồ Đào Nha thống nhất với Tây Ban Nha vào năm 1580 và Triều đình Lisbon đã không biết, hay không thể, áp dụng hình thức công ty vốn đã giúp người Hà Lan, người Anh và người Pháp hay Đan Mạch thành công¹. Đến độ quyền kiểm soát các giao dịch nằm trọn vào tay các thương gia độc lập. Những người này tự do điều hành công việc theo ý muốn, không theo một sự chỉ đạo hay khuôn phép nào.

Trong những điều kiện như thế, chúng ta có thể hiểu tại sao người Bồ Đào Nha lại không hề nghĩ tới việc dùng sức mạnh để tự khẳng định mình ở Việt Nam. Bị buộc phải hành động ở đây trong tình trạng phân tán, người Bồ không

¹ P. Kaepelin, *La Compagnie des Indes Orientales et François Martin* [Công ty Đông Ấn và François Martin], Paris, 1908, trg. 2.

có cách nào khác là áp dụng một chính sách thích nghi, thay vì tấn công trực diện như ở các nơi khác. Họ tìm cách thích nghi với phong tục tập quán của xứ sở, gò mình theo nghi thức và đòi hỏi của các tầng lớp lãnh đạo họ muốn xâm nhập. Họ không ngần ngại, khi thời cơ đến, phục vụ tầng lớp này để được tin cậy.

Đặc biệt, tại triều đình Phú Xuân, họ phô trương sự hiểu biết và thành thạo của mình trong các lĩnh vực khoa học và kỹ thuật. Như chúng ta biết, chính một người Bồ lai Ấn có tên là Joao da Cruz là người đã tạo ra ngay từ những năm đầu của thế kỷ XVII, tại nơi ngày nay còn gọi là Phường Đúc, một lò đúc sản xuất các khẩu đại bác cỡ lớn - tạo thành một trong những quân chủ bài của đạo quân Đàng Trong - cũng như những chiếc bình và chậu đồ sộ nhằm tôn vinh triều đại các chúa Nguyễn¹.

Hài lòng về sự đóng góp này, các chúa Nguyễn tỏ ra sẵn sàng tiếp nhận vào số người thân cận của mình các đại diện khác của Bồ Đào Nha là các thừa sai bác học Dòng Tên. Ngay từ năm 1686, chúa Hiền đã tha thiết đòi Macao trả lại vị thầy thuốc cũ của mình là giáo sĩ Bartholomeu da Costa². Chúa Phước Chu giữ bên mình giáo sĩ Antonio de Arnedo trong

¹ L. Cadière, *Le Mur de Đồng Hới, Étude sur l'établissement des Nguyễn en Cochinchine*, BEFEO, 1906, trg. 125; *Le quartier des Arènes*, I. - Jean de la Croix et les premiers Jésuites, BAVH, 1924, trg. 307-332.

² De San-Januario, *Documents sur les Missions portugaises* [Tư liệu về truyền giáo của người Bồ Đào Nha], trong Bull. Soc. Acad. Indochin, II, trg. 184.

vai trò một nhà toán học và thiên văn học, khi mới lên ngôi, kế đó, giáo sĩ de Lima vào năm 1724. Dưới triều Võ Vương, vai trò này do giáo sĩ Neugebauer nắm giữ trong khi tước vị quan ngự y được giao cho giáo sĩ Siebert, và sau khi giáo sĩ này qua đời vào năm 1745, lần lượt được giao cho các giáo sĩ Slamenski và Koffler. Cũng vị chúa này vào năm 1752 đã sử dụng hai thừa sai Dòng Tên mới là các giáo sĩ Xavier de Monteiro và Jean de Lureiro, người thứ nhất là nhà hình học, người thứ hai là thầy thuốc¹. Ấy là chưa kể đến những đồ vật và các loại máy móc khác nhau (đặc biệt là máy bơm nước, vôi chữa lửa, “máy giã gạo”) được các giáo sĩ khác tặng khi có dịp và được đánh giá cao tại Triều đình².

Tuy có khuynh hướng gần gũi với các chúa Nguyễn hơn, người Bồ vẫn duy trì một số quan hệ nào đó với các chúa Trịnh. Vì vậy mà người ta thấy có năm tu sĩ Dòng Tên “toán học và pháo thủ” tới Thăng Long vào năm 1751, theo yêu cầu của chúa Trịnh³.

Được lòng các chúa Đàng Trong cũng như Đàng Ngoài qua các cử chỉ thiện chí này, người Bồ tìm cách chứng tỏ họ còn là những người không thể thiếu ngay trong lĩnh vực thương mại, bằng cách trở thành nhà cung cấp quen thuộc

¹ C. B. Maybon, *sđd.*, tr. 140-141.

² H. Chappoulie, *Aux origines d'une Église: Rome et les Missions d'Indochine au XVII siècle*, tập I, tr. 169; A. Launay, *Histoire de la Mission de Cochinchine*, t. I, passim.

³ J. Chesneaux, *Contribution à l'histoire de la nation vietnamienne* [Góp phần nghiên cứu lịch sử dân tộc Việt Nam], tr. 56.

các sản phẩm ngày nay người ta gọi là “hàng chiến lược” cả hai bên cùng muốn có. Thực vậy, những người Bồ này đem đến đều đặn cho các chúa ngoài số vũ khí theo đúng nghĩa (đại bác và súng trường), còn có chì, lưu huỳnh, nitrat cali cần thiết để chế tạo thuốc nổ - việc buôn bán này dĩ nhiên là quan trọng hơn nhiều với Đàng Trong. Không có gì khó hiểu khi, đổi lại, họ được tạo điều kiện thuận lợi để thực hiện các hoạt động thương mại. Về điểm này, chúng ta cũng nên lưu ý tới sự kiện là khác với các đối thủ của họ là người Hà Lan, người Anh và người Pháp, người Bồ không hề nghĩ đến việc mở một thương điểm thực sự trong xứ, mặc dù nếu người Bồ chính thức đưa ra yêu cầu thì cũng sẽ được chấp thuận. Sự có mặt của những người đồng hương am hiểu người và vật địa phương, hẳn là có tác động đối với thái độ này. Dẫu sao, nhiều khi các thương gia ở Macao vẫn chỉ lưu lại ở các cảng Việt Nam một thời gian vừa đủ để thực hiện những giao dịch, đã nhờ chính những người đồng hương này thực hiện, trong thời gian không phải là mùa giao dịch, một số công việc chuẩn bị (đặt hàng, chuẩn bị mua hàng, thăm dò thị trường, tiếp xúc giới cầm quyền...) cho các vụ giao dịch tới.

Cách xử sự của người Bồ Đào Nha đã bị những người phương Tây khác chỉ trích nặng nề, bị tố cáo là làm ăn theo kiểu người Trung Hoa, “bằng cách theo thói quen trong nước mà biến mình thành nô lệ cho các quan lớn”¹. Nhận

¹ H. Cordier, *Voyages de Pierre Poivre en Cochinchine* [Các cuộc hành trình của P. Poivre tại Đàng Trong], REO, 1883, trg. 118.

xét này có cơ sở hay, ngược lại, mang dấu ấn của lòng ganh tị? Có điều các nhà cầm quyền Việt Nam, nhất là tại Đảng Trong, không ngừng tỏ ra đặc biệt có thiện cảm đối với người Bồ. Và lại, trong thế kỷ XVIII, họ là những người duy nhất có thể tiếp tục các chuyến hàng theo mùa một cách đều đặn như trong quá khứ, trong khi hoạt động thương mại của những nước châu Âu khác giảm đi một cách trông thấy, sau khi các cơ sở của họ bị đóng cửa.

2. Người Hà Lan

Vị trí kinh tế của người Bồ Đào Nha tại Việt Nam đã bị đe dọa ngay từ đầu thế kỷ XVII, do hậu quả của sự tan rã quyền lực của Bồ, khởi đầu với sự phát triển mạnh mẽ của các nước chinh phục mới. Từ vị trí kẻ tiên phong của phong trào bành trướng thuộc địa, người Bồ giờ đây mất dần ưu thế hàng hải vào tay người Hà Lan, người Anh và người Pháp. Phương tiện độc đáo được những người này tạo ra là các công ty của các thương gia. Hiến chương thiết định của những quốc gia này bảo đảm cho những công ty độc quyền thương mại và các quyền thực sự của Nhà nước hay của nhà vua.

Người Hà Lan, cần phải nói tới trước tiên ở đây, dưới thời cai trị của Tây Ban Nha, đã nổi tiếng là những thương gia và nhà hàng hải khôn khéo và táo bạo, nhưng những đức tính này chỉ được phát huy một cách trọn vẹn khi họ giành được độc lập và nền Cộng hòa các Tỉnh Thống nhất được

công bố vào năm 1579. Vào lúc giao thời giữa thế kỷ XVI và XVII, người Hà Lan xuất hiện trong vị thế là những nhà cạnh tranh đáng sợ trên biển và tại các thị trường châu Á.

Năm 1595 đánh dấu cuộc khởi hành tới Ấn Độ của một đội thương thuyền thăm dò đầu tiên thuộc loại này do “Công ty viễn du” trang bị. Cuộc thăm dò đã đem lại kết quả khả quan, nhiều công ty tương tự được thành lập, và ngay lập tức từng công ty tìm cách tấn công vị trí hàng đầu này của Bồ Đào Nha trong vùng. Để đạt tới mục tiêu này một cách hiệu quả hơn, các công ty quyết định sáp nhập làm một vào năm 1602 dưới sự thúc đẩy của viên Thư ký các nghị viện Oldenbarneveldt¹: “Công ty Đại Ấn” ra đời như vậy. Công ty này tập hợp tất cả các công ty khác vào làm một và có nhiều quyền hành lớn như của nhà vua (quyền ký các hiệp ước và liên minh, quyền xâm lược, quyền thiết lập cảng, quyền phát hành bạc...) sẽ đóng một vai trò quyết định trong việc làm tan rã đế quốc Albuquerque. Đó sẽ là công việc trong sáu mươi năm đầu thế kỷ XVII, sau đó, người Hà Lan sẽ lập nên một tổng thể các thuộc địa với Batavia là đầu não, chỉ huy các lãnh thổ thuộc địa (ở Mũi Hảo Vọng, ở Ceylon, ở Ấn Độ, trong quần đảo Indonesia) cho tới các thương điểm nhỏ (được thiết lập chẳng hạn tại Xiêm, Cao Miên, Nhật Bản và Đại Việt).

Công ty Đại Ấn đã gặp không ít khó khăn khi đặt chân lên đất Đại Việt. Mười hai năm sau những thất bại cay đắng

¹ W. J. M. Buch, *La Compagnie des Indes néerlandaises et l'Indochine* [Công ty Ấn Hà Lan và Đông Dương], BEFEO, 1936, trg. 105-106.

phái đoàn thăm dò do Van Groensbergen lãnh đạo gặp phải vào năm 1601, công ty một lần nữa bắt liên lạc với Đàng Trong của chúa Nguyễn. Sứ vụ không thành công, chiếc thuyền được gửi đi làm công việc này đã mất cả chì lẫn chài sau biến cố xảy ra với chính quyền địa phương. Hai nỗ lực sau đó, một vào năm 1617, một vào năm 1618, vì những lý do ngẫu nhiên, đã không đem lại kết quả. Vấn đề xâm nhập Đàng Trong được đặt ra thêm hai lần nữa trong năm 1621. Sở dĩ Công ty theo đuổi ý đồ nổi các quan hệ với vùng đất này là vì, dưới con mắt của họ, vùng đất này có một lợi điểm thực sự, nhất là từ khi thương điểm Hirado (các văn kiện Hà Lan gọi là Firando) được thành lập vào năm 1609. Với tính chất là một quyền lực tại châu Á, hoạt động thương mại của Công ty không chỉ là làm trung gian trong các vụ mậu dịch giữa châu Âu và châu Á, mà còn tham gia vào các vụ giao dịch trong vùng châu Á. Hai lãnh thổ Đàng Trong và Đàng Ngoài được xem là những nguồn cung cấp quan trọng tơ lụa, một sản phẩm rất được Nhật Bản ưa chuộng. Nguồn cung cấp này lại càng được quan tâm khi Công ty gặp phải nhiều khó khăn đáng kể khi tiếp cận thị trường Trung Hoa, một quốc gia cung cấp lớn khác mặt hàng này.

Cuối cùng, quan hệ cũng đã được thiết lập vào tháng 7 năm 1633, qua chuyến đi do thương gia trưởng Paulus Traudenius dẫn đầu. Trong suốt mười hai tháng tiếp đó, đã có khoảng mười chiếc tàu được Công ty cử vào vịnh Đà

Năng, ấy là không kể một số tàu khác đã mắc cạn ngoài khơi Quảng Nam. Sau một thời gian ngắn gián đoạn, các quan hệ tiếp tục trở lại vào năm 1636 và dẫn đến việc mở một thương điểm ở Hội An do Cornelis Caesar đảm nhiệm¹.

Việc buôn bán với Đàng Trong được thúc đẩy trở lại cùng lúc với các nỗ lực tiếp cận đầu tiên với Đàng Ngoài. Cần nói rõ ở đây là các hoạt động này nằm trong khuôn khổ của quyết định ngày 9/4/1636 yêu cầu mở rộng một cách có hệ thống môi trường hoạt động của Công ty tại nơi nào người Nhật buộc phải rút lui và để lại một khoảng trống cần phải lấp đầy, do hậu quả của các chỉ dụ cấm buôn bán với nước ngoài, như đã nói ở trên. Do đó, theo gợi ý của lãnh đạo thương điểm Hà Lan ở Hirado, Nicolas Couckebacker, người đã thu thập dữ kiện về các điều kiện buôn bán ở Đàng Ngoài, Hội đồng Batavia quyết định cử một phái bộ do Karel Hartsinck dẫn đầu tới Đàng Ngoài. Ngày 31/1/1637, Karel xuống chiếc tàu *Grol* chở bạc, đồng thanh, sắt, các mặt hàng của châu Âu và Nhật Bản, với tổng giá trị khoảng 190.000 *florin*. Karol tới Cửa Cam ngày 29/3, sau khi đã cập bến Đài Bắc để chất thêm hai khẩu đại bác làm quà dâng chúa Đàng Ngoài, và sau khi vòng qua Cù lao Chàm để nhận thêm chỉ thị. Mặc dù bị các viên chức của Tàu vụ gây phiền hà, cùng với các thủ đoạn của người Bồ Đào Nha, Karel vẫn được tiếp đón tử tế tại Triều đình

¹ Buch, *sđđ.*, trg. 158.

Thăng Long, nhanh chóng nhận được phép buôn bán trong lãnh thổ và thiết lập một thương điểm ở Phố Hiến.

Thực ra thái độ này của chúa Trịnh đã bị thúc đẩy bởi một nhu cầu chính trị: chúa hiểu rõ rằng người Bồ Đào Nha không dễ gì từ bỏ quan hệ hữu nghị lâu đời với chúa Nguyễn, nên cần phải hướng tới những người mới đến để lôi kéo họ về phía mình. Ngay trong cuộc tiếp xúc đầu tiên, chúa đã đề nghị thăng thưởng, không úp mở, ký một liên minh quân sự chống lại Đàng Trong, và để thuyết phục người Hà Lan chúa khéo léo gọi lại các vụ rắc rối giữa họ với chúa Đàng Trong về số của cải bị Tàu tịch thu trên các con tàu gặp nạn của họ¹.

Mặc dù Karel Hartsinck tránh không tỏ ra sẵn sàng về hòa với chúa, nhưng khả năng về một sự liên kết giữa người Hà Lan và Đàng Ngoài mở ra với chuyến đi của *Grol*, cũng đã khiến nhà cầm quyền Đàng Trong lo âu. Và chúa Thượng đã sớm xét lại thái độ để dành cho họ vào thời kỳ đầu triều của chúa. Chúa rút lại các hứa hẹn liên quan đến các lợi ích thương mại và việc miễn thuế, và bày tỏ một thái độ không khoan nhượng đối với Công ty. Vào năm 1641, khi hai tàu mang cờ của Công ty bị đắm không mấy xa Cù lao Chàm, chúa ra lệnh tịch thu hàng và bỏ tù các thành viên của thủy thủ đoàn được cứu vớt trong vụ tàu đắm này. Mặt khác, số nhân sự được chỉ định cho ở lại

¹ Buch, *sđd.*, tr. 154.

cũng bị sách nhiễu và phải chịu nhiều biện pháp gắt gao. Giáo sĩ B. Vachet đã chỉ ra, chẳng hạn, những người này bị nhà cầm quyền Quảng Nam bạc đãi như thế nào: các phái viên thương mại người Hà Lan bị cáo buộc là đã tự ý ra lệnh hành hình một người giúp việc người Đàng Trong, nên hàng hóa và đồ đạc của hội quán bị đem đốt tại chỗ; vàng, bạc và tất cả những gì không thể đốt cháy, đều bị đổ xuống biển; bảy thương gia bị chặt đầu và hai người bị gửi tới Batavia trên một chiếc tàu của nước ngoài để báo cáo sự việc¹. Trong một bầu không khí như vậy, chẳng lạ gì mà thương điếm tại Hội An đã buộc phải đóng cửa vĩnh viễn ngay trong năm 1641.

Sự đoạn tuyệt với chúa Nguyễn ở Đàng Trong đã khiến người Hà Lan ngả hẳn về phe chúa Trịnh, nhất là khi chúa Trịnh không ngừng đưa ra đề nghị liên minh. Chính thất bại của một nỗ lực dùng bạo lực giải thoát những người còn bị chúa Thượng cầm tù - diễn ra vào năm 1642 với một đoàn năm chiếc tàu và trong vụ này, một trong những chỉ huy, Van Liesvelt, cùng với khoảng một chục binh lính, bị thương vong - đã khiến Batavia quyết định công khai đứng về phía chúa Trịnh. Ngay trong năm này, hai bên đã thỏa thuận với nhau về một kế hoạch hành động chung chống lại Đàng Trong, nhưng kế hoạch thất bại, vì thiếu sự phối hợp. Một kế hoạch khác được đưa ra ngay đầu năm sau, nhưng cũng đã bị gác lại vì lực lượng của chúa Trịnh thiếu chuẩn bị. Tháng 7 năm 1643,

¹ B. Vachet, *Mémoire...*, sdd., tr. 16 và tt.

Hội đồng Đông Ấn, hay tin chúa Trịnh tập trung lực lượng bên bờ sông Gianh, đã gửi ngay ba tàu chiến dưới quyền chỉ huy của Pieter Baeck trực chỉ Hội An để phối hợp hành động. Tới ngang “Quatre Caps”, người Hà Lan đụng độ với khoảng sáu mươi chiến thuyền của lực lượng Đàng Trong, dưới quyền chỉ huy của Thái tử - chúa Hiền Vương sau này. Chiếc kỳ hạm, sau một cuộc giao tranh dữ dội, đã bị đắm khiến Pieter Baeck và tất cả thủy thủ đoàn chết. Hai chiếc còn lại phải lui về đảo “des perles”, sau những tổn thất đáng kể¹. Thất bại trong trận hải chiến này chắc chắn đã gây tổn thất lớn cho uy tín của Công ty, và cho tới khi đình chiến vào năm 1672 các chúa Trịnh xem ra không còn muốn dựa vào lực lượng quân sự của Công ty nữa.

Tuy nhiên, sau cuộc đụng độ đẫm máu năm 1643, vũ khí xem ra đã nhường bước cho ngoại giao trong quan hệ giữa người Hà Lan và chúa Nguyễn. Batavia hiểu rằng biện pháp dùng vũ lực chỉ có hại cho sự phát triển thương mại nên vào năm 1650 đã quyết định thay đổi chính sách. Về phía Đàng Trong, chúa Hiền Vương, ngay khi lên ngôi năm 1648, đã tuyên bố sẵn sàng bắt đầu các cuộc thương thuyết hòa bình. Các nỗ lực của cả hai bên đã dẫn đến việc ký kết hiệp ước năm 1651, theo đó hai bên bỏ qua chuyện cũ, sẽ có trao đổi tù binh; người Hà Lan được quyền buôn bán “tự do và miễn thuế” và mở một thương điểm mới; tàu bè của họ được miễn các thủ tục kiểm soát, cũng không phải đóng

¹ C. Maybon, *sđđ.*, trg. 96.

thuế nhập và xuất; thần dân của hai nước sẽ bị xét xử bởi các quan tòa của nước họ; hỗ trợ lẫn nhau khi có tàu bị đắm, vãn vãn¹.

Bầu khí thuận hòa không kéo dài được lâu. Sự nghi kỵ vẫn còn quá lớn nên không thể không xuất hiện khi có dịp: các phái viên thương mại người Hà Lan lại bị làm khó và bị sách nhiễu. Do đó, Công ty buộc phải giữ thái độ chờ đợi và hy vọng nối lại với Địa hạt chúa Nguyễn đã bị sụp đổ trong thời gian dài sau vụ việc nhà cầm quyền Đàng Trong tịch thu sổ hàng của chiếc du thuyền *Der Goes* bị mắc cạn năm 1661 trên một bãi cát ở tỉnh Quảng Nam. Tuy nhiên, cũng cần lưu ý điểm này là trong khi tránh không trực tiếp tổ chức các chuyến đi, Batavia cũng không phản đối việc các tư nhân người Hà Lan hay thuộc các quốc tịch khác thực hiện các mối quan hệ. Bởi vậy nên giấy tờ sổ sách của Công ty tiếp tục ghi nhận các chuyến tàu khởi hành tới Đàng Trong và các chuyến từ đây về².

Tình trạng cắt đứt liên lạc chính thức kéo dài không dưới một thế kỷ. Thực vậy, phải đợi tới năm 1752 các quan hệ bắt đầu được nối lại nhờ trung gian là một thương gia độc lập người Anh, Archibald Duff. Dựa vào báo cáo thuận lợi của người đứng đầu phái đoàn được gửi đi vì mục đích này, tàu của Công ty trở lại con đường trực chỉ Đàng Trong. Nhưng các chuyến đi được thực hiện một cách đều đặn trong

¹ Buch, *sđđ.*, 1936, trg. 195-196.

² Buch, *sđđ.*, 1937, trg. 146.

vòng bốn năm liên tiếp (1753-1756) chỉ đem lại những kết quả không mấy thuyết phục, nên Công ty đã chấm dứt vĩnh viễn hoạt động của mình trong vùng¹.

Mặc dù, từ năm 1643, chẳng còn chút hy vọng gì từ phía người Hà Lan trên bình diện quân sự, các chúa Trịnh xem ra vẫn để mắt tới lợi ích có thể đem lại từ các quan hệ thương mại được duy trì với họ. Bởi vậy, tàu bè của Công ty tiếp tục lui tới Đàng Ngoài. Và lại, các viên tượng có vẻ đặc biệt kích lệ để biện minh cho việc mở một thương điểm tại chính Thăng Long ngay từ năm 1645. Thương điểm này sẽ phối hợp hài hòa với thương điểm được thiết lập tại Phố Hiến từ chuyến đi của Karel Hartsinck tới đây lần đầu tiên vào năm 1637².

Trên thực tế, các cuộc giao dịch sẽ tiếp tục diễn ra một cách rất đều đặn cho tới cuối thế kỷ XVII, phần lớn vì khả năng mậu dịch của thị trường Đàng Ngoài gia tăng một cách khá thuận lợi. Theo tư liệu của người Hà Lan thì thị trường này, ngoài các vụ giao dịch hợp với khả năng và nhu cầu địa phương, còn có thể đóng vai trò trung gian trong việc buôn bán các sản phẩm từ các tỉnh phía nam Trung Hoa hay tới các tỉnh này³. Bởi vậy, người ta có thể kiếm được ở đây các mặt hàng chưa chế biến như tơ, quế và sơn,

¹ Buch, *sđđ.*, 1937, tr. 159.

² G. Dumoutier, *Le Comptoir hollandais de Phố Hiến* [Thương điểm của Hà Lan tại Phố Hiến], trong *Bulletin de Géographie historique et descriptive*, 1895, tr. 220 và tt.

³ Buch, *sđđ.*, 1937, *passim*.

các thứ kim khí (vàng, thủy ngân), thuốc nhuộm (xạ, hồi, nhựa thông...) có nguồn gốc Trung Hoa. Đồng thời, người ta cũng có thể đem đến đây tiêu thụ các loại hàng hóa: bạc thỏi, hay tiền, đồng tiền bằng đồng, đồng thanh, thiếc, nitrat canxi, lưu huỳnh, vải bông hay len, gạo và cả da trâu, sừng tê giác, ngà voi, tiêu, nụ đinh hương, đậu khấu, đàn hương, vân vân.

Việc cải tiến các điều kiện cung và cầu trên thị trường Đàng Ngoài đồng thời cũng làm tăng phạm vi hoạt động của người Hà Lan qua một mạng lưới chuyên chở vẫn còn bao trùm toàn bộ miền nam châu Á. Do đó, mặc dù không ngừng kêu ca về các sách nhiễu và phiền phức họ gặp phải, người Hà Lan vẫn tìm cách thắt chặt các quan hệ với Đàng Ngoài đã trở thành một mắt xích quan trọng trong hệ thống thương mại của họ. Không có mùa giao dịch nào mà họ lại không có mặt với ít nhất là một chuyến tàu đến hoặc từ Nhật Bản, hoặc từ Batavia. Các trường hợp có hai hay ba chuyến đến trong một năm với những lượng hàng trị giá từ 200.000 đến hơn 400.000 florin ngày càng trở nên thường xuyên hơn¹. Số lời thu được năm tốt năm xấu trung bình khoảng 100% số vốn ban đầu, người Hà Lan thấy chỉ có lợi khi kéo dài vô tận một tình thế như vậy.

Tuy nhiên, tình thế bắt đầu thay đổi theo chiều bất lợi cho họ từ năm 1672, khi chúa Trịnh buộc phải từ bỏ chính

¹ Buch, *sđđ.*, 1937, passim.

sách đòi lại Đàng Trong do chúa Nguyễn cai trị và do đó bắt đầu lơ là với việc theo đuổi chiến tranh. Nhu cầu có được sự trợ giúp của một nước ngoài, do đó, cũng giảm đi nhiều, nên chúa Trịnh từ nay có thể tỏ ra ít ân cần đối với họ. Mặt khác, năm này cũng là thời điểm người Anh bắt đầu bước vào đấu trường. Từ hiệp ước Westminster (1654), người Anh đã phục hồi uy tín của họ tại châu Âu, và đang tìm cách mở rộng ảnh hưởng lên tất cả các thị trường tại Đông Á. Sự xuất hiện của những kẻ mới tới tại Đàng Ngoài, cùng với sự cạnh tranh ngày càng khốc liệt của người Hoa và người Bồ Đào Nha khiến vị trí được ưu đãi của người Hà Lan tại đây mờ nhạt dần. Xét thấy công việc làm ăn luôn gặp bất lợi trong thập niên cuối của thế kỷ XVII, đồng thời các đòi hỏi của chính quyền địa phương cũng gia tăng, người Hà Lan cuối cùng phải cắt đứt mọi quan hệ với Thăng Long, sau khi đóng cửa thương điếm của họ vào năm 1700.

3. Người Anh

Phương tiện bành trướng thương mại của Anh tại châu Á là Công ty Đông Ấn được thành lập năm 1600 dưới triều nữ hoàng Elizabeth. Nhưng, nếu tại Ấn Độ, Công ty đã có thể thay thế không mấy khó khăn người Bồ Đào Nha đang trên đà suy thoái, thì tại các nước Viễn Đông, đặc biệt tại quần đảo Indonesia, Công ty vất vả hơn khi muốn thiết lập cơ sở buôn bán của họ, vì đụng phải sự kình địch mạnh

mẽ của người Hà Lan¹. Và cũng vì những người Hà Lan này, Công ty đã lần lượt bị hất khỏi Pularoon và Lantore (biển Banda) năm 1620, khỏi Amboine, một trong các đảo Moluques, năm 1623; rồi buộc phải đóng cửa các thương điểm của họ tại Đài Bắc và Nhật Bản. Vào năm 1621, bị đuổi khỏi Bantam nơi Công ty đã thiết lập trụ sở chính của họ từ năm 1603, Công ty chỉ trở lại đây vào năm 1628². Chỉ sau khi hiệp ước Westminster được ký kết xác nhận thất bại của người Hà Lan tại châu Âu (1654), Công ty mới có thể tạo được một đà mới cho nền thương mại của họ, nhưng không phải vì thế mà những kẻ thù không khoan nhượng của họ đã chịu buông tay đầu hàng.

Chúng ta có thể hiểu là cho tới thời điểm này, đa số các vụ làm ăn của Công ty đều hoặc không thành công hoặc nửa thất bại, chẳng hạn, các nỗ lực đầu tiên để thiết lập các quan hệ với các địa hạt ở Đàng Trong. Năm 1613, Richard Cocks, giám đốc thương điểm Hirado, phái một chiếc thuyền do thương gia Peacock hướng dẫn tới Đàng Trong. Phái bộ có vẻ vẻ đã bắt đầu khá tốt khi đặt chân tới Hội An, nhưng, tiếc thay, họ lại kết thúc với một biến cố trong đó nhiều thành viên của phái bộ bị sát hại. Ít lâu sau, vào năm 1616, được tổ chức cùng lúc với các chuyến đi khác tới Đài Bắc và quần đảo Pescadores, cuộc hành trình

¹ P. Kaepelin, *sđd*.

² C. B. Maybon, *Une factorie anglaise au Tonkin au XVII siècle* [Một thương điểm của Anh tại Đàng Ngoài vào thế kỷ XVII], BEFEO, 1910, trg. 159-160.

thương mại tới Đàng Ngoài cũng chỉ mang lại một kết quả chẳng có gì khả quan¹.

Vào nửa sau thế kỷ XVII, nhằm lấy lại những dự án thiết lập căn cứ trên các cơ sở mới, năm 1672, Công ty ra lệnh cho số đông tàu bè của mình trực chỉ Đàng Ngoài, Đài Bắc và Nhật Bản. Quyền chỉ huy chuyến đi tới Đàng Ngoài được giao cho một trong những đại diện khôn khéo nhất của Công ty là William Gyfford. Ông này mang theo số vốn 10.000 *réaux* và một đội gồm năm người. Họ lên chiếc thuyền buồm ba cột có tên là *Zant* tại Bantam vào cuối tháng 5 và tới cửa sông Đàng Ngoài ngày 25 tháng 6 năm 1672.

Gyfford đã phải chờ hơn tám tháng mới được Triều đình Thăng Long tiếp. Bởi vào thời điểm này, Lê Gia Tôn và Trịnh Tạc đang ở trận tiền lãnh đạo cuộc hành quân thứ bảy chống lại chúa Nguyễn và chỉ trở về vào đầu năm 1673. Sau khi dâng thư của Hội đồng Bantam và các tặng phẩm, Gyfford được phép mở một thương điểm thường trực tại Phố Hiến, nơi ông và người của ông đã được chỉ định cư trú, trong lúc chúa đi vắng. Gyfford ở đây bốn năm. Trong thời gian này, ông cố gắng đẩy mạnh công việc làm ăn của Công ty, nhưng vô ích, vì chẳng thể làm quen được với kiểu buôn bán ở đây, và cũng không chống nổi sự cạnh tranh của những người đã ở đây từ trước, đặc biệt là người Hà Lan².

¹ C. B. Maybon, *Histoire moderne...*, trg. 65.

² Trong một bức thư dài gửi Công ty năm tháng sau khi tới Đàng Ngoài, ông này đã trình bày các lý do khiến ông thất bại sau này. Thư được P. Villas trích dẫn trong *Les Anglais au Tonkin* [Người Anh ở Đàng Ngoài] trong *Revue de Paris*, 1903, tập VI, trg. 271-276.

Những người tiếp nối Gyfford cũng gặp phải chính những khó khăn này và thương điểm cũng không làm ăn khấm khá hơn dưới sự điều hành của họ. Ngay cả khi được phép dời về Thăng Long năm 1684, thương điểm này cũng không cải thiện được tình hình. Ngoài các thủ đoạn của người Hà Lan và người Bồ Đào Nha, những đòi hỏi và vôi vĩnh của nhà cầm quyền địa phương, còn có cả sự bất tài của người lãnh đạo và các mối bất đồng thường xuyên giữa các phái viên thương mại. Việc duy trì thương điểm ngày càng trở nên khó khăn khiến Công ty phải quyết định đóng cửa vào năm 1697 và gọi toàn bộ số nhân sự về, nhưng vẫn giữ các quan hệ không liên tục với Đàng Ngoài cho tới năm 1720¹.

Khi sắp sửa bỏ chi nhánh ở Kẻ Chợ, Công ty đã hướng tới Đàng Trong. Một phái bộ do Thomas Bowyear dẫn đầu đầu được gửi tới đây vào năm 1695, với nhiệm vụ xem xét khả năng thiết lập các giao dịch tại khu vực này, thu thập các thông tin với tình tiết rõ ràng về tình hình chính trị và kinh tế, về các khía cạnh của nền ngoại thương của Địa hạt và cuối cùng thăm dò ý định của nhà cầm quyền Đàng Trong về việc người Anh mở một thương điểm ở đây. Ngoài những chỉ thị đặc biệt này, Bowyear còn mang theo một bức thư trong đó, Nathaniel Higginson, “chủ tịch của quốc gia

¹ Hamilton, *Account of the East Indies*, Collection Pinkerton, VIII, trg. 483. Tác giả này giải thích việc cắt đứt quan hệ bằng một sự kiện đẫm máu xảy ra vào năm này sau vụ một người phụ nữ Đàng Ngoài bị một đại diện chủ hàng người Anh bắt cóc và đã khiến nhiều người chết ở cả hai bên.

Anh tại các bờ biển Coromandel, vịnh Bengale, Sumatra và các biển phía Nam”, xin chúa Nguyễn cho phép bán số hàng hóa do tàu *Delphin* chở tới, mua hàng của Đàng Trong đem về và gửi một chuyến tàu khác vào năm tới. Ngày 18 tháng 8 năm 1695, tàu *Delphin* thả neo gần Cù Lao Chàm. Sau khi làm xong các thủ tục thông thường, Bowyear tới Phú Xuân bằng đường bộ vào đầu tháng 10, tại đây, ông hai lần được chúa Nguyễn Phước Chu tiếp. Chúa tỏ ra rất sẵn lòng và không bác bỏ bất cứ điểm nào được đưa ra trong bản đề nghị. Chúa còn gợi ý với Bowyear là nên lợi dụng thời gian ở đây để chọn địa điểm cho việc mở thương điểm sau này. Nhất là các hứa hẹn chúa đưa ra trong thư trả lời Higginson cho phép hình dung tương lai sáng sủa của các quan hệ này. Tuy nhiên, hoặc vì các kết quả cụ thể trong chuyến đi của *Delphin* bị xem là không có gì đáng phấn khởi, hoặc vì những ê chề gặp phải tại Đàng Ngoài khiến Công ty phải dè dặt, hoặc vì mãi nghĩ tới những công việc trước mắt¹, nên Higginson từ bỏ công việc Bowyear đã bắt đầu.

Nhưng một vụ việc thuộc một lĩnh vực khác đã được bắt đầu ngay trong năm hai Công ty Ấn cũ và mới hợp làm một: thực vậy, vào năm 1702, trong khuôn khổ của chính sách chiếm hữu lãnh thổ do hành động phối hợp

¹ Các xáo trộn bắt đầu từ năm 1695 làm rung chuyển đế chế Aurangzeb, cũng như các biện pháp hạn chế do Mongol áp dụng năm 1696 lên thương mại châu Âu, không thể không có ảnh hưởng đến hoạt động của các thương điểm của người Anh tại Ấn Độ. Nhưng trụ sở chính của Công ty đã chuyển tới Surate và Madras, từ khi Công ty bị trục xuất khỏi Bantam năm 1682. Các khó khăn gặp phải khiến Công ty phải ngừng các dự án vừa mới được phác thảo.

này đề ra, người Anh chiếm Côn Đảo từ lâu được biết đến do vị trí của nó là một điểm dừng chân quan trọng trên Biển Trung Hoa¹. Họ thiết lập ở đây một cảng với một đội bảo vệ gồm 200 người Macassar để bảo vệ các cơ sở của một thương điểm. Tổng trấn Trấn Biên, Trương Phước Phan, được giao nhiệm vụ lấy lại đảo. Ông nghĩ ra một kế thuật: dùng một nhóm mười lăm người Macassar phục quyền mình xin vào làm việc cho người Anh, và một khi được đưa tới đảo làm việc, sẽ chờ lệnh để nổi dậy. Vào một đêm cuối năm 1703, đội bảo vệ đã nổi dậy, đốt các công sự phòng thủ và giết gần hết số người Anh có mặt. Nhận được tin, Phước Phan gửi một đội thuyền đến tái lập quyền của chúa Nguyễn trên đảo, ban thưởng cho những người tổ chức cuộc nổi dậy và đưa tù binh cũng như chiến lợi phẩm về đất liền².

Từ khi ấy, người Anh tỏ ra bớt xông xáo hơn: họ hoàn mới có một hay vài chiếc tàu của họ ghé Hội An hay một cảng nào khác của Quảng Nam, nhưng hầu như lần nào cũng là do ngẫu nhiên. Vụ chiếc *Pocock* buộc phải ghé bến năm 1764 và chuyến viếng thăm của Macartney với các tàu của ông năm 1793 là những ví dụ. Tuy nhiên, cũng có một luật trừ, đó là

¹ Được các nhà hàng hải người Ả Rập đề cập đến từ thế kỷ VIII (xem *Documents relatifs à l'Indochine*, tập II: *Auteurs arabes, turcs et persans* của G. Ferrand), tiếp tục gây chú ý cho người Pháp và người Anh vào cuối thế kỷ XVII và đầu XVIII (C. Maybon, *Histoire moderne*, trg. 151).

² *Tiền biên*, Q. VII.

chuyến đi của phái bộ Chapman với mục đích được xác nhận là nối lại các quan hệ thương mại với Đàng Trong¹.

Cơ hội đã đến khi có hai cựu quan của dòng họ Nguyễn tới Calcutta vào tháng 2 năm 1778. Họ Nguyễn lúc này đã bị chúa Trịnh đánh đuổi khỏi Phú Xuân và không ngừng bị săn đuổi khắp miền Tây Nam Bộ sau khi bị Tây Sơn tàn sát nặng nề. Hai vị quan nói trên, trước những lời khẩn nài của giáo sĩ de Loureiro, đã được tiếp nhận cho lên tàu *Rumbold*. Con tàu này đã ghé Đà Nẵng vào cuối năm 1777, chấp nhận đưa họ tới Đồng Nai, để họ có thể nhập với người của Nguyễn Ánh. Nhưng vì thời tiết xấu nên tàu đã không thể ghé Đồng Nai mà buộc phải tiếp tục cuộc hành trình tới Bengale với tất cả các hành khách trên tàu.

Thống đốc Warren Hastings đã tiếp đón hai vị khách người Đàng Trong một cách ân cần. Thống đốc còn cho hai người sử dụng chiếc tàu *Jenny* để về lại Đàng Trong hai tháng sau đó. Đồng thời ông cũng quyết định thuê một chiếc tàu khác, chiếc *Amazon*, để chở phái bộ Chapman. Khi hai chiếc tàu tới cửa sông Bassac ngày 25 tháng 6, tất cả vùng phụ cận chìm trong tình trạng hỗn loạn. Thực ra, mặc dù Nguyễn Ánh đã giành thắng lợi trong một vụ phản công, nhưng nhiều nơi tại Tây Nam Bộ vẫn còn bị quân Tây Sơn chiếm giữ hay đã ngang qua. Tình hình nhiều nhưng

¹ *Relation d'un voyage en Cochinchine en 1788* [Tường trình về một chuyến đi ở Đàng Trong năm 1788] của Chapman, BSEI, 1948, tập XXIII, số 2, trg. 17.

này khiến Chapman quyết định từ bỏ chuyến đi tới Sài Gòn và cãng buồm đi lên phía Bắc.

Chapman dừng lại ở Quy Nhơn. Tại đây, ông được đưa tới yết kiến thủ lĩnh quân Tây Sơn là Nguyễn Nhạc vừa xưng hoàng đế. Nguyễn Nhạc tỏ ra sẵn sàng mở cửa để buôn bán với người Anh và trong cuộc trao đổi với Chapman, tỏ ra rành rẽ về các khả năng thương mại của Đàng Trong. Nhưng mối quan tâm của vị tân hoàng đế lúc này lại là thực hiện các mưu tính quân sự của ông, bởi hoàng đế nhấn mạnh đến mong muốn được một số tàu của Anh trợ giúp. Sau khi hứa là sẽ trình lên vị Tổng thống đốc, Chapman tới thăm Hội An, từ đây, cùng với chiếc *Jenny*, ông tới Huế đã nằm dưới quyền chúa Trịnh từ năm 1775. Sự nghi ngờ từ lâu của chúa Trịnh đối với Chapman đã biến thành thù hận. Và việc ông ở lại kinh đô phía Nam suýt biến thành thảm họa: chiếc *Jenny*, trước nguy cơ bị bắt giữ, đã phải băng qua làn đạn xối xả để thoát khỏi khúc sông nơi con tàu bỏ neo. Mặc dù ngược gió, cả hai con tàu rời Đà Nẵng ngày 18 tháng 12 để về Calcutta.

Mặc dù vậy, Chapman đã không rút ra một kết luận tiêu cực nào từ chuyến đi nhiều sóng gió này. Ở cuối bản báo cáo¹, Chapman cố gắng làm nổi bật lợi điểm của một nước nằm ở trung tâm của Đông Nam Á, có nhiều tài nguyên quý hiếm và đa dạng, có nhiều cãng thuận lợi trong đó cãng Đà

¹ *Relation d'un voyage...*, sđd., trg. 58 và tt.

Năng là một nơi trú an toàn cho các tàu có trọng tải khác nhau vào những tháng có thời tiết xấu. Chapman cũng mô tả dài dòng về các lợi điểm nền thương mại của Anh có thể có được từ việc thiết lập một thương điểm tại Đàng Trong. Cuối cùng, đề cập đến tình trạng hỗn độn hiện nay tại nước này, Chapman cho rằng đây là lúc thuận tiện để can thiệp bằng quân sự và ông bảo đảm là sẽ thành công không mấy khó khăn và ít tốn kém! Nhưng các đề nghị Chapman đưa ra vào lúc chính quyền Bengale đang phải đối diện với một tình hình khó khăn, đã không được chú ý, và do đó phải chịu chung số phận của các dự án đã chết khi mới chào đời khác. Quan hệ giữa người Anh và Việt Nam dừng lại ở đây.

4. Người Pháp

Là kẻ đến muộn, nhưng người Pháp vào buổi đầu này lại quan tâm đến truyền giáo hơn là thương mại, đến độ trong suốt nửa sau thế kỷ XVII, hoạt động thương mại bị phụ thuộc chặt chẽ vào hoạt động của các thừa sai thuộc Hội Truyền giáo nước ngoài Paris [Société des Missions Étrangères de Paris, viết tắt là S.M.E.P.].

Vả lại, chính dưới sự thúc đẩy của François Pallu, một trong số những nhà sáng lập nên tổ chức này, mà “Công ty Trung Hoa” đầu tiên đã được thành lập vào năm 1660¹. Các thừa sai Pháp, khi ấy, chống đối ra mặt quyền bảo trợ

¹ A. Launay, *Histoire générale...* tập I, trg. 55-58.

của Bồ Đào Nha¹, lại bị người Hà Lan dùng thủ đoạn phá rối, thấy cần phải có các phương tiện chuyên chở riêng để tới vùng Viễn Đông. Mặt khác, đứng trước các biện pháp cấm đoán ngày càng gay gắt đối với Công giáo ở cả Đàng Trong và Đàng Ngoài, các thừa sai bắt buộc phải đội lốt thương gia để có thể xâm nhập và thi hành một cách gập chăng hay chớ công việc truyền giáo của họ. Do đó, các thừa sai nảy ra ý tưởng là dựa vào một tổ chức sẽ cùng lúc thực hiện “việc truyền bá đức tin, vinh quang của nhà vua và phát triển thương mại”. Một chủ tàu buôn giàu có tại Rouen, Fermanel de Favery, sẵn sàng theo đuổi các mục tiêu này, đã huy động được số vốn cần thiết và đặt các xưởng đóng tàu của người Hà Lan đóng cho một chiếc tàu. Chiếc tàu *Saint Louis* vừa được đóng xong thì bị một trận bão ngày 19 tháng 12 năm 1660 đánh chìm: con tàu bị đánh chìm khiến Công ty cũng chìm theo.

Tuy nhiên, Pallu không chịu thua. Hết cuộc vận động này đến cuộc vận động khác, ông hẳn phải có một vai trò nào đó trong việc Colbert thành lập bốn năm sau Công ty hoàng gia Đông Ấn. Điều chắc chắn là Pallu đã ra sức thuyết phục Công ty, một khi được thành lập², quan tâm đến Địa hạt của chúa Trịnh, bởi ông đang tha thiết với công cuộc truyền giáo ở Địa hạt này. Chúng ta biết là công cuộc truyền giáo ở Đàng Ngoài dĩ nhiên thuộc trách nhiệm của ông sau khi La Motte-Lambert, được cử làm đại diện tông

¹ H. Chappoulie, *Rome et les missions...* tập I, tr. XII-XIII.

² P. Kaepelin, *La Compagnie des Indes orientales et François Martin*, tr. 5-6.

tòa cùng lúc với ông vào năm 1658 để phụ trách vùng Viễn Đông¹, đã đích thân quan tâm đến Đàng Trong.

Tuy nhiên, công ty mới này đã đặt được các mốc đầu tiên tại Đàng Ngoài chính nhờ nỗ lực của La Motte-Lambert. Thực vậy, chính vị giáo sĩ này là người đã xuống con tàu đầu tiên của Pháp và cập bến Đàng Ngoài vào tháng 8 năm 1669. Cuộc tiếp xúc này được tiếp nối bởi một cuộc viếng thăm khác trong đó, La Motte-Lambert xin được phép cho hai giáo sĩ của mình dưới lốt các thương gia được “quyền ở lại và dựng một căn nhà tại một địa điểm đẹp để đã được chỉ định cho họ trong hy vọng là Công ty Pháp sẽ có thể tới và thành lập cơ sở”². Nhưng giám mục đã vội rời Đàng Ngoài để hướng về Đàng Trong, và ông đã tới đây hai lần vào năm 1671 và 1676. Các nỗ lực của ông đã được tưởng thưởng: chúa Hiền, trở lại với thái độ khoan dung của mình, đã cho phép các giáo sĩ thuộc Hội Truyền giáo nước ngoài được hưởng sự tự do tôn giáo trong vùng đất của chúa³.

Trong thời gian này, giám mục Pallu hoạt động rất năng nổ. Ông không ngừng thúc bách Colbert và các Tổng giám đốc của Công ty thực hiện dự án đặt cơ sở tại Đàng Ngoài. Không chờ đợi ý định của mình được chấp thuận, ông lợi

¹ Dĩ nhiên là trừ vị thứ ba, Giám mục Cotelendi, được cử năm 1660 và qua đời khi trên đường tới. Xem C. Maybon, *Histoire moderne...* trg. 44.

² Thư gửi Colbert đề ngày 2/1/1672, trong *Lettres de Mgr Pallu* [Thư từ của Giám mục Pallu], tập II, trg. 223.

³ C. Maybon, *Histoire moderne...* trg. 47-49.

dụng việc vua Louis XIV giao cho ông thực hiện một sứ vụ với vua Xiêm, để tìm cách tới triều đình Thăng Long. Ông lên đường ngày 20 tháng 8 năm 1674 trên một chiếc tàu của tư nhân, với các lễ vật để dâng vua Lê Gia Tôn, nhưng ông đã không tới được đích: con tàu của ông gặp bão và buộc phải cập bến Philippines. Ông đã bị giam giữ tại đây suốt bảy tháng trời, sau đó bị đưa về Tây Ban Nha và được Hội đồng của các nước Ấn Độ [Conseil des Indes] trả tự do¹.

Từ thời điểm này, các nỗ lực của ông bắt đầu có kết quả. Ngoài việc các dự án tôn giáo của ông được Roma và Paris chấp thuận, ông được chứng kiến việc Công ty quyết định tổ chức một chuyến đi tới Địa hạt của chúa Trịnh². Vào tháng 5 năm 1680, Công ty thuê một chiếc tàu, được đặt tên là *Tonquin* cho chuyến đi này và giao cho thương gia Chappelain với 3.000 *réaux* hàng hóa cộng với một số tiền bổ sung là 20.000 *écus*, do giám đốc thương điểm của Pháp ở Bantam đưa lại. Chappelain được tiếp đón tử tế và được phép buôn bán tự do. Ông này mở một thương điểm ở Phố Hiến, đặt một người trợ lý buôn bán và một người phụ trách văn phòng trông coi. Ông thanh toán số hàng đem tới “với giá thấp hơn giá của người Anh” rồi mua vào xạ hương và tơ lụa để đem về. Một khởi đầu tốt đẹp. Để tiếp tục, chuyến thứ hai được thực hiện vào năm sau đó (1682) với con tàu *Saint-Joseph*³.

¹ C. Maybon, *sdd.*, trg. 48 và 80.

² P. Kaeppelin, *sdd.*, trg. 174 và 185.

³ P. Kaeppelin, *sdd.*, trg. 177 và 186; Launay, *Histoire générale...*, I, trg. 282.

Thật không may, tình hình xem ra chẳng mấy thuận lợi để tiếp tục công việc làm ăn. Sự kiện tàu *Soleil d'Orient* bị đắm ở bờ biển phía đông Madagascar đã tạo nên một hậu quả không hay, vì trên chiếc tàu bị đắm này có một số hàng của Đàng Ngoài được chuyển qua nhằm giới thiệu tại Pháp. Mặt khác, trước các cảnh báo và tính tới số vốn Công ty có thể sử dụng, Công ty do dự trong việc củng cố cơ sở thí điểm tại Phố Hiến. Và vào năm 1682 đã xảy ra biến cố có tính quyết định đối với cơ sở này: đó là việc người Hà Lan chiếm Bantam dẫn đến việc trục xuất khỏi đây tất cả người châu Âu khác (Anh, Pháp, Đan Mạch). Thương điểm ở Đàng Ngoài do đó, trên con đường phá sản của mình, đã đi theo điểm tựa quan trọng Công ty Pháp Ấn [Compagnie française des Indes] có được tại đảo Java¹.

Nếu cho tới cuối thế kỷ XVII, Công ty chỉ có thể hoạt động với sứ vụ Chappelain duy nhất, chúng ta vẫn không thể khẳng định rằng người Pháp hoàn toàn xa lạ với đời sống thương mại của Đàng Ngoài. Thực vậy, các thừa sai như chúng ta thấy, vì mục đích truyền giáo, buộc phải sống hay lưu lại trong nước “trong bộ áo thương gia”, đã không thể làm gì khác là thỉnh thoảng tham gia một số giao dịch cụ thể. Một cách tổng quát, vì thiếu các dữ liệu chính xác, có thể nói có hai loại hoạt động: một là, đôi khi đem lại nhiều lợi nhuận, liên quan đến các mặt hàng thường là nhẹ và ít công kênh so với giá trị (san hô, một số chất

¹ P. Kaepelin, *sđd.*, trg. 186-187.

nhựa, ngọc trai, một số đồ vật quý của châu Âu); hai là, các mặt hàng, có thể nói, nhằm gây “thanh thế”, hoặc để tạo sự thán phục nơi người dân (mua và phân phát gạo trong thời kỳ đói kém), hoặc sự tin tưởng của nhà cầm quyền (sửa chữa đồng hồ đeo tay, treo tường và dụng cụ về toán học, việc chế tạo thuốc nổ, vân vân)¹. Các hoạt động xem ra không mấy quan trọng, nhưng không phải vì thế mà không góp phần làm cụ thể hóa sự hiện diện của nền thương mại Pháp dưới một hình thức nào đó.

Trong thế kỷ XVIII, do tình hình, Công ty đã buộc phải đặt Việt Nam vào lại trong mối quan tâm hàng đầu của mình. Chúng ta nên nhớ là sau cuộc đình chiến giữa hai kẻ thù địch, Đàng Trong và Đàng Ngoài, bắt đầu vào năm 1672, hoạt động của các thương điểm châu Âu có mặt ở Việt Nam đã phải giảm dần nhịp độ. Sự vận hành của các thương điểm này, năm này qua năm khác, trở nên vất vả hơn, tốn kém hơn do các đòi hỏi và áp lực của các ông chúa, từ nay, được giải thoát khỏi nỗi bận tâm tìm kiếm sự trợ giúp từ bên ngoài. Người Anh rời xứ vào năm 1697, ba năm sau, đến lượt người Hà Lan.

Vả lại, phong trào “nhổ neo” này cũng nằm trong khuôn khổ của một cuộc tái định hướng rộng lớn của các luồng thương mại tại Viễn Đông, được tác động bởi việc Trung Hoa, vào năm 1685, mở cửa các thị trường tiêu thụ

¹ Dampier, *sdd.*, trg. 118.

mới. Nền thương mại châu Âu, từ lâu bị thị trường với những tiềm năng khổng lồ này lôi cuốn, cuối cùng, cũng được thấy giờ phút có thể xâm nhập nó. Các thương gia độc lập, các đặc phái viên nhà nước, đại diện các Công ty cùng đổ xô cập bến các cảng lớn, giành lấy cho mình một địa điểm hay ít là phát triển công việc làm ăn của mình tại đây. Như vậy, Trung Hoa trở thành điểm hội tụ của các luồng giao dịch ngày càng quan trọng.

Chính sách khoáng đạt của nhà Thanh chấm dứt vào năm 1702 với việc thành lập *Hoppo* và việc tập trung thương mại ngoại quốc tại Quảng Châu. Hoạt động của các thương gia châu Âu gặp phải khó khăn ngày càng lớn, khiến về lâu về dài, không ít người trong số họ phải tính đến các giải pháp thay thế trước tình hình có thể phải rời thương điếm của họ khỏi thủ phủ Quảng Đông¹. Chính tình hình này đã khiến Công ty Pháp một lần nữa để mắt tới Việt Nam và đề ra một chuỗi các dự án thương mại và kế hoạch thành lập cơ sở.

Ngay từ năm 1721, người ta đã thấy là nên xem xét lại vấn đề chiếm Côn Đảo. Ngược với ý kiến thuận lợi do Véret đưa ra vào năm 1686, phái viên Renault, phần lớn bị tác động bởi kinh nghiệm đau thương của người Anh chúng ta đã thấy trên đây, lại đi đến kết luận là loại bỏ dự án này².

¹ H. Cordier, *Les marchands hanistes de Canton* [Thương gia người Hán ở Quảng Châu], TP, 1902, trg. 286.

² H. Cordier, *Mémoires divers sur la Cochinchine*, REO, 1883.

BỨC TRANH KINH TẾ VIỆT NAM THẾ KỶ XVII VÀ XVIII

Công ty liên tiếp nhận được hai báo cáo, vào năm 1737, rồi vào năm 1740, từ Thống đốc Dumas và từ Giám mục Baume, thúc đẩy Công ty thiết lập cơ sở tại Đàng Ngoài và tại Đàng Trong¹. Nhưng chính Dupleix mới là người thúc đẩy việc triển khai dự án này một cách nghiêm túc. Vị Tổng đốc mới của các nước Ấn Độ, chấp nhận gợi ý của một trong số các người cháu có tên là Friel, vốn là người đã thực hiện thành công một chuyến đi tới Đàng Trong vào năm 1744 vì mục đích riêng tư, đã cử tới đây, vào năm 1748, một phái bộ thăm dò bổ sung. Phái viên Dumont trở về với một báo cáo đề nghị thành lập một thương điểm ở Côn Đảo để kiểm soát nền mậu dịch của nước này cũng như của các vùng lân cận.

Hầu như cùng lúc, Hội đồng Paris cũng chấp nhận hỗ trợ cho một dự án tương tự. Pierre Poivre, người xúc tiến dự án này, từ một chuyến đi trước đây, đã viết một bản ghi nhớ chi tiết về Địa hạt chúa Nguyễn: vị trí địa lý, tổ chức chính quyền, hệ thống tiền tệ, điều kiện buôn bán, vân vân...². Ông cũng đã thuyết phục được các giám đốc của Công ty giao cho ông việc chuẩn bị một chuyến đi với hai mục tiêu: 1) mở các giao dịch với Địa hạt này và thiết lập tại đây một thương điểm; 2) tước đoạt độc quyền thương mại về gia vị của người Hà Lan.

¹ H. Castonnet-Destosses, *Les relations de la France avec le Tong-Kin et la Cochinchine*, trong *Bulletin de la Sté. Académique indochinoise*, 1882-1883, trg. 90-91.

² Đó là công trình nổi tiếng *Mémoire sur la Cochinchine* [Ký ức về Đàng Trong] (1744), được lưu giữ tại AME, tập 743, trg. 297-318 và được H. Cordier xuất bản, REO, 1883.

Poivre tới Đà Nẵng vào tháng 8 năm 1749 trên chiếc tàu *Machault*. Ông được Võ Vương tiếp đón tử tế tại Huế, nhưng sớm gặp phải rắc rối với các quan lại. Một phần trong số hàng hóa của ông bị tịch thu, số còn lại không tiêu thụ được. Mặt khác, Poivre còn gặp phải những khó khăn lớn trong việc đổi số tiền mang theo ra tiền địa phương, nên không có đủ vốn để mua đủ số hàng chở về. Và lại, Poivre đã đến quá muộn: người Hoa và người Bồ Đào Nha đã vơ vét tất cả những gì có thể có được. Những gì còn lại đều là thứ bỏ đi nhưng lại phải mua với giá đặc biệt đắt.

Thất bại này đã gợi cho Poivre những ý nghĩ sau đây: “Một Công ty muốn trụ được ở Đàng Trong và muốn có những thỏa thuận vững chắc để có thể buôn bán có lời ở đây thì cần phải xuất hiện với những phương sách có khả năng làm cho người ta sợ và nể mình. Công ty có thể có được các phương sách này nơi địa thế của Đàng Trong nói chung và nhất là của căn cứ Đà Nẵng vốn không mấy khó khăn trong việc tăng cường phòng thủ. Một công sự nhỏ cũng có thể làm mưa làm gió, bằng cách cắt đứt liên lạc giữa tỉnh này với tỉnh khác và chúng ta sẽ chỉ phải đối phó với sự kháng cự yếu ớt từ phía người dân...”. Nhà buôn này đã gây chú ý bằng hành động bắt cóc một viên thông ngôn người Đàng Trong bị Poivre buộc tội là đã làm hỏng công việc làm ăn của ông ta. Võ Vương trả đũa bằng cách ra lệnh trục xuất tất cả người châu Âu (1750). Năm được tin xấu

này, Hội đồng Paris vội vàng hủy bỏ dự án gửi một chuyến tàu thứ hai¹.

Dupleix lợi dụng việc hủy bỏ này để theo đuổi các dự án của mình. Ông này giao cho một giáo sĩ, Giám mục Bennetat, nhiệm vụ nói lại quan hệ với chúa. Nhưng Giám mục Bennetat nằm trong số đối tượng của lệnh trục xuất được ban hành vào năm 1750. Giám mục đã bị bắt lại, rồi bị đưa xuống tàu về Macao (1752)². Không nản lòng, Dupleix cử đi từ Rabec một trong số những người dưới quyền mình. Lần này, phái đoàn đã đạt được kết quả đáng kể. Võ Vương cho phép chính quyền Pondichery có quyền mua, xây dựng nhà và kho hàng cũng như được tự do buôn bán trong và ngoài Đàng Trong. Nhưng sự thất sủng của Dupleix vào năm 1754, kể đó là cuộc chiến tranh Bảy năm khiến công việc làm ăn bị phá sản³.

Trong thời gian này, đề xuất của tư nhân đã khiến các tổng giám đốc tiếp tục chú ý tới miền Đông Đông Dương. Charles-Thomas de Saint Phalle, một người đã từng là thừa sai trước đây, đệ trình một bản ghi nhớ vào năm 1753, cổ vũ việc thiết lập các quan hệ thương mại với Đàng Ngoài của chúa Trịnh⁴. Protais-Leroux, một nhà buôn sống lâu

¹ C. Maybon, *sđđ.*, tr. 165.

² Launay, *Hist. générale de la Société des Missions Étrangères* [Lịch sử tổng quát của Hội Truyền giáo Nước ngoài], tập I, tr. 569-574.

³ *Réflexions politiques et secrètes sur les royaumes de Cochinchine et de Cambodge*, AN, C¹ 3, fol. 141.

⁴ Các hồi ký của ông sẽ được giáo sĩ Richard sử dụng trong cuốn *Histoire naturelle, civile et politique du Tonquin* của ông.

năm tại Ấn Độ¹, trong một bức thư dài gửi Tổng thanh tra tài chính vào năm 1753, đã một lần nữa gợi lên việc chiếm Côn Đảo. Các đề nghị xem ra không được phúc đáp, Công ty lúc này đang trên đà đi xuống. Trước sức ép của kinh địch người Anh vốn đã trở thành một sức mạnh chinh phục thực sự từ sau chiến thắng của Plassey (1757), Công ty cuối cùng biến mất vào năm 1769.

Giờ thì chính quyền trung ương phải trực tiếp ra tay. Để bù vào số những mất mát tại Ấn Độ, một ủy ban được thành lập dưới thời Choiseul, có trách nhiệm bàn “về vấn đề tìm hiểu xem có cách nào tạo cho nước Pháp một số cơ sở ở đâu đó tại châu Á...”. Ủy ban nghiên cứu toàn bộ số hồ sơ liên quan đến Đàng Trong, cuối cùng, đi đến chấp thuận các ý tưởng của P. Poivre, nghĩa là dùng sức mạnh để tạo cơ sở. Một quyết định được đưa ra theo chiều hướng này; nhưng sự sụp đổ của vị bộ trưởng (1770) đã gác lại việc thực thi quyết định này².

Năm năm sau, de Vergennes và de Sartine, hai bộ trưởng Ngoại giao và Hải quân mới của Louis XVI, lấy lại dự án này, vì muốn tiếp tục chính sách trả thù về phương diện hàng hải do các người tiền nhiệm khởi xướng. Một chuyến đi có trang bị vũ khí được phác họa với nét chính, nhưng viễn tượng về những chi phí khổng lồ làm Chính phủ khiếp sợ, trong khi cuộc chiến tranh độc lập tại Hợp Chúng

¹ AN. C¹ 3, fol. 63 và tt.

² C. Maybon, *sđđ.*, trg. 176.

Quốc đang tạo nên một cơ hội có sức hấp dẫn hơn để hạ bệ quyền lực của người Anh¹. Vào chính năm nước Pháp quyết định bước lên sân khấu Bắc Mỹ (1778), thuyền trưởng của *Chandernagor* là Chevalier, sau khi bắt liên lạc với giáo sĩ de Loureiro và hai vị quan chức Đàng Trong, vừa mới tới trên chiếc *Rumbold*, đã yêu cầu chính quyền Pondichery trợ giúp cho một kế hoạch can thiệp giúp chúa Nguyễn chống lại Tây Sơn². Thời điểm được chọn không thể xấu hơn; tuy nhiên, ý tưởng cũng đã được đưa ra và giám mục Pigneaux de Béhaine, một nhân vật năng nổ, sẽ là người thực hiện.

Tiết IV

TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC MỞ RỘNG NGOẠI THƯƠNG LÊN CÁC CẤU TRÚC KINH TẾ

Sự gia tăng giao dịch thương mại với bên ngoài trong thời kỳ chúng ta nghiên cứu đều đặn làm dôi ra đáng kể một số hàng có thể xuất khẩu được. Tình hình này cho phép đặt giả thiết là, nếu không phải là sự thay đổi toàn bộ, thì ít ra cũng là những biến đổi quan trọng rất có thể đã diễn ra trong các cấu trúc kinh tế hiện hành.

Về phương diện kỹ thuật, điều kiện xem ra đã hội đủ để cho phép nền ngoại thương Việt Nam trong các thế kỷ XVII

¹ *Correspondance générale de la Cochinchine* [Thư từ về Đàng Trong], AN, C¹ 3, fol. 144, trg. 152 và 156.

² Thư đề ngày 30 tháng 4 năm 1778, AN, C¹ 3, fol. 161.

và XVIII góp phần vào việc cung cấp tài chính cho các thay đổi và tiến bộ cần thiết để khởi đầu cho một phong trào hiện đại hóa nền kinh tế quốc gia.

Dù nhìn việc cung cấp tài chính này dưới góc độ các phương tiện thực hiện do các giao dịch với bên ngoài cung cấp hay dưới góc độ các cuộc đầu tư cần thiết, sự tiến triển đã làm xuất hiện những xu hướng rõ ràng là thuận lợi.

Trước tiên, cần phải chống lại quan niệm thông thường nhằm đồng hóa một cách tùy tiện cấu trúc của nền ngoại thương của Việt Nam vào thời kỳ này với cấu trúc ngoại thương của một nước thuộc khu vực số một [primaire] như ngày nay người ta thường hiểu.

Khi xem xét thành phần hàng hóa được trao đổi trong thời kỳ này, chúng ta thấy nguyên liệu đúng là có chiếm ưu thế rõ rệt. Nhưng trước hết, chúng ta cũng thấy là xu hướng này có ở cả hai chiều. Thực vậy, cả Đàng Trong và Đàng Ngoài đều xuất khẩu ở một mức độ lớn, phần dôi ra của tài nguyên thiên nhiên của mình. Đàng Ngoài cung cấp chủ yếu tơ sống và ít quan trọng hơn, nhất là trong thế kỷ XVIII, đồng và các hương liệu (như quế) hay chất nhuộm (như củ nâu và chàm). Các mặt hàng xuất khẩu của Đàng Trong đa dạng hơn nhiều: chủ yếu tập trung vào tơ mộc, hồ tiêu, tổ yến, kỳ nam, cau, ngà voi, vàng và sắt, ngoài ra, trong số các tài nguyên rừng, các loại gỗ vật liệu (gỗ teck, gỗ trắc, gỗ mun...), các loại nhựa cây và dầu (nhựa

thông, thân sa, *secpantin* [silicat magiê]...), chất thơm và cây thuốc, sừng nai và tê giác; và trong số các sản phẩm có nguồn gốc từ biển: ngọc trai, đồi mồi, san hô, hải sâm, cá và tôm khô...

Mặt khác, cả hai Đàng cùng nhập nhiều sản phẩm căn bản, ưu tiên là vật liệu không thể thiếu cho sự vận hành của các xưởng chế tạo vũ khí và đúc tiền: đồng (không có ở Đàng Trong và chỉ được khai thác một cách quy mô ở Đàng Ngoài từ thế kỷ XVIII), sắt chất lượng cao, chì, thiếc, nitrat cali, lưu huỳnh, *toutenague*... Hai Đàng này luôn duy trì, thậm chí phát triển, các mặt hàng nhập có tính chiến lược này. Từ 1633, Công ty Hà Lan trù tính có thể xuất cho Đàng Trong hàng năm tối thiểu 500 tạ đồng và 300 tạ chì. Đây cũng là những sản phẩm được đặc biệt quan tâm tại vùng chúa Trịnh. Chuyến tàu đầu tiên của Hà Lan được gửi tới đây vào năm 1637, chở một khối hàng gồm chủ yếu là đồng và sắt trị giá gần 190.000 *florin*. Năm 1660, tàu *Roode Hert* bán tại Đàng Ngoài 1.594 tạ nitrat cali và 6.400 *livres* lưu huỳnh¹.

Không chắc là việc đình chiến khởi đầu, trên thực tế, từ 1672 giữa những người anh em thù địch đã làm giảm bớt nhu cầu của họ về các sản phẩm chiến lược. Vừa mới đặt quan hệ lại với Batavia vào năm 1753 sau một thế kỷ gián đoạn, Đàng Trong đã yêu cầu cung cấp ngay 2.000 tạ đồng,

¹ Buch, *sdd.*, BEFEO, 1936, trg. 130 và 150.

600 tạ chì, 1.000 tạ nitrat cali và 600 tạ lưu huỳnh, tất cả trị giá hơn 200.000 *florin*. Đàng Trong có thể cũng đã mua từ các nguồn cung cấp khác. Tàu bè Hà Lan, mỗi khi tới cảng Đàng Trong vào những năm 1750, thường phải cạnh tranh với một hoặc hai tàu của các nước châu Âu khác, và từ 20 đến 30 ghe thuyền của châu Á (đa số là của Trung Hoa)¹.

Ngoài những sản phẩm chủ yếu này, các trung tâm ngoại thương được bố trí ở Đàng Ngoài và Đàng Trong đã liên tục tiếp nhận các nguyên vật liệu khác không chỉ để thỏa mãn khách hàng địa phương (chỉ tiêu thụ một phần nhỏ) mà còn để đáp ứng nhu cầu thị trường vào mỗi mùa giao dịch. Thực vậy, chúng ta biết là một trong những đặc điểm của sự phát triển của những nơi buôn bán quốc tế ở Việt Nam là đã được gắn với các luồng “thương mại từ Ấn tới Ấn” của thời này². Do chiếm giữ từ lâu đời các vị trí trọng yếu trên các lộ trình hàng hải nối Ấn Độ Dương với biển Trung Hoa, nên các trung tâm này, vào một số thời điểm trong hai thế kỷ chúng ta tìm hiểu, đã đóng vai trò một bàn quay thương mại thực sự. Hầu như toàn bộ các sản phẩm chủ yếu đều được chở tới đây để tham gia vào nền thương mại quốc tế này. Từ hội chợ năm này tới hội chợ năm sau, theo các dữ liệu cực kỳ biến động của thị trường, các giao dịch nhắm vào các mặt hàng có tính chất và nguồn

¹ Buch, *sđđ.*, 1937, trg. 159.

² *Supra*, trg. 123, chú thích 31.

gốc rất khác nhau, đến độ một số trong các mặt hàng này xuất hiện xen kẽ trong số hàng nhập và hàng xuất, một số khác được các thương gia ngoại quốc cung cấp rồi lại được chính các thương gia này yêu cầu, đa số các mặt hàng có những thay đổi rất lớn cả về số lượng lẫn giá cả và tuân thủ các biến chuyển không biết đâu mà lường của các vụ đầu cơ. Chẳng hạn, vào các thời điểm khác nhau, người ta có thể tìm thấy tại các điểm tập hợp là các cảng của Việt Nam dành cho các thương gia từ khắp nơi đến: thủy ngân, trà, sâm, xạ, hồi hương, kha tử [dùng làm thuốc], đại hoàng nam, mộc hương và các chất làm thuốc kích thích từ Trung Hoa, ngọc trai, hổ phách, thạch anh, *toutenague* từ Nhật Bản, đậu khấu, kỳ nam, đá quý, súc vật nuôi và gạo của Cao Miên, cánh kiến trắng, ngà voi và sừng tê giác của Lào, gỗ *sapan* của Miến Điện, cao lanh của Xiêm, chồi cây đinh hương của Indonesia, sáp của Timor, tiêu của Palembang và của Pahang, long não của Borneo, bông, *borax* và thuốc phiện của Ấn Độ, ốc tiền và san hô từ nhiều nơi khác nhau, hương liệu của Ả Rập, vân vân.

Việt Nam, nhìn chung, không phải là nước chỉ có mỗi vai trò là nhập các sản phẩm đã được chế biến, và chỉ có xuất nguyên vật liệu. Các thay đổi diễn ra trong sở thích tiêu thụ, tiếp theo sau một sự phân tầng xã hội mới cũng như một sự thâm nhập lẫn nhau của các giai cấp, tiếp theo sau những thói quen nảy sinh từ sự tiếp xúc với các sản phẩm cho tới nay chưa được biết đến, chắc chắn đã làm

tăng một cách đáng kể khả năng tiêu thụ của khách hàng trong nước đối với các đồ vật được chế tạo ở nước ngoài. Không chỉ các mặt hàng quý hiếm và các hàng xa xỉ được các giai cấp quan lại và giàu có đặc biệt ưa chuộng, mà cả các loại hàng “tiêu khiển” bình dân hơn và nhiều sản phẩm thông dụng khác cũng được phổ biến ngày càng rộng rãi, đôi khi tới cả những người dân thường.

Trong một đất nước thường xuyên có chiến tranh, các loại vũ khí và thiết bị quân sự dĩ nhiên được nhà cầm quyền và những người có khả năng trong dân chúng tìm kiếm. Ngoài đại bác của châu Âu vốn tiếp tục, theo giáo sĩ Deydier, là “mặt hàng được ưa chuộng nhất tại xứ này”¹, và loại súng trường “cũng được đánh giá rất cao”, giáp trụ, trang phục của lính, mũ, kiếm, cung, vân vân, đặc biệt đến từ Nhật Bản, cũng được người ta tìm mua. Mặc dù có lệnh cấm dân chúng mua bán súng (trừ người dân ở một số vùng núi có nhiều thú dữ), người ta vẫn thấy có những vụ buôn lậu vũ khí được các thương gia nước ngoài quan tâm, theo nhận xét của De La Bissachère.

Cùng với các thiết bị quân sự này là các hàng nhập khẩu khác gồm dạ, vải đỏ, vải xéc [len dệt vân chéo], vải *peccan* [vải bông mịn và khít] và các loại vải của châu Âu,

¹ Nhận xét này nhắm vào Đàng Ngoài và do A. Launay trích dẫn, *Histoire de la Mission du Tonkin*, tr. 85, chú thích 1, có thể được bổ sung bởi một nhận xét tương tự của Giám mục Laneau liên quan tới Đàng Trong: “Ở Đàng Trong không thiếu đại bác được đem từ Tây Ban Nha, Hà Lan, Đức, Bồ Đào Nha và cả từ Ấn Độ, loại cuối này là thứ đẹp nhất của Đàng Trong”, cũng do Launay trích dẫn, *Histoire de la Mission de Cochinchine*, tập I, tr. 292.

một số người - và có thể là quan lại - mặc hàng len hay hàng vải bông này. Nhưng nhu cầu gia tăng về hàng dệt ngoại cũng đáp ứng sở thích đối với các mặt hàng xa hoa và đồ xa xỉ của các tầng lớp trên vốn tự hào vì có được các loại vải quý hiếm (vải và thảm của châu Âu, vải muxôlin của Ấn Độ, gấm, vóc của Nhật Bản và Trung Hoa, lụa là của Hàng Châu hay Nam Kinh, vải vẽ của Phúc Kiến...).

Từ hàng quý hiếm đến đồ mới lạ, đồ trang sức và giả quý, các hàng chế biến thành phẩm đều được nhập, khi thoát khỏi sự chiếm đoạt tùy tiện của Triều đình, phản ánh thị hiếu được mở rộng của thời này đối với những gì quý hiếm, độc đáo và khác lạ. Các loại hàng này thuộc gồm nhiều loại: máy móc và dụng cụ khoa học (thiết bị tự động, bơm nước và bơm chữa cháy, máy bóc vỏ, ống nhôm, đèn chiếu ảnh, máy hình trụ, lăng trụ, đàn oọc quay tay, bản đồ địa dư, dụng cụ toán học...), các loại đồng hồ (đồng hồ quả lắc, đồng hồ đeo tay, đồng hồ cát, đồng hồ nước), các loại đèn (đèn chùm, chân nến nhiều nhánh), gương soi, đồ pha lê và đồ thủy tinh, kính đeo mắt, đồ trang sức (hàng xa xỉ cũng như hàng tạp), da lông thú (da lông hải ly), dao, kéo, đồ dùng bằng kim loại, kim, chỉ may vá (cúc, lược, kim khâu), rượu nho và rượu mùi... từ châu Âu; đồ gốm (xứ Quảng Tây và Bắc Kinh), đồ kim hoàn (ngọc bích, hạt huyền, đá quý), dụng cụ để viết (nghiên mực, mực, bút lông...), sách vở, khuôn rập, giấy (liền, có màu, thếp vàng), tấm đúc để trang trí, bình phong, thực phẩm đất tiền xuất

xứ Trung Hoa; hàng giấy (đặc biệt giấy hoa) và các đồ bằng giấy, quạt, *kakemono*, lọng, ô, dù, hàng xoong chảo (ấm đun nước, lư hương, lò trầm [lò lấu], lò than, lồng ấp chân, cân...) do Nhật Bản chế tạo; hàng da thuộc từ Cao Miên hay Xiêm (da trâu, da hươu, da cá đuối), vân vân.

Trước những nhu cầu đa dạng, mặt hàng chế biến thành phẩm nhập khẩu được mở rộng hơn thì đó cũng là điều không có gì phải bàn cãi, nhưng số lượng của chúng còn phụ thuộc vào những hạn chế do tính chất của giao dịch ấn định. Thực vậy, như trường hợp của các nguyên vật liệu, một phần đáng kể các mặt hàng chế biến thành phẩm nhập cảng không dành để tiêu thụ tại chỗ mà chỉ quá cảnh và ở trong quỹ đạo của các luồng thương mại từ Ấn tới Ấn. Điều này đặc biệt đúng với các hàng len từ châu Âu, vải vóc từ Bengale, sành sứ và tơ lụa của Trung Hoa, lưới kiếm và xoong chảo của Nhật Bản.

Mặt khác, các đòi hỏi có tính đầu cơ nảy sinh từ loại buôn bán này cũng như việc phải đối đầu với sự cạnh tranh gay gắt trong việc thu mua các sản phẩm của địa phương, khiến các thương gia nước ngoài, trong phần lớn thời gian cư trú tại các cảng của Việt Nam, phải sử dụng một phần quan trọng của vốn dưới hình thức hoặc các thỏi bạc, hoặc các loại tiền khác nhau (đồng *réal*, đồng *florin*, đồng "*zène*", đồng *sapèque*...). Trong khi bình thường, khi tổ chức các chuyến hàng, có sự phân bổ tỷ lệ ít nhiều cân bằng giữa hàng hóa và một số vốn có thể sử dụng ngay,

tuy nhiên, người ta cũng thường thấy - như các tư liệu của Công ty Hà Lan cho biết, những chuyến tàu, thuyền, chỉ mang theo tiền cho các vụ giao dịch vào mùa trao đổi này hay mùa trao đổi khác. Cách thực hành này, nhằm “biến ngân khoản mang theo thành tối đa hàng hóa”, dù quen thuộc với tất cả các nhà buôn ngoại quốc, lại đặc biệt nằm trong chiến lược bành trướng của chủ nghĩa tư bản châu Âu. Chủ nghĩa này, tuy hoàn toàn ở đỉnh cao của giai đoạn hưng mại và tài chính nhưng đang còn ở buổi đầu của cuộc cách mạng kỹ nghệ, tìm cách chế ngự một thị trường đang có, nhờ một kỹ thuật vận chuyển hàng hải đã trải qua thử thách, nhờ một sự bố trí các điểm tựa được thiết lập một cách kiên nhẫn, nhờ một mạng lưới thông tin cực kỳ hiệu quả, nhờ sự huy động các nguồn vốn đầu tư khổng lồ, nhờ một kỹ thuật hoàn chỉnh thực hiện các cuộc thám hiểm “nhiều phiêu lưu”, và nhờ những tính toán có quy mô rộng lớn hơn là áp đặt một nền sản xuất chế biến đang hình thành.

Trong các hoàn cảnh này và để ý tới sự phân chia sơ lược số hàng nhập khẩu thành sản phẩm cơ bản và sản phẩm chế biến, ta thấy số lượng sản phẩm chế biến không mấy lớn, và giá trị tương ứng đã được bù trừ một cách rộng rãi bởi giá trị các sản phẩm tương tự xuất khẩu. Bởi vì cả Đảng Ngoài và Đảng Trong đều xuất khẩu với số lượng lớn các sản phẩm thủ công, và trong bối cảnh của những trao đổi mậu dịch quốc tế trong đó các mặt hàng này chưa bị

lếp về trước một nền sản xuất kỹ nghệ hàng loạt, chúng ta phải xem các mặt hàng này ngang hàng với các sản phẩm chế biến thành phẩm khác của thời này.

Đứng đầu dứt khoát phải là hàng tơ lụa. Như Baron ghi nhận, “nguồn của cải chính của Đàng Ngoài phục vụ nền thương mại quốc tế là tơ sống và tơ chế biến”. Thực vậy, đối với Địa hạt này, bên cạnh tơ sống với mức sản xuất hằng năm lên tới 3.000 tạ (hơn 180 tấn) vào năm 1637, và số lượng xuất khẩu thay đổi theo năm giữa 1.000 và 2.000 tạ (khoảng 60 và 120 tấn), cũng nên nhắc tới ở đây nhiều loại vải tơ được người ngoại quốc biết đến. *Bách khoa toàn thư Trung-Nhật* liệt kê các loại vải lụa thịnh hành nhất trên thị trường Nhật Bản: *saya* (lụa cải hoa hay rạch), *susha* hay *tchirimen* (vải kép), *rinz* (lụa để lót), *sha* (sợi tơ xe đôi), *ro* (lụa the), *so* (lụa mịn bóng), *muryo* (hàng dệt lụa năm sợi) và *shokon* (dây thêu lụa).

Loại lụa gia công thường chiếm một tỷ lệ đáng kể trong tổng số lượng các sản phẩm tơ tằm xuất khẩu. Trong số các ví dụ hiếm hoi được biết rõ, chúng ta có thể lấy mùa giao dịch năm 1641 làm ví dụ. Vào mùa này, phái đoàn K. Hartsinck đã mua được, ngoài 50 thùng tơ sống, 500 kiện hàng tơ lụa; và vào năm 1659, hai tàu *Spreeuw* và *Zeeridder* mua về cho Công ty Hà Lan, 185.000 *florin* tơ sống và 132.813 *florin* vải lụa. Chúng ta có thể kể thêm là theo một báo cáo gửi cho Công ty này thì 5.000 tấm vải lụa đã bị rút khỏi thị trường để

chuyển thành vật triều cống cho Triều đình nhà Thanh¹ vào năm 1661.

Trường hợp của Đàng Trong cũng vậy, tuy ở mức độ thấp hơn. Thực vậy, dựa trên kết quả của các chuyến đi thăm dò đầu tiên, Công ty Hà Lan đã đặt ra cho mình mục tiêu là từ năm 1636, hằng năm sẽ mua tại thị trường Đàng Trong, 400 tới 500 tạ tơ sống và một số lượng lớn hàng tơ lụa². Trên thực tế, các vụ mậu dịch diễn ra trong thời kỳ tiếp xúc ngắn ngủi này đã không chỉ giới hạn vào hàng tơ lụa, mà còn mở ra với các mặt hàng khác sẵn có tại các cảng ở Quảng Nam, tạo thành một lượng hàng khá quân bình. Chúng ta biết các quan hệ thương mại giữa Batavia và Phú Xuân đã bị cắt đứt vào năm 1641 trong hoàn cảnh nào. Khi các quan hệ này được tái lập vào thế kỷ XVIII, lượng hàng đa dạng của các chuyến hàng không thay đổi, trong đó, tơ lụa chỉ là một mặt hàng như các mặt hàng khác, và không phải ngẫu nhiên mà mặt hàng này nhiều khi nằm ở cuối danh mục trong các chuyến hàng chở về của tàu bè Hà Lan. Đánh giá sau này của J. Crawfurd cho rằng khả năng xuất khẩu của Đàng Trong về sản phẩm này vào đầu thế kỷ XIX lên tới 120.000 livrơ, tức khoảng 60 tấn, cho phép chúng ta có được một giả thiết có thể chấp nhận được về tầm quan trọng của tơ lụa³.

¹ Buch, *sdd.*, 1936, trg. 169; 1937, trg. 143-144.

² Buch, *sdd.*, 1936, trg. 155.

³ H. Berland, *Les papiers du Dr. Crawfurd* trong BSEI, 1948, đệ nhất tam cá nguyệt, trg. 53.

Một trong những mặt hàng xuất khẩu vượt trên cả tơ lụa về số lượng là đường. Đường do Đàng Trong sản xuất, theo Poivre, “chắc chắn phải là mặt hàng đẹp nhất của Ấn Độ”. Có ba loại: đường trắng dưới dạng bột, và hai loại đường “dưới dạng khối như đá”¹. Poivre ước tính là vào năm 1750 phần dôi ra có thể xuất khẩu của riêng tỉnh Quảng Nam, nơi tập trung đa số lò đường của Địa hạt, là 80 *sommes*, tức ít nhất là 8.000 tới 12.000 tấn, trong khi trọng tải trung bình của một *somme* là 100 tới 150 tấn². Nên so sánh các con số này với các ước tính sau này của J. Crawford theo đó, tổng sản xuất vào năm 1822 thay đổi từ 20.000 đến 60.000 tạ (khoảng 1.200 và 3.000 tấn) và của N. Rondot, vào năm 1845, đánh giá lượng đường xuất khẩu của Đàng Trong là 20.000 tấn³.

Cũng phải kể tới gồm vốn là loại sản phẩm có lượng xuất khẩu quan trọng. Nhiều nước châu Á láng giềng sử dụng gồm của Đàng Ngoài, có thể do các lò gồm nổi tiếng như Bát Tràng và Thổ Hà sản xuất. Các thương gia người Âu đặc biệt nói đến một loại “bát đĩa bằng đất màu xám hay tro” họ có thể tiêu thụ hàng trăm ngàn “tại nhiều nơi trên đất Malaysia, tại các cảng Sumatra và Bengale”⁴. Nhưng

¹ Laurens, *Observations abrégées sur le commerce que l'on pourrait faire à la Cochinchine...* [Những nhận xét vắn tắt về thương mại có thể thực hiện ở Đàng Trong], AN, C1/2, trg. 38-40.

² *Journal d'un voyage... par Machault*, AN, C1/2, trg. 143.

³ Crawford, *Journal of an embassy*, London, 1830, tập II, trg. 216; N. Rondot, *Dictionnaire universel théorique et pratique du commerce et de la navigation*, rubrique “Houé”.

⁴ Dampier, *Supplément...*, *sdd.*, trg. 70; Buch, *sdd.*, 1937, trg. 167: tàu *Patoir* vào năm 1670 ngoài xạ hương và hàng vải lụa, còn chở 214.160 đồ gồm của Đàng Ngoài.

xem ra họ lại thích đồ sứ Quảng Nam hơn, loại sứ rất thịnh hành tại xứ Mặt Trời Mọc¹. Ngoài ra, họ còn chở theo định kỳ số lượng lớn các tấm lát và gạch nung.

Việc bán các mặt hàng xa xỉ để thỏa mãn óc hiếu kỳ của người ngoại quốc xem ra có tính phụ thuộc hơn. Hàng gỗ quý và nhất là sơn mài bán rất chạy. P. Poivre cho rằng đồ đạc Đàng Trong được làm tỉ mỉ hơn đồ đạc làm tại Trung Hoa. J. Koffler ca ngợi kiểu đóng bàn, tủ, tráp “có kiểu dáng thanh thoát và được đóng rất tỉ mỉ”, đa số được sơn mài và khảm².

Các nhà hàng hải người châu Âu đã có thói quen, khi có dịp ghé các cảng của Việt Nam, giao các “đồ đạc thời thượng” của họ cho thợ sơn mài ở đây để đánh verni, như chúng ta đã thấy. Poivre cũng nhìn nhận rằng “nếu đặt trước và trả với giá hời, người ta có thể chờ đợi người thợ giao lại những sản phẩm tốt hơn bình thường”. Poivre cũng bàn đến việc thuê thợ mộc Đàng Trong đóng ghe thuyền bằng gỗ teck, có thể dùng trong việc buôn bán dọc bờ biển tới tận “Cao Miên, Xiêm, Đàng Ngoài và Trung Hoa”³.

Đồ vàng bạc cũng được quan tâm không kém. Được làm “có rua và sợi xoắn”, theo cách nói của Poivre, đồ vàng bạc thường gồm có hộp đựng thuốc lá, tay kiếm, bao kiếm,

¹ Duijcker đã mua 24.720 đồ sứ mịn tại Đà Nẵng vào năm 1634. Xem Buch, *sđđ.*, 1936, tr. 314.

² J. Koffler, *Description historique de la Cochinchine* trong RI, 1911, tr. 586.

³ *Réflexions sur le mémoire touchant la Cochinchine*, AN, C¹, tr. 91-96.

thú và hoa được cách điệu, nhẵn, dây chuyền, bông tai, v.v.¹ Thậm chí người ta còn mời Poivre đặt làm một tượng nhỏ bằng vàng với giá 1.000 quan.

Chắc chắn là du khách nước ngoài thỉnh thoảng có dịp mua trực tiếp hay đặt mua, nhiều đồ vật bằng ngà, bằng đồi mồi, bằng đá, bằng sắt, hàng verni của ngành thủ công địa phương như được nhắc đến trong các tác phẩm của họ.

Như vậy, việc phân tích kỹ thành phần hàng nhập và xuất khẩu của cả hai Đàng cho phép chúng ta không chỉ bác bỏ việc áp dụng *schéma* quen thuộc qua đó các nhà kinh tế học hiện nay mô tả cấu trúc của nền ngoại thương của một nước thuộc khu vực một, mà còn cho phép đặt giả thiết rằng các quan hệ kinh tế với nước ngoài đã đem lại cho cả hai Đàng một thành quả rõ rệt về mặt tài chính. Hơn thế nữa, quan hệ giữa chỉ số giá nhập khẩu và chỉ số giá xuất khẩu xem ra thuận lợi do cách thức buôn bán đặc biệt vào thời đại vốn, như chúng tôi đã cho thấy trên đây, đem lại cho cả hai Đàng một số dôi về xuất khẩu, do đó, một số dôi về thu nhập, và cũng vì lý do là phần quan trọng trong số các mặt hàng xuất khẩu lại gồm các sản phẩm như tơ lụa, đường, gia vị, kim loại quý... là những sản phẩm đích thực chiếm ưu thế trên thị trường quốc tế.

Chỉ riêng giá trị xuất khẩu hàng tơ lụa hằng năm của Đàng Trong đã gần bằng mức trung bình của các thu nhập

¹ J. Koffler, *sđđ.*, trg. 585; *Le séjour en Indochine de l'Ambassade de Lord Macartney*, RI số 7-8, 1924, trg. 51; P. Poivre, *Journal d'un voyage... par le Machault*, trg. 70

nhà nước tính bằng tiền trong thời kỳ 1746-1752. Thực vậy, một khối lượng có thể là 1.000 tạ (khoảng 60 tấn) trị giá từ 200.000 tới 360.000 quan (giá một tạ tơ thay đổi từ 100 đến 180 lượng (*tael*), nghĩa là từ 200 đến 360 quan) trong khi, theo *Thực lục*, tổng số thu nhập bằng tiền lên đến khoảng 340.000 hay 420.000 quan tùy theo năm¹. Tuy nhiên, chúng ta cũng nên nhớ rằng phần cốt yếu của các nguồn thuế dựa trên việc thu thuế bằng hiện vật và rằng chế độ thu thuế đã tạo cơ hội cho sự biến thủ, và theo Lê Quý Đôn², số biến thủ thường làm mất của Kho bạc Nhà nước Đàng Trong đến hai phần ba tổng số thực thu. Dù vậy, người ta vẫn có thể xem các dữ liệu ngân sách này như một nền tảng quy chiếu có ý nghĩa, chỉ bởi vì chúng cũng cho thấy một mức độ quân bình dựa vào đó người ta điều chỉnh các chi tiêu công bằng tiền mặt trong thực tế.

Giá trị các sản phẩm bán ra thuộc ngành tơ tằm của Đàng Ngoài còn phải được nhân với hệ số cân bằng lớn hơn nữa, vì khả năng xuất khẩu mặt hàng này của Đàng Ngoài gấp đôi so với đối thủ của họ ở Đàng Trong và vì sản phẩm này chiếm một vị trí đặc biệt nổi bật trong các mặt hàng xuất khẩu. Cũng cần phải nhắc lại rằng Nhật Bản là một trong những khách hàng chính của tơ lụa Việt Nam vào thời này, khi họ còn là nước nhập cảng, nhưng vào đầu thời Canh tân Minh Trị, họ sẽ biến các mặt hàng tơ lụa xuất

¹ *Tiền biên*, Q. X.

² *Phủ biên*, Q. IV.

khẩu của chính họ thành nguồn đầu tư thiết yếu cho việc kỹ nghệ hóa và khởi động kinh tế của nước họ¹.

Nhưng không chỉ có tơ lụa. Các sản phẩm khác cũng được xem là nặng ký trong cán cân thương mại. Chúng ta biết là ngành khai thác mỏ, được nhà nước thúc đẩy bằng những biện pháp thiết thực, đã có những bước phát triển đáng kể trong nửa sau thế kỷ XVIII, và đã cho phép Đàng Ngoài đáp ứng một cách rộng rãi các nhu cầu về kim khí đỏ, thậm chí còn có được một số dôi để xuất khẩu nhất là khi Đàng Ngoài theo truyền thống là một nước nhập khẩu. Một số thông tin rời rạc cho chúng ta thấy rằng có hai mỏ đồng nằm trên vùng đất nổi tiếng là Tụ Long, số sản xuất hàng năm của riêng hai mỏ Na-Ngô và Ban Gia đã là 8.000 tạ, trị giá từ 120.000 tới 360.000 quan, được biết giá quy định của thời này được ấn định ở con số 15 quan một tạ đồng ở Đàng Ngoài và 45 quan ở Đàng Trong.

Cũng vậy, một vài con số liên quan đến việc khai thác vàng ở Đàng Trong cho chúng ta thấy được tầm quan trọng đáng kể của ngành này, tuy vẫn còn ở dạng ước lượng. Khả năng xuất khẩu loại kim khí này của Đàng Trong vào năm 1634 được các đại diện của Công ty Hà Lan đánh giá là 180.000 *florin*. Nếu một *hốt* hay thỏi 10 *onces* trị giá 180 quan và một *florin* đổi thành một quan, thì số tiền này tính

¹ W. W. Lockwood, *The economic development of Japan* [Phát triển kinh tế của Nhật Bản], Princeton University Press, 1954, tr. 16. Việc xuất khẩu tơ sống và hàng tơ lụa trong thời kỳ 1868-1893, chiếm 42% tổng số xuất khẩu của Nhật Bản, và là nguồn ngoại hối lớn nhất.

ra tiền Việt sẽ là một ngàn *hốt* vàng một năm, con số chỉ nguyên một mình trung tâm mỏ Duy Xuyên cung cấp cho thị trường nước ngoài một thế kỷ sau. Nhận định này, dĩ nhiên, khiến người ta nghiêng về giả thiết cho rằng trong khoảng thời gian này đã có những tiến bộ quan trọng trong ngành khai thác mỏ, những tiến bộ càng có thể được tin là có thực khi chúng buộc phải liên hệ với “phong trào đổ xô đi khai thác vàng” được gọi lên trước đây. Tuy nhiên, chúng ta cũng có thể đặt câu hỏi, ở đây cũng như trong các trường hợp khác, về tính chính xác của những ước tính tổng quát, nhưng trên thực tế, chỉ phản ánh một phần thực tế hay một thực tế có tính nhất thời và tự hỏi liệu các con số được đưa ra, một lần nữa, có nói lên hết tình hình thực sự.

Các dữ liệu về số lượng liên quan đến các sản phẩm nổi bật khác cũng mang tính thiếu chắc chắn, hoặc vì, như chúng ta vừa thấy trong trường hợp của sản phẩm đường, chúng không trùng khớp với nhau và có những khoảng cách lớn giữa các dữ liệu này với các dữ liệu khác, hoặc vì chúng có tính phóng đại và chỉ đưa ra những con số hoang đường như trường hợp liên quan đến tổ yến¹. Về các thứ gia vị từng đóng một vai trò không phải là không đáng kể trong nền ngoại thương của hai Đàng, chúng ta không có các chỉ mức thuộc loại này. Chúng ta không có bất kỳ đánh giá nào kể cả phỏng đoán liên quan đến các mặt hàng

¹ *Supra*, trg. 84.

chính trong loại hàng này, như quế, thứ hương liệu được ưa chuộng nhất và là đặc sản của vùng đất Đàng Ngoài, hay như lụa hội nổi tiếng và tiêu, ông hoàng vĩ đại của thời kỳ gia vị¹, xứ Đàng Trong có rất nhiều.

Dẫu sao, việc tổng hợp tất cả các thông tin này theo logic phải dẫn đến một bội số cao hay thấp của tổng số thu nhập bằng tiền được ghi lại một lúc nào đó trong ngân sách nhà nước Đàng Trong. Kết quả không có gì là phi lý: để kết quả có thể chấp nhận được, chúng ta chỉ việc so sánh kết quả này với giá trị của mỗi chuyến hàng của nước ngoài vốn thường chiếm một phần ba hay một nửa con số cuối này. Chúng ta có lý để rút ra kết luận này là, một mặt, nhu cầu ngày càng lớn của bên ngoài đối với các sản phẩm trong nước đã phát triển nhiều lĩnh vực hoạt động phục vụ việc xuất khẩu, và do đó làm “thức tỉnh” các nguồn nội địa cho tới lúc này không được sử dụng đến; mặt khác, sự phát triển của nền thương mại quốc tế đã đem lại cho đất nước, ngoài những thu nhập về thuế hải quan, những số lãi khổng lồ về vốn do chỉ số giá nhập khẩu và chỉ số giá xuất khẩu đặc biệt thuận lợi.

Nếu bây giờ chúng ta quay về với các đầu tư cần thiết, vấn đề cung cấp tài chính cho các việc đầu tư này hẳn đã có thể tìm được một giải pháp thích hợp trong việc sử dụng số thu ròng từ nền ngoại thương. Thực vậy, dù theo

¹ M. de Fels, *Pierre Poivre ou l'amour des épices*, Paris Hachette, 1968.

hướng nào đi nữa, các đầu tư có thể biến đổi một cách có ý nghĩa cơ cấu kinh tế-xã hội hiện hữu đều mang một đặc điểm chung: không đòi hỏi nhiều vốn. Trước hết, xét về các ngành xuất khẩu chính yếu (việc sản xuất tơ lụa, gốm, kỹ nghệ chế biến đường...) đều dựa trên các kỹ thuật truyền thống, và để phát triển các ngành này, chỉ cần huy động số nhân công nhiều hơn, qua đó, gia tăng yêu cầu chung và củng cố diễn tiến tiền tệ hóa của nền kinh tế. Cũng vậy, đối với các hoạt động do Nhà nước trực tiếp kiểm soát hay chỉ bảo trợ: các lò đúc, ngành đóng tàu, những công trình lớn, ngành khai thác mỏ... Đã có được một sự phát triển đáng kể như chúng tôi mô tả trên đây, các yếu tố này của cái ngày nay chúng ta gọi là kỹ nghệ nặng, mặc dù một số dựa theo phương pháp nước ngoài, nhưng không phải vì thế mà không còn sử dụng các kỹ thuật sử dụng chủ yếu sức lao động. Và nhân tố này của việc sản xuất lại được cung cấp với số lượng gần như vô tận trong điều kiện thù lao hiện hành, bởi cái nguồn không ngừng được bổ sung từ số lao động rời bỏ nông thôn. Một lượng nhân công hoàn toàn linh hoạt, lại tỏ ra có khả năng thích nghi và hòa nhập lớn. Ngoài các ví dụ đã kể về sự khéo léo phi thường của người thợ Việt Nam trong việc chế lại như mới bộ máy của một chiếc đồng hồ cũng như một chiếc tàu có trọng tải lớn, thiết tưởng cũng nên đưa ra ở đây những nhận xét tổng quát của giáo sĩ B. Vachet về khả năng dễ dàng tiếp thu, về sự khôn khéo lanh lẹ, linh hoạt, sự thông tuệ của người

Đàng Trong. Những đức tính về tri thức này, giáo sĩ xếp vào loại “những đức tính tự nhiên” được ông minh họa đặc biệt bằng một trải nghiệm cá nhân: mười hai người thanh niên Đàng Trong tuổi từ 14 đến 18, “không biết một ngôn ngữ nào khác ngoài tiếng mẹ đẻ”, theo sự hướng dẫn của các thừa sai người Pháp ở Xiêm, sau ba tháng đã làm chủ được ngôn ngữ, và sau một năm môn triết học được giảng dạy cho họ. Một trong số các thanh niên này đã làm mọi người sửng sốt bởi kiến thức của mình, trong một cuộc tranh luận công khai với sáu thừa sai Dòng Tên trước vị đại sứ của Pháp tại Xiêm¹.

Ngoài số nhân công dồi dào có thể đáp ứng gần như mọi yêu cầu trong công việc, ngoài một kỹ thuật thường không đòi hỏi một số đầu tư mang tính tư bản chủ nghĩa, số đầu tư, dưới hình thức lương công nhật, như chúng ta có thể suy ra từ giá biểu được nêu lên ở trên, trị giá tương đối thấp. Trong các điều kiện ấy, Nhà nước, vốn nắm trong tay các quyền tối thượng để cưỡng chế và trưng tập, quả đã được đặt trong vị trí thuận lợi nhất để tạo ra một động lực gây nên sự biến chuyển về cơ cấu, bằng cách huy động cho mục tiêu này các thành phần ưu tú của lực lượng lao động có thể có và bằng cách dành cho mục tiêu này một phần thích hợp trong toàn bộ số dôi ra, và đặc biệt của số chênh lệch trong cán cân thương mại. Việc mở những công trường

¹ *Mémoire de Bénigne Vachet*, BCI, 1913, trg. 75-76.

đóng tàu rộng lớn và xưởng chế tạo vũ khí trong thời kỳ này cũng như việc đề ra các chương trình xây dựng khổng lồ như việc xây cất các tổng thể cư trú lộng lẫy hay những tường thành hàng mấy chục cây số, cho thấy không có vấn đề nào được đặt ra liên quan đến việc cung cấp tài chính và kỹ thuật để thực hiện các công trình có tầm vóc lớn mà lại không thể vượt qua. Mỗi khi buộc phải lao đầu vào các công việc này, các tầng lớp lãnh đạo của Việt Nam luôn biết cách thực hiện tới nơi tới chốn. Thậm chí họ còn hoàn toàn có đủ tầm cỡ, một khi họ cảm thấy có nhu cầu, ứng dụng một cách thành công các hệ thống sản xuất hay kỹ thuật có nguồn gốc từ bên ngoài như trường hợp áp dụng cách khai thác đồng của Vân Nam tại một số hầm mỏ ở Đàng Ngoài hay kỹ thuật của châu Âu trong việc đúc đại bác được đưa vào Đàng Trong.

Nếu Nhà nước hoàn toàn được chỉ định để làm công việc canh tân này, người ta có thể hình dung được là vẫn có chỗ để sáng kiến cá nhân tham gia, bằng cách dựa vào sự kích thích do nền thương mại quốc tế tạo ra để đẩy mạnh quy trình tiền tệ hóa và khu biệt hóa các khu vực kinh tế, bằng cách dùng lợi nhuận từ nội thương và ngoại thương để tăng thêm khả năng sản xuất qua việc tạo thêm các đơn vị sản xuất có quy mô lớn hơn và những phối hợp hiệu quả hơn các nhân tố sản xuất. Dù chỉ sử dụng sự phân phối mới của cải để có được một vị trí nổi bật hơn trong phẩm trật xã hội, những người có của mới không thuộc giai cấp quan

lại cũng đã có thể góp phần phá vỡ bối cảnh xã hội-kinh tế truyền thống. Người ta có thể lờ mờ thấy đây đó những dấu hiệu của một biến chuyển như vậy: việc chuyên môn hóa được đẩy mạnh hơn, sự gia tăng về quy mô của các xưởng chế tạo trong một số ngành kỹ nghệ, chiều hướng nghiêng về các hình thái tư bản chủ nghĩa đầu tiên ở một số nơi khác, sự xuất hiện của một loại doanh nhân theo nghĩa hiện đại của từ này, việc một số đại diện của tầng lớp thương gia được giao những trọng trách đôi khi cao nhất, sự nghiệp của một Nguyễn Hữu Chính, “nhà xoay xở”¹, trở thành một thứ Talleyrand, người đầy tớ và kẻ đào ngũ của mọi chế độ, đã minh họa điều này một cách rõ nét.

Tuy nhiên, cái động lực vừa mới được nhóm lên đã sớm tắt lụi. Những mầm mống của đổi mới luôn bị chặn lại để không nảy nở được. Phải chăng đây là hậu quả logic nằm sẵn trong chính sự vận hành của một hệ thống xã hội bị một chế độ quan liêu tập trung và toàn năng điều khiển cả trong những khía cạnh nhỏ nhất? Hay tệ hơn nữa, phải chăng đây là kết quả không thể tránh khỏi của một phương thức sản xuất mang dấu ấn nguyên thủy của sự trì trệ “mang tính châu Á”? Dù thế nào thì các khả năng biến chuyển của nền kinh tế Việt Nam cũng vẫn liên tục bị ức chế bởi sức nặng của một ý thức hệ luôn ngự trị dù đã bị xói mòn (quan niệm có thể nói là trọng nông về hoạt động

¹ Cách gọi do Blandin sử dụng trong thư của ông đề ngày 3/9/1786, AME, tập 691, tr. 788.

kinh tế, cách điều hành xã hội đặt nền tảng trên một thứ bậc các quyền bính và sự cứng nhắc của các tình huống) và bằng một nghi thức xã hội và đạo đức khắt khe bị áp đặt bởi một chế độ chuyên chế đất đai gắn chặt với các giá trị của quá khứ hơn là hướng tới những hứa hẹn của tương lai, gắn chặt với sự trường tồn của hệ thống hơn là với những thay đổi và tiến bộ. Do đó, sự phát triển kinh tế xuất hiện như một ý tưởng còn quá mới mẻ, và nếu việc thiết lập nên một thời kỳ Minh Trị trước cả tên gọi xem ra là điều có thể về mặt kinh tế, thì vẫn còn thiếu một sự thúc đẩy chính trị mang tính quyết định - nỗ lực đổi mới của triều đại Tây Sơn quá ngắn ngủi và diễn ra trong những điều kiện còn quá bấp bênh để có sức thuyết phục - cũng như chưa có đủ kỹ thuật có thể chuyển vị được - cuộc Cách mạng kỹ nghệ của châu Âu mới chỉ khởi sự giai đoạn đầu theo thứ tự niên đại.

KẾT LUẬN

Hai thế kỷ chúng ta vừa tìm hiểu quả là thời kỳ sôi động nhất, có nhiều tương phản nhất và bất ổn nhất. Toàn bộ xã hội Việt Nam như ở trong trạng thái sôi sục và xáo trộn. Một chuỗi gần như không dứt những cuộc chiến tranh, những vụ bạo loạn, những biến động chính trị làm rung chuyển xã hội này tới tận gốc rễ. Tiến hóa gần biến thành chuyển đổi. Dĩ nhiên, trật tự ngàn năm vẫn đó, nhưng chẳng còn như trước, hay ít nhất người ta có thể nói, chẳng còn có thể tự xác lập như một thực tại đương nhiên. Con đê được truyền thống đắp lên trước các làn sóng canh tân tuy còn cầm cự được, nhưng đã bị cả ngàn vết nứt ở bề mặt và trong lòng tàn phá. Những giá trị, khái niệm, tư tưởng của quá khứ vẫn còn được duy trì nhưng không tránh khỏi bị tấn công, chỉ trích và không ngừng biến dạng, tồn tại nhưng chẳng còn nguyên lành.

Điều quan trọng đó là vượt lên trên những sôi sục gắn liền với một thời kỳ chuyển tiếp để làm nổi lên những tín hiệu đầy hứa hẹn, những xu hướng đi lên, để nhận ra trong cái mờ ảo của cái cũ, bóng dáng của một thế giới mới đang

hình thành bằng cách bám chặt chủ yếu vào phương diện kinh tế của nó.

Trước hết, chúng ta được chứng kiến sự mở rộng khung cảnh chung theo bước chân của cuộc Nam tiến diễn ra trong hai thế kỷ này. Đành rằng, việc mở rộng lãnh thổ đã phải trả giá bằng cuộc phân tranh Nam-Bắc; nhưng đối với nền kinh tế của Việt Nam nói chung, việc mở rộng này rõ ràng đã làm tăng số tài nguyên, và đặc biệt làm tăng một cách đáng kể số diện tích canh tác, và điều này không thể không có những tác động tích cực, bằng cách này hay bằng cách khác, lên biến chuyển dân số. Công cuộc thiết lập và xây dựng vùng đất phía Nam của họ Nguyễn, như chúng ta thấy, đòi hỏi phải có sự đóng góp của các đợt di dân đến từ bờ bên kia sông Gianh. Nói đúng ra, những đợt di dân, thực ra không liên tục, từ số dân đông đúc của các đồng bằng ở Đàng Ngoài, cũng chẳng thể giải quyết vấn đề dân số tại đây; bằng chứng là các cuộc khủng hoảng lương thực cũng như dòng người rời bỏ nông thôn vẫn tiếp tục diễn ra. Tuy nhiên, các đợt di dân này lại có những đóng góp mang tính quyết định trong việc khai thác và định cư những vùng đất mới chinh phục được. Và chính trong nhữn giới này người ta có thể nói đến tác động tích cực của việc di dân: động lực dân số của dân tộc Việt Nam lâu nay bị kìm hãm bên trong một vùng đất chật hẹp, bỗng tìm thấy ngõ thoát về hướng những chân trời rộng lớn hơn.

KẾT LUẬN

Thứ đến, không thể nhận định rằng nền kinh tế hàng hóa và tiền tệ ngày càng chiếm ưu thế. Dòng lưu thông gia tăng nhịp độ và cường độ. Nếu sự lưu thông tấp nập lạ thường và ngược xuôi không dứt trên các dòng sông cho thấy đường thủy hơn bao giờ hết là phương tiện đi lại tốt nhất thì đường bộ cũng có sức thu hút không kém những dòng người và khối hàng hóa, trong điều kiện cho phép, nhất là khi đường bộ đã được cải thiện một cách đáng kể vào thời này. Tiền bộ trong lưu hành tiền tệ còn rõ rệt hơn nữa. Người ta có thể nhận ra điều này khi thấy nhiều biện pháp khác nhau liên tiếp được ban hành nhằm tăng số lượng đồng tiền lưu hành (bãi bỏ đặc quyền đúc tiền, đẩy mạnh kỹ nghệ đồng hay nhập cảng ồ ạt loại kim khí cần thiết để đúc tiền...), đưa vào sử dụng nhiều loại tiền nước ngoài, và sử dụng rộng rãi hơn các loại tiền lớn. Tình trạng thiếu tiền mặt vẫn tiếp tục, mặc dù các biện pháp đưa ra trên đây, dẫn đến nhu cầu phải đẩy mạnh tốc độ lưu hành nhằm đáp ứng các nhu cầu ngày càng tăng của nền kinh tế. Thậm chí cả những bất thường, mất trật tự và rối loạn do sự vận hành tiền tệ gây nên cũng chứng minh sự gia tăng hiển nhiên này.

Sự gia tăng cường độ của giao thông kéo theo sự phát triển tương liên của hoạt động thương mại. Thực vậy, các giao dịch nội địa được tổ chức thành một mạng lưới tương đối dày đặc và rộng lớn hơn. Dày đặc hơn vì số người và số địa phương tham gia đông hơn, nhiều hơn. Sự xuất hiện của nhiều chợ và trung tâm giao dịch mới, cũng như tầm

quan trọng ngày càng lớn của một số trung tâm và chợ cũ, có thể cho chúng ta thêm xác tín về nhận định này. Rộng lớn hơn vì mạng lưới này không chỉ bao gồm duy nhất các luồng thương mại liên xã và liên tỉnh, nghĩa là trong một khoảng cách ngắn hay trung bình, mà còn nối kết, trong mỗi vùng, trung tâm và ngoại vi, kinh thành và các miền xa xôi, châu thổ với vùng duyên hải cũng như cao nguyên, và, có thể¹, còn kết nối một cách khá liên tục hai vùng kinh địch nhau, Đàng Trong và Đàng Ngoài. Các giao dịch thương mại với nước ngoài, được thúc đẩy đặc biệt khi người Âu nhập cuộc, cũng đã tạo nên một kích thích bổ sung cho các chu trình nội địa.

Sở dĩ ngành thương mại trở nên sôi động hơn, ấy là vì đã được đặt nền tảng trên những điều kiện thuận lợi của sản xuất. Trong nông nghiệp, phong trào đất tấp trung diễn ra qua việc phân bổ đất đai ở Đàng Ngoài, góp phần, ngoài các tác động khác, đẩy mạnh sự chuyên biệt hóa phục vụ xuất khẩu theo đà các thị trường nước ngoài mở rộng cửa cho một số sản phẩm như tơ lụa, trong khi việc chiếm cứ và khai thác những diện tích đất đai rộng lớn và phì nhiêu ở Đàng Trong cho phép phát huy mọi nỗ lực nhằm đa dạng hóa và hợp lý hóa việc trồng trọt.

¹ Trong một báo cáo gửi Karel Hartsinck, thương gia trưởng Duijcker khẳng định rằng mặc dù trong tình trạng chiến tranh, các quan hệ thương mại giữa hai Đàng vẫn không bị gián đoạn. Xem A. J. C. Geerts, *Voyage du yacht hollandais "Grol" du Japon au Tinkin* [Hành trình từ Nhật Bản tới Đàng Ngoài của tàu Grol của Hà Lan], Saigon, 1882, trg. 6.

KẾT LUẬN

Diện mạo của ngành thủ công cũng biến đổi một cách rõ nét. Số ngành nghề gia tăng và lan rộng, đồng thời, có khuynh hướng tách khỏi hoạt động nông nghiệp để làm thành một lĩnh vực độc lập với xu hướng rõ rệt nhắm tới thị trường. Các hiệp hội nghề nghiệp biến đổi dần dần từ hình thức lỏng lẻo của phường hội sang các cấu trúc có tính nghiệp đoàn thực sự. Các đơn vị sản xuất được mở rộng. Bên cạnh các xưởng cá thể hay có tính gia đình vốn ngày càng phát triển, bắt đầu xuất hiện các doanh nghiệp có tầm quan trọng nào đó, quy tụ, như trong trường hợp một số cơ sở sản xuất đường và làm đồ gốm, hàng mấy chục thợ thủ công có nhiệm vụ thực hiện các thao tác nối tiếp nhau của một quy trình kỹ thuật khá phức tạp. Ở cấp độ cao hơn, đặc biệt trong kỹ nghệ hầm mỏ, người ta cũng đã thấy xuất hiện những doanh nghiệp lớn có cấu trúc tư bản chủ nghĩa, sử dụng các phương pháp sản xuất mở rộng, huy động các phương tiện tài chính khổng lồ và quy tụ hàng ngàn lao động ăn lương. Chính những tiến bộ loại này, diễn ra trên bình diện tổ chức, khiến Nhà nước có thể thiết lập được nhiều xí nghiệp có quy mô lớn: xưởng chế tạo vũ khí, đóng tàu, vân vân.

Điểm cuối cùng, và không phải nhỏ nhất, là sự đổi mới của đô thị diễn ra vào thời kỳ này đã đem lại cho đời sống kinh tế và xã hội một sắc thái nổi bật. Phong trào này, dù được biểu lộ qua việc mở rộng các thành phố cũ hay qua sự ra đời của các quần cư mới, luôn gắn liền với sự phát triển

thương mại. Thành phố ra đời có khi từ một vùng ngoại thành buôn bán sầm uất nhập vào một trung tâm chính trị hay hành chính có sẵn, có khi từ một khu chợ, một chợ phiên, một bến cảng, một bến dừng chân do vị trí đặc biệt của nó, dần trở thành một trung tâm có sức thu hút và phồn thịnh. Ra đời từ sự phát triển của thương mại, thành phố góp phần duy trì, thậm chí củng cố trở lại sự phát triển này, bằng những tác động riêng của nó là việc tập trung và gắn kết các thành phố thành một khối.

Nhưng nét độc đáo nhất của sự canh tân này có lẽ là việc tạo thuận lợi cho sự hình thành một tầng lớp thị dân phôi thai, nóng lòng tự khẳng định mình với tư cách giai cấp đang lên. Tuy chưa có khả năng tạo nên một sự tái cấu trúc các cơ cấu xã hội, tầng lớp này cũng đã có thể tạo ra những mầm mống có sức xói mòn, bởi nguyên sự hiện hữu của nó, bởi hoạt động có tính gây rối của nó, bởi lối sống khuấy động của nó, bởi những quan niệm và động cơ có tính phi chính thống của nó. Với tầng lớp này, lao động độc lập, tách khỏi đất đai, trở nên có giá, tiền bạc dư dả, óc háms lợi chiếm ưu thế, khát vọng giàu sang và lòng ham mê hào nhoáng trở nên chính đáng. Nói tóm lại, một tâm thế đi ngược lại nền đạo đức truyền thống bắt đầu lên ngôi, và từ đó không thể không làm lung lay và biến đổi, nếu không nói là hủy hoại, nền đạo đức này. Khi lý tưởng Nho giáo từng đề cao sự giản dị, thái độ bàng quan trước của cải vật chất không còn vững chắc một cách đáng kể, khi sự ngờ vực

KẾT LUẬN

luôn dành cho hoạt động thương mại giảm đi, thì bản thân tầng lớp lãnh đạo cũng chấp nhận để mình tiêm nhiễm óc trọng thương, từ đó dẫn đến hiện tượng thâm nhập giữa các tầng lớp xã hội, các quan hệ xã hội thêm phong phú, và đó chính là nguồn gốc của sự đổi mới thâm sâu trong đời sống xã hội, nghệ thuật và trí thức của thời đại.

Cái nhìn tóm lược này cho thấy sự xuất hiện của các khuynh hướng tiến triển trong lĩnh vực kinh tế không phải là hoàn toàn không tương thích được với tình hình chính trị lộn xộn và bất ổn nhất. Nhưng cũng đúng là tình hình chính trị này đã phải dựng lên đủ thứ đập chắn để ngăn chặn các khuynh hướng này phát triển.

Các lực lượng sản xuất được chiến tranh và việc chuẩn bị chiến tranh tạo điều kiện thuận lợi để ra đời, đương nhiên, cũng bị chính cái nguồn gốc hình thành này của nó cản trở. Thực vậy, không kể những chi phí khổng lồ đổ ra trong suốt những năm tháng chiến tranh, ngay trong cuộc đình chiến không tuyên bố diễn ra từ năm 1672, các lực lượng này chưa phải là đã được giải thoát khỏi mọi cản trở. Vì hòa bình không hề được chính thức ký kết, tình trạng căng thẳng giữa hai Đảng, tuy có giảm nhưng vẫn tồn tại. Thêm vào đó, mỗi bên vẫn còn phải tiếp tục toan tính các vấn đề quân sự riêng: bình định nội địa ở Đảng Ngoài, củng cố và mở rộng lãnh thổ ở Đảng Trong. Việc duy trì quân đội và một nền hành chính đồ sộ, vì lý do an ninh, đặt ra những gánh nặng tài chính khổng lồ khiến Nhà nước phải can thiệp ngày càng nhiều

vào các vụ làm ăn của tư nhân cũng như các hoạt động của các nhà sản xuất và thương gia. Từng ấy cản trở kiềm chế và chống lại sự tiến bộ kinh tế.

Như vậy, tác động “có tính xây dựng” của việc huy động các phương tiện vật chất và tổ chức do tiến hành chiến tranh tạo nên, phần lớn, đã bị vô hiệu hóa, phần vì các năng lực được giải thoát đã bị dồn cho các mục tiêu phi sản xuất, phần vì cuối cùng chúng cũng đã bị ngăn chặn bởi một loạt những lực cản và hạn chế. Sau đây là hai hiện tượng trong số những hiện tượng nổi bật nhất của thời đại này: hoạt động náo nhiệt của ngành ngoại thương, và việc canh tân đời sống đô thị. Trong khi hoạt động của ngành ngoại thương được duy trì để thúc đẩy sự phát triển nội địa thì ít mà vì mục đích thiết yếu là cung cấp cho nhà cầm quyền phương tiện duy trì quyền lực của họ và nhằm tạo vinh quang cho họ thì nhiều, việc canh tân đô thị chỉ được tạo thuận lợi khi nó phục vụ cho sự tráng lệ của Triều đình và đáp ứng nhu cầu của sự vận hành và cung cấp cho một guồng máy nhà nước đặc biệt nặng nề. Trong những điều kiện như thế, người ta hiểu được, một mặt, vì sao không có những nỗ lực cố kết nhằm làm cho nền kinh tế quốc gia để thụ cảm hơn đối với những thôi thúc được tạo nên do sự gia tăng các giao dịch với bên ngoài, và mặt khác, vì sao các yếu tố thị thành ra đời từ sự phát triển đô thị lại không có khả năng tập hợp thành giai cấp được xác lập và đảm nhiệm một

KẾT LUẬN

vai trò xã hội tương ứng với tầm quan trọng ngày càng lớn của mình. Điều này có nghĩa là những sức ép đổi mới dễ thấy nhất vốn tạo nên tính độc đáo của diện mạo kinh tế và xã hội của thế kỷ XVII và XVIII, đã không thể thực hiện được những biến đổi cơ cấu thực sự. Các khuynh hướng ít nổi bật hơn, như việc tổ chức các hình thức mới của doanh nghiệp và việc sử dụng tín dụng thương mại, chúng tôi chỉ có thể nêu lên một vài biểu hiện có tính báo hiệu, nhưng lẻ tẻ. Còn bao nhiêu khuynh hướng khác đã tắt lịm, khi vừa mới lóe lên? Và bao nhiêu nữa vẫn còn ở trạng thái thuần túy là những khả năng tiềm tàng?

Rõ ràng là cuộc phân tranh càng kéo dài, diễn tiến phát triển càng bị cản trở bởi chính những căng thẳng và đối nghịch do nó tạo nên và khuếch đại. Chính phong trào Tây Sơn đã có cái vinh dự tháo bỏ rào cản đối với sự phát triển này, khi đánh tan chế độ hai “tiểu quốc” và chấm dứt tình trạng đất nước phân chia. Và cũng chính phong trào này đã kết tinh một cách rạch ròi các khát vọng thống nhất và đổi mới đất nước. Trong một phần tư thế kỷ của triều đại do phong trào thiết lập, nhà Tây Sơn đã nỗ lực xây dựng uy thế của Việt Nam trên những nền tảng được mở rộng và nâng cao uy thế này trong mọi lĩnh vực. Đặc biệt, viễn cảnh về một đà phát triển mới của nền kinh tế đã ló rạng đầy hứa hẹn với sự khởi đầu của một chính sách nhằm phục hồi nông nghiệp, khuyến khích nền kỹ nghệ và tạo thuận lợi cho thương mại.

Nhưng sự nghiệp vừa mới bắt đầu thì nhà Tây Sơn đã buộc phải từ bỏ chính quyền trước sự trở lại mạnh mẽ của họ Nguyễn. Người ta sẽ còn bàn cãi nhiều nữa để xem sự biến mất quá sớm của một hoàng đế tầm cỡ như Quang Trung có kéo theo bao nhiêu là hy vọng vốn đã được khơi lên khi ông còn trị vì, và qua đó, tạo nên một trong những “cái ngẫu nhiên” làm thay đổi bộ mặt lịch sử, hay, ngược lại, sự ngắn ngủi và mong manh của triều đại mới có phải chính là hình ảnh về sự yếu kém của các khả năng biến chuyển mà triều đại đặt nền tảng trên đó, cũng như mức độ trầm trọng của những mâu thuẫn mà triều đại đã không thể vượt qua? Tuy nhiên, dù câu trả lời cho câu hỏi này có thể nào đi nữa, một điều chắc chắn không thể phủ nhận: phong trào Tây Sơn đã đưa dân tộc Việt Nam vượt qua một giai đoạn quyết định. Tái thống nhất các phần đất bị chia cắt, phong trào đã góp phần tạo nên cho dân tộc một ý thức và ý chí được đổi mới. Và có lẽ, ở một số mặt nào đó, người ta sẽ phải nhìn nhận rằng sự năng động của các triều đại đầu của nền quân chủ nhà Nguyễn nảy sinh từ cái đà mãnh liệt này vốn đã được khởi phát dưới thời Tây Sơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

SÁCH VỀ THƯ MỤC

- BOUDET P. và BOURGEOIS R. – *Bibliographie de l'Indochine française*, Hà Nội, 4 tập, 1913-1935.
- CORDIER H. – *Bibliotheca Indosinica*, 4 quyển và một tập chỉ mục, Paris, 1912-1932.
- EMBRE J.F. và DOTSON LILLIAN O. – *Bibliography of the peoples and cultures of mainland South-East Asia*, New-Haven, Yale University, 1950.
- FERRY F. (de) – *La série d'Extrême-Orient du fonds des Archives coloniales conservé aux Archives Nationales*, Paris, 1958.
- GASPARDONNE E. – *Bibliographie annamite*, BEFEO, 1934, tr. 1-160.
- INDOCHINA: *A bibliography of the Land and People*, Washington, Library of Congress, 1950.
- LAUNAY A. – *Mémorial de la Société des Missions-Etrangères*, 2 tập, Paris, 1916.
- NGUYỄN THẾ ANH. – *Bibliographie critique sur les relations entre le Viêt-nam et l'Occident, des origines à 1954*, Paris, 1966.
- SOMMERVOGEL C. – *Bibliothèque de la Compagnie de Jésus*, Bruxelles-Paris, 1890-1900, 10 tập và một phụ bản.

TANTET V. – *Inventaire sommaire de la Correspondance générale de la Cochinchine*, Paris, 1895.

TRẦN VĂN GIÁP. – *Les chapitres bibliographiques de Lê Quy Đôn et Phan Huy Chu*, BSEI, XIII, 1938, n° 1.

TRẦN VĂN GIÁP. – *Lược truyện các tác giả Việt Nam*, t. I, Hà Nội, 1962.

TÀI LIỆU LƯU TRỮ VÀ GIẤY TỜ GỐC

NGUỒN TIẾNG VIỆT

ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, bản Quốc ngữ của Cao Huy Giu, 4 tập, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1967-68.

KHÂM ĐỊNH VIỆT SỬ THÔNG GIÁM Cương mục, Viện Sử học Hà Nội, 20 tập, 1957-60.

QUỐC TRIỀU HÌNH LUẬT (Luật nhà Lê). – bản Quốc ngữ của Cao Nai Quang và Nguyễn Sĩ Giác, Sài Gòn, 1956.

QUỐC TRIỀU HỘI ĐIỂN.

HỒNG ĐỨC THIÊN CHÍNH THƯ. – bản Quốc ngữ của Nguyễn Sĩ Giác, Sài Gòn, 1959.

ĐẠI NAM THỰC LỤC. – và Đại Nam Liệt Truyện.

ĐẠI NAM NHẤT THỐNG CHÍ. – bản Quốc ngữ của Phan Kế Bính, trong *Đông Dương tạp chí*, n° 70-137.

LÊ QUÝ ĐÔN, *ĐẠI VIỆT THÔNG SỬ*, 30 cuốn.

- *Phủ biên tạp lục*, 6 cuốn.

- *Kiến văn tiểu lục*, 12 cuốn. bản Quốc ngữ của Phạm Trọng Diễm, Hà Nội, 1962.

- *Văn Đài loại ngữ*, 9 cuốn. bản Quốc ngữ của Trần Văn Giáp, in làm 2 tập, Hà Nội, 1962.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- PHAN HUY CHÚ, *Lịch triều hiến chương loại chí*, 49 cuốn. bản Quốc ngữ của Viện Sử học, Hà Nội, 4 tập, 1960-1962.
- NGUYỄN TRÃI, *Dư địa chí*, bản Quốc ngữ của Phan Duy Tiếp, Hà Nội, 1960.
- NGÔ THỜI CHÍ. – *Hoàng Lê nhất thống chí*, bản Quốc ngữ của Ngô Tất Tô, Hà Nội, 1943.
- TRỊNH HOÀI ĐỨC. – *Gia Định thống chí*, bản tiếng Pháp của G.Aubaret, Paris, 1863.
- PHẠM ĐÌNH HỒ. – *Vũ Trung tùy bút*, bản Quốc ngữ của Nguyễn Hữu Tiến, Hà Nội, 1960.
- PHẠM ĐÌNH HỒ. – *Tang thương ngẫu lục*, Ngô Văn Triển dịch, Hà Nội, 1960.
- LÊ HỮU TRÁC. – *Thượng kinh ký sự*, Phan Võ dịch, Hà Nội, 1959.
- TRƯƠNG QUỐC DỤNG. – *Thoái thực ký văn*, Nguyễn Đồng Chi dịch, Hà Nội, 1944.

NGUỒN NƯỚC NGOÀI

I. CÁC THỦ BẢN

- Lưu trữ Quốc gia. – *Correspondance générale, phong Viễn Đông*, Bộ C¹1 đến C¹27.
- Lưu trữ của Bộ Ngoại giao – *Mémoires et documents, Asie, Indes orientales, Chine, Cochinchine*, tập 15 đến 20.
- Lưu trữ của Ngoại vụ. – *Documents concernant le Tonkin (1668-1794)*, tập 650 đến 701; liên quan đến Nam kỳ, tập 725 đến 746.
- Thư mục Quốc gia. – *Annales de la Mission du Tonkin de 1666 à 1694*, Bộ Fr. 9767, 9768 và 9769.

Lưu trữ của Công ty Anh-Ấn. – *Factory records, China and Japan 17, Java 4, Java 6, Java 7; Original correspondence records.*

II: XUẤT BẢN PHẨM

BALDINOTTI G. – *Histoire de ce qui s'est passé ès royaumes d'Ethiopie... et de la Chine...*

Avec une brève narration du voyage qui s'est fait au royaume du Tonquin nouvellement découvert, Paris, 1629. Sự giao thiệp với Đàng Trong được viết lại trong BEFEO, III, 1903, n° 1, tr. 71-74.

BARON S. – *Une description du Royaume du Tonkin* trong *Histoire générale des voyages* de l'abbé Prévost, t. IX, Paris, 1752. Đăng lại trong RI, 1914.

BARROW J. – *A voyage to Cochinchina in the years 1792 and 1793*, London, 1806. Malte-Brun dịch sang tiếng Pháp dưới nhan đề *Voyage à la Cochinchine*, Paris, 1807, 2 tập.

BORRI C. – *Relation de la nouvelle mission des Pères de la Compagnie de Jésus au royaume de la Cochinchine*, Rennes, 1631. (RI, 1909, tr. 343-385).

BOURGES J. (de). – *Relation du voyage de Mgr l'Evêque de Béryte, vicaire apostolique du royaume de la Cochinchine par la Turquie, la Perse, les Indes, etc... jusqu'au royaume de Siam et autres lieux*, Paris, 1666.

BOWYEAR T. – *Voyage to Cochinchina* trong *Oriental repertory*, London, 1808, t. I, dịch trong BAVH, tháng Tư 1920.

CARDIM F. – *Relation de la province du Japon*, Paris, 1645-1646 (BEFEO, 1910).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

CARERI G. – *Voyage autour du monde*, Paris, 1727, 6 tập (BAVH 1930, tr. 287-319).

CHAIGNEAU J. B. – *Notice sur la Cochinchine*, AAE, Asie, n° 21.

CHAIGNEAU M. D. – *Souvenirs de Huê*, Paris, 1867.

CHAPMAN Ch. – *Narrative of a voyage to Cochinchina in 1778*, Annual Asiatic bộ năm 1801, đăng lại trong BSEI, 1948.

CHEVREUIL. – *Relation des missions des évêques français aux royaumes de Siam, Cochinchine, Cambodge et Tonkin*, Paris, 1674.

CHOISY (Abbé de). – *Journal du voyage de Siam en forme de lettres familières*, Amsterdam, 1687.

CRAWFURD J. – *Journal of an embassy to Siam and Cochinchina*, London, 1828. (dịch sang tiếng Pháp trong BSEI, 1948).

DALRYMPLE A. – *Oriental repertory*, London, 1808, t. I.

DAMPIER W. – *Supplément au voyage autour du monde*, Amsterdam, 1701, t. III (xuất bản lại dưới nhan đề: *Un voyage au Tonkin en 1688* trong RI, 1909-1910).

FINLAYSON G. – *The mission to Siam and Huê*, London, 1826, dịch sang tiếng Pháp trong BSEI, 1939.

GUYON (Abbé). – *Histoire des Indes orientales anciennes et modernes*, Paris, 1764, 3 tập.

KAO HIONG TCHENG (Cao Hung Trung). – *Ngan nan tche yuan*, 1691.

KOFFLER J. – *Description historique de la Cochinchine*, Nuremberg, 1806 (RI, 1911, n° 5, 6, 9 và 12).

BÚC TRANH KINH TẾ VIỆT NAM THẾ KỶ XVII VÀ XVIII

- *Lettres des Franciscains et des Espagnols*, BEFEO, 1912, BSEI, 1940.

- *Lettres édifiantes et curieuses*, Paris, 1780-1783, 26 tập. Đàng Ngoài và Đàng Trong: tập. 16.

LOUREIRO J. (de). – *Flora Cochinchinenses*, Lisbonne, 1790, 2 tập.

MACARTNEY (Lord). – *Le séjour en Cochinchine de l'ambassade de Lord Macartney* (RI, 1924).

MACHAULT J. (de). – *Relation des progrès de la foi au royaume de Cochinchine*, Paris, 1651.

MARINI J. P. (de). – *Histoire naturelle et curieuse des royaumes de Tunquin et de Lao*, Paris, 1666 (RI, 1910).

MA TOUAN LIN. – *Ethnographie des peuples étrangers à la Chine*, t. II: *Méridionaux*, Hervey Saint-Denys dịch, Genève, 1876-1883.

M-n (viết tắt Du baron de Montyon). – *Exposé statistique du Tonkin, de la Cochinchine, du Cambodge... sur la relation de M. de la Bissachère*, Londres, 1811, 2 tập.

NAM PYO KY. – Chứng từ của Nhật Bản năm 1795.

Nouvelles lettres édifiantes, Paris, 1818, 4 tập.

PALLEGROIX J. B. – *Description du royaume Thai ou Siam comprenant... les Annales des Thai...*, Paris, 1854, 2 tập.

PALLU F. – *Relation abrégée des missions et des voyages des évêques français envoyés aux royaumes de la Chine, Cochinchine, Tonkin et Siam*, Paris, 1668.

PAN TING KOUEI (Phan Dinh Khuê). – *Relation d'un voyage au Tonkin*, A. de Vissière dịch từ tiếng Pháp, trong BGHD, t. IV.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

POIVRE P. – (*Euvres complètes*, Paris, 1797).

- *Mémoire touchant la Cochinchine*, 1774, AME, tập 743, phong 297-318 hoặc AN, C¹ phong 18-30 và C¹, 81-90.

- *Journal d'un voyage à la Cochinchine par le Machault du 29-8-1749 au 11-2-1750*, AN, C¹², 43-158.

PREVOST (Abbé). – *Histoire générale des voyages*, Paris, 1749-1761, t. I, II, V, VI, VIII, IX và X.

Relation des missions et des voyages des évêques vicaires apostoliques et de leurs ecclesiastiques ès années 1672, 1673, 1674 và 1675, Paris, 1680. Tương tự... *ès années 1676 và 1677*, Paris, 1680.

Relatione delle missione alli regni de Siam, Cocincina, Camboia et Tunkina, Roma, 1677.

RICHARD J. (Abbé). – *Histoire naturelle, civile et politique du Tunquin*, Paris, 1778, 2 tập, dựa vào một hồi ký của thừa sai Saint-Phalle.

RHODES A. (de). – *Histoire du royaume du Tunquin*, Lyon, 1651.

- *Voyages et missions en la Chine et autres royaumes de l'Orient*, Paris, 1653.

- *Relation des progrès de la foi au royaume de la Cochinchine vers les derniers quartiers du Levant*, Paris, 1652.

- *Relation de la mission des Pères de la Compagne de Jésus*, Paris, 1659.

SACCANO M. – *Relation des Progrès de la foi au royaume de la Cochinchine des années 1646 et 1647*, Paris, 1653.

SAINTE-CROIX F. R. (de). – *Voyage commercial et politique*

aux Indes orientales, aux iles Philippines, à la Chine, avec les notions sur la Cochinchine et le Tonquin, Paris, 1810, t. III.

SAN ANTONIO F. G. (de). – *Breve y verdarera relation de los successos del reino de Camboxa*, Valladolid, 1604, in lại trong BCAI, 1914-1916.

STAUNTON G. – *An authentic account of the embassy from the King of Great Britain to the Emperor of China*, London, 2 tập, Cochinchina: chương 8, tập I.

TACHARD G. – *Voyage de Siam des pères Jésuites envoyés par le roi aux Indes et à la Chine, avec leurs observations astronomiques et leurs remarques de physique, de géographie, d'hydrographie et d'histoire*, Paris, 1686.

TAVERNIER J. B. – *Recueil de plusieurs relations et traités singuliers et curieux*, Paris, 1713, t. V.

- *Les six voyages en Turquie, en Perse et aux Indes pendant l'espace de quarante ans et par toutes les routes que l'on peut tenir...* Amsterdam, 1738, 5 tập.

TISSANIER J. – *Relation du voyage depuis la France jusqu'au royaume du Tunquin*, Paris, 1663.

VACHET B. – *Mémoires*, AME, tập 729. Tóm tắt được đăng trong BCAI, 1913.

WHITE J. – *A voyage to Cochinchina*, Boston, 1823 (BAVH và Ann. Marit và cộng sự, 1824, Mémoires, t. II).

WUSTHOF G. (van). – *Histoires singulières qui se sont passées dans le royaume du Cambodge et au pays du Laos, aux Indes orientales depuis 1635 jusqu'en 1664*, Harlem, 1669 (CEFEO, 1944, n° 38).

CÔNG TRÌNH VÀ NGHIÊN CỨU

I. VỀ LỊCH SỬ VÀ VĂN MINH VIỆT NAM:

CHESNEAUX J. – *Contribution à l'histoire de la nation vietnamienne*, Paris, 1955.

ĐÀO DUY ANH. – *Việt Nam văn hóa sử cương*, Huế, 1938.

- *Lịch sử Việt Nam*, Hà Nội, 1956, 2 tập.

DUMOUTIER G. – *Essai sur les Tonkinois*, RI, 1907-1908.

GASPARDONNE E. – *L'histoire et la philologie indochinoises*, Paris, 1947.

HUARD P. et DURAND M. – *Connaissance du Việt Nam*, Paris-Hanoi, 1954.

HUARD P. et VU QUOC THUC. – *Culture vietnamienne et culture occidentale*, France-Asie, 1958.

LE THANH KHÔI. – *Le Việt Nam, Histoire et civilisation*, Paris, 1955.

LƯƠNG ĐỨC THIỆP. – *Việt Nam tiến hóa sử*, Hà Nội, 1944.

LURO E. – *L'Annam d'autrefois*, Paris, 1930.

MINH TRANH. – *Tìm hiểu lịch sử phát triển xã hội Việt Nam*, Hà Nội, 1957.

MASSON A. – *Iconographie historique de l'Indochine*, Paris, 1931.

- *Histoire du Việt Nam*, Paris, 1960.

MUS P. – *Civilisations d'Extrême-Orient*, Annales du Collège de France, 1957-1959, Paris.

NGUYỄN VĂN HUYÊN. – *La civilisation annamite*, Hà Nội, 1944.

BỨC TRANH KINH TẾ VIỆT NAM THẾ KỶ XVII VÀ XVIII

NGUYỄN HỒNG PHONG. – *Tìm hiểu tính cách dân tộc*, Hà Nội, 1963.

SILVESTRE J. – *L'Empire d'Annam et le peuple annamite*, Paris, 1889.

II. CÁC TÁC PHẨM VÀ BÀI BÁO ĐẶC BIỆT:

ARDANT du PICQ. – *Histoire d'une citadelle annamite: Bac Ninh*, Hà Nội, 1935.

AUROUSSEAU L. – *Exposé de géographie historique du pays d'Annam*, BEFEO, 1922.

AZAMBRE G. – *Les origines de Hanoi*, BSEI, 1958, n° 3.

BALAZS E. – *La bureaucratie céleste*, Gallimard, Paris, 1968.

BERNANOSE M. – *Les arts décoratifs au Tonkin*, Paris, 1922.

BERSHAND R. – *Histoire du Japon*, Paris, 1959.

BEZACIER L. – *Les stèles royales de la dynastie des Lê postérieurs*, BEFEO, 1951.

- *L'art vietnamien*, Paris, 1955.

- *Relevés de monuments anciens du Nord-Vietnam*, Paris, 1959.

BIRWOOD G. – *Report on the Miscellaneous old records of the India office*, London, 1896.

BONGERT Y. – *Le problème de la preuve chez les peuples de l'ancienne Indochine française*, trong Recueils de la Société Jean Bodin, t. 18 dành nói về *La Preuve*, trg.. 419-502.

BONIFACY. – *Le canton de Tu Long et la frontière sino-tonkinoise*, RI, 1924, n° 556.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

BOUCHOT J. – *Saigon sous la domination cambodgienne et annamite*, Sài Gòn, 1926.

- *Documents pour servir à l'histoire de Saigon*, Sài Gòn, 1927.

- *Notice historique sur Cho Lon, Ext-Asie*, 1928, n° 23.

BOUDET P. – *La conquête de la Cochinchine par les Nguyễn et le rôle des émigrés chinois*, CEFEO, 1942.

BRAUDEL F. – *Civilisation matérielle et capitalisme*, Presses Universitaires de France, Paris, 1967.

BUCH W. J. M. – *La Compagnie des Indes néerlandaises et l'Indochine*, BEFEO, 1936-1937.

BUI QUANG TUNG. – *Contribution à l'étude des colonies vietnamiennes en Thailand*, France-Asie, Sài Gòn, sept. 1958.

BUU LOC. – *L'usure chez les paysans de l'Annam*, Paris, 1941.

CABATON A. – *L'Espagne en Indochine à la fin du XVI^e siècle*, Paris, 1913.

- *Les Hollandais en Indochine au XVIII^e siècle*, Amsterdam, 1919.

- *Quelques documents espagnols et portugais sur l'Indochine aux XVI^e et XVII^e siècles*, JA, Sept. 1908.

CADIÈRE L. – *Les lieux historiques du Quang-Binh*, BEFEO, 1903.

- *Le mur de Đông-Hoi*, BEFEO, 1906.

- *Les résidences des rois de Cochinchine avant Gia-Long*, BCAI, 1914-1916.

- *La merveilleuse capitale*, BAVH, 1916.

- *Jean de la Croix et les premiers Jésuites*, BAVH, 1924, IV.

BÚC TRANH KINH TẾ VIỆT NAM THẾ KỶ XVII VÀ XVIII

CASTONNET DESFOSSÉS H. – *Les relations de la France avec le Tonkin et la Cochinchine d'après les documents inédits des Arch. Du Minist. De la Marine et des Colonies, et des Arch. Du Dépôt des Cartes et Plans de la Marine* (BSAI, t. II).

CHAPPOULIE H. – *Aux origines d'une Eglise: Rome et les Missions d'Indochine au XVII^e siècle*, Paris, 1948-49, 2t.

CHARIGNON A. J. H. – *A propos des voyages aventureux de Fernand Mendez Pinto*, Pékin, 1935.

CHASSIGNEUX E. – *L'irrigation dans le delta du Tonkin*, Revue de Géogr., Paris, 1912, t. VI.

- *Notes de géographie historique sur le Fleuve Rouge* (Bull. De la Soc. De Géogr. De Paris, XIX).

CLAYES J. C. – *Introduction à l'étude de l'Annam et du Champa*, BAVH, 1934.

- *L'Annamite et la mer*, BIEH, 1942.

COEDES G. – *Textes d'auteurs grecs et latins relatifs à l'Extrême-Orient depuis le XIV^e siècle av. J. C. jusqu'au XIV^e, Paris, 1910.*

- *Les peuples de la péninsule indochinoise*, Paris, 1962.

CORDIER H. – *Mémoires divers sur la Cochinchine*, REO, 1883.

- *Les marchands hanistes de Canton*, Toung Pao, 1902.

- *La correspondance générale de la Cochinchine (1785-1791)*, Leide, 1906-1907.

- *Le début des Anglais en Extrême-Orient*, Toung Pao 1917.

- *Histoire générale de la Chine*, t.III, Paris, 1920.

CORTAMBERT E. et ROSNY L. (de). – *Tableau de la Cochinchine*, Paris, 1862.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

COSSERAT H. – *La route mandarine de Tourane à Huê*, BAVH, 1920.

CUSINIER J. – *Les Muong, Géographie humaine et sociologie*, Paris, 1948.

CULTRU P. – *Histoire de la Cochinchine française des origines à 1883*, Paris, 1910.

ĐÀO DUY ANH. – *Phô-lo, première colonie chinoise de Thùà-Thiên*, BAVH, 1943, n° 3.

- *Vấn đề hình thành của dân tộc Việt Nam*, Hà Nội, 1957.

- *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Hà Nội, 1964.

DAUMAS M. – *Les origines de la civilisation technique*, Paris, 1962, t. I.

DELOUSTAL R. – *La Justice dans l'Ancien Annam*, Hà Nội, 1911.

- *Ressources économiques et financières de l'Etat dans l'ancien Annam*, RI, 1924-1925 et BAVH, 1932, n° 2.

DELVAUX A. – *Lettres des missionnaires de la Cochinchine et du Tonkin au XVIIIe siècle*, Paris.

DEVERIA G. – *Histoire des relations de la Chine avec l'Annam-Việt Nam du XVI e au XIXe siècle*, Paris, 1880.

- *La frontière sino-annamite: description géographique et ethnographique d'après les documents officiels chinois*, Paris, 1886.

DUBOIS J. P. J. – *Vie des gouverneurs hollandais aux Indes orientales*, La Haye, 1753.

DOAN TRIEU YEN. – *Evolution du système fiscal vietnamien, luận án Luật*, Paris, 1955.

BÚC TRANH KINH TẾ VIỆT NAM THẾ KỶ XVII VÀ XVIII

DUMOUTIER G. – *Le comptoir hollandais de Phô Hiên au XVIIe siècle*, BGHD, 1895, n° 2.

DUONG BA BANH. – *Panorama médical du Viêt Nam d'autrefois*, BSEI, 1951.

DUONG TRUNG TINH. – *La société de prêts mutuels au Viêt Nam*, luận án Luật, Paris, 1951.

ECKEBERG G. – *Précis d'histoire de l'économie rurale des Chinois*, Milan, 1771.

FAURE A. – *Les Français en Cochinchine au XVIIIe siècle: Mgr Pigneau de Béhaine, évêque d'Adran*, Paris, 1891.

FELS M. de. – *Pierre Poivre ou l'amour des épices*, Paris, 1968.

FERRAND G. – *Relations de voyages et textes géographiques arabes, persans, turcs relatifs à l'Extrême-Orient du VIIIe au XVIIIe siècle*, Paris, 1913.

FILLASTRE A. – *Ibn-Batoutah, célèbre voyageur marocain du XIe siècle qui vint en Indochine*, RI, fév. 1908.

- *Bois d'aigle ou bois d'aloès*, RI, 1905, n° 4-5.

FINOT L. – *Relations historiques du Japon et de l'Indochine*, Extr-Asie, n° 40, oct. 1929.

FONG YEOU LAN (PHÙNG HỮU LAN). – *Précis d'histoire de la philosophie chinoise*, Paris, 1952.

GARROS G. – *Les usages de la Cochinchine*, Sài Gòn, 1905.

GASPARDONNE E. – *Matériaux pour servir à l'histoire d'Annam: la géographie de Li wen Fong*, BEFEO, 1929.

- *Annamites et Thais au XVIe siècle*, JA 1950.

- *Un Chinois des mers du Sud: le fondateur de Hà Tiên*, JA 1952.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- *L'histoire et la philosophie indochinoises, lec. d'ouvert. au Coll. de France, Econ. Hist., 1947.*

GAUDART M. – *Les archives de Pondichéry et les entreprises de la Compagnie des Indes en Indochine au XVIIIe siècle*, BAVH, 1937, n° 4.

GEERTS A. C. J. – *Voyage du yacht hollandais "Grol" du Japon au Tonkin, 31 janv. – 8 août 1637*, Sài Gòn, 1882.

GLOVER G. B. – *The plates of Chinese, Annamese, Japanese, Corean coins...*, Hong Kong, 1895.

GOURDON H. – *L'art de l'Annam*, Paris, 1933.

GOUROU P. – *Les paysans du delta tonkinois*, Paris, 1936.

- *L'utilisation du sol en Indochine française*, Paris, 1940.

- *L'Asie*, Paris, 1957.

GROSLIER B. P. – *Angkor au XVIe siècle d'après les sources portugaises et espagnoles*, Paris, 1958.

GROUSSET R. – *Histoire de la Chine*, Paris, 1962.

GUILLEMET P. – *Les norias du Quang-Ngai*, BAVH, 4-6/1926.

HAMILTON A. – *New account of the East Indies*, Edinburgh 1812.

HUARD P. – *Sciences et techniques de l'Eurasie*, BSEI, 1950.

HUARD P. – *Quelques aspects de la pénétration des sciences occidentales depuis de XVIe siècle*, BSEI, 1952.

ISOART P. – *Le phénomène national vietnamien*, Paris, 1961.

IWAI H. – *Reproductions de cartes anciennes d'Annam*, Tokyo, 1943, 2 fasc.

BỨC TRANH KINH TẾ VIỆT NAM THẾ KỶ XVII VÀ XVIII

KAEPPELIN P. – *La Compagnie des Indes orientales et François Martin*, Paris, 1908..

KARPELES S. – *Documents inédits sur les relations entre l'Inde et l'Indochine au XVIIe siècle*. Bull. Du Viêt-Nam, 1949, n° 3, Hà Nội.

KHERIAN G. – *Le problème démographique en Indochine*, Rev. ind. jurid. Et écon., 1937. I.

KOYAMA F. – *Céramique ancienne de l'Asie*, adapt. Franc. par Daisy Lion-Goldschmidt, Fribourg, 1959.

LACOUR-GAYET J. – *Histoire du commerce, t. III et IV*, Paris, 1951 et 1953.

LACROIX D. – *Numismatique annamite*, Sài Gòn, 1900.

LAUNAY A. – *Histoire ancienne et modern de l'Annam, Tongking et Cochinchine*, Paris, 1884.

- *Histoire générale de la Société des Missions Etrangères*, Paris, 1894, 3 tập.

- *Histoire de la Mission du Tonkin, t. I: Documents historiques (1658-1717)*, Paris, 1927.

- *Histoire de la Mission de Cochinchine*, Paris, 1923-1925, 3 tập.

- *Histoire de la Mission de Siam*, 2 tập, Paris, 1920.

LECOMTE H. et HUMBERT H. – *Flore générale de l'Indochine*, 8 tập. 1907-1944, Paris.

Voir aussi Supplément à la Flore générale..., par H. HUMBERT et F. GAGNEPAIN, 7 fasc. 1938-1948, Paris.

LÊ THÀNH KHÔI – *Histoire de l'Asie du Sud-Est*, Paris, 1959.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

LHOMME J. – *Le problème des classes*, Paris, 1938.

- *Transformations économiques et classes sociales*, Paris, 1945.

LOCKWOOD W. W. – *The economic development of Japan*, Princeton, 1954.

LOUVET L. E. – *La Cochinchine religieuse*, 2 tập. Paris, 1885.

MADROLLE C. – *Les premiers voyages français à la Chine*, Paris, 1901.

- *Hanoi et ses environs*, Paris-Londres, 1912.

- *Le Tonkin ancien*, BEFEO, 1937.

MALLERET L. – *Tentative d'établissement en Indochine au XVIIIe siècle*, BCAI, 1911.

- *L'archéologie du delta du Mêkong*, Paris, 1959-1960, 2 vol.

MASPERO G. – *Le royaume de Champa*, Paris, 1928.

MASPERO H. – *La géographie politique de l'Annam, sous les Lê, les Trãn et les Hô (Xe et XVe siècles)*, BEFEO, 1916.

- *Le protectorat général de l'Annam*, BEFEO, 1910.

MASSON A. – *Hanoi pendant la période héroïque*, Hà Nội, 1929.

MAURO F. – *L'expansion européenne (1600-1870)*, Paris, 1967.

MAYBON C. – *Une factorie anglaise au Tonkin au XVIIe siècle*, BEFEO, 1910.

- *La relation sur le Tonkin et la Cochinchine de M. de la Bissachère*, Paris, 1920.

MARSE H. B. – *The chronicles of East India Company trading to China* Oxford 1926.

MOUSNIER R. – *Les XVIe et XVIIe siècles*, Paris, 1956.

NAGAOKA H. – *Histoire des relations du Japon avec l'Europe (XVIe-XVIIe siècles)*, Paris, 1904.

NGUYEN HỒNG PHONG – *Xã thôn Việt Nam*, Hà Nội, 1959.

NGUYEN HUU GIAI – *La personnalité de la commune annamite*, th. De droit, Paris, 1937.

NGUYEN HUU KHANG. – *La commune annamite*, th. de droit, Paris, 1945.

NGUYEN QUOC DINH. – *Les congrégations chinoises en Indochine*, th. de droit, Paris, 1941.

NGUYEN THIEU LAU. – *Introduction à l'étude démographique des plaines de l'Annam*, BIIEH, 1941, IV.

- *La formation et l'évolution du village de Minh Huong (Fajfo)*, BAVH, 1941, n° 4.

- *Le port et la ville de Fajfo au XVIIe s.*, CEFEQ, 1942, n° 30.

- *Les origines de Huê*, CEFEQ, 1943, n° 34.

NGUYEN VAN UNG. – *Evolution démographique du Viêt-Nam*, Luận án Luật, Paris, 1952.

PANIKKARK. M. – *L'Asie et la domination occidentale*, Paris, 1956.

PARIS P. – *Recherche de parentés à quatre embarcations d'Indochine*, BIIEH, 1939, fasc. II.

- *Esquisses d'une ethnographie navale des pays annamites*, BAVH, 1942.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- *La jonque*, BEFEO, 1952, XLVI, 1.

PASSIGNET. – *Les maitres laqueurs de Hanoi*, Indochine, 2/1941.

- *La laque*, Indoc. 12/1941.

- *L'ivoire*, Indoc., Janv. 1942.

PAVIE T. – *Documents historiques sur la Cochinchine et le Tonkin*, Mémoires de la Soc. Des Et, japon, chin., tartars, indoc. Et océaniennes, Paris, 1880-1884, t. III.

PELLIOT P. – *Deux itinéraires de Chine en Inde à la fin du VIIIe siècle*, BEFEO, 1904.

- *Le Fou Nan*, BEFEO, 1903, n° 2.

PÉRI N. – *Essai sur les relations du Japon et de l'Indochine au XVIe et XVIIe siècles*, BEFEO, 1923.

PHẠM GIA BÈN. – *Sơ thảo lịch sử phát triển thủ công nghiệp Việt Nam*, Hà Nội, 1957.

PHAN HUY LÊ – *Chế độ ruộng đất và kinh tế nông nghiệp thời Lê sơ*, Hà Nội, 1959.

- *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, t. III, Hà Nội, 1960, cùng viết với Chu Thiên, Vương Hoàng Tuyên và Đinh Xuân Lâm.

PHILASTRE P. L. F. – *Le Code annamite*, Paris, 1876, 2 tập.

PIETRI J. B. – *Voiliers d'Indochine*, Sài Gòn, 1943.

PIRENNE H. – *Les villes et les institutions urbaines*, Paris-Bruxelles, 1939.

PIRENNE J. – *Les grands courants de l'histoire universelle*, t.II, Paris. 1950.

PLATINER F. A. – *Quand l'Europe cherchait l'Asie*, Paris, 1954.

BÚC TRANH KINH TẾ VIỆT NAM THẾ KỶ XVII VÀ XVIII

PUFADE J. – *Collection de documents d'ethnographie navale, d'archéologie navale, d'ethnographie terrestre, d'archéologie terrestre*, Paris, 1948.

PURCELL V. – *The Chinese in Southeast Asia*, London-New York-Toronto, 1951.

OGER H. – *Introduction générale à l'étude de la technique du peuple annamite*, Paris, 1908.

Recueils de la Société Jean Bodin, Bruxelles, notamment ceux consacrés à la Foire (1953), à la Ville (t. I et II, 1954-55) et à l'Etranger (1958).

RICHE J. – *La Cochinchine au XVIII^e siècle*, Revue d'Europe et des Colonies, Avr. 1906.

ROBEQUAIN C. – *Le Thanh Hoa*, Paris, 1929, 2 tập.

RONDOT N. – *Mesures de longueur en usage en Cochinchine*, JA, 1948, XII.

SAN JNUARO. – *Documents sur les missions portugaises au Cambodge*, Paris, 1883.

SCHREINER A. – *Les institutions annamites en Basse-Cochinchine avant la conquête française*, Paris, 1900-1902, 3 tập.

SCHROEDER A. – *Etudes numismatiques de l'Annam*, Paris, 1905, 2 tập.

SEDILLOT R. – *Toutes les monnaies du monde, Dictionnaire des Changes*, Paris, 1955.

SEPTANS A. – *Les commencements de l'Indochine française d'après les Archives du Ministère de la Marine et des Colonies*, Paris, 1887.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

SILVESTRE J. – *Notes pour servir à la recherche et au placement des monnaies et médailles d'Annam et de la Cochinchine française*, Sài Gòn, 1883.

SOUVIGNET E. – *Variétés tonkinoises*, Hà Nội, 1903.

SUGANUMA. – *Dai-Nihon Shogyoshi* (Histoire du commerce japonais).

TABOULET G. – *La geste française en Indochine*, t. I, Paris, 1955.

THAN TRONG KHOI. – *Les roués élévatoires du Quang Nam et norias à palettes de Thua Thiên*, Bull. Econ. de l'Indoc., 1935.

THÀNH THẾ VỸ. – *Ngoại thương Việt Nam hồi thế kỷ XVII, XVIII và đầu XIX*, Hà Nội, 1961.

THAI VAN KIÊM. – *La Plaine aux Cerfs et la Princesse de Jade*, BSEI, 1959, n° 4.

TOKOUNOSOUKE O. – *La céramique japonaise*, Paris, 1895.

TRẦN HUY LIỆU. – *Lịch sử thủ đồ Hà Nội*, Hà Nội, 1960.

TRƯƠNG VĨNH KÝ. – *Souvenirs historiques sur Saigon et ses environs*, Exc. Et Rec., X, Sài Gòn, 1885.

VEUILLOT E. – *La Cochichine et le Tonkin*, Paris, 1859.

VILLARS P. – *Les Anglais au Tonkin (1672-1697)*, Revue de Paris, 1903, VI.

VU QUOC THUC. – *L'économie communaliste du Viêt-Nam*, th. de droit, Paris, 1951.

- *Le rôle de l'épargne et de la richesse au Viêt-Nam, in Le rôle de l'épargne et de la richesse en Asie du Sud et en Occident*, ouv. Collectif pub. par l'UNESCO, Paris, 1963.

BÚC TRANH KINH TẾ VIỆT NAM THẾ KỶ XVII VÀ XVIII

VU VAN HIEN. – *La propriété communal au Tonkin*, th. de droit, Paris, 1939.

WANG WEN YUAN. – *Les relations entre l'Indochine et la Chine*, Paris, 1937.

WINKEL. – *Les relations de la Hollande avec le Cambodge et la Cochinchine au XVIIe siècle*, Exc. et Rec., 1882, n° 12.

YAMAMOTO T. – *Annam no Boeki-ko Un-Don*, Le port commercial de Vân Dôn, Revue des études orientales, Tokyo, tập IX.

YULE H. et BURNELL A. G., HOBSON-JOBSON. – *Being a glossary of Anglo-Indian colloquial, words and phrases...*, London, 1886.

NHÀ XUẤT BẢN TRI THỨC
53 Nguyễn Du - Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội
Điện thoại: (84-4) 3944 7279 - (84-4) 3945 4661
Fax: (84-4) 3945 4660
Website: www.nxbtrithuc.com.vn | www.nxbtrithuc.vn
Email: lienhe@nxbtrithuc.com.vn

NGUYỄN THANH NHÃ

BỨC TRANH KINH TẾ CỦA VIỆT NAM thế kỷ XVII và XVIII

Nguyễn Nghị dịch
(Tái bản lần thứ nhất)

Chịu trách nhiệm xuất bản:
CHU HẢO

Biên tập: NGUYỄN PHƯƠNG LOAN
NGUYỄN ANH QUÂN
Bìa: TRẦN THỊ TUYẾT
Trình bày: LÊU THU THÙY

In 500 bản, khuôn khổ 13x20,5cm.
Tại Nhà in Tổng cục Hậu cần.
Đăng ký Kế hoạch xuất bản số: 246-2015/CXBIPH/2-01/TrT.
Quyết định xuất bản số: 4/QĐ-NXB TrT, ngày 03/3/2015.
In xong và nộp lưu chiểu quý I năm 2015.

Một bức tranh sống động và sâu sắc về đời sống kinh tế của Việt Nam thế kỷ XVII và XVIII. Một trong những công trình sử học hay nhất về Việt Nam đã được xuất bản.

Lê Thành Khôi, Giáo sư tại Đại học Paris V

Tác giả đã cho tôi được cơ hội thưởng thức một tác phẩm hay về lịch sử Việt Nam [...] Tác phẩm hấp dẫn của ông là kết quả xuất sắc của một phương pháp vững chắc, một nguồn tư liệu dồi dào với những nhận xét sâu sắc và thú vị. Ông đã vạch ra một cách sắc sảo tình hình dân tộc Việt Nam thế kỷ XVIII đã bỏ lỡ cơ hội vươn mình thực hiện cuộc cách mạng công nghiệp mà các dân tộc Tây phương và Nhật Bản đã thực hiện dễ dàng hơn. Sự bất lực ấy của xã hội Việt Nam đã được bộc lộ không những ở cuối thế kỷ XVIII với thất bại của cuộc khởi nghĩa Tây Sơn mà còn được bộc lộ ở nhiều khía cạnh khác [...]

Theo thiển kiến của tôi thì có lẽ phải tìm nguyên nhân sâu xa của sự bất lực mang vẻ định mệnh ấy chủ yếu là ở tình hình ruộng đất của xã hội Việt Nam xưa mà tác giả đã phân tích một cách độc đáo ở Tiết III, Chương I, Phần I trong tác phẩm của ông.

Học giả Đào Duy Anh

Nguyễn Thanh Nhã đã dựng nên từ kho tài liệu lưu trữ khổng lồ một bức họa gây ấn tượng về Việt Nam và về nền kinh tế của Việt Nam vào các thế kỷ XVII và XVIII. Thời kỳ bản lề trong đó các lực lượng xã hội ở trong tình trạng sôi sục: "con dê truyền thống" chưa bị vỡ, nhưng nền kinh tế thương mại và tiền tệ đã lấn sâu, ngành thủ công phát triển và các thành phố mở rộng. Tầng lớp thành thị đang lên phá đổ các giá trị đã được thiết lập, và nêu cao lòng chuộng tiền bạc đối nghịch với nền luân lý Nho giáo. Chính trên cái xã hội này mà chủ nghĩa thực dân Pháp phủ lên. Một cuốn sách sử học, theo nghĩa tốt nhất.

J. Decornoy, *Le Monde*, 27-11-1970

**INSTITUT
FRANÇAIS**

www.nxbtrithuc.com.vn
muasach.nxbtrithuc.com.vn
lienhe@nxbtrithuc.com.vn

ISBN: 978-604-908-697-7

Giá: 130.000đ